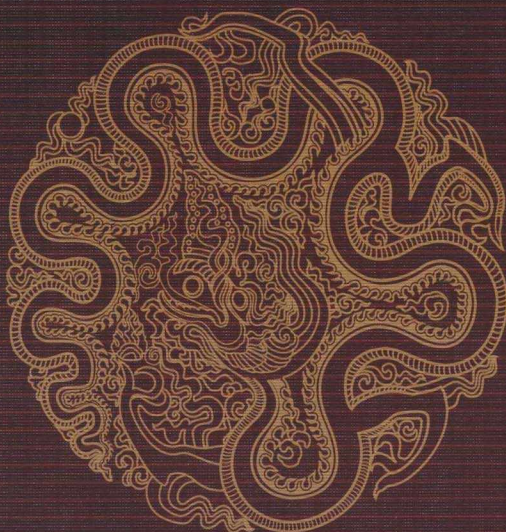


VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRƯƠNG THỊ YẾN
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 5 TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 5

TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / Trương Thị Yến (ch.b.), Vũ Duy Mền,
Nguyễn Đức Nhuận... - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. -

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.5: Từ năm 1802 đến năm 1858. - 2017. - 720tr.

1. Lịch sử 2. 1802-1858 3. Việt Nam

959.7029 - dc23

KXM0033p-CIP^a

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRƯƠNG THỊ YẾN (*Chủ biên*)
VŨ DUY MỀN - NGUYỄN ĐỨC NHUỆ
NGUYỄN HỮU TÂM - PHẠM ÁI PHƯƠNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 5

TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 5

TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

TS. NCVC. TRƯƠNG THỊ YẾN
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. TS. NCVC. Trương Thị Yến: | Chương V, VI, X |
| 2. PGS.TS. NCVC. Vũ Duy Mền: | Chương II, III |
| 3. PGS.TS. NCVC. Nguyễn Đức Huệ: | Chương I, IV, VII |
| 4. TS. NCVC. Nguyễn Hữu Tâm: | Chương VIII |
| 5. NCV. Phạm Ái Phương: | Chương IX |

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề lịch sử Việt Nam thời Nguyễn hay lịch sử Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX từ lâu đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm chú ý với mục đích nghiên cứu phục dựng lại một giai đoạn lịch sử có tính chất "bản lề" từ thời trung đại sang thời cận đại, trước khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược.

Trong chương trình biên soạn bộ thông sử 15 tập của Viện Sử học, chúng tôi được giao nhiệm vụ nghiên cứu, biên soạn tập V (*Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*) - tập cuối cùng về thời kỳ lịch sử cổ trung đại Việt Nam.

Mục tiêu đã được chúng tôi xác định ngay từ đầu và quán triệt trong suốt quá trình thực hiện, đó là: nghiên cứu và biên soạn cuốn *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858* một cách có hệ thống và toàn diện để trình bày dưới dạng thông sử.

Cuốn sách được giới hạn trong niên đại từ 1802 đến 1858 tức là từ khi vương triều Nguyễn được thành lập đến thời điểm thực dân Pháp chính thức nổ súng mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam.

Cuốn sách được chia làm 10 chương với nội dung như sau:

Chương I: Triều Nguyễn thiết lập nhà nước quân chủ chuyên chế.

Chương II: Hệ thống quản lý hành chính các địa phương.

Chương III: Tổ chức hành chính, xã hội và chính sách của nhà nước đối với làng xã.

Chương IV: Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.

Chương V: Công nghiệp và thủ công nghiệp.

Chương VI: Thương nghiệp.

Chương VII: Quan hệ đối ngoại.

Chương VIII: Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân.

Chương IX: Văn hóa.

Chương X: Âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

Bắt tay vào nghiên cứu, biên soạn cuốn sách này, chúng tôi có những thuận lợi, song cũng có không ít khó khăn.

Thuận lợi đầu tiên đối với chúng tôi là có nguồn tư liệu phong phú. Điều này không có gì lạ bởi đây là thời kỳ cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam, nó là quá khứ nhưng không cách thời đại chúng ta quá xa. Chúng tôi có điều kiện để tiếp xúc với nhiều dạng văn bản, từ chính sử cho đến các loại chế, chiếu, biểu, hương ước, khoán ước, địa bạ, v.v... ở thư viện cũng như ở các di tích, các dòng họ, tại các địa phương. Đối với những người nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam đây là một thuận lợi lớn.

Trong việc khai thác, tiếp xúc với các nguồn tư liệu, cũng là một may mắn cho nhóm tác giả bởi so với các giai đoạn lịch sử trước đó, hầu hết các văn bản gốc ở thời kỳ này đã được dịch, trong đó có 2 bộ sử quan trọng nhất là *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam hội điển*. Ngoài ra còn có các bộ địa chí tầm cỡ như: *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh dư địa chí*, v.v... Các tài liệu như *Châu bản* cũng được lược dịch và giới thiệu...

Một thuận lợi nữa cũng cần phải nhắc đến là: từ sau những năm 90 của thế kỷ XX, trong xu thế đổi mới của đất nước, nhiều vấn đề khoa học đã được nêu ra thảo luận, nghiên cứu một cách khách quan, khoa học hơn. Triều Nguyễn là một trong những triều đại được các nhà sử học chú ý. Đã có hàng loạt các cuộc hội thảo khoa học về các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn được tổ chức. Tại các cuộc hội thảo mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những tư liệu mới, những ý kiến đánh giá ở các mức độ khác nhau về các vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật... Các tham luận tại hội thảo cũng đề cập đến các nhân vật

lịch sử, đánh giá các thành tựu kinh tế, văn hóa, trao đổi về những hạn chế trong việc quản lý, điều hành đất nước, đánh giá công, tội của triều Nguyễn trước lịch sử, v.v... Nhìn chung, tuy chưa đi đến sự thống nhất toàn diện nhưng những vấn đề của triều Nguyễn đã được nhìn nhận đánh giá một cách khách quan, khoa học với tư duy đổi mới. Bên cạnh đó còn có hàng loạt các bài nghiên cứu được công bố trên những tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, *Nghiên cứu Văn học*, *Lịch sử Quân sự*, *Tạp chí Hán Nôm*, v.v... về từng vấn đề chuyên biệt. Một số luận văn Tiến sĩ, Thạc sĩ về các vấn đề kinh tế, chính trị, ngoại giao... đã cung cấp cho chúng tôi những tư liệu và ý kiến tham khảo để tiến hành việc nghiên cứu và biên soạn một cuốn sử riêng về giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Có lẽ khó khăn lớn nhất đối với nhóm tác giả chúng tôi trong quá trình nghiên cứu và biên soạn là: không có một khuôn mẫu nào về lịch sử giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Trong những cuốn thông sử đã được Viện Sử học tiến hành biên soạn trong những năm qua, giai đoạn này vẫn còn bỏ trống. Như vậy, đây là cuốn thông sử đầu tiên của Viện Sử học về giai đoạn lịch sử quan trọng này.

Khó khăn thứ hai đối với nhóm tác giả chúng tôi chính là việc tiếp thu những quan điểm đánh giá về triều Nguyễn. Trước những năm 90 của thế kỷ XX, về cơ bản, những công trình nghiên cứu về triều Nguyễn (của các tác giả trong nước) dù ở dạng các giáo trình đại học hay các cuốn sách, bài viết theo dạng chuyên khảo đều có xu hướng chung là chỉ trích lên án triều Nguyễn với cách đánh giá không được khách quan, khoa học. Phần lớn các tác giả cho rằng, đây là thời kỳ quân chủ chuyên chế với pháp luật hà khắc, công nông nghiệp sút kém, thương nghiệp "bế quan tỏa cảng", v.v... làm cho đất nước suy yếu, vì thế triều Nguyễn mang tội đã để mất nước một cách dễ dàng... Đến thời kỳ Đổi mới của đất nước, triều Nguyễn đã được nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan và công bằng hơn, nhưng lúc này lại nảy sinh những ý kiến trái chiều. Một số người đề cao quá mức công trạng và đóng góp của triều Nguyễn,

muốn chiêu tuyết cho các nhân vật ở thời kỳ này, đề cao vai trò của những ông vua đầu triều Nguyễn, v.v... Việc cân nhắc để có được sự đánh giá đúng mực (trên cơ sở tư liệu cho phép) về các vấn đề và nhân vật ở thời Nguyễn thực sự cũng không đơn giản.

Trong quá trình nghiên cứu biên soạn, chúng tôi có sự thống nhất về đề cương, về cách trình bày trên tinh thần tôn trọng các sự kiện chính yếu, không đưa vào nội dung những bình luận đánh giá mang tính chủ quan. Các tác giả tự chịu trách nhiệm về phần viết của mình nhưng cũng có sự trao đổi để có những quan điểm tương đối thống nhất. Chúng tôi cũng đã tổ chức những cuộc điền dã tại Huế và một số địa phương.

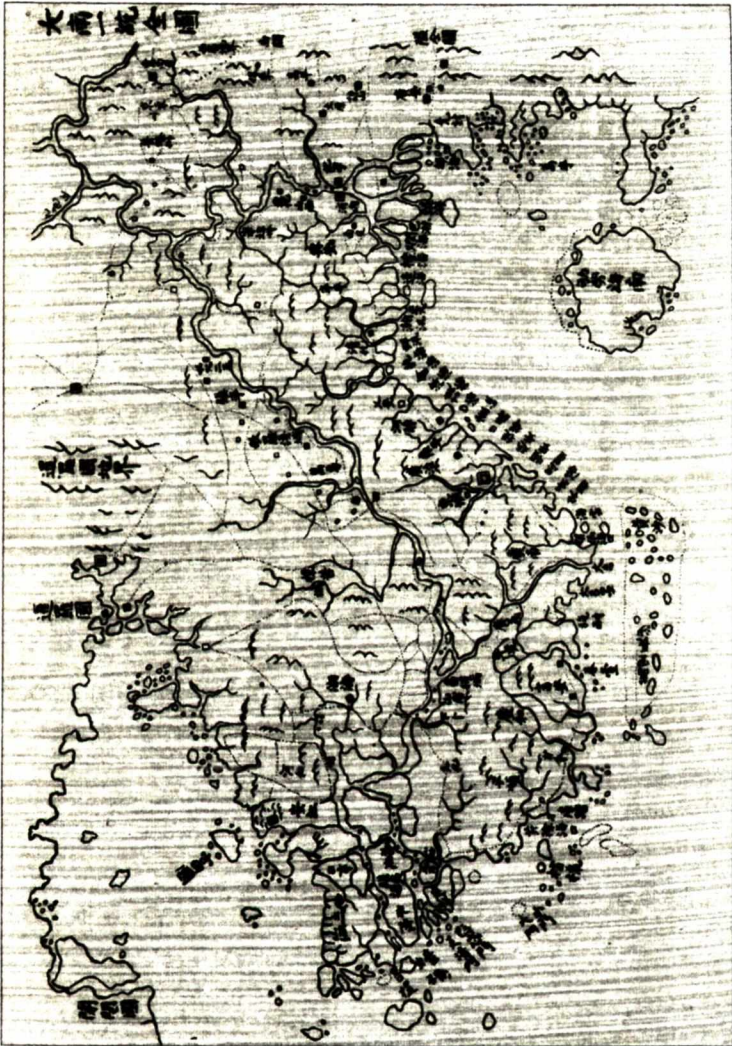
Trên cơ sở thừa hưởng những thành quả nghiên cứu về triều Nguyễn của những người đi trước, khai thác, tiếp thu những thông tin tư liệu cập nhật và ý kiến của các nhà nghiên cứu gần đây đã giúp chúng tôi hoàn thành cuốn sách này. Chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Tổng Chủ biên là PGS. TS. Trần Đức Cường cùng nhiều ý kiến đóng góp của các GS. TS. trong Hội đồng nghiệm thu. Một công trình biên soạn tập thể về một thời kỳ chỉ có 50 năm nhưng đầy những biến cố phức tạp, chắc chắn sẽ có nhiều sai sót. Chúng tôi mong được các đồng nghiệp và bạn đọc xa gần góp ý để có thể có được một công trình đạt chất lượng tốt hơn khi tái bản.

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2013

Chủ biên

TS. TRƯƠNG THỊ YÊN

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG TOÀN ĐỒ (1834)



Nguồn: <http://biengioilanhtho.gov.vn/sites/vi/home.aspx>
(thuộc Bộ Ngoại giao Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

Chương I

TRIỀU NGUYỄN THIẾT LẬP NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ

I. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Sau khi thành lập, vương triều Nguyễn đã thừa hưởng được thành quả to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp thống nhất đất nước, làm chủ một lãnh thổ trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Để xây dựng một vương triều vững mạnh, vua Gia Long phải giải quyết hài hòa nhưng thống nhất về chế độ chính trị khác nhau của ba miền trong buổi đầu dựng nghiệp¹. Do vậy, hệ thống chính quyền Trung ương thời Gia Long vẫn theo mô hình thời Lê, mặc dù vua Gia Long đã nói rõ chỉ là "tạm đặt" trong buổi đầu. Từ thời Minh Mệnh (1820 - 1840) việc cải tổ, kiện toàn và hoàn thiện bộ máy nhà nước mới được thực hiện một cách quy củ và triều đình Nguyễn thật sự trở thành một nhà nước quân chủ chuyên chế phát triển đến đỉnh cao.

Vương triều Nguyễn được thành lập trong một bối cảnh chính trị - xã hội tương đối phức tạp. Nhà Nguyễn phải đối mặt với nhiều khó khăn trở ngại. Sự chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài trong hơn hai thế kỷ đã tạo nên sự khác biệt nhất định về thể chế chính trị hai miền, về cách thức tổ chức và phương pháp quản lý. Nhà Tây Sơn

1. Ở Đàng Ngoài vẫn còn ảnh hưởng chế độ chính trị của triều Lê; ở miền Trung chịu nhiều ảnh hưởng của nhà Tây Sơn, còn Nam Bộ là vùng đất mới khai phá, cư dân là một phức hợp gồm nhiều sắc tộc.

tồn tại trong một thời gian ngắn, trên thực tế quyền lực bị phân tán nên chưa có điều kiện và khả năng tạo nên một mô hình tổ chức chính quyền thống nhất. Mặc dù dòng họ Nguyễn có nguồn gốc từ xứ Thanh, tổ tiên nhà Nguyễn gắn bó mật thiết với vương triều Lê - Trịnh nhưng có lẽ vua Gia Long cũng không thể hiểu một cách tường tận về đất Bắc Hà, về tâm lý "hoài Lê" của cựu thần nhà Lê và nhân dân Bắc Hà. Đây chính là những vấn đề mà Gia Long rất quan tâm và thận trọng khi tiến hành xây dựng mô hình bộ máy chính quyền buổi đầu.

Dưới thời Gia Long, nhà Nguyễn vẫn duy trì hệ thống các cơ quan trung ương: đứng đầu là vua - người nắm quyền hành cao nhất. Bên dưới là 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), chịu trách nhiệm chỉ đạo các công việc chung của nhà nước và cùng với Ngũ quân Đô thống phủ phụ trách quân đội. Tuy tổ chức đủ 6 bộ nhưng phải đến năm Giáp Tý (1804), Gia Long mới cho đúc ấn của 6 bộ và đến năm Kỷ Ty (1809) mới đặt đủ chức quan của 6 bộ. Đứng đầu mỗi bộ là một viên Thượng thư¹, dưới chức Thượng thư có các chức Tả - Hữu Tham tri giúp việc. Tiếp đó là các chức Thiêm sự, Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp... và nhân viên ở Lệnh sử ty, Bản ty. Ngoài ra, bộ máy chính quyền ở Trung ương còn có các cơ quan chuyên trách như: Ngự sử đài và hai tự (Thái thường tự và Thái bộc tự) giữ việc thanh tra, đàn hặc và giám sát; Tam nội viện (Thị thư viện, Thị hàn viện và Nội hàn viện) có chức trách ghi chép các chiếu dụ, văn thư, giấy tờ và giúp vua giải quyết các công việc; Thái y viện trông nom việc thuốc thang, chữa bệnh; Quốc tử giám

1. Năm Kỷ Ty (1809), Gia Long mới đặt đủ Thượng thư của 6 bộ: Lấy Thượng thư Binh bộ là Lê Quang Định làm Thượng thư Hộ bộ, Trần Văn Trạc làm Thượng thư Lại bộ, Đặng Đức Siêu làm Thượng thư Lễ bộ, Đặng Trần Thường làm Thượng thư Binh bộ, Nguyễn Tử Châu làm Thượng thư Hình bộ, Trần Văn Thái làm Thượng thư Công bộ, Phạm Như Đăng làm Thượng thư Hình bộ vẫn lãnh công việc Hình tào ở Bắc thành. Sáu bộ đặt chức Thượng thư bắt đầu từ đây (*Đại Nam thực lục* (từ đây viết tắt là *Thực lục*), tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 768 - 769).

phụ trách giáo dục; Khâm thiên giám phụ trách thiên văn, địa lý, lịch pháp...

Triều đình Trung ương dưới thời Gia Long trực tiếp quản lý 4 dinh, 7 trấn từ Thanh Hoa ngoại đến Bình Thuận; còn phía Bắc từ Sơn Nam Hạ trở ra (11 nội, ngoại trấn) và phía Nam từ trấn Biên Hòa trở vào chỉ quản lý gián tiếp thông qua viên Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành. Đây là một "biện pháp khôn khéo, linh hoạt của Gia Long trong buổi đầu nhằm thực hiện việc quản lý đất nước, đồng thời đảm bảo sự tồn tại an toàn của vương triều"¹. Tuy nhiên, trước xu hướng tập trung quyền lực của nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông mà vương triều Nguyễn kiên trì theo đuổi thì thực trạng trên của bộ máy chính quyền Trung ương thật sự còn đơn giản và chưa chặt chẽ về mặt thiết chế, đặc biệt là sự phân quyền trong việc quản lý một đất nước rộng lớn nhất từ trước đến giờ².

Dưới thời Minh Mệnh (1820-1840), để tăng cường quyền lực tập trung, Minh Mệnh rất có ý thức trong việc xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền chặt chẽ, quy củ. Công cuộc cải tổ được tiến hành dần dần nhưng quyết liệt bắt đầu từ bộ máy hành chính của các cơ quan Trung ương, sau đó đến các thể chế hành chính ở các địa phương³. Bằng cách đặt ra một số cơ quan, tổ chức mới như Nội các, Cơ mật viện; bổ sung thêm chức Tham tri và Chủ sự ở các bộ; thay đổi Ngự sử đài (thời Lê) thành Đô sát viện, thay các chức Câu kê, Cai hợp bằng Thư lại; bãi bỏ Bắc thành và Gia Định thành, thiết lập đơn vị hành chính tỉnh với các chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát...

-
1. Nguyễn Danh Phiệt, "Suy nghĩ về bộ máy nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271)/1993, tr. 14.
 2. Trần Thị Vinh, "Thể chế chính trị thời Nguyễn (dưới triều Gia Long và Minh Mệnh)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6/2002, tr. 8.
 3. Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 67.

1. Các cơ quan trung ương

Điều đầu tiên Minh Mệnh quan tâm là việc cải tổ và kiện toàn lại cơ quan văn phòng, trong đó có hai cơ quan tham mưu đặc lực và trực tiếp là Văn thư phòng - Nội các và Cơ mật viện.

Năm 1820, Minh Mệnh cho đổi Thị thư viện thành Văn thư phòng, lấy 3 sở Thị thư, Thị hàn, Nội hàn tham dự vào. Vì là nơi "khu mật của nhà nước" nên quan chức được bổ nhiệm vào các cơ quan này đều là những người tài cán, danh vọng, như Thiêm sự Lễ bộ là Nguyễn Đăng Tuấn, Tri bạ Nội hàn là Trần Công Tuấn, Cai hợp Hứa Đức Đệ, Lê Bá Tú, Hoàng Quýnh và Nguyễn Văn Thuận sung các chức Thị thư, Thị hàn, coi giữ đồ thượng bảo và văn thư, chương tấu, đồ bản, sổ sách; Hàn lâm Thị giảng Nguyễn Cửu Khánh và Cống sĩ viện Nguyễn Trường Huy sung chức Khởi cư chú. Những viên này đều do bộ cấp bằng để làm việc ở Văn thư phòng. Đồng thời, Minh Mệnh sai chế ấn quan phòng bằng đồng của Văn thư phòng giao cho các Thị thư, Thị hàn, Nội hàn cùng giữ¹. Năm 1821, Minh Mệnh lại cho đặt một viên Thượng bảo khanh và một viên Thượng bảo Thiếu khanh để quản lý công việc của Văn thư phòng; số người làm việc ở Văn thư phòng được chuẩn định là 40 người, chia thành 4 tào chuyên giữ các việc như ấn chương, sổ sách, giấy tờ việc quan và Khởi cư chú².

Là nơi khởi thảo và lưu giữ các tài liệu đặc biệt quan trọng của triều đình nên chức nhiệm của Văn thư phòng rất nặng nề. Để giảm bớt trách nhiệm của Văn thư phòng, năm 1822, Minh Mệnh cho lập Hàn lâm viện giữ việc soạn các chế cáo, từ hản. Đến năm 1826, Hàn lâm viện được giao nhiệm vụ lưu giữ những tài liệu quan trọng (như tấu, sớ, chiếu, chỉ...) được phê chuẩn của nhà vua (gọi là các châu bản) mà trước kia được lưu giữ ở các cơ quan riêng lẻ.

1. *Thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 35.

2. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (từ đây viết tắt là *Hội điển*), tập II (quyển 8, phần *Quan chế*), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 42.

Năm 1829, Minh Mệnh cho đổi Văn thư phòng thành Nội các. Trong bài dụ thành lập Nội các, vua Minh Mệnh đã khẳng định: "Nhà nước ta sau khi đại định, đức Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng đế ta đặt ra Thị thư viện. Khi trăm mới thân chính đổi là Văn thư phòng, danh sắc dấu khác, cũng đều là để giữ sổ sách và theo hầu hai bên. Nay nghĩ Văn thư phòng tên gọi chưa thỏa nên đổi làm Nội các"¹. Nội các do 4 viên đại thần quản lĩnh, bao gồm 2 viên chánh Tam phẩm (lấy Thị lang các bộ hoặc Chương viện Học sĩ Viện Hàn lâm sung vào), trong đó, 1 viên kiêm lĩnh Thượng bảo Tụ khanh; 2 viên chánh Tứ phẩm (lấy Thị độc Học sĩ Viện Hàn lâm sung vào), trong đó, 1 viên kiêm lĩnh Thượng bảo Thiếu khanh; thuộc viên 28 người², phẩm trật từ hàm chánh Ngũ phẩm xuống tới tòng Cửu phẩm. Người đứng đầu Nội các lâu nhất dưới đời vua Minh Mệnh là Hà Tông Quyền, là người thông minh và có thực học.

Nội các chia thành 4 tào: Thượng bảo, Ký chú, Đồ thư và Biểu bạ. Thượng bảo giữ ấn quốc bảo, ngọc tỷ và ấn triện; Ký chú³ giữ việc phiếu, nghĩ, dụ, chỉ; Đồ thư⁴ thì vâng mệnh giữ văn thơ, sách vở; Biểu bạ⁵ giữ việc kiểm soát và đóng thành biểu chương, sổ sách

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 928.

2. Từ năm 1830 trở đi, do công việc nhiều, nên số thuộc viên tăng lên 30 người; đến năm 1840, số thuộc viên trong ngạch vĩnh viễn là 34 người.

3. Năm 1836, đổi tào Ký chú làm tào Thừa vụ, đến năm 1844 lại cho đổi tào Thừa vụ làm sở Ty luân.

4. Năm 1838, đổi tào Đồ thư làm tào Bí thư; năm 1844, đổi tào Bí thư làm sở Đồ thư và đến năm 1845, lại cho đổi sở Đồ thư thành sở Bí thư.

5. Năm 1844 cho đổi tào Biểu bạ thành sở Bản chương. Sở Bản chương lại chia thành 3 chương: Chương Lại, Hộ có chức trách coi giữ các sổ sách liên quan đến 2 bộ Lại, Hộ và của Cơ mật viện, Thị vệ xứ, Viện Đô sát, Thông chính sứ ty, kho thuốc súng cùng các doanh; Chương Lễ, Binh coi giữ sổ sách của Bộ Lễ, Binh và Tôn nhân phủ, Phủ Nội vụ, Viện Hàn lâm, Ty Thương trường, Khâm thiên giám, Quốc tử giám, Ty Điện nghị, Thái thường tự, Quang lộc tự, Ty Tào chính, các phủ đệ, phủ Thừa Thiên, phái viên đi xuất dương; Chương Hình, Công trông coi sổ sách của bộ Hình, Công và Đại lý tự, Tam pháp ty, Ty Vũ khố, Ty Chế tạo, Ty Tiết thận, Ty Doanh thiện, kho gỗ.

để lưu giữ. Như thế, Nội các không những là cơ quan văn phòng của nhà vua mà còn là nơi lưu giữ một khối lượng rất lớn văn thư và tư liệu của triều Nguyễn¹.

Vì Nội các là nơi cơ mật trọng yếu, gần trong cung cấm và cũng để tránh sự thông đồng, bè phái với nhau, năm 1827, Minh Mệnh ban hành quy định: "Từ nay các quan viên, ai có chi thị cho đi lại vào cửa nhưng lại được bỏ ra ngoài làm chức khác, thì không được vin vào chi thị trước, mà tự tiện ra vào"².

Minh Mệnh đặt ra Nội các với mong muốn xây dựng một chính quyền nhà nước Trung ương tập quyền chuyên chế vững mạnh. Tuy chỉ là cơ quan văn phòng của triều đình, nhưng Nội các có chức nhiệm giám sát và khống chế quyền lực của 6 bộ và các cơ quan ngang bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà vua quản lý đất nước một cách sâu sát hơn.

Để giải quyết các việc quân quốc trọng sự, trên cơ sở của Tứ trụ đại thần (Cần chính điện Đại học sĩ, Văn minh điện Đại học sĩ, Võ hiền điện Đại học sĩ và Đông các Đại học sĩ), đồng thời, tham khảo cách thức tổ chức của nhà Thanh, năm 1834, Minh Mệnh cho thành lập Cơ mật viện. Lời dụ về việc thành lập Cơ mật viện nói rõ: Nhà nước chia ra các chức đặt ra quan, then chốt đã đầy đủ bộ, viện, nội các đều đã rõ ràng chức sự, rành mạch việc làm, còn như việc quân việc nước lớn lao ta đã trực diện chỉ bảo cho các bộ và nội các vâng chỉ suy nghĩ mà làm, từ trước đến nay cũng đều được ổn thỏa. Lại nghĩ điều then chốt của việc nước rất là quan trọng, tất phải theo như Khu mật nhà Tống, Xứ quân cơ nhà Thanh tùy nghi châm chước, để cho riêng ra một sở, việc có chuyên trách, thì giường mỗi chi tiết càng thêm chu đáo. Nay cho đặt làm Viện Cơ mật phụng mệnh xem xét thi hành, để tỏ rõ sự thận trọng³.

1. *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập II (năm Minh Mệnh thứ 6 [1825] và năm thứ 7 [1826], Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 19.

2. *Hội điển*, tập VIII (quyển 224, phần *Nội các I*), sđd, tr. 23.

3. *Hội điển*, tập II (quyển 8, phần *Quan chế*), sđd, tr. 33.

Như vậy, Cơ mật viện là hội đồng tư vấn tối cao cho Hoàng đế, có nhiệm vụ hoạch định chiến lược quân cơ, nội an, bang giao và cả phát triển kinh tế, văn hóa, dân sinh...; đồng thời cũng là cơ quan giám sát mọi công việc triều chính, bảo quản các tài liệu tối mật, quốc bảo, quân cấp...

Đứng đầu Cơ mật viện là 4 viên đại thần (hoặc có thể là 2 - 3 viên), dùng quan văn võ từ Tam phẩm trở lên; thuộc viên 8 người có phẩm hàm từ Ngũ phẩm đến Thất phẩm (2 Viên ngoại lang, 2 Chủ sự; 4 Tư vụ hoặc Biên tu, Kiểm thảo), được tuyển chọn cẩn thận từ 6 bộ và các tự, viện.

Năm 1836, Cơ mật viện được chia làm 2 ban: Nam chương kinh phụ trách những việc quan hệ từ Quảng Bình trở vào Nam đến các tỉnh Nam Kỳ, các nước ngoài và phía Nam; còn Bắc chương kinh chuyên lo những việc quan hệ từ Hà Tĩnh trở về Bắc đến các tỉnh Bắc Kỳ, các nước ngoài và phía Bắc¹. Đến năm 1837, Minh Mệnh cho đổi Nam chương kinh thành Nam ty, Bắc chương kinh thành Bắc ty.

Việc thành lập cơ quan Nội các và Cơ mật viện là một bước tiến quan trọng trong tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tại triều đình Trung ương của nhà Nguyễn nói riêng và nhà nước phong kiến quân chủ Việt Nam nói chung. Như vậy, Ngũ quân Đô thống phủ và Lục bộ, Nội các và Cơ mật viện đã trở thành những cơ quan đầu não của bộ máy nhà nước triều Nguyễn, điều đó được thể hiện qua lời dụ bảo của Minh Mệnh: "Bên trong thì Nội các ở bên tả, Viện Cơ mật ở bên hữu, ngoài thì võ có Ngũ quân Đô thống phủ, văn có đường quan Lục bộ: tả hữu có người, trong ngoài giúp nhau. Phàm những việc Lục bộ làm chưa đúng thì Nội các hạch ra, những việc Nội các làm chưa hợp lẽ thì Cơ mật viện hạch ra, khiến cho ràng rịt lẫn nhau mới mong đến được thịnh trị"².

1. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 922.

2. *Thực lục*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 435.

Đối với Lục bộ, Minh Mệnh cũng tiến hành cải tổ lại bộ máy quan lại cho phù hợp với chức năng đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động. Chức Thượng thư (trật chánh Nhị phẩm) và Tả - Hữu Tham tri (tòng Nhị phẩm) vẫn được giữ nguyên, nhưng để giúp việc cho Tham tri, tháng 8 năm Bính Tuất (1826), Minh Mệnh lại cho đặt chức Tả - Hữu Thị lang (trật chánh Tam phẩm). Năm 1827, lại đổi Thiêm sự các nha của Lục bộ làm Lang trung (chánh Tứ phẩm), đổi Lang trung¹ làm Viên ngoại lang (chánh Ngũ phẩm); đổi Câu kê làm Tả - Hữu Kinh lịch, Cai hợp làm chánh Bát phẩm thư lại, Thủ hợp làm chánh Cửu phẩm thư lại. Ngoài ra, ở mỗi bộ cho đặt thêm chức Chủ sự (chánh Lục phẩm), Tư vụ (chánh Thất phẩm) và Hành tẩu².

Để giải quyết kịp thời những công văn giấy tờ, mỗi bộ có một văn phòng riêng. Năm 1837, Minh Mệnh cho đổi Bản ty thành Ấn tào là nơi tiếp nhận và chuyển đệ công văn, giấy tờ của các nha trong mỗi bộ. Dưới thời Thiệu Trị, năm 1844, Ấn tào đổi thành Ấn ty và sau trở thành Ấn ty của mỗi bộ (như Ty Lại ấn của bộ Lại, Ty Hộ ấn của bộ Hộ...). Tương tự, năm 1821, Minh Mệnh cho đổi Lệnh sử ty ở Lục bộ làm Thanh lại ty. Nhằm theo dõi và kiểm soát kịp thời tình hình các địa phương, nhà Nguyễn đã phân Ty Thanh lại theo các khu vực, như ở Kinh đô và phủ Thừa Thiên, theo các trục (Nam trục và Bắc trục), theo các cơ (Tả cơ và Hữu cơ), theo các kỳ (Bắc Kỳ và Nam Kỳ). Trong đó, mỗi bộ thường có từ 3 đến 5 Ty Thanh lại: bộ Lại có 3 ty: Văn tuyển, Trừng tự, Phong điển; bộ Hộ có 5 ty: Kinh trục, Nam kỳ, Bắc kỳ, Thường lộc, Thuế hạng; bộ Lễ có 4 ty: Nghi văn, Nhân tự, Tân hưng, Thù ứng; Bộ Binh

-
1. Năm 1821 chuẩn định Lang trung 6 bộ bậc chánh Ngũ phẩm. Như thế, Lang trung này về phẩm hàm thấp hơn Lang trung được đổi từ Thiêm sự, có nghĩa là Lang trung này có phẩm hàm tương đương với Viên ngoại lang.
 2. Là những Cử nhân và Giám sinh Quốc tử giám được lựa chọn để thực tập công việc hành chính ở các bộ, được cấp tiền và gạo chứ chưa vào ngạch chính thức.

có 4 ty: Kinh kỳ, Trục tỉnh, Vũ tuyến, Khảo công; bộ Hình có 4 ty: Kinh đô và phủ Thừa Thiên, Trục kỳ, Nam hiến, Bắc hiến; bộ Công có 3 ty: Quy chế, Doanh thiện, Tu tạo.

Lục bộ hoạt động theo nguyên tắc Lục bộ tương thông. Trên danh nghĩa là nắm mọi quyền về hành pháp, nhưng thực chất Lục bộ dưới đời vua Minh Mệnh đã bị giới hạn rất nhiều về quyền lực, chỉ là cơ quan chấp hành, kiến nghị hoặc tư vấn, quyền hành tối cao vẫn thuộc về Hoàng đế.

Bên cạnh việc kiện toàn tổ chức Lục bộ, Minh Mệnh cũng chỉ đạo việc hoàn thiện tổ chức của Lục tự. Dưới thời Gia Long (1802-1819) mới chỉ có 2 tự là Thái thường tự và Thái bộc tự, thì đến thời Minh Mệnh đã đặt thêm 4 tự nữa là Đại lý tự, Quang lộc tự, Thượng bảo tự và Hồng lô tự.

Đối với các cơ quan giám sát, Minh Mệnh đã thực hiện chế độ giám sát, tư pháp và thanh tra chéo trong các ngành, tạo nên sự trong sạch, lành mạnh trong bộ máy quan chức¹.

Từ một Tự trong Lục tự là Đại lý tự, năm 1831, Minh Mệnh đã nâng lên thành một nha riêng biệt, trở thành cơ quan tư pháp tối cao của triều đình. Trong lời dụ bộ Lại, Minh Mệnh nói rõ: "Đại lý tự xét lại những án nặng để giúp việc hình của nước, chức vụ không phải là không quan trọng. Từ trước đến nay đặt chức Tự khanh, chỉ lấy bán hàm mà suy làm công việc Hình bộ mà thôi. Nay nên đặt riêng một nha để cho rõ chức vụ"². Mỗi tự Minh Mệnh cho đặt 1 chức Tự khanh (trật chánh Tam phẩm), 1 Thiếu khanh (chánh Tứ phẩm), 1 Viên ngoại lang (chánh Ngũ phẩm), 2 Chủ sự (chánh Lục phẩm), 2 Tư vụ (chánh Thất phẩm), Bát, Cửu phẩm thư lại đều 4

1. Theo thống kê năm 1838, số quan lại cao cấp, ở Trung ương từ Viên ngoại lang (chánh Ngũ phẩm) trở lên, ở cấp tỉnh từ Bố chính, Án sát, Lãnh binh (Tam, Tứ phẩm) mới chỉ có 352 viên. Số đó là quá ít so với nhiệm vụ của triều đình Huế lúc bấy giờ.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 149.

người, Vị nhập lưu thư lại 10 người, mỗi năm cấp cho tiền công nhu 115 quan.

Đối với Ngự sử đài, Minh Mệnh cũng tham khảo điển lễ nhà Thanh mà cho đổi ty Đài hiến (Ngự sử đài) thời trước thành Đô sát viện vào năm 1832. Trong Đô sát viện, Minh Mệnh cho đặt chức Tả - Hữu Đô ngự sử (ngang với Thượng thư Lục bộ), Tả - Hữu Phó Đô ngự sử (ngang với Tham tri Lục bộ). Thuộc viên có Lục khoa Cấp sự trung và 16 đạo Giám sát ngự sử, trật đều chánh Ngũ phẩm; Lục sự một người (trật chánh Thất phẩm); Thư lại chánh Bát, Cừ phẩm đều 4 người, Thư lại Vị nhập lưu 20 người.

Hệ thống giám sát của Viện Đô sát, bao gồm: ở Kinh đô là Cấp sự trung Lục khoa và Giám sát Ngự sử 16 đạo có quyền giám sát và dân hặc lẫn nhau. Lại khoa kiểm soát Lại bộ, Hàn lâm viện và Thái y viện; Hộ khoa kiểm soát Hộ bộ, Phủ Nội vụ, Ty Tào chính, Ty Thương trường và Nội tàng; Lễ khoa kiểm soát Lễ bộ, Thái thường tự, Quang lộc tự, Hồng lô tự, Quốc tử giám và Khâm thiên giám; Binh khoa kiểm soát Binh bộ, Thái bộc tự, Kinh thành đề đốc và 2 kho súng ống thuốc đạn; Hình khoa kiểm soát Hình bộ, Đại lý tự; Công khoa kiểm soát Công bộ, Ty Vũ khố và Ty Mộc thương. Trong khi đó, Giám sát ngự sử đạo Kinh kỳ kiểm xét Nội các và phủ Thừa Thiên; Giám sát Ngự sử các đạo Nam - Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Bình - Phú (Bình Định, Phú Yên), Thuận - Khánh (Bình Thuận, Khánh Hòa), Định - Biên (Gia Định, Biên Hòa), Long - Tường (Vĩnh Long, Định Tường), An - Hà (An Giang, Hà Tiên), Bình - Trị (Quảng Bình, Quảng Trị), An - Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh), Thanh Hoa, Hà - Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), Định - Yên (Nam Định, Hưng Yên), Hải - Yên (Hải Dương, Quảng Yên), Ninh - Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên), Lạng - Bằng (Lạng Sơn, Cao Bằng) và Sơn - Hưng - Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang) đều phải kiểm xét địa phương đạo mình, nếu quan lại có vạch ra những tệ tham ô, chậm trễ, trái phép, thì tùy việc mà tham hặc. Nếu quan viên văn võ ở Kinh thấy ai không công bằng,

không giữ pháp đều được phép hặc tâu. Khoa và đạo cũng cho phép được hặc tâu lẫn nhau. Hơn nữa, để khách quan và đảm bảo tính hiệu quả cao trong công việc giám sát, Minh Mệnh ra quy chế: các đạo Nam - Ngãi, Ninh - Thái thì hội đồng với Lại khoa; các đạo Long - Tường, Định - Yên, Lạng - Bằng thì hội đồng với Hộ khoa; các đạo An - Biên, Hải - Yên thì hội đồng với Lễ khoa; các đạo An - Hà, Thanh Hoa, Sơn - Hưng - Tuyên thì hội đồng với Binh khoa; các đạo Bình - Phú, An - Tĩnh thì hội đồng với Hình khoa; các đạo Thuận - Khánh, Bình - Trị, Hà - Ninh thì hội đồng với Công khoa. Các đạo nói trên đều chiếu theo Lục khoa mà chuyên làm việc kiểm soát các nha môn Ngự sử ở các đạo cùng với Cấp sự trung (ở Lục khoa) xem xét mà làm¹.

Năm 1834, Minh Mệnh cho tổ chức đoàn thanh tra đặc biệt là Kinh lược đại sứ, do Tổng đốc An - Tĩnh là Nguyễn Văn Xuân làm Kinh lược đại sứ, thự Thống chế Thần sách Tiền dinh là Phạm Văn Điển sung Kinh lược phó sứ, cấp cho ấn quan phòng Kinh lược đi giám sát ở Hà Tĩnh. Từ đó về sau, mỗi khi có việc đi thị sát ở các địa phương, vua lại cử đại thần làm Kinh lược đại sứ (về sau đổi thành Khâm sai đại thần).

Để tăng cường sự liên kết giữa bộ Hình, Đại lý tự với Đô sát viện trong việc giải quyết hình án, năm 1832, Minh Mệnh đã "phòng theo điển lệ Bắc triều [triều Thanh], lấy 3 nha của Hình bộ, Đô sát viện và Đại lý tự, gọi riêng là Tam pháp ty"². Hàng tháng vào các ngày 6, 16 và 26 tổ chức nhận đơn thư ở trong Kinh và ngoài các tỉnh để tấu lên vua, sau đó giao về các bộ, nha, viện xử lý.

Ngoài ra, Minh Mệnh còn đặt Cửu khanh, tức 9 vị đại thần ngôi cao tốt bậc, bao gồm: Thượng thư Lục bộ, Tả hữu Đô Ngự sử Viện Đô sát, Đại lý tự khanh và Thông chính sứ ty Thông chính sứ.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 360 - 362.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 334.

Công việc ở các nha, viện, giám, phủ cũng được Minh Mệnh rất quan tâm. Các nha phục vụ trong Hoàng cung và Hoàng tộc như Tôn nhân phủ, Thị vệ xứ, Ty Cẩn tín, Thái y viện... được kiện toàn, đặc biệt là bộ ba: Thái giám - Thị vệ - Cẩn tín đã trở thành đội ngũ quan lại gần gũi, thân tín và tin cẩn nhất của nhà vua. Đối với các cơ quan kho tàng, ngoài các cơ quan cũ như: Ty Thương trường (dự trữ gạo và tiền), Ty Vũ khố (bảo quản quân khí), Ty Mộc thương (quản lý gỗ), Ty Doanh thiện (quản lý các thợ gỗ), Kho thuốc súng và diêm tiêu..., Minh Mệnh cho đặt một số cơ quan mới, như: Ty Tào chính (chăm lo việc vận tải hàng hóa, lương thực)¹, Ty Bưu chính (chuyên giữ công việc truyền đưa công văn)², Phủ Nội vụ (bảo quản các đồ phục sức của vua, các tài hóa và các đồ vật, các lễ cống hiến của bốn phương và những phẩm vật ban thưởng cho trăm quan)³, Thông chính sử ty⁴... Những cơ quan văn hóa, giáo dục như: Quốc tử giám, Viện Tập hiền, Viện Hàn lâm, Khâm thiên giám, Quốc sử quán... cũng được bổ sung, hoàn thiện từng bước.

1. Năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long cho lệ định Trường đà (chia làm 2 vựa), đến năm Nhâm Ngọ (1822), đổi Trường đà làm Ty Tào chính (cũng chia làm 2 tào: từ Thừa Thiên trở vào Nam gọi là Nam tào; từ Quảng Trị ra Bắc gọi là Bắc tào). Đứng đầu Ty Tào chính là một viên đại thần kiêm quản, dưới là Tào chính sử (chánh Tứ phẩm), Tào chính phó sử (chánh Ngũ phẩm), Chủ sự, Tư vụ, Bát, Cửu phẩm thư lại.
2. Thời Gia Long, nhiều trạm đã được đặt, nhưng chưa có hệ thống, đến năm Quý Mùi (1823), Minh Mệnh chuẩn y lời tâu cho phép mộ dân ngoại tịch lập làm Ty Bưu chính. Đứng đầu là 1 viên Chủ sự (chánh Lục phẩm), 1 viên Tư vụ (chánh Thất phẩm); chánh Bát, Cửu phẩm thư lại đều 2 người, Vị nhập lưu thư lại 15 người. Đời Gia Long có 98 trạm sang đời Minh Mệnh đã lên tới 147 dịch trạm. Hình thức chuyển công văn có thể bằng ngựa (ngựa trạm), thuyền (thuyền trạm) hoặc bằng sức người (phu trạm).
3. Năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long cho đặt Ty Đồ gia Lệnh sử đến năm Canh Thìn (1820), đổi Nội Đồ gia Lệnh sử làm Phủ Nội vụ. Đứng đầu là 1 viên Thị lang, giúp việc có 2 viên Lang trung.
4. Theo dụ chi năm Giáp Ngọ (1834), thì Ty Thông chính sử chuyên giữ việc tiếp nhận chương sớ bốn phương, do 1 viên Thông chính sử và 1 viên Thông chính Phó sử do vua trực tiếp chọn cử. Thuộc quyền có Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ, Bát, Cửu phẩm và Vị nhập lưu thư lại để giúp việc trong Ty.



Ảnh: Quan lại triều đình Huế

Nguồn: Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos jours (juillet 1930). T. 1, Hanoi - Haiphong, 1931, p. 123 [Lịch sử quân sự Đông Dương thuộc Pháp từ đầu đến nay (tháng 7/1930); Tập 1, tr. 123].

2. Các cơ quan hành chính địa phương

Để thống nhất các đơn vị hành chính, tháng 10 năm Tân Mão (1831), Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính địa phương, xóa bỏ các tổng trấn, đổi các dinh, trấn thành tỉnh.

Cùng với việc xếp đặt lại các đơn vị hành chính trong cả nước, hệ thống quan chức ở các địa phương cũng dần dần được Minh Mệnh cho kiện toàn. Đối với tỉnh lớn như Thanh Hóa (là đất thang mộc của nhà Nguyễn) Minh Mệnh cho đặt chức Tổng đốc, phần lớn cử những người Tôn thất đảm nhiệm, ngoài ra, cứ 2 tỉnh hoặc 3 tỉnh (như Sơn Tây - Hưng Hóa - Tuyên Quang) đặt một viên Tổng đốc và một viên Tuần phủ (phụ trách một tỉnh, dưới quyền viên Tổng đốc). Giúp việc cho Tổng đốc, Tuần phủ có hai ty Bồi chính và Án sát; về quân sự do Lãnh binh đảm trách. Những quan chức địa phương này chủ yếu do Trung ương bổ nhiệm và chịu trách nhiệm

trước 2 cấp: Trung ương và Tổng đốc - Tuần phủ. Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu và tổng, xã. Phủ và tổng là cấp chính quyền trung gian, còn cấp chính quyền cơ sở là xã được tổ chức chặt chẽ nhằm đảm bảo quyền lực nhà nước đến tận các xã thôn.

Năm 1834, Minh Mệnh đặt tên gọi cho Nam - Bắc trực, Tả - Hữu kỳ và Nam - Bắc kỳ¹ cho 30 tỉnh trong cả nước.

Từ sau năm 1835, đối với các vùng dân tộc thiểu số phía Bắc, Minh Mệnh cho bỏ chế độ Thổ quan thế tập, chính thức bổ dụng quan lại của triều đình (chế độ Lưu quan) đến cai trị trực tiếp ở các châu, huyện. Đồng thời, Minh Mệnh cũng cho đổi tên gọi toàn bộ các động, sách thành xã để thống nhất đơn vị hành chính cơ sở trong nước.

Với cuộc cải cách hành chính năm 1831-1832, Minh Mệnh đã kiện toàn khá hoàn chỉnh cơ cấu hành chính và bộ máy chính quyền địa phương, tạo nên sự đồng bộ và liên kết trong bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương, từ Hoàng đế đến các đình thần, từ các cơ quan hành pháp, tư pháp đến giám sát...

II. CHẾ ĐỘ QUAN LẠI

Đội ngũ quan lại ban đầu của nhà Nguyễn chủ yếu là những người có công lao giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn.

Ngay sau khi vương triều Nguyễn thành lập (1802), Gia Long đã bàn định việc thưởng tiền, bạc cho các quân thủy bộ từng tham gia chinh chiến, đồng thời, sai lập danh sách thăng thụ cho các Thống chế, Thống đồn, Chương cơ, Cai cơ, Cai đội, Phó đội, Đội

1. Nam trực gồm tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi; Bắc trực có tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình; Tả kỳ gồm: Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa; Hữu Kỳ gồm 3 tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa; Nam Kỳ có 6 tỉnh: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên; Bắc Kỳ có 13 tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Yên, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Sơn Tây và Hưng Hóa (*Thực lục*, tập III, sdd, tr. 202).

trường, Tham quân, Tham luận, Cai án, Thư ký, Tri bạ, Cai hợp... theo thứ bậc khác nhau¹. Những công thần như: Tôn Thất Thăng, Lê Văn Duyệt, Lê Chất, Nguyễn Văn Nhân, Phạm Văn Nhân, Lê Văn Phong, Võ Doãn Văn, Phan Văn Đức, Võ Đình Duyên, Lê Tiến Sâm, Trần Quang Thái, Trương Phúc Phương, Nguyễn Văn Xuân... đều được ban quan chức với phẩm trật khá cao, từ Tam, Tứ phẩm trở lên. Đội ngũ quan lại này đều xuất thân từ ngạch võ.

Đối với những người Pháp có công giúp đỡ trong việc chiêu mộ binh lính, mua tàu chiến, vũ khí..., Gia Long cũng trả ơn bằng cách ban chức tước cho họ. Nguyễn Văn Chấn (tức Philippe Vannier), Nguyễn Văn Thắng (tức Jean Baptiste) do có công tháp tùng Hoàng tử Cảnh về nước, Gia Long đã "cho chức Cai đội và cho một nghìn quan tiền"². Lại ban cho Khâm sai thuộc nội Cai đội Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn và Lê Văn Lăng làm Khâm sai thuộc nội Cai cơ, quản các thuyền hiệu Long phi, Phượng phi và Bằng phi³. Còn Mạn Hòe (tức Emmanuel), do "Bá Đa Lộc giới thiệu là người dùng được, vua trao cho chức Khâm sai Cai cơ, coi đội Trung Khuông, sau được tặng là Hiệu nghĩa công thần Phụ quốc Thượng tướng quân; sau khi chết, được tặng Cầm y vệ Chương vệ sự và được thờ ở gian Tả nhị đền Hiển trung Gia Định"⁴. Ngoài ra, những người Pháp có công khác, như: De Forsans, Despamns... đều được Gia Long đãi ngộ rất hậu, vừa ban chức tước, vừa miễn cho họ lệ mỗi khi vào châu không phải súp lạy năm lần như các quan lại người Việt mà chỉ cần khấu đầu năm vái, lại vừa cấp thêm cho mỗi người một đội lính hầu 50 người do họ sai phái⁵...

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 492.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 248.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 451.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 604.

5. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271)/1993, tr. 6.

Ngoài các huân thần khai quốc, vương triều Nguyễn còn có nhiều chính sách để chiêu mộ nhân tài, đặc biệt đối với quan lại cũ và những người từng đỗ đạt Tiến sĩ, Hương cống dưới triều Lê. Trong Chiếu dụ các cựu thần nhà Lê và những Hương cống, học trò có viết: "Nay... võ công cả định, chính là buổi chấn hưng văn hóa, xây dựng trị bình. Nhân tài trong đời há chịu cùng với cỏ cây mục nát sao? Vậy nên báo cáo cho nhau, đều đến hành tại để cho Chương Tiễn quân Nguyễn Văn Thành, Lễ bộ Đặng Đức Siêu, Tán lý Đặng Trần Thường, Tham tri Phạm Như Đăng, Học sĩ Nguyễn Viên, lần lượt dẫn vào yết kiến. Ta sẽ nghe lời nói thử việc làm, tùy tài bổ dụng, cho người hiền được có vị, người tài được có chức, hợp lòng nghĩ, chia mưu làm, để cùng nên đạo trị nước"¹. Ngay sau đó, những người ẩn dật ở Bắc Hà như: Nguyễn Duy Hợp, Lê Duy Đàm, Lê Huy Trầm, Ngô Xiêm, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Đường, Phạm Thích, Võ Trinh, Vũ Đình Từ, Nguyễn Huy Thảng... "tranh nhau ra giúp việc". Học trò ở Bắc Hà thì dâng phong bì kín trình lên, trình bày về thế sự có đến 32 người, như: Phan Chính Thế, Nhữ Công Thiệu, Nguyễn Duy Cung, Bùi Phổ.... và đều được bổ dụng.

Không những vậy, Gia Long còn hạ lệnh cho các bộ, viện đều đề cử những người mình biết để bổ vào các ty ở bộ và các Viện Hàn lâm và Thị thư và đã tuyển được những quan lại và cống sĩ như: Lê Đắc Tồn, Lê Chính Lộ, Nguyễn Đăng Đệ, Đoàn Đại Thận, Nguyễn Xuân Tình, Trần Quang Mân, Nguyễn Hữu Thận, Võ Tiến Ngôn, Nguyễn Đăng Cơ, Thái Văn Nguyên, Nguyễn Kim Phương, Phan Đức Hiến, Hoàng Đường...². Đây là những quan lại, cống sinh cựu triều xuất thân từ khoa bảng đã gia nhập vào hàng ngũ quan lại triều đình nhà Nguyễn.

Nhằm bổ sung những người có học vấn, tài năng cho bộ máy chính quyền Trung ương và các địa phương, Gia Long chủ trương mở các khoa thi để kén chọn nhân tài. Trong lời dụ bàn về phép

1. *Thực lục*, tập I, sđd tr.507.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.494.

khoa cử năm Nhâm Tuất (1802) có viết: "Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương thi Hội lần lượt cử hành, thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc"¹. Năm Đinh Mão (1807), Gia Long tổ chức khoa thi Hương đầu tiên ở 6 trường thi (Nghệ An, Thanh Hoa, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam và Hải Dương) lấy đỗ 61 Hương cống². Tuy nhiên, mãi đến thời Minh Mệnh, năm 1822, kỳ thi Hội đầu tiên mới được tổ chức. Trong nửa đầu thế kỷ, nhà Nguyễn mới đào tạo được hơn 200 Tiến sĩ, Phó bảng và hơn 1.100 Hương cống, Cử nhân³. Nhìn chung, số quan lại được bổ nhiệm thông qua thi cử không đáp ứng đủ cho bộ máy chính quyền các cấp thời Nguyễn. Mặc khác, chất lượng giáo dục thi cử ngày càng sa sút, "kẻ đỗ đạt làm quan thiên lệch thì nhiều, chính trực thì ít"⁴ dẫn đến tình trạng tệ tham quan, ô lại tràn lan. Minh Mệnh đã từng than vãn: "Nước nhà mới trung hưng, đặt trường học, trọng đạo Nho, mở khoa thi, tuyển học trò. Trẫm theo chỉ của tiên đế, lấy việc cầu nhân tài làm gấp, ngoài việc khoa mục lại có cử tri. Tại sao gần đây người học sâu rộng, im lặng không nghe thấy ai? Có phải là ở dưới hang núi người hiền đi không trở lại, hay là nhân tài kém sứt đi mà thế chẳng?"⁵. Nhiều năm sau, Tự Đức cũng ca thán rằng: "Thế mà từ khi có việc đến nay, trẫm nhiều lần đã xuống

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 527.

2. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

3. Nếu tính tổng số các khoa thi từ năm 1807 đến năm cuối cùng là 1918, nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi Hương với hơn 5.000 người đỗ Cử nhân (Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993) và 39 khoa Tiến sĩ (trong đó có 37 Thường khoa và 2 Chế khoa), lấy đỗ 292 người (Thường khoa là 280, Chế khoa là 12 người) [*Khoa cử và các nhà khoa cử triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế và Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000].

4. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1989, tr. 27.

5. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 864.

chiếu cầu nhân tài, nhớ người hiền như khát nước, mà không có một người hưởng ứng"¹. Để khắc phục tình trạng ấy, nhà Nguyễn nhiều khi phải hạ thấp mức yêu cầu học thức của quan chức. Nếu như trước đây, quan phủ huyện mà bị khuyết đều giao cho đình thần chọn cử, thì đến năm 1828, Minh Mệnh đã nghị chuẩn rằng: "Phủ huyện nào đã được đặt quan, gặp khi có khuyết, từ Quảng Nam trở vào Nam thì do các quan Thượng ty thành trấn ấy, từ Quảng Trị trở ra Bắc cũng do các quan Thượng ty hạt trấn ấy, cử nhân viên hiện làm việc thuộc hạt ấy và Cử nhân, Giám sinh nhân phái ra"². Thậm chí, năm 1837, Minh Mệnh còn chấp nhận chọn những người làm Tri huyện không cứ là người có văn học, chỉ cốt từng trải, quen việc, có thể trị dân.

Bên cạnh hình thức tuyển dụng quan lại thông qua con đường khoa cử, nhà Nguyễn còn có một số hình thức khác là tuyển cử. Năm 1827, Minh Mệnh đã dụ cho bộ Lại và bộ Lễ rằng: "Nhà nước lấy khoa mục cầu nhân tài, nhưng người đức cao tài rộng, hoặc còn sót ở ngoài khoa mục, cho nên đời xưa có phép tuyển cử để thu nhân tài bị bỏ sót. Khoa mục cùng tuyển cử mà chí công, thì lo gì chẳng được người thực tài"³. Hình thức bảo cử cũng được các vua triều Nguyễn chú trọng, đặc biệt dưới đời vua Tự Đức: nay đặc cách cho các quan trong Kinh, ngoài các trấn đều cử một người mình biết.

Ban văn: Đại học sĩ cử người làm được Bổ chính; Thượng thư và Thượng thư kiêm Tổng đốc thì đều cử người làm được Án sát và Lang trung Lục bộ, Tế tửu Quốc tử giám; Tuần phủ, Hộ đốc, Tham tri Tuần phủ thì đều cử người làm được khoa đạo, Viên ngoại lang, Tư nghiệp Quốc tử giám; Thị lang, Phủ doãn, Bổ chính và án quan Tam phẩm thì đều cử người làm được Tri phủ, Đồng Tri phủ và Đốc học, Lang trung; Biện lý bộ vụ, Phủ thừa, Án sát thì đều cử người làm được Chủ sự, Tri huyện, Tri châu.

1. *Thực lục*, tập VIII, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 341.

2. *Hội điển*, tập II (quyển 16, phần *Tuyển bổ*), sđd, tr. 187.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 672.



Ảnh: Một vị quan triều Nguyễn

Nguồn: <https://www.google.com.vn>.

Ban võ: Chương quân Đô thống và Đô thống kiêm Tổng đốc thì đều cử người làm được Lãnh binh, Vệ úy; Thống chế, Đề đốc và Thống chế kiêm Tổng đốc, Chương vệ quyền giữ ấn triện Thống chế thì đều cử người làm được Phó Lãnh binh, Phó Vệ úy; Chương sự, Lãnh binh, Phó Lãnh binh thì đều cử người làm quan coi các khoản trên đây, không cứ hạt mình hay vệ khác, người nào hễ phẩm chất tốt, thanh liêm tài cán rõ rệt, xứng đáng với chức vụ, thì làm sơ tâu rõ, giao bộ dẫn vào yết kiến, xem xét tính nết, tùy tài mà bổ dụng¹. Cả hai hình thức tuyển cử và bảo cử, nhà Nguyễn đều quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm và thưởng phạt đối với người tiến cử.

1. *Hội điển*, tập II (quyển 16, phần *Tuyển bổ*), sdd, tr. 197.

Ngoài ra, các vị vua triều Nguyễn còn áp dụng chế độ nhiệm tử. Chế độ này chỉ được chú trọng khi giáo dục thi cử chưa phổ biến (hoặc đã phổ biến nhưng chất lượng giáo dục bị suy thoái, hệ thống quan lại sa đọa) và dòng họ cầm quyền muốn củng cố mối quan hệ thân tộc để duy trì quyền lực của mình¹. Triều Nguyễn, từ thời Gia Long đến Tự Đức, đều áp dụng chế độ này, vì con cháu quan viên tuy chưa phục vụ, nhưng cha, ông họ đã có công với nước nên được tùy theo tài năng bổ dụng. Người nào đã được tập ấm cho theo phẩm trật mà chi lương, quan viên từ hạng thág cấp 1 quan tiền, 1 phương gạo². Năm 1817, Gia Long đã lệ định: con cháu các công thần được tập ấm, phẩm cấp chia ra làm 7 bậc, chỉ cho con trưởng, cháu trưởng về hàng đích của các công thần được 1 người tập ấm, nếu không có con, cháu trưởng về hàng đích, cho theo luật ấy hàng thứ tập ấm. Năm 1819, Gia Long lại quy định rõ hơn về chế độ tập ấm: các quan văn, võ từ Nhất, Nhị, Tam phẩm, có bao nhiêu người con để đều cho làm quan viên từ cả; không phải đi lính, làm công việc quan; [không phải nộp] thuế thân, thuế hộ, tiền đầu quan, tiền cước phí. Quan viên Tứ phẩm có bao nhiêu người con để đều cho làm quan viên từ, được tha không phải đi lính, làm công việc quan, nhưng không phải nộp tiền thuế thân, thuế hộ, tiền đầu quan, tiền cước phí theo như lệ tráng hạng. Chánh, tòng Ngũ phẩm và chánh Lục phẩm, chỉ được một người con để làm quan viên từ, việc tập ấm theo như con quan Tứ phẩm³.

Năm 1840, Minh Mệnh lại ra nghị chuẩn: cho con quan chánh, tòng Nhất phẩm bổ thụ hàm chánh Lục phẩm; con quan chánh Nhị

1. Về chế độ nhiệm tử, Sử gia Phan Huy Chú đã từng nhận xét: "Phép nhiệm tử thì thực chẳng ra làm sao, chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn tư cách người thường, những công tử sang trọng chơi bởi thường không có thực tài mà được làm tuyền, thì phép chọn tài bổ quan không khỏi bị hỏng vì thiên tư, đó là phép tuyền bổ không được tốt vậy".

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 135.

3. *Hội điển*, tập VI (quyển 182, phần *Luật Lại* - Nói về quan chức, chế độ), sđd, tr. 125.

phẩm bổ thụ hàm chánh Thất phẩm; con quan tòng Nhị phẩm bổ thụ hàm chánh Bát phẩm; con quan Tam phẩm bổ thụ hàm chánh Cửu phẩm... căn cứ theo chức hàm được trước của người cha mà bổ thụ, không nên chiếu theo hàm tằng mà nghị bổ¹. Năm 1856, Tự Đức lại cho định rõ lại lệ con các quan văn, võ được ăm thụ: các quan văn, võ người họ Tôn thất hàm chánh Tứ phẩm trở lên, cùng là những quan văn không phải là họ Tôn thất, hàm từ Tam phẩm trở lên và quan võ trật bậc 5, bậc 6, cùng các công thần có tước Nam đều cho theo lệ là được 1 con khai ăm.

Nhà Nguyễn cũng có nhiều chế độ đãi ngộ đối với các quan viên, đặc biệt là vấn đề lương bổng và ruộng đất. Với quan niệm: "đặt quan để làm việc, tất phải có lương bổng để nuôi, rồi sau mới bắt phải thanh liêm được", do đó, năm 1803, Gia Long đã định lệ lương bổng cho quan và quân ở Bắc thành: Binh bộ, Hộ bộ, Hình bộ ở Bắc thành lương tháng mỗi người đều tiền 30 quan, gạo 20 phượng; Tham tri tiền 30 quan, gạo 10 phượng; Thiêm sự tiền 6 quan, gạo 6 phượng; Trấn thủ, Hiệp trấn các trấn và án phủ phủ Phụng Thiên, mỗi tháng tiền 10 quan, gạo 10 phượng; Tham hiệp tiền 8 quan, gạo 8 phượng; Tuyên phủ tiền 7 quan, gạo 7 phượng. Đô Thống chế các quân trở xuống, Hàn lâm, Công sĩ, các cai quan, ty quan tượng cục, chia làm 5 hạng: Những người làm việc từ năm Mậu Thân (1788), Kỷ Dậu (1789), Canh Tuất (1790), Tân Hợi (1791) làm hạng nhất; từ năm Nhâm Tý (1792), Quý Sửu (1793), Giáp Dần (1794) làm hạng nhì, từ năm Ất Mão (1795), Bính Thìn (1796), Đinh Tỵ (1797) làm hạng ba; từ năm Mậu Ngọ (1798), Kỷ Mùi (1799), Canh Thân (1800) làm hạng tư; từ năm Tân Dậu (1801), Nhâm Tuất (1802), Quý Hợi (1803) làm hạng năm...².

Lương bổng của quan lại chủ yếu nhận bằng tiền, gạo và đồ xuân phục hàng năm. Thời hạn cấp lương cũng có sự thay đổi: Trước nay lương bổng của quan quân đều cấp cho từng tháng. Đến nay định lệ

1. *Hội điển*, tập II (quyển 17, phần *Tuyển bổ*), sdd, tr. 217 - 218.

2. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 576 - 577.

rằng quan viên dự có lương bổng, từ Nhất phẩm đến Tam phẩm, mỗi năm cấp hai kỳ; Tứ phẩm đến Thất phẩm, mỗi năm cấp bốn kỳ; Bát, Cửu phẩm cho đến quân lính có lương, mỗi tháng một kỳ. Đều theo số mà chi lĩnh¹.

Những quy định về lương bổng và tiền xuân phục cho các quan viên đã được vua Gia Long ban thành điển lệ vào năm Mậu Dần (1818) và được thực thi trong một thời gian dài. Điển lệ quy định: Lương bổng và lệ xuân phục quan chánh Nhất phẩm lương cả năm tiền 600 quan, gạo 600 phượng, tiền áo xuân phục 70 quan; tòng Nhất phẩm lương cả năm tiền 360 quan, gạo 360 phượng, tiền áo xuân phục 60 quan; chánh Nhị phẩm lương cả năm tiền 300 quan, gạo 300 phượng, tiền áo xuân phục 50 quan; tòng Nhị phẩm lương cả năm tiền 156 quan, gạo 156 phượng, tiền áo xuân phục 30 quan; chánh Tam phẩm lương cả năm tiền 120 quan, gạo 120 phượng, tiền áo xuân phục 20 quan; tòng Tam phẩm lương cả năm tiền 90 quan, gạo 90 phượng, tiền áo xuân phục 16 quan; chánh Tứ phẩm lương cả năm tiền 60 quan, gạo 60 phượng, tiền áo xuân phục 14 quan; tòng Tứ phẩm lương cả năm tiền 50 quan, gạo 50 phượng, tiền áo xuân phục 10 quan; chánh Ngũ phẩm lương cả năm tiền 35 quan, gạo 35 phượng, tiền áo xuân phục 9 quan; tòng Ngũ phẩm lương cả năm tiền 30 quan, gạo 30 phượng, tiền áo xuân phục 8 quan; chánh Lục phẩm lương cả năm tiền 25 quan, gạo 25 phượng, tiền áo xuân phục 7 quan; tòng Lục phẩm lương cả năm tiền 22 quan, gạo 22 phượng, tiền áo xuân phục 6 quan; chánh tòng Thất phẩm lương cả năm tiền 20 quan, gạo 20 phượng, tiền áo xuân phục 5 quan; chánh tòng Bát phẩm lương cả năm tiền 18 quan, gạo 18 phượng, tiền áo xuân phục 4 quan; chánh tòng Cửu phẩm lương cả năm tiền 16 quan, gạo 16 phượng, tiền áo xuân phục 4 quan².

Những quy định về bậc, ngạch lương như vậy là có sự chênh lệch quá lớn, chưa cân đối với chức hàm, phẩm trật. Năm 1839,

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 850.

2. *Hội điển*, tập III (quyển 57, phần *Thượng tiến - Lương bổng*), sđd, tr. 439.

Minh Mệnh đã dụ cho đại thần Trương Đăng Quế, Hà Duy Phiên rằng: "Lệ lương bổng các quan văn, võ từ Tứ, Ngũ phẩm trở xuống dần dần giảm đi, đến nỗi có người tháng chỉ lĩnh có 1 quan. Người ta ai cũng có vợ con, thì lấy gì mà chu cấp. Nên bàn bạc mà tăng lên, trăm thực không sèn tiếc gì cả"¹. Các đình thần đã dâng sớ nói: Theo nghị cũ, lệ lương trong 1 năm của chánh Nhất phẩm là 600 quan tiền, 600 phương gạo; tòng Nhất phẩm 360 quan tiền, 360 phương gạo; chánh Nhị phẩm 300 quan tiền, 300 phương gạo. Còn tòng Nhị phẩm trở xuống cứ theo thứ bậc mà giảm dần đi, cho đến tòng Cửu phẩm, chỉ có 16 quan tiền, 16 phương gạo. Từ chánh Nhất phẩm đến chánh Nhị phẩm, chi tiêu cũng đã được dự, duy từ chánh Ngũ đến tòng Cửu thì xem ra có phần không đủ. Nếu bớt của kẻ có thừa thêm cho kẻ thiếu thốn, thì số bị bớt ít mà số được thêm nhiều. Xin sai bộ Hộ châm thước liệu giảm bớt lương của những chức cao thêm cho những chức thấp, để tỏ sự công bằng vừa phải². Minh Mệnh đồng ý và phê rằng: "Nhà nước đặt quan, định ra bổng lộc, thì lương nhiều hay ít, tất dựa vào phẩm trật cao hay thấp, mà châm thước định ra thứ bậc khác nhau, nhưng cũng cần được phải chăng mới đủ làm phép thường lâu dài. Xét lệ lương trước; người phẩm cao thì lương quá nhiều, người phẩm thấp thì lương quá ít. Nay xin những số tiền gạo lương hằng năm của từ chánh Nhất phẩm đến chánh Nhị phẩm thì liệu lượng giảm bớt đi. Từ tòng Nhị phẩm trở xuống, số tiền theo thứ bậc tăng lên còn số gạo đã đủ ăn dùng hà tất phải cho hậu quá"³. Và, số ngạch lương của các quan văn, võ được quy chuẩn: chánh Nhất phẩm cả năm tiền bổng 400 quan, gạo 300 phương; tòng Nhất phẩm cả năm tiền bổng 300 quan, gạo 250 phương; chánh Nhị phẩm cả năm tiền bổng 250 quan, gạo 200 phương; tòng Nhị phẩm cả năm tiền bổng 180 quan, gạo 150 phương; chánh Tam phẩm cả năm tiền bổng 150 quan, gạo 120 phương; tòng Tam phẩm cả năm tiền bổng

1. *Thực lục*, tập V, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 610.

2, 3. *Thực lục*, tập VI, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 610.

120 quan, gạo 90 phương; chánh Tứ phẩm cả năm tiền bổng 80 quan, gạo 60 phương; tòng Tứ phẩm cả năm tiền bổng 60 quan, gạo 50 phương; chánh Ngũ phẩm cả năm tiền bổng 40 quan, gạo 25 phương; tòng Ngũ phẩm cả năm tiền bổng 35 quan, gạo 30 phương; chánh Lục phẩm cả năm tiền bổng 30 quan, gạo 25 phương; tòng Lục phẩm cả năm tiền bổng 25 quan, gạo 22 phương; chánh tòng Thất phẩm cả năm tiền bổng 22 quan, gạo 20 phương; chánh tòng Bát phẩm cả năm tiền bổng 20 quan, gạo 18 phương; chánh tòng Cửu phẩm cả năm tiền bổng 15 quan, gạo 16 phương; các phẩm quan trên này tiền áo xuân phục đều theo lệ cũ¹. Dưới đây là so sánh ngạch bậc lương của năm Gia Long thứ 17 (1818) với năm Minh Mệnh thứ 20 (1839):

Bảng 1: Lệ cấp lương bổng năm 1818 và 1839

Stt	Phẩm hàm	Gia Long năm thứ 17 (1818) về sau			Minh Mệnh năm thứ 20 (1839)		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền áo xuân phục (quan)	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền áo xuân phục (quan)
1.	Chánh Nhất phẩm	600	600	70	400	300	70
2.	Tòng Nhất phẩm	360	360	60	300	250	60
3.	Chánh Nhị phẩm	300	300	50	250	200	50
4.	Tòng Nhị phẩm	156	156	30	180	150	30
5.	Chánh Tam phẩm	120	120	20	150	120	20
6.	Tòng Tam phẩm	90	90	16	120	90	16
7.	Chánh Tứ phẩm	60	60	14	80	60	14
8.	Tòng Tứ phẩm	50	50	10	60	50	10

1. *Hội điển*, tập III (quyển 57, phần *Thượng tiến - Lương bổng*), sđd, tr. 441.

9.	Chánh Ngũ phẩm	35	35	9	40	25	9
10.	Tòng Ngũ phẩm	30	30	8	35	30	8
11.	Chánh Lục phẩm	25	25	7	30	25	7
12.	Tòng Lục phẩm	22	22	6	25	22	6
13.	Chánh Thất phẩm	20	20	5	22	20	5

Nguồn: Đại Nam thực lục (tập I và tập V).

Bên cạnh lương bổng, các quan lại còn được hưởng chế độ ruộng khẩu phần ở làng xã qua chính sách quân điền. Năm 1804, Gia Long đã "chuẩn định phép chia ruộng, từ trên Nhất phẩm đến tòng Cửu phẩm văn võ..."¹

Nhận thấy các quan viên đã có lương bổng, lại được chia ruộng khẩu phần là không hợp lý, nên bộ Hộ đã tâu rằng: "Chế độ ruộng khẩu phần khoảng năm Gia Long, từ chức quan Nhất phẩm cho đến lại, dịch, binh, dân đều được cấp khẩu phần theo thứ bậc mỗi người một khác. Nhưng chế độ này là ở vào trước khi chưa định ra bổng lộc của quan viên mà thôi. Nay người làm quan đã có lương bổng triều đình, mà lại còn chia cái lợi công điền với binh dân nơi thôn ấp, thì theo lẽ phải, tưởng chưa được thoả đáng"². Do đó, năm 1839, Minh Mệnh đã xuống chỉ: "Chức quan hiện đang làm việc, đã có bổng lộc đủ tiền chi dùng, việc nghị thôi cấp ruộng đất khẩu phần, cũng là hợp lý; còn như các viên hưu trí, hưu dưỡng, đã không được nhờ vào bổng lộc, vậy gia ân được chiếu lệ chia cấp ruộng đất khẩu phần, để giúp cho việc nuôi dưỡng"³. Tuy nhiên, vì ngạch bậc lương của quan lại chênh lệch nhau nhiều, nên Minh Mệnh lại dụ cho các đình thần rằng: văn từ Ngũ phẩm, võ từ Tứ

1. Xem thêm về khẩu phần ruộng đất của quan lại được quân cấp trong phần *Chính sách quân điền* (chương IV).

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 582 - 583.

3. *Hội điển*, tập III (quyển 37, phần *Thuế chính ngạch*), sđd, tr. 53.

phẩm trở lên, thì lượng cấp cho đất làm nhà ở; văn từ Lục phẩm, võ từ Ngũ phẩm trở xuống, thì đều theo phẩm trật cấp cho khẩu phần ruộng để giúp nuôi dưỡng được đầy đủ.

Đối với các quan lại ở phủ, huyện, ngoài lương bổng, nhà Nguyễn còn cấp thêm tiền dưỡng liêm¹, cốt để cho họ giữ trọn lòng thanh bạch, liêm khiết². Lệ dưỡng liêm được Gia Long thực thi từ năm 1818, chiếu theo lương bổng chính. Năm 1839, Minh Mệnh đã căn cứ vào yêu cầu cũng như trách nhiệm nặng, nhẹ trong công việc mà cụ thể số tiền, gạo dưỡng liêm cho các Tri phủ, Tri huyện như sau: Phàm Tri phủ, Đồng Tri phủ, Tri châu, Tri huyện, bất cứ là thự hàm hay thực thụ, đều chiếu hạng khuyết (bậc quan trọng của công việc) mà cấp cho tiền và gạo (tính thành tiền). Về khoản dưỡng liêm: Hạng tối yếu khuyết: Tri phủ 60 quan, Đồng Tri phủ 50 quan, Tri châu, Tri huyện đều 40 quan; hạng yếu khuyết: Tri phủ 50 quan, Đồng Tri phủ 40 quan, Tri châu, Tri huyện đều 40 quan; hạng trung khuyết: Tri phủ 40 quan, Đồng Tri phủ 30 quan, Tri châu, Tri huyện đều 30 quan; hạng giản khuyết: Tri phủ 30 quan, Đồng Tri phủ 25 quan, Tri châu, Tri huyện đều 20 quan. Gián hoặc có viên nào bị giáng phạt, chỉ chiết trừ tiền lương về phẩm trật, còn tiền dưỡng liêm vẫn cho lĩnh vào cuối kỳ 3 tháng³.

Ngoài ra, các quan lại còn được hưởng một số chế độ khác, như ban tước (theo thứ bậc: công, hầu, bá, tử, nam) lấy theo tên phủ, huyện, tổng, xã của viên quan đó mà đặt; cấp mộ phu cho các công thần khi chết, cấp tiền tuất; quy định riêng về đám tang của quan văn võ ở Kinh và các tỉnh⁴...

-
1. Dưỡng liêm: tiền gạo muối cho đủ dùng, để giữ được lòng thanh liêm.
 2. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập I, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 468.
 3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 620.
 4. Lê Thị Thanh Hòa, "Việc sử dụng quan lại của vương triều Nguyễn từ 1802 đến 1884", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (280), tr. 59.

III. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI

Bên cạnh hàng loạt chính sách cải tổ bộ máy chính quyền, hành chính, kinh tế - xã hội, ngay sau khi nhà Nguyễn được thành lập (1802), vua Gia Long và các vị vua kế nhiệm (Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức) đã triển khai nhiều biện pháp để củng cố lực lượng quân sự, tạo chỗ dựa vững chắc cho sự tồn tại và phát triển của vương triều.

Quân đội triều Nguyễn trong giai đoạn từ 1802 đến năm 1858 được tổ chức khá chính quy, điều đó được phản ánh qua số lượng quân lính từng thời kỳ, qua cách thức tổ chức các loại hình quân binh chủng, trang bị vũ khí, hệ thống phòng thủ, v.v...

1. Biên chế

Tổ chức theo hệ thống chính quy từ Doanh xuống đến Ngũ, trong đó:

- Doanh biên chế 5 vệ (2.500 người), đứng đầu là Đô thống (Chánh Nhị phẩm);

- Vệ biên chế 10 đội (500 người), đứng đầu là Vệ úy (Chánh Tam phẩm);

- Đội biên chế 5 thập (50 người), đứng đầu là Cai đội (Tòng Ngũ phẩm);

- Thập biên chế 2 ngũ (10 người), đứng đầu là Thập trưởng.

- Ngũ có 5 người, do Ngũ trưởng chỉ huy.

Riêng lực lượng quân đội các địa phương được tổ chức thành Liên cơ (ở những tỉnh lớn, đứng đầu là Đề đốc, trật chánh Tam phẩm), cơ - tương đương với vệ - (ở những tỉnh vừa và nhỏ, đứng đầu là Lãnh binh, trật tòng Tam phẩm)¹. Dưới cơ là các đội, thập, ngũ.

1. Theo giải thích của Đỗ Văn Ninh: Thời Nguyễn ở các tỉnh đặt cơ binh, phía Bắc gọi là cơ, phía Nam gọi là vệ (*Từ điển quan chức Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002, tr. 146) như thế là không chuẩn xác. Bởi năm Minh Mệnh thứ 8 (1826), có dụ rằng: "Theo lệ trước, ở Kinh gọi là

Ngoài hệ thống cơ bản trên, có khi còn thấy đơn vị là Hiệu¹ (đứng đầu là Hiệu úy, trật chánh Ngũ phẩm), chi (đứng đầu là Chi trưởng). Đơn vị Hiệu chỉ tồn tại dưới triều Gia Long (1802-1819).

Sang thời Minh Mệnh (1820-1840), để tập trung chỉ huy, thống nhất mệnh lệnh, tinh giảm biên chế, nhà Nguyễn đã bỏ chức Ngũ trưởng và Thập trưởng, quy định mỗi đội là 50 người, đặt dưới quyền một viên Chánh suất đội (trật chánh Lục phẩm) và một Đội trưởng (tòng Thất phẩm) giúp việc.

2. Cơ cấu và số lượng

Quân đội nhà Nguyễn chia thành 4 binh chủng chính là: bộ binh, thủy binh, tượng binh và pháo binh. Tuy nhiên, "chỉ có bộ binh và thủy binh mới được coi là binh chủng đúng với ý nghĩa của nó. Nhà Nguyễn đã dồn cả tài sức xây dựng cho hai binh chủng này trở thành hai binh chủng mạnh chưa từng thấy trong lịch sử quân sự ở những thời trước"².

Lực lượng quân đội chính quy của nhà Nguyễn được chia thành hai bộ phận là Vệ binh và Cơ binh.

Vệ binh có nhiệm vụ bảo vệ Kinh thành Huế và hoàng tộc nhà Nguyễn.

Tổ chức Vệ binh nhà Nguyễn có khoảng 40.000 người³ và được chia làm ba loại: Thân binh, Cẩm binh và Tinh binh⁴.

vệ, ở ngoài các tỉnh gọi là cơ mà ở Kinh còn có cơ Ngũ thủy. Như thế khó phân biệt, vậy nay cho đổi làm vệ cả, để nhất quán" (Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*, tập V, sđd, tr. 134 - 135).

1. Hiệu là đơn vị đứng dưới cơ, tức là một đơn vị ở các trực tỉnh (Chú thích của *Hội điển*, tập V (quyển 137 - quyển 178), sđd, tr. 222.
2. Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271)/1993, tr. 46.
3. Theo Đỗ Văn Ninh, số quân đó là hơn 50.000 người, vì thân binh và cẩm binh là 12.000 người và tinh binh là 42.000 người.
4. *Thực lục*, tập II (Đệ nhị kỷ, quyển XLIII), sđd, tr. 923.

Thân binh là đội quân hầu cận vua và bảo vệ cấm thành, gồm có 1 doanh (doanh Vũ lâm) và 4 vệ độc lập (Cấm y, Kim ngô, Loan giá và Tuyền phong).

Cấm binh là đội quân cơ động làm nhiệm vụ bảo vệ kinh thành Huế, gồm có 6 doanh (Thần cơ, Tiền phong, Long vũ, Hồ uy, Hùng nhuệ và Kỳ vũ) và một số quân hiệu khác như vệ Tượng binh, vệ Vồng thành, viện Thượng tứ, viện Võ bị, viện Thượng trà; đội Tư pháo, đội Tài thụ, đội Giáo dưỡng, đội Thượng thiện và 2 ty Tả - Hữu Từ tế. Riêng viện Thượng tứ có 4 vệ là Kiều kỵ, Khinh kỵ, Phi kỵ, Long thuyền.

Tinh binh gồm có 5 bảo trong 5 quân, Thủy sư ở Kinh kỳ, vệ Giám thành, vệ Thủ hộ, vệ Dực hùng, ty Lý thiện, 2 thự (Hòa thanh, Thanh bình), các dực (Tín, Thắng, Bình, Thịnh, Vĩnh, Hòa, Khải, Trung, Thuận); thuộc binh của 6 bộ, ở các phủ đệ và các nha môn; Ngự hộ.

Vệ binh thường tuyển những người ở Kinh đô và Tả, Hữu trực kỳ (Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định...), nhưng đến năm 1885 (thời điểm quân Pháp chiếm được toàn bộ nước ta), thì lực lượng này bị tan rã, chỉ còn một số lượng nhỏ, gọi là Thân binh để hầu cận, bảo vệ các vua nhà Nguyễn và hoàng tộc.

Cơ binh là lực lượng đóng giữ ở các trấn, tỉnh, phủ, huyện và các đồn, bảo. Thời kỳ đầu, cơ binh nhà Nguyễn có khoảng 150.000 người, nhưng đến năm 1880, quân số đã giảm đi nhiều (ở Bắc Kỳ chỉ còn khoảng 60.000 người).

Thông thường, quân đội ở các trấn, tỉnh được biên chế thành vệ, cơ, đội, ty. Tuy nhiên, một số tỉnh có các vệ thuộc lực lượng Cấm binh do quan tỉnh trực tiếp chỉ huy song lệ thuộc vào các doanh trại ở Kinh đô, như: 5 vệ của Hà Tĩnh lệ thuộc vào doanh Thần cơ; 5 vệ của Nghệ An lệ thuộc doanh Tiền phong; 5 vệ của Thanh Hóa lệ thuộc vào doanh Hồ uy. Các cơ của một số tỉnh ở Bắc thành lệ thuộc trực tiếp vào Ngũ quân của triều đình (mặc dù

đóng trên địa bàn của tỉnh đó), như: 5 Chấn cơ và 5 Định cơ của Hà Nội lệ thuộc vào Trung quân; 10 cơ của Nam Định lệ thuộc vào Tiền quân; 20 cơ của Hải Dương lệ thuộc vào Tả quân; 10 cơ của Sơn Tây lệ thuộc Hữu quân; 10 cơ của Bắc Ninh lệ thuộc Hậu quân¹.

Ngoài 2 lực lượng chính là Vệ binh và Cơ binh, quân đội nhà Nguyễn còn nhiều lính trạm và lính lệ, phân bố rộng khắp ở các địa phương trong cả nước.

Ước tính, tổng số quân đội nhà Nguyễn vào cuối đời Gia Long có khoảng trên dưới 20 vạn². Sau đó, số quân nhà Nguyễn ngày càng được tăng cường. Năm 1820: "Bộ Binh tâu dâng nhân số năm nay về binh ngạch, quan lại trong ngoài, các sắc binh tượng cùng các hạng binh lính, biệt nạp, tạp lưu, gồm hơn 204.220 người"³; đến năm 1840, tổng kê các thân, biên, binh, dịch các hạng, từ trong Kinh đến ngoài các tỉnh cộng hơn 212.290 người"⁴.

Lực lượng thủy binh cũng được nhà Nguyễn xây dựng hoàn chỉnh, thống nhất theo ngành dọc từ Trung ương tới địa phương.

Thủy binh được tổ chức thành các đơn vị gọi là doanh như bộ binh; mỗi doanh gồm một số vệ/cơ, dưới vệ/cơ là các đội thuyền. Thuyền là đơn vị chiến đấu cơ sở trong thủy quân. Nước ta có bờ biển dài, việc phòng thủ ven biển rất quan trọng nên thủy quân

-
1. *Hội điển*, tập V (quyển 144, 145 và 146, phần *Quân hiệu ở các tỉnh* I, II, III), sđd.
 2. Số liệu này chưa có sự thống nhất. Theo nhận định của Baridi và Chaigneau, bấy giờ (tức triều Gia Long) có khoảng 115.000 bộ binh; còn theo Michel Chaigneau thì lúc bình thường, Gia Long có khoảng 8 vạn quân thường trực, khi có chiến sự, bộ binh có thể huy động đến 20 vạn quân; trong khi đó T. Barrow lại cho biết, quân thường trực thời đầu nhà Nguyễn có khoảng 140.000 người.
 3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 108.
 4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 889.

được bố trí ở những địa phương giáp biển, nhưng tập trung nhiều nhất là ở Kinh kỳ, với 3 doanh: Trung (2.596 người), Tả (2.567 người) và Hữu (2.579 người). Ngoài ra, ở các địa phương như: Nghệ An có 4 vệ thủy binh; Nam Định, Hải Dương đều có 3 vệ; Quảng Nam, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, Hà Tĩnh, Thanh Hóa đều có 2 vệ; các tỉnh như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, An Giang, Hà Tiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Nội đều được bố trí 1 vệ thủy binh.

Tượng binh và pháo binh

Tượng binh tổ chức thành các vệ, đội, được bố trí ở Kinh (gọi là Kinh tượng) và những tỉnh mà nhà Nguyễn xét thấy quan trọng. Năm Gia Long thứ 5 (1808), cả nước có 432 thớt voi và phân bổ ở các địa phương: "Ở kinh có 3 vệ thị tượng và ngạch voi 60 thớt; ở Quảng Trị, Quảng Bình về ngạch voi đều 15 thớt; Nghệ An ngạch voi 23 thớt; Quảng Nam ngạch voi 72 thớt; Quảng Ngãi ngạch voi 20 thớt; Bình Định ngạch voi 39 thớt; Bình Hòa ngạch voi 78 thớt; Gia Định ngạch voi 21 thớt; Thanh Hóa ngạch voi 22 thớt và Bắc thành ngạch voi 67 thớt"¹. Đến năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), bộ Binh "... xin lượng theo địa phương lớn nhỏ và công việc nhiều ít để định số binh số tượng khác nhau cho có định ngạch. Ở kinh có 3 vệ, mỗi vệ 10 đội, biên binh 1.500 người, voi 150 thớt. Bắc thành 3 cơ, mỗi cơ 5 đội, biên binh 750 người, voi 110 thớt. Thành Gia Định 10 đội, biên binh 500 người, voi 75 thớt. Quảng Nam 5 đội, biên binh 250 người, voi 35 thớt. Nghệ An 3 đội, biên binh 150 người, voi 21 thớt. Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hoa đều 2 đội, biên binh đều 100 người, voi đều 15 thớt. Quảng Trị, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Ninh Bình đều 1 đội, biên binh đều 50 người, voi đều 7 thớt"². Tổng cộng cả nước có 500 thớt voi. Những đội voi ở từng nơi, từng tỉnh do Lãnh binh, Quản cơ trông coi, chỉ

1. *Hội điển*, tập V (quyển 174, phần *Tượng chính thứ nhất*), sđd, tr. 702.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 908.

huy độc lập, không có sự chỉ huy tập trung theo ngành dọc cũng như giữa các tỉnh với nhau.

Pháo binh cũng được phiên chế thành các vệ (cơ), đội. Biên chế mỗi vệ có 500 quân, mỗi đội trên dưới 50 quân. Đồi Gia Long thường phái các cơ, đội của vệ Chấn uy và Thần uy đi đóng giữ ở các trấn để cai quản và bảo vệ súng ống. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) mới đặt thành các đội pháo thủ và bố trí ở các trấn, tỉnh. Mỗi tỉnh thường có một đội pháo thủ và các đơn vị này độc lập tác chiến. Riêng Quảng Nam có 4 đội, Sơn Tây 3 đội; các tỉnh có 2 đội là An Giang, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh; các tỉnh còn lại đều có một đội. Lực lượng đông nhất tập trung ở Kinh thành, với 5 vệ pháo thủ binh trực thuộc doanh Thần cơ. Ngoài ra, một số cơ, đội pháo thủ ở tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị - thuộc lực lượng cơ binh của các tỉnh này - cũng lệ thuộc vào doanh Thần cơ của triều đình về các mặt huấn luyện và trang bị vũ khí.

Về trang bị đã có sự thống nhất từ trên xuống, những quy chuẩn cụ thể và dễ phân biệt.

Nhà Nguyễn ban hành quy định: "Phủ Nội vụ phát vật liệu của kho, may nhưng y cho các quan võ: Mỗi vệ 1 quân vệ, 10 suất đội, rồi phát về cho vệ, đội ấy lưu trữ giữ gìn. Khi gặp các đại lễ: tế giao, tế miếu, triều hạ và có sai phái việc quan trọng mới được mặc; còn hầu thường ngày, đem hạ nhưng y cũ mà mặc, không nên mặc hạ nhưng y mới, cho hư phí vô ích"¹.

Nhưng y của các quân doanh và ở các trực kỳ cũng có quy định kiểu cách riêng, chủ yếu là căn cứ vào màu sắc để phân biệt. Nhưng y ở Kinh có quy định: "Áo đội trưởng, binh lính đều dùng đoạn lông, trừu lông, thân dài 1 thước 3 tấc, đều có bỏ tử"; ở các trực kỳ thì "áo các vệ các tỉnh Nam - Bắc và tượng binh dùng đoạn lông các sắc; áo Đội trưởng, binh lính mỗi thân dài 1 thước 2 tấc

1. *Hội điển*, tập V (quyển 151, phần *Quân chính IV*), sđd, tr. 297.

và chỉ có Đội trưởng mới có bồ từ"¹. Tất cả nhung y đều được Nhà nước cấp.

Hiệu cờ các quân doanh là cờ ngũ hành, cờ vuông mỗi chiếc dài 2 thước 1 tấc 2 phân. Tua cờ 1 thước 7 tấc 1 phân. Cờ vuông mỗi chiếc dài 1 thước 9 tấc, rộng 1 thước 1 tấc 2 phân. Cờ vát (đuôi neho) dài 2 thước 7 phân, trên rộng 1 thước 1 tấc 7 phân, đều dùng 3 trùng, còn hiệu cờ ở các trực kỳ là "cờ ngũ hành, nội tâm đều dài 2 thước 1 tấc 2 phân; rộng 1 thước 7 tấc 1 phân. Cờ vuông, nội tâm dài rộng cũng như kiểu cờ ngũ hành. Cờ chéo, nội tâm giữa dài 2 thước 7 phân; trên rộng 1 thước 1 tấc 7 phân, đều dùng 2 chữ (nhị xa). Ở các tỉnh, Nhà nước cũng định riêng từng hiệu cờ, đính hiệu quan, tên vệ, tên cơ... Hiệu cờ bộ binh và cờ tượng binh cũng có những dấu hiệu khác nhau để dễ nhận biết.

Binh tượng (gồm vũ khí và trang bị quân dụng khác như kèn, trống, sa la, bạt đồng...) cũng có những quy định cụ thể cho các phiên chế ở các quân doanh, trực kỳ, phủ huyện và các đồn lũy, trạm điểm. Ngoài vũ khí cổ truyền như thương (thương dài, thương mũi vuông, thương vành nguyệt, thương gấn mũi sắt), dao (dao đầu hồ, dao đầu lâu, kỳ dao), đinh ba, cung, tên..., quân đội nhà Nguyễn còn được trang bị những vũ khí hiện đại của phương Tây như: thần cơ thiết bác, thạch cơ điều sang, bác cơ điều sang, xung tiêu, điều thương, thuốc nổ, thuyền máy, đạn chì...

Mỗi binh chủng lại có những loại vũ khí và trang bị khác nhau. Lính trên bộ như: bộ binh chủ yếu là súng điều thương, giáo dài; tượng binh có lao mũi sắt, đao mạ vàng bạc; kỵ binh có súng trường sang, cung tên, chấn mây... Đặc biệt, lực lượng pháo binh được Nhà nước cấp phát những vũ khí "kiểu Tây Dương", như: Đại luân xa, Xung tiêu, Quá sơn, Oanh sơn²... Năm 1833, theo lời tâu của bộ Binh,

1. *Hội điển*, tập V (quyển 151, phần *Quân chính IV*), sđd, tr. 299 và tr. 312.

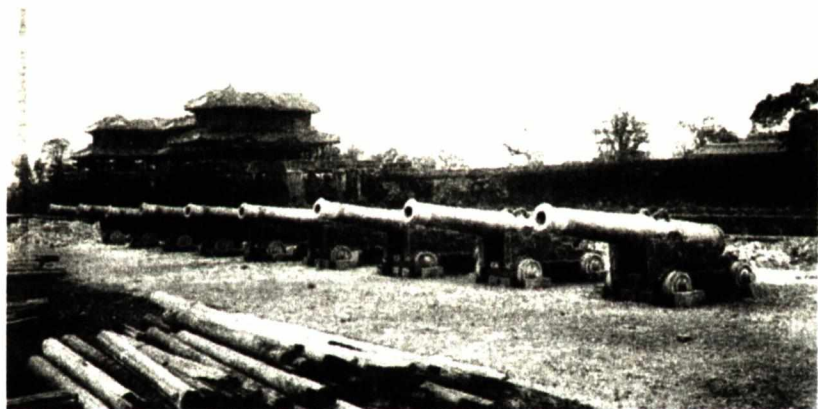
2. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1828), đã đổi tên các loại súng: "Cho hạng súng đồng nhỏ, cũ đổi tên làm súng Quá sơn; súng hồ đổi làm súng Xung tiêu. Hạng súng bằng đồng, gang cũ, mà đường kính lòng súng rộng 5 tấc trở

vua Minh Mệnh đã không phân bổ đều cho các tỉnh, phủ, huyện mà căn cứ vào vị trí địa - chính trị quan trọng để bố trí hòa lực cho phù hợp: "Trước đây, nghị định phủ thành và huyện thành nên đặt súng Hồng y bằng gang hạng lớn, hạng vừa, hạng nhỏ, phủ thì mỗi thứ súng ấy, 12 khẩu, huyện thì mỗi thứ 8 khẩu. Đến bây giờ lại sắc cho các tỉnh thành mỗi sở đặt 2 súng Đại luân xa bằng đồng; lại đặt xen vào súng Quá sơn bằng đồng, súng Tích sơn bằng đồng, súng Hồng y bằng gang. Phủ thành đổi đặt 8 súng Hồng y bằng gang, 4 súng Quá sơn bằng đồng. Huyện thành đổi đặt 4 súng Hồng y bằng gang, 4 súng Quá sơn bằng đồng... Vậy cần nên lựa tính đặt súng lớn mới thích hợp. Xin trước hãy căn cứ vào những nơi đã xây đắp thành rồi: tỉnh thành có 12, phủ thành có 22, huyện thành có 6, nên đặt các hạng súng 916 cỗ, cỗ nào cũng có 100 viên đạn. Còn 1 phủ thành và 63 huyện thành chưa xây đắp thì nên đặt các hạng súng 560 cỗ, đợi sau sẽ chiếu theo nghị định tiếp tục làm"¹. Ở tỉnh thành Hà Nội có 150 cỗ, gồm: 2 súng Đại luân xa bằng đồng, 20 súng Quá sơn bằng đồng, 7 súng Tướng quân bằng gang, 65 súng Hồng y bằng gang, 5 súng Xung tiêu bằng gang, 61 súng Tích sơn bằng gang; Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh mỗi tỉnh đều có 50 cỗ, trong đó: 2 súng Đại luân xa bằng đồng, 4 súng Tích sơn

lên thì đặt tên là Tướng quân. Hạng súng gang mới đúc, đổi làm súng Hồng y (và đến năm Tự Đức thứ nhất - 1848, lại đổi thành súng Oanh sơn). Còn hạng súng gang cũ, mà đường kính lòng súng rộng từ 2 tấc 9 phân trở xuống, và hạng súng đồng cũ mà đường kính lòng súng rộng từ 1 tấc 9 phân trở xuống, thì vẫn theo cũ, biên làm hạng súng bằng gang. Các địa phương những hạng giống thế, cho đặt tên lại" và năm Minh Mệnh thứ 14 (1832) cho "Hạng súng Hòa xa đổi làm súng Đại luân xa, súng Đàng tiêu đổi làm súng Việt sơn; súng Đồng tâm lưỡng đoạn đổi làm súng Du sơn; đạn kíp đổi làm đạn Liên châu. Còn như hạng súng gang mà đường kính lòng súng từ 1 tấc 9 phân đến 1 tấc 4 phân cho đổi làm súng Phách sơn. Các súng khác mà đường kính lòng súng rộng từ 1 tấc 3 phân đến 7 phân cho đổi làm súng Thành công. Loại đạn Hòa tâm đổi làm đạn Chấn địa lôi" (*Hội điển*, tập VIII - quyển 254, phần *Ty Hòa pháo II*, sđd, tr. 435).

1. *Thực lục*, tập III (Đệ nhị kỳ, quyển CI), sđd, tr. 691 - 692.

bằng đồng, 20 súng Quá sơn bằng đồng, 24 súng Hồng y bằng gang; Hưng Yên có 50 cỗ với 2 súng Đại luân xa Thảo nghịch tướng quân bằng đồng; Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang - mỗi tỉnh đều có 22 cỗ bao gồm 2 súng Đại luân xa bằng đồng, 4 súng Tích sơn bằng đồng, 16 súng Hồng y bằng gang; Quảng Yên, Cao Bằng - mỗi tỉnh đều 2 súng Đại luân xa bằng đồng, 4 súng Tích sơn bằng đồng, 12 súng Quá sơn bằng đồng, 12 súng Hồng y bằng gang, cộng 30 cỗ; riêng tỉnh Hưng Hóa chỉ được trang bị 2 súng Đại luân xa Thảo nghịch tướng quân bằng đồng. Tại Kinh thành Huế, ở bốn đài Đông, Bắc, Tây, Nam của Hoàng thành, đặt 19 cỗ đại bác bằng đồng, trong đó có 16 cỗ súng đồng Hòa xa, 3 súng đồng Thủy xa ở cửa biển Thuận An.



Ảnh: Cửu vị Thần công ở Đại Nội (Huế)

Nguồn: <https://vi.wikipedia.org>.

Trang bị vũ khí cho thủy binh, nhất là trên các thuyền chiến cũng được các vua đầu triều Nguyễn quan tâm, từng bước hiện đại theo hướng phương Tây.

Thời Gia Long, nhà Nguyễn có 200 chiến thuyền được trang bị đại bác từ 16 đến 18 li; 500 chiến thuyền có từ 40 đến 44 mái chèo. Trên thuyền trang bị súng bắn đạn từ 4 đến 5 li ở trước mũi thuyền và máy bắn đá. Ngoài ra còn có 100 chiến thuyền 50 đến 70 mái chèo, trên thuyền trang bị máy bắn đá, đại bác và trước mũi thuyền đặt súng bắn đạn cỡ 12 đến 24 li. Tổng cộng dưới đời Gia Long có khoảng 1.530 tàu chiến, thuyền chiến lớn nhỏ. Đến năm 1828, cả nước có 1.048 thuyền các loại được xếp trong ngạch của Nhà nước, trong đó ở Kinh sư là 348 chiếc. Đến năm 1829, Minh Mệnh cho chuẩn định kích thước thống nhất cho 12 loại thuyền cơ bản là: Hiệu Ba, Điện Lãng, Hải Đạo; thuyền Lê hạng to, Sơn đen, thuyền sai, ván sam; thuyền nhanh, thuyền ván sam nhỏ; thuyền sai các cửa biển, Định Hải, Điện Hải. Trong số các loại thuyền đó, có những thuyền chạy bằng máy (thuyền máy), thuyền có bọc đồng, thuyền gỗ. Thuyền máy là loại thuyền tiến bộ nhất thời bấy giờ, được mua của phương Tây, gồm có 3 hạng: hạng to gọi là Điện phi, hạng vừa là Yên phi, hạng nhỏ là Vân phi. Những đội thuyền máy này được triều đình nhà Nguyễn sử dụng vào việc vũ bị cho quân đội, tăng sức cơ động và hoành tráng cho thủy quân nhà Nguyễn. Chính vua Thiệu Trị cũng nói với bộ Công rằng: "Thuyền có máy đốt lửa do người ngoại quốc chế. Người ngoại quốc chuyên dùng để tải hàng hóa buôn bán, thu lấy nhiều lợi; nước ta dùng để làm cho việc vũ bị được nghiêm"¹. Thuyền bọc đồng được phân làm 5 hạng với những tên gọi khác nhau: hạng rất lớn là Thụy Long, Linh Phụng, Thanh Loan, Phấn Bằng, Kim Ứng; hạng lớn có Tường Hạc, Thần Giao, Tiêu Ly, Vân Diêm, Vụ Phi; hạng trung có Bình Dương, An Dương, Thanh Dương, Định Dương, Tĩnh Dương; hạng nhỏ: An Hải, Bình Hải, Thanh Hải, Định Hải, Tĩnh Hải... tất cả tổng cộng là 20 chiếc. Về kích thước và trang bị trên thuyền, sách *Đại Nam thực lục* cho chúng ta biết một số ví dụ cụ thể như: thuyền Bằng Đoàn có kích thước lớn từ mũi thuyền đằng trước đến chỗ

1. *Thực lục*, tập VI, sdd, tr. 630.

bánh lái đằng sau dài 8 trượng 1 thước (32,4m), ngang 1 trượng 2 thước 3 tấc (4,42m), sâu 1 trượng 5 thước 3 tấc (6,12m) đặt 32 cỗ súng các loại: 9 khẩu Phấn uy tướng quân, 2 khẩu Trấn hải, 2 khẩu Kích viễn, 19 khẩu Oanh sơn¹ hay như quân thuyền Chuẩn Kích "từ mũi thuyền đằng trước đến bánh lái đằng sau dài 6 trượng 7 thước, ngang 1 trượng 5 thước, sâu 1 trượng 1 thước 1 tấc, đặt 22 cỗ súng các loại: súng gang hiệu Oanh sơn 8 khẩu, súng đồng hiệu Kích viễn 2 khẩu, súng đồng hiệu Khóa hải 2 khẩu, súng đồng hiệu Quá sơn 10 khẩu. Thuyền ván nhỏ bằng gỗ sam 2 chiếc"². Ngoài ra còn nhiều loại thuyền gỗ khác như Hải Vận, Đại Dịch, Miễn Dịch; thuyền Ô (thuyền sơn đen), thuyền Chu (sơn đỏ), thuyền Lê (có chạm khắc); thuyền Đại khinh khoái, thuyền Khoái (dùng để truy kích hoặc đệ chuyển công văn); thuyền Sai (chuyên dùng trong các việc công sai); thuyền Giang vận (thuyền vận tải trên sông); thuyền Sam bản, thuyền Đinh...



Ảnh: Thuyền bọc đồng thời Minh Mệnh được chạm trên Cao đình

Nguồn: <https://sdl.thuathienhue.gov.vn/>

1, 2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1006.

3. Trình độ quân đội

Ngay từ khi còn bị quân Tây Sơn truy đuổi khắp nơi, Nguyễn Ánh đã được một số sĩ quan Pháp giúp đỡ xây dựng lực lượng cũng như trang bị vũ khí, trong đó có kỹ thuật về đóng thuyền và chế tạo vũ khí. Những tiến bộ của khoa học quân sự phương Tây, đặc biệt là của nước Pháp đã được nhà Nguyễn sau này tiếp thu. Lemonnier, một tướng lĩnh quân đội Pháp đã nhận định: "Những cuộc hành binh của vua xứ Nam Kỳ (tức Nguyễn Ánh) giống nhau một cách kỳ lạ với những cuộc hành binh của Đệ nhất Cộng hòa Pháp, giống nhau cả về tổ chức, về vũ khí và nhất là ảnh hưởng của các nhà quân sự Pháp cuối thế kỷ XVIII"¹. Kế thừa đường lối và nền tảng quân sự từ thời Gia Long, Minh Mệnh đã bắt tay vào kiện toàn lại quân đội, từ khâu tổ chức, huấn luyện đến trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng phương Tây².

Chủ trương đầu tiên của Minh Mệnh là giảm bớt số quân, tăng cường kỹ năng chiến đấu cho binh lính. Minh Mệnh cho rằng: "quân lính quý ở chỗ tinh thực, chứ không quý ở chỗ nhiều người" và "ta xem các nước phương Tây như Anh Cát Lợi là nước mạnh nhất, mà số quân chỉ có 5, 6 vạn. Số quân của triều đại ta hiện có tên ở trong sổ đã nhiều..."³. Nhận thấy điều bất cập trong tổ chức, biên chế của quân đội từ thời Gia Long, Minh Mệnh đã cho tinh giảm biên chế (bãi chức Thập, Ngũ trưởng); giảm bớt số lượng cờ hiệu trong quân: "Binh chế của triều đại ta, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người; mỗi đội có 20 khẩu súng dài, 20 khẩu súng điều sang và 4 cán cờ. Thế là một vệ 500 người, mà có đến 40 người cầm cờ. Xem binh chế của Tây dương, 2.000 người chỉ có 2 lá cờ; binh chế nhà Thanh, cũng 1 vệ chỉ có 4 lá cờ, chứ chưa có nước

1. Tham khảo Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", bđd, tr. 45.

2. Nếu như sự quan tâm của Gia Long đến khoa học quân sự phương Tây là do sự bắt buộc của tình thế, thì ở Minh Mệnh lại hoàn toàn mang ý nghĩa tự nguyện.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 463.

nào nhiều cờ đến như thế! Súng để bắn, giáo để đâm, đều cần thiết trong việc dụng binh, còn cờ chỉ để chỉ huy lúc lui, lúc tiến, nhiều có ích gì! Bộ Binh người nên ghi nhớ: mỗi đội chỉ cấp cho 2 cờ thôi, còn thì đều cấp cho khí giới mới được"¹.

Hoạt động thao diễn, diễn tập, duyệt binh của biển binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh... được duy trì thường xuyên. Các vua nhà Nguyễn thường dụ Bộ Binh rằng: "Việc binh có thể trăm năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không giăng tập, voi, ngựa, thuyền tàu đều quan hệ về binh chính, nên gồm duyệt cả, trăm sẽ thân tới xem"². Minh Mệnh đã định thành lệ rõ ràng: Bộ Binh định lệ 5 năm tổ chức một lần duyệt binh ở Kinh đô, đối với các khu vực thì đặt lệ 3 năm một lần dưới sự kiểm duyệt của một viên đại thần (văn hay võ) và một viên khoa đạo.

Về điều lệ đội ngũ trong binh pháp thời Gia Long như: đi, bước, tiến, dừng, đánh, bắn, đâm... cũng được Minh Mệnh tiến hành củng cố. Việc sử dụng quân nhạc làm hiệu lệnh cũng được duy trì.

Học tập và tiếp thu binh pháp phương Tây, Minh Mệnh là vị vua đầu tiên cùng với triều thần đưa ra và thực hiện phương án huấn luyện hợp đồng tác chiến giữa hai binh chủng lớn nhất của quân đội là bộ binh và thủy binh. Từ nhận thức: "nước ta bờ biển dài suốt, nơi nào cũng có phân sông, hoặc khi bỏ thuyền mà đánh bộ cũng có hoặc khi phải dời khỏi doanh trại mà đánh úp mặt thủy cũng có", nên Minh Mệnh chủ trương: "bộ binh không thể không biết thủy chiến, mà thủy binh không thể không biết bộ chiến để phòng dùng trong những lúc lâm cơ ứng phó vội vàng. Phàm bộ binh thì lấy kỹ thuật bộ chiến làm chủ yếu, nhưng cũng tập cho biết việc chèo chở thuyền của đường thủy; thủy binh thì lấy kỹ thuật thủy chiến làm cốt yếu nhưng cũng tập cho biết phép bắn súng nhỏ,

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 463.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 308.

súng lớn, khi ngồi khi đứng, lúc đánh lúc đâm, cần cho hết thảy đều tinh thạo khi gặp việc sai phái, đều thành quân đội giỏi cả"¹.

Minh Mệnh cũng giao cho bộ Binh triển khai chương trình huấn luyện cho thủy binh (cả ở Kinh thành và các địa phương ven biển, ven sông), theo 3 yêu cầu chính: biết chèo lái thành thạo các loại thuyền; phải am thuộc đường sông, đường biển thuộc địa phận của mình và phải biết sử dụng súng lớn, súng nhỏ một cách thành thạo. Minh Mệnh cũng đề ra 3 điều cốt yếu của phép bắn súng dưới nước là: bắn vào lái thuyền, bắn vào cột buồm của thuyền hoặc bắn vào chỗ tương của thuyền. Tất cả những kinh nghiệm đó, Minh Mệnh đã giao cho Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Binh Trương Đăng Quế nghiên cứu kỹ từ sách *Phương pháp thủy chiến của các nước phương Tây* và bản đồ thủy chiến phương Tây để biên soạn thành sách *Thủy chiến tiên cơ quyết thắng* làm giáo trình cho thủy quân học tập. Ngoài ra, Minh Mệnh còn trang bị và cung cấp nhiều khí tài hiện đại khác, như: kính viễn vọng (cho bộ binh khi công thành và thủy quân khi tuần tiễu trên sông biển), kính thiên lý - ống nhòm (dành cho thủy quân hoặc các đồn bảo ven biển); la bàn, thước đo nước, đồng hồ cát xem giờ...

Để tuyển chọn nhân tài và những người giỏi về võ thuật, binh pháp... nhà Nguyễn đã tổ chức những kỳ thi võ. Năm Đinh Dậu, niên hiệu Minh Mệnh thứ 18 (1837), triều đình ban lệ thi Hương về võ vào các năm Dần, Tỵ, Thân, Hợi và đến năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), đã mở trường thi võ ở kinh. Khoa thi đầu tiên này đã lấy đỗ 51 Cử nhân võ². Những người đỗ trong các kỳ thi võ đều được bổ "phẩm quan", còn những người hợp cách đều được sung bổ làm Hành tẩu ở các nha Túc vệ trong kinh, ngoài các trấn. Từ đó, việc sát hạch, thi tuyển (cả chính khoa và ân khoa)... được tiến hành thường xuyên, đã đào tạo được một đội ngũ võ quan đông đảo. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng thường lệnh cho các quân doanh và các

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 530 - 531.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 903.

địa phương đồn đốc binh lính, thuộc hạ dưới trưởng phải thường xuyên luyện tập "các nghề đao, súng, khiên, côn, quyền". Binh lính cũng được "giảng các sách võ kinh, cốt cho được thông suốt"¹. Ngay từ những năm đầu triều Nguyễn, vua Gia Long đã cho đắp trường bia Hoằng Phúc để thủy quân tập bắn. Năm 1821, Minh Mệnh cho đắp trường bia Thanh Phúc, dựng nhà Phương đường để thân đến ngự duyệt. Quy định biên binh các doanh, vệ, đội (cả bộ binh và thủy binh) đều phải tham gia. Nội dung là tập bắn các loại súng, từ hạng súng nhỏ, phổ thông như Điều sang, đến các hạng lớn như: Xung tiêu, Oanh sơn, Quá sơn... Ngoài việc nắm vững tính năng từng bộ phận, các lính thủ phải biết tính toán "đích ngắm", "độ thước" để đường đạn đi trúng đích. Những buổi "chuyên tâm thao luyện" đó đã giúp binh lính làm quen, tập dượt để "thành tài nghệ, đủ sức chống giặc".

Nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng công việc sản xuất và chế tạo vũ khí. Thời Gia Long (1802-1819) đã chế tạo được 1.440 cỗ súng các loại, như: Thần uy vô địch (Đại tướng quân, Thượng tướng quân), Chấn uy Đại tướng quân, Thảo nghịch (Đại tướng, Trung tướng và Tướng quân), Bình ngụy (Đại tướng, Trung tướng), Vũ uy Tướng quân, Hùng uy Tướng quân, Thắng uy Tướng quân, Đẳng uy Tướng quân, Phá địch (Trung tướng, Tướng quân)... Đến đời vua Minh Mệnh việc sản xuất và chế tạo vũ khí, thuyền chiến theo kỹ thuật phương Tây được đặc biệt chú trọng. Ngoài các cơ sở đúc súng cũ ở Huế từ đời vua Gia Long, đến năm 1825, Minh Mệnh cho lập thêm 6 xưởng đúc nữa. Những xưởng đúc này có quy mô rất lớn, ví như xưởng đúc súng ở phường Đức (Huế) có 8.000 thợ làm việc; hoặc trong các xưởng đóng tàu cũng có đến 8.000 người.

Theo kỹ thuật và mẫu mã của phương Tây, quân đội Đại Nam đã chế tạo được thứ súng tay nạp thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây dương. Nhà Nguyễn cũng đã đúc được 15 cỗ đại pháo Xung tiêu

1. *Hội điển*, tập V (quyển 169, phần *Khoa võ*), sđd, tr. 621.

bằng đồng (với những tên như Thần uy phá địch Thượng tướng quân, Thần võ phá địch Đại tướng quân), trong đó có 10 cỗ có kích thước: nòng súng để nạp thuốc có đường kính 3 tấc, nòng súng bắn đạn ra có đường kính 5 tấc 4 phân; 5 cỗ có kích thước: nòng súng để nạp thuốc có đường kính 2 tấc 8 phân, nòng súng bắn đạn ra có đường kính 5 tấc. Cũng trong thời gian này, lần đầu tiên nhà Nguyễn đúc thành công 2 cỗ súng lớn Chấn hải - một loại đại pháo rất lợi hại trong thủy chiến, theo đúng kích thước phương Tây, gồm 1 cỗ bằng gang, nòng súng có đường kính 2 tấc 2 phân; 1 cỗ bằng đồng có kích thước nòng súng 1 tấc 9 phân. Không những thế, người thợ còn nghiên cứu, sản xuất được bộ thước đo để xác định cự ly, hướng bắn khi sử dụng. Năm Giáp Ngọ (1834), trong khi đàn áp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, "Tôn Thất Tiềm trước đã phái đi quân thứ Gia Định, đem khẩu súng mới phong là Thần võ phá địch Đại tướng quân, để xét định số thước, cho nhằm bắn vào trong thành [Phiên An], bọn giặc [tức quân của Lê Văn Khôi] đều sợ hãi đợi chết. Đó là vì nhờ có tay thành thạo, nên mới sớm thu được công hiệu như vậy"¹. Đối với thuốc súng, ban đầu nhà Nguyễn vẫn phải mua nguyên liệu và thuốc súng của phương Tây, nhưng từ năm 1829, Quân kho Hòa được là Tôn Thất Thiện cùng 100 lính Chấn cơ đã chế ra cối gỗ chạy bằng sức nước ở khe suối để giã và luyện thành thuốc súng. Dụng cụ này gọi là "Thủy hỏa ký tế". Từ đó về sau, loại thuốc này được sản xuất nhiều và sử dụng rộng rãi trong quân đội.

Nhà Nguyễn cũng rất chú ý đến việc đóng thuyền chiến. Năm Kỷ Hợi (1839), chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên do người Việt Nam chế tạo thành công. Khi Minh Mệnh "đi chơi cầu sông Nhị Hà, xem thí nghiệm thuyền máy hơi, thấy máy móc linh động, chạy đi nhanh nhẹ, thường đốc công Phó Giám đốc Hoàng Văn Lịch, Vũ Huy Trinh, mỗi người một nhẫn pha lê bịt vàng, một đồng Phi long đại kim tiền, lại gia hàm cho Giám đốc, thêm hai cấp, thường khắp

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, 2004, tr. 365.

cả đốc công và lính thợ 1.000 quan tiền¹. Tính chung, dưới đời Minh Mệnh đã chế tác được 3 chiếc tàu máy hơi nước².

Thuyền bọc đồng cũng được chế tạo mới, như chiếc Vân Điều đóng năm 1834; thuyền Thái Loan và Bảo Long đóng năm 1845; những chiếc thuyền Thụy Hồng và Tường Nhạn đóng năm 1846, thuyền Bằng Đoàn và Chuẩn Kích đóng năm 1847, thuyền Thụy Hồng đóng năm 1856... Tất cả những việc làm đó của nhóm thợ Đại Nam đã đánh dấu bước trưởng thành của kỹ thuật hàng hải của nhà Nguyễn.

4. Tổ chức phòng thủ

Nhà Nguyễn đã xây dựng một mạng lưới những công trình quân sự bao trùm cả nước, từ các trung tâm hành chính các cấp (tỉnh, phủ, huyện) đến các vị trí xung yếu (đồn, bảo, điểm). Một loạt hệ thống thành lũy được xây dựng, kết hợp với việc trang bị hỏa pháo, bộ binh, tượng binh mạnh đã có tác dụng tích cực trong việc phòng thủ và bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đúng như lời dụ của vua Minh Mệnh năm thứ 16 (1834): "đặt ra thành trì là để giữ vững đất nước và nghiêm việc phòng bị, cần phải đề phòng kiểm soát kỹ lưỡng, cốt cho mười phần cẩn mật, để tránh sự bất ngờ"³.

Kinh thành Huế và các trấn thành, tỉnh thành, phủ thành được nhà Nguyễn thường xuyên cho xây dựng, củng cố...

Ở các trấn có thành trấn, như thành Gia Định (xây năm 1790, được tu bổ, mở rộng vào năm 1794 và đầu triều Minh Mệnh), thành Bắc thành (được xây dựng năm 1803, khi đặt tỉnh Hà Nội, thành Hà Nội đã bị hạ thấp hơn cho phù hợp với quy chế thành tỉnh).

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 486.

2. Tàu loại to, gọi là Yên Phi dài 8 trượng 5 thước 2 tấc, rộng 2 trượng 6 tấc, sâu 8 thước 6 tấc 1 phân; chiếc vừa là Vân Phi dài 5 trượng 9 thước 2 tấc 4 phân, rộng 1 trượng 4 thước 5 tấc 9 phân 5 ly, sâu 6 thước 2 phân 5 ly; chiếc nhỏ là Vụ Phi dài 3 trượng 8 thước, rộng 6 thước 7 tấc, sâu 3 thước 2 tấc.

3. *Hội điển*, tập V (quyển 158, phần *Quân chính XI*), sđd, tr. 423.

Ở các tỉnh có thành tỉnh. Hầu như tỉnh nào cũng xây dựng một thành tỉnh, đồng thời cũng là lỵ sở của tỉnh. Trung bình, mỗi thành tỉnh có chu vi khoảng 300 đến 400 trượng (tức từ 1.200 đến 1.600m), trong đó, thành tỉnh Nam Định là lớn nhất (với chu vi 630 trượng 7 thước 3 tấc), nhỏ nhất là thành tỉnh Hà Tiên (có chu vi 96 trượng 2 thước).

Thành phủ, huyện như thành phủ Tây Ninh (tỉnh Gia Định), thành phủ Phước Long (tỉnh Biên Hòa), thành phủ Tuy Hòa (tỉnh An Giang), thành huyện Tuyên Hóa (tỉnh Gia Định), thành huyện Đan Phượng (tỉnh Sơn Tây), thành huyện Lang Tài (tỉnh Bắc Ninh). Ngoài ra, năm 1830, triều đình cho phép dựng 10 thành phủ ở Bắc Kỳ, như: Ứng Hòa, Khoái Châu, Kiến Xương, Thái Bình, Vĩnh Tường, Lâm Thao, Thuận An, Lạng Giang, Kinh Môn, Ninh Giang. Đến tháng 9 năm Canh Dần (1830), Minh Mệnh dụ Bộ Công rằng: "Các phủ huyện Bắc thành trước đã cho đắp thành đất, nhưng lại nghĩ đặt thành trì để phòng thủ được vững bền, cũng nên chỉnh lý một lần để làm kế yên ổn lâu dài" nên đã cho phép: "bốn huyện Lục Ngạn, Kim Hoa, Việt Yên, Gia Bình nên xây gạch, một huyện Hiệp Hoà nên xây đá ong; còn 10 phủ¹, 54 huyện², hoặc có chỗ đất đai cứng rắn, hoặc có chỗ rừng núi ngăn trở, nung gạch là một việc rất khó. Xin vẫn theo chi trước mà đắp thành đất. Và lại xây thành gạch hay đắp đất cũng nên theo địa thế. Năm huyện xây gạch và đá thì chiếu theo quy cách của bộ đưa ra mà làm. Các phủ

-
1. Các phủ: Từ Sơn, Thiên Phúc, Quốc Oai, Quảng Oai, Đoan Hùng, Thường Tín, Bình Giang, Nam Sách, Nghĩa Hưng, Tiên Hưng.
 2. Các huyện: Gia Lâm, Văn Giang, Lang Tài, Yên Phong, Quế Dương, Tiên Du, Yên Dũng, Yên Thế, Bảo Lộc, Hữu Lũng, Từ Liêm, An Sơn, Thạch Thất, Mỹ Lương, Yên Lãng, Minh Nghĩa, Bất Bạt, Thanh Ba, Hoa Khê, Tam Nông, Hạ Hòa, Hùng Quan, Tam Dương, Yên Lạc, Lập Thạch, Phù Ninh, Phú Xuyên, Hoài An, Thanh Oai, Chương Đức, Đường Hào, Thanh Hà, Tiên Minh, Đông Triều, Thủy Đường, Nghi Dương, An Dương, An Lão, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Gia Lộc, Phụ Dực, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Thanh Quan, Duyên Hà, Hưng Nhân, Thư Trì, Chân Định, Nam Chân, Thượng Nguyên, Ý Yên, Đại An, Phong Doanh.

huyện đắp thành đất thì xin giảm bề cao thêm bề rộng cho được chắc chắn"¹. Bộ Công cũng đưa ra những quy cách chi tiết cho các thành lũy, cấp phủ lấy thành Lý Nhân, cấp huyện lấy thành Nam Xang và Duy Tiên, làm chuẩn: "Trước đây, thành phủ ngoài cao 9 thước, trong cao 6 thước, giữa đắp đất, mặt dày 7 thước 7 tấc, chân dày 7 thước 9 tấc; thành huyện ngoài cao 8 thước 5 tấc, trong cao 5 thước 5 tấc, giữa đắp đất, mặt dày 6 thước 3 tấc 5 phân, chân rộng 6 thước 5 tấc. Nay xin thành phủ theo cách thức thành phủ Lý Nhân, ngoài cao 7 thước 2 tấc, trong cao 4 thước, mặt dày 8 thước, chân rộng 1 trượng 5 thước, thành huyện theo cách thức thành hai huyện Nam Xang và Duy Tiên, ngoài cao 7 thước 2 tấc, trong cao 3 thước 7 tấc, mặt dày 8 thước 3 tấc, chân dày 1 trượng 5 thước"².

Tại Kinh thành Huế và các trấn thành, tỉnh thành, phủ thành... nhà Nguyễn đều trang bị súng và đạn dược để bảo vệ. Tại Kinh thành Huế, nhà Nguyễn đã bố trí tới 404 khẩu đại bác. Việc bố trí súng lớn ở các thành phủ được nhà Nguyễn quy định như sau: "ở các phủ thành Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh: các phủ thành đều có 4, Sơn Tây có 5, Hưng Yên có 2, duy Lý Nhân có 8 súng Quá sơn bằng đồng, 16 súng Hồng y, Tích sơn bằng gang cộng 24 cỗ, còn các súng khác đều 12 cỗ. Mỗi phủ thành đều có 4 cỗ súng bằng đồng, 8 cỗ súng bằng gang" và các thành huyện: "ở Hà Nội, Hải Dương đều có 11, Nam Định có 12, Sơn Tây có 14, Bắc Ninh có 15, Hưng Yên có 6, mỗi huyện thành đều có 4 súng Quá sơn bằng đồng, 4 súng Hồng y, Tích sơn bằng gang"³.

Những nơi xung yếu ở biên giới trên đất liền cũng như ở những cửa biển, cửa sông, hải đảo đều được triều đình nhà Nguyễn xây dựng những pháo đài, tắn, đồn, bảo, điểm... để coi giữ và trấn thủ.

Những nơi tối quan trọng, là nơi tiếp giáp, nhà Nguyễn thường cho xây đặt những pháo đài phòng thủ kiên cố. Vì "đài Trấn Hải và

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 101.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 101 - 102.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 692.

cửa Hải Vân ở Thừa Thiên, đài Điện Hải và pháo đài Định Hải ở Quảng Nam, đều là nơi hiểm yếu", nên nhà Nguyễn đã bố trí 4 cỗ súng đồng Thảo nghịch tướng quân, 10 cỗ súng đồng Quá sơn, mỗi cỗ súng đều 50 viên đạn gang và 4.000 cân thuốc súng mới chế cùng nhiều loại vũ khí. Ở trấn Thanh Hoa nhà Nguyễn cũng cho đắp một pháo đài to gọi là pháo đài Biện Sơn (ở phường Tứ Chính), một đài nhỏ gọi là pháo đài Tĩnh Hải (ở núi Lộc Dữ), đều dựng cột cờ và làm nhà quân, riêng ở pháo đài lớn, dựng thêm một kho thuốc súng, đồng thời bố trí 4 cỗ đại bác, 8 cỗ Quá sơn (mỗi cỗ 200 viên đạn) đem ở Kinh ra phòng thủ. Nhiều pháo đài quan trọng khác như: Phòng Hải (Quảng Nam), ải Hải Vân, Hồ Cơ và Thi Nại (Bình Định), Ninh Hải (Khánh Hòa), Tiểu Hải (Định Tường), Thanh Hải (trên đảo Côn Lôn), Phú Quốc, Kim Dữ (Hà Tiên)...

Ở các tỉnh, phủ, huyện nhà Nguyễn cũng xếp đặt số lượng binh lính trấn giữ thường xuyên ở các *vịnh* (thường từ 2 đến 8 người trấn giữ), *thủ* (thường từ 3 đến 10 người), *nguồn*, *cửa quan*, *tấn* (thường từ 15 đến 30 người), *bảo* (thường từ 30 đến 80 người, các *bảo* ở Bắc Kỳ số lính canh giữ ít hơn), *đồn* (từ 50 đến 150 người).

Ngoài ra, ở các trạm, điểm... nhà Nguyễn cũng bố trí binh lính canh giữ, vừa giữ vững liên lạc, vừa kết hợp với dân đinh địa phương kiểm soát tình hình.

Việc phòng thủ và tuần tra trên đất liền, cửa biển, cửa sông, hải đảo được triều đình nhà Nguyễn quan tâm sát sao. Vua Minh Mệnh đã từng dụ cho các tỉnh có hải phận "đều phải đóng 2, 3 chiếc thuyền nhanh nhẹ và sai nhân dân các đảo sửa chữa thuyền đánh cá, liệu khí giới để đi tuần thám... Nếu gặp thuyền giặc, thì lập tức hợp sức đánh dẹp. Nếu đề phòng do thám bắt lặc, đề đến nỗi giặc biển được lên lút nổi lên, thì cứ hỏi tội viên tỉnh ấy"¹. Khi đến kỳ (tức mùa nước, gió thuận) vận tải hàng hóa hay có giặc cướp trên biển thì Bộ Binh giao cho thủy binh cắt cử thuyền binh, binh bình cùng

1. *Hội điển, tập V* (quyển 159, phần *Quân chính XII*), sđd, tr. 427.

những phương tiện chiến đấu (như súng ống, thuốc đạn, hỏa khí, dụng cụ chiến đấu...), lương thảo đầy đủ đồng thời đồn đốc các địa phương sở tại hiệp đồng tác chiến. Để thống nhất việc tuần tra trên biển, tháng 12 năm Bính Thìn (1856), Tự Đức đã chuẩn định lệ đi tuần tiểu đường biển:

- Những thuyền Kinh phái, thuyền tỉnh phái và thuyền của đồn cửa biển đi tuần phải liên lạc thay đổi nhau đi trên mặt biển không chỗ nào bỏ thiếu... Nếu gặp thuyền giặc phải lập tức tiến đến đánh bắt, hoặc bắn 3 phát đại bác, hoặc đốt 5 phát pháo thẳng thiên, thuyền đi tuần xa gần nghe, trông thấy đến ngay đánh giúp. Hoặc thuyền giặc chờ chạy lúc sóng gió to, thì dùng thuyền kiêu mới; lúc yên lặng sóng gió thì dùng thuyền Ô, thuyền Lê mà đuổi đánh.

- Hằng năm đi tuần ngoài khơi, các Quản vệ, Quản cơ, cho đến Suất đội, Đội trưởng pháo thủ đều phải chọn lấy những người giỏi giang quen thạo sung làm. Về phần đồn biển nào có giặc xuất hiện mà bộ biển lại ở chỗ khác, vây bắt không kịp thì tấn thủ bị xử tội đầu tiên. Nếu khi giặc đến, bộ biển hiện ở đồn ấy mà không hay biết hoặc không gắng hết sức đánh bắt được thì bộ biển bị xử tội chém đầu.

- Người giữ việc bắt giặc nếu thực có công trạng bắt chém được giặc cùng là 3 lần đi tuần biển giữ được yên lặng, thì quản cơ, quản vệ và cai đội, suất đội, sẽ được thưởng hậu hoặc thăng trật...¹.

Chủ trương tăng cường phòng thủ và tuần tra mặt biển của nhà Nguyễn cốt yếu để cho lính thủy sẽ quen thuộc đường biển và thành thạo trong sử dụng thuyền chiến; luyện tập tác chiến dưới nước. Ngoài ra, sự có mặt thường xuyên của thủy thủ trên biển sẽ hạn chế và dẹp dần được nạn cướp biển².

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 483 - 484.

2. Phạm Ái Phương, "Khoa học quân sự triều Minh Mệnh trước ảnh hưởng của phương Tây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (300)/1998, tr.44.

5. Chế độ binh dịch

Với quan điểm "lính là nanh vuốt của Nhà nước để giữ trong, chống ngoài, thực không thể thiếu được", "tuyển lính là chính sự trọng đại, quý ở chỗ châm chước vừa phải, không hề làm nặng hay nhẹ một mảy nào, chứ không phải muốn tăng dân để thêm lính"¹, nên việc tuyển binh hàng năm rất được nhà Nguyễn coi trọng. Việc xét tuyển (tỷ lệ lính tuyển trong tổng số dân) thường căn cứ vào đặc điểm của từng khu vực, từng tỉnh và cũng tùy thuộc vào tình hình chính trị - xã hội đương thời.

Dưới đời vua Gia Long, những nơi như: Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam thượng, hạ, Thanh Hoa nội, ngoại và Nghệ An thì cứ 7 suất đinh lấy 1 người; những trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Quảng Yên cứ 10 suất đinh lấy 1 người; các doanh: Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận và trấn Phú An cứ 3 suất đinh lấy 1 người; Gia Định, Long Xuyên, Kiên Giang đều quy định 8 suất đinh lấy 1 người. Lại quy định, những gia đình nào có 4 anh em ruột thịt mà có 3 tông quân thì người còn lại được miễn; anh em ruột 3 người trở lên mà là hạng dân thì tuyển 1 người vào lính còn 2 người được miễn tuyển.

Để tránh tình trạng "chỗ đông đúc, chỗ thiếu hụt"... và "cần phải chọn một lần nữa để không có sai lệch bên khinh bên trọng", năm 1831, Minh Mệnh đã "căn cứ vào điều lệ, cứ 7 suất đinh lấy 1 người, xét sổ cho công bằng cùng nhau lựa chọn"², nhưng cũng có nơi 5 suất đinh lấy 1 người, hoặc 3 suất đinh lấy 1 người, tùy vào từng địa phương.

Việc tuyển lính có thể được hoãn trong những trường hợp, như: địa phương đó bị lụt lội, hạn hán; địa phương có nhiều người

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 848.

2. *Hội điển*, tập V (quyển 148, phần *Quân chính I*), sđd, tr. 242.

xiêu tán... Thời hạn phục vụ trong quân ngũ được xác định tùy thuộc theo sắc lính và địa phương tuyển quân, nhưng thường là 10 năm đối với binh lính được tuyển từ các tỉnh thuộc Nam Kỳ và từ Hà Tĩnh trở ra Bắc; 15 năm đối với binh lính các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa. Tuổi tối đa phục vụ trong quân ngũ thường là 50 tuổi.

Đặc biệt, nhà Nguyễn còn thi hành phép giản binh, nghĩa là bên cạnh lực lượng tại ngũ (quân thường trực) rất đông đảo, còn có một lực lượng trù bị tham gia sản xuất ở quê nhà. Khi cần, triều đình có thể huy động một số quân rất lớn. Lệ phân ban của giản binh ở các tỉnh Bắc Kỳ năm Canh Tý, niên hiệu Minh Mệnh thứ 21 (1840) quy định: "Đặt ra quân để giữ nước, mà nuôi quân cốt phải dè dặt sức lao động. Nay trong ngoài yên lặng, 4 cõi ven yên tĩnh, các binh định tại ngũ cũng chỉ sai phái việc tầm thường mà thôi. Và lại, xét ra số giản binh Bắc Kỳ cũng nhiều, xin tùy tình hạt lớn nhỏ, liệu chia từng ban, cho thay đổi nhau về làm ruộng, thì sức lính đã đỡ nhọc, mà phí tổn nuôi quân cũng được rút bớt đi. Nếu gặp có việc quan khẩn nên gọi thêm lính đã mãn ban, thì do tình tâu xin, tuân hành cũng chưa muộn.... Phàm chia làm 2 ban thì 1 ban lưu ngũ, 1 ban về nghỉ; chia làm 3 ban thì 1 ban lưu ngũ, 2 ban về nghỉ; chia làm 4 ban thì 1 ban lưu ngũ, 3 ban về nghỉ... Vua theo lời ấy, cho thi hành bắt đầu từ ngày mồng 1 tháng 7 năm ấy"¹.

Đối với các sắc lính ở các quân hiệu, nhà Nguyễn có chế độ đãi ngộ ưu hậu thông qua chính sách lương điền².

Về cơ bản, ba vị vua đầu triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị) đã có những quan tâm nhất định đến lĩnh vực quân sự và

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 734 - 735. Thực chất của phép giản binh này giống như phép "ngụ binh ư nông" thời Lý, Trần - có chiến tranh thì trở thành người lính, cầm vũ khí chiến đấu; khi đất nước hòa bình, lại trở về quê quán làm ruộng.

2. Tham khảo phần *Chính sách lương điền* ở chương IV của sách này.

để lại nhiều thành tựu quan trọng. Dưới triều Tự Đức (1848-1883), việc củng cố và tăng cường lực lượng quân sự cũng được nhà Nguyễn chú trọng nhưng trên thực tế, một phần do tình hình tài chính của nước nhà và một phần do cá tính của Tự Đức, nên quân đội nhà Nguyễn thời kỳ này không tiếp thu nhiều ảnh hưởng phương Tây cả về binh pháp lẫn việc trang bị, sử dụng vũ khí. Tình hình quân đội Đại Nam vào năm Tự Đức thứ 5 (tức năm 1852) đã được chính Tự Đức đánh giá như sau: "Trị nước cần phải tức thực binh cường; hiện nay đồng tiền ít mà ngạch lính lại thiếu"¹.

Tài chính cạn kiệt đã tác động rất xấu đến việc cung cấp vũ khí và trang thiết bị cho quân đội. Việc sản xuất vũ khí và trang thiết bị mới hầu như bị đình trệ: Không có một chiến thuyền máy nào được đóng thêm. Thủy quân không đủ sức bảo vệ bờ biển. Trang bị cho bộ binh rất lạc hậu: cứ 50 lính mới có 5 người có súng, mỗi năm chỉ tập bắn một lần, mỗi lần bắn 6 phát... Về sau, Tự Đức cũng cho mua và đúc thêm súng, nhưng đại đa số đều theo kiểu cũ. Ph. Aude, một y sĩ trong quân đội Pháp đã nhận định về vũ khí quân dụng dưới thời Tự Đức như sau: "Vũ khí của người Nam dùng rất nhiều và khác nhau. Súng thì có những loại đại bác đủ cỡ mà phần nhiều là loại nhỏ, những súng trường miệng loa, những bích kích pháo, súng đá mang nhãn hiệu của xưởng Saint étienne và chính là kiểu súng của quân đội Pháp trước năm 1830, tức là trước khi có sự thay đổi vũ khí. Hình như có một người nào đó đã mua lại tất cả súng trường phế thải và đem bán cho người Nam..."². Việc bảo quản vũ khí cũng rất kém, súng rỉ, đạn ẩm là chuyện thường tình. Việc giảng dạy binh pháp chỉ dựa vào *Binh thư yếu lược* của Trần Hưng Đạo và các sách Tàu thời cổ. Binh pháp phương Tây không còn được chú trọng tìm

-
1. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 49.
 2. Tham khảo Vĩnh Hồ, "Tổ chức quân đội và vũ khí quân dụng của Việt Nam dưới triều Nguyễn," Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 (43)/1989, tr. 64.

hiều, nên "việc sử dụng vũ khí cũ như gươm, giáo, đinh ba được chú ý hơn"¹. Đời sống quân lính ít được quan tâm, lương của họ bị bớt xén rất nhiều.

Tất cả những việc làm đó dẫn đến hậu quả là, tinh thần chiến đấu của võ quan và binh sĩ không cao. Chính Thượng thư Bộ Hộ, sung Cơ mật viện đại thần Phạm Phú Thứ đã phải kêu lên: "Quân sĩ hèn nhất là do Chương quan vô năng và cũng vô quyền...; quân sĩ thì nhiều người lại không có lương bổng, rất là đói khổ, họ phải tìm cách giúp đỡ lẫn nhau chứ không trông mong gì vào gạo trong kho. Quan võ thì thường than thở rằng, mình hết sức trông giữ biên cương, rồi có chết đi thì chỉ có thiệt mình, chứ công trạng nào có ai nghĩ đến"².

Thực tế lịch sử cho thấy, so với các nước lân bang, quân đội Nguyễn thực sự là đội quân mạnh đáng kể trong khu vực Đông Nam Á đương thời. Đó là nền tảng vững chắc, "phục vụ đắc lực không chỉ cho chính sách đối nội, mà cả chính sách đối ngoại của các vua Nguyễn, nhưng khi phải giáp mặt với quân viễn chinh phương Tây, quân đội nhà Nguyễn dù chiến đấu trong những điều kiện có phần thuận lợi hơn đối phương, vẫn không sao giành được ưu thế"³ và đã không bảo vệ được nền độc lập của đất nước trước họa ngoại xâm.

IV. LUẬT PHÁP

Sau khi nhà Nguyễn được thành lập, hàng loạt công việc trọng yếu của đất nước đòi hỏi Gia Long phải giải quyết, trong đó có vấn đề xây dựng hệ thống luật pháp chính thống của vương triều mới.

-
1. Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", bđd, tr. 46.
 2. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*, sđd, tr. 56.
 3. Trần Kim Nhung, "Những bất ổn trong chính sách quốc phòng của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", in trong: *Những vấn đề lịch sử triều Nguyễn*, Tạp chí Xưa & Nay và Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2007, tr. 78.

Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long đã sai đình thần tham bác bộ luật Hồng Đức (*Luật triều Lê*) biên soạn thành 15 điều luật để ban hành¹.

1. Bao gồm:

- 1- Phàm người kiện phải cáo thực, kiện vu thì lấy tội vu đó mà xử cho, lại thu tiền tổn phí để trả cho người bị vu.
- 2- Phàm người nguyên cáo không biết chữ mượn người viết giúp đơn, người viết đơn thay cứ thực mà viết, không được thêm bớt, nếu xui giục người kiện và thêu dệt lời lẽ trong đơn để lừa dối kiểm lợi thì xử đồ 3 năm.
- 3- Phàm kiện vật, như chửi nhau, đòi nợ, thì lý trưởng phân xử, nếu còn bị ức thì cho theo thứ tự mà kêu xét lại.
- 4- Phàm kiện về ruộng đất, hộ hôn, cờ bạc, đánh nhau, thì đưa đơn ở huyện, nếu còn bị ức thì theo thứ tự kêu xét lại ở phủ, rồi ở trấn. Nếu ba nha xử đoán khác nhau thì kêu xét lại ở thành. Quan trước xét xử không công bằng thì chiếu theo nhẹ nặng mà nghị phạt, phạt đến ba lần thì xử biếm hay bãi.
- 5- Phàm kiện trộm cướp thì đầu đơn tại phủ. Phủ nha tra hỏi rồi thì bẩm lên trấn quan xét xử. Tội đến xử tử thì bẩm lên thành quan xét duyệt. Còn những việc trộm cắp tang vật ít thì huyện nha sở tại xét xử.
- 6- Phàm kiện về nhân mạng, trước hết chạy xin làng tổng bắt giữ phạm nhân rồi đầu đơn kêu tại phủ. Phủ nha hội đồng với huyện nha khám nghiệm và làm biên án, bắt thủ phạm phải nộp tiền tạm mai táng là 36 quan, cấp cho thân nhân người chết nhận về mai táng. Nếu phạm nhân không có tài sản thì bắt họ hàng phạm nhân phải nộp. Phàm giết người, không hỏi thủ phạm hay tông phạm, đều xử chém, gia sản của phạm nhân đều cấp cho thân nhân người chết. Nếu phủ ở xa thì kêu ở huyện, theo thứ tự kêu chuyển lên. Đến như xác chết đường thì dân sở tại tường trình với huyện nha khám nghiệm cho chôn rồi làm thẻ tiêu để để đợi thân nhân người chết đến nhận.
- 7- Phàm người nguyên cáo kêu xét lại thì phải có lời thăm của quan xử trước dính vào sau đơn; nếu không theo thứ tự mà kêu vượt thì đánh mắng mà bác đơn trả về.
- 8- Phàm quan xét xử nhận bừa đơn kêu vượt thì quan phủ bị phạt một con trâu, chiết thành tiền 5 quan, quan trấn bị phạt 2 con trâu, chiết thành tiền 10 quan, đều nộp vào nhà nước.
- 9- Phàm xét hỏi kiện tụng cần phải nhanh chóng; nếu tình lý có quan ngại thì mới có kỳ hạn: việc nhân mạng trộm cướp hạn 3 tháng, việc hộ hôn, ruộng đất, tiền của, đánh nhau, hạn 2 tháng, còn việc kiện vật thì hạn một tháng, đều lấy ngày người bị cáo đến hầu xét làm đầu, nếu trễ quá kỳ, đến nỗi nguyên cáo phải kêu thì kiện lớn phạt 2 trâu, kiện nhỏ phạt 1 trâu, đều chiết nộp bằng tiền vào nhà nước. Án ấy đệ lên ty trên xét xử.

Tuy nhiên, đây chỉ là những điều lệ về kiện tụng, chưa bao quát các lĩnh vực khác, nên chưa đáp ứng nhu cầu quản lý xã hội đương thời bằng luật pháp của nhà Nguyễn.

- 10- Những thuộc viên theo khám, việc kiện lớn thì 2 người, việc kiện nhỏ thì 1 người, tiền cơm mỗi người mỗi ngày là 2 tiền; việc kiện lớn được tiền cơm 1 tháng, việc kiện nhỏ được tiền cơm 15 ngày.
- 11- Người sai đi đòi bắt, án mạng và trộm cướp thì sai 3 người, còn kiện khác thì 1 người, tiền hành lý mỗi người mỗi ngày 2 tiền. Khi có nã bắt đáng cướp thì lượng phái binh lính không theo số ấy, từ 5 người trở xuống thì theo lệ cấp tiền hằng ngày, ngoài số ấy thì đều tự biện lương thực, không được yêu sách.
- 12- Kiện tụng lệ phải nộp tiền lễ tra, ở huyện nha thì kiện lớn nộp 3 quan, kiện nhỏ 2 quan. Huyện nha mà bị kiện tại phủ thì kiện lớn nộp 4 quan, kiện nhỏ 2 quan 5 tiền, lại truy thu số tiền lệ kiện đã nộp cho huyện nha. Như huyện nha [bị kiện] mà xử đúng lẽ thì được miễn thu, và thu ở kẻ vu khống 5 quan tiền tạ huyện nha. Phủ nha bị kiện tại trấn, kiện lớn nộp 5 quan, kiện nhỏ 3 quan, lại truy thu số tiền lệ kiện đã nộp ở phủ nha. Như phủ nha [bị kiện] mà xử đúng lẽ thì miễn thu và thu ở kẻ vu khống 10 quan tiền tạ phủ nha. Trấn quan bị kiện tại thành, kiện lớn nộp 6 quan, kiện nhỏ nộp 4 quan, lại truy thu số tiền lệ kiện đã nộp ở trấn, phủ, huyện, như trấn nha xử đúng lẽ, thì thu ở kẻ vu khống 15 quan tiền để tạ trấn quan. Tiền lễ tra thì cho thuộc viên theo khám chiếu thu mà chi dùng. Những tiền lễ tra, tiền cơm, tiền hành lý nói trên đều thu ở hai bên. Sau khi xét đoán xong sẽ thu ở bên thua mà hoàn lại cho bên được. Các thứ tiền lệ về việc án mạng và trộm cướp thì thu ở người bị cáo. Như nguyên cáo mà vu thì bị phân tạ, phải nộp các thứ tiền lệ để trả lại cho bị cáo.
- 13- Những việc kiện lớn thì cho thu ở phạm nhân tiền giám thủ và tiền cùm xiềng dầu đèn là 3 quan. Đàn bà con gái bị giam thì thu một nửa; nhà ngục phải có nơi cách biệt, không được hỗn tạp. Đàn bà con gái tội không đến chết thì cho làng họ bảo lãnh để chờ xét xử.
- 14- Những tiền lễ tra, tiền cơm, tiền hành lý, đều chiếu y lệ định, không được lạm thu. Nếu lạm thu từ 1 quan đến 10 quan thì xử 100 roi và bãi dịch; từ 11 quan đến 20 quan thì xử đồ 3 năm, 30 quan trở lên thì xử tử. Quan xét xử không sức bảo rõ cũng bị nghi xét. Nếu quan xét xử, dụng tình tham nhũng, xét quả thực thì xử tử.
- 15- Huyện mà có phủ viên kiêm lý thì những việc kiện lớn nhỏ đều cáo ở phủ, các thứ tiền lệ như tiền lễ tra, cũng như các huyện nha khác. Theo *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 519 - 520.

Để giữ nghiêm ki cương phép nước, ngăn chặn sự "phong hóa suy đồi", làm "khuôn vàng thước ngọc" cho những chuẩn mực của bản triều, tháng Giêng năm Tân Mùi (1811), Gia Long đã dụ rằng: "Các bậc đế vương trị nước, hình pháp đặt ra đã lâu. Hình pháp không đúng thì dân không chỗ mà nắm. Nay luật lệ chưa định, pháp ty không theo vào đâu được, thực không phải ý *Khâm tuất minh doãn* của trẫm. Bọn khanh nên hết lòng khảo xét những pháp lệnh điển lệ của triều, tham hợp với điều luật đời Hồng Đức và nước Đại Thanh, lấy bỏ cân nhắc mà làm thành sách. Trẫm sẽ tự sửa chữa cho đúng để ban hành"¹. Nguyễn Văn Thành được cử làm Tổng tài cùng Vũ Trinh và Trần Hựu san định, biên soạn luật lệ.

Đến tháng 7 năm Nhâm Thân, niên hiệu Gia Long thứ 11 (1812), bộ luật đã hoàn thành, lấy tên là *Hoàng Việt luật lệ*². Vì *Hoàng Việt luật lệ* là bộ luật làm "giềng mối cho việc trị nước lâu dài" nên vua Gia Long đã trực tiếp xét định và làm bài tựa: "Trẫm nghĩ thánh nhân trị nước, hình phạt và đức hóa chưa từng lệch bỏ bên nào. Vì lòng dân có dục vọng, việc đời không bền bờ, nếu không có hình pháp để ngăn ngừa, không thể khiến người theo giáo hóa mà biết đạo đức được, cho nên nói hình pháp là khí cụ giúp cho chính trị, có phải là nói suông đâu! Luật lệnh là lệ để đoán định hình phạt. Người xưa bàn việc mà chế trị, không dùng chém giết, có phải là việc chém giết không thể không dùng được đâu! Chỉ là dân thuần việc ít, còn có thể qua loa được. Nhưng phong hội đã xuống, việc nguy ngày thêm, hình phạt không đủ để thắng kẻ gian, khoa điều không đủ để dùng vào việc, cho nên luật lệ điều lệnh, dần có tăng lên. Có phải là bởi xưa nay khác nhau mà luật không thể thiếu được đâu! Các triều nước ta tới nay đều có lệnh điển.... Trẫm nhờ uy thiêng của liệt thánh, dẹp yên giặc loạn, thống nhất cõi bờ, ngang dọc sửa sang,

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 807 - 808.

2. Vì là bộ luật chính thống của triều Nguyễn, nên còn gọi là *Quốc triều điều luật*. Hơn nữa, vì bộ luật được soạn thảo và ban hành dưới thời trị vì của vua Gia Long, nên thường gọi là *Luật Gia Long*.

hằng lấy giáo hóa làm việc trước, mà việc hình ngục lại càng chú ý hơn. Mở xét sách hình luật các đời, nước ta từ Lý, Trần, Lê dần lên, mỗi đời có một chế độ, mà đầy đủ nhất là ở đời Hồng Đức. Trung Quốc thì các nhà Hán, Đường, Tống, Minh dần lên, sách luật lệnh mỗi đời đều có sửa đổi mà đầy đủ nhất là ở nhà Đại Thanh. Vậy sai đình thần chuẩn theo điển lệnh của các triều, tham chiếu điều luật của đời Hồng Đức và của nhà Thanh, lấy bỏ cân nhắc, cốt sao cho đúng, mà vụng tập thành biên. Trẫm thân tự sửa chữa, ban hành cho thiên hạ khiến người ta biết được phép lớn cấm ngừa, rõ như mặt trời mặt trăng không thể ẩn giấu. Điều cấm răn dạy nghiêm như sấm sét không thể xâm phạm. Kẻ lại giữ việc quan được vâng làm phép sáng, người dân ngu dốt dễ tránh sự sai lầm, do đó đời đến điều lành, lánh xa trừng phạt, thoát hình ngục mà theo giáo hóa, không phạm đến quan, chẳng hại lẽ chính. Ngõ hầu thi hành hình pháp được long trọng, chẳng phải là nhờ ở đây sao?"¹.

Bộ *Hoàng Việt luật lệ* được khắc in, ban hành và áp dụng vào thực tiễn năm 1813 trên phạm vi toàn quốc².

Bộ *Hoàng Việt luật lệ* có 22 quyển, 398 điều, gồm 2 phần chính:

Phần thứ nhất giới thiệu các mục về luật, các biểu đồ³, luật lệ về tang chế, lệ để phân biệt rõ về nghĩa 8 chữ, giải thích những chỗ

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 842 - 843.

2. *Đại Nam liệt truyện* có chép: "Năm Gia Long thứ 12 (1813), Thành cùng lữ Vũ Trinh xét định luật lệ, cộng 398 điều. Sách luật làm xong, tiến trình, vua thân tự sửa định, lại sai làm bài tựa liền sau khắc in cho ban hành" [tập II, Viện Sử học và Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 415]. Tuy nhiên, GS. Philippe Langlet cho rằng: Luật Gia Long ban hành vào tháng 8 năm 1815 và đến năm 1818 mới thật sự được áp dụng (xem thêm: "Nhận xét của một giáo sư Pháp về bộ luật Gia Long" do Nguyễn Phan Quang lược dịch và giới thiệu trên *Báo Pháp luật* số 8/1994).

3. Giải thích về 6 hành vi bất hợp pháp: lệ nạp tiền chuộc tội; chuộc tội trong trường hợp giết người, làm bị thương bởi vô ý; lãnh chịu giá tiền chuộc tội vì già, tàn tật trong hạn đồ; lãnh chịu giá tiền chuộc tội vu khống; 5 hình luật khổ sai và đồ dùng tra tấn, giam cầm.

trọng yếu của nghĩa luật (Quyển 1) và so sánh cũng như sách dẫn các điều luật¹ (Quyển 22).

Phần thứ 2 là toàn bộ nội dung 398 điều, các điều được phân theo chức năng quản lý của 6 bộ ở cấp Trung ương:

Danh lệ (Quyển 2 và 3), có 45 điều, là những nguyên tắc chung về tội phạm (đối tượng phạm tội, như: quan chức, quân nhân, thợ thủ công, phụ nữ, đạo sĩ, người ngoại quốc và những tội thuộc Thập ác, Bát nghị...) và những hình phạt (5 hình luật khổ sai, lưu, đồ; xử tội theo luật mới ban, xử tội không có điều chính...);

Lại luật (Quyển 4 và 5), có 27 điều, quy định về chế độ quan chức (13 điều) và công chức thông dụng (14 điều);

Hộ luật (Quyển 6, 7 và 8), có 66 điều, gồm luật lệ về hộ tịch (11 điều), điền sản (10 điều), hôn nhân (16 điều), thương khó (22 điều), thuế khoá (2 điều), vay tiền (3 điều);

Lễ luật (Quyển 9), có 26 điều, trong đó luật về tế tự có 6 điều, nghi chế 20 điều;

Binh luật (Quyển 10 và 11), có 58 điều, gồm luật lệ về việc canh gác nơi vua ở (16 điều), quân chính (20 điều), đồn canh xét trên đất, trên sông (5 điều); về chăn nuôi chuồng trại (5 điều), bưu dịch (12 điều);

Hình luật (Quyển 12 đến quyển 20), gồm 166 điều, quy định về trộm cướp (28 điều), nhân mạng (20 điều), đánh lộn (22 điều), mắng nhiếc (8 điều), kiện tụng (11 điều), nhận của đút lót (9 điều), trá ngụy (11 điều), phạm giam (9 điều), tạp phạm (11 điều), bắt câu lưu (8 điều) và phán quyết án lệnh (29 điều);

Công luật (Quyển 21), có 10 điều, quy định về việc xây cất (6 điều) và đề điều (4 điều).

1. Phần này quy định về việc so sánh các trường hợp phạm pháp và những trường hợp không được quy định trong bộ luật để áp dụng hình phạt.

Ngoài ra, trong bộ *Hoàng Việt luật lệ* còn có một bài tựa của vua Gia Long, nhiều lệ khác và các phần chú (giải thích)...

Về hình thức, *Hoàng Việt luật lệ* được mô phỏng và biên soạn theo cách thức của *Đại Thanh luật lệ* (Trung Quốc), từ các điều khoản (luật), các điều lệ (các bản án đã xử trong thực tế), đến phần chú (giải thích) và cách ấn loát. Bởi thế, cho nên, bộ luật của nhà Nguyễn này không gọi là hình thư¹ hay hình luật² mà gọi là *Hoàng Việt luật lệ*, cũng như bộ luật nhà Thanh gọi là *Đại Thanh luật lệ*. Cách thức biên soạn đó chính lại là điểm "mới" và "khác với các luật khác" trong lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam thời phong kiến³.

Về nội dung, *Hoàng Việt luật lệ* là một bộ luật tổng hợp, có sự tham chiếu nhiều bộ luật khác ở trong và ngoài nước, đặc biệt là 2 bộ *Luật Hồng Đức* (thời Lê) và *Đại Thanh luật lệ* (nhà Thanh,

-
1. Như bộ *Hình thư* do vua Trần Dụ Tông (1336 - 1369) sai Trương Hán Siêu (? - 1354) và Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) biên soạn.
 2. Như bộ *Quốc triều hình luật - Lê triều hình luật - Luật Hồng Đức* thời Lê.
 3. Trong *Lời nói đầu* cho bản dịch *Hoàng Việt luật lệ* ra tiếng Pháp, Philastre viết: "Vua Gia Long, người sáng lập triều đại hiện nay, khi ban bố bộ luật hiện thời để thay thế bộ luật cũ soạn theo bộ luật nhà Minh (ý nói là bộ *Luật Hồng Đức*) đã mở ra một con đường mới khiến cho sự ảnh hưởng giữa hai dân tộc An Nam và Tàu ngày càng thêm chặt chẽ".

Vũ Đình Hòe đã viết *Lời bạt* có đoạn: "Bộ luật Gia Long thừa kế và phát huy kinh nghiệm làm luật của những triều đại trước mình trong nước và ngoài nước và có thể là của các cộng đồng làng xã" (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch: *Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994).

Trong khi đó, Nguyễn Q. Thắng trong công trình *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Bước đầu tìm hiểu Luật Gia Long)* đã nhận định: "Điểm mới, theo chúng tôi thì, đó là cách biên soạn của *Hoàng Việt luật lệ*, vì trong bộ luật này có mục giải thích và lệ mà *Luật Hồng Đức* không có. Chính điều đó làm cho bộ luật sáng và dễ hiểu; và các lệ này đều xuất phát từ các lệ ở địa phương mà dân ta quen gọi là lệ làng xã, nghĩa là các lệ này nhiều khi còn quan trọng hơn các điều luật" (sđd, tr. 153 - 154).

Trung Quốc). Ngoài ra, theo nhận xét của các nhà nghiên cứu nước ngoài: các nhà soạn luật triều Nguyễn còn "hấp thụ" tinh hoa từ những bộ *Đại Minh luật*, *Đường luật sơ nghĩa* và quan trọng hơn là "có căn cứ vào tình hình trong nước và dân tộc Việt Nam". Vì "tiếp thu" có "chọn lọc" nên bộ *Hoàng Việt luật lệ* vẫn "mang bản sắc mới mẻ của riêng mình và chiếm một vai trò tương đối quan trọng trong lịch sử pháp luật của thế giới"¹.

Chủ ý của vua Gia Long khi xuống dụ cho những người trực tiếp soạn luật rằng: "Khảo xét những pháp lệnh điển lệ của (bản) triều, tham hợp với điều luật đời Hồng Đức và nước Đại Thanh, lấy bỏ cân nhắc mà làm thành sách". Tổng tài Nguyễn Văn Thành cũng nhận thức rõ điều này: "Thánh thượng ra lệnh cho triều thần là hạ thần đây, tham cứu qua bộ luật nhà Thanh, rồi rút lấy những điều ứng dụng được soạn thành một bộ luật riêng hầu dùng trong nước nhằm giúp cho mọi người cùng biết"².

Như vậy, *Hoàng Việt luật lệ* đã được tham bác và mô phỏng phần nào bộ *Đại Thanh luật lệ* của nhà Thanh³.

-
1. Hà Thành Hiên, Hách Đình Đình (Viện Nghiên cứu Triết học Trung Quốc): "Ảnh hưởng của Nho giáo đối với Hoàng Việt luật lệ", in trên Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 3 (88)/2008, tr. 4.
 2. Bản Sớ tấu của Tổng tài Nguyễn Văn Thành dâng lên vua Gia Long.
 3. Người đầu tiên nghiên cứu và giới thiệu bộ *Hoàng Việt luật lệ* là học giả, nhà luật học người Pháp Aubaret. Ông không chỉ dịch sang tiếng Pháp, mà còn có những đánh giá sơ bộ về nội dung của bộ luật này. Đặc biệt là những phân tích và nhận định của P.L.F Philastre - một viên chức cũng là một học giả rất am tường về Hán, Việt học. Trong "Lời nói đầu" cuốn sách *Le Code Annamite*, Philastre đã khẳng định: "Mặc dầu có một vài sai lầm đã được nêu lên, bộ luật An Nam gồm các sắc luật, có lời bản và các chi dụ kèm theo rõ ràng là một bộ luật mô phỏng theo bộ luật Thanh triều. Chỉ khác là đã bỏ bớt ở đôi chỗ này và đã sửa đổi ở đôi chỗ nọ. Khoản sửa đổi quan trọng hơn hết là khoản lược bỏ một số điều luật của bộ luật nhà Thanh".

Trong khi đó, người Việt Nam đi tiên phong trong việc nghiên cứu về bộ *Hoàng Việt luật lệ* là luật sư Phan Văn Trường (1875 - 1933). Trong hai công trình của mình, luật sư Phan Văn Trường đã tìm hiểu khá tường tận,

Khi đối chiếu luật nhà Nguyễn với luật nhà Thanh về tội hối lộ (tức là từ điều 312 đến điều 320 của bộ *Hoàng Việt luật lệ*), các nhà soạn luật triều Nguyễn đã có những tham khảo khác nhau. Tuy chỉ có 9 điều, nhưng có 2 điều được sao chép y nguyên là quy định về

đồng thời cũng so sánh và phân tích giữa bộ *Luật Gia Long* và cổ luật của Trung Quốc, nhất là bộ *Đại Thanh luật lệ*, từ đó rút ra nhiều điểm tương đồng cũng như khác biệt giữa hai bộ luật này (Hai công trình khảo cứu của luật sư Phan Văn Trường là:

- *Essai sur le Code Gia-Long (Lược khảo về bộ luật Gia Long)*, Paris, 1922;
- *Le droit pénal a travers L'ancienne Législation Chinoise (Luật hình qua pháp chế cổ Trung Hoa)*, Paris, 1922.

Nhà luật học Vũ Văn Mẫu trong công trình *Cổ luật Việt Nam thông khảo* đã khẳng định: "*Hoàng Việt luật lệ* đã mô phỏng hoàn toàn luật nhà Thanh từ hình thức đến nội dung".

Trong công trình *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ*, tác giả Nguyễn Q. Thắng lại đưa ra một quan điểm thận trọng hơn, khi viết: "Luật Gia Long là một bộ luật nhân đạo mà có nhiều điều rất khắc nghiệt, nhưng thực sự nó là một bộ luật do người Việt Nam soạn thảo (tất nhiên có vay mượn từ luật nhà Thanh như vua Gia Long đã viết) công phu, được xem như một chuẩn thẳng cho công tác luật pháp của triều Nguyễn (Nguyễn Q. Thắng: *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Bước đầu tìm hiểu Luật Gia Long*, sdd, tr. 158.).

Hoàng Việt luật lệ "vay mượn", "tham chiếu và mô phỏng", "tham hợp" bộ *Đại Thanh luật lệ* là đã rõ ràng, song mức độ, giới hạn đó đến đâu: "sao chép y nguyên" hay "có chọn lọc" để phù hợp với tình hình xã hội nước ta thời bấy giờ.

Trong bài viết "Ảnh hưởng của Nho gia đối với Hoàng Việt luật lệ", hai tác giả người Trung Quốc là Hà Thành Hiên và Hách Đình Đình đã tổng kết: "*Hoàng Việt luật lệ* là sự thể hiện tập trung nhất tư tưởng Nho gia trong pháp luật phong kiến Việt Nam", biểu hiện ở nội dung: Lễ pháp kết hợp, khoan nghiêm tương tế; chấp pháp nghiêm minh, pháp luật hóa thân tình; luân lý pháp trị, gia tộc chuẩn mực; quy trì bảo vệ đặc quyền, đẳng cấp rõ ràng (Hà Thành Hiên, Hách Đình Đình, bài đã dẫn, tr. 4).

Về từng chương, mục, điều cụ thể, các nhà soạn luật triều Nguyễn cũng "dĩ bất biến, ứng vạn biến"; nghĩa là, có những mục, điều phù hợp thì giữ nguyên, cũng có những điều chỉnh sửa, bổ sung, song "khoản sửa đổi quan trọng hơn hết là khoản lược bỏ một số điều luật của bộ luật nhà Thanh ("Lời nói đầu" bản dịch *Hoàng Việt luật lệ* ra tiếng Pháp của Philastre).

Hữu sự dĩ tài thỉnh cầu (Có việc đem tiền thỉnh cầu) [điều 316] và *Gia nhân cầu sách (Người nhà quan yêu sách)* [điều 318]; 7 điều còn lại đều có sửa đổi ít nhiều. Trong quy định *Quan lại thọ tài (Quan lại nhận hối lộ)* [điều 312], cả hai bộ *Đại Thanh luật lệ* và *Hoàng Việt luật lệ* đều ghi "nhận của đút lót thì tính theo số tang vật mà xử tội", "bị truy đoạt chức tước, bỏ tên trong sổ", nhưng luật nhà Nguyễn ghi thêm sự phân biệt giữa quan và lại "là quan thì truy đoạt chức tước, bỏ tên trong sổ; là lại thì bãi dịch dù số tang chỉ 1 lạng bạc, đều không được bỏ dụng nữa". Cũng trong quy định này, *Hoàng Việt luật lệ* nói rõ: "Nếu tiền tang do yêu sách, bắt nộp, do dọa nạt, lừa dối hay xong việc rồi mới đưa tiền, thì người đưa tiền ấy không bị xử theo luật này". Điều bổ sung này trong *Đại Thanh luật lệ* không có, điều ấy cho thấy *Hoàng Việt luật lệ* chú trọng đến hành vi cố ý đút lót và cố ý đòi đút lót. Hoặc trong quy định *Khắc lưu đạo tang (Bớt lại tang vật trộm cướp)* [điều 320], luật nhà Nguyễn có sự giảm nhẹ tội hơn: "Những quan lại đi tuần đã bắt được tang vật ăn trộm cướp mà bớt lại tang vật không giải nộp lên quan trên thì xử đánh 40 roi". Cũng tội trạng ấy, luật nhà Thanh xử đánh 80 roi¹.

Có những điều luật nghiêm khắc trong *Đại Thanh luật lệ* bị các nhà soạn luật triều Nguyễn bỏ, như tội lăng trì. Trong Chương *Giải thích thêm về tội xử tử* (Quyển 1) của bộ *Hoàng Việt luật lệ* có giải thích rõ: "Chết lăng trì là một hình phạt ghê khiếp nhất trong các hình phạt ghê khiếp. Không chỉ trong 5 hình phạt ngày nay người ta không kể đến nó, mà cả trong 5 hình phạt thượng cổ cũng chưa thấy kể đến... Ngày nay, *vĩnh viễn bỏ nhục hình ấy*, vĩnh viễn bỏ; tộc hình cũng đổi chỉ còn giữ lại hình phạt ghê khiếp ngoài hết thảy mọi ghê khiếp này là bằng cách chém kẻ bất trung, bất hiếu thôi"².

1. Tham khảo Nguyễn Phan Quang - Trần Thị Thanh Thanh, "Đối chiếu luật nhà Nguyễn với luật nhà Thanh về một số quy định dành cho quan chức", in trên Tạp chí *Xưa & Nay*, số 49^B (tháng 3/1998), tr. 14 - 15.
2. Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Bước đầu tìm hiểu Luật Gia Long)*, sđd, tr. 20-21.

Hoàng Việt luật lệ còn được tham bác một số nội dung từ bộ *Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức)* của triều Lê.

Mục *Giải thích biểu đồ 5 hình phạt* (Quyển 1) có cho biết: "5 hình phạt [ngũ hình] xưa là khắc dấu vào mặt, cắt mũi, cưa chân, thiến, lăng trì. 5 hình phạt ngày nay là xuy (roi), trượng (gậy), đồ (khô sai), lưu (đày), tử (chết)... Cần cẩn thận ghi nhớ điều này". Khi *Giải thích về hai bậc tội chết*, bộ *Hoàng Việt luật lệ* ghi rõ: "Treo cổ: Tử chi thân thể còn nguyên vẹn. Chém: Đầu hoàn toàn vắng khỏi mình. Đây là hình phạt cùng cực nhất", trong khi đó, *Quốc triều hình luật*, tội "Tử hình có 3 bậc: thắt cổ hoặc chém, chém bêu đầu, lăng trì". Một số hình phạt khác, so với *Quốc triều hình luật*, *Hoàng Việt luật lệ* có sự giảm nhẹ hơn. Việc tàng trữ sách cấm và kẻ làm ra loại sách cấm, *Hoàng Việt luật lệ* quy định sẽ bị phạt 100 trượng; trái lại, *Quốc triều hình luật* lại xử giảo [điều 413]. Cũng có những hình phạt mà *Hoàng Việt luật lệ* lại nghiêm khắc hơn, ví như người ăn hối lộ có giá trị từ 120 lạng bạc trở lên hoặc tương đương thì bị xử treo cổ (*Quốc triều hình luật* tội này nặng nhất chỉ xử tội đồ); hay việc đàn bà có thai bị phạm tội, *Hoàng Việt luật lệ* phạt người gây ra cái chết đối với nữ tội nhân là 100 trượng [mãn trượng], đồ 3 năm, ngược lại *Quốc triều hình luật* chỉ phạt 80 trượng. Và trong bộ *Hoàng Việt luật lệ* có một số quy định mà trong *Quốc triều hình luật* không có, như: Phụ nữ mang thai phạm tử tội thì cho phép bà mẹ vào nơi giam cầm chăm sóc tội nhân, còn khi sinh nở thì phải 100 ngày sau mới được hành hình; hoặc quy định việc mở phiên tòa vào mùa Thu hàng năm để xét xử¹ có trong *Hoàng Việt luật lệ* nhưng không thấy xuất hiện trong *Quốc triều hình luật* (thậm chí

1. Nếu phiên tòa xử trong mùa Thu năm nay mà chưa có phán quyết cuối cùng thì phải đợi đến mùa Thu năm tới mới quyết án chung thẩm. Kể cả trường hợp gặp tội nhân bị án tử hình thì cũng phải đợi đến mùa Thu sau khi có phiên tòa mới xử chung thẩm. Theo giải thích của *Hoàng Việt luật lệ*, các phiên xử thường tổ chức vào đầu mùa Thu chứ không mở vào mùa Hè, vì theo luật, mùa Hè thời tiết khắc nghiệt sẽ ảnh hưởng xấu đến việc buộc tội của các pháp quan.

trong luật pháp của các nước khác cũng vậy). Điều đó có nghĩa là, những hình phạt trong *Hoàng Việt luật lệ* có tham khảo bộ *Quốc triều hình luật* nhưng đã thay đổi, thêm bớt hoặc bổ sung¹.

Tuy nhiên, so với *Quốc triều hình luật* (thời Lê) thì *Hoàng Việt luật lệ* của nhà Nguyễn còn có những thiếu sót trên lĩnh vực hôn sản, thừa kế và hương hỏa²... Có khả năng, vì lệ thuộc quá nhiều vào luật nhà Thanh, nên *Hoàng Việt luật lệ* đã thủ tiêu những chế định dân sự tương đối tiến bộ được ghi nhận trong *Quốc triều hình luật* như chế định pháp luật về thừa kế, chế định bình đẳng về tài sản giữa vợ và chồng³.

Tóm lại, *Hoàng Việt luật lệ* là một bộ luật tổng hợp - vừa luật vừa lệ - của nền pháp luật triều Nguyễn. Các điều quy định trong bộ luật đã bao quát hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị,

-
1. Tham khảo Dương Tuyết Minh, "Quyết định hình phạt trong *Hoàng Việt luật lệ*", Tạp chí *Luật học*, số 11/2006; Cao Thị Oanh, "Sự thể hiện của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong các tội xâm phạm tính mạng của con người trong *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long)", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 3 (227)/2007 và Bùi Xuân Đính, "Tình hình phạm tội và việc áp dụng hình phạt dưới triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1858)", in trong: *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam - Những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005.
 2. Tham khảo Huỳnh Công Bá, "Pháp chế triều Nguyễn đối với vấn đề nhân thân của người phụ nữ," in trên Tập san *Nghiên cứu Huế*, tập 2, năm 2001 và bài "Vấn đề tài sản trong pháp luật hôn nhân và gia đình dưới triều Nguyễn", Tập san *Nghiên cứu Huế*, tập 3, năm 2002. Trong khi đó, Nguyễn Q. Thắng lại cho biết: Hệ luật trong *Hoàng Việt luật lệ* chẳng khác gì mấy so với *luật Hồng Đức* về thừa kế có chúc thư hay không chúc thư, người thừa kế đều được hưởng như nhau như trong việc thọ hưởng việc thừa kế cũng như hương hỏa gia tộc, mà thể hiện cụ thể ở điều 76 (Lập đích từ sai phép) và điều 83 (Ty ấu tự tiện dùng của cải). [Nguyễn Q. Thắng: *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ* (Bước đầu tìm hiểu Luật Gia Long), sdd, tr.141 - 142].
 3. Viện Nghiên cứu Pháp lý (Bộ Tư pháp), *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 16.

xã hội thời Nguyễn và là "giường mồi cho việc trị nước" nên nó được thi hành từ khi ban bố (1813) cho đến năm 1949 mới bãi bỏ¹.

Bên cạnh bộ luật chính thống - *Hoàng Việt luật lệ* - nhà Nguyễn còn ban hành rất nhiều các văn bản khác nhau, như: chiếu, chỉ, đặc biệt là các đạo dụ của nhà vua, quy định một số vấn đề về tổ chức nhà nước, về quan chức, về đất đai, tài sản, hình án, hôn nhân, nhất là việc cấm truyền đạo và theo đạo Thiên Chúa giáo. Trong đó có nhiều đạo dụ bổ sung cho các điều khoản của *Hoàng Việt luật lệ*.

Trong gần suốt triều Nguyễn, từ đời vua Gia Long đến đời vua Thành Thái "có khoảng 300 dụ của các vua về những điều cụ thể"²; trong số đó, tập trung chủ yếu trong 3 đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức. Ví dụ như:

- Đạo dụ năm Gia Long thứ 16 (1817), định thêm điều lệ ân lậu về số đình nhưng khai gian là trốn hay chết: "Phàm ân lậu một đình có gia sản, thưởng cho người tố cáo 10 quan tiền, đình không có gia sản thì thưởng một nửa; tố cáo 10 người mà đúng có một người thì không thưởng, và cũng không bắt tội; 2 đình trở lên thì chiếu theo số mà thưởng; duy tố cáo không thực thì bị phản tạ. Lại như tố cáo có 1, 2 đình, mà xét ra 3, 4 đình trở lên, cũng chiếu theo số mà thưởng thêm. Tiền thưởng thì thu ở lý trưởng và thu ở người đình lậu mỗi người một nửa. Người đình lậu biết tình thì đánh 80 trượng; không biết thì không bắt tội. tiền thưởng chỉ thu ở xã trưởng. Nếu xã trưởng thu riêng tiền thuế thân làm của mình thì tính tiền tang khép

-
1. Theo luật sư Vũ Văn Mẫu thì ở Bắc Kỳ đã bãi bỏ từ năm 1931. Bộ *Dân luật* được áp dụng theo Nghị định ngày 30/3/1931 có cho biết: "Những đạo dân luật hiện hành ở Bắc Kỳ mà tương phản với luật này thì bãi bỏ hết, nhất là các điều khoản trong Luật Gia Long sẽ bãi bỏ". Trong khi đó, ở Trung Kỳ, bộ *Dân luật* được ban hành năm 1939 đã thay thế cho Luật Gia Long. Như thế, cả 3 kỳ lúc này vẫn áp dụng những điều của Luật Gia Long để xét xử các vấn đề về Hộ luật, phải đến năm 1949 mới chấm dứt hẳn. (*Cổ luật Việt Nam thông khảo*, Sài Gòn, 1972).
 2. Nguyễn Cảnh Minh, *Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước 1945* (*Giáo trình đại cương*), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 50.

vào tội uổng pháp luật mà xử nặng, truy thu tiền tang sung vào nhà nước. Đến như xét nghĩ tội ẩn lậu thì nhất thiết y theo luật mới..."¹.

- Đạo dụ năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), quy định về điều luật phạm gian để trừng trị những tội gian dân của các hạng người trong xã hội (gồm 9 điều là: phạm gian, dung túng thê thiếp phạm gian, thân thuộc cùng gian dân, vu cho bố chồng gian dân, đầy tớ cùng người làm thuê thông gian với vợ người chủ nhà, quan lại thông gian với vợ và con gái dân trong hạt, người cư tang cùng tăng nhân đạo sĩ phạm gian, lương nhân cùng kẻ hạ tiện thông gian, quan lại ngủ ở nhà đĩ)².

- Đạo dụ năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), cấm không cho người nước Thanh kết hôn với phụ nữ nước ta: "Người Thanh đến ngụ ở nước ta, ở phổ làm dân, đã đăng vào sổ hàng bang, thì mới được cùng dân lấy vợ lấy chồng, bất kỳ đến buôn bán thì đều cấm không cho như thế. Làm trái thì đàn ông đàn bà đều tội măn trượng, và phải ly dị; người chủ hôn đồng tội, người mối lái, người bang trưởng và người láng giềng đều tội giảm một bậc. Quan địa phương biết mà cố ý dung túng thì giáng 1 cấp, đổi nơi khác..."³.

- Đạo dụ năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), bổ sung điều 89 (Bán ruộng, nhà có khế chuộc) bộ *Hoàng Việt luật lệ* quy định về trình tự và hình thức của việc lập văn khế bán ruộng đất: "Việc bán đợ ruộng nhà, vườn cây quả, vườn mầu, chủ có ruộng đất sản nghiệp cần điều đình trước về niên hạn chuộc, hoặc 5 năm 10 năm, hoặc 15, 20 năm, trong văn khế viết rõ những chữ là "mấy năm đến chuộc". Khi hết hạn người chủ ruộng đất sản nghiệp đem tiền đến chuộc, người chủ lấy đợ không được cố chấp, nếu trái lệ, chiếu luật trị tội. Nếu quá hạn mà chủ ruộng đất sản nghiệp không đến chuộc, cho chủ lấy đợ được quản lý sản nghiệp ấy, không cho chuộc nữa.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 955 - 956.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 605 - 608.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 907.

Còn như tự trước, trong văn tự đợ không nói rõ về niên hạn chuộc thì tính 30 năm làm hạn. Nếu chưa đến hạn 30 năm, nhưng trong văn khế có nói là được chuộc lại thì cho chuộc. Nếu đã ngoài 30 năm, thì bất luận trong văn khế có nói cho chuộc lại hay không, cũng nhất thiết không cho chuộc nữa, đơn khiếu nại sẽ làm án bỏ đi không xét¹.

- Đạo dụ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), nhằm định lại điều lệ về tội hòa gian (thông dâm): "Con gái chưa cưới về nhà chồng, tuy chưa thể gọi là gái đã có chồng, nhưng nếu đã ăn hỏi rồi thì danh phận là vợ chồng đã định, bảo là gái chưa chồng cũng không thể được. Khép vào tội đã có chồng thì nặng quá, mà khép vào tội chưa có chồng thì nhẹ quá. Phải nên châm chước cân nhắc cho được công bằng đúng luật. Con gái đã nhận lễ ăn hỏi mà chưa cưới về nhà chồng, nếu hòa gian với người khác, thì gian phu bị phạt 70 trượng, đồ 1 năm; người con gái ấy bị phạt trượng, xử đánh ngay, còn tội khác cho chuộc, phải trả lại tiền của và lễ vật cho nhà trai"².

- Đạo dụ năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) bổ sung điều 83 (Ty ấu tự tiện dùng của cải) của bộ *Hoàng Việt luật lệ* điều chỉnh các vấn đề về tài sản của người không có con nối dõi. Tài sản của người không có con nối dõi "chia ra làm 10 thành, trích lấy 7 thành sung làm của công, do tỉnh ấy chứa ra để làm tiền chi phí cho các việc phát chẩn cho kẻ túng thiếu, cùng sửa chữa cầu đập, đường sá; còn 3 thành thì giao cho người được chọn bầu ra ấy nhận lấy để thờ cúng... Lại điền sản của họ không có con nối dõi, họ nào có tiền từ 1.000 quan, ruộng từ 30 mẫu đến 100 mẫu, thì chiếu theo lệ này chia ra 10 thành châm chước xử lý. Nếu số ruộng không đến 30 mẫu, tiền không đến 3.000 quan, không bỏ bèn sung vào của công, người được chọn bầu ra được giữ lấy để chi phí về việc thờ cúng cho họ ấy"³.

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 626.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 172 - 173.

3. *Hội điển*, tập VI (từ quyển 179 đến quyển 204), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 179 - 180.

- Đạo dụ năm Tự Đức thứ 3 (1850), định lệ cho tù phạm được ở nhà nuôi cha mẹ: "Phàm những tên can phạm xử tội quân lưu, làm lính, trừ ra tên phạm nào không được ở lại nuôi cha mẹ thì không kể, còn tên nào cha mẹ già, nhà con một đáng được ở lại nuôi cha mẹ, thì nên tháo bỏ xiềng khóa, chiếu luật phạt trọng đóng gông đem bêu, xong rồi bắt lý dịch bảo lãnh về nuôi cha mẹ. Tên nào hết sức nuôi cha mẹ, không có làm việc gì cản bậy trái phép, đợi việc nuôi cha mẹ xong rồi, do quan địa phương cứ thực đề tâu rõ ràng, đợi Chi cho giảm tha ra, về dân khai vào sổ chịu sai dịch. Tên nào không nhìn đến việc nuôi cha mẹ, cố ý làm việc phạm pháp, lý dịch xã ấy bắt giải"¹.

- Đạo dụ năm Tự Đức thứ 8 (1855) quy định thêm về hôn nhân: "Trước đây, vua nghe thấy phong tục dân gian, lối ăn mặc xa xỉ và việc lấy vợ, gả chồng cũng chưa chỉnh đốn. Bèn sai Bộ Lễ xét xem việc hạn chế về phục dụng, về hôn thú, cùng nghị định, từ trước thế nào, đều phúc tâu lên. Bộ đem luật lệ (chép ở sách luật) và nghị định về khoảng năm Minh Mệnh (chép vào năm thứ 8 và thứ 19) tâu lên"²...

Những đạo dụ, chiếu, chỉ đó đã bổ khuyết cho bộ *Hoàng Việt luật lệ* nhằm đáp ứng xu hướng ngày càng phức tạp trong các mối quan hệ xã hội triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Những quy định pháp luật trên được chép tẩn mạn trong *Minh Mạng luật đại lược*, *Hoàng triều khai định luật lệ*, *Chấn chỉnh hương phong*... và được tập hợp, hệ thống hóa trong các bộ sách lớn như: *Đại Nam hội điển toát yếu* (ban hành vào năm 1833 đời vua Minh Mệnh), *Đại Nam hội điển sự lệ* (ban hành năm 1843, đời vua Thiệu Trị) và *Đại Nam thực lục chính biên* (ban hành năm 1902, đời vua Thành Thái). Cùng với bộ *Hoàng Việt luật lệ*, các bộ chính sử trên là những nguồn tư liệu rất có giá trị trong việc nghiên cứu, tìm hiểu về di sản pháp luật thời Nguyễn, nhất là giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX (1802 - 1858).

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 173 - 174.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 378.

Chương II

HỆ THỐNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÁC ĐỊA PHƯƠNG

I. HỆ THỐNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1830

1. Hệ thống các cơ quan hành chính

Hệ thống các cơ quan hành chính đều thuộc bộ máy triều đình nhà Nguyễn quản lý. Hệ thống đó được tổ chức từ Trung ương đến các địa phương. Tiếp tục phần trên, chương này chú trọng vào hệ thống tổ chức các đơn vị hành chính từ kinh đô đến các địa phương trong nước, nhằm làm rõ hơn hệ thống tổ chức; những hoạt động và thấy được phần nào hiệu quả của toàn bộ guồng máy của Nhà nước quân chủ Nguyễn trong thời gian trị vì của các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và 10 năm đầu thời Tự Đức.

Nhà nước quân chủ Nguyễn đứng trên hết là vua. Vua nắm cả vương quyền và thần quyền. Vua có quyền lực tối thượng.

Dưới vua là triều đình được tổ chức thành một hệ thống cơ quan: Lục bộ (bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công); các viện: Cơ mật viện, Đô sát viện, Hàn lâm viện, Thái y viện; lục tự (Đại lý tự, Thái thượng tự, Quang lộc tự, Thượng bảo tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự); các Khoa đạo chuyên trách giám sát các địa phương. Ngoài các cơ quan trung ương nêu trên, ở dưới đặt ra cả một hệ thống cơ quan hành chính các cấp để quản lý đất nước.

Thời kỳ trị vì của vua Gia Long bắt đầu từ năm 1802 đến năm 1819. Khi đó đất nước Đại Nam tuy thống nhất từ ải Nam Quan

đến Hà Tiên, nhưng tình hình chính trị, xã hội chưa được ổn định. Sau cuộc nội chiến với Tây Sơn kéo dài gần 20 năm, đất nước chưa thể khôi phục ngay, cuộc sống của nhân dân còn lầm than. Lòng dân Bắc Hà chưa thực sự hướng về triều đại mới (Nguyễn). Nhiều người vẫn còn hoài vọng nhà Lê, một triều đại mà võ công chống quân Minh hiển hách gần 400 năm trước, từng hiện hữu ở Thăng Long không dễ gì xóa nhòa trong một sớm một chiều... Trong tình hình đó Gia Long buộc phải tổ chức lại bộ máy nhà nước, gồm các cơ quan hành chính từ Trung ương đến các địa phương, nhằm sớm xây dựng lại đất nước. Trên thực tế, việc tổ chức quản lý hành chính giữa các khu vực từ kinh đô đến các địa phương thuộc Nam Hà đến Bắc Hà vẫn mang một sắc thái riêng, chưa được thống nhất.

Năm 1802, sau khi Gia Long lên ngôi đã cho thiết lập khu vực kinh đô bao gồm 4 dinh trực lệ: Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam.

Mỗi dinh trên được chia ra làm một số huyện. Ở huyện đặt viên Huyện lệnh đứng đầu, đặt công đường ở huyện để làm việc. Dưới huyện đặt tổng và xã.

Năm 1822, Minh Mệnh cho đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên thuộc khu vực kinh đô Huế, còn lại ba dinh trực lệ Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam.

Trong phủ Thừa Thiên được chia làm hai ty - Tả thừa và Hữu thừa. Phụ trách ty Tả thừa gồm 1 Thông phán, 1 Kinh lịch; 2 Chánh bát phẩm Thư lại; 6 Chánh cửu phẩm Thư lại; 25 vị nạp lưu.

Ty Hữu thừa số quan chức và viên chức cũng tương tự như ty Tả thừa. Cả Thông phán, Kinh lịch và các viên chức mỗi ty gồm 35 người.

Trong kinh đô Huế (nội đô) đặt các đường phố và chia thành các phường. Mỗi phường bao gồm một số khu phố liền kề. Đứng đầu mỗi phường có Trưởng phường. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, trong kinh thành có đến 113 phường: phường Hậu Sinh,

Yên Trạch, Thừa Đức, Phong Doanh, Hiệu Trung, Ngưng Hi, Vĩnh Yên, Đông Phúc, Dưỡng Sinh, Trung Thuận, Phú Văn...

Năm 1825 bắt đầu định xét chế độ phường, bảo trong kinh thành. Đề quản lý chặt chẽ hơn số dân cư trong kinh thành, cứ 10 phường chia làm một bảo. Bảo là tổ chức dân cư mang tính chất tự quản. Mỗi bảo đặt một Bảo trưởng.

Trước đó, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), các huyện ở Ngoại đô thuộc phủ Thừa Thiên được gọi là Kinh huyện, gồm 6 Kinh huyện. Đứng đầu Kinh huyện là Kinh tri huyện, hàm chánh Lục phẩm. Một Đề lại, 2 Thông lại, 6 Thí sai.

Vào năm 1823 ở các huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang đều bớt đi một viên Tri huyện (trước đây mỗi huyện đặt 2 Tri huyện). Năm sau (1824), tại ba huyện trên mỗi huyện đều đặt thêm chức Huyện thừa, hàm tòng Lục phẩm.

Năm 1827, theo chỉ dụ của Minh Mệnh tại ba huyện trên mỗi huyện đều bớt các chức Ký huyện, Cai huyện, Ty huyện và Chính sai.

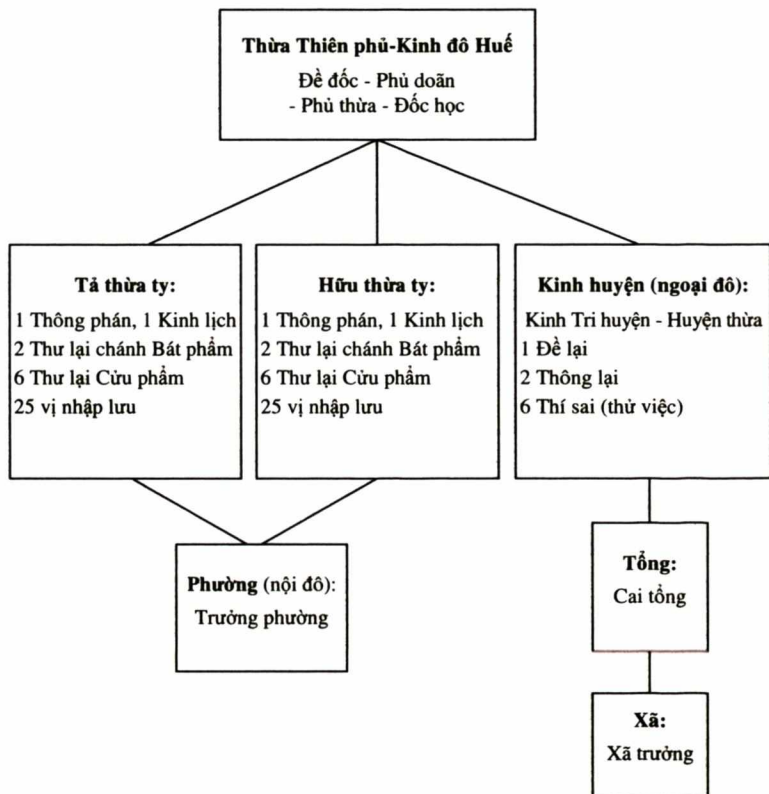
Dưới huyện ngoại đô là đơn vị tổng, do Cai tổng đứng đầu.

Dưới tổng là các xã, do Xã trưởng cai quản (*Xem sơ đồ 1*).

Ngoài khu vực kinh đô thuộc phủ Thừa Thiên các địa phương trong nước được chia thành các dinh (doanh), sau đổi thành trấn. (*Xem sơ đồ 2*).

Những năm đầu thời Gia Long vùng đất từ Quảng Bình trở vào Nam được chia làm 14 dinh (đơn vị dinh được kế thừa từ thời các chúa Nguyễn): dinh Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Phiên Trấn, Trấn Định, Bình Khang, Bình Thuận, Phú Yên, Diên Khánh, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình. Tại dinh đặt các chức Lưu thủ - quan đứng đầu; chức Cai bạ, Ký lục cùng giúp việc cai quản dinh. Sau đó đơn vị dinh lần lượt đổi thành trấn.

**Sơ đồ 1: Tổ chức hành chính phủ Thừa Thiên
(kinh đô Huế 1802 - 1830)**

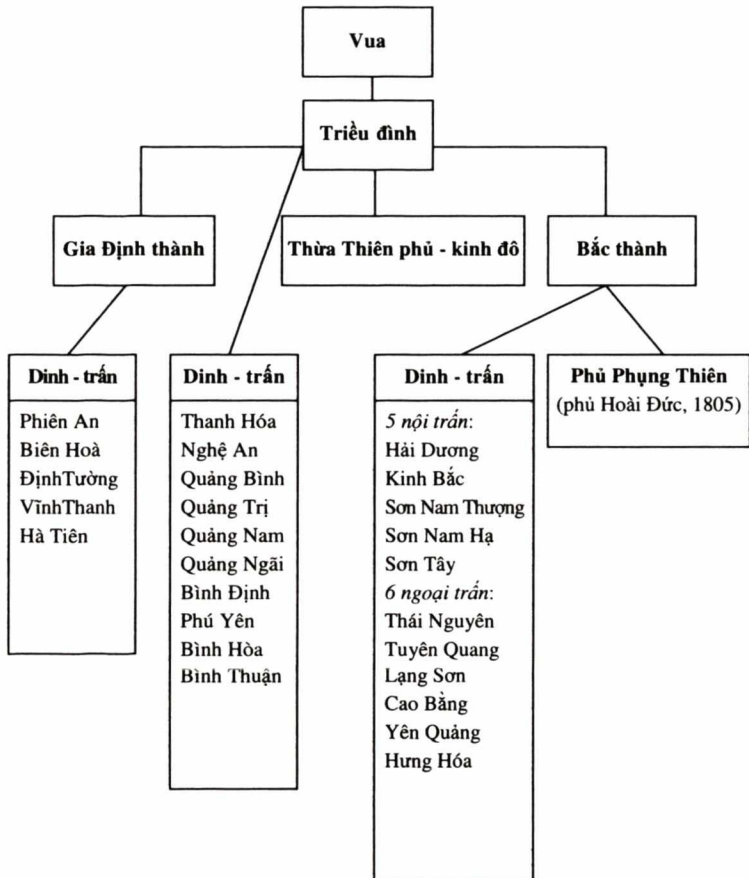


Nguồn: - *Thực lục*. Tập I-II-III, sđd.

- *Hội điển sự lệ*. Tập II, sđd.

- *Đại Nam nhất thống chí*. Tập V, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1972.

**Sơ đồ 2: Đơn vị hành chính - thành - dinh - trấn kinh đô Huế
(từ 1802 đến trước tháng 10 năm 1831)**



Nguồn: - *Thực lục*. Tập I-II-III, sđd.
- *Hội điển sự lệ*, sđd.
- *Đại Nam nhất thống chí*. Tập V, sđd.

Ở Bắc thành, Gia Long vẫn cho duy trì đơn vị trấn từ thời Lê. Mỗi trấn đều đặt Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp. (Xem bảng 1).

Bảng 2: Danh sách Trấn thủ, Hiệp trấn, Tham hiệp đầu tiên thuộc các trấn ở Bắc thành năm 1802

Stt Tên trấn	Trấn thủ	Hiệp trấn	Tham hiệp	Ghi chú
1. Sơn Nam Thượng	Nguyễn Đình Đắc	Nguyễn Khắc Khoan	Nguyễn Công Viên	Vốn là Chương dinh
2. Sơn Nam Hạ	Trần Công Lại	Nguyễn Văn Đẳng	Nguyễn Văn Cơ	
3. Sơn Tây	Trương Phúc Phượng	Nguyễn Văn Quang	Dương Công Tông	
4. Kinh Bắc	Ngô Văn Ngữ	Nguyễn Văn Lê	Nguyễn Văn Hoàng	
5. Hải Dương	Trần Công Hiến	Ngô Đức Tuấn	Nguyễn Văn Công	
6. Lạng Sơn	Lê Đình Chính	Ngô Văn Tuyền	Lê Minh Hùng	
7. Thái Nguyên	Lê Văn Niệm	Nguyễn Đức Tư	Hoàng Đường	
8. Hưng Hoá	Nguyễn Văn Kiên	Lê Nguyên	Nguyễn Thế Trung	
9. Yên Quảng	Nguyễn Hữu Đạo	Nguyễn Viết Cơ	Nguyễn Văn Kim	
10. Cao Bằng	Lê Văn Tiến	Lê Văn Chính	Nguyễn Văn Nghi	
11. Tuyên Quang	Lê Văn Thái	Nguyễn Trí Hòa	Nguyễn Văn Triền	
12. Thanh Hoa ngoại	Ngô Văn Sở		Nguyễn Danh Xán	
13. Thanh Hoa		Nguyễn Văn Phượng		Đốc trấn là Đô thống chế Tôn Thất Chương. Phó Đô thống chế Võ Doãn Văn - Phó trấn. Tà Tham tri Bộ Binh Lê Việt Nghĩa - Hiệp trấn

Nguồn: Thực lục. Tập I, sđd, tr. 504 - 505 và 510, 527.

Năm 1802, phủ Gia Định được đổi thành trấn Gia Định. Năm 1804, đặt hai ty Tả thừa và Hữu thừa ở Gia Định, mỗi ty gồm 100 người, chia làm 4 phòng: Hộ, Binh, Hình, Công. Từ trấn Quảng Bình trở ra Bắc được chia thành trấn Nghệ An, Thanh Hoa (Thanh Hóa), Thanh Hoa ngoại (gồm một phần Thanh Hoa và Ninh Bình).

Nhân chuyển tuần du của Gia Long ra Bắc thành năm 1802, ngự giá tại điện Kính Thiên trong thành Thăng Long, các quan đại thần tâu bàn đặt chức Tổng trấn Bắc thành. Gia Long chuẩn y; lấy Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc thành đầu tiên, ban cho sắc ấn; 11 trấn nội ngoại đều lệ thuộc. Tại cơ quan Tổng trấn ở Thăng Long lại đặt ba tào: Hộ, Binh, Hình. Lấy Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm, Binh bộ Đặng Trần Thường và Hình bộ Phạm Như Đăng lãnh các tào đó, giúp quan Tổng trấn trong các công việc ở Bắc thành.

Ở Bắc thành chia làm 11 trấn, trong đó 5 nội trấn và 6 ngoại trấn. Nội trấn gồm: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây. Ngoại trấn gồm: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Quảng.

Mỗi nội trấn đặt hai ty Tả thừa và Hữu thừa. Hai ty này vốn do ty Xá sai và ty Tướng thần đổi thành. Mỗi ty đặt 1 Câu kê, 1 Cai hợp, 1 Thủ hợp và 22 người thuộc ty.

Dưới trấn chia ra các phủ. Ở mỗi phủ đặt 2 Đề lại, 10 viên Thông lại; 50 lính lệ.

Dưới mỗi phủ chia thành các huyện. Mỗi huyện đặt 2 Đề lại và 8 Thông lại; 50 lính lệ.

Huyện chia làm nhiều tổng, ở mỗi tổng đặt 1 người làm Tổng trưởng và 1 viên Phó tổng.

Đối với 6 ngoại trấn của Bắc thành gồm: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Yên Quảng cũng đặt 2 ty Tả thừa, Hữu thừa. Tại mỗi ty đều đặt 1 Cai hợp, 1 Thủ hợp cùng 13 người thuộc ty¹.

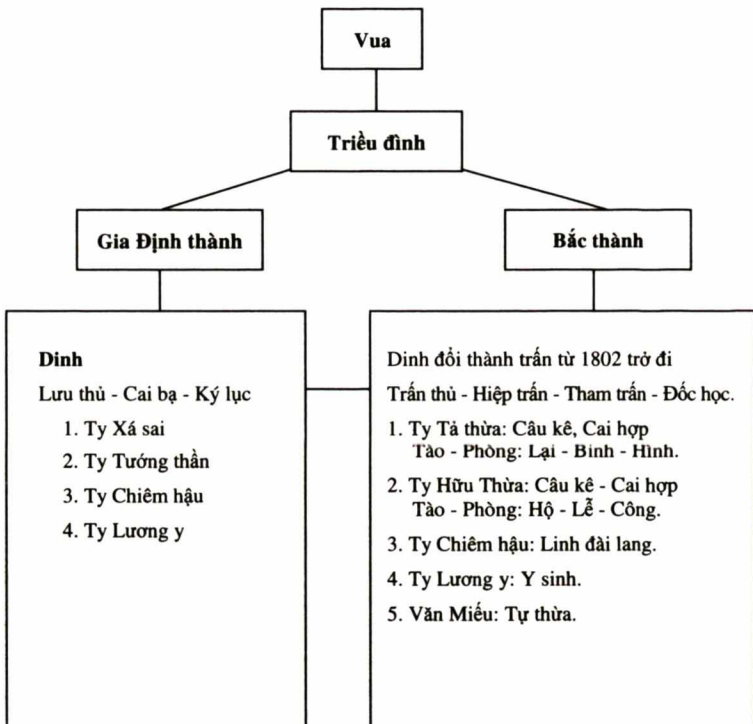
Cùng với việc cắt đặt quan chức ở Bắc thành, Gia Long cho đặt một An phủ sứ và lấy Cai cơ Nguyễn Bá Xuyên lãnh chức này, đồng thời lấy Tham quân Lê Văn Minh giữ chức Tuyên phủ, cùng cai quản hai huyện thuộc phủ Phụng Thiên khu vực ngoại thành

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 524.

Thăng Long. Lấy học sĩ Nguyễn Đình Tứ làm Đốc học phủ Phụng Thiên. Năm 1805, Gia Long cho đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức, huyện Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên đổi làm huyện Vĩnh Thuận.

Tại các trấn Nghệ An, Thanh Hoa, Thanh Hoa ngoại (đạo Thanh Bình) số lại dịch cũng tương tự như ở các trấn thuộc Bắc thành.

Sơ đồ 3: Cơ quan, chức quan ở dinh - trấn thuộc Bắc thành - Gia Định thành (từ năm 1802 đến trước tháng 10-1831)



Nguồn: Thực lục, tập I, sđd; Hội điển, tập II, sđd.

Năm 1808, Gia Long cho đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành. Các dinh thuộc quyền quản lý của Gia Định thành đều đổi thành trấn. Dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An; dinh Trấn Biên làm trấn Biên Hoà; dinh Vĩnh Trấn làm trấn Vĩnh Thanh; dinh Trấn Định làm trấn Định Tường. Tổ chức cơ quan và quan chức ở Gia Định thành cũng tương tự như ở Bắc thành. Nguyễn Văn Nhân là người đầu tiên được bổ chức Tổng trấn Gia Định thành. (Xem sơ đồ 3).

Năm 1808, Gia Long cho định số nhân viên ở Tả, Hữu thừa ty, Chiêm hậu ty và Lương y ty của các thành, dinh - trấn và thuộc lại ty các đạo trong cả nước:

Tả thừa ty gồm ba phòng: Lại, Hộ, Lễ.

Hữu thừa ty gồm ba phòng: Binh, Hình, Công.

Ở Bắc thành:

Tả thừa ty gồm 5 Câu kê - 5 Cai hợp - 10 Thủ hợp - 200 Ty lại.

Hữu thừa ty gồm 4 Câu kê - 4 Cai hợp - 8 Thủ hợp - 200 Ty lại.

Chiêm hậu ty gồm 1 Câu kê - 1 Cai hợp - 2 Thủ hợp - 40 Ty lại.

Lương y ty gồm 2 Huấn khoa - 30 y sinh.

Ở Gia Định thành: Hai ty Tả, Hữu thừa, số thuộc viên đều như nhau. Mỗi ty gồm 1 Câu kê - 2 Cai hợp - 6 Thủ hợp - 60 Ty lại.

Lương y ty gồm 1 Huấn khoa, 15 Y sinh.

Trấn Quảng Nam, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hoa, Sơn Nam Hạ ở hai ty Tả, Hữu thừa, số Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp, Ty lại, Huấn khoa số lượng bằng nhau như ở Gia Định thành. Duy số Y sinh giảm xuống 1/2 còn lại 10 người.

Trấn Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nghĩa, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương số Câu kê, Cai hợp, Thủ hợp, Huấn khoa thuộc 2 ty cũng giống như ở Quảng Nam,

Bình Định... Sơn Nam Hạ. Duy số Ty lại ở 2 ty Tả, Hữu thừa giảm 1/6, còn lại 50 người.

Trần Yên Quảng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hưng Hóa số Cai hợp, Thủ hợp, Ty lại và Y sinh, Huân khoa bằng một nửa các dinh trấn trên.

Đạo Thanh Bình đặt ty Thuộc lại, gồm 1 Câu kê, 1 Cai hợp, 2 Thủ hợp, 30 Ty lại, số lương y cũng giống như Yên Quảng, Thái Nguyên.

Đạo Long Xuyên và Kiên Giang cũng đặt ty Thuộc lại gồm 1 Thủ hợp và 10 Ty lại¹.

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) ấn định số viên chức ở hai Thừa ty thuộc các thành và trấn trong cả nước:

Trần Nghệ An, Thanh Hoa, Sơn Nam Hạ mỗi trấn đều có 138 viên chức.

Dinh Quảng Đức, trấn Sơn Nam Thượng, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Vĩnh Thanh đều 118 người.

Trần Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Yên Quảng đều 60 người.

Đạo Thanh Bình 50 người.

Hà Tiên 46 người.

Tổng số các viên chức ở các thành, trấn - đạo trong cả nước gồm 2.983 người.

Cùng trong năm này (1822), Minh Mệnh ban ấn đồng cho các dinh, trấn - đạo, phủ, huyện - châu để làm việc. Theo *Đại Nam thực lục* cho biết: ấn của dinh, trấn, đạo thì *nuốm* (tay cầm) hình con hổ, dây màu tía, đóng dấu bằng sơn, ấn của phủ, huyện, châu thì *nuốm* thẳng; phủ thì dây xanh đóng dấu màu hồng; huyện - châu thì dây đen, đóng dấu tía².

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 720-721.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 251.

Các quan chức đứng đầu các cơ quan hành chính địa phương trên cùng các thuộc viên trong đó đều có chức năng và trách nhiệm thực thi nhiệm vụ của triều đình mà đứng đầu là nhà vua để quản lý đất nước.

2. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính

Ở kinh đô, năm 1823 bắt đầu đặt chức Đề đốc kinh thành; chức Phủ doãn, Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Đề đốc, Phủ doãn hàm chánh Tam phẩm; Phủ thừa hàm chánh Tứ phẩm. Lưu thủ dinh Quảng Đức là Trương Văn Chính được đổi bổ làm Đề đốc kinh thành kiêm lý các công việc thuộc phủ Thừa Thiên. Ký lục Nguyễn Hữu Phụng được bổ làm Phủ doãn Thừa Thiên; cấp cho ấn Thừa Thiên phủ và kiểm bằng ngà. Thiêm sự bộ Binh là Võ Doãn được đổi bổ làm Phủ thừa phủ Thừa Thiên.

Cũng trong năm này triều đình đặt chức Đốc học, trong đó có phủ Thừa Thiên.

Đề đốc là chức võ quan cao cấp có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, trị an trong kinh thành. Nếu có giặc, trộm cướp hay hỏa hoạn phải huy động quân lính và nhân dân ngăn chặn kịp thời.

Phủ doãn là viên quan đứng đầu kinh đô Huế, chịu trách nhiệm chung về mọi mặt từ an ninh đến đời sống kinh tế, phong hóa của cư dân thuộc kinh đô. Việc tuyển lính hàng năm, việc đóng góp tiền thuế (ngành nghề, thuế thân), hoặc huy động ngày công lao động công ích của người dân tham gia xây dựng kinh thành hàng năm đều do Phủ doãn đôn đốc thực hiện.

Giúp việc cho viên Phủ doãn là Phủ thừa. Việc thu nộp tiền thuế và tuyển người đi lính và công dịch hàng năm, Phủ thừa phải trực tiếp cùng các Trưởng phường đôn đốc dân chúng ở kinh đô thực hiện. Nếu để kinh thành xảy ra mất trật tự trị an, giặc cướp hoành hành, đời sống nhân dân không ổn định, bị thất hỏa, bệnh dịch, đói kém thì các quan chức đứng đầu ở kinh đô phải kịp thời ngăn chặn, chấn chỉnh. Nếu thấy sức mình không đủ thì tâu báo

triều đình hỗ trợ kịp thời. Các quan lại ở kinh đô yếu kém, bất lực, lười nhác, trốn tránh nhiệm vụ hay những nhiều dân đều bị trị tội theo pháp luật.

Theo *Đại Nam thực lục*, vào đầu mùa Thu năm 1825, Minh Mệnh ra chỉ giáng chức thự Phủ doãn (quyền Phủ doãn) phủ Thừa Thiên là Bùi Tăng Huy làm Lang trung Bộ Lại; Phủ thừa là Võ Doãn Đạo làm Lang trung Bộ Lễ; vì hai quan chức này trước đó chậm trễ và lười biếng trong việc bắt trộm cướp ở trong kinh thành. Việc giáng chức đó làm gương răn cho các quan chức ở kinh đô bấy giờ; đồng thời cất nhắc người thay thế kịp thời.

Viên Ký lục Quảng Nam Ngô Phúc Hội được bổ làm Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Thêm sự Bộ Hình là Nguyễn Công Trứ được giữ chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên.

Ở trong nội đô thuộc kinh đô chia đặt các đường phố và các phường. Mỗi phường do một Trưởng phường đứng đầu. Trưởng phường là người chịu trách nhiệm trực tiếp việc đảm bảo an ninh và đóng góp các nghĩa vụ công ích của người dân đối với Nhà nước quân chủ (về thuế, phu, lính). Các Trưởng phường là trợ thủ đắc lực của các viên Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa thuộc phủ Thừa Thiên.

Đối với các dinh trực lệ (ngoại vi) phủ Thừa Thiên chia làm các huyện (kinh huyện). Ở kinh huyện đặt chức Kinh tri huyện, Huyện thừa. Dưới huyện chia thành các tổng và xã. Kinh tri huyện và Huyện thừa có trách nhiệm đốc thúc các viên Tổng trưởng (Cai tổng), Xã trưởng giữ gìn an ninh trật tự ở tổng và làng xã, thu đóng nộp đủ ba nghĩa vụ lớn về thuế, lính và phu dịch hàng năm cho Nhà nước. Nếu ở làng xã tình hình bất ổn - bệnh dịch, đói kém hay giặc cướp thì Xã trưởng, Tổng trưởng phải kịp thời báo lên huyện. Các viên Tri huyện phải kịp thời tìm cách ngăn chặn, đối phó và tâu báo lên cấp trên để kịp thời hỗ trợ tích cực.

Ở các dinh (doanh) trong cả nước bấy giờ đều đặt chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục.

Năm 1801, triều đình lấy Khâm sai Cai cơ quản các đội Mộc Đĩnh là Nguyễn Văn Triêm làm Lưu thủ Phiên Trấn; Hàn lâm viện Viện trưởng là Trần Quang Tĩnh làm chức Cai bạ; Hàn lâm viện Chế cáo là Mai Văn Dụ giữ chức Ký lục Trấn Định.

Nơi nào có đầu nguồn (sông) hay cửa biển thì đặt chức Thủ ngự. Chức Thủ ngự giữ các đầu nguồn, cửa biển; thường chọn trong số Cai đội, Cai cơ đội Mật sai và võ giáp giữ chức này.

Từ năm 1802, sau khi dinh đổi thành trấn thì chức Lưu thủ đổi thành Trấn thủ; dưới có Hiệp trấn và Tham hiệp (Tham trấn), Đốc học. (Xem sơ đồ 3).

Năm đầu Gia Long, chế độ dinh - trấn được duy trì và đặt dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình mà đứng đầu là nhà vua. Điều này gây ra nhiều sự bất cập. Các quan lại trong dinh - trấn từ người đứng đầu là Lưu thủ - Trấn thủ đến các chức Cai bạ, Ký lục hay Hiệp trấn, Tham hiệp đều đẩy trách nhiệm, bỏ bê công việc. Nhiều việc cấp bách của dân ở các địa phương không được xử lý kịp thời; nạn trộm cướp, nổi loạn, thiên tai dịch bệnh, đói kém hoành hành khiến cuộc sống của người dân vốn cơ cực càng cực khổ thêm. Triều đình và nhà vua ở xa không cứu được dân đen. Dân không yên thì nước không thể vững được.

Trước tình hình đó, theo lời bàn của một số quan đại thần về việc đặt và thực thi chế độ thành Bắc thành vào năm 1802 mà Gia Long đã duyệt y. Ở cơ quan Bắc thành đặt Tổng trấn Bắc thành, giao cho Nguyễn Văn Thành đảm nhận.

Trên thực tế, quyền lực của Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành là rất lớn, "phàm việc xét quyết kiện tụng, cất bãi quan lại đều được tùy tiện mà làm rồi mới tâu"¹.

Trong cơ quan Tổng trấn lại đặt các chức Hiệp trấn, Tham hiệp và Đốc học để giúp việc cho Tổng trấn.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 528.

Cơ quan Tổng trấn Bắc thành tại Thăng Long lúc đầu đặt bốn ty, sau đặt thêm Ty Thư tả. Trong đó:

Ty Tả thừa đặt 2 tào nội thuộc - tào Hộ phụ trách việc hộ tịch, thu giữ, bảo quản sổ sách hộ tịch, tham gia kiểm xét sổ hộ tịch cho các trấn gửi đến hàng năm; đồng thời, phụ trách quân lương cung cấp cho quân đội và cấp phát lương tiền cho các quan tại chức; tào Binh phụ trách các việc quân sự.

Ty Hữu thừa phụ trách việc hình án - theo dõi việc thụ án, xử án ở các trấn. Vụ nào xử chưa thoả đáng, dân bắt phục, tiếp tục được khiếu nại lên cấp trên. Khi xem xét đề nghị cấp dưới: trấn, phủ, huyện xử lại hoặc đệ chuyển đến bộ Hình hoặc Tam pháp ty hay nhà vua nghị xử; hạn chế việc xử oan sai cho người dân.

Ty Lương y chịu trách nhiệm về thuốc men và sức khoẻ của quan quân không những ở cơ quan Tổng trấn Bắc thành, mà cả nhân dân các trấn nội, ngoại thuộc.

Ty Chiêm hậu xem xét tâu báo về thời tiết để xuất hành hoặc khởi công xây dựng những công trình lớn ở thành, trấn.

Ty Thư tả lo giấy tờ, soạn thảo công văn thư từ phúc đáp sau khi cơ quan chuyên môn kiểm duyệt thông qua, sẽ được gửi đi đến các cơ quan bộ, viện, nhà vua hoặc đến các trấn, phủ, huyện, tổng, xã.

Năm ty trên đều là cơ quan giúp việc đắc lực cho Tổng trấn Bắc thành, thực thi và hoàn thành công việc thường niên.

Ty Thận cần liên quan đến việc đề chính. Phụ trách ty này là viên Chủ sự, giúp việc có viên Tư vụ, trách nhiệm hàng năm phải lo chăm sóc đề điều thuộc khu vực trấn Bắc thành. Nếu đoạn đề nào sung yếu phải kịp thời tâu báo cấp trên xin kinh phí và huy động nhân dân sở tại bồi đắp kịp thời. Các viên quan đề chính lơ là lười biếng đề đề vỡ, nước tràn hại đến cuộc sống của dân sinh đều bị xử trị theo Quốc pháp.

Đơn vị phụ thuộc vào Tổng trấn Bắc thành gồm 11 trấn (đã nêu). Phụ thuộc vào Gia Định thành gồm 5 trấn. Gia Định thành được lập năm 1808, muộn hơn 6 năm so với Bắc thành.

Viên Tổng trấn thành Gia Định phải chịu trách nhiệm trước triều đình và nhà vua về mọi công việc thuộc thành. Quyền lực thực tế của Tổng trấn thành Gia Định ban đầu là Nguyễn Văn Nhân, từ năm 1813 quyền Tổng trấn thuộc về Lê Văn Duyệt cũng rất lớn, khiến vua Gia Long và triều thần có phần kiêng nể. (Xem sơ đồ 4).

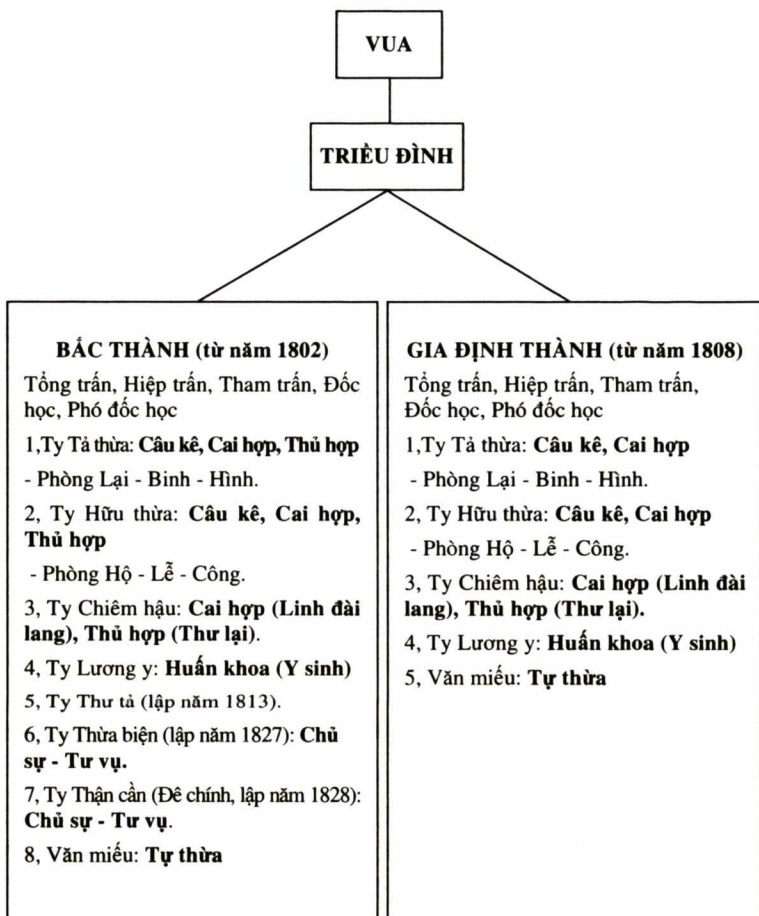
Đứng đầu mỗi trấn là viên quan Trấn thủ (võ quan) (Xem bảng 1), giúp việc có Hiệp trấn và Tham trấn. Coi sóc việc học tập ở trấn là viên Giáo thụ.

Gia Định thành cai quản 5 trấn. Các viên Trấn thủ được sự hỗ trợ của Hiệp trấn, Tham hiệp và các viên Tri phủ, Tri huyện, Thổ tri huyện, Cai tổng, Phó tổng và Xã trưởng, Tù trưởng các sách, trại (vùng dân tộc thiểu số); có trách nhiệm bảo vệ vùng biên viễn trước sự xâm lấn quấy phá của thổ phỉ vùng biên giới giáp với các nước Xiêm và Chân Lạp. Đồng thời, chiêu mộ quân dân tiếp tục khai phá vùng đầm lầy, rừng rậm lập làng, ấp mới. Do đặc điểm dân cư và vùng đất thuộc Gia Định thành nên nghĩa vụ đóng thuế và các nghĩa vụ công ích cũng có khuyến miễn, châm chước so với các trấn nội địa.

Người đứng đầu dinh - trấn là Lưu thủ - Trấn thủ phải chịu trách nhiệm trước nhà vua và triều đình quản lý nhân dân trong địa hạt dinh - trấn mà mình phụ trách. Các công việc binh, lương, sưu dịch theo nghĩa vụ hàng năm phải thu cho đủ nộp vào Nhà nước. Nếu việc đóng nộp chậm trễ hay thiếu hụt đều phải chịu trách nhiệm. Việc khoan hay miễn giảm thuế khoá phải tâu báo, đợi quyết định của nhà vua; không được tự tiện tiếm quyền.

Việc hình án trong dinh - trấn phải được xử lý thanh thoả, nếu xử oan sai nhiều, dân không phục, khiếu kiện đến Bộ Hình và nhà vua thì các quan ở dinh - trấn đó bị trách phạt vì thiếu trách nhiệm. Trách nhiệm của các viên Lưu trấn - Trấn thủ là cai trị khiến cho nhân dân được ở yên. Nếu trong dinh - trấn xảy ra nổi loạn, giặc cướp hoành hành, vỡ đê lụt lội, mất mùa đói kém, dịch bệnh lan tràn thì Lưu thủ - Trấn thủ phải ra sức giải quyết, nếu quá sức không tự cứu vãn nổi tình hình thì phải cấp báo lên triều đình để cùng hỗ trợ

**Sơ đồ 4: Cơ quan và chức quan hành chính ở Bắc thành -
Gia Định thành (từ năm 1802 đến trước tháng 10-1831)**



*Nguồn: - Thực lục, tập I-II-III, sđd.
- Hội điển sự lệ, tập II, sđd.
- Đại Nam nhất thống chí, tập V, sđd.*

tìm giải pháp hữu hiệu. Viên Lưu thủ - Trấn thủ nào tham quan, tư lợi, bắt tài không chú ý đến dân sinh đều bị xử phạt theo pháp luật hiện hành. Người nào có công lao đều được thăng thưởng. *Đại Nam thực lục* chép khá nhiều dẫn chứng sinh động về những việc đó.

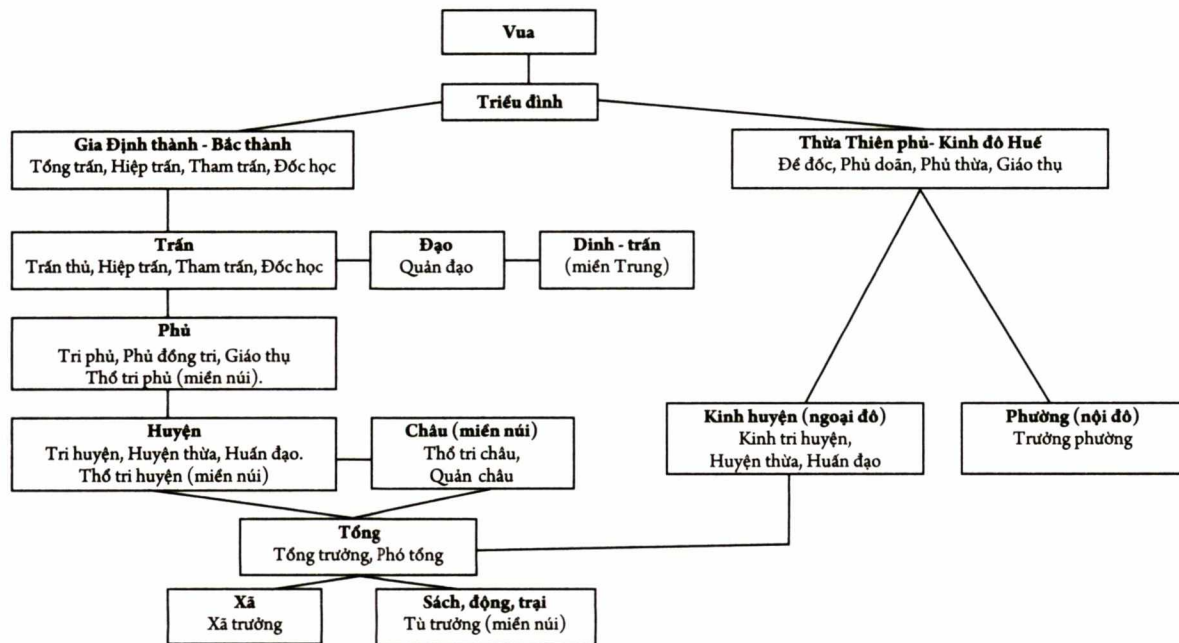
Các viên Cai bạ, Ký lục, hoặc Hiệp trấn, Tham hiệp cùng giúp Lưu thủ - Trấn thủ thực thi công việc trong dinh - trấn. Ai làm tốt chức phận (chức trách) thì được khen tặng (thăng chức tước, tăng lương, thưởng tiền); làm kém, làm hại dân sẽ bị giáng chức, cách chức; can tội nặng sẽ bị xử trị nghiêm khắc theo pháp luật. Trường hợp Hiệp trấn Sơn Nam Thượng là Nguyễn Duy Hoà, Ký lục Bình Định là Trần Văn Tuấn có tội đều bị cách chức (năm 1806). Hoặc tháng 4 năm 1807 Cai bạ Phú Yên là Nguyễn Hữu Đồng làm nhiều việc trái phép khi đang tại chức, bị dân kiện; khi xét hỏi đều nhận đúng tội. Đồng bị khép tội chết, làm gương cho kẻ khác.

Giáo thụ lo việc trường lớp, học tập của nhân dân trong trấn.

Dưới trấn là phủ. Ở mỗi phủ đặt một Tri phủ, một Quản phủ. Các viên Tri phủ ở miền xuôi hoặc Thổ tri phủ ở miền núi phải chịu trách nhiệm về an ninh và các nghĩa vụ về thuế, sưu, lính đã được phân bổ. Nếu các nghĩa vụ không được hoàn thành, trách nhiệm thuộc về Tri phủ và Thổ tri phủ. Tùy theo mức độ hoàn thành, hoặc bỏ bê trễ công việc mà định mức thưởng phạt đối với các viên quản lãnh phủ. Dĩ nhiên các viên Tri phủ, Thổ tri phủ khi làm việc đều phải dựa vào các thuộc viên và các quan lại cấp dưới quyền. Đó là Tri huyện, Huyện thừa ở các huyện miền xuôi, hoặc Thổ tri huyện, Thổ tri châu ở miền núi.

Dưới phủ là huyện - châu; mỗi huyện đặt một Tri huyện, Tri châu, lấy các chức Cai cơ, Tham quân và Hương cống triều Lê sung vào. Những phủ, huyện, châu có thổ dân (các dân tộc thiểu số) ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Hoa, Nghệ An đều dùng quan người Thổ (người bản địa) để quản lãnh.

Sơ đồ 5: Các cơ quan, chức quan hành chính địa phương (từ năm 1802 đến trước tháng 10-1831)



Nguồn: - Thực lục, tập I-II-III, sđd. - Hội điển sự lệ, tập II, sđd. - Đại Nam nhất thống chí, tập V, sđd.

Dưới huyện - châu là cấp tổng và xã do Tổng trưởng và Xã trưởng cai quản. Sách, động, trại ở miền núi do Từ trưởng cai quản. (Xem sơ đồ 5).

Cũng giống như ở Bắc thành, trách nhiệm đóng góp mọi thứ cho Nhà nước đều đổ dồn xuống đầu người dân ở các làng xã, sách, động, trại. Nếu họ đóng góp thuế và các nghĩa vụ về phu dịch và đi lính đầy đủ, các cấp hành chính từ xã đến tổng, huyện - châu, phủ, trấn, thành mới được coi là hoàn thành nhiệm vụ đối với triều đình. Nếu vì lý do thiên tai, dịch bệnh, hoặc lý do xã hội - người dân ở một khu vực hành chính nào không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trên đều liên đới đến các viên quan có chức trách trong hệ thống hành chính các cấp của khu vực đó. Những hiện tượng như vậy không phải là hiếm hoi dưới triều Nguyễn. Cho dù tình hình tốt hoặc xấu trong địa hạt quản lý của mình thì các quan chức đầu hạt đều phải tâu báo kịp thời lên Tổng trấn Bắc thành hoặc Gia Định thành để kịp thời giải quyết, xử lý.

Chế độ Thành - Bắc thành, Gia Định thành, gồm các dinh - trấn - đạo mang tính tạm thời, thiếu sự thống nhất đồng bộ. Rõ ràng thể hiện tình trạng phân quyền thiếu tập trung. Nếu duy trì chế độ quản lý hành chính mang nặng tính quân quản này lâu dài e rằng nhà vua và triều đình khó bề kiểm soát, giống như "đuôi to khó vẫy". Trên thực tế vua và triều đình đã không kiểm soát triệt để hệ thống cơ quan hành chính địa phương các cấp trong cả nước. Cần phải cải cách bộ máy nhà nước trong đó có hệ thống các cơ quan hành chính địa phương để thoát khỏi tình trạng trên, đáp ứng được nhu cầu xây dựng quốc gia Đại Nam tồn tại lâu dài, vững mạnh.

Do hoàn cảnh lịch sử, xã hội mà thời kỳ đầu triều Nguyễn Gia Long và 10 năm đầu thời Minh Mệnh phải duy trì và thi hành bộ máy quản lý các khu vực hành chính từ thời các chúa Nguyễn ở Nam Hà và của vua Lê, chúa Trịnh ở Bắc Hà, tuy từng bước có cải tiến ít nhiều. Trong bộ máy hành chính dinh - trấn - thành (Bắc thành - Gia Định thành) chủ yếu dựa vào võ quan (người đứng đầu

các cơ quan này) để cai trị, rất ít quan văn. Chế độ bổ nhiệm quan lại chủ yếu dựa vào tuyển cử, bảo cử. Chế độ thi cử chưa được áp dụng rộng rãi. Chế độ kiểm tra, kiểm soát quan lại hành chính dựa vào việc khảo - 3 năm 1 kỳ và khoá 6 năm 1 kỳ để khảo xét, phân loại quan lại. Loại ưu thì thăng thưởng, loại liệt thì cách chức đuổi việc ngay... Nhìn chung, bộ máy hành chính trong nước chưa được thống nhất, còn mang tính tạm thời, thể hiện sự hạn chế trong việc tổ chức bộ máy quản lý hành chính, quản lý đất nước trước yêu cầu đặt ra. Để có thể quản lý một lãnh thổ đất nước thống nhất (thời bình) đòi hỏi phải tổ chức lại, cải cách bộ máy nhà nước trong đó có hệ thống quản lý hành chính các cấp. Đây là việc làm được đặt ra cấp thiết đối với Minh Mệnh và triều đại của mình và chính Minh Mệnh là người đã thực hiện sứ mạng đó.

II. HỆ THỐNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TỪ NĂM 1831 ĐẾN NĂM 1858

1. Việc cải cách các cơ quan hành chính thời Minh Mệnh (1831-1832)

Công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh được tiến hành đại quy mô bắt đầu từ tháng 10 năm 1831 ở Bắc Hà và tháng 10 năm 1832 ở Nam Hà. Cải cách không những nhằm vào việc cải tổ bộ máy ở trung ương (triều đình) mà đặc biệt là hệ thống các cơ quan hành chính ở tất cả các địa phương trong nước.

Cơ sở của cuộc cải cách chính là do những bất cập của hệ thống quản lý nêu trên. Đồng thời, Minh Mệnh có tham khảo kinh nghiệm tổ chức bộ máy quản lý hành chính của triều Thanh (Trung Quốc). Mục đích sâu xa của cuộc cải cách này, Minh Mệnh muốn làm như Lê Thánh Tông (1460-1497), tức là xây dựng một đất nước thống nhất, đất đai rộng lớn, cường thịnh và tồn tại bền vững lâu dài.

Kinh đô Huế thuộc phủ Thừa Thiên, trong nội đô khu vực Hoàng thành, cấm thành đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của triều đình.

Bộ máy hành chính ở phủ Thừa Thiên đặt dưới sự cai quản của các viên quan Đề đốc - Phủ doãn - Phủ thừa - Đốc học. Cơ quan hành chính trực thuộc gồm hai ty: Ty Bố chính và Án sát. Đứng đầu Ty Bố chính là viên Bố chính sứ; Ty Án sát là Án sát sứ. (*Xem sơ đồ 1*).

Khu vực dân cư là các phố, một số phố liền kề nhau được chia thành phường. Đứng đầu phường có Trưởng phường như trước đây.

Năm 1832, Minh Mệnh cho bỏ bớt chức Huyện thừa đặt từ năm 1824 tại ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang thuộc phủ Thừa Thiên. Riêng ở hai huyện Hương Trà và Phú Vang là nơi nhiều việc nên đặt thêm chức Tri sự.

Năm 1834, Minh Mệnh cho chia các huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang và đặt thêm ba huyện là Phú Lộc, Hương Thủy, Phong Điền. Trong 6 huyện thuộc phủ Thừa Thiên mỗi huyện đều đặt một Tri huyện. Huyện nào quá nhiều việc thì đặt thêm một Lại mục; chức Tri sự ở huyện đều bỏ bớt. Sau đó vào năm 1839, Minh Mệnh lại cho phép những huyện nhiều việc như Hương Trà vẫn để một viên Lại mục và 5 viên Thông lại.

Thời Thiệu Trị (1841-1847), sáu huyện trên với các chức quan vẫn duy trì như thời Minh Mệnh.

Sang thời Tự Đức, năm 1851, sáu huyện trên sáp nhập thành ba huyện. Trong đó, huyện Phú Vang hợp nhất với huyện Hương Trà, huyện Phú Lộc hợp nhất với huyện Hương Thủy, huyện Phong Điền hợp nhất với huyện Quảng Điền. Ân triện giao cho các viên Tri huyện Hương Trà, Hương Thủy, Quảng Điền kiêm nhiếp để làm việc. Ba viên Tri huyện, Lại mục và Thông lại thuộc ba huyện Phú Vang, Phú Lộc, Phong Điền đều rút hết.

Dưới cấp huyện là tổng; đứng đầu mỗi tổng có Tổng chính hay Chánh tổng, giúp việc có viên Phó tổng ngoại uỷ; Tuần tổng đôn đốc việc tuần phòng bảo vệ an ninh - chống trộm cướp trong tổng.

Mỗi tổng thường bao gồm một số xã trực thuộc, có thể từ 3 đến 10 xã. Xã có Lý trưởng đứng đầu thay cho Xã trưởng trước đây.

Giúp việc cho Lý trưởng có 1 đến 2 Phó lý, tùy theo xã nhiều dân hay ít dân. Trưởng tuần hay Trưởng tuần (Xã khản) đảm trách cùng tuần đinh bảo vệ tài sản và tính mạng cho nhân dân trong xã.

Đơn vị hành chính cơ sở tổng và xã không riêng gì ở các huyện thuộc phủ Thừa Thiên mà được quy định thống nhất trong cả nước từ trước cải cách hành chính của Minh Mệnh và duy trì cho đến mãi sau này.

Tháng 10 năm 1831, Minh Mệnh hạ lệnh xoá bỏ các thành, trấn từ Quảng Trị trở ra Bắc, chia thành 18 tỉnh, đặt các chức quan cai trị ở các tỉnh để tiện cho việc quản lý các địa phương, mặt khác, nỗi lo quyền lực tập trung ở Tổng trấn Bắc thành quá lớn, dễ gây phiền nhiễu cho quan lại cấp dưới và nhân dân cũng được loại bỏ. Các tỉnh được phân định như sau:

Quảng Bình: bao gồm 1 phủ là Quảng Bình; 4 huyện là Phong Lộc, Lệ Thủy, Bố Chính, Bình Chính.

Quảng Trị: bao gồm 2 phủ là Triệu Phong và Cam Lộ; 3 huyện gồm Hải Lăng, Đăng Xương, Minh Linh; 10 châu là Hướng Hoá, Mường Vành, Nà Bôn, Thượng Kế, Tá Bang, Xương Thịnh, Tầm Bôn, Ba Lan, Mường Bồng, Làng Thìn.

Nghệ An: bao gồm 9 phủ là Anh Sơn, Diễn Châu, Tương Dương, Quỳnh Châu, Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Trấn Định, Trấn Biên; 29 huyện gồm Nam Đường, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Chân Lộc, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Kỳ Sơn, Vĩnh Hoà, Trung Sơn, Thuý Vân, Liên Huyện, Tương Dương, Hội Nguyên, Quảng Huyện, Xôi Huyện, Mộc Huyện, Xa Hồ, Sầm Tộ, Khang Huyện, Cát Huyện, Cam Linh, Thâm Nguyên, Yên Sơn, Mộng Sơn, Man Soạn, Mang Lạn, Cam Môn, Cam Út.

Hà Tĩnh: bao gồm 2 phủ là Hà Hoa, Đức Thọ; 6 huyện gồm Thạch Hà, Kỳ Hoa, Hương Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn.

Thanh Hoa: bao gồm 5 phủ là Hà Trung, Tĩnh Gia, Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Trấn Man; 19 huyện gồm Tống Sơn, Hậu Lộc, Hoằng

Hoá, Nga Sơn, Thụy Nguyên, Đông Sơn, An Định, Quảng Địa, Ngọc Sơn, Nông Cống, Quảng Xương, Lôi Dương, Thọ Xuân, Trình Cổ, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Sầm Nưa, Man Xôi; 3 châu là Lang Chánh, Quan Da, Tầm Châu.

Hà Nội: bao gồm 4 phủ là Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hoà, Lý Nhân; 15 huyện gồm Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Từ Liêm, Thượng Phúc, Thanh Trì, Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, Nam Xang, Duy Tiên, Bình Lục, Phú Xuyên, Kim Bảng, Thanh Liêm.

Ninh Bình: bao gồm 2 phủ là Yên Khánh, Thiên Quan; 7 huyện gồm Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn, Kim Sơn, Phụng Hoá, An Hoá, Lạc Thổ.

Nam Định: bao gồm 4 phủ là Thiên Trường, Thái Bình, Nghĩa Hưng, Kiến Xương; 17 huyện gồm Nam Chân, Giao Thủy, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Đông Quan, Thụy Anh, Phong Doanh, Thiên Bản, Đại An, Ý Yên, Tiền Hải, Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan.

Hưng Yên: bao gồm 2 phủ là Khoái Châu, Tiên Hưng; 8 huyện gồm Tiên Lữ, Phù Dung, Thiên Thi, Đông An, Kim Động, Hưng Nhân, Thần Khê, Duyên Hà.

Hải Dương: bao gồm 4 phủ là Bình Giang, Ninh Giang, Nam Sách, Kinh Môn; 18 huyện gồm Cẩm Giàng, Đường Hào, Đường An, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện, Gia Lộc, Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh, An Dương, An Lão, Nghi Dương, Thụy Đường, Đông Triều, Kim Thành, Giáp Sơn.

Quảng Yên¹: bao gồm 1 phủ là Hải Đông; 3 huyện gồm Hoa Phong, Hoàn Bồ, Yên Hưng; 3 châu là Vạn Ninh, Vân Đồn, Tiên Yên.

1. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) trấn Yên Quảng được đổi tên thành Quảng Yên, *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sđd, tr. 10.

Sơn Tây: bao gồm 5 phủ là Quốc Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao, Quảng Oai, Đoan Hùng; 22 huyện gồm Yên Sơn, Yên Lạc, Thạch Thất, Yên Lãng, Bạch Hạc, Lập Thạch, Mỹ Lương, Phù Ninh, Đan Phượng, Sơn Vi, Hoa Khê, Thanh Ba, Hạ Hoa, Tiên Phong, Minh Nghĩa, Bất Bạt, Phúc Thọ, Tây Quan, Đăng Đạo, Tam Dương, Sơn Dương, Hùng Quan.

Hưng Hoá: bao gồm 3 phủ là Quy Hoá, Gia Hưng, An Tây; 5 huyện gồm Văn Chấn, Yên Lập, Tam Nông, Trấn Yên, Thanh Xuyên; 16 châu gồm Thủy Vĩ, Văn Bàn, Sơn La, Thuận Châu, Tuần Giáo, Mai Sơn, An Châu, Ninh Biên, Mộc Châu, Đà Bắc, Phù Hoa, Mai Châu, Chiêu Tấn, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai.

Tuyên Quang: bao gồm 1 phủ là Yên Bình; 1 huyện là Hàm Yên; 5 châu gồm Vị Xuyên, Thu Châu, Đại Man, Lục Yên, Bảo Lạc.

Bắc Ninh: bao gồm 4 phủ là Từ Sơn, Thiên Phúc, Thuận An, Lạng Giang; 20 huyện gồm Tiên Du, Võ Giàng, Quế Dương, Yên Phong, Thiên Phúc, Hiệp Hoà, Kim Hoa, Việt Yên, Lang Tài, Gia Lâm, Văn Giang, Gia Bình, Siêu Loại, Yên Thế, Yên Dũng, Bảo Lộc, Hữu Lũng, Phượng Nhãn, Lục Ngạn, Đông Ngàn.

Thái Nguyên: bao gồm 2 phủ là Thông Hoá, Phú Bình; 9 huyện gồm Cẩm Hoá, Từ Nông, Bình Tuyền, Phú Lương, Võ Nhai, Đại Từ, Phổ Yên, Văn Lãng, Động Hỷ; 2 châu là Bạch Thông, Định Châu;

Lạng Sơn: bao gồm 1 phủ là Trường Khánh; 7 châu gồm Ôn Châu, Thất Tuyền, Lộc Bình, Thoát Lũng, Yên Bái, Văn Quan, Văn Uyên.

Cao Bằng: bao gồm 1 phủ là Trùng Khánh; 4 châu gồm Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm¹.

Cũng vào tháng 10 năm sau (1832), xoá bỏ chế độ Tổng trấn Gia Định thành và tất cả các trấn nội thuộc; bắt đầu chia tỉnh hạt từ Quảng Nam trở vào Nam làm 12 tỉnh:

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 229-230.

Quảng Nam: bao gồm 2 phủ Điện Bàn, Thăng Hoa, và 5 huyện: Duyên Phúc, Hoà Vinh, Duy Xuyên, Lễ Dương, Hà Đông.

Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi): bao gồm 1 phủ Tư Nghĩa và 3 huyện Chương Nghĩa, Bình Sơn, Mộ Hoa.

Bình Định: bao gồm 2 phủ An Nhân, Hoài Nhân và 5 huyện Tuy Viễn, Tuy Phúc, Phù Cát, Phù Mỹ, Bồng Sơn.

Phú Yên: bao gồm 1 phủ Tuy An và 2 huyện Đồng Xuân, Tuy Hoà.

Bình Thuận: bao gồm 2 phủ Hàm Thuận, Ninh Thuận và 4 huyện: Hoà Đa, An Phúc, Tuy Định, Tuy Phong.

Khánh Hoà: (Trước là Bình Hoà) bao gồm 2 phủ Diên Khánh, Ninh Hoà, và 4 huyện: Phúc Điền, Vĩnh Xương, Quảng Phúc, Tân Định.

Phiên An: bao gồm 2 phủ là Tân Bình, Tân An; 5 huyện: Bình Dương, Tân Long, Phúc Lộc, Thuận An, Tân Hoà.

Biên Hoà: bao gồm 1 phủ Phúc Long và 4 huyện: Phúc Chính, Phúc An, Bình An, Long Thành.

Vĩnh Long: bao gồm 3 phủ Định Viễn, Hoằng An, Lạc Hoá, và 6 huyện: Vĩnh Bình, Vĩnh Tự, Tân Minh, Bảo An, Tân Nghĩa, Trà Vinh.

Định Tường: bao gồm 1 phủ Kiến An và 3 huyện Kiến Hưng, Kiến Đăng, Kiến Hoà.

An Giang: bao gồm 2 phủ Tân Thành, Tuy Biên và 4 huyện: Vĩnh An, Vĩnh Định, Đông Xuyên, Tây Xuyên.

Hà Tiên: bao gồm 1 phủ Khai Biên và 3 huyện: Hà Châu, Long Xuyên, Kiến Giang. Phủ Khai Biên nguyên là phủ An Biên; huyện Hà Châu nguyên là huyện Hà Tiên đổi ra¹.

Như vậy trừ kinh đô phủ Thừa Thiên chế độ hành chính vẫn được duy trì như cũ, đơn vị hành chính trong cả nước được chia

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 393-394.

làm 30 tỉnh; đồng thời với việc đặt các chức quan để cai trị theo một quy chế chung thống nhất.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của các tỉnh và năng lực của các quan lại (do thiếu quan lại cao cấp) nên cho đặt Tổng đốc ở một số tỉnh kép (hai hoặc ba tỉnh đặt một Tổng đốc kiêm nhiệm). Chức Tổng đốc kiêm nhiệm một số tỉnh kép hoặc Tổng đốc thay quyền Tuần phủ, Tuần phủ kiêm quyền Bố chính, Án sát vẫn được vua Thiệu Trị, Tự Đức duy trì.

Các tỉnh:

Bình - Trị (Quảng Bình, Quảng Trị).

An - Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh).

Thanh Hoa (Thanh Hoá).

Hà - Ninh (Hà Nội, Ninh Bình).

Định - Yên (Nam Định, Hưng Yên).

Hải - Yên (Hải Dương, Quảng Yên).

Ninh - Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên).

Sơn - Hưng - Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang).

Bình - Phú (Bình Định, Phú Yên).

An - Biên (Phiên An, Biên Hoà).

Long - Tường (Vĩnh Long, Định Tường).

An - Hà (An Giang, Hà Tiên).

Các tỉnh kép trên đều đặt Tổng đốc kiêm Tuần phủ. Lấy các chức Đô thống, Thượng thư, Thống chế sung bổ.

Các tỉnh Quảng Trị, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Yên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Nam - Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Thuận - Khánh (Bình Thuận, Khánh Hoà) đều đặt Tuần phủ kiêm việc Bố chính sứ. Lấy các chức Tham tri, Thị lang cho làm Tuần phủ.

Tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Biên Hoà, Định Tường, và Hà Tiên thì dùng Bộ chính quyền giữ ấn và làm việc Tuần phủ.

Ngoài ra, ở các tỉnh đều đặt 1 Bộ chính trật chánh Tam phẩm và 1 Ấn sát trật tòng Tam phẩm. Ty Bộ chính và Ấn sát do ty Phiên và ty Niết đời thành. Đứng đầu mỗi ty đều có 1 viên Thông phán và 1 viên Kinh lịch, các viên bát cửu phẩm Thư lại đến vị nhập lưu; tùy từng tỉnh to, nhỏ, nhiều hoặc ít việc mà định số lượng nhiều ít khác nhau. Số quan chức và lại viên được phân bổ ở 2 ty thuộc các tỉnh (năm 1831-1832) như sau:

**Bảng 3: Quan chức, viên chức
thuộc hai ty Bộ chính, Ấn sát ở các tỉnh (1831-1832)**

Stt	Tên tỉnh	Ty Bộ chính (người)	Ty Ấn sát (người)	Tổng số (người)
1	Quảng Bình	50	26	76
2	Quảng Trị	49	26	75
3	Nghệ An	71	38	109
4	Hà Tĩnh	49	25	74
5	Thanh Hoa	71	48	119
6	Hà Nội	71	48	119
7	Ninh Bình	49	26	75
8	Nam Định	71	48	119
9	Hưng Yên	47	26	73
10	Hải Dương	71	48	119
11	Quảng Yên	37	25	62
12	Sơn Tây	71	48	119
13	Hưng Hoá	37	25	62

14	Tuyên Quang	37	25	62
15	Bắc Ninh	71	48	119
16	Thái Nguyên	37	25	62
17	Lạng Sơn	48	25	73
18	Cao Bằng	37	24	61
19	Quảng Nam	71	48	119
20	Quảng Nghĩa	49	26	75
21	Bình Định	71	48	119
22	Phú Yên	37	25	62
23	Bình Thuận	49	26	75
24	Khánh Hoà	37	25	62
25	Phiên An	71	48	119
26	Biên Hoà	49	26	75
27	Vĩnh Long	71	48	119
28	Định Tường	49	26	75
29	An Giang	49	26	75
30	Hà Tiên	25	16	41
Tổng số 2.574 người				

Nguồn: Hội điển, tập II, sđd, tr. 166-172.

Tổng số quan chức và viên chức của hai ty Bô chính, Ấn sát các tỉnh vào thời điểm năm 1831 đối với các tỉnh từ Quảng Bình ra Bắc, năm 1832 từ Quảng Nam vào Nam gồm 2.574 người. Trong đó gồm 60 viên Thông phán đứng đầu hai ty và 60 viên Kinh lịch phó của hai ty, còn lại là chánh bát, cửu phẩm và vị nhập lưu Thư lại.

Các tỉnh đều đặt Lãnh binh quan và 1 Thủy sư lãnh binh quan, dùng quan nhị, tam, tứ phẩm. Tỉnh Nghệ An, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh đều đặt 2 Lãnh binh quan chia nhau cai quản Bộ Binh. Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương đều đặt 1 Thủy sư lãnh binh quan chuyên cai quản Thủy binh. Tỉnh nào chưa có Lãnh binh thì đặt chức Thự lãnh binh (tạm quyền Lãnh binh, chưa được thực thụ). Các tỉnh đều đặt Phó lãnh binh là người phụ giúp công việc cho Lãnh binh. Đến tháng 3 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) chính thức làm thẻ bài ngà cấp cho các Lãnh binh và Phó lãnh binh để tiện làm việc. Trên thẻ đều ghi tên tỉnh cụ thể.

Việc học chính của các tỉnh tùy theo tình hình mà đặt chức quan Đốc học. Khi mới đặt tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoa, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh (21 tỉnh) đều đặt 1 Đốc học. 9 tỉnh còn lại gồm Quảng Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bình Thuận, Khánh Hoà, Hà Tiên do việc học tập trong tỉnh còn nhiều hạn chế nên chưa đặt chức Đốc học. Những năm sau này do học phong các tỉnh đòi hỏi, cùng với việc cần phải phổ biến giáo hóa Nho giáo xuống các làng xã cơ sở, vì thế, các tỉnh còn lại lần lượt đặt chức Đốc học và xây dựng trường sở để dạy học cho con em quan lại và nhân dân trong tỉnh. Tỉnh nào chưa có Đốc học thì đặt Thự đốc học, người tạm thay quyền Đốc học coi sóc việc học trong tỉnh.

Sau cải cách hành chính vài năm, ngoài hai ty Bô chính và Án sát tại các tỉnh đã ấn định số quan chức và viên chức để làm việc. Riêng tỉnh Hà Nội và Gia Định (tỉnh Phiên An đổi thành, năm 1833) được đặt thêm ty Bưu truyền, thuộc viên của ty này do Án sát sứ phụ trách.

Ty Bưu truyền tỉnh Hà Nội đặt 1 viên Tư vụ, 1 Bát cừ phẩm Thự lại, thường xuyên ứng trực và 12 vị nhập lưu chia ban làm việc.

Ty Bưu truyền tỉnh Gia Định cũng biên chế 1 Tư vụ, 1 chánh bát cừ phẩm Thư lại, 6 vị nhập lưu. Các lại viên ở ty Bưu truyền có nhiệm vụ chuyển công văn giấy tờ đến kinh sư, hoặc các nơi khác do yêu cầu.

Ở các tỉnh bấy giờ đều đã có Văn miếu, cất đặt Lễ sinh và Tự thừa trông coi. Trước đây ty Chiêm hậu và ty Lương y được đặt ở các trấn, nay vẫn tiếp tục được duy trì ở các tỉnh. Ty Chiêm hậu với một số Linh đài lang coi ngày giờ, thời tiết để xuất hành hoặc khởi công các công trình. Ty Lương y với một số Y sinh, Y thuộc cần thiết để chăm sóc sức khoẻ cho quan lại và nhân dân trong tỉnh. Số nhân viên đó được ấn định trong từng tỉnh có khác nhau.

Sau cải cách của Minh Mệnh đơn vị hành chính dưới tỉnh vẫn là phủ. Trong số 30 tỉnh của cả nước, việc phân chia số phủ trong một tỉnh có sự khác nhau. Loại tỉnh chỉ gồm 1 phủ có 7 tỉnh: Quảng Ngãi, Phú Yên, Hà Tiên, Quảng Yên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Cao Bằng. 12 tỉnh trong đó mỗi tỉnh gồm 2 phủ: Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Khánh Hoà, Biên Hoà, Định Tường, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Hưng Yên, Tuyên Quang. 2 tỉnh trong đó gồm 3 phủ: Vĩnh Long, Thái Nguyên. 6 tỉnh trong đó mỗi tỉnh gồm 4 phủ: Gia Định, An Giang, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh. 3 tỉnh gồm 5 phủ là Thanh Hoá, Hải Dương, Sơn Tây.

Việc chia phủ ở các tỉnh còn được phân ra bốn loại phủ: *tối yếu khuyết* (rất nhiều việc); *yếu khuyết* (nhiều việc); *trung khuyết* (công việc vừa phải); *giản khuyết* (ít việc). Căn cứ vào mức độ nhiều hay ít việc của phủ mà đặt chức quan hoặc giảm các lại viên cấp phủ.

Năm 1831, trong số 71 phủ, 164 huyện, châu của cả nước có 24 phủ thuộc loại *tối yếu khuyết*; 14 phủ, 36 huyện châu thuộc loại *yếu khuyết*; 19 phủ và 60 huyện châu thuộc loại *trung khuyết*; 14 phủ và 58 huyện châu thuộc loại *giản khuyết*.

Căn cứ vào việc phân loại phủ để Nhà nước đặt chức quan. Đối với phủ *tối yếu khuyết*, hoặc phủ phải kiêm nhiệm 1 hoặc 3-4 huyện

thì đặt một Tri phủ và một Đồng tri phủ, trực tiếp quản lý các huyện, châu mà phủ kiêm nhiệm. Ở các huyện, châu chịu sự kiêm nhiệm đó đều đặt chức Tri huyện, giảm bớt chức Huyện thừa. Riêng ở phủ nào rất nhiều việc, kiêm quản đến 5 huyện do viên Tri phủ trực tiếp quản lý thì ở đó vẫn đặt chức Huyện thừa.

Đối với các phủ công việc vừa phải và ít việc thì chỉ đặt một viên Tri phủ kiêm quản huyện. Các huyện thuộc hạt đều đặt chức Tri huyện, không được đặt chức Huyện thừa.

Theo chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), phủ nào là hạng rất nhiều việc thì đặt thêm 1 viên Tri sự; 2 viên Đề lại (sau đổi làm Lại mục).

Năm 1837, theo lời tâu, Minh Mệnh đã chuẩn y đối với phủ thuộc hạng rất nhiều việc hay nhiều việc, trước đặt 10 viên Thông lại, nay đặt thêm 2 viên (tổng số 12 viên).

Đồng thời, Minh Mệnh cho bỏ hết chức Tri sự ở các phủ và phân phủ. Những phủ nha ở Bắc Kỳ thuộc hạng rất nhiều việc thì để lại 1 Lại mục và 8 Thông lại; hạng nhiều việc để lại 1 Lại mục và 7 Thông lại; hạng vừa để lại 1 Lại mục và 6 Thông lại; còn đều phải giảm đi.

Thời Thiệu Trị (1841-1847) và những năm đầu triều Tự Đức việc phân phủ và cắt đặt quan lại ở phủ vẫn theo như trước. Tuy cũng có sự thay đổi đặt mới hoặc đổi tên phủ hoặc chuyển huyện, châu này sang phủ kia cho tiện bề cai quản. Số Thông lại, Lại mục có được điều chỉnh theo phủ nhiều việc hay ít việc.

Đơn vị hành chính cấp dưới phủ là huyện ở khu vực đồng bằng, châu ở miền núi. Cũng theo nghị chuẩn ban bố vào năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) huyện, châu cũng chia ra loại tối yếu khuyết (rất nhiều việc); yếu khuyết (nhiều việc); trung khuyết (việc vừa phải); và giản khuyết (ít việc). "... Châu, huyện nào số đinh từ 500 tên, số điền từ 500 mẫu một Thổ tri huyện, 1 Thổ Lại mục; số đinh điền từ 100 trở lên, chỉ đặt Thổ tri châu, hoặc 1 Thổ huyện thừa; số

đỉnh, điền không đầy 100, chỉ đặt 1 Thổ lại mục"¹. Đó là những quy định đối với các huyện, châu ở miền thượng du.

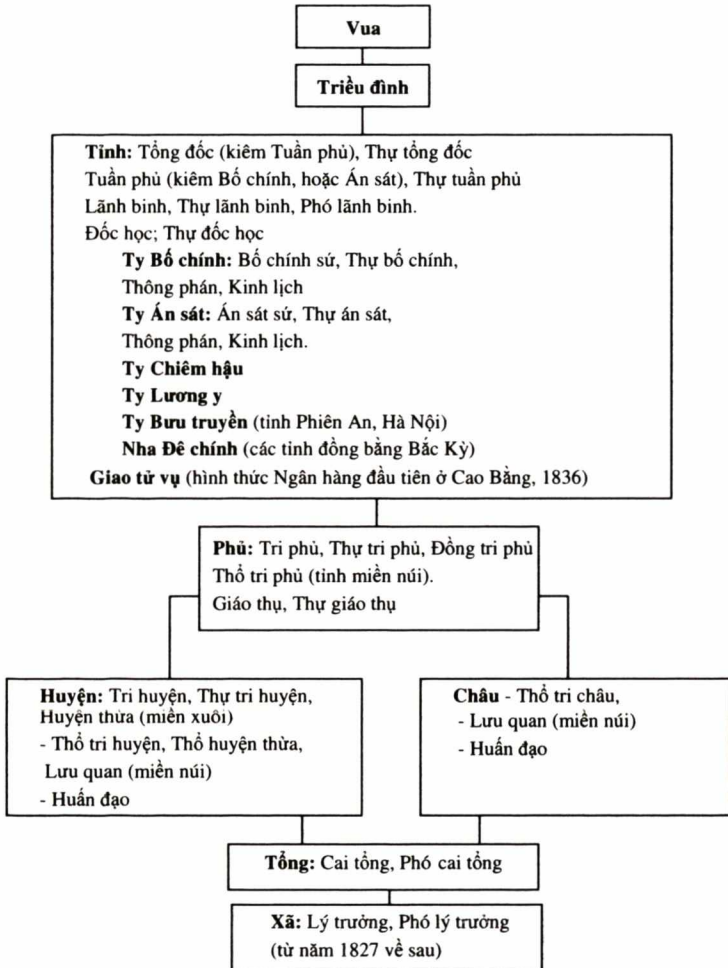
Ở các huyện đồng bằng số đỉnh, điền nhiều hơn các huyện ở miền núi, công việc ở huyện nhả nhiều hơn nên tại mỗi huyện đều đặt 1 Tri huyện và 1 Huyện thừa, 1 Lại mục, 6 hoặc 8 viên Thông lại. Huyện nào thuộc hạng rất nhiều việc được phép đặt thêm một viên Tri sự và hai viên Lại mục. Đến năm 1835, dù huyện nhiều việc cũng bãi chức Tri sự, giảm bớt 1 Lại mục, số viên Thông lại vẫn duy trì như trước đây.

Trước cuộc cải cách của Minh Mệnh, vào năm 1828, nhà Nguyễn đã chủ trương đặt lưu quan (quan do triều đình cử đến) ở một số châu, huyện miền núi nhằm hỗ trợ công việc cho các Thổ quan sở tại. Mục đích sâu xa của việc đặt lưu quan, giúp cho triều đình can thiệp sâu hơn vào vùng thượng du, đặc biệt là vùng biên viễn. Cũng thông qua đó để đưa phong hóa Kinh cái hóa dần dần phong hóa của các dân tộc địa phương. Song quá trình thực hiện chính sách lưu quan gặp không ít khó khăn. Từ sau năm 1831, chính sách lưu quan dần được thực hiện tại một số địa phương miền núi. Do nhiều nguyên nhân khiến Minh Mệnh chưa thể đồng loạt thực hiện chính sách lưu quan ở tất cả các tỉnh miền núi. Đây đó sự hiện diện của lưu quan gây trở ngại cho công việc của Thổ quan ở địa phương; là cái cớ để Thổ quan chống đối triều đình như Thổ tri châu Văn Bàn - Hoàng Kim Thịnh (1833); Quách Tất Thúc ở Mường Âm, phủ Thiên Quan. Hoặc Thổ quan ngấm ngầm chống đối, gây khó khăn cho triều đình.

Theo Đại Nam thực lục: Vào tháng 3 năm 1835, lưu quan được đặt ở tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng. Năm 1836 đặt lưu quan ở Văn Chấn (thuộc Yên Bái). Chế độ lưu quan sau đó ở thời Thiệu Trị, Tự Đức không thấy thực hiện triệt để. Nhà nước vẫn tiếp tục duy trì chế độ Thổ quan, vì tiện lợi và hiệu quả hơn nhiều.

1. *Hội điển*, tập II, sđd, tr. 228.

**Sơ đồ 6: Hệ thống cơ quan - chức quan hành chính các địa phương
từ thời Minh Mệnh đến năm 1858**



Nguồn: - Đại Nam thực lục, tập I-II-III, sdd.
- Hội điển sự lệ, tập II, sdd.
- Đại Nam nhất thống chí, tập V, sdd.

2. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính từ sau cải cách hành chính thời Minh Mệnh đến năm 1858

Từ sau cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh (1831- 1832), trừ phủ Thừa Thiên - Kinh đô Huế, cả nước được chia làm 30 tỉnh. Hệ thống các cơ quan hành chính thể hiện quyền lực của nhà Nguyễn được tổ chức khá quy củ, chặt chẽ từ tỉnh đến phủ, huyện - châu, tổng, xã. Tương ứng với mỗi khu vực hành chính là các chức quan lớn nhỏ phụ trách và quản lý các công việc thuộc phạm vi và quyền hạn cho phép. (Xem sơ đồ 6).

Thường đứng đầu mỗi tỉnh là một viên Tổng đốc. Những thời kỳ đầu cải cách do thiếu quan lại cao cấp nên nhiều tỉnh kép hai hoặc ba tỉnh do một Tổng đốc kiêm nhiệm:

Tổng đốc Nam - Nghĩa (kiêm hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi); lý sở đóng ở phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Tổng đốc Bình - Phú (kiêm tỉnh Bình Định và Phú Yên); lý sở đóng ở phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng đốc Định - Biên (kiêm tỉnh Gia Định và Biên Hòa); lý sở đóng ở phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định.

Tổng đốc Long - Tường (kiêm tỉnh Vĩnh Long và Định Tường); lý sở đóng ở phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng đốc An - Hà (kiêm tỉnh An Giang và Hà Tiên); lý sở đóng ở phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang.

Tổng đốc An - Tĩnh (kiêm tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh); lý sở đóng ở phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Tổng đốc Thanh Hoá, đóng ở phủ Thiệu Hoá.

Tổng đốc Hà - Ninh (kiêm tỉnh Hà Nội và Ninh Bình); lý sở đóng ở phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Tổng đốc Định - Yên (kiêm tỉnh Nam Định và Hưng Yên); lý sở đóng ở phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Tổng đốc Hải - An (kiêm tỉnh Hải Dương - Quảng Yên); lý sở đóng ở phủ Bình Giang.

Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên (kiêm tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang); lý sở đóng ở phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây.

Tổng đốc Ninh - Thái (kiêm tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên); lý sở đóng ở phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Theo quy định ghi trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tổng đốc lệ kiêm hàm Thượng thư Bộ Binh, hoặc hàm Đô sát viện Hữu đô ngự sử.

Tổng đốc kiêm nhiệm phải làm thay công việc của Tuần phủ tỉnh kiêm nhiếp, hoặc tỉnh khác chưa đặt Tuần phủ. Chẳng hạn, Tổng đốc tỉnh Bình - Trị (kiêm tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị) kiêm lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Nghệ An. Tổng đốc Thanh Hoá lĩnh công việc của Tuần phủ. Tổng đốc Hà - Ninh, lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Hà Nội. Tổng đốc Hải - An (kiêm tỉnh Hải Dương và Quảng Yên) lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Hải Dương. Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Sơn Tây. Tổng đốc Ninh - Thái lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Bắc Ninh. Tổng đốc Bình - Phú lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Bình Định. Tổng đốc An - Biên lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Phiên An (năm 1833 Phiên An đổi làm tỉnh Gia Định). Tổng đốc Long - Tường lĩnh công việc của Tuần phủ tỉnh Vĩnh Long. Tổng đốc An - Hà lĩnh công việc của Tuần phủ An Giang; kiêm bảo vệ nước Chân Lạp; được giữ ấn bảo hộ nước Chân Lạp. Khi có sứ đoàn Xiêm La (Thái Lan), Chân Lạp đến giao hiếu thì Tổng đốc An - Hà xét xem sứ đoàn đi qua những đâu, giao cho Bố chính An Giang xem xét thực hiện hướng dẫn sứ đoàn. Nếu sứ bộ đến kinh đô Huế thì soạn binh thuyền chuyển giao các tỉnh tiếp giáp hộ tống. Nếu có công văn giao thiệp với nước Xiêm La, Chân Lạp thì Tổng đốc cùng với hai Ty Bố chính và Án sát bàn bạc trả lời cho ổn thoả. Công văn đó đóng dấu quan hàm Tổng đốc. Khi có giấy tờ gửi Phật lăng (quan chức) nước Xiêm thì đóng dấu quan phòng

Tổng đốc. Nếu giấy tờ gửi quốc vương Chân Lạp thì đóng ấn bảo hộ nước Chân Lạp.

Theo quy định của triều đình: "Tổng đốc giữ việc cai trị cả quân dân, cầm đầu các quan văn võ trong toàn hạt. Khảo hạch các quan lại, sửa sung bờ cõi"¹.



Ảnh: Một ông quan Tổng đốc Hà Nội

Nguồn: <http://www.panoramio.com/photo/3591375>.

Như vậy, quan Tổng đốc là người đứng đầu tỉnh, chịu trách nhiệm về mọi mặt của tỉnh đó đối với triều đình. Trường hợp khuyết Tổng đốc mà triều đình chưa kịp bổ nhiệm thì cử Thự tổng đốc (người tạm thay quyền Tổng đốc trong một thời gian nhất định). Quyền hạn và nhiệm vụ của Thự tổng đốc giống như Tổng đốc. Tuy nhiên, chế độ lương bổng của Thự tổng đốc sẽ kém hơn so với Tổng đốc.

Tuần phủ, Thự lý tuần phủ (tạm thay giữ chức Tuần phủ) công việc cũng như nhau. Theo quy định được ban bố: "Tuần phủ giữ

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 234.

việc tuyên bố đức ý triều đình, vỗ yên nhân dân, coi giữ các việc chính trị, giáo dục, mở điều lợi, bỏ điều hại"¹. Phàm trong tỉnh có việc gì nên tâu báo thì làm tập tâu chuyển đến triều đình. Đối với tỉnh mà Tổng đốc kiêm nhiếp khi xảy ra trọng sự liên quan đến chính sự, đe dọa đến an nguy của dân, của nước thì cho phép Tuần phủ cùng với Tổng đốc bàn bạc, ký tên chung một bản tâu gửi đi. Nếu ý kiến Tuần phủ khác Tổng đốc thì làm tờ tâu riêng. Nếu việc quân cơ khẩn cấp thì một mặt Tuần phủ làm tờ tâu đồng thời báo ngay với Tổng đốc kịp thời định liệu, xử lý.

Những việc sổ sách về hộ tịch, thuế khoá, tuyển lính, hình án do ty Tả thừa, Hữu thừa có sự xác nhận của Bộ chánh, Án sát gửi đến Tổng đốc; Tổng đốc chuyển Tuần phủ xem lại và đóng dấu quan phòng gửi lên Bộ xem xét, xử lý, bảo quản.

Đặc biệt, đối với những trọng án mà phủ, huyện đã chuyển cho ty Án sát phúc thẩm. Ty Án sát đã tra xét xong các vụ án phải chuyển đến Tổng đốc, Tuần phủ xét lại. Những án xử mức phạt lưu làm lính trở xuống thì Tổng đốc, Tuần phủ có quyền phê duyệt, chuyển cho ty Án sát thi hành. Những án mà Ty Án sát đã xử mà đương sự không phục tình, làm đơn kháng án thì chuyển đến Tổng đốc, Tuần phủ xét lại; có kết hợp hội kiến với viên Tri phủ, Tri huyện thuộc địa hạt của nguyên đơn cho khách quan. Không nên uỷ thác cho nhân viên ty Án sát xét lại nữa, tránh việc xử sai không công tâm.

Hàng năm, đến kỳ chờ tù từ tỉnh nọ sang tỉnh kia (gần nhau) thì đi đường bộ. Hoặc chờ tù từ Quảng Trị ra Bắc, hay từ Quảng Nam vào Nam thì đi đường biển. Tổng đốc và Tuần phủ giao việc áp giải tù cho ty Án sát, cấp lương ăn cho họ, đồng thời, làm công văn gửi đến Bộ Hình thông báo việc áp giải tù. Tổng đốc là người trước tiên chịu trách nhiệm về việc áp giải đoàn tù đó; nếu như để tù trốn hoặc tù chết.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 234.

Như vậy, ở tỉnh, Tổng đốc là viên quan đứng đầu chịu trách nhiệm mọi công việc trị dân và an dân. Dưới quyền và giúp việc cho Tổng đốc là viên Tuần phủ. Khi mới chia lập tỉnh từ ngoài Bắc đến trong Nam không phải ở tỉnh nào cũng đặt chức Tuần phủ. Do tình trạng thiếu quan chức cao cấp nên nhiều tỉnh Tổng đốc phải kiêm nhiệm chức Tuần phủ (như đã nêu trên). Tuy nhiên, những tỉnh không phải kiêm nhiệm đều đặt chức quan Tuần phủ, hoặc Thự tuần phủ (tạm quyền Tuần phủ) để cùng với Tổng đốc giải quyết công việc trong tỉnh. Trong trường hợp Tổng đốc vắng mặt, đã uỷ quyền cho Tuần phủ giải quyết công việc trong tỉnh thì Tuần phủ cứ y lệnh mà thực hiện. Khi xảy ra trọng sự thuộc địa bàn tỉnh thì Tổng đốc, Tuần phủ cùng bàn cách giải quyết. Khi cần tâu báo lên trên thì cùng làm tờ tâu, ký tên gửi đi. Nếu ý kiến Tuần phủ không đồng thuận với Tổng đốc thì làm tờ tâu riêng (như đã nêu trên); tránh việc bị quan trên đè nén khiến làm hỏng việc công. Theo quy định, cứ vào các tháng mạnh của 4 quý: tháng 1, 4, 7, 10 hàng năm, Tổng đốc và Tuần phủ phải làm tờ tâu dưới hình thức vắn an vua, để báo cáo tình hình mọi mặt thuộc địa hạt mà mình quản lý, gửi đến nhà vua xem duyệt. Theo quy định, tờ tâu phải do chính tay Tổng đốc, Tuần phủ viết để đảm bảo sự cẩn thận và bí mật. Trường hợp Tổng đốc không thể viết được thì nhờ người thân tín viết hộ. Quy định là vậy, song nếu đến hạn mà trong tỉnh không xảy ra sự gì nghiêm trọng thì cũng không nên câu nệ gửi bản tâu. Song nếu ở tỉnh hạt xảy ra việc hệ trọng thì Tổng đốc, Tuần phủ phải làm bản tâu kịp thời. Qua các tập thỉnh an mà nhà vua biết được tình hình đời sống nhân dân và quan lại ở các tỉnh sở tại.

Từ sau cải cách hành chính (1831 - 1832), hai ty Phiên, ty Niết đã được đổi thành ty Tả thừa, ty Hữu thừa. Hai ty đó còn gọi là ty Bố chính (chánh) và ty Án sát.

Ty Bố chính coi việc hộ tịch, thuế khóa, tài chính. Đứng đầu ty Bố chính là viên Bố chính sứ. Trường hợp tỉnh chưa cử được Bố chính sứ thì cử Thự bố chính (tạm quyền Bố chính).

Ty Án sát coi việc hình án. Đứng đầu ty Án sát là viên Án sát sứ. Tỉnh nào chưa cử được Án sát sứ thì cử Thự án sát (tạm thay quyền Án sát).

Để thực hiện công việc ở ty, ngoài Bồ chính, Án sát sứ mỗi ty đều đặt chức Thông phán và Kinh lịch (mỗi chức 1 người). Cừu phẩm Thự lại đến vị nhập lưu tùy tỉnh to hay nhỏ mà cất đặt nhiều ít khác nhau.

Sách *Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết: Các tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi), Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng đều đặt 1 chức Bồ chính sứ và 1 chức Án sát sứ.

Bình thường ty nào làm việc theo chức phận của ty ấy như đã quy định. Khi có công việc khẩn cấp xảy ra như thiên tai hoặc giặc cướp xâm phạm thì Bồ chính, Án sát cùng hội bàn, báo với Tổng đốc, Tuần phủ để nhanh chóng giải quyết. Việc cần tâu báo triều đình thì Bồ chính, Án sát cùng ký tên trong bản tâu. Trường hợp Bồ chính, Án sát bị quan trên ức chế phi lý thì được phép làm tờ tâu riêng, niêm phong gửi đến bộ, viện, nhà vua. Bình thường vào tháng 2 và tháng 8, quan Bồ chính và Án sát phải tự tay viết tập văn an gửi đến nhà vua để tâu báo công việc mà mình phụ trách và giải quyết ở địa phương. Trường hợp công việc đòi hỏi khẩn cấp, nhất thiết Bồ chính, Án sát phải gửi bản tâu ngay.

Theo quy định: "Bồ chính sứ giữ việc thuê khoá, tài chính toàn hạt (tỉnh). Triều đình có ân trạch, chính lệnh gì ban xuống thì truyền đạt cho các người phần việc"¹.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 234.

"Án sát sứ giữ việc kiện tụng hình án trong toàn hạt, chấn hưng phong hóa, kỷ cương, trừng thanh các quan lại, kiêm coi công việc chạy trạm trong hạt, khi có những việc trọng đại hai ty (Bổ chính, Án sát) hội đồng bàn bạc rồi trình bày với Tổng đốc hay Tuần phủ mà làm"¹.

Ngoài chức năng và nhiệm vụ trên, hai ty Bổ chính, Án sát đảm trách chi phát tiền lương, chọn cử những văn chức phù, huyện còn khuyết; các việc thừa kiện khác đều căn cứ vào chức trách mà thi hành. Các viên Tổng đốc, Tuần phủ, Bổ chính, Án sát đều đã có ấn quan phòng do Nhà nước cấp để làm việc. Các ấn triện cũ của các thành trấn trước đây từ Bắc vào Nam đều thu lại để huỷ đi.

Ở mỗi tỉnh đều đặt chức Lãnh binh hoặc Thự lãnh binh (quyền Lãnh binh) trông coi việc quân cơ và Phó lãnh binh giúp việc (hỗ trợ) cho Lãnh binh hoàn thành công việc. Theo *Đại Nam thực lục*: Các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Lãnh binh đều dùng võ quan nhị phẩm hoặc tam phẩm. Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Yên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lãnh binh dùng quan tam, tứ phẩm. Quan Lãnh binh cai quản bộ binh.

Một số tỉnh có cửa biển, hay đường sông (giao thông thuận lợi) như Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương đều đặt thêm 1 quan Thủy sư Lãnh binh, chuyên cai quản lực lượng thủy binh. Các cơ (đội) thủy quân trước đây thuộc quyền thủy quân. Từ khi chia đặt tỉnh các cơ thủy quân thuộc quyền chỉ huy, điều động của Tổng đốc và quan Lãnh binh địa phương sở tại. Lực lượng bộ binh và tượng binh biên chế ở tỉnh đương nhiên chịu sự điều động của Tổng đốc, Tuần phủ - đóng giữ hoặc đánh đuổi giặc cướp bảo vệ trật tự trị an của địa phương. Trường hợp cần thiết phối hợp với tinh lân cận cùng chặn đánh giặc cướp.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 234.

Theo định lệ của triều đình tháng 11 năm 1831: số thuộc binh để sai phái của Tổng đốc gồm 30 người, Tuần phủ 20 người, Bố chính và Án sát đều 10 người, Lãnh binh 5 người. Mỗi người lính được cấp mỗi tháng 1 quan tiền và 1 phượng gạo. Khi các vị quan trên được thăng cấp hay chuyển đến nơi khác đều được đem theo số lính đó. Nếu họ được chuyển về kinh đô thì theo lệ ở kinh đô.

Ở các tỉnh phía Nam Quảng Nam, Quảng Nghĩa (Ngãi), Bình Định, Phú Yên, Biên Hoà, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang đều đặt mỗi tỉnh một quan Đốc học coi việc học chính trong tỉnh. Các tỉnh từ Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh cũng đều đặt chức Đốc học. Tỉnh nào khuyết chức Đốc học thì đặt Thự đốc học tạm quyền đốc học một thời gian để phụ trách, đôn đốc việc học trong tỉnh.

Các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận, Hà Tiên, Quảng Yên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, do số học sinh ít nên đến cuối thời Thiệu Trị (1847) vẫn chưa đặt chức Đốc học.

Theo lệ Nhà nước chế cấp ấn quan phòng giao cho Đốc học lo việc học chính trong địa hạt của tỉnh sở tại, trong đó có việc xây dựng trường sở ở tỉnh, phủ, hoặc huyện, châu; sắp xếp các thầy giáo và tuyển chọn học sinh vào học ở các trường. Những công việc liên quan đến việc học đều có sự phối hợp giữa quan Đốc học với các viên giữ chức Giáo thụ ở các phủ và Huấn đạo ở các huyện, châu. Một bộ máy giáo dục được tổ chức chặt chẽ theo ngành dọc từ tỉnh đến phủ, huyện, châu; tổng (ở tổng có Tổng giáo) để theo dõi, đôn đốc việc giảng dạy và học tập, đã góp phần đẩy mạnh hơn việc giáo dục ở những triều vua Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Những thành tích của giáo dục bấy giờ biểu hiện rõ nhất ở việc Nhà nước cứ 3 năm lại mở một kỳ thi Hương ở một số tỉnh thuộc Bắc Kỳ (Nam Định, Hải Dương, Thăng Long); Nghệ An; kinh đô Huế; Trung Kỳ ở Quảng Nam, Bình Định; Nam Kỳ ở Gia Định. Hoặc triều đình tổ chức 3 năm, hoặc 6 năm một kỳ thi Hội lấy đỗ Tiến sĩ và Phó bảng.

Các kỳ thi nghiêm túc và công bằng của thời kỳ đầu triều Nguyễn là kết quả của nền giáo dục; với sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan hành chính các cấp từ Trung ương đến các địa phương. Trong đó có phần đóng góp quan trọng của các học quan và nỗ lực của những ông Cừ, ông Nghè trong học tập và thi cử.

Trong hệ thống cơ quan hành chính địa phương cấp tỉnh từ sau cải cách Minh Mệnh đã được mở rộng tăng cường hơn số lại viên, thuộc viên ở Văn miếu, Ty Chiêm hậu, Ty Lương y trong 30 tỉnh của cả nước. Tùy theo tỉnh to hay tỉnh nhỏ và Nhà nước ấn định số thuộc viên, lại viên nhiều ít khác nhau.

Ở nước ta, Văn miếu đã được thiết lập tại Thăng Long (Hà Nội) vào thời Lý (1070) để tôn thờ Khổng Tử cùng những học trò thành đạt của Khổng Tử (thất thập nhị hiền - 72 người tài) và các bậc tiên hiền ở nước ta. Đến thời Minh Mệnh (năm 1820), Văn miếu mới được xây dựng ở phủ Thừa Thiên - kinh đô Huế, sau đó được mở rộng ra ở tất cả các tỉnh. Theo *Hội điển sự lệ* ở hầu hết các Văn miếu đều đặt 1 Tụ thừa (người vâng mệnh thờ tự ở Văn miếu) và một số Lễ sinh (từ 12 đến 15 người) thực hành các nghi thức tế lễ ở Văn miếu theo định kỳ hàng năm. Chẳng hạn, Lễ hiệu sinh Văn miếu tỉnh Quảng Nam gồm 1 Tụ thừa, 15 Lễ sinh; Văn miếu tỉnh Hà Tiên gồm 1 Tụ thừa và 20 Lễ sinh; Văn miếu tỉnh Thanh Hoá gồm 1 Tụ thừa, 12 Lễ sinh... Năm 1837, Văn miếu còn được gọi là ty Lễ sinh.

Ở tất cả các tỉnh trong nước đều duy trì ty Chiêm hậu (đã đặt ở các trấn trước đây). Ty Chiêm hậu lo xem thời tiết, ngày khởi công các công trình quan trọng và khởi hành thực hiện nhiệm vụ trọng đại trong tỉnh. Không thấy sử chép người đứng đầu phụ trách ty Chiêm hậu, mà chỉ thấy đặt 1 Linh đài lang. Có lẽ Linh đài lang là một chức việc phụ trách chính ở ty Chiêm hậu do Cai hợp đổi thành. Ngoài ra, ở mỗi ty Chiêm hậu đều có 5 đến 7 vị nhập lưu Thư lại để làm các công việc thuộc ty. Ở tỉnh Gia Định, ty Chiêm hậu đặt 1 Linh đài lang, 5 vị nhập lưu Thư lại; ty Chiêm hậu Hà Nội cũng đặt 1 Linh đài lang và 7 vị nhập lưu Thư lại...

Các tỉnh trong nước đều duy trì ty Lương y vốn có từ trước ở các dinh - trấn. Năm 1828, theo duyệt y của vua Minh Mệnh - Huân khoa ở ty Lương y đổi làm Y sinh. Ở mỗi ty Lương y đều đặt 1 chánh cửu phẩm Y sinh, Y sinh là lại viên (chưa thuộc ngạch quan) trực tiếp phụ trách ty Lương y. Nhiệm vụ chính của ty Lương y là lo chăm sóc sức khoẻ cho các quan lại và nhân dân trong tỉnh. Để thực hiện được nhiệm vụ quan trọng đó ngoài sự hỗ trợ của Nhà nước về thuốc men, mỗi ty thường có 5 đến 10 Y thuộc cùng trực tiếp tham gia việc chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ của quan, quân và nhân dân trong địa hạt. Với lực lượng nhân viên của ty Lương y quá mỏng như vậy nên chưa đủ để có thể chăm sóc sức khoẻ của quan, dân; đặc biệt khi địa phương xảy ra bệnh dịch thì nhiệm vụ càng quá tải đối với ty Lương y. Vậy mà theo dụ của vua Minh Mệnh ban bố năm 1837 cho phép hầu hết các tỉnh đều giữ nguyên số Y sinh, Y thuộc (1 Y sinh, 10 Y thuộc). Duy các tỉnh Nam Kỳ, Trung Kỳ, miền núi Bắc Kỳ: Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên, Phú Yên, Khánh Hoà, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Yên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Cao Bằng, ty Lương y đều 5 viên dịch (5 người) còn đều giảm bớt. Điều đó chứng tỏ dưới triều Minh Mệnh thiếu nhân viên Y thuộc (thầy thuốc). Do đó cho thấy việc quan tâm đến sức khoẻ của nhân dân 13 tỉnh trên còn nhiều hạn chế.

Trong hệ thống cơ quan hành chính địa phương bên dưới tỉnh là phủ. Cơ quan phủ thường đóng ở vị trí thuận lợi tại huyện trực thuộc. Đứng đầu cơ quan phủ là viên Tri phủ, hoặc Thự tri phủ (tạm quyền Tri phủ) hàm chánh thất phẩm, do các bộ chọn cử, hoặc do địa phương tiến cử từ những viên Tri huyện có tư chất và dày dặn kinh nghiệm làm quan hoặc Cử nhân đang tập sự chờ việc ở nhà giám. Thông thường đảm trách chức Tri phủ là người ở địa phương khác đến, để tránh sự nể nang thiên vị đối với những quan hệ ruột thịt. Riêng đối với một số phủ mới được thành lập ở vùng trấn Tây (Tây Nam Bộ) triều đình thường cử Thổ tri phủ - phiên thân người địa phương nắm giữ. Theo sách *Hội điển sự lệ*, từ năm

1828 về sau, những phiên thần còn được đổi gọi là Thổ ty. Đối với những phủ gồm 4 đến 5 huyện hợp thành, ở đó rất nhiều việc thuộc loại *tối yếu khuyết* (rất quan trọng), ngoài Tri phủ, đặt thêm chức Đồng tri phủ (do Tri phủ đồng tri đổi thành) - chức phó phụ giúp công việc cho Tri phủ. Hoặc một số phủ kiêm nhiếp công việc của huyện phụ thuộc cũng đặt chức Đồng tri phủ. Đồng tri phủ trực tiếp nắm công việc của huyện, do huyện đó khuyết chức hoặc chưa kịp bổ Tri huyện, chỉ có Huyện thừa (tức Phó tri huyện).

Một số phủ có địa bàn rộng lớn, đông dân cư; gồm 4 đến 5 huyện có thể đặt thêm phân phủ. Tỉnh Hải Dương đặt phân phủ Bình Giang, kiêm quản thêm 2 huyện Cẩm Giang, Thanh Miện. Phân phủ Nam Sách kiêm quản 2 huyện Thanh Hà và Tiên Minh. Công việc ở phân phủ do Tri phủ kiêm nhiếp, cũng có thể giao cho Đồng tri phủ phụ trách. Trong trường hợp đó ở cơ quan phủ đặt thêm chức Quản phủ (chức Quản phủ đã có từ thời Gia Long).

Chức trách của Tri phủ - Thổ tri phủ và Đồng tri phủ là thay mặt triều đình và nhà vua giải quyết các công việc quân, dân trong phủ. Hàng năm, phủ phải huy động, tuyển đủ số lính theo quy định của triều đình (5 đình tuyển một người làm lính). Phủ phải thu đủ thuế, sưu đóng nộp vào kho công tại địa phương và huy động nhân công vào các việc công ích như: xây dựng công sở huyện, phủ, tỉnh; đắp đường đắp đê... Tri phủ phối hợp với quan tỉnh - Án sát và quan dưới cấp huyện - Tri huyện để giải quyết các việc hình án trong phủ sao cho công bằng, thanh thoả. Tri phủ, Đồng tri phủ dựa vào hệ thống cơ quan công quyền theo ngành dọc: trên là tỉnh, dưới là huyện, tổng, xã; với sự hỗ trợ của hệ thống luật pháp của triều đình và đội lính lệ thường trực có nhiệm vụ phải kịp thời ngăn chặn giặc giã, trộm cướp tấn công hoành hành trong phủ. Trường hợp phủ bắt lực do lực lượng yếu hơn giặc cướp thì tâu báo triều đình xin hỗ trợ giải quyết, sớm lập lại trật tự trong phủ.

Đối với những viên Thự tri phủ hoặc Thự đồng tri phủ (quyền Tri phủ, quyền Đồng tri phủ) làm việc ở phủ sau 3 năm, công việc đều

hoàn thành; không tham ô, tham nhũng thì mới được xét đề được thực thụ - chính thức nắm giữ chức Tri phủ, hoặc Đồng tri phủ.

Đối với Tri phủ, Đồng tri phủ làm việc ở phủ đủ 6 năm, các công việc đều trôi chảy, không tham ô, bê bối mới được xét đề thăng chức, chuyển lên làm việc ở tỉnh, bộ.

Trong bộ máy hành chính cấp phủ ngoài Tri phủ, Đồng tri phủ, mỗi phủ đều đặt chức Giáo thụ. Giáo thụ thường chọn các Cử nhân đang thử việc ở cơ quan viện, bộ. Trường hợp cần thiết có thể lấy quan từ các bộ, viện sung chức Giáo thụ. Giáo thụ là chức quan coi việc học tập trong phủ; lo việc xây dựng trường lớp; tuyển chọn giảng quan (thầy dạy); chọn học sinh đi học và đi thi Hương theo định kỳ... Với số kinh phí do Nhà nước cấp phát hàng năm cho hoạt động hành chính công mỗi tỉnh rất hạn hẹp khoảng từ 250 đến 300 quan; khiến việc giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh ở các tỉnh, các phủ, huyện gặp rất nhiều khó khăn. Như vậy, những quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn và trách nhiệm rõ ràng của Tri phủ, Đồng tri phủ, Giáo thụ và thời hạn thử thách công việc để đánh giá năng lực, phẩm chất phủ quan đã tạo ra một động lực mạnh mẽ, thúc đẩy bộ máy hành chính cấp phủ hoạt động đạt hiệu quả cao.

Bên dưới huyện là cơ quan hành chính cấp huyện - châu. Một phủ có thể gồm từ 2 đến 7- 8 huyện hoặc châu hợp thành. Cơ quan hành chính của một huyện - châu gọi là công đường; được chọn xây dựng tại một nơi đắc địa trong huyện, châu theo một quy cách chung gồm: khu nhà làm việc của huyện quan thường gọi là công đường, khu nhà ở của Tri huyện, Huyện thừa và các lại viên, lính lệ.

Mỗi huyện đều do một viên Tri huyện đứng đầu. Huyện nào nhiều việc thuộc diện trọng yếu - tối yếu khuyết đặt thêm một Huyện thừa (phó) phụ giúp công việc của Tri huyện. Tri huyện hàm chánh cử phẩm, do chân Tú tài tuyển bổ. Cũng có thể do các quan thượng ty (phủ tỉnh) cử tuyển giới thiệu người mình biết ở địa phương như các Chánh tổng giỏi việc hoặc viên chức ở các bộ, viện giao cho chức Tri huyện. Riêng đối với những Tú tài phải trải qua

kỳ khảo hạch để đánh giá thực chất, đúng trình độ, khả năng mới được bổ nhiệm chức Thự tri huyện (quyền Tri huyện). Sau 3 năm tạm quyền người đó chứng tỏ năng lực làm việc ở chức vụ được giao mới xét chuyển chính thức. Sáu năm Tri huyện làm việc không điều tiếng gì; tuyển đủ quân, thu đủ thuế và công dịch, địa phương yên ổn mới được thăng chức theo đúng quy định chung trong việc định kỳ đánh giá quan lại của các vua đầu triều Nguyễn để thăng hoặc giáng chức đối với những người tham gia bộ máy quan trường. Đối với cơ quan hành chính cấp huyện, Tri huyện và Huyện thừa chịu trách nhiệm trước phủ, tỉnh về việc quản lý, cai trị người dân và thi hành các chính sách của Nhà nước. Các kỳ tuyển lính không thể để thiếu lính. Các thứ thuế theo quy định của Nhà nước: thuế đinh, thuế điền, thuế sản vật, thuế buôn bán,... phải thu nộp đủ; tránh việc để nợ thuế, trốn thuế. Những việc công sưu phải huy động dân đinh tham gia đầy đủ. Trong huyện không để xảy ra trộm cướp, nếu xảy ra phải kịp thời ngăn chặn đánh bắt. Nếu Tri huyện lơ là việc phòng bị hoặc đồng lõa với kẻ cướp, việc phát giác sẽ bị nghiêm trị theo quốc pháp. Trong hạt xảy ra thiên tai, lụt lội, đói vỡ hoặc hạn hán mất mùa; dịch bệnh phải tâu báo kịp thời để phát chẩn cho dân cứu đói, phát thuốc để chữa bệnh dịch. Nếu Tri huyện lười nhác, bê trễ để xảy ra thiệt hại lớn về người và của sẽ bị xét trị không tha.

Những việc xét xử hình án thuộc thẩm quyền Tri huyện phải xử công minh, tránh thiên lệch. Việc nào quá thẩm quyền, các trọng án hoặc phản loạn chống triều đình thì chuyển đến cấp trên xét xử. Huyện quan là người gần gũi dân, hành vi của họ là tấm gương cho người dân. Chính lệnh của triều đình tốt hay xấu phụ thuộc rất nhiều vào các huyện quan, có lẽ vì thế mà các vua Nguyễn đều rất coi trọng các huyện quan; đặt nhiều kỳ vọng vào họ trong việc thực thi cải cách bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương thời Minh Mệnh và sau đó.

Ở các tỉnh miền núi giáp giới với nhà Thanh (Trung Quốc), Ai Lao (Lào), Cao Miên (Campuchia); Xiêm (Thái Lan) đơn vị hành

chính dưới phủ được chia thành các châu. Châu tương đương với đơn vị huyện ở đồng bằng. Về diện tích đất đai vùng núi châu thường lớn hơn huyện; nhưng về dân số châu lại ít hơn huyện, chủ yếu là các dân tộc ít người cư trú. Do đường sá giao thông từ tỉnh lỵ đến các châu và từ lỵ sở của châu đến các bản, động, xã đi lại rất khó khăn khiến mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa ở các châu còn rất lạc hậu, hạn chế. Nhiều tập quán kinh tế, xã hội từ thời cổ xưa như du canh, du cư, làm nương rẫy kết hợp với săn bắt hái lượm từ rừng, từ biển vẫn được cư dân các sắc tộc duy trì. Những phong tục cổ xưa vẫn được bảo lưu; đời sống pháp chế chưa vượt ra khỏi tập quán pháp truyền khẩu là chủ yếu.

Chính vì vậy mà các vua đầu triều Nguyễn vẫn kế tục chính sách "nhu viễn" hay "ki mi" ràng buộc lòng leo đổi với các châu miền biên viễn của các triều đại trước. Từ thời Gia Long đến sau cải cách hành chính của Minh Mệnh ở mỗi châu đều đặt Thổ tri châu, nơi nào đơn vị là huyện thì đặt Thổ tri huyện, Thổ huyện thừa. Thổ tri châu, Thổ tri huyện là quan đứng đầu châu, huyện thuộc dòng Thổ lang, Thổ tù cha truyền con nối. Tất nhiên họ đều là phiên thân của triều đình, chịu sự thần phục và hàng năm cống nạp sản vật quý cho triều đình. Thổ tri châu, Thổ tri huyện thường là người bản địa hoặc hãn hữu từ châu, huyện khác được cử đến. Thành phần xuất thân và địa vị như vậy khiến Thổ tri châu, Thổ tri huyện rất có uy tín với cư dân sở tại; làm tốt việc của triều đình giao phó.

Thổ tri châu, Thổ tri huyện lãnh trách nhiệm thay mặt triều đình coi sóc nhân dân các bản, động (sau cải cách Minh Mệnh đổi gọi là xã); đảm bảo cho dân trong châu, huyện sống bình yên; giữ vững đất đai biên giới; nếu có giặc cướp nổi lên, xâm lấn cướp bóc nhân dân thì phải huy động lực lượng đánh bắt. Nếu lực lượng giặc cướp đông, mạnh hơn thì kịp thời tâu báo xin phủ, tỉnh hoặc triều đình hỗ trợ, cứu viện cùng hợp sức đánh dẹp. Nếu Thổ tri châu, Thổ tri huyện phản bội triều đình hàng giặc, hoặc đồng lõa với trộm cướp sẽ bị nghiêm trị.

Hàng năm, Thổ tri huyện, Thổ tri châu có nghĩa vụ tuyển lính bổ sung quân số thuộc các cơ đội của triều đình; thu và đóng nộp các khoản thuế đinh, điền, thuế sản vật cho Nhà nước. Mức thuế ở các châu, huyện miền núi có phần nhẹ hơn so với các huyện ở đồng bằng. Riêng các châu miền núi hàng năm phải nộp thêm một số loại cống phẩm quý như trầm hương, quế chi, mật ong, dầu hồi... Theo quy định, sản phẩm cống nạp mang tính tượng trưng hơn là việc tận thu về kinh tế, nhắc nhở nghĩa vụ và bổn phận của các phiên thần - Thổ ty đối với triều đình nhà Nguyễn.

Theo quy định chung của triều đình sau 6 năm lại tiến hành một đợt khảo khoá, xem xét, đánh giá các Thổ tri châu, Thổ tri huyện. Ai làm việc giỏi sẽ được đề cử thăng quan. Ai hèn kém, làm việc trễ nải sẽ bị bãi miễn. Các quan khoa đạo khi bình xét Thổ tri châu, Thổ tri huyện, Thổ huyện thừa có phần nói lòng tay hơn so với việc đánh giá Tri huyện ở các tỉnh đồng bằng. Điều đó thể hiện chính sách nhu viễn nhất quán của các vua đầu triều Nguyễn.

Từ sau cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh, về cơ bản ở miền núi tại các châu vẫn duy trì chế độ Thổ tri châu. Năm 1836, Minh Mệnh cho đổi một số châu Văn Quan, Thoát Lãng, Thất Khê thuộc Lạng Sơn; Thượng Lan, Hạ Lang, Thạch Lâm thuộc Cao Bằng làm huyện. Tại các huyện đó đặt Thổ tri huyện, Tri huyện hoặc Thổ huyện thừa.

Nhưng do sự lộng hành của một số Thổ tri châu, Thổ ty đã vượt quá quyền hạn của mình, coi thường luật pháp triều đình, nổi dậy phản loạn... Vì thế, từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), đã đặt ra chế độ lưu quan ở miền núi. Triều đình cử quan người Kinh đến hỗ trợ cho các châu, huyện miền núi (như đã trình bày). Chế độ lưu quan nhằm tăng cường sự hiện diện, kiểm soát của triều đình ở miền biên viễn. Ý nghĩa sâu xa của chính sách này là nhằm mở rộng ảnh hưởng phong hóa của người Kinh ở các châu, huyện miền núi.

Mục đích của chính sách lưu quan đề ra tích cực là vậy, song quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn trở ngại. Năm 1836, triều

đình cho đặt lưu quan ở một số châu, huyện thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Cao Bằng và một số châu, huyện thuộc Nghệ An, Thanh Hoá. Sang thời Thiệu Trị, Tự Đức sử rất ít chép đến chế độ lưu quan.

Như vậy, ngay từ sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã nhanh chóng xây dựng chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Đối với các cơ quan hành chính địa phương Gia Long đều dựa theo mô hình của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong; vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Duy trì một chế độ mang tính quân quản tạm thời, chưa thực sự thống nhất trong cả nước. Quyền lực của bộ máy hành chính tập trung trong tay võ quan, mà tiêu biểu là Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành. Với mô hình các cơ quan quản lý hành chính như vậy đã tạo nên mầm mống của sự phân quyền cát cứ mà triều đình khó bề kiểm soát. Tình trạng đó tiếp tục được duy trì trong những năm đầu triều Minh Mệnh. Từ năm 1831, do những bất cập của hệ thống chính quyền nhà nước, trong đó có hệ thống các cơ quan hành chính các địa phương như đã trình bày; tham khảo cách thức tổ chức bộ máy nhà nước của triều Thanh vua Minh Mệnh đã tiến hành cải cách bộ máy hành chính thống nhất trên quy mô cả nước từ triều đình trung ương đến các địa phương. Việc chia cả nước làm 30 tỉnh, dưới tỉnh là phủ, huyện - châu, tổng, xã (5 cấp; riêng cấp tổng và xã chúng tôi sẽ trình bày ở chương sau); với một hệ thống quan lại được quy định chặt chẽ, thống nhất về chức trách và phẩm cấp, quyền lợi cụ thể, rõ ràng. Nguyên tắc vận hành của cả bộ máy là cá nhân quan chức chịu trách nhiệm chính; cùng phối hợp trong, ngoài, trên, dưới; cùng kiểm soát lẫn nhau tạo nên một hợp lực để giải quyết hiệu quả công việc. Có thể cho rằng, bộ máy hành chính từ sau cải cách của Minh Mệnh là tương đối hoàn chỉnh, đạt đến đỉnh cao nhất trong lịch sử chế độ quân chủ ở Việt Nam. Có lẽ chính vì thế mà vua Thiệu Trị và Tự Đức vẫn tiếp tục duy trì chế độ hành chính đó cho đến mãi sau này.

Chương III

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, XÃ HỘI VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG XÃ

I. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ XÃ HỘI Ở LÀNG XÃ

Ngay sau khi lên ngôi năm 1802, vua Gia Long - người sáng lập ra triều Nguyễn - đã tập trung vào việc xây dựng một bộ máy nhà nước quân chủ từ Trung ương đến cơ sở làng xã.

Trước khi trình bày về tổ chức hành chính và xã hội ở cơ sở, không thể bỏ qua cấp tổng - là cấp hành chính trung gian giữa huyện và xã. Theo hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền 5 cấp đầu thời Nguyễn: đạo (phủ), tỉnh, huyện, tổng, xã thì cấp tổng trực thuộc huyện; nhưng trên thực tế hoạt động của cấp tổng chủ yếu gắn với các làng xã trực thuộc. Vậy trước hết cần phải biết tổ chức và hoạt động của cấp tổng ra sao.

1. Cấp tổng đầu thời Nguyễn

Theo các tài liệu lịch sử và kết quả nghiên cứu gần đây cho biết: Cấp tổng hình thành từ nửa sau thế kỷ XVI (tức thời kỳ nhà Mạc, 1527- 1592). Có thể đó là sự chuyển tiếp hay thay thế của tổ chức giáp - hương từ thời kỳ Khúc Hạo và Đinh - Lê - Lý - Trần và Lê sơ (thế kỷ X - đầu XVI). Phạm vi của đơn vị hương thời Lý - Trần bao gồm khoảng vài ba xã, hoặc rộng hơn. Phạm vi một tổng thời Mạc cũng gần tương tự. Tổng có Tổng chính hay Tổng trưởng. Vai trò của Tổng chính rất mờ nhạt. Hoạt động xã hội nổi bật của Tổng chính là tế lễ thần và chống trộm cướp ở địa phương.

Từ sau thời Mạc, Lê Trung hưng đến thời Hậu Lê, vai trò của cấp *tổng* được tăng cường hơn, ngoài *Tổng chính* có đặt thêm *Cai tổng*, *Cai tổng* thí sai (*Cai tổng* tập sự, thử việc) để giúp đốc thúc các công việc hành chính trong *tổng*.

Sang thời Nguyễn - nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là sau cải cách của Minh Mệnh (1831), tổ chức hành chính cấp *tổng* trở thành phổ biến hơn trên khắp lãnh thổ của một quốc gia thống nhất. Bộ máy hành chính cấp *tổng* được tăng cường hơn. Phạm vi của một *tổng* gồm từ 2 đến 9 xã. Đứng đầu *tổng* là *Tổng trưởng* hay *Chánh tổng*; giúp việc có viên *Phó tổng*, *Tuần tổng* và *Cai tổng*. *Chánh*, *Phó tổng* đều do dân bầu, để được bầu họ đều phải là người có của (gia sản), biết chữ và có uy tín với dân trong *tổng* (là người tử tế lương thiện). Sau khi trúng cử họ được chính quyền cấp huyện, tỉnh công nhận. Thời hạn làm việc của *Chánh*, *Phó tổng* từ 2 đến 5 năm. Nếu *Chánh*, *Phó tổng* mãn nhiệm mà không có điều tiếng xấu thì có thể được tái cử.

Trách nhiệm của các viên *Chánh*, *Phó tổng*, *Cai tổng* là đốc thúc chính quyền làng xã thực hiện cho được nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính cho Nhà nước và giữ trật tự trị an các làng xã trong *tổng*.

Các viên *Chánh*, *Phó tổng*, *Tuần tổng*, *Cai tổng* nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm, trong khóa thì được Nhà nước phong tặng phẩm hàm bát, cửu phẩm; hoặc được chuyển lên làm việc ở huyện. Các viên quan thí sai có công sẽ được thăng chức, ngược lại, nếu họ không hoàn thành nhiệm vụ để các xã thiếu thuế, trốn lính, tham ô những lạm dân chúng, trộm cắp tràn lan, làng xóm bất ổn; hoặc họ che giấu, đồng lõa với tội phạm thì đều bị trừng trị theo luật pháp hiện hành - hoặc bị cách chức hoặc bị phạt trọng, lưu đầy, thậm chí bị xử tử nếu phạm trọng tội.

Như vậy, cấp *tổng* không phải là sáng tạo của nhà Nguyễn mà được kế thừa và sử dụng hiệu quả hơn trong hệ thống bộ máy hành chính nhà nước trước đó. Cấp *tổng* thời kỳ đầu nhà Nguyễn được tổ

chức quy củ hơn, có phạm vi địa giới rõ ràng, phù hợp với từng khu vực địa lý và dân cư. Bộ máy cấp tổng gọn nhẹ, chức năng, nhiệm vụ cụ thể; hoạt động theo quy định ràng buộc của luật pháp, vì thế đạt hiệu quả tương đối cao trong việc quản lý, đốc thúc các làng xã trực thuộc thực thi các nghĩa vụ công ích đối với Nhà nước. Trách nhiệm và quyền lợi gắn với từng cá nhân Chánh, Phó tổng, Tuần tổng, Cai tổng. Do vậy, vai trò cá nhân chức dịch được đề cao, khuyến khích công việc, hạn chế bớt những tiêu cực trong bộ máy công quyền cấp cơ sở.

2. Bộ máy hành chính làng xã

Trước thời kỳ nhà Nguyễn, ở thời Lê đơn vị hành chính cơ sở dưới tổng là cấp xã. Người đứng đầu bộ máy cấp xã là Xã chính hoặc Xã trưởng. Những xã lớn đất rộng người đông có đến 4 hoặc 5 Xã trưởng. Xã trưởng có nhiệm vụ đốc thúc dân đinh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính đối với Nhà nước quân chủ. Đối với làng xã, Xã trưởng phải đảm bảo trật tự trị an, giữ cho cuộc sống nơi làng quê bình yên. Đảm bảo quyền được chia ruộng công, được đi thi, được cấp giấy thông hành khi đi lại, duy trì hương ước - lệ làng mà mọi người dân đều có quyền lợi trong đó. Xã trưởng trở thành nhân vật trung gian quan trọng giữa dân làng với Nhà nước quân chủ và ngược lại.

Để giúp Xã trưởng thực hiện các nghĩa vụ trên, bộ máy cấp xã còn có các viên Xã sử, Xã tư, Xã khán hoặc Khán thủ, cùng với sự cộng tác đắc lực của các Trưởng thôn do dân làng cử ra.

Nhìn chung bộ máy hành chính cấp xã thời Lê gọn nhẹ, hoạt động tương đối hiệu quả.

Ngay từ khi nhà Nguyễn mới ra đời, thời Gia Long và sau này là các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều tiếp thu, thừa hưởng kinh nghiệm tổ chức đơn vị hành chính cấp xã thời Lê và có phần sáng tạo thêm.

Xã trưởng đều do dân bầu, cấp tổng giám sát; huyện, tỉnh xem xét công nhận, cấp mộc triện. Tiêu chuẩn bầu Xã trưởng phải là người nhanh nhẹn, mẫn cán, có của và biết chữ.

Thời hạn làm Xã trưởng là 3 năm hoặc 6 năm. Sau 3 năm kiểm xét, nếu Xã trưởng làm việc có công lao không để động thuế, thiếu lính, phu dịch đầy đủ, làng xóm yên ổn, không có điều tiếng tham ô những nhiều dân thì được thăng thưởng phẩm hàm hoặc được cất nhắc làm Chánh tổng hoặc chuyển lên làm việc ở huyện đường... Kê nào làm việc yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ, để tiếng xấu trong dân thì bị cách chức đuổi ngay. Đương nhiên, nếu Xã trưởng vi phạm luật lệ như che giấu dân đinh để trốn thuế, trốn lính; khai gian ăn lậu ruộng đất cầu lợi; hoặc để trộm cướp xảy ra đe dọa cuộc sống dân lành thì kẻ đó đều bị pháp luật trừng trị.

Thời kỳ đầu nhà Nguyễn, lần đầu tiên trong lịch sử đất nước thống nhất, bao gồm một lãnh thổ rộng lớn từ Bắc chí Nam. Sống trên đó người Kinh (Việt) là chủ thể và bao gồm nhiều dân tộc khác. Trên những vùng đất mới thu nạp hoặc mới được khẩn hoang ở Nam Kỳ và ven biển Bắc Kỳ thì vai trò của các Xã trưởng càng nặng nề hơn, bởi họ vừa phải lo tổ chức hoạt động kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, trong đó có việc cảm hóa và làm thay đổi dần một số phong tục lạc hậu của dân tộc thiểu số địa phương theo về phong tục của người Kinh nhằm thực hiện việc giáo hóa của triều đình. Thực hiện được nhiệm vụ cao cả đó đối với các Xã trưởng thời kỳ đầu triều Nguyễn quả thực không dễ dàng. Vì ngay đối với người Kinh ở Bắc Hà, nhất là trong tầng lớp sĩ phu, nhiều người vẫn hoài niệm nhà Lê, bất hợp tác với triều đình Nguyễn. Nhiều cuộc nổi dậy chống đối đã nổ ra làm triều đình Nguyễn phải nhiều phen khốn đốn, vất vả mới dập tắt được.

Giúp việc Xã trưởng để ghi chép sổ sách, giấy tờ của xã còn có viên Thủ bạ (Xã bạ). Thủ bạ lưu giữ các tờ trát, sức, lệnh chỉ

(công văn của triều đình gửi đến). Bảo quản sổ đình, sổ điền, địa bạ, hương ước, khoán ước của làng xã. Ở một số nơi Thủ khoán là người lưu giữ hương ước và những đơn từ kiện cáo tranh chấp dân sự, cùng các bản tâu báo về tình hình làng xã sở tại gửi cấp trên hàng năm.

Đối với vùng dân tộc ở thượng du Bắc Hà hay đối với dân tộc Chăm, Khơme... ở Trung Bộ và Nam Bộ, cuộc sống kinh tế của họ còn gặp nhiều khó khăn, nạn thiếu đói thường xuyên xảy ra, phải thường nhật lo cái ăn. Vì thế, việc tổ chức giáo dục khoa cử để giáo hóa người dân chưa thu được mấy kết quả. Trong những vùng như vậy, triều đình trông đợi rất nhiều vào hoạt động của Xã trưởng cùng bộ máy chính quyền cấp xã. Có lẽ cũng chính trong hoàn cảnh lịch sử xã hội như vậy mà nhà Nguyễn đã tiến hơn một bước trong việc quản lý hành chính cấp thôn, mà trước đó vai trò của cấp thôn, thông qua Trưởng thôn (làng) mới được đề cao phần nào. Đó là việc mỗi làng đặt ra một viên Lý trưởng với quyền lợi và nghĩa vụ rất rõ ràng; được luật lệ thừa nhận và đảm bảo.

Về quy mô cấp xã thời kỳ đầu nhà Nguyễn, thường gồm một thôn (làng) - "Nhất xã nhất thôn" hoặc hai cho đến bốn năm thôn. Đương nhiên người đứng đầu hàng xã là Xã trưởng. Dưới thôn (làng) ngay trong thời kỳ Nguyễn Ánh chiếm được một số vùng đất ở Gia Định đã đặt chức Lý trưởng. Lý trưởng là người đứng đầu thôn làng, chịu trách nhiệm trước Nhà nước, trực tiếp đốc thúc dân đinh thực hiện bằng được ba nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính.

Nhân vật Lý trưởng lần đầu tiên xuất hiện trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* - thời kỳ nước ta thuộc Minh. Việc đặt Lý trưởng, mô phỏng theo chế độ của nhà Minh. "Đại khái cứ 110 hộ làm một lý, mỗi năm một người là Lý trưởng, một người làm Giáp thủ để ứng dịch, hết lượt lại bắt đầu lại..."¹. Khi quân Minh thua rút về nước thì chế độ nô dịch cũng chấm dứt.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 8.

Gần 400 năm sau nhân vật Lý trưởng lại hiện diện, song với vai trò hoàn toàn khác biệt. Đó là nhân vật đứng đầu một bộ máy hành chính của thôn (làng) với chức năng, nhiệm vụ - trách nhiệm và quyền lợi giữa cá thể (Lý trưởng) và cộng đồng thôn, Nhà nước được quy định khá cụ thể, sinh động.

Lý trưởng do dân làng (đỉnh nam) bầu ra. Tiêu chuẩn để bầu chọn làm Lý trưởng phải là nam giới tuổi từ 25 trở lên, là người có gia sản, biết chữ, có uy tín đối với dân làng. Việc bầu cử Lý trưởng diễn ra ở trong thôn. Kết quả bầu cử Lý trưởng được xã, tổng, huyện công nhận và cấp bằng son, dấu (triện) để làm việc.

Thời hạn làm việc của một khóa Lý trưởng là 3 năm hoặc 6 năm, tùy theo lệ làng.

Lý trưởng lo tổ chức dân làng phòng chống thiên tai như hạn hán, lụt lội, dịch bệnh khi xảy ra. Khi thiên tai gây thiệt hại cho dân làng như mất mùa hay người chết dịch thì Lý trưởng cùng với Xã trưởng phải kịp thời tâu báo với chính quyền cấp trên để đệ lên triều đình xin xét chu cấp thóc gạo, cứu đói, cung cấp thuốc men để chữa trị; hoặc miễn giảm thuế thân, thuế ruộng; hoặc chu cấp một (phần) khoản tiền đối với những hộ gia đình có người chết vì bệnh dịch. Trong những trường hợp cứu tế thóc gạo cho dân, hoặc cho dân vay nóng (vay vụ này trả vụ sau) thì Lý trưởng - Xã trưởng phải lập danh sách xác thực và cam kết hoàn trả, tránh việc cứu tế không đến được đúng địa chỉ. Nếu phát hiện Lý trưởng bớt xén, tham ô sẽ bị trừng phạt bằng trượng hoặc đi đày; trưng thu nộp vào kho công và trích thưởng cho người tố giác.

Lý trưởng chịu trách nhiệm ngăn ngừa các tệ nạn xã hội xâm nhập vào làng hoặc xảy ra ở trong làng.

Do điều kiện địa lý và tập quán lịch sử, xã hội, hàng vạn làng xã được phân bố rộng trên khắp lãnh thổ đất nước từ Bắc vào Nam. Hầu hết các làng xã đều xa huyện đường, tỉnh đường, nên khi có giặc, cướp, quân triều đình không kịp đến bảo vệ; mà các làng xã

phải tự bảo vệ mình. Lý trưởng phải chịu trách nhiệm trước về việc tự vệ.

Thông thường, mỗi thôn đều tổ chức đội tuần gồm những tráng đinh tuổi từ 18 đến 45 do Trương tuần hay Trưởng tuần phụ trách. Trong đội tuần được tổ chức thành các phiên do Trưởng phiên chỉ huy. Tùy theo từng thôn làng phiên tuần có thể chia ra phiên tuần ban đêm, phiên tuần ban ngày, lần lượt đổi phiên cho nhau, hoặc có thể chia ra nội tuần - tuần phòng trong làng xóm bảo vệ tính mạng và tài sản của dân làng; ngoại tuần - chuyên trách trông nom tuần phòng ngoài đồng ruộng, giữ nước đảm bảo tưới tiêu và giữ gìn mùa màng khi giáp hạt, thu hoạch ban ngày, đặc biệt chú trọng vào ban đêm.

Đội tuần chính là lực lượng tiên phong chặn đánh cướp khi chúng tấn công vào làng bằng các vũ khí thô sơ như gậy gộc, giáo mác, sau đây là hiệu lệnh trống ngũ liên, tù và do đội tuần cấp báo hối thúc toàn thể dân làng cùng tham gia chặn đánh cướp. Để có nơi tập kết, vừa là trụ sở của đội tuần tránh mưa nắng, nghỉ ngơi qua đêm, để các dụng cụ cứu hỏa và các vũ khí mỗi làng đều đặt các điểm canh. Điểm có thể đặt ở trên đê vừa là để coi đê vừa để xét hỏi người lạ qua lại vào ban đêm. Điểm thường đặt ở đầu làng hay cuối làng. Làng lớn có nhiều xóm mà các xóm ở cách xa nhau thì mỗi xóm đều đặt điểm canh. Khi hữu sự thì người trực tuần nổi trống, tù và báo hiệu cho nhau cùng phối hợp chặn đánh bọn trộm cướp vào làng. Lý trưởng dựa vào Trương tuần, hệ thống điểm canh và sự phối hợp của dân làng, coi đó như những lá chắn đảm bảo an ninh trật tự của làng. Lệ làng - hương ước và luật pháp nhà nước đều có quy định cụ thể khuyến khích, đề cao những hành động dũng cảm của dân làng khi chống trộm cướp. Nếu cả làng có công chống giặc cướp sẽ được Nhà nước tặng biển "Nghĩa dũng tri phương" (một làng biết làm việc nghĩa dũng). Ai bắt sống được một tên cướp sẽ được miễn 10 năm canh gác, hoặc thưởng 30 quan tiền. Không may người nào bị cướp đánh chết thì cấp 100 quan tiền tuất mai táng chu tất, cho một người con hoặc cháu được miễn phu

phen tạp dịch suốt đời. Nếu vì chặn cướp mà bị thương đều được làng cấp tiền mua thuốc chữa trị.

Song, nếu làng nào bị trộm cướp nhiều lần trong năm mà Lý trưởng bắt lặc, không tâu báo hoặc che giấu đều bị phạt: cách chức, đánh trượng hoặc đi đầy; trường hợp bọn cướp quá mạnh, tuần đinh và dân làng không chống cự được đều miễn truy cứu. Trường hợp Lý trưởng đồng mưu với kẻ cắp, che giấu chúng và tàng trữ đồ ăn cắp nếu bị phát giác sẽ trừng trị theo pháp luật, người cáo tố sẽ được thưởng. Lý trưởng còn có trách nhiệm cùng với dân làng thường xuyên cảnh giác đề phòng hỏa hoạn; ngăn chặn tệ cờ bạc rượu chè quá chén gây mất trật tự xóm làng. Riêng đối với bọn du thủ du thực từ nơi khác vào làng định trộm cắp, gây rối phải kiên quyết đuổi chúng khỏi làng. Nếu Lý trưởng che giấu bọn chúng bị phát giác sẽ bị phạt; để giữ cho cuộc sống ở xóm làng được bình yên.

Quyền hạn của Lý trưởng là được hòa giải các cuộc cãi nhau, hoặc giải quyết những tranh chấp nhỏ như vay nợ giữa người trong làng với nhau. Việc kiện cáo về ruộng đất, nhà cửa liên quan đến tài sản lớn hoặc âm mưu phản loạn đều vượt quá quyền, Lý trưởng phải đệ chuyển lên chính quyền cấp trên giải quyết.

Lý trưởng xác nhận người làng xin giấy thông hành đi lại, Xã trưởng cấp giấy thông hành cho họ. Trường hợp ở những làng xã ven biển những chủ thuyền đi làm ăn buôn bán xa đều phải có xác nhận của Lý trưởng, Xã trưởng cấp giấy thông hành thuyền mới được lưu thông. Lý trưởng, Xã trưởng phải đảm bảo thu đủ thuế của các chủ thuyền đó. Nếu họ trốn thuế, các Lý trưởng, Xã trưởng sờ tạt sẽ bị trách phạt.

Nhà Nguyễn định lại lệ thi Hương, mở thêm một số trường thi ở địa phương để thí sinh tiện đi thi, nhằm tuyển chọn nhân tài. Các Lý trưởng phải đảm bảo xác nhận, cam kết các thí sinh đi thi đều thuộc người trong làng xã: ghi họ và tên tuổi, quán chỉ, là người thực học; không thuộc diện những đối tượng cấm thi - kẻ phản loạn,

bất hiếu, bất mục, nhà phường chèo con hát. Nếu Lý trưởng khai man thí sinh, việc phát giác sẽ bị trừng phạt theo pháp luật.

Đối với Nhà nước, nhiệm vụ của Lý trưởng rất nặng nề. Hàng năm, Lý trưởng phải đốc thúc dân đinh nộp cho đủ ba nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính cho Nhà nước.

Thuế ruộng là nguồn thu chính cho ngân khố Nhà nước. Căn cứ vào sổ điền (sổ ruộng trong đó ghi tổng số diện tích, đẳng hạng ruộng đất) chiếu mức thuế của Nhà nước đối với từng loại ruộng - nhất đẳng điền (ruộng loại một) - nhị đẳng điền (ruộng loại hai) - tam đẳng điền (ruộng loại ba); ruộng cấy một vụ chiêm hoặc mùa; hoặc cấy cả hai vụ. Lý trưởng thu thuế ruộng bằng thóc, hoặc bằng tiền (đối với miền núi xa xôi vận chuyển khó khăn) nộp vào kho công. Nếu trễ chậm thuế, nợ đọng thuế, Lý trưởng tâu báo nguyên do không xác đáng đều bị phạt. Trường hợp Lý trưởng thu thuế hà lạm quá mức và tư túi cho riêng mình, việc bị phát giác phải bồi hoàn số đã thu, bị cách chức và bị phạt trọng; nếu mức tham ô nghiêm trọng có thể bị xử đi đây.

Ngoài thuế ruộng, thuế đinh (thuế thân) cũng là nguồn thu quan trọng cho ngân sách Nhà nước. Lý trưởng căn cứ vào sổ đinh trong làng, dựa vào mức thuế của Nhà nước để thu nạp. Trường hợp người nào không may gặp tai biến, gia cảnh túng quẫn xin được miễn giảm thuế, Lý trưởng phải tâu báo kịp thời để các ty sở xét đề trình lên trên châm trước. Những người phiêu bạt tha hương, Lý trưởng cũng phải nắm rõ để xin được trừ thuế. Nếu Lý trưởng che giấu nhân đinh để tư lợi làm thất thoát thuế, việc bị phát giác thì thường cho người tố cáo, Lý trưởng phải bồi hoàn tiền thuế, bị phạt theo như luật định.

Ngoài hai thứ thuế: thuế ruộng, thuế đinh; làng nào có ngành nghề thủ công, có người đi buôn bằng thuyền... đều phải nộp thuế cho Nhà nước. Ở thôn sở tại, Lý trưởng đương nhiệm cùng với các cộng sự của mình phải đảm trách thu các thứ thuế đó nộp cho Nhà nước.

Để duy trì vương triều, hàng năm, nhà Nguyễn mở ra rất nhiều công việc xây dựng điện các ở kinh đô Huế, các lăng tẩm, đền đài, các công quán ở các huyện, phủ, tỉnh; xây đắp và mở mang đường sá để điều trong cả nước. Những việc đó thu hút một khối lượng lớn nhân công từ các làng xã. Lý trưởng các thôn (làng) phải đốc thúc dân đinh trong độ tuổi từ 18 đến 47 tham gia có thời hạn vào các công việc trên. Việc đó diễn ra thường niên quả không dễ dàng ngay đối với dân đinh và Lý trưởng. Vì trên thực tế, nhiều người là chủ hộ, là lao động chính, chỗ dựa của cả gia đình khi phải đi phục dịch quả thực rất khó khăn đối với cuộc sống của gia đình họ, trong khi sự hỗ trợ của Nhà nước không có (ngoài việc được chia phần ruộng công ở làng xã). Chế độ lao dịch trên các công trường xây dựng cung điện, lăng tẩm của nhà Nguyễn rất hà khắc; nhiều người ốm đau mất mạng. Tình trạng trốn phu dịch không phải là chuyện hiếm hoi ở các làng xã Bắc Kỳ, càng phổ biến ở vùng đất mới khai phá ở Nam Kỳ. Họ trốn tránh ngay khi kỳ duyệt tuyển ở làng; và khi đã làm việc ở công trường, việc bắt thế phu lính lại đến lượt Lý trưởng. Khi Lý trưởng đã hết sức mà không bắt được người thay thế đều miễn trách phạt, nhưng nếu Lý trưởng dung túng che giấu đều phải xử trị.

Việc phu dịch đã vậy, việc bắt lính hàng năm đều liên đới trách nhiệm đến Lý trưởng. Nhà Nguyễn quy định cứ 7 đinh lấy một lính, nhằm vào tráng hạng - đinh nam tuổi từ 18 đến 37. Nhà giàu đăng lính không gặp trở ngại về lo lương ăn cho lính, nhưng họ lại thường trốn tránh, ngại gian khó hay thuê người nghèo đi thay. Người nghèo đi lính là một gánh nặng đối với gia đình họ, vì thời gian tại ngũ kéo dài, ai nuôi cha mẹ già hay vợ con họ. Mặc dù Nhà nước thông qua làng xã có đặt ra chính sách hỗ trợ đối với những người đăng lính. Họ được cấp ruộng huê điền hay ruộng binh - từ một mẫu đến sáu mẫu (tùy theo tình hình ruộng đất của từng làng), nếu không có ruộng thì cấp tiền làm lương ăn cho lính.

Tuy vậy, việc trốn lính ở các làng xã vẫn thường diễn ra. Lý trưởng, Xã trưởng phải bắt họ quay lại quân ngũ. Nếu họ trốn biệt

tích thì Lý trưởng phải bắt người thân thuộc của người trốn đó thay thế; Lý trưởng cố tình che giấu kẻ đào ngũ việc phát giác sẽ chiếu luật trị tội.

Như vậy, trong việc thực hiện ba nghĩa vụ lớn của công dân ở làng xã về thuế, phu, lính đối với Nhà nước, Lý trưởng, Xã trưởng đều giữ một vai trò hết sức quan trọng. Dân đinh có thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công ích và Nhà nước có thu được thuế, phu, lính hay không còn tùy thuộc rất nhiều vào sự miễn cưỡng của Lý trưởng, Xã trưởng. Ngoài ra, chính các ông Lý, ông Xã này còn đảm trách việc thực thi nhiều chính sách khác của Nhà nước ở làng xã như lập điền bạ, địa bạ, đinh bạ.

Các vua Nguyễn ngay từ thời Gia Long (1802-1819) đã tiến hành lập sổ điền, để quản lý đất đai trong nước; thực hiện chính sách khuyến nông, phát triển kinh tế nông nghiệp, ổn định đời sống nhân dân và vương triều; từ đó có cơ sở để thực hiện chính sách xã hội: ban tặng cho các công thần, phân chia khẩu phần ruộng công ở các làng xã, thu tô thuế cho ngân khố nhà nước.

Vì thế, khi tiến hành lập điền bạ và địa bạ ở các làng xã, Lý trưởng, Xã trưởng là người đầu tiên cùng các quán, ty, sở cùng nhau khám đạc ruộng, dựng giới mốc, phân chia đẳng hạng ghi vào sổ. Lý trưởng phải xác nhận số ruộng đất bỏ hoang hóa chưa phục canh ghi vào sổ. Nếu Lý trưởng, Xã trưởng ỷ lại giấu ruộng đất khai không trung thực để trốn thuế; việc bị phát giác, tùy theo mức độ vi phạm của họ mà xử phạt.

Đối với việc phân chia ruộng đất công ở các làng xã nhà Nguyễn, đã có chính sách chung nhằm thu bớt khoảng cách giàu nghèo. Ở Nam Kỳ, ruộng của điền chủ rộng bát ngát hàng trăm ngàn mẫu, trong khi nhiều người nông dân không có một tấc đất cắm dùi. Họ không có kế sinh nhai phải đi ở đợ hoặc làm thuê làm mướn cho điền chủ (phú hộ). Vào đời vua Minh Mệnh chủ trương nơi nào không có ruộng công hoặc ít ruộng công thì lấy một phần ruộng của điền chủ sung công chia cho nông dân, giúp họ có đất sản xuất để

sinh sống. Khi thực hiện chính sách đó ít nhiều đều vấp phải sự phản đối của các điền chủ. Lý trưởng, Xã trưởng trực tiếp phân chia ruộng đất, chưa thể có sự công bằng cho những người nông dân trong các làng xã. Nạn cường hào bao chiếm ruộng đất ở hai khu vực đồng bằng rộng lớn màu mỡ của Nam Kỳ và Bắc Kỳ không phải là chuyện hiếm hoi. Nhà nước nhiều phen ra tay trấn trị song chuyện chia chác bất công, việc tranh chiếm ruộng đất của dân nghèo vẫn thường xảy ra ở các làng xã. Lý trưởng, Xã trưởng có nơi có lúc thông đồng với bọn cường hào lấn cướp ruộng đất của dân, gây nên kiện cáo không dứt, làng xã bất ổn. Mặc dù Nhà nước có ban hành luật ngăn chặn tệ nạn đó nhưng cũng chỉ hạn chế mức độ. Tệ lậu điền vẫn là cố tật nơi làng xã do hương thôn, hào lý gây ra.

Để quản lý nhân dân trong nước, nhà Nguyễn cũng học tập các triều đại trước (Lý - Trần - Lê) lập sổ đinh các làng xã. Mục đích của việc lập sổ đinh là để nắm vững số đinh trong cả nước thực thi các nghĩa vụ công ích và các chính sách xã hội khác. Vì thế, khi nhà Nguyễn lập sổ đinh Lý trưởng, Xã trưởng phải xác nhận nhân đinh về họ tên (tính danh), tuổi, quán chỉ (nguyên quán), chia ra các hạng: quan, quân, đinh tráng, lão, tật, cùng cố đều ghi vào sổ. Nếu Xã trưởng, Lý trưởng che giấu, khai man: không quan chức khai là quan chức và ngược lại, loại tráng đinh khai là quân hoặc chưa nhiều khai là nhiều (nhiều là người được miễn tạp dịch trong làng, thường là người già tuổi từ 60 trở lên, hoặc có công đánh giặc cướp được làng thưởng một xuất nhiều, hoặc có người bỏ tiền mua nhiều khi làng cần tiền để giải quyết công việc chung); hoặc là đinh tráng khai là bệnh tật; hay chưa già đã khai là lão; người ngụ cư khai là chính cư (ngoại tịch khai là nội tịch); dân không phiêu tán khai là phiêu tán... Việc khai gian của Xã trưởng, Lý trưởng nhằm mục đích tư lợi trốn thuế. Việc phát giác bị khép vào tội lậu đinh. Tùy theo mức độ lậu đinh nhiều hay ít mà bị pháp luật trừng trị thích đáng.

Nếu Xã trưởng, Lý trưởng khai sổ đinh trung thực, sổ đinh trong làng tăng thêm so với trước sẽ được thưởng bằng tiền hoặc

nhận thêm các suất khinh phu (người giúp việc khi Lý trưởng đi làm việc hay đi lên tỉnh, huyện...).

Thời Minh Mệnh và Tự Đức, triều đình ra lệnh cấm đạo Gia tô rất gắt gao. Lệnh ban bố khắp trong nước. Trong đó quy định: nếu Xã trưởng, Lý trưởng dám che giấu người làng theo đạo Gia tô sẽ bị phạt nặng.

Trách nhiệm của Lý trưởng, Xã trưởng là phải phổ biến giáo hóa Nho giáo đến với dân làng. Mỗi khi triều đình ban bố huấn điều - giáo điều trong nước thì Lý trưởng, Xã trưởng tập hợp nhân dân để giảng giải cặn kẽ giáo điều của nhà vua để mọi người thấm nhuần, tuân thủ lễ giáo Nho giáo và xây dựng nên phong tục làng xã thuần hậu.

Hàng năm, Lý trưởng, Xã trưởng phải lập danh sách những người trong làng xã thọ 100 tuổi với đàn ông; 80 tuổi trở lên đối với đàn bà; những gia đình tứ, ngũ đại đồng đường; những người con hiếu thuận với ông bà, cha mẹ; những người con gái, những người vợ tiết hạnh; những làng xã nghĩa dũng có công đánh chặn giặc cướp, để triều đình kịp thời cấp biển biểu dương, phong tặng làm gương cho mọi người noi theo; xây dựng nên mỹ tục ở làng xã.

Mỗi khi Lý trưởng thực thi những công cụ nêu trên không phải tự quyền quyết định mà đôi khi phải thông qua Hương thôn đối với các làng ấp từ miền Trung trở vào Nam Kỳ, Hương mục ở các làng xã từ miền Trung ra Bắc. Hương thôn, Hương mục cũng là một thể lực trong làng ấp. Thường có thể là hưu quan, hoặc đa phần là những người giàu, có máu mặt trong làng ấp. Địa vị mà họ có được còn do tập quán truyền thống, được làng ấp thừa nhận. Tuy không hiện diện công khai nhưng Hương thôn, Hương mục mà đứng đầu là viên Thừa chỉ có vai trò ngầm rất quan trọng, chi phối các hoạt động của làng xã mà Lý trưởng, Xã trưởng và dân làng đều phải nể trọng; quan trên cũng chưa thể với tay đến được. Điều đó chứng tỏ vai trò và quyền hạn của Lý trưởng, Xã trưởng cũng có giới hạn nhất định.

Mỗi khi Lý trưởng thực thi việc nước việc làng đều phải dựa vào các cộng sự của mình, đó là Phó lý, Khán thủ hay Trương tuần. Phó lý thay mặt Lý trưởng khi Lý trưởng đi vắng, tiếp quan trên, giải quyết một số công việc trong quyền hạn của mình. Khán thủ hay Trương tuần đặc trách công việc tuần phòng đảm bảo an ninh, trật tự ở làng xã. Phó lý, Khán thủ, Trương tuần đều do dân bầu. Thời hạn làm việc từ 3 đến 5 năm, hoặc thay đổi tùy theo lệ làng mỗi nơi.

Tuy vậy, bộ máy lý dịch khi vận hành vẫn phải dựa vào Trưởng thôn - người đứng đầu thôn, làng (sẽ trình bày ở phần sau).

Quyền lợi của Lý trưởng: Trong lúc thi hành nhiệm vụ, Lý trưởng được làng cấp ruộng hoặc thóc lúa (không có định mức chung) tùy thuộc theo khả năng kinh tế và theo lệ làng - hương ước mỗi làng. Nhà nước không cấp lương cho Lý trưởng, Xã trưởng mà hoàn toàn do dân nuôi - làng xã tự cấp.

Sau khi Lý trưởng mãn nhiệm 3 đến 5 năm hoặc 10 năm, không mắc sai phạm gì lớn, không tham ô tiền sưu thuế, ẩn lậu ruộng đất, hoặc che giấu dân đinh, trộm cướp... làng quê yên bình sẽ được miễn thuế thân và phu phen tạp dịch chung thân. Có làng thưởng cho Lý cự từ 1 đến 3 sào ruộng, hoặc một số tiền tương đương để dưỡng tuổi già. Họ được dân làng nể trọng gọi là Lý cự, Xã cự, được ngồi theo vị thứ ở đình trung khi làng vào đám hội hè, hương ẩm. Tiếng tốt về các ông Lý cự, Xã cự đó còn được lưu mãi ở làng.

Nhìn chung, bộ máy hành chính làng xã thời kỳ các vua đầu triều Nguyễn đều hoạt động theo cơ chế tự quản, tự trị, tương đối độc lập. Song chúng vẫn bị Nhà nước chi phối, điều khiển. Với việc đặt thêm chức Lý trưởng, Phó lý nhà Nguyễn đã can thiệp sâu hơn xuống thôn (làng). Bộ máy chức dịch làng xã hoạt động có phần hiệu quả hơn, đảm bảo trước hết những nghĩa vụ công ích của dân làng đối với Nhà nước; giữ cho làng xã tạm thời được yên ổn, đảm bảo một số quyền lợi của người dân. Tuy nhiên, để thực hiện được

những nhiệm vụ sống còn đó, bộ máy hành chính làng xã không thể không dựa vào các tổ chức xã hội ở làng xã.

3. Tổ chức xã hội ở làng xã

Thời kỳ đầu triều Nguyễn cũng như sau này ở Bắc Kỳ, đơn vị dân cư cơ sở là thôn (làng); ở miền Trung và Nam Kỳ là thôn (ấp). Làng - ấp nhóm họp tạo thành xã. Xã mang tính chất hành chính quan phương như đã nêu trên. Làng - ấp là đơn vị dân cư mang tính xã hội nổi trội hơn tính chất hành chính. Biểu hiện rõ nhất là tổ chức làng - ấp do Trưởng thôn - Trưởng ấp đứng đầu.

Trưởng thôn - Trưởng ấp là người đại diện của dân, được dân trong thôn, ấp chọn bầu ra. Tiêu chuẩn bầu Trưởng thôn, Trưởng ấp không cao như Lý trưởng, Xã trưởng nhưng trước hết phẩm chất của họ phải là người tốt, đứng đắn, có uy tín đối với người dân trong thôn, ấp. Thời hạn làm Trưởng thôn, Trưởng ấp theo quy định của lệ làng từ một đến vài năm. Đương nhiên, Trưởng thôn, Trưởng ấp phải được chính quyền cấp trên xã, huyện công nhận.

Vào năm 1799, trước khi giành được ngôi vị, trong vùng kiểm soát của mình, Nguyễn Ánh đã định rõ lệ phòng ngừa và bắt trộm cho dân gian. Quy định này gồm 9 điều trong đó trách nhiệm của Trưởng thôn rất rõ ràng:

Mỗi thôn phải thiết lập một điểm canh, ở đó để những đồ dự bị cứu hỏa. Đầu trống canh hai Trưởng thôn và dân thôn đến điểm mục và chia nhau đi tuần. Một khi trong hương ấp có cháy, bất kể ngày hay đêm, khi nghe tiếng mõ hoặc tù và cấp báo thì mọi người phải bảo nhau đi cứu. Người chủ nhà cháy bị bắt giải lên quan trị tội. Nếu kẻ nào thù hằn mà đốt nhà người ta thì bị bắt giải lên quan, xử chém bêu đầu; thưởng cho người bắt phạm 50 quan.

Trong thôn có người bị cướp, hô hoán, Trưởng thôn phải lập tức đánh mõ báo hiệu, đem người đến bắt cướp giải lên quan. Việc thưởng cho người bắt cướp theo lệ năm Quý Sửu (1793?). Nếu Trưởng thôn và dân làng không đến để bị cướp mất của thì Trưởng thôn và

các nhà lân cận đều bị xử phạt 90 roi và phải bồi thường cho người bị mất của.

Khi ở trong thôn mất trộm, người nào bắt được trộm thưởng như lệ, tên trộm bị xử chém bêu đầu. Nếu kẻ nào tha trộm để chúng tiếp tục hành nghề lại và bị bắt thì xử phạt nặng nhà chức trách, phạt Trưởng thôn 70 roi.

Ở trong thôn ai có họ hàng đến thăm, phải trình báo cho Trưởng thôn biết. Đêm có báo động thì người đó phải đến điểm canh đề điểm diện, nếu không đến thì giải lên quan. Trưởng thôn giải người phạm tội đến quan, không được sách nhiễu, làm trái sẽ bị tội.

Theo quy định của nhà Nguyễn, các thôn ấp trong xã đều phải khai sổ đình thường kỳ. Xã trưởng, Lý trưởng và Trưởng thôn, Trưởng ấp đều phải liên đới trách nhiệm kê khai sổ đình xác thực. Căn cứ vào sổ đình khai trong thôn ấp tăng hay giảm mà định thưởng phạt Xã trưởng - Thôn ấp trưởng. Khi khai sổ đình tăng 40 người so với sổ cũ (1807) thì Xã trưởng hoặc Lý trưởng, Thôn trưởng mỗi người được thưởng 2 suất khinh phu và được cấp bằng son (khen thưởng). Xã trưởng, Lý trưởng có thể được thăng chức làm Tổng trưởng; Trưởng thôn chỉ có phần thưởng trên. Nếu khai lậu đình ăn tiền từ 15 người trở lên, Trưởng thôn chỉ bị phạt kém Lý trưởng hai bậc, Xã trưởng ba bậc. Nếu Trưởng thôn đứng khai riêng sổ đình của thôn thì chiếu theo luật lậu đình mà xử trị. Trong thôn ấp có người phiêu tán, người chết thì Trưởng thôn ấp phải tâu báo lên, không ghi vào sổ đình, xin miễn thuế đình - thuế thân. Trưởng thôn ấp nếu không tâu báo kịp thời, thuế thân không được trừ. Họ phải chịu trách nhiệm về việc đó trước thôn ấp và Nhà nước.

Trong thôn ấp hay hương ấp, ngoài viên Trưởng thôn - Trưởng ấp đứng đầu chịu trách nhiệm mọi việc trước dân thôn và xã còn có chức Hương trưởng. Chức việc Hương trưởng được đặt ra từ thời Lê Trung hưng. Hương trưởng có nhiệm vụ tham gia vào việc giữ gìn trật tự trị an trong thôn ấp. Sang thời Nguyễn Gia Long, nhiệm

vụ của Hương trưởng chủ yếu là giữ gìn trật tự trị an trong hương ấp giống như trước đây. Tuy nhiên, công việc của Hương trưởng được quy định rất cụ thể:

Trong dân gian hay xảy ra hỏa hoạn, Hương trưởng phải thường xuyên đi kiểm tra việc phòng hỏa, các bếp của các hộ phải cẩn thận củi lửa. Cùng với Thôn trưởng, Ấp trưởng, Hương trưởng chuẩn bị sẵn những dụng cụ cứu hỏa như câu liêm, thùng, gầu để sẵn ở điểm canh, khi nơi nào phát hỏa thì nổi hiệu trống hay tù và thúc giục tuần đinh và toàn thể dân trong hương ấp đến cấp cứu. Nếu lửa to quá không cứu được nhà cửa tài sản thì miễn truy cứu trách nhiệm.

Vào mùa mưa lũ tháng 7 tháng 8 (âm lịch) hàng năm, thôn ấp nào có đề thì Hương trưởng phải đích thân cùng Thôn trưởng và tuần đinh kiểm xét đề đề phòng vỡ đê. Nếu có hiện tượng sạt lở đê thì Hương trưởng phải kịp thời báo với Lý trưởng, Xã trưởng để đem người đến sửa đắp đê. Hương trưởng và Thôn trưởng tuần xét qua loa, để xảy ra vỡ đê thì bị xử phạt nặng.

Trong hương ấp nếu có bọn du thủ du thực đến trú ngụ và làm việc trộm cướp xâm hại đến dân thôn mà Hương trưởng, Thôn trưởng không biết, hoặc biết tin mà che giấu hay đồng lõa với oa chủ (kẻ tàng trữ đồ gian). Việc phát giác đều phải xử trị.

Ở những vùng đất mới khai thác thuộc Nam Kỳ, dân mới được quy tụ trong những hương ấp mới lập, nên cuộc sống chưa được ổn định; song cũng có nhiều người lính bỏ quân ngũ chạy đến ẩn náu, tá túc ở đó. Khi phát hiện những kẻ đào ngũ thì Hương trưởng, Lý trưởng phải báo ngay cho các quan ty để đưa họ trở lại quân ngũ. Trường hợp Hương trưởng biết mà cố tình che giấu họ, việc phát lộ Hương trưởng sẽ bị xử theo quân pháp.

Thời kỳ vua Gia Long quy định: Khi làm địa bạ, Xã trưởng, Hương trưởng đều phải đứng tên (ghi họ và tên) kê khai rõ số ruộng đất trong hương ấp làng xã. Xã trưởng, Hương trưởng phải chịu trách nhiệm về con số kê khai diện tích ruộng đất trong hương

xã mình. Nếu kê khai không xác thực thì cả Xã trưởng, Hương trưởng đều bị chiếu luật pháp xử phạt.

Từ thời kỳ Minh Mệnh trở đi, trong hương ấp vẫn còn chức vị Hương trưởng nhưng không còn là thực quyền, thực việc mà Hương trưởng chỉ là hư danh. Danh hiệu Hương trưởng dành để tặng cho những người có công chống trộm cướp (bắt sống hoặc đánh chết được một tên kẻ cướp). Nếu người trực tiếp đánh cướp bị hại thì con trai hay cháu trai của người đó sẽ được miễn tạp dịch chung thân và tặng cho danh vị Hương trưởng, hoặc Hương trưởng có công với hương ấp: hiến tặng ruộng vườn hay một số tiền đáng kể để giải quyết công việc của hương ấp...

Hương trưởng được tham dự vào việc soạn thảo hương ước, khoán ước của làng xã và ký tên chịu trách nhiệm cùng với mọi người thi hành.

Hương trưởng, Thôn trưởng đương nhiên tham gia vào việc làng như: hội hè đình đám. Trên chiếu hương âm họ có một chỗ ngồi xứng đáng, thuộc hàng có vai vế trong thôn ấp.

Trong thời kỳ đầu nhà Nguyễn, đơn vị dân cư cơ sở phổ biến là thôn ấp thuộc xã như đã trình bày. Riêng đối với người Thanh, người Đường - Trung Quốc, khi họ xin sang làm ăn buôn bán trú ngụ ở nước ta thuộc các trấn tỉnh giáp biên giới phía Bắc và các tỉnh miền Trung, thường tập trung ở các đô thị lớn như Quảng Nam, Hội An và các trấn thuộc lục tỉnh Nam Kỳ như ở Gia Định, Tân Châu, Hà Tiên đều được các vua Nguyễn cho phép. Họ cư trú tập trung thành các bang riêng ở những đô thị lớn như Hội An, Gia Định, các bang đó gọi tên là Minh hương. Về tên gọi Minh hương vốn xuất hiện ở Đàng Trong vào khoảng giữa thế kỷ XVII. Khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh (ở Trung Quốc), những người thờ nhà Minh không chịu khuất phục nhà Thanh đã chạy sang xin cư ngụ ở nước ta. Chúa Nguyễn cho phép họ ở lại nước ta. Nơi họ ở gọi là Minh hương. Sau này, từ cuối thế kỷ XVII - XVIII trở đi, Minh hương được xác định là một đơn vị hành chính là bang hoặc xã. Cư dân ở

Minh hương đa phần là người Thanh (Hoa kiều) từ các địa phương của Trung Quốc sang cư trú lâu dài hay làm ăn buôn bán theo thời vụ ở nước ta. Mỗi bang riêng đều quy tụ người Thanh đến từ một số địa phương như Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam. Ở các tỉnh biên giới phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên), các tỉnh Sơn Tây, Nam Định, Hải Dương người Thanh cũng ở thành bang riêng (Hoa kiều), do Bang trưởng đứng đầu. Giúp việc cho Bang trưởng là Phó Quản bang. Bang trưởng phải chịu trách nhiệm trước các thành viên trong bang của mình, ghi tên họ vào sổ hộ tịch thường trú hay tạm trú, đảm bảo an ninh trật tự của mọi người cùng bang. Việc làm ăn buôn bán của bang theo luật lệ riêng. Bang trưởng phải đảm bảo tôn trọng luật pháp triều Nguyễn. Hàng năm, họ phải khai sổ hộ tịch, các thành viên trong bang nộp đầy đủ cho chính quyền sở tại (huyện, phủ) thuế đinh và các khoản thuế buôn bán hoặc từ các nghề phụ bằng hiện vật hay bằng tiền. Các tạp dịch khi chính quyền huy động thì Bang trưởng phải đốc thúc các thành viên trong bang tham gia đầy đủ. Nếu Bang trưởng nào không quy phục mà tổ chức lực lượng chống đối chính quyền Nguyễn đều bị thẳng tay trừng trị.

Luật pháp nhà Nguyễn quy định: Trong bang nếu người nào định cư lâu dài thì được phép lấy vợ, lấy chồng bản địa. Việc cưới vợ phải được sự đồng ý của hai bên dẫu rể; chằm chước phong tục nhà Thanh và phải tôn trọng phong tục của người Việt; đảm bảo hôn nhân đúng lễ, gia đình tân hôn hạnh phúc. Sau đó người chồng muốn đem vợ con về nước phải làm giấy trình báo với quan sở tại, y cho.

Trường hợp những người Thanh sang nước ta trú ngụ tạm thời để làm ăn, buôn bán không có tên ở sổ hộ tịch đều không được phép lấy vợ lấy chồng bản xứ; người bản xứ không được lấy người đó. Nếu kẻ nào lén lút cưới vợ hoặc mua con gái người khác rồi cùng đem trốn về nước đều nghiêm cấm. Kẻ nào làm cản việc phát giác sẽ bị trừng phạt như trường hợp con buôn Đặng Phúc Hưng, năm 1829. Bang trưởng và xóm giềng nếu biết mà không báo với chính quyền cũng bị tội liên lụy che giấu tội phạm phạt 100 trượng.

Quan lính coi cửa biển khám xét cửa biển sơ suất bị giáng 3 cấp, đổi đi nơi khác; phạt quân lính canh giữ cửa biển 90 trượng.

Nhìn chung, các bang người Thanh thời kỳ đầu nhà Nguyễn đã góp phần đáng kể, tham gia vào các hoạt động thương mại ở các đô thị lớn như Hội An, Gia Định,... Ở đó còn lưu lại một số hội quán với dấu tích văn hóa sắc nét, làm phong phú thêm kho tàng văn hóa của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta. Ngoài ra, những người Thanh đã cùng các dân tộc anh em góp một phần khai phá mở mang vùng đất Nam Kỳ trù phú, dần dần hình thành vùng đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn - vựa lúa lớn nhất của cả nước.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, từ Gia Long đến Tự Đức đều tăng cường tổ chức hành chính - xã hội cấp cơ sở thôn ấp, đồng thời trong các thôn - ấp hiện hữu tổ chức tộc (họ) vừa mang tính huyết thống tự nhiên vừa mang tính xã hội.

Tổ chức tộc (họ) gắn liền với sự hình thành các thôn - ấp. Thông thường, một hoặc vài họ đến khai phá vùng đất hoang lập ra thôn - ấp. Ban đầu, từ một họ hoặc vài họ dân đinh ít ỏi, dần dần sinh sôi ngày một nhiều thêm, trong quá trình đó, thôn ấp cũng được mở rộng cả về diện tích thổ cư (chỗ ở) và diện tích thổ canh (đất canh tác). Tộc (họ) hình thành, phát triển gắn liền với sự hình thành các làng xã Việt. Song thời Nguyễn trên cơ sở đất nước thống nhất đã tập trung mở mang những vùng đất mới trù phú ở Nam Kỳ và vùng ven biển ở Bắc Kỳ như Kim Sơn và Tiền Hải, Sơn Nam hạ (Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình), lập ra những thôn ấp mới. Chính trên những làng ấp mới đó dần dần hình thành nên những tộc (họ) mới. Đến thế kỷ XIX, trong hàng vạn làng xã từ miền Bắc đến miền Trung, các tộc (họ) đã được tổ chức khá quy củ.

Những làng xã cổ ở Bắc Kỳ có thể bao gồm trên dưới 10 họ, các họ đó đều có tổ chức thống nhất.

Họ có ông Trưởng họ (Trưởng tộc) đứng đầu. Địa vị của Trưởng họ không phải do bầu mà do vị thế tự nhiên huyết thống có

được. Trưởng họ đương nhiên phải là con trai trưởng, ngành trưởng. Khi ở vào độ tuổi vị thành niên, họ chưa thể đảm nhận được công việc mà phải nhờ vào ông chú hoặc các bậc lão thuộc ngành dưới, chỉ dưới đứng ra điều khiển việc họ hàng. Qua đó, người Trưởng họ tương lai làm quen dần với công việc của họ tộc mà sau này mình phải gánh vác. Khi bước vào tuổi thành niên - thành đinh (18 tuổi), người Trưởng họ chính thức đảm nhiệm công việc của họ hàng. Nếu Trưởng họ mắc vào cờ bạc, rượu chè bê tha, phá tán gia sản của tổ tiên để lại thì sẽ bị cả họ gạt bỏ, thay thế người khác. Có thể là người con trai hay em trai của Trưởng họ.

Mỗi họ đều xây dựng từ đường (nhà thờ họ), tùy theo điều kiện kinh tế của họ mình mà xây dựng nhà thờ 3 hay 5 gian bằng gạch, ngói với việc mua sắm nội thất trang trí đắt tiền, hoặc những đồ thờ giá cả phải chăng theo đúng mô típ đương thời. Tiền của xây dựng nhà thờ thường do cả họ cùng đóng góp. Những họ lớn có nhiều người làm quan to hoặc làm ăn buôn bán phát tài giàu có thường bỏ ra khoản tiền lớn để xây dựng nhà thờ tổ. Đại đa số thu theo nhân suất đóng góp trong họ để xây nhà thờ. Họ nào có nhiều ruộng thì trích phần trăm hoa lợi nhiều năm, thu thêm khoản đóng góp tùy tâm của các hộ trong họ. Riêng tỉnh Bình Định vào thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX không có nhà thờ; các làng ấp ở Nam Kỳ cũng chưa xây dựng nhà thờ họ tộc mà mới dựng nên miếu thờ họ tộc. Miếu thờ quy mô kiến trúc nhỏ hơn nhà thờ rất nhiều. Nhà thờ họ là nơi giỗ tổ, có thể tổ chức cỗ bàn cho cả trăm người. Còn miếu nhỏ hẹp (1 đến 2 gian nhỏ) chỉ đủ làm lễ cúng bái tổ tiên. Do hoàn cảnh lịch sử của cư dân vùng đất mới nên ngày giỗ tổ những người cùng danh tính (cùng mang một họ như họ Trần, họ Nguyễn... chưa chắc đã cùng một gốc) trong thôn, ấp đến miếu cùng nhau thắp hương làm lễ giỗ tổ tiên.

Nhà thờ họ thường do Trưởng tộc trực tiếp trông nom quản lý. Hàng năm, đến ngày giỗ tổ, Trưởng họ cũng là người đứng ra tổ chức lễ giỗ tổ tại nhà thờ họ. Lễ vật dâng lên tổ tiên và cỗ bàn để anh em con cháu trong họ cùng hưởng đều trích từ hoa lợi ruộng

họ. Trường hợp lấy từ hoa lợi chưa đủ thì các hộ trong họ đóng góp thêm. Ngày giỗ họ cũng là dịp anh em con cháu trong họ ở làng và từ các nơi khác về tụ họp, vừa để chiêm bái tri ân tổ tiên "uống nước nhớ nguồn" vừa để mọi người nhận họ nhận hàng, chia sẻ với nhau về cuộc sống, tình cảm gắn kết của những người đồng tộc, đồng bào cùng làng xóm quê hương.

Chính trong dịp giỗ tổ, Trường tộc cử một vài thành viên trong họ mang lễ vật hương hoa ra mộ tổ làm lễ. Trước khi cúng lễ phải sửa sang phần mộ: phát quang cây cỏ, đắp đất bồi thêm nếu mộ bị sạt lở. Thời kỳ đầu nhà Nguyễn, việc xây mộ, dựng bia chưa phổ biến đối với các họ ở các làng quê, do điều kiện kinh tế khó khăn. Duy ở tỉnh Bình Định, "mộ xây vôi, huyện Đồng Xuân mộ xây nhiều tầng, trồng nhiều cây..."¹. Họ nào có nhiều người đỗ đạt cao, làm quan to mới có thể xây mộ tổ tiên hoặc làm lăng dựng bia đá.

Đại đa số các họ tộc ở Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, cho đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Định, Biên Hòa... đến tiết tháng Chạp - tháng 12 âm lịch hàng năm thường tập họp mọi người trong họ đi tảo mộ. Tỉnh Quảng Yên (Quảng Ninh) và Hà Tiên đi tảo mộ vào tiết Thanh Minh - tháng 3 âm lịch (phong tục giống Trung Quốc). Đây cũng là dịp con cháu thăm và nhận biết mồ mả tổ tiên, cùng nhau trông nom giữ gìn - dọn cây cỏ, đắp cao thêm để mồ mả tổ tiên còn mãi. Đó cũng là để giữ trọn đạo thờ cúng tổ tiên, đạo làm người theo đạo lý Nho giáo.

Trong tổ chức họ tộc, họ nào cũng đều có tộc phả - gia phả. Gia phả - tộc phả có thể coi như cuốn sử tóm tắt của một họ, một nhà. Trong đó thể hiện rõ thế thứ của dòng họ, từ tổ phụ, tổ mẫu sinh ra con, con sinh ra cháu và tiếp nối mãi về sau; thể hiện trong gia phả ghi từ thủy tổ đến các chi, phái. Các chi thường đặt tên theo số thứ

1. *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập III, tr. 13- 14.

tự (nhất, nhị, tam, tứ...); các phái đặt tên theo hàng can chi (Giáp, Ất, Bính, Đinh...) để dễ phân biệt. Tộc phả, gia phả thường liệt kê thế thứ các thành viên trong họ tộc, ghi họ và tên, năm sinh và hành trạng vắn tắt, ngày tháng năm mất (nếu có), nơi an táng (ở xứ đồng, xã thôn nào). Sau phần liệt kê thế thứ là sơ đồ phả hệ, giúp con cháu hậu duệ nhanh chóng nhận ra thế thứ của mình trong họ. Trưởng họ không phải là người viết tộc phả, mà do một hoặc vài người trong họ biết chữ và có khả năng, điều kiện chấp bút. Trưởng tộc là người cung cấp tài liệu để lập tộc phả, khi tộc phả hoàn thành thường được Tộc trưởng cất giữ tại nhà thờ họ, hoặc tại gia. Gia phả - tộc phả được coi là bảo bối của cả dòng họ.

Theo tài liệu lịch sử, tộc phả - gia phả có thể đã được một số người thuộc danh gia vọng tộc biên soạn vào cuối thời Trần (thế kỷ XIV). Thời Lê thế kỷ XV-XVI, gia phả xuất hiện nhiều hơn ở những dòng tộc có công bình Ngô khai quốc. Sang thời hậu Lê (thế kỷ XVIII), tộc phả - gia phả khá phổ biến trong các làng xã Việt. Đến thời Nguyễn, nửa đầu thế kỷ XIX, gia phả, tộc phả đã trở nên quá quen thuộc trong các làng xã. Điều đáng lưu ý là đến thời kỳ đầu triều đại Tự Đức, trong gia phả của một số họ ở làng xã đã đưa thêm nội dung mới vào: gồm một số bài văn tế tổ tiên; tộc ước cũng đã xuất hiện nhiều hơn. Chứng tỏ nhiều dòng họ ngày càng đông đảo, lớn mạnh. Rất cần tộc ước để dòng họ hoạt động quy củ, hiệu quả và gắn kết với nhau hơn... Đặc biệt, việc tục biên gia phả, tộc phả rất được các dòng họ chú ý. Đây cũng chính là nét mới trong việc biên soạn gia phả dòng họ ở các làng xã thời kỳ này.

Điều đáng chú ý, cho đến giữa thế kỷ XIX, ở các thôn ấp Nam Kỳ, nơi được người Việt đặt chân đến khai phá sớm nhất là Gia Định - Sài Gòn đã trải qua hơn 100 năm; sau đó công cuộc khai hoang mở đất lập thôn ấp được đẩy mạnh và mở rộng nhanh chóng ra khắp lục tỉnh. Lưu dân ở đó thành phần khá phức tạp: họ là dân nghèo ở Thuận Quảng dời bỏ quê hương theo đường biển vào lập nghiệp, vì nơi quê cũ cuộc sống rất khó khăn chật vật, quanh năm

lam lũ vẫn không kiếm đủ miếng ăn. Hoặc nhiều kẻ trốn lính, trốn lao dịch tìm đến vùng đất mới thay tên đổi họ để được sống yên thân. Quan lại, lính thú mãn nhiệm tự nguyện đứng ra chiêu dân khai hoang lập thôn ấp mới. Những người Thanh (Trung Quốc) sang làm ăn buôn bán rồi ở lại lập nghiệp, lấy vợ, lấy chồng người Việt xin định cư lâu dài trong những xã được triều Nguyễn đặt tên riêng là Minh hương... Chính do xuất xứ của lưu dân phức tạp như vậy, họ không có điều kiện học chữ, nên đa số các tộc họ ở Nam Kỳ cho đến giữa thế kỷ XIX và sau đó đều không có gia phả¹. Do không có gia phả để ghi chép tường tận thế thứ trong dòng họ tiếp nối lâu dài nên thường người ta chỉ nhớ được bốn đến năm đời "ngũ đại mai thần chủ", có thể coi là quá xa không còn nhớ rõ. Không có gia phả là sự thiệt thòi đối với hậu duệ của những bậc tiên phong khai phá mảnh đất phương Nam thuở trước.

Tuy vậy, những tộc họ trong các làng - ấp đương thời đã đóng vai trò rất quan trọng vào việc gắn kết các thành viên trong một cộng đồng họ tộc, làng xã; cùng tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công cuộc xây dựng và bảo tồn làng xã - đất nước.

Cùng với sự tồn tại, duy trì họ tộc ở làng xã thời kỳ đầu thế kỷ XIX, còn hiện hữu một tổ chức xã hội của nam giới khá phổ biến đó là giáp hay phe.

Trong lịch sử nước ta từ thời kỳ Khúc Hạo đầu thế kỷ thứ IX cho đến thời kỳ các vua đầu triều Nguyễn (giữa thế kỷ XIX), giáp vẫn là tên gọi tổ chức dân cư cơ sở dưới thôn (tổng, xã, thôn, phường, giáp) tương đối phổ biến từ đạo Phú Yên, Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An. Song từ Thanh Hóa trở ra các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Kỳ: Sơn Tây, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình; tổ chức giáp mang tính chất dân cư hành chính không còn là hiện tượng phổ biến.

1. Nhiều tác giả, *Đất và người Nam Bộ*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tập III, tr. 395-399.

Tổ chức giáp đã biến tướng thành tổ chức xã hội ở làng xã Việt. Nguyên nhân nào đã dẫn đến sự biến tướng của tổ chức giáp? Tài liệu và những giải đáp của các nhà nghiên cứu chưa được sáng tỏ. Có thể vào thời kỳ trị vì của nhà Mạc nửa sau thế kỷ XVI, tổ chức giáp mang tính chất tổ chức xã hội của nam giới trong làng lần đầu tiên xuất hiện. Khi đó, diện mạo và hoạt động của giáp rất mờ nhạt. Giáp "phù sinh, tổng tử", hoặc liên hiệp với nhau trong các kỳ tế lễ thần thành hoàng làng hàng năm. Giáp thời kỳ đầu nhà Nguyễn hoạt động ngày càng được mở rộng hơn. Ban đầu, mỗi làng thường có một giáp; mọi người trong làng cử ra một Giáp trưởng để trông coi việc giáp. Giáp trưởng thường là người cao tuổi nhất trong giáp, thời hạn làm Giáp trưởng từ một đến bốn năm, hết lượt lại đến người khác. Nhiều nơi thời hạn làm Giáp trưởng kéo dài cho đến khi Giáp trưởng yếu hoặc xảy ra sự cố mới thay Giáp trưởng khác. Giáp trưởng thường là người đăng cai tổ chức các sinh hoạt của giáp - hội họp; phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong giáp khi làng xã vào đám hội hè, cỗ bàn.

Giáp thường có ruộng giáp, nguồn gốc ruộng giáp có thể do mua bán, hoặc được biếu tặng. Hàng năm, ông đương cai, trưởng giáp hoặc một người khác trong giáp đứng ra nhận cày cấy ruộng giáp thu hoa lợi để dùng vào các việc của giáp.

Giáp là tổ chức riêng của nam giới ở trong làng. Nguyên tắc vào giáp là tự nguyện. Thường cha ở giáp nào thì con vào giáp đấy. Trong một giáp không nhất thiết chỉ gồm có một họ duy nhất, mà có thể gồm nhiều họ. Giáp không có địa vực và không tổ chức theo địa vực dân cư. Tùy theo điều kiện của mỗi làng xã mà có nơi trong giáp gồm các thành viên của một họ duy nhất (các giáp họ Ngô ở xã La Khê, Hà Đông...). Tuy vậy, cũng không thể đồng nhất giáp với tổ chức tộc họ, vì giáp có chức năng riêng.

Tên của *giáp* tùy theo lệ làng mà được đặt theo số thứ tự: nhất, nhị, tam, tứ...; theo hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc; hoặc kết hợp giữa số thứ tự và phương hướng: Đông nhất, Đông nhị...Đoài nhất,

Đoài nhị; kết hợp tên của xóm với số thứ tự: Ngạc nhất, Ngạc nhị. Ở một số làng giáp được đặt theo tên chữ: Trung Chính, An Bình, Liên Khê, Khang Thịnh; cũng có nơi giáp lấy tên địa danh kiến trúc của làng: Giáp chùa, Giáp đình, Giáp chợ. Nhìn chung, tên gọi của giáp rất phong phú, thể hiện nét văn hóa độc đáo sinh động. Tên giáp vừa thể hiện ước vọng tốt đẹp về một cuộc sống yên bình, thịnh vượng của mỗi người trong giáp ở làng.

Những bé trai vừa sinh ra, thường đầy tháng tuổi người cha chuẩn bị đủ số khẩu trầu (trầu đã tằm thành miếng để biếu mỗi thành viên trong giáp mỗi người một miếng) trình Giáp trưởng hoặc ông đương cai để ghi tên đưa bé vào sổ hàng giáp. Khi đưa bé đó đến 18 tuổi thì làm lễ nhập giáp, chính thức trở thành thành viên của giáp, được tham gia các việc của giáp và hưởng quyền lợi của giáp. Giáp có việc làm Lễ (lượt - người lần lượt đăng cai lễ vật cúng thần của giáp hàng năm), ông Lễ phải chuẩn bị gạo xôi, nuôi lợn béo. Sau khi cả giáp làm lễ tế thần là cỗ bàn ăn uống. Trên chiếu tiệc của hàng giáp ai cao tuổi hơn ngồi mâm trên; ai ít tuổi, vào giáp sau ngồi chiếu dưới, mâm dưới. Không phân biệt đẳng cấp, phẩm tước, sang hèn. Mọi người trong giáp tương đối bình đẳng với nhau. Ngoài cỗ bàn, khi ai lên lão thì được mừng tiền theo quy định của giáp. Khi một thành viên của giáp qua đời thì mọi người trong giáp đều đến phúng viếng và tiễn đưa người đó về cõi vĩnh hằng.

Ngoài việc hàng giáp, các thành viên của giáp được tham gia vào các đám lễ hội của làng. Các giáp đăng cai lễ hội (từ hai đến bốn giáp trong làng) phân công nhau mua sắm lễ vật: nuôi lợn béo, chuẩn bị gạo xôi, hương hoa, tiền vàng cúng lễ, làm cỗ bàn. Trước ngày lễ hội, giáp đăng cai phải lo làm vệ sinh dọn sạch ở đình, miếu; lau chùi tu sửa các đồ tế khí (đồ thờ): hương án, tàn, tán, gương, dáo, phù việt... thứ nào hỏng thì phải mua sắm đồ mới. Trong thời gian lễ hội, giáp đăng cai phải lo bảo quản các đồ tế tự đó, nếu để mất thì phải đền.

Khi lễ hội diễn ra, các cụ cao tuổi trong giáp được tham gia lễ tế thần ở đình làng. Các trai đinh trong giáp là những người trực tiếp tham gia vào đám rước - khiêng kiệu, mang vác tàn tán và các đồ bát bửu; vào vai phụ tế dâng hoa, tiến từu hay tham gia vào phường bát âm, đánh trống thổi kèn cho buổi tế lễ thêm trang nghiêm, sôi động.

Một nhiệm vụ nữa cũng rất quan trọng trong thời gian diễn ra lễ hội: Ngoài các giáp đăng cai, các giáp khác trong làng phải cử các tráng đinh tham gia vào đội tuần phòng, gìn giữ tài sản của dân làng và bảo vệ an ninh trật tự trong dịp lễ hội. Mọi việc suôn sẻ lễ hội mới được coi là thành công, thần thành hoàng làng ban phúc cho mọi người, mọi nhà sức khỏe và một năm mưa thuận gió hòa, mùa màng phong đăng hòa cốc; dân Khang vật thịnh.

Giáp gần như đóng vai trò chính trong kỳ lễ hội của làng. Không những thế, ở một số làng xã Bắc Kỳ, giáp tham gia vào công việc gìn giữ đê điều, cầu cống, mương máng thủy lợi, đảm bảo nước tưới tiêu cho đồng ruộng. Các giáp trong làng phân công nhau trông nom, bảo quản các đoạn đê đập, cầu cống có chỉ giới cụ thể. Nếu giáp nào để đê sạt, đập vỡ không kịp thời báo Lý trưởng, Xã trưởng để đưa người đến bồi đắp giữ nước đều bị phạt bằng hình thức nộp trâu, bò, tiền hoặc thóc cho xã.

Nhìn chung, giáp ở thời kỳ nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, ngoài chức năng truyền thống không chỉ gói gọn trong các hoạt động của giáp mà đã mở rộng ra hoạt động của làng xã, biểu hiện tập trung nhất ở việc giáp tham gia lễ hội của làng hàng năm. Đây đó, giáp đã tham gia vào hội Thiện của làng, làm việc công đức góp tiền của tu sửa lại đình chùa bị hư hại, tô tượng, đúc chuông, hoặc làm mới cây cầu, cổng làng... Các giáp ở một số làng xã lại tham gia vào công việc trị thủy, thủy lợi phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo nên sự gắn kết trong cộng đồng làng xã. Từ giữa thế kỷ XIX về sau, vai trò và hoạt động của giáp ngày càng được mở rộng hơn. Tính chất phác của giáp không còn nguyên vẹn

mà đã bị méo mó và lợi dụng khai thác... Giáp bị chức dịch làng xã lôi kéo vào các công việc hành chính như: đốc thúc người đi lính, thu nạp thuế sưu - khi thực dân Pháp đặt ách thống trị trên đất nước ta.

Trải qua thời gian lịch sử, ở vào nửa đầu thế kỷ XIX, các giáp trong các làng xã đều phát triển. Thoạt đầu, trong làng có một giáp, sau đó dân đinh trong giáp nhiều lên, giáp thường tách đôi lập thêm một giáp mới. Các giáp theo đà phát triển cứ thế nhân đôi. Vào thời điểm đầu thế kỷ XIX, làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội đã hình thành 8 giáp (tám giáp này hình thành từ thời Lê sơ, mỗi giáp thời Lê sơ số nhân đinh không đồng như đầu thế kỷ XIX). Làng Mộ Trạch huyện Bình Giang (Hải Dương) gồm 12 giáp. Làng La Khê, ngoại vi thị xã Hà Đông (Hà Tây) gồm 19 giáp... Đại đa số giáp ở làng xã chia tách nhân đôi hình thành, nên tổng số giáp là số chẵn, nhưng sự tồn tại số giáp lẻ trong làng như ở La Khê, Tây Mỗ - Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) không phải là chuyện hiếm.

Cùng với sự tăng trưởng số lượng giáp đồng nghĩa với hoạt động của giáp ngày càng mở rộng ở làng xã. Trọng tâm hoạt động của giáp là tham gia vào lễ hội hàng năm của làng. Các trai đinh hàng giáp là nòng cốt của kỳ lễ hội. Nếu thiếu vắng họ lễ hội làng khó có thể thành công. Do nhu cầu của cuộc sống cộng đồng làng xã, ngày càng thu hút nhiều hơn hoạt động, đóng góp của các thành viên hàng giáp.

Đồng thời, với tổ chức giáp trong làng là sự tồn tại của Hội Tư văn. Theo tài liệu văn bia cho biết, Hội Tư văn ra đời vào thời nhà Mạc (nửa sau thế kỷ XVI). Tôn chỉ, mục đích của Hội: Đề cao Nho học của tiên thánh Khổng Tử và các bậc tiên hiền (các học trò của Khổng Tử gồm thất thập nhị hiền - 72 người thành đạt) những bậc đậu đạt ở làng xã. Hội Tư văn nhằm cổ súy việc học Nho, khuyến khích nhân tài phục vụ Nhà nước.

Hội Tư văn bao gồm những người học Nho đậu đạt hay không đậu đạt ở làng xã. Những người đó đã trải qua quan trường và về trí sĩ; hoặc không tham gia quan trường ở lại làng quê tham dự vào bộ

máy chức dịch; hay làm thầy đồ dạy học, làm thầy thuốc trị bệnh cứu người.

Hội bầu ra Trưởng hội hay Văn trưởng. Văn trưởng phải là người đức độ và có uy tín trong hội. Thời gian làm Văn trưởng có thể kéo dài từ 2 đến 4 năm tùy theo hương ước lệ làng. Văn trưởng là người thay mặt Hội điều khiển các hoạt động của Hội. Hoạt động chủ yếu của Hội là tiến hành hai kỳ lễ Xuân, Thu (tháng 2 và tháng 8) hàng năm tại Văn chỉ hoặc Văn từ. Vào dịp lễ đó, Văn trưởng có thể làm chủ tế đọc bài văn tế tiên thánh và tiên hiền ở làng (nếu văn tể tính danh, học vị, chức tước của từng người). Bài văn tế do Điền văn của Hội chuẩn bị. Sau bài văn tế, các vị trong Hội Tư văn lần lượt vào làm lễ thánh. Lễ tế Xuân, Thu nhằm ca ngợi bậc tiên thánh, tiên hiền, cổ vũ lớp lớp hậu sinh ở làng gắng công đèn sách, dùi mài kinh sử, mong chiếm được bằng vàng, bia đá làm rạng rỡ tổ tiên. Sau lễ tế, các thành viên dự lễ tụ tập ở nhà chủ tế hoặc Văn trưởng để cùng thụ lộc.

Ở một số làng như Mộ Trạch, Kim Đôi, Đông Ngạc, Quỳnh Đôi... có truyền thống khoa cử đậu đạt, Hội Tư văn thường tham gia vào việc tổ chức các kỳ thi khảo hạch sĩ tử trước kỳ thi Hương. Ai vượt qua kỳ thi này, theo lệ làng đều được miễn tạp dịch; những học trò nghèo được làng xã cấp giấy bút, miễn việc đăng lính. Những kẻ lười nhác không chịu học, không qua được kỳ thi khảo hạch của làng đều không được hưởng các ân huệ của làng xã nêu trên.

Thành viên Hội Tư văn là những kẻ sĩ, trí thức bình dân ở làng xã, họ thường được mời cầm chịch những đám hiếu, hỷ ở tư gia. Hơn ai hết họ là người hiểu biết lễ nghĩa Nho gia. Làm thế nào để đám hiếu, đám hỷ diễn ra theo đúng lễ nghĩa và thuần phong mỹ tục. Thông thường, sự có mặt của thành viên Hội Tư văn là một vinh hạnh đối với gia chủ, làm đẹp thêm hoạt động văn hóa tinh thần ở xóm làng. Hội Tư văn là linh hồn trong các hoạt động văn hóa ở làng xã, nơi nào Hội Tư văn đông đảo, lớn mạnh thì hoạt động văn hóa xã hội ở đó khá nổi trội, để lại dấu ấn khá sâu đậm.

Ở làng xã nào có Hội Tư văn thì ở đó đều có Văn chỉ, Văn chỉ do Hội Tư văn dựng lên. Văn chỉ là một khu đất cao ráo ở đầu làng, rộng chừng 100 đến vài trăm mét vuông, ban đầu có hàng rào bao quanh, sau được xây tường thay thế. Văn chỉ không có mái che, trong đó có đặt một số bệ thờ bằng đá, hoặc được xây gạch. Bàn thờ cao nhất ở vị trí trung tâm - thờ tiên thánh Khổng Tử (người thầy lớn nhất của việc học Nho giáo), kế đến là bàn thờ các bậc tiên hiền (học trò thành đạt của Khổng Tử) và người đậu đạt (từ cao đến thấp) của làng xã. Ngoài hệ thống bệ thờ là các bia đá được dựng sát các bức tường ở trung tâm và hai bên tả hữu. Thường bia ở vị trí trung tâm Văn chỉ khắc họ và tên tuổi người có học vị cao nhất - Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa (Tiến sĩ) ở làng xã. Hai bên là bia các vị đỗ Hương cống - Cử nhân và Sinh đồ - Tú tài.

Một số họ lớn ở làng có nhiều người đỗ đạt cao, làm quan to thường xây dựng Văn chỉ riêng của dòng họ. Hình thức xây dựng và bài trí cũng giống như Văn chỉ của làng xã, song có nét khác biệt là Văn chỉ dòng họ thì dựng bia đá ghi vắn tắt gia phả dòng họ, các bia khác khắc họ và tên, chức quan của người đậu đạt trong họ.

Sang thời Nguyễn đầu thế kỷ XIX, Hội Tư văn trong các làng xã đã được mở rộng hơn, hội không những có Văn chỉ ở làng xã mà xuất hiện Văn chỉ hàng tổng, Văn chỉ hàng huyện. Nhiều nơi Văn chỉ đề lộ thiên, nhưng nhiều nơi đã xây thành nhà 3 gian, 5 gian lợp ngói (gọi là Văn từ). Ở thời Lê thế kỷ XVII-XVIII, tuy cũng đã xuất hiện Văn chỉ huyện song không phải là hiện tượng phổ biến, sang thời Nguyễn, Văn chỉ tổng, huyện nhiều hơn, chứng tỏ hoạt động của Hội Tư văn không chỉ bó hẹp ở làng xã mà đã mở rộng liên kết rộng hơn trong một tổng, một huyện. Không riêng ở kinh đô có Văn miếu mà ở mỗi tỉnh đến thời Tự Đức đều đã xây dựng Văn miếu (một hình thức nâng cấp quy mô rộng lớn hơn của Văn chỉ). Qua hoạt động của Hội Tư văn và việc nâng cấp xây dựng hệ thống Văn miếu, Văn chỉ trong nước, chứng tỏ nhà Nguyễn rất chú trọng đến việc đề cao Nho học, truyền thống trọng đạo thánh hiền

Khổng học. Các vua đầu nhà Nguyễn đều muốn vực dậy đạo thánh hiền (Khổng học - Nho học) làm chỗ dựa tinh thần cho xã hội; nhưng tiếc thay mọi sự đều đã muộn. Nho học ở cuối mùa đang tàn lụi dần. Do tác động của thời thế khiến số người học Nho và thi Nho không đông đảo như thời trước. Trong các Hội Tư văn ở làng xã, tiêu chuẩn để thu nạp thành viên hội đã được mở rộng tối đa. Chỉ cần người đó là con cháu quan viên, cựu binh (những người lính đã hoàn thành nghĩa vụ trở về); các chức dịch Xã trưởng, Lý trưởng, Phó lý... và những cựu chức dịch đã mãn nhiệm, người có công đánh bắt cướp đều được tham dự Hội Tư văn.

Nơi nào Hội Tư văn tổ chức quy củ, đông thành viên có học đã đặt ra Văn hội ước hay Văn hội ước điều (các điều quy ước của Hội Tư văn). Trong đó, nêu rõ thành phần tham gia lập quy ước; mục đích của việc lập quy ước. Nội dung quy ước bao gồm những điều ước cụ thể về các hoạt động của Hội Tư văn. Cuối cùng là họ và tên, chữ ký của những người tham gia lập văn ước; ngày tháng năm, triều vua. Về hình thức của văn hội ước cũng giống như hương ước của làng, song về nội dung lại khác nhau. Văn hội ước chính là những quy ước về các hoạt động rất riêng của hội, chẳng hạn như điều kiện vào hội, việc đóng góp tiền của xây dựng Văn chỉ - Văn từ, quy định ngày tháng và nội dung lễ vật cả hai kỳ tế Xuân, Thu của hội hàng năm, quy định tặng bức trướng, câu đối mừng, số tiền khác nhau đối với thành viên trong hội đỗ đại khoa - Tiến sĩ, trung khoa - Hương cống, cử nhân và tiểu khoa - tú tài; thành quan, lên lão. Có nơi quy định tiền lễ khao (thay lễ lễ khao bằng nộp tiền cho hội) đối với những thành viên đỗ đạt, thăng quan, tiến chức hoặc thượng thọ trong Hội. Hội phúng viếng và đưa tiễn thành viên của hội khi qua đời...

Như vậy, Hội Tư văn là hội trí thức dân dã, hội của những người Nho học ở làng xã. Hội Tư văn từng đóng vai trò nòng cốt trong các hoạt động văn hóa, thẩm đậm tinh thần Nho giáo ở làng quê. Chính Hội Tư văn đã góp phần tạo nên văn hóa làng xã truyền thống với

bao điều hay nét đẹp và cả những hạn chế, bảo thủ. Dĩ nhiên, nhà Nguyễn, ngay từ các vua đầu triều đã ban bố một số chính sách lớn nhằm can thiệp và hướng các làng xã theo quỹ đạo quân chủ.

II. CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI LÀNG XÃ

1. Lập sổ đình tăng cường quản lý hộ tịch

Vào năm 1803, sau khi Gia Long lên ngôi vua được một năm, khi đất nước đã quy về một mối thống nhất, các quan ở Bắc thành là Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thường, Phạm Như Đăng, Nguyễn Đình Đức tâu sớ xin trình bày 3 điều. Trong đó, điều 2 nêu rõ: cần "xét sổ đình để rõ số dân. Phàm chính hộ, khách hộ, các hạng quân, dân, lão, tật, cùng, đào đều phải biên vào sổ, ẩn lậu thì bị tội..."¹. Sớ tâu lên được vua Gia Long ghi nhận, nhưng vì mới lên ngôi còn nhiều việc cần phải làm trước, nên việc lập sổ đình sau đây sẽ làm dần từng khu vực.

Năm 1805, Gia Long ban chiếu định lệ chính hộ (dân chính cư) và khách hộ (dân ngụ cư) từ Quảng Bình đến Phú Yên. Trong đó quy định rõ: "từ loạn lạc đến nay nhân dân tản mát bốn phương, hoặc có người phụ vào sổ để chịu thuế cũng như chính hộ mà xã dân sở tại thường lại ruộng bỏ cho là khách hộ... Nay trong nước đã định sổ dân cần nên chỉnh đốn. Đặc biệt, người có nhà ở hay ở ngụ đã ghi tên vào sổ tuyển năm Quý Hợi (1803) thì cho làm chính hộ, khẩu phần ruộng đất và ngạch thuế thân dung đều theo lệ chính hộ; từ năm Giáp Tý (1804) về sau mới đến ngụ thì vẫn là khách hộ, không dự khẩu phần. Những xã thôn không có ruộng đất công thì dân ngoại phụ không kể mới hay cũ đều là khách hộ theo lệ nộp thuế"².

Như vậy, sự phân biệt chính hộ và khách hộ với quyền lợi được chia hay không được chia khẩu phần ruộng công ở làng xã và nghĩa

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 555- 556.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 623.

vụ đóng tô, thuế ở mức độ khác nhau. Đây là lần đầu tiên Nhà nước thể hiện sự chú ý nắm sổ dân trên nét đại cương phân chia dân đinh làng xã thành *chính hộ* và *khách hộ*. Sau đó, nhà Nguyễn tiến tới lập sổ đinh rất chi tiết cụ thể để nắm được số dân đinh trong nước.

Song trước khi làm lại sổ đinh tất không tránh khỏi việc bàn định tranh luận giữa vua Gia Long và một số đình thần: Gia Long ra chỉ cho "đổi lại sổ thường hành ở các trấn Bắc thành (sổ đinh của nhà Lê trước sinh ra không kể, chết đi không trừ, gọi là sổ thượng hành)"¹. Gia Long muốn dân làm lại sổ đinh khi đem việc đó hỏi Nguyễn Đường bề tôi cũ của nhà Lê, Nguyễn Đường cho rằng: "Sổ thường hành của nhà Lê làm đã lâu, dân gian lấy làm tiện, nay nhất đán sửa đổi thần thiết nghĩ là chưa nên"². Nhưng khi Gia Long hỏi Đặng Trần Thường thì cho là nên làm. Cũng theo Đặng Trần Thường, việc "đổi phong tục phải dần dần là điều quan yếu trong phép trị dân"³. Gia Long cho điều đó là phải, không thay đổi quyết định làm lại sổ đinh trên phạm vi cả nước.

Việc thực hiện trên một quy mô lớn bắt đầu vào năm 1807: Cho các hạt từ Quảng Bình trở vào Nam đổi bỏ sổ đinh thường làm. Xã nào khai nhiều hơn trong sổ thường làm thì sẽ được thưởng thêm; còn số lính phải chịu trước cũng theo như cũ, không vì số dân nhiều thêm mà tăng suất lên. Xã nào khai ít hơn trong sổ thường làm thì số lính phải chịu trước không vì số dân giảm bớt mà giảm suất đi. Xã trưởng, Thôn trưởng các xã nào chiếu sổ thường làm khai nhiều suất lên thì tính mỗi mức nhiều lên 10 suất lại được 1 suất khinh phu (người giúp việc). Về khinh phu thì được miễn đi lính và lao dịch (hình thức đánh thuế bằng sức lao động tính ngày công hay bằng tiền), còn tiền thuế thân, tạp dịch và gạo cước phải nộp theo lệ.

"Xã nào dân số nhiều đã khai trong sổ mà vô cơ dân số giảm 10 suất thì bớt 1 suất khinh phu của Xã trưởng... nếu giảm bớt 40 suất thì bớt 2 suất khinh phu, phạt Xã trưởng 60 trượng, bãi chức Xã

1, 2, 3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 668.

trường có bằng son cho về làm tiện nghi Xã trưởng (làm việc của Xã trưởng thường)"¹.

Cùng trong năm 1807, Gia Long xuống chiếu: Sai 5 nội trấn của Bắc thành và phủ Hoài Đức làm lại sổ hộ tịch (sổ đinh). Chiếu nêu rõ mục đích của việc làm lại sổ đinh để phân biệt chỗ đông chỗ thưa mà chia đều phú dịch, đời đời noi theo... và để tránh cho dân nơi nhẹ cứ nhẹ mãi; nơi nặng cứ nặng mãi; dân ngày càng xiêu tán, chính là chỗ đấy. Nếu không sửa đổi tệ ấy thì chẳng những trong nước có chính sách khác nhau, mà nỗi đau khổ của dân cũng không lấy gì chữa được. Vậy đặc biệt xuống chiếu cho xã dân các trấn, phủ, huyện... từ chức sắc đến quân dân, cho đến những dân gia cư và ngụ cư, hết thảy đều ghi vào sổ đinh. Từ 18 tuổi trở lên đến 59 tuổi trở xuống thì liệt làm các hạng thực nạp và ngoại tiêu sai (hạng dân được miễn sai dịch). Xã trưởng, Thôn trưởng đều lấy theo đinh số tăng hay giảm mà định thưởng, phạt.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ cho biết cách thức làm sổ đinh như sau:

Trước hết, kê khai phủ, huyện, tổng, xã; họ và tên Xã trưởng, Thôn trưởng.

Nội dung kê khai gồm số người từng hạng ở bản xã; các hạng dân nộp thuế; tráng hạng, hạng lên đinh; các hạng biệt tính; các hạng miễn sai dịch - chức sắc, viên từ - con quan viên; con cháu nhà Lê trước đây; có quan tước hay không quan tước; binh lính; dịch xá (người chuyển công văn giấy tờ của Nhà nước).

Điều đáng chú ý là chiếu theo quy định chung của Bộ Hộ cách thức làm sổ đều phải tuân chiếu Xã trưởng và người trong xã theo mẫu tự viết lấy, không được mượn người viết thay. Trong đó đối với dân đinh (18 đến 59 tuổi) đều phải ghi rõ họ tên, năm sinh trong sổ. Nếu họ ngụ cư ở xã, thôn, phường nào phải báo cho nơi đó biết ghi vào thực ngạch. Các hạng khác đương nhiên cũng ghi cụ thể họ

1. *Hội điển*, tập IV, sdd, tr. 129.

và tên từng người và cước chú rõ ràng: Chẳng hạn, người ngụ cư cần ghi chú: Nguyên quán ở làng xã, tổng, huyện, phủ nào. Hay chức sắc phải ghi chú rõ: Các chức quan cụ thể là Thượng thư trong triều hay ở các trấn, phủ... Hạng viên từ ghi chú là con của quan viên nào. Hạng con cháu nhà Lê từng làm quan đến chức nào, có cộng tác với Tây Sơn hay không. Ai từng đỗ Tiến sĩ, Hương cống, Sinh đồ đều phải cước chú rõ ràng.

Sau khi sổ khai xong Xã trưởng, Thôn trưởng phải cam đoan trong sổ giấy có chữ là bao nhiêu tờ đều đã kê khai đích thực. Nếu ẩn lậu từ 1 người trở lên thì Xã trưởng, Thôn trưởng phải chịu tội nặng.

Sổ đình khai làm 3 bản Giáp, Ất, Bính; khai xong thì đem nộp. Viên thu sổ ở ty hoặc nha lại ở huyện đến thu sổ không được gây khó khăn, yêu sách; nếu phát giác sẽ tùy theo tội nặng nhẹ mà xử trị. Nơi nào huyện chưa có nha lại thì cử một viên biết chữ đến thu sổ chuyển nộp lên ty, sau chuyển đến Bộ Hộ xét duyệt đóng dấu. Bản Giáp lưu chiếu ở Bộ, bản Ất, bản Bính gửi lại huyện và xã để thi hành.

Cuối năm 1807, đợt làm lại sổ đình quy mô đầu tiên ở Bắc thành được hoàn thành, *Thực lục chính biên* cho biết con số khá cụ thể: "Có 23 phủ, 100 huyện, 848 tổng, 6.280 xã thôn, phường, vạ, trại, sách. Sổ đình thực nạp là 193.389. Sổ đình trong sổ thường hành của triều Lê là 268.990 người, đến nay làm lại hộ tịch, dân nhiều người gian xảo khai không thực. Sổ dâng lên vua thấy sổ đình kém đi không bằng lòng, nhưng nghĩ nước mới bình định chính trị nên rộng rãi, nên tạm bỏ đó"¹.

Việc làm lại sổ đình ở Nam Hà không thấy chính sử ghi chép kết quả ra sao? Chủ yếu vẫn theo sổ cũ. Hoặc nhiều vùng dân đang khẩn hoang lập làng, ấp mới chưa nắm được dân đình. Hoặc Nhà nước có nắm được thì dân các thôn ấp mới đang ở thời kỳ được miễn thuế, do chính sách khuyến khích khẩn hoang.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 714.

Sau đợt làm sổ đình quy mô năm 1807, các làng xã hàng năm phải tâu báo bổ sung sổ đình tăng hay giảm. Các địa phương miền núi Bắc Hà theo sổ thường hành cũ chưa phải làm lại sổ đình.

Năm 1809, dựa vào việc khai nộp sổ đình của các địa phương đưa lên, Bộ Hộ đã tổng hợp dâng lên Tổng sách đình điền của các thành, dinh, trấn, trong cả nước.

Đến năm 1819, Gia Long lệnh cho xã thôn thuộc các phủ, huyện ở Thanh Nghệ vào đạo Thanh Bình (Thanh Hóa và Ninh Bình), chiếu theo sổ người trong xã thôn từ chức sắc đến quân dân, miễn sai dịch, biệt tính... họ phải khai đúng sự thực, ghi tên vào sổ, đệ chuyển lên để xét rõ số dân.

Ngay sau khi lên ngôi (năm 1820), triều Minh Mệnh dựa vào sổ đình đã làm trước, cho tiến hành thu thuế đình ở ba trấn, đạo Thanh Hoa, Nghệ An và Thanh Bình. Việc làm sổ đình vẫn được tiếp tục trong suốt thời Minh Mệnh. Thông thường, các làng xã kê khai hoàn tất sổ đình và nộp lên Bộ Hộ chậm nhất vào tháng 5 năm sau. Bộ Hộ tập trung xét duyệt sổ đình, đóng ấn (dấu) cho phép lưu hành. Nếu địa phương nào giao nộp sổ đình chậm trễ quá hạn, Bộ Hộ sẽ xử phạt. Theo quy định của Nhà nước: Vào tháng 9, 10, 11 hàng năm các xã phải nộp sổ đình lên ty, trong đó khai bổ sung số nhân đinh mới (con trai vừa đủ 18 tuổi; hoặc người từ nơi khác chuyển cư đến làng...); hoặc tước đi số nhân đinh bị chết, hay số nhân đinh phiêu bạt bỏ làng ra đi không về. Số người trở thành *lão nhiều* (60 tuổi trở lên, đã hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho làng nước được miễn thuế, phu phen tạp dịch); số người không may bị tàn tật xếp vào hạng miễn thuế, giảm thuế.

Quy định đối với sổ đình 5 năm một lần hội tu (các quan lại, chức sắc, dân đình cùng tập trung mà làm lại sổ đình). Đồng thời cũng chọn năm đó là năm duyệt đình, tuyển lính. Các xã phải giữ sổ đình để làm bằng, dựa vào đó để đốc thúc sưu dịch và thu thuế nộp cho Nhà nước.

Bảng 4: Số lượng đình, đền các địa phương (năm 1819)

TT	Tên thành, đình, trấn	Tổng số		Ghi chú
		<i>Đình (người)</i>	<i>Đền thổ (ruộng đất công - tư - mẫu)</i>	
1	Quảng Đức	Hơn 34.000	Hơn 74.000	
2	Quảng Bình	- 13.500	- 36.100	
3	Quảng Trị	- 17.200	- 56.500	
4	Quảng Nam	- 36.900	- 137.100	
5	Quảng Ngãi	- 15.400	- 60.000	
6	Bình Định	- 33.300	- 85.900	
7	Phú Yên	- 5.000	- 46.900	
8	Bình Hòa	- 5.000	- 12.800	
9	Bình Thuận	- 9.200	- 2.600 sớ, 1090 khoảnh	
10	Phiên An	28.200	- 4.800 sớ	Ruộng đất
11	Biên Hòa	- 10.600	- 2.800 sớ	-
12	Định Tường	- 19.800	- 7.000 sớ	-
13	Vĩnh Thanh	- 37.000	- 9.900 sớ	-
14	Hà Tiên	- 1.500	- 60 sớ	Ruộng
15	Nghệ An	- 115.400	- 413.500	
16	Thanh Hoa	- 40.300	- 323.200	
17	Thanh Bình	- 9.100	- 120.800	
18	Hoài Đức	- 5.100	- 5.300	
19	Hải Dương	- 23.900	- 535.500	
20	Kinh Bắc	- 43.900	- 595.500	
21	Sơn Nam Hạ	- 38.700	- 515.300	

22	Sơn Nam Thượng	- 38.700	- 515.300	
23	Sơn Tây	- 35.400	- 475.800	
24	Hưng Hóa	- 6.300	- 11.300	Tư điền
25	Tuyên Quang	- 3.800	- 31.400	
26	Yên Quảng	- 2.100	- 17.900	
27	Lạng Sơn	- 5.300	- 6.700	
28	Cao Bằng	- 8.000	- 36.600	
29	Thái Nguyên	- 6.700	- 57.900	
		Hơn 649.300	Hơn 4.171.300 mẫu, 27.160 sớ, 1.090 khoảnh	

Nguồn: *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 1001-1002.

Dựa vào sổ đình các làng xã gửi lên, Bộ Hộ có thể làm Tổng sách dân vua. Nhờ đó người ta biết được: năm 1822 số đình trong cả nước tăng hơn nhiều so với trước. "Số đình 5 trấn và phủ Hoài Đức về năm Canh Thìn (1820) có 190.226 người; năm Tân Tị (1821) có 189.271 người, đến năm nay (1822) số tuyển lên tới 193.817 người"¹.

Vì kết quả khai sổ đình nêu trên Bộ Lại được giao xét công của các quan lại trấn, phủ, huyện tâu lên vua để phong thưởng và phạt những quan lại không hoàn thành nhiệm vụ. Tuyên phủ sứ Hoài Đức là Phan Đức Quang bị phạt 6 tháng lương vì không làm được việc.

Căn cứ vào sổ đình và điều kiện sinh sống của từng miền, Bộ Hộ tâu lên Minh Mệnh mức thuế đối với Bắc thành: Đối với hạng lão nhiều, nhiều tật, lão hạng, tàn tật xin chiếu theo lệ đình từ Quảng Bình trở vào, trong đó quy định thuế thân đối với lão hạng và tàn tật được nộp bằng một nửa thuế của tráng hạng; còn hạng

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 186.

lão nhiều, nhiều tật thì được miễn. Minh Mệnh hoàn toàn đồng thuận. Nhà nước cũng dựa vào sổ đình, sổ điền của các phủ huyện để bố trí sổ quan lại cho phù hợp, hạn chế được sổ quan liêu, giảm nhẹ bộ máy chính quyền.

Điều đặc biệt từ sau cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1831 là các địa phương miền núi Bắc Kỳ giáp với biên giới Đại Thanh (Trung Quốc) như các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Quảng Yên và một số tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An nơi có cả các dân tộc ít người sinh sống; chế độ thổ quan (quan là người bản địa) đã được thay thế bằng chế độ lưu quan. Triều đình cử quan lại người Kinh trực tiếp cai trị tại các vùng dân tộc thiểu số. Trước đó, tại các vùng dân tộc triều đình thường thực hiện chính sách "kimi"- ràng buộc lỏng lẻo. Hàng năm, các Thổ tù hay Lang đạo, Phìa tạo phải cống nạp sản vật cho triều đình theo mức nhất định; thể hiện sự thần phục đối với triều đình, hoặc có một số nơi vẫn dùng sổ thường hành. Thời Minh Mệnh (1840), các địa phương trên lần lượt phải làm lại sổ đình. Các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên chiếu theo lệ 5 tỉnh to làm lại sổ đình theo mẫu (sổ đình) của tỉnh Bắc Ninh; Hưng Hóa, Tuyên Quang theo mẫu của tỉnh Sơn Tây mà làm. Mẫu khai nhân đinh theo hạng phải rõ ràng, biên rõ họ và tên. Sổ đình các tỉnh trên nhất thiết phải làm xong trong năm nay (1840); làm thành 3 bản Giáp, Ất, Bính để tiện lưu hành.

Triều Thiệu Trị (1841-1847) vẫn tiếp tục duy trì việc làm sổ đình như các triều trước. Năm 1841, triều đình đã sai các tỉnh Bình Định, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Quảng Yên hợp làm sổ sách đình điền. Tỉnh Bình Định làm vào tháng 6 năm 1841. Các tỉnh khác làm vào tháng 6 năm 1842. Từ sau cứ theo niên hạn toát tu (lấy những điều cốt yếu mà làm) hay hội tu (hội đồng lại với nhau mà làm) để ấn định làm sổ sách đình điền.

Tự Đức nối ngôi (1848) sau khi vua Thiệu Trị băng hà 1847, vẫn duy trì việc làm sổ đình như các triều vua trước. Dân đinh trong

các làng xã vẫn phải khai sổ đinh theo định kỳ, theo quy định chung các hạng. Hàng năm, Xã, Thôn trưởng sở tại phải khai báo bổ sung trong sổ đinh về các trường hợp người mới thành đinh, kẻ phiêu bạt mới trở về bản quán (tục biên); ghi tên những người thuộc tương hạng (từ hạng này được chuyển lên hạng khác): Người chưa có chức sắc được chuyển lên hàng chức sắc do có công với làng nước: người bắt được trộm cướp, hay nộp tiền thóc để cứu dân đói do bị thiên tai. Lão hạng được chuyển thành lão nhiều do đủ tuổi 60 trở lên, hoàn thành nghĩa vụ đối với làng nước. Hay các quan triều đình đã hoàn nhiệm về trí sĩ... Những người chết hoặc những người trốn tránh binh, dịch, sưu dịch không trở về làng thì Xã, Thôn trưởng đều phải cước chú rõ ràng và tâu báo lên huyện, tỉnh để được miễn trừ sưu thuế.

Như vậy, trong khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ XIX, các vua Nguyễn đều rất chú trọng đến chính sách lập sổ đinh, nhằm tăng cường quản lý nhân đinh ở các làng xã trong nước. Trên thực tế chính sách này đã phát huy đáng kể hiệu quả của nó. Do nắm được số nhân đinh cả nước qua mỗi kỳ làm sổ đinh mà Nhà nước nhận biết được sự đồng thuận của dân hay không. Đợt làm lại sổ đinh đại quy mô năm 1807 đầu triều Gia Long, số dân ít so với thực tế. Sử thần nhà Nguyễn nhận xét: "Do nhân dân nhiều người gian xảo trốn tránh không chịu khai báo thực". Có thể đúng là như vậy, vì lòng người nhất là kẻ sĩ và dân chúng Bắc Hà chưa tin vào chính sách của Gia Long - vị vua khai sáng ra nhà Nguyễn, chưa sẵn sàng ủng hộ và hợp tác với nhà Nguyễn.

Đối với một quốc gia, việc lập sổ đinh là việc làm rất cần thiết. Các triều đại trước đã làm, nhà Nguyễn kế thừa và tiến hành tích cực hơn. Tiếc rằng, do công tác lưu trữ tài liệu lịch sử hạn chế, cho đến nay hầu như không còn giữ được một cuốn sổ đinh của một làng xã cụ thể nào. Chỉ thấy sử thần triều Nguyễn ghi lại tổng số đinh của một số thành, dinh, trấn, hoặc của cả nước vào năm 1807-1819 (như đã nêu). Qua đó giúp chúng ta thấy được sổ đinh của cả nước vào những thời điểm lịch sử đó.

Song điều quan trọng là dựa vào sổ đinh mà nhà Nguyễn đề ra được chính sách thu thuế (thân) và sưu dịch; tuyển lính khá sát sao; đồng thời thực hiện một số chính sách xã hội nhân đạo. Khi dân bị thiên tai mùa màng thất bát, hay bị bệnh dịch, những người không may gặp tai nạn mà Xã, Thôn trưởng tâu báo kịp thời đều được triều đình châm chước miễn giảm thuế, chẩn cấp cứu đói.

Tuy nhiên, chính sách đó không phải đã đảm bảo được công bằng ở mọi nơi mọi chỗ, mà bất công còn nhiều do quan lại tham lam, nhũng nhiễu; bọn cường hào làng xã ức hiếp dân khiến nhiều người phải trốn tránh tìm đường sống. Việc lậu đinh vẫn hiện hữu mà nhà Nguyễn trong khi làm sổ đinh và thực thi chính sách thuế đối với làng xã đều phải đối mặt và tìm mọi cách để ngăn chặn và hạn chế tệ nạn này.

- Nhà nước tiến hành các biện pháp ngăn chặn tệ nạn lậu đinh:

Lậu đinh là một tệ nạn xấu ở làng xã. Dân đinh không chịu khai tên trong sổ đinh; hoặc thông đồng với Xã trưởng, Lý trưởng, hào mục hương thôn khai không đúng sự thực; hoặc dân đinh bỏ làng đến sống ở một nơi khác nhằm trốn thuế, trốn lính và lao dịch.

Hậu quả của công việc lậu đinh gây nên sự bất công và xáo trộn cuộc sống ở làng xã, khiến việc quản lý nhân đinh thêm phức tạp. Xã trưởng, Lý trưởng không nắm được đầy đủ số nhân đinh trong làng xã, do vậy, việc thực hiện các nghĩa vụ công ích đối với làng nước gặp rất nhiều khó khăn. Việc thất thu thuế thân, thiếu lính và các công việc tạp dịch đã gây ảnh hưởng đến ngân sách và nhiều công việc khác của Nhà nước. Đôi khi Xã trưởng, Lý trưởng, Thôn trưởng chịu vạ lây, bị cấp trên hỏi thúc thu đủ, nộp đủ sưu thuế của làng xã mình để bù vào những suất lậu - thiếu. Trường hợp do lý dịch gây ra tệ nạn đó thì chẳng phải oan; nếu tự giác thì lý dịch phải đứng ra giải quyết vụ việc, nhưng nếu cố tình ăn giấu, việc bị phát giác thì sẽ bị trừng trị trước pháp luật.

Theo lời tâu của một số quan lại địa phương ở Bắc Kỳ cho biết nguyên nhân của tệ lậu đinh do một số kẻ lười biếng, du thủ du thực

hay tránh sang các địa phương khác để trốn thuế thân, trốn lính và phu dịch. Số khác do đời sống quá cơ khổ bần hàn, tuy sống ở làng nhưng mỗi kỳ duyệt đinh tuyển lính hoặc làm sổ đinh đều xin không ghi tên vào sổ đinh; vì có ghi tên vào sổ họ cũng không lấy gì để đóng thuế. Việc người nghèo đăng lính đó là một gánh quá nặng đối với cả gia đình họ.

Những trường hợp lậu đinh khác do dân đinh gian xảo móc ngoặc với Xã trưởng, Lý trưởng ăn tiền và khai gian trong sổ đinh: Bỏ tên nhân đinh không ghi vào sổ đinh, ở làng khai là phiêu tán mất tích, đang sống khai là đã chết, chưa già mà khai là lão, chưa nhiều khai là nhiều, không phải hạng chức sắc, viên từ (con quan viên) - hạng được miễn sưu dịch, khai là chức sắc hoặc viên từ, hạng tráng khai là tật.... Hoặc vì tư lợi bọn cường hào ở làng xã bắt ép, ngăn trở Xã trưởng, Lý trưởng khi khai sổ đinh ần lậu người của họ để tránh việc gánh vác nghĩa vụ công ích đối với Nhà nước, làm rối loạn kỷ cương phép nước.

Trong khi đó, các làng ấp ở Nam Kỳ cũng diễn ra tộ lậu đinh nhưng hình thức có nét khác so với ở Bắc Kỳ. Trên những vùng đất mới được khai phá ở lục tỉnh Nam Kỳ hình thành lên nhiều làng - ấp mới. Trong đó xuất hiện nhiều điền chủ và đại điền chủ. Họ nắm trong tay đến trăm ngàn mẫu ruộng đất. Dân nghèo nhiều người không có một tấc đất cắm dùi, phải làm thuê cho điền chủ để sống qua ngày... Do hoàn cảnh sống ảnh hưởng nên người "dân Nam Kỳ phần nhiều hay tránh chỗ nọ đến chỗ kia"¹. Đây là cách họ không có tên trong sổ đinh. Việc làm sổ đinh ở Nam Kỳ muộn hơn ở Bắc Kỳ, nhằm khuyến khích việc khẩn hoang lập làng ấp mới; vừa nhằm thu phục dân tứ chiếng quy phục triều đình nhà Nguyễn. Trường hợp các lý dịch, hương thôn, phú hào lộng hành ần lậu dân đinh tư lợi không phải không xảy ra, khiến việc

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 564.

quản lý nhân đinh ở các làng xã Nam Kỳ của Nhà nước cũng gặp phải không ít khó khăn.

Ngay sau khi lên ngôi được một năm, trước tình trạng lậu đinh ở các làng xã, Gia Long đã cho ban định lệ: Nếu Lý trưởng ẩn lậu suất đinh, ai biết tố cáo ra, nếu bắt được một đinh, đinh ấy là hạng dân thì kẻ cáo giác được tha tặc dịch một năm; đinh ấy là hạng quân thì bắt nhà nào trong làng đã cho đinh lậu ở, phải nộp 40 quan tiền để làm tiền thưởng cho kẻ cáo giác.

Trong định lệ ban cho doanh Quảng Đức có nói rõ rằng: Dân ở các xã, thôn, phường trong hạt, người nào đã đến tuổi mà khai là chưa đến tuổi... dân tráng hạng đã gánh chịu sưu thuế mà Xã trưởng hoặc tham của đút hoặc vì họ hàng mà không khai vào sổ; người còn sống khai vào hạng đã chết, khai người hiện ở làng là hạng trốn đi. Người nào tố cáo ra, xét đúng sự thực, một người thì được thưởng 30 quan tiền công, Xã trưởng xã ấy phải phạt... Nếu cáo giác lậu đinh từ 16 người trở lên, xét ra đúng sự thực thì cho kẻ cáo giác được miễn, miễn sưu thuế suốt đời; còn Xã trưởng bị khép vào tội xử tử.

Năm 1805, triều đình ban định lệ phạt kẻ ẩn lậu có sự phân biệt giữa kẻ không có gia sản và có gia sản mức độ khác nhau. Những kẻ không có tên trong sổ đinh mà có ruộng đất, gia sản lậu một tên thì Lý trưởng phải phạt 60 trượng, thu tiền của Xã trưởng 30 quan làm tiền thưởng cho người tố cáo; ẩn lậu từ 25 tên trở lên thì can phạm và vợ con đều phải tội lưu đầy, khi đến nơi can phạm bị phạt ngay 100 trượng, bắt làm khổ sai, kẻ can phạm cùng vợ con suốt đời không được về làng... Người cáo giác được miễn thuế thân, miễn lính và tặc dịch suốt đời¹.

Trường hợp Xã trưởng để sót lậu dân đinh mà không có ruộng đất sản nghiệp gì, thì 1 tên phạt Xã trưởng 5 roi, thu tiền 5 quan để thưởng cho người tố cáo. Đến 60 tên trở lên, kẻ can phạm và vợ con

1. *Hội điển*, tập XI, sdd, tr. 271-272.

phải tội lưu đầy, đến nơi phạt kẻ can phạm 100 trọng, bắt làm khổ sai; kẻ can phạm và vợ con suốt đời không được trở về làng. Người cáo giác được miễn thuế thân, miễn đi lính và tạp dịch suốt đời¹.

Nếu Xã trưởng ăn tiền của dân, không ghi tên người đó vào sổ đình; tính tang vật đủ 300 quan không kê lậu đình nhiều hay ít đều phải trả lại tiền cho dân. Chiếu luật xử tội Xã trưởng.

Đối với xã có nhiều dân đình, có Xã trưởng vừa có Thôn trưởng, nếu xảy ra việc ăn lậu thì phạt tội Thôn trưởng nhẹ hơn Xã trưởng 3 bậc; nếu Thôn trưởng lậu đình riêng không liên quan đến Xã trưởng, khi phát hiện Thôn trưởng không được giảm nhẹ tội.

Tất cả những trường hợp lậu đình khi bị phát giác đều ghi tên dân đình đó vào sổ và chịu thuế, công dịch được tính từ ngày ghi. Không phải truy thu nếu người đó trở về quê quán.

Năm 1815, triều đình định lệ: Khi người có tên trong sổ đình đang sống ở làng mà Xã trưởng, Lý trưởng "ăn tiền" tâu báo rằng đã bỏ đi nơi khác, bị phát giác thì mỗi đình phạt Xã trưởng, Lý trưởng 70 trọng; mỗi suất đình thưởng cho người tố cáo 10 quan. Kẻ mà Xã trưởng khai là trốn đi nếu biết chuyện thì phạt 90 trọng. Thu tiền của Xã trưởng một nửa, kẻ lậu một nửa để làm tiền thưởng cho người cáo giác. Nếu kẻ được che giấu mà không biết thì không bị phạt trọng và miễn thu tiền; hoặc những người trong sổ đình hiện đang sống mà Xã trưởng khai gian là đã chết, việc bị phát giác cứ một đình thì Xã trưởng phải phạt hết mức, 15 đình thì đem xử trảm ngay. Cứ mỗi đình thưởng cho người cáo giác 15 quan, trích tiền công cấp trước; sau thu ở Xã trưởng và kẻ gian lậu mỗi người một nửa nộp vào kho. Những đình gian ấy đồng lõa với Xã trưởng bị phạt 100 trọng, đi đầy 3 năm. Nếu kẻ đó không đồng tình thì không bị tội; thu toàn bộ tiền phạt ở Xã trưởng. Những đình mà Xã trưởng ăn lậu đó đều phải biên bổ sung vào sổ.

1. *Hội điển*, tập XI, sđd, tr. 272-273.

Những kẻ tố cáo lậu đình trên nếu sai sự thực đều bị xử theo tội phản tọa (vu cáo cho người tội như thế nào thì sẽ bị xử phạt theo đúng tội đó).

Theo quy định của *Hoàng Việt luật lệ*: "Xã trưởng vốn chứa giấu lậu đình, nếu tự thú thì được miễn tội. Nếu tự thú không hết, khiến bị lậu đình phản cáo thì vẫn bị buộc tội theo số (khai) không hết..."¹.

Tình trạng lậu đình vốn là cố tật của làng xã, do dân đình bản cùng hay gian xảo mà trốn tránh không khai vào sổ; hoặc do Lý dịch, Xã trưởng tham lợi dung túng, đồng lõa phạm tội ẩn lậu dân đình trong sổ. Song thủ phạm chính của tệ lậu đình lậu điền theo Nguyễn Công Trứ tố cáo chính là bọn cường hào ở làng xã. Trong tờ sớ gửi lên triều đình ông xin trừ cái tệ cường hào: Vì cái hại của quan lại là 1,2 phần 10, cái hại cường hào đến 8,9 phần 10... Cái hại cường hào nó làm con người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, mà việc không lộ cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì... thậm chí còn ẩn lậu đình điền, ruộng đến nghìn mẫu không nộp thuế, đình đến trăm suất không đăng sổ chỉ phục dịch riêng cho bọn hào cường. Nay xin trích lấy một vài người đưa ra pháp luật² để trừng trị răn đe.

Minh Mệnh giao cho đình thần bàn bạc thi hành, song vẫn cho rằng tệ cường hào vẫn do con người gây ra, không phải pháp luật không nghiêm. Trên thực tế, các vua Nguyễn đầu thế kỷ XIX từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức theo lời tâu báo của các quan lại địa phương đều đã kịp thời ra chỉ dụ hoặc đưa vào luật pháp (nêu trên) để trừng phạt những kẻ phạm vào tội lậu đình, tùy theo mức độ vi phạm khác nhau, nhằm ngăn ngừa tệ lậu đình. Nhưng thực tế luật pháp tuy nghiêm khắc cũng chưa thể chấm dứt được tệ lậu đình, mà chỉ hạn chế được phần nào. Việc chống đối

1. *Hoàng Việt luật lệ*, tập II, sđd, tr. 276.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 766-767.

ngầm chính sách của nhà Nguyễn vẫn thường diễn ra nơi này nơi kia ở làng xã. Tuy nhiên, nhà Nguyễn vẫn không chịu dừng bước mà vẫn tiếp tục đưa ra các chính sách khác nhau nhằm không chế làng xã theo quỹ đạo quân chủ.

2. Lập sổ ruộng (sổ điền) tăng cường quản lý ruộng đất

Sau khi lên ngôi được 3 năm (1804), cùng với việc lập sổ đình, vua Gia Long đã hạ chiếu sửa lại sổ điền. Trước hết từ Nghệ An, Thanh Hoa đến các trấn ở Bắc Hà. Đối với một vương triều dựa trên nền tảng kinh tế căn bản là nông nghiệp lúa nước thì việc nắm lại toàn bộ ruộng đất của từng vùng, miền và cả nước là một yêu cầu rất quan trọng. Có nắm được sổ ruộng đất thực thì Nhà nước mới đề ra được chính sách thuế ruộng đất phù hợp. Thuế ruộng là nguồn thu quan trọng, lớn nhất; nhằm duy trì các hoạt động của bộ máy nhà nước. Việc nắm được sổ điền còn giúp nhà Nguyễn chủ động đề ra các chính sách xã hội liên quan đến ruộng đất. Chẳng hạn như chính sách cấp ruộng đất lộc điền, huệ điền đối với các công thần; lương điền, cấp ruộng cho những người đi lính ở các làng xã; chính sách quân điền và chính sách khuyến khích việc khai hoang phục hóa ruộng đất, nhằm khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp trong nước.

Song muốn thực thi được các chính sách đó đều phải dựa vào sổ điền. Vì vậy, các xã thuộc tổng, huyện đều phải chiếu theo ruộng vụ chiêm, vụ mùa và ruộng hai vụ chiêm mùa ở trong xã mà kê khai cụ thể số mẫu, sào, thước, tấc, tọa lạc ở xứ đồng nào; bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đâu; cước chú rõ ràng ghi thực vào sổ.

Cách thức làm sổ, trước hết ghi họ và tên Xã trưởng, Hương trưởng, Thôn trưởng; ở thôn, xã thuộc huyện, phủ nào; ghi cụ thể sổ ruộng, diện tích: mẫu, sào, thước; xứ đồng; cuối sổ điền ghi giấy có chữ trong sổ bao nhiêu trang. Xã trưởng, Thôn trưởng cam đoan sổ ruộng đất ghi trong sổ là có thực, nếu gian lậu bị phát giác sẽ bị trừng trị theo pháp luật.

Theo quy định của nhà Nguyễn, từ năm 1805, sổ điền mỗi xã làm thành 3 bản: Giáp, Ất, Bính. Sổ điền làm xong thì gửi lên Bộ Hộ. Bộ xét duyệt và đóng ấn "Hộ bộ đường ấn"; dưới ấn đề ngày tháng, niên hiệu (vua); ở giữa hai tờ giấy trong sổ giáp nhau đóng kiềng. Trong ba bản đó bản Giáp để lưu chiếu ở Bộ, bản Ất đưa về lưu ở các thành, trấn, còn bản Bính cấp phát cho các xã để giữ làm bằng cứ thi hành.

Việc làm sổ điền cũng gặp rất nhiều khó khăn như khi làm sổ đinh. Triều Nguyễn mới lên còn bộn bề công việc; lòng người chưa hướng về nhà Nguyễn, do vậy, các chính sách đưa ra, trong đó có việc lập sổ điền không phải đều đã được nhân dân tán thưởng, ủng hộ ngay. Vì thế triều Nguyễn cũng vừa theo dõi, vừa thực hiện dần từng bước việc lập sổ điền trong cả nước.

Năm 1808, Gia Long lệnh cho bộ Hộ và bộ Binh hợp để làm sổ điền ở bốn dinh trực lệ (dinh Quảng Đức - thuộc phủ Thừa Thiên, dinh Quảng Trị, dinh Quảng Bình và dinh Quảng Nam).

Đến cuối triều Gia Long, năm 1819, việc làm sổ điền ở nhiều nơi trong nước thu được kết quả khả quan.

Tuy Nhà nước nắm được sổ điền với tổng số ruộng đất của hầu hết các thành, dinh, trấn trong nước song cho thấy còn nhiều điều bất cập. Vùng đất rộng lớn màu mỡ mới được khai phá ở Nam Kỳ được tính bằng sớ, khoảng. Mỗi sớ mỗi khoảng đó chưa đo đạc xem tương ứng với bao nhiêu mẫu, sào, thước. Nhiều địa phương ở miền thượng du Bắc Hà chưa làm được sổ điền. Đó là những hạn chế và cũng là yêu cầu đặt ra cho triều Minh Mệnh kế vị, tiếp tục chính sách lập sổ điền, tăng cường hơn nữa việc quản lý ruộng đất.

Ngay trong năm 1820, khi Minh Mệnh vừa lên ngôi, bộ Hộ đã dâng tổng sách hội kê đinh, điền trong nước "số đinh hơn 620.240 người; ruộng 3.076.300 mẫu"¹.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 108.

Con số trên cho thấy diện tích ruộng trong nước rất lớn. Tương ứng với số diện tích ruộng đó là mức thuế đáng kể mà triều đình thu được trong năm; nhưng thực tế không hoàn toàn đúng như vậy. Việc khai sổ điền không thực ở nơi này nơi kia vẫn diễn ra thường xuyên. Minh Mệnh và các quần thần còn phải nhiều phen kinh dinh vất vả.

Theo lệ định năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), hàng năm, cứ tháng 5 các địa phương phải đệ (chuyển) sổ đinh, sổ điền đến kinh đô. Nhưng 11 trấn Bắc thành và phủ Hoài Đức do sổ sách nhiều, từ trước đều chuyển đến Hộ tào, phần lớn không kịp thời hạn. Bộ Hộ xin triều đình từ nay do các quan trấn và phủ làm sổ. Các trấn Sơn Nam, Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Hóa thì lấy ngày 5 tháng 4; Nam Định, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Yên, Lạng Sơn thì lấy ngày 10 tháng 4; Cao Bằng thì lấy ngày 15 tháng 4, hiện đã chuyển đến Hộ tào làm Tổng sách đến ngày 20 tháng 5 thì nộp cả lên bộ. Minh Mệnh chuẩn y. Sau đó, Minh Mệnh cho phép Bộ Hộ thi hành việc thay vì trước đây sổ nhân đinh, sổ ruộng đất ở các địa phương cứ đến cuối năm làm thành tấu sách gửi lên Bộ Hộ; thì nay đổi làm 5 tháng một lần hội tu (tập trung làm), lấy năm duyệt tuyển làm hạn. Còn năm không phải hội tu mà trong năm đó có thêm hay bớt sổ đinh, sổ ruộng thì chỉ trích số ấy gửi lên Bộ Hộ để lưu chuyển.

Trong quá trình làm sổ điền, ở các địa phương nếu phát hiện có thay đổi, đều cho phép kịp thời điều chỉnh. *Thực lục chính biên* cho biết: Vào năm 1831, trấn Thanh Hoa tâu: Nhân kỳ làm sổ xin nghiêm sức cho Lý dịch đều cứ những ruộng đất bỏ hoang đã thành ngạch và ruộng đất công, tư hiện cây cấy được mà bỏ hoang phải theo sự thực mà biên vào sổ. Ruộng đất công bỏ hoang thì thu dân xã đến khai khẩn, ruộng đất tư bỏ hoang thì chủ ruộng tự khai khẩn. Nếu có ruộng ần lậu không khai vào sổ mà để người khẩn trưng, ai khẩn trưng trước thì người ấy được ruộng. Lý dịch chiếu luật có ý phạm tội, bị gia bậc (tăng thêm bậc) trừng trị.

Tỉnh thần Ninh Bình cũng làm tờ tâu xin: "Phàm những ruộng nào trong sổ điền năm trước biên là công, năm sau vô cơ biên là tư,

ruộng cấy chiêm lại biên là ruộng cấy mùa, ruộng cấy... lại biên là ruộng bỏ hoang đều phải bắt cải chính lại. Xã nào nhiều ruộng xin rút bớt ra để bù cho xã ít, cho trừ đi không phải vào sổ. Ruộng bỏ hoang tất phải là dân xã không có sức khai khẩn được, mới cho người xã khác khẩn canh, nếu dân này lưu tán đi mà dân khác cày cấy để nộp thuế, thì cho cai tổng làm sổ thay"¹.

Minh Mệnh đặc biệt quan tâm đến vùng đất lục tỉnh Nam Kỳ. Năm 1836, triều đình cử Binh bộ Thượng thư Cơ mật đại thần Trương Đăng Quế và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Kim Bảng làm Kinh lược đại sứ, cùng các viên tùy tùng đi đến 6 tỉnh chấn chỉnh các việc quân, dân nơi còn những tệ hại tồn đọng chưa sửa đổi hết. Nhiệm vụ của triều đình giao cho các quan là: Phàm những việc tệ hại nên trừ bỏ, những điều lợi cho quân và dân thì nên làm; chú tâm đến việc xác lập ranh giới ruộng đất làm trọng yếu.

Cho đến thời Minh Mệnh, hầu khắp trong nước xưa nay ruộng đất đều ghi rõ mẫu, sào, thước, tấc thống nhất. Trong khi đó, ở 6 tỉnh Nam Kỳ lại khác. Trong sổ ruộng ít thấy ghi rõ số mẫu, sào, thước và thứ hạng đẳng điền (loại ruộng nhất, nhị, tam) mà chỉ tính là một dây, một thửa đến 8, 9 phần 10 số ruộng như vậy, chưa hợp với quy chế đo đạc ruộng đất thống nhất trong cả nước; mà ranh giới ruộng đất cũng không được rõ ràng. Khi xảy ra tranh lẫn ruộng đất gây nên kiện cáo, không biết dựa vào đâu mà giải quyết. Do đó, triều đình chủ trương việc đo đạc ruộng là chính sự quan trọng phải làm trước, trong đó cứ sự thực số ruộng mà khai báo cụ thể, khiến ranh giới được xác định để nơi theo mãi mãi về sau. Nếu kẻ nào cố ý ẩn lậu, gian dối khi bị phát giác sẽ bị trị tội nặng thêm một bậc. Các quan Đốc, Phủ, Bố, Án các tỉnh Nam Kỳ phải hiểu dụ (truyền đạt) về mục đích việc đạc ruộng làm sổ (trên) để mọi người biết cùng thi hành.

Kinh lược sứ Nam Kỳ Trương Đăng Quế khi đến ba tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, An Giang; Phó sứ Tôn Thất Bạch và Nguyễn

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 158.

Đắc Trí đến Biên Hòa, Định Tường để khám đặc ruộng đã dâng sớ về triều phản ánh tình hình: Duy về việc đặc ruộng, nhân dân sở tại ít người biết toán pháp, nên phải tốn công chỉ bảo cho nhiều người tập quen để sẽ lần lượt tiến hành. Đã sai Giáo thụ, Huân đạo hiệp với viên phủ huyện cùng làm, để công việc nhanh chóng hoàn tất.

Trong lời phê của Minh Mệnh khẳng định lại việc: Đặc ruộng để định cương giới, đều là chính sự lớn của nước, triều đình không phải lấy đó làm lợi. Nên đem ý này biểu thị (giải thích rõ) cho dân sở tại... hiểu mà thi hành.

Trong quá trình đặc ruộng, làm sổ ruộng ở Nam Kỳ đều có sự cộng tác của các quan Bố chính, Án sát sở tại. Bố chính tỉnh Vĩnh Long là Trương Văn Uyên trong tập thỉnh an Minh Mệnh, cho rằng: ... dân Nam Kỳ vừa mới qua khỏi sự biến (cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi), nếu vội đo đặc ruộng ngay, thì họ không khỏi sợ hãi. Vậy xin cứ theo dây, thừa ruộng đất trước, rồi châm chước định lệ thuế, khiến cho nhiều ít vừa phải mà thôi (ý muốn dừng việc đo đặc ruộng, để khỏi làm kinh động đến dân).

Minh Mệnh phê và bác lời đề nghị, cho rằng dừng việc đo đặc ruộng ngay thì lấy đâu làm chuẩn mà định thuế lệ và giữ cho nhiều ít được quân bình. Đo đặc ruộng là để định cương giới, ngăn tệt kiêm tỉnh... việc này quan hệ đến chính sự trọng đại, quyết phải làm... không có lý gì việc đang làm giữa đường lại thôi... Vậy hạ lệnh cho các xã thôn lấy điền bạ (sổ ruộng) mới đo đặc làm chuẩn đích để lập giới hạn, dùng cọc gỗ, hoặc dùng trụ đá làm tiêu chí, không được thay đổi. Bờ cõi ruộng đã định rồi nhưng còn nhiều đất hoang có thể cày cấy... Các tỉnh thần ở Nam Kỳ sức cho các phủ, huyện khuyến dân khai khẩn hết ruộng đất bỏ hoang. Cuối năm phải trình báo thực số ruộng cày cấy tăng hay giảm lập thành sách để tâu lên¹.

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 903.

Minh Mệnh chính yếu. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa Sài Gòn xuất bản, 1972, tập III, tr. 73-74.

Trong khi thực hiện lệnh khám đạc ruộng ở sáu tỉnh Nam Kỳ Kinh lược sứ đại thần Trương Đăng Quế đã gửi bản tấu trình về triều khá chi tiết: ... Việc đạc ruộng đã làm thử ở chỗ gần, thấy dân tình cũng có một vài người không vui, nhưng phần đông đều muốn đo đạc. Vì Nam Kỳ chứa chất tệ hại đã lâu, cường hào cậy mạnh, bá chiếm; nhiều người không đất cấy dùi. Có kẻ biệt xã chiếm ruộng đất xã khác, mà người xã sở tại lại phải tá ngụ để cấy cấy. Có nơi ruộng một thửa, tô thuế nguyên trưng không quá 3- 4 hộ; nay đã chia làm 6 - 7 thửa bán cho người khác; mà các người mua ấy đều phải nộp thóc gấp đôi cho chủ nguyên trưng thu riêng, lại còn nhiều nỗi sách nhiễu không kể xiết. Nay khám đạc lại thì mọi người cứ chiếu phần mình cấy cấy, nộp thuế, không bị cường hào ức hiếp. Ngoài ra, đất bỏ hoang, có ra sức khai khẩn cấy cấy thì dân thường cũng được chia lợi. Cho nên người thích đạc ruộng thì nhiều. Vì thế việc đạc ruộng cũng là điều người muốn làm, chứ không phải là làm đau khổ dân. Duy từ quan lại ở tỉnh đến các tổng, lý không một ai am tường về địa phận Đông, Tây, về phân số mẫu, sào và những cách nêu ruộng, ghi nhận, tính - đo. Bọn thần đã chỉ bảo hai, ba lần cho đến khi họ thông thuộc được kẻ cũng rất gian khổ.

Trong số các ruộng đem đạc có chỗ nguyên trưng là ruộng, mà nay đã thành ra vườn tược, nhà ở. Có chỗ cấy thực mà không có sổ; có chỗ ở xã khác mà ghi lầm vào bản xã; có chỗ nguyên trưng là một thửa mà nay chia làm mấy chục thửa, chuyển bán cho người ta rồi. Có chỗ trước gọi là một thửa, mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ cấy cấy thực. Sự tình dường ấy không phải kể một nơi mà đủ cả được, cho nên đo đạc tất phải kê cứu, nên không tránh khỏi kéo dài.

Minh Mệnh phê tấu tỏ ý lạc quan tin tưởng vào việc đạc ruộng ở Nam Kỳ rất thành công. Nhân đó thưởng cho Kinh lược sứ đại thần Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế. Các thuộc viên, lại dịch, tùy phái mỗi người được thưởng 2 tháng lương. Bộ Lại cử thêm người hàm bát, cử phẩm biết toán pháp và điền chế lựa lấy

10 người hiện còn lại ở Nam Kỳ tham gia vào việc đo đạc ruộng để sớm hoàn thành.

Những kẻ cản trở việc đạc điền đều bị pháp luật trừng trị. Trường hợp tên những lại ở tỉnh Định Tường là Tổng Hữu Tài nhân đưa quy thức đạc điền đã sách nhiễu lấy tiền của dân; việc bị phát giác, Kinh lược đại thần là Trương Minh Giảng liền đem chém Tổng Hữu Tài để làm gương răn.

Việc khám đạc ruộng ở Nam Kỳ được hoàn thành vào đầu tháng 7 năm 1836. Theo đệ trình bản sách của Kinh lược sứ đại thần Trương Minh Giảng ghi số mục ruộng đất: Trước ruộng đất nộp thuế là 20.197 sớ, 13 dây, 8 khoảnh và hơn 3.164 mẫu. Nay đạc thành các hạng ruộng đất là hơn 630.075 mẫu. Lại nguyên ruộng trước có 65 sớ, nay khám ra đã thành 1.017 cái ao cá và 14 điều khoản châm chúc bản định (khi thi hành chính sách đối với ruộng đất ở lục tỉnh Nam Kỳ).

Chẳng hạn: trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đạc là thổ; trước trong sổ nộp thuế là thổ, nay khám đạc là ruộng... cứ theo sự thực mà khai trong sổ... Các hạng ruộng đất, trước ở trong sổ, có chỗ bỏ hoang không rõ tọa lạc ở đâu... nay xét ra quả thực đúng thì đều cho miễn trừ.

Từ kinh nghiệm đạc ruộng ở Nam Kỳ triều đình cho mở rộng việc đạc ruộng ở những vùng khác mà ở đó cách tính ruộng đất vẫn bằng thừa hoặc khoảnh.

Tháng 8 năm 1836, triều đình cử Thị lang Đào Trí Phú đem theo ty thuộc trong bộ cùng hội bàn với quan tỉnh Bình Thuận xem xét để tiến hành đo đạc ruộng đất. Kết quả thu được rất khả quan. Theo *Thực lục*: Vốn ruộng 9.051 khoảnh và thừa đo thành 42.000 mẫu; chia làm hai hạng ruộng núi và ruộng cỏ. Ruộng cỏ hàng năm mỗi mẫu thu 26 thăng thóc tô; ruộng núi (thu) 23 thăng; tiền thập vật đều (thu) 3 tiền... Ruộng muối 254 thừa đạc thành hơn 300 mẫu, hàng năm mỗi mẫu thu 7 phương muối... Mức thuế ruộng trên chuẩn định thi hành từ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).

Năm 1837, sau khi triều đình dẹp xong vụ nổi loạn của Đinh Kim Bảng, Phạm Phúc Hiển đã đổi các sách, động thuộc sáu huyện, châu Thạch Thành, Quảng Đà, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân thuộc Thanh Hóa thành xã thôn. Chọn đặt Lý trưởng để cai quản các xã thôn đó; đồng thời cũng lập ra sổ điền, điền giống như ở người Kinh (Việt). Song theo hướng dẫn của triều đình thì sổ điền ở các huyện, châu miền núi Thanh Hóa nêu trên cũng nên làm "đại sổ qua loa". Giới hạn các thôn xã buổi đầu mới lập, chưa tiện đo đạc, xin đợi 3 năm làm xong địa bạ; bấy giờ mới định được giới mốc các làng xã rõ ràng cụ thể.

Nhiều địa phương ở miền núi Bắc thành vẫn dùng sổ điền thường hành (sổ cũ); đã đến lúc phải làm lại sổ mới. Triều đình sai quan tỉnh Quảng Yên truyền lệnh cho viên phủ, châu, huyện bắt các tổng lý sở tại căn cứ vào ruộng đất phải ghi cụ thể số mẫu, sào, thứ bậc trong sổ điền. Sổ làm xong được gửi lên Bộ Hộ xét lại và cho lưu hành theo quy định chung.

Việc làm sổ điền trong nước nhìn chung đều được tiến hành nghiêm túc, theo quy chế thống nhất. Tuy nhiên, đây không phải lần đầu tiên các làng xã làm sổ điền (trừ một số vùng miền núi, vùng mới khai khẩn ở Nam Kỳ); mà là lần đầu tiên làm mới sổ điền dưới triều Nguyễn, trên một quy mô rộng lớn nên không tránh khỏi sự phản ứng ngầm của Lý dịch và dân làng ở một số địa phương... Do vậy, việc khai thực diện tích ruộng đất trong sổ điền chưa thể đảm bảo độ chính xác cao. Trong tập thành an của Tổng đốc Định Biên là Nguyễn Văn Trọng cho biết: Việc đo ruộng đất trước đây ở hạt Gia Định còn nhiều khuất tất. Ruộng nhiều mà đo ra số mẫu (diện tích) ít; hoặc ruộng hoang ghi là ruộng thực canh, ruộng của tên Giáp thì biên là ruộng của tên Ất... Việc khai gian dối như thế cần phải khám đạc lại ruộng đất, chữa lại cho thực trong sổ điền.

Minh Mệnh theo lời bàn của Bộ Hộ cho rằng: Nếu các tỉnh Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tình hình

ruộng đất cũng như vậy thì cũng chiếu theo lệ ấy mà thi hành, rồi làm sổ chuyển đến Bộ Hộ để biết được thực trạng.

Theo chủ trương trên, triều đình sai Tuần phủ Bình Thuận là Tôn Thất Lương cùng các thuộc hạ đi khám đạc lại ruộng đất của dân địa phương sở tại. Căn cứ vào sổ ruộng bỏ hoang, ruộng thuộc (ruộng thực canh) sau khi khám đạc lại đã phát hiện "sổ ruộng bỏ hoang tất cả hơn 2.150 mẫu, đặc cách chuẩn cho làm lại sổ (điền) mà được miễn tô"¹.

Như vậy, ngay từ đầu triều Nguyễn - Gia Long đến cuối thời Minh Mệnh - 1840, việc làm sổ điền được tiến hành nhiều đợt ở nhiều địa phương khác nhau trên hầu khắp cả nước. Nhà nước đã nắm được tổng thể tình hình ruộng đất của các tỉnh với số diện tích ruộng, đẳng hạng, mốc giới ruộng của làng này với xã khác. Sổ ruộng đó được đo đạc dựa theo một đơn vị đo lường thống nhất tính bằng mẫu, sào, thước thay cho việc tính diện tích ruộng bằng dây, thừa trước đây ở Nam Kỳ cho đến Nam Trung Kỳ. Theo *Thực lục*, Nhà nước đã chuẩn định thống nhất đơn vị đo ruộng đất bằng mẫu, sào, thước, tấc. Cùng với việc các làng xã phải giữ sổ ruộng làm bằng. Trong đó quy định: Xã nào trong năm không ghi thêm tăng hay giảm gì về số ruộng thì cứ gửi sổ cũ làm bằng (để tính thuế tô ruộng). Nếu trong năm ruộng đất có biến động tăng hay giảm thì xã đó phải đổi làm sổ khác đem nộp lên ty, phiên đóng ấn giao về xã thi hành. Khi làm sổ mới nếu nhạ lại ở tình yêu sách, cản trở thì chiếu luật trị tội nặng.

Theo đó các triều Thiệu Trị (1841-1847) và mười năm đầu thời Tự Đức (1848-1857) khi lập và quản lý sổ đình, sổ điền, các làng xã trong nước đều dựa vào kinh nghiệm của hai triều trước là Gia Long và Minh Mệnh. Việc nắm sổ điền tương đối thuận lợi hơn trước. Tuy nhiên, trên thực tế việc quản lý ruộng đất diễn ra phức tạp. Tệ lậu điền (che giấu ruộng đất để trốn thuế) trong nhiều làng

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 392.

xã không phải là chuyện hiếm, khiến Nhà nước phải thực thi nhiều biện pháp nhằm hạn chế tệ lậu điền.

Ngăn chặn tệ lậu điền.

Theo *Đại Nam thực lục*, năm Gia Long thứ 16 (1817) người xã Thôi Ngôi (thuộc huyện Đại An) trấn Sơn Nam Hạ tố cáo Xã trưởng sở tại thu thuế ruộng lậu không nộp vào Nhà nước. Gia Long ra sắc lệnh đem những ruộng lậu đó cấp cho chủ ruộng và truy thu thuế 3 năm, phạt Xã trưởng 100 trượng. Thu ở Xã trưởng và chủ ruộng mỗi mẫu 3 quan để thưởng cho người tố giác. Đồng thời gửi cho khắp các thành, dinh, trấn biết. Từ nay trở đi hễ có án lậu điền thì cứ theo quy định đó mà xử phạt.

Khi Minh Mệnh lên ngôi năm 1820, các đình thần thuộc Bộ Hộ dâng lên các án lậu điền ở Bắc thành đều xin truy thu thuế. Minh Mệnh chuẩn y và quy định thời gian truy thu. Nếu phát giác lậu điền từ mùng 1 tháng Giêng năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) về trước thì không bàn (miễn truy thu); từ tháng Giêng về sau thì bắt truy thu. Sau đó, vào năm 1827, Minh Mệnh ban ân chiếu 13 điều, trong đó, riêng điều 4 quy định giảm việc truy thu lậu điền từ 3 năm xuống 1 năm. Lấy đó làm lệ mãi mãi.

Mặc dù Nhà nước khuyến khích việc tố cáo ruộng lậu, đưa vào pháp luật các quy định xử phạt tội che giấu ruộng đất rất nghiêm khắc nhưng vẫn không giảm tệ cường hào lộng hành ở làng xã. Năm 1828, Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã dâng sớ xin trừ tận gốc tệ đó (đã nêu trên), mà chưa trừ hết được.

Trong khi làm Dinh điền sứ, Nguyễn Công Trứ phát giác tệ lậu điền ở xã Bồng Hải (huyện Yên Mô), Ninh Bình; đã làm tờ sớ tâu Minh Mệnh rằng: Khi đo đạc số (ruộng đất) hoang ở Ninh Bình phát hiện ở xã Bồng Hải trội hơn 720 mẫu ruộng, nhưng dân không chịu ký nhận. Phải đo lại chỉ trội lên có hơn 300 mẫu; do tệ lại dịch cường hào thông đồng giấu bớt.. Xin lệnh cho các đạo thần đạc lại

số ruộng đôi ra đó để chia lập làng ấp mới, dựng nghiệp cho dân nghèo, và trị tội kẻ gian giảo.

Tờ sớ được giao xuống các đình thần duyệt bàn trước hết tạm hoãn việc đặc ruộng lậu mà triệu tập các hào trưởng đến công đường để dẫn bảo, khiến tự biết sợ hãi mà hối cải. Xã nào biết tự thú ruộng lậu, khai ra hết sẽ được khoan miễn truy thu thuế. Nếu xã nào cứ một mực cố ý gian lậu đến khi phái viên khám đặc xét ra từ 1 mẫu trở lên sẽ tăng mức xử phạt... Kết quả dân (Bồng Hải) tự thú nhận ruộng lậu hơn 630 mẫu, còn số ruộng hoang đã khai khẩn mà lậu thuế hơn 400 mẫu.

Khi biết được kết quả khám đặc ở Bồng Hải, Minh Mệnh đặc ân sai làm sổ đánh thuế mà tha tội lậu điền. Sau này vào năm 1840, khi số đinh xã Bồng Hải lên đến 900 người, điền thổ hơn 10.000 mẫu (chủ yếu là những ruộng công), những kẻ cường hào thường lầy (ruộng) cầm đợ để kiếm lợi thường sinh ra kiện cáo, bỏ thiếu thuế. Tỉnh thần Ninh Bình đã xin với triều đình chia Bồng Hải làm 9 xã, đặt riêng làm tổng Bồng Hải. Những ruộng đất công đều chiếu sổ đình trong xã chia cấp đều nhau; còn ruộng tư vẫn để chủ cũ cày cấy. Như vậy, việc quản lý nhân đinh và ruộng đất có phần chặt chẽ hơn, hạn chế được tệ lậu điền.

Mặc dù triều đình vừa thực thi chính sách khoan miễn đối với người tự giác khai báo ruộng đất ẩn lậu và chính sách cứng rắn trừng trị thích đáng đối với kẻ cố tình ẩn giấu ruộng đất trốn thuế, nhưng trên thực tế tệ lậu điền vẫn hiện hữu.

Năm 1834, Thự án sát Thanh Hóa là Lê Đức Ngạn dâng tấu đề cập đến tình hình ruộng công trong hạt. Từ trước đến nay dân xã nhân việc công hay vì việc riêng phải cầm bán ruộng công. Hình thức là chia ruộng công, nhưng thực ra là bị cường hào chiếm hữu. Để hạn chế tình trạng đó xin Nhà nước những công điền trước đã cầm hoặc bán rồi thì giao cho dân chiếu lệ chia cấp. Như thế thì người nghèo còn có ruộng mà cày cấy, người giàu sẽ không có chỗ mà kiêu tình.

Minh Mệnh nhân đó ban bố tờ dụ, nhắc lại rằng: Phép chia ruộng đất đã có định lệ, nếu thấy đích xác công điền đã từng cầm hoặc bán nay giao dân quân cấp; làm thấy thỏa đáng tiện lợi thì nên bàn cùng với Tuần phủ và Bố chính mà thi hành; không tiện lợi thì thôi.

Cùng trong năm 1834, Bố chính Hải Dương là Trần Văn Trung cũng tâu: Dân Bắc Kỳ có nhiều ruộng đất bỏ hoang và lậu thuế. Tuy vẫn cho người ngoài báo xin khai khẩn, nhưng nhân đó bọn giao quyết dọa nạt đòi tiền của. Nếu không được vừa ý thì chúng đem tố cáo để đánh thuế. Khi phái người đến khám xét, chúng lại giở trò sách nhiễu, gây phí tổn nhiều; khiến dân phiêu dạt tan tác. Vậy xin những ruộng đất công ẩn lậu thì cho dân sở tại tiếp tục nộp thuế. Ruộng đất tư ẩn lậu thì cho chủ ruộng tiếp tục được nộp thuế. Ruộng đất công tư bỏ hoang đều cho dân khai khẩn dần dần... Còn những người tự đứng ra xin khai khẩn và xin đóng thuế thì hãy tạm cầm chi.

Về việc đó Bộ Hộ cho rằng: Sở dĩ ruộng đất của dân bị bỏ hoang và ẩn lậu nhiều là do thói quen lười biếng, chơi bời hoặc quen dối trá, giấu giếm, không chịu nộp thuế. Khi việc chưa bị phát giác thì lo đút lót tiền bạc để mong tránh bị kiện cáo. Khi việc bị phát giác thì liên kết đưa lễ (tiền của) để cầu ẩn giấu và giảm nhẹ tội. Vì thế xưa nay ruộng đất ẩn lậu đều do người ngoài tố cáo để đánh thuế; có tới hàng trăm, hàng ngàn mẫu ruộng ẩn lậu đã được phát giác. Đó là một cách phát hiện ra kẻ gian lậu và ngăn ngừa được thói tệ. Nay nếu cấm hẳn cho người ngoài tố giác thì ruộng đất lậu sẽ khó bị phát giác, mà kẻ gian giấu lại thoát tội.

Vậy từ nay ruộng đất công tư ở các làng xã, nếu từ trước đến nay có cây cấy mà không nộp thuế; trong sổ sách vẫn còn ẩn lậu (không kê khai) thì cho phép đến phủ, huyện sở tại mà tự thú. Nếu chủ ruộng ngoan cố không tự thú, khi bị phát giác lập tức trị tội theo pháp luật. Cứ mỗi mẫu (ẩn lậu) thu 3 quan tiền thưởng cho người cáo giác. Ruộng đất vẫn cấp cho người nghiệp chủ theo lệ; truy thu tô ruộng một năm nộp vào kho công.

Người nào tố cáo kẻ gian lậu đúng sự thực, hoặc từ 3 phần trở lên thì xét theo số mẫu (ẩn lậu) mà ban thưởng; nếu kẻ tố cáo hư hao cả thì phải tội phản tọa. Bọn vô lại nhân việc dọa nạt, kiểm chác; người ẩn lậu ruộng thì lo lót để khỏi bị kiện cáo. Khi sự việc bị phát giác thì tang vật sung công và những kẻ đó bị tội nặng thêm.

Từ nay nếu có án khám xét điền thổ, người được phái đi khám xét phải có trình hạn, không được tự tiện kéo dài. Nếu kẻ đó quấy nhiễu thì cho phép dân được tố cáo để trừng trị theo pháp luật.

Trước tệ nạn này vua Minh Mệnh khẳng định lại một số điều đã có trong quốc pháp: Về tệ dọa nạt vẫn có mà tội ẩn lậu ruộng đất trong luật đã có điều khoản nói rõ rồi thì việc tố cáo cũng không nên bỏ. Việc này có quan hệ đến thuế khóa của Nhà nước và đời sống nhân dân; nên châm chước vừa phải, để cầu thích đáng. Các đình thần cần bàn định cho ổn thỏa.

Các đình thần đã bàn và tâu lên: Phạm ruộng đất công tư ở các địa phương có cây cấy mà không nộp thuế hạn trong 3 năm; từ năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đến năm thứ 18 (1837), cho phép các xã dân và điền chủ đến tự thú ở sở tại, tiếp tục xin nộp thuế. Còn trong thời hạn đó thì những đơn tố cáo ẩn lậu đều không xét, để ngăn sự kiện tụng tràn lan. Nếu ngoài kỳ hạn không đến tự thú thì cho phép người ngoài được phép tố giác. Đối với ruộng đất ẩn lậu cần phân biệt hai trường hợp: giấu bớt ruộng đất không khai để trốn thuế và trường hợp không khai báo gì (trốn thuế tuyệt đối). Đối với trường hợp thứ nhất, theo lời bàn của Bộ Hộ mà xử lý - truy thu thuế, vẫn cho chủ ruộng tiếp tục cây cấy. Trường hợp thứ hai, chiếu theo lệ cũ - cho người đóng thuế ruộng trước (chủ ruộng) được tiếp tục cây cấy. Nếu bọn gian xảo điêu ác bày đặt muốn chiếm số ruộng đó, gây ra việc tranh giành thì chiếu luật trị tội nặng. Riêng việc tố cáo ẩn lậu ruộng đất nếu không chỉ rõ (cụ thể) số mẫu và xứ sở (đồng) nào đều không cho xét xử.

Tổng đốc Long Tường là Đoàn Văn Phú cũng phản ánh tình trạng lậu điền ở địa phương: Ruộng đất của dân hạt ấy, có người nguyên ruộng nhiều mà biên vào sổ ít, có người nguyên ruộng ít mà lại biên vào sổ nhiều, xin cho dân thú tố cáo, khám thực chữa lại.

Minh Mệnh cho rằng: Nếu (ai) trót ẩn lậu điền, cho hạn tự năm nay (1837) đến năm Minh Mệnh 20 (1839) thì đến quan địa phương mà tự thú, được miễn tội, không phải nộp bù thuế; thuế được tính từ ngày đến khai báo tự thú. Nếu ngoài hạn trên mà cố ý không đến tự thú khi bị phát giác thì trị tội nặng thêm một bậc. Trường hợp ruộng ít mà biên vào sổ nhiều thì cho phép đến quan địa phương trình báo và xin khám lại, cứ thực ruộng mà ghi vào sổ; tránh gian dối hại nhau.

Những điều luật về việc lậu điền đã được đặt ra trong bộ luật Gia Long và được áp dụng trong thực tế nhằm xử phạt răn đe, ngăn ngừa tệ lậu điền - cố tật của làng xã - của hào lý. Đến thời Minh Mệnh, để đấu tranh với tệ lậu điền (phổ biến trong nước), ngoài việc dựa vào luật, Minh Mệnh ban thêm các tờ chiếu, dụ trong đó mở đường cho những kẻ biết hối cải; đến công đường tự thú sẽ được miễn tội, miễn truy thu thuế, tiếp tục được cày cấy ruộng của mình; song phải đóng thuế từ ngày kê khai vào sổ. Trùng phạt nặng những kẻ cố tình ẩn giấu ruộng đất, không chịu khai báo trong thời hạn kéo dài 3 năm (từ năm 1837-1839). Thương cho những người tố cáo ruộng ẩn lậu (mỗi mẫu 3 quan) nếu tố cáo đúng sự thực. Nếu kẻ nào tố cáo sai sự thực thì bị tội phản tạ.

Tất cả những biện pháp tích cực trên nhằm hạn chế và tiến tới chấm dứt tệ lậu điền ở các làng xã. Nhưng trên thực tế tình hình đó cũng chỉ giảm bớt được phần nào.

Thời Thiệu Trị và mười năm đầu thời Tự Đức về cơ bản vẫn thực thi những điều luật về lậu điền của các triều vua trước. Không thấy chính sử chép về các vụ xử tội lậu điền. Tuy vậy không có nghĩa tệ lậu điền đã bị trừ bỏ tận gốc. Mà trên thực tế việc đấu

tranh với tề lậu điền còn kéo dài nhiều năm về sau. Song song với việc Nhà nước đấu tranh với những tề tục ở làng xã đồng thời tiến hành mở rộng giáo hóa để thu phục lòng dân.

3. Phổ cập giáo hóa, sửa đổi phong tục

Cùng với việc lập sổ đinh, sổ điền nhằm tăng cường quản lý hộ tịch và ruộng đất, các vua đầu triều Nguyễn đều rất chú trọng đến việc phổ cập giáo hóa, sửa đổi phong tục ở làng xã để phong tục và văn chương trong nước cùng một mối nhằm chấn hưng văn hóa, ổn định đất nước.

Ngay từ khi mới lên ngôi năm 1802, vua Gia Long đã bàn về việc trị dân, có nói đến giáo hóa và hình phạt, cho rằng dân trong nước vừa trải qua loạn lạc, sinh nhiều thói xấu đã lâu; chưa tin vào giáo hóa của triều Nguyễn. Trong khi đó, không thể dùng hình phạt để thay đổi phong tục, cho nên đạo trị dân giáo hóa vẫn nên làm trước. Dạy cho dân lễ nghĩa, dần dần dân phong (phong tục của dân) mới ngay ngắn lại được.

Dân ta còn nghèo nên chưa thể tiến hành giáo dục rộng rãi mà trước hết thông qua chiếu lệnh của nhà vua các quan Đốc phủ, Ấn sát, Thừa hiến, huyện, tổng, lý phổ biến cho nhân dân các làng xã thi hành. Sửa đổi phong tục cốt sao có lợi cho đời sống mọi người, cũng là có lợi cho triều chính. Song muốn thay đổi phong tục cũng nên làm dần dần, bằng nhiều cách. Trước hết, triều đình chú trọng vào việc tuyên truyền, phổ cập giáo hóa Nho giáo xuống tận các làng xã.

Năm 1804, Gia Long ra chiếu, trong đó coi "nước là hợp các làng mà thành, vương chính lấy làng làm trước". Gần đây do giáo dục trễ nải, chính sự suy đồi, làng không tục hay... việc cưới xin, ma chay và thờ thần Phật nhiều khi lẩn lể, quá trớn. Nhân đó bọn hào mục đục khoét khiến người cùng dân phải xiêu dạt. Vì thế nên phải châm chước, bỏ chỗ quá đáng, lập lệ định cho hương đảng (làng xã) ở Bắc Hà gồm 5 điều:

- *Về tiết ăn uống*: Không nên vin vào lệ làng để họp nhau chèn tiêu phí tiền của một bữa ít nhất là 3-4 quan, nhiều là hơn 10 quan, thu lạm vào thuế rồi quy oán cho quan ty và bóc lột dân nghèo. Từ nay về sau, nếu xã dân có việc công phải họp bàn chỉ cho dùng trâu cau làm lễ, cấm dùng rượu thịt.

- *Về lễ vui mừng*: Khi có người thi cử đậu đạt hoặc được nhận bằng sắc, người làng vin vào tục lệ đòi khao đãi ăn uống, có người đền xong khoán làng (trả nợ miệng) thì mất hết gia sản, làm ăn lụn bại. Từ nay các lễ vui mừng, việc lớn thì dùng lợn, xôi. Nếu chủ sự không có thì nộp thay bằng 3 quan tiền. Việc nhỏ thì dùng xôi gà hoặc nộp thay bằng 1 quan 6 tiền. Dân làng phải thương yêu nhau. Chức dịch không được vũ đoán trong làng.

- *Về lễ giá thú*: "Hôn lễ là đầu mối của đạo làm người", lễ cưới nên châm chước trong sáu lễ (nạp, thái, vắn, danh, nạp cát, nạp lệ, thỉnh kỳ, thân nghinh). Tiền cheo nộp cho Hương trưởng, người giàu thu 1 quan 2 tiền, người vừa thu 6 tiền, người nghèo thu 3 tiền. Nếu con gái lấy chồng làng khác thì tiền cheo thu gấp đôi. Nếu "chửa hoang thì phạt gian phụ 30 quan, cha anh 3 quan để giữ phong hóa".

- *Về việc tang tế*: Gần đây có làng đặt ra khoán lệ quá nặng. Nhân đám tang đua nhau bày ra cỗ nhiều món tốn phí, danh là báo hiếu, thực trả nợ miệng. Người giàu thì vượt phạm khoe mẽ. Người nghèo thì vay mượn cầm cố mất nghiệp. Từ nay người có tang dân làng nên giúp nhau đỡ đần vì "một người chết mà muôn người say". Người giàu giúp của, kẻ nghèo thì giúp sức. Tế, táng, điếu, phúng đều theo như gia lễ của Chu Văn Công. Không gượng theo tục. Cỗ bàn nhiều ít tùy ở tang chủ, không được vin lệ đòi hỏi, hạch sách gây khó cho tang chủ. Việc chọn đất đặt mộ là phận sự của người con hiếu, cốt sao làm bền quan quách, để ấm đất đai. Không cần phải tìm long mạch để cầu kết phát, hư hao. Nghiêm cấm những tin phao đồn nhảm rồi làm càn, mắc họa.

- *Về việc thờ thần Phật*: Gần đây có nhiều kẻ mượn cơ thờ thần Phật cho xây miếu vũ, cửa ngấn, nóc chồng, chạm xà, vẽ cột, tế khí,

nghi trọng trang sức vàng bạc lộng lẫy. Nhân tế Xuân - Thu vào đám hát xướng vài chục ngày đêm, ít thì tám chín ngày đêm; ăn uống xa phí thường lèo vô số, tiêu không tiếc tiền của. Bất dân đóng góp, hao của tốn tiền.

Từ nay trở đi các vị thần có công đức muốn làm lễ tế bằng trâu, bò thì phải làm đơn xin quan phủ, huyện xét đáng mới cho. Miếu vũ trùng tu hoặc làm mới chỉ cho làm một gian nội từ và ba gian trung đường, cột không được chạm khắc sơn vẽ. Miếu không được gọi là điện. Các đồ nghi trọng, tế khí không được sơn son thiếp vàng (lấn lể). Vào đám hát xướng hàng năm chỉ cho một ngày đêm, thường lèo không được lạm phí.

Khuyến cáo việc thờ Phật nên hiện thực hướng vào bậc quân vương là Phật hiện thời (đề cao đạo Nho - quân chủ) và cha mẹ - Phật sinh thành, không nên cầu Phật viễn vông... Từ nay chùa quán đồ nát mới được tu bổ. Việc làm chùa mới tô tượng, đúc chuông, đàn chay hội chùa đều cấm. Sư sãi chân tu thì Lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh, quán chỉ để quan trấn biết rõ.

Trong dân gian cấm đồng cốt, tà thuật, nếu quen giữ thói cũ tất bị nghiêm trị.

Từ nay dân các xã, tổng nào có nhà thờ đạo Gia tô đồ nát thì phải làm đơn trình quan trấn mới được tu bổ, việc dựng nhà thờ mới đều cấm.

Những điều trên đây đều là nên đổi lệ cũ, kính giữ giáo điều. Nếu cứ quen thói làng, can phạm phép nước, có người phát giác thì Xã trưởng phải lưu đầy đi viễn châu; dân hạng, nếu nặng thì sung dịch phu, nhẹ thì xử roi hay trọng, để bớt tổn phí cho dân mà giữ được phong tục thuần hậu.

Tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) ban bố huấn điều (10 điều) ở trong kinh và các tỉnh:

1. *Hậu đường luân lý*: Đạo làm người không gì cốt yếu bằng giữ cho luân lý trong sáng. Vua tôi có nghĩa, cha con có tình thân,

vợ chồng có riêng biệt, anh em có thứ bậc, bạn bè có tin cậy. Đây là 5 điều luân lý quan trọng của người ta. Mọi người đều biết lấy luân lý làm trọng thì xã hội được an bình, nhà nhà hạnh phúc.

2. *Giữ lòng ngay thẳng*: Nhà vua muốn trăm họ, mỗi người đều giữ lấy lòng thiện. Người giàu chớ kiêu căng, xa xỉ; kẻ nghèo chớ gian ngoan giả dối. Vui làm việc thiện, điều nghĩa để giữ gìn đời sống; tránh sự gian tà để đi vào đường chính, khỏi mắc vào tội lỗi, vướng vào pháp luật.

3. *Chăm nghề nghiệp*: Người ta ai cũng phải chọn lấy một nghề để làm cơ sở lập thân... ai cũng phải rèn tập, cố gắng mới có thể yên nghiệp làm ăn.

4. *Chuộng tiết kiệm*: Làm ra nhiều mà tiêu ít, mà khi tiêu thì lấy sự tiết kiệm làm đầu, ắt cuộc sống thường đủ. Tránh thói phung phí, xa hoa; lấy cần kiệm để giữ mình, giữ nhà. Nhà cửa, đồ dùng cốt lấy chất phác. Quan, hôn, tang, tế cốt hợp nghi thức. Những kẻ quen thói phóng đảng hút sách, rượu chè, cờ bạc thì nên chừa bỏ ngay; giữ đức tiết kiệm, để gây dựng lại cơ đồ.

5. *Gây phong tục cho trung hậu*: Phong tục có quan hệ tới cuộc sống của con người và cộng đồng. Gây được thói tốt tục hay, tất tránh được hình luật và việc binh đao. Mọi người sống ở làng xóm nên có ân tình với nhau. Chớ cậy giàu mà khinh nghèo, khôn lừa ngu, cậy khỏe dè yếu. Ngày thường thì thương yêu nhau, giữ cho nhau; khi có việc thì giúp đỡ cứu mang nhau, chớ hay kiện tụng để hại nhau. Mọi người bỏ hết thói kiêu bạc đi đến tục tốt, tất sẽ được hưởng cuộc sống thái bình.

6. *Dạy con em*: Người làm cha, anh phải dạy con, em cho nên người sau này. Trong lòng phải giữ lễ, nghĩa, liêm, si.

7. *Tôn sùng đạo học chân chính*: Học là cốt học đạo làm người; học đạo Nghiêu Thuấn (hiếu đễ) và đạo Khổng Mạnh (nhân nghĩa).

8. *Răn chứa tà dâm*: Trai thì theo phép mà sửa nét, gái thì lấy trinh tiết giữ mình.

9. *Cẩn thận giữ phép nước*: Triều đình đối với dân chỉ muốn dân giữ phép nước, không muốn dân phạm pháp. Người làm đàn anh ở trong làng đều nên khuyến bảo dân chúng chớ khinh nhờn luật pháp mà làm càn.

10. *Rộng làm việc lành*: Nhà tích thiện ắt có phúc, thừa. Thiện là gồm các phúc tập hợp ở đó. Cái gọi là thiện chẳng qua là hiếu, đễ, trung, tín, nhân, nghĩa, lễ, trí mà thôi.

Trong tờ dụ gửi Bộ Lễ, Minh Mệnh cho rằng: Nước được bền vững là quan hệ ở người; phong tục được tốt đẹp phải do ở giáo hóa. Cốt sao mọi người dân bỏ thói bạc, theo điều trung, mới gây nên được phong tục thuần hậu.

Huấn điều được in ra và phát cho khắp các tổng, lý, xã, thôn trong nước. Sứ cho các sĩ, thứ, quân nhân đem những giáo điều đó truyền đọc và giảng giải rõ ràng; cốt cho mọi nhà, mọi người đều truyền tụng, thi hành.

Trong tờ *nghi chú* (giải thích rõ các nghi thức) của Bộ Lễ cho biết thêm: Các xã thôn cùng hội giảng một lần. Sau đó vào ngày mồng 1 các tháng quý trong năm (tháng 3, 6, 9, 12) đặt làm kỳ hạn; dân làng họp ở đình để nghe giảng. Một người Trưởng mục hoặc Hương thôn (có học) đứng ra đọc, giảng giải. Dân làng ngồi yên mà nghe giảng.

Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), Giám sát Ngự sử đạo Thuận Khánh là Bùi Mậu Tiên dâng sớ: Tổ cáo có nhiều cường hào ở các làng xã Bắc Kỳ làm sai pháp chế. Dân thì lười biếng, lại ham mê rượu chè, cờ bạc. Các lễ tế, lễ thờ thần thường quá xa phí. Dân chúng ganh đua nhau chuộng xa xỉ làm tang lễ quá tốn kém, đến nỗi nhiều nhà vì lấy tiếng và trả xong nợ miệng đã phá sản hết sạch của cải. Xin từ nay cấm chỉ tục lệ ấy.

Minh Mệnh cho rằng việc sửa đổi các tệ tục trên phải làm dần dần mới có kết quả. Trước hết trách cứ các quan địa phương, họ phải đem những huấn điều (đã ban bố) giảng giải, khuyên bảo

thường xuyên để dân làm theo. Chuyển sức (lệnh) cho các tổng, lý; hễ thấy kẻ du đãng lười biếng không chịu làm ăn, lao vào rượu chè, cờ bạc, nhắc bảo vẫn không chừa phải bắt giải ngay đến quan trừng trị. Những kẻ hương lý, cường hào tiếm chức, lạm quyền tự ý quyết đoán việc công, gây việc kiện cáo gian xảo, hiếp chế quan trên, lừa dối dân làng; cùng những tệ tục thờ thần, cúng tế, tang ma vượt lễ đều giao cho bộ Lại và bộ Lễ bàn định, chấm chước; lập ra chương trình khuyên răn, ngăn cấm để trừ bỏ tệ tục; sửa sang chấn chỉnh lại phong tục làm sáng tỏ việc giáo hóa.

Sau đó bộ Lại bàn xin cấm hẳn những chức như Cai huyện, Ký huyện. Kẻ nào cố tình vi phạm sẽ bị phạt trượng và đi đày.

Bộ Lễ cũng xin phá bỏ những đền thờ dân thần; các đền đã có sắc phong hoặc nổi tiếng linh ứng vẫn giữ nguyên. Về quy chế các nhà miếu chỉ cho dựng hai hay ba gian; không được dựng đặt cửa lâu. Các đồ thờ (tự khí) không được khắc hình rồng, phượng. Mỗi năm đến kỳ tế lễ Xuân - Thu tế phẩm không được quá tốn phí. Hát xướng không được kéo dài liên miên, chỉ hạn trong một ngày. Việc tang ma, tế lễ, ẩm thực quá xa xỉ lãng phí, tiếm dùng trái phép đều đã có luật nghiêm cấm. Người nào trái lệnh sẽ bị trị tội.

Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đã định điều lệ ca hý trong dân gian các hạt ở Nam Kỳ. Trong một năm các xã thôn tế thần, diễn phường trò chỉ được hát xướng một lần, hạn trong một ngày đêm. Mời các ca công ở thôn bên cạnh, mỗi bọn 5 người đến hát, nếu quá số đó (người mời) sẽ bị khép vào tội vi chế (trái phép tắc).

Minh Mệnh muốn dân cả nước thống nhất cách ăn mặc. Ngay từ 10 năm trước (1827) đã truyền lệnh sửa đổi y phục. Từ Quảng Bình trở vào Nam: mũ, khăn, quần áo đều theo cách nhà Hán, nhà Minh, khá tề chỉnh. Nhưng nay (năm 1837) dân (Bắc Kỳ) vẫn chưa sửa đổi. Minh Mệnh ban dụ cho dân gian từ Hà Tĩnh ra Bắc được sửa đổi y phục... Theo phong tục truyền thống (cũ) của người miền Bắc, con trai đóng khố, con gái mặc áo thắt vạt, dưới mặc váy. Đẹp xấu đã rõ. Đến nay có kẻ đã theo tục tốt (thay đổi), có kẻ vẫn giữ

nguyên như cũ. Phải chăng cố ý làm trái lệnh của trên. Vậy các tỉnh thần lãnh ý chỉ nên khuyên bảo nhân dân, hạn trong năm nay phải cùng nhau thay đổi. Sang đầu năm sau nếu (ai) còn giữ y phục cũ sẽ bị tội.

Dụ của Minh Mệnh ban ra với sự răn đe hà khắc nhằm thống nhất cách ăn mặc (trang phục) của cả nước. Nhưng nhân dân các làng xã ở Bắc Kỳ không phải thay đổi được ngay. Cho đến hết thời cận đại y phục của người Việt mới tương đối thống nhất.

Thời Thiệu Trị (1841-1847), huấn điều vẫn được duy trì phổ biến hiện thực ở trong nước. Các quan lại ở địa phương có trách nhiệm giảng giải, theo dõi việc thực hiện huấn điều. Nếu các làng xã có tệ tục thì tâu báo kịp thời để ngăn chặn, sửa đổi.

Đến thời Tự Đức (1848-1883), huấn điều, giáo hóa vẫn được duy trì; vừa để ngăn chặn, phê phán những tệ tục, vừa xây dựng nên phong tục tốt đẹp ở các làng xã trong nước.

Năm 1835, nhân bộ Lễ tâu về phong tục dân gian, Tự Đức xem xét và giao cho bộ bàn lại để chuẩn định thi hành. Trong đó có nhắc lại điều lệ hương đảng Bắc Hà ban hành năm Gia Long thứ 3 (1804) và huấn điều ban hành năm Minh Mệnh thứ 15 (1834). Đặc biệt khuyến cáo việc thực hiện các lễ nghi về tang, tế, hôn thú; cùng các điều cấm có quan hệ đến việc biểu dương phong hóa, uốn nắn lại lễ thói xấu ở làng xã. Ngoài ra bổ sung quy chế về phục dụng (phẩm phục - quy định về quần áo, vải, màu sắc cho các chức quan và dân).

Nếu xã thôn nào để thất lạc bản huấn điều thì nhờ người viết lại, xin phủ, huyện đóng ấn (triện) để làm bằng lưu hành. Hàng năm cũng vào 4 tháng quý tập họp nhân dân ở đình làng để giảng giải, giúp mọi người hiểu biết mà thi hành.

Sau đó các tỉnh tuân theo chỉ dụ, gửi tập tâu đến Tự Đức giao lại cho bộ Lễ xét bàn và chuẩn cho thi hành 7 điều. Trong đó có 4 điều trực tiếp liên quan đến phong hóa làng xã.

Chẳng hạn điều 2: Nếu có những người ở làng không chịu cày cấy, tụ tập nhau rượu chè, cờ bạc; tổng, lý răn cấm không được thì cho phép giải đến quan trừng phạt. Một lần thì ghi tên, cho về. Ba lần mà không chừa thì xử tội côn đồ bắt đi sung quân. Tổng, lý không cáo giác thì xử tội che giấu.

Hoặc điều 4: Những tổng, lý, cường hào không được nuôi nhiều đầy tớ (không vượt quá 3 đến 4 người) để hiếp chóc dân lương thiện... Nhân dân có việc oan ức, kêu kiện chỉ cho tổng, lý xử bằng miệng, không được tự tiện giam giữ công cùm, đánh đập tại nhà riêng. Kẻ nào nông cuồng, còn bậy giữ thói đó không chừa thì cho phép dân kêu kiện đến quan và chiếu luật côn đồ gian ác xử trị nghiêm; trừ bỏ thói ác ở làng xã.

Trong khi phổ cập giáo hóa Nho giáo đến với người dân ở các làng xã, các vua đầu triều Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều nhất quán trong việc định ra các điều lệ cho hương đảng ở Bắc Kỳ và các huấn điều cho cả nước và ban hành các chỉ dụ hướng dẫn việc thực hành. Để những giáo điều đó đi vào đời sống làng quê, các vua Nguyễn vừa phải dùng biện pháp truyền giảng phổ biến nêu trên vừa sử dụng luật pháp để răn dạy, trừng phạt nhằm ngăn chặn tệ tục xấu làm hại phong tục.

Để khuyến khích việc thực hành giáo hóa (nêu trên) và xây dựng mỹ tục ở các làng xã triều đình Nguyễn thường xuyên nêu khen, thưởng thọ đối với quan và dân.

Năm 1828, nêu thưởng dân thọ từ 100 tuổi trở lên ở các địa phương. Trong đó có 2 người thọ 110 tuổi, một người ở Nghệ An, một người ở Quảng Trị. 36 người thọ 100 tuổi. Những người thọ 100 tuổi được thưởng yển hậu (đãi cỗ) "cho thứ đoạn ngoài và đoạn lót đều 1 tấm, lụa màu 10 tấm, vải màu 20 tấm, bạc 30 lạng và cái biển có khắc chữ "Cao thọ phồn hy" (thọ cao phúc tốt). Những người thọ 110 tuổi thì được thọ nam gia thường (thưởng thêm) bạc 10 lạng, và đoạn bát ty một cuốn nhỏ, lại sắc cho quan

địa phương, cứ đầu năm chi tiền công, chiếu cấp thọ nam 2 cân rượu, 3 cân thịt..."¹.

Năm 1830, nêu thưởng 32 người thọ 100 tuổi, trong đó 23 nam giới, 9 nữ giới ở các tỉnh Hải Dương, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường. Nhiều năm sau đó, việc nêu thưởng thọ dân vẫn được tiến hành vào các năm 1835, 1838, 1841, 1842, 1848, 1849, 1852, 1853, 1857...

Cùng với việc nêu thưởng thọ dân, triều đình đã thường cho những gia đình "ngũ đại đồng đường" (năm thế hệ cùng sống chung dưới một mái nhà).

Theo báo cáo của bộ Lễ, năm 1826, ở Bắc thành và Nghệ An có 6 gia đình "ngũ đại đồng đường". Trần Công Yển ở Mỹ Lộc, Nam Định thọ 98 tuổi có 11 người con, 35 người cháu, 15 người chắt và 1 người chít. Ngoài phần thưởng theo lệ, Minh Mệnh còn thưởng thêm bạc, đoạn, vải lụa cho mỗi người trong đại gia đình đó. Cho mỗi người một cái biển ngạch có bốn chữ: "Dịch điệp diển tường" (đời đời phúc lành). Nhà nước dựng nhà nhỏ để treo biển. Sai bộ thần vẽ tranh nhân thụ (điểm tốt về người thọ) để dâng lên, nêu gương².

Theo lệnh của triều đình, hàng năm, các địa phương phải gửi danh sách các hiếu tử (con hiếu), thuận tôn (cháu ngoan), nghĩa phu (người chồng có nghĩa), tiết phụ (người vợ giữ được khí tiết), tiết trinh (người con gái giữ trinh tiết) đến bộ Lễ. Bộ xét duyệt chia làm 3 hạng (hạng ưu, bình, thứ) khác nhau để khen tặng.

Năm 1827, hạng ưu thưởng cho tiết phụ Nguyễn Thị Ngừ người Bố Chính, Quảng Bình. Hạng bình thưởng cho 11 người con hiếu, trong đó có Doãn Phùng người huyện Đông Thành, Nghệ An. Mẹ của Phùng bị ốm, nước biển dâng lên để mặc con gái bé chết không nhìn đến khi đưa mẹ lên nóc nhà. Bốn người vợ giữ tiết trong đó có

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 769.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 511.

Trương Thị Vân người huyện Chân Định, Nam Định; 23 tuổi góa chồng, ở vậy nuôi con. Có kẻ phú hào trong làng muốn ép lấy làm vợ, Thị Vân lấy dao rạch mặt mình để từ hôn, kẻ đó mới thôi. Thương cho mỗi người tiết phụ 30 lạng bạc, 2 tấm đoạn. Cấp biển ngạch cho 4 hạng, trên đó khắc 4 chữ: "Hiếu hạnh khả phong", "Hiếu thuận khả phong", "Hạnh nghĩa khả phong", "Tiết hạnh khả phong".

Về sau việc nêu khen các tấm gương hiếu hạnh, tiết nghĩa, hiếu thuận, trinh tiết đều được các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức duy trì, trọng thị; nhằm đề cao đạo đức Nho giáo; nêu những tấm gương tốt trong việc phổ cập giáo hóa xây dựng nên thuần phong mỹ tục ở khắp các địa phương trong nước.

Vào năm 1833, ở tỉnh Hưng Yên xảy ra lụt lội, dân gian thiếu đói. Khi Nhà nước chưa kịp mở kho phát chẩn thì một số người phú hộ đã xin bỏ của nhà ra chu cấp giúp đỡ người bị nạn. Tính ra số tiền quyên được hơn 2 nghìn quan, hơn 80 học thóc. Minh Mệnh ra chỉ cho bộ Hộ yêu cầu phải tập hợp những người dân nghèo bị thủy tai để các chủ lạc quyên trực tiếp chia cấp cho họ. Các lại dịch không được bớt xén, hoặc để lại một đồng tiền, bát gạo nào. Nếu việc bị phát giác sẽ tụt vào mức độ nặng, nhẹ mà xử trị¹.

Để khích lệ nghĩa cử của những người lạc quyên, theo lời bàn của bộ Hộ xét số quyên nhiều hay ít để nêu thưởng. Người quyên nhiều nhất lần này (1833) cấp cho một bộ mũ, áo cửu phẩm, tha thuế thân và sưu dịch suốt đời. Riêng hai phụ nữ (không rõ tên) đều được cấp biển đề 4 chữ "Lạc quyên nghĩa phụ". Lại cho một người con hay cháu của người đó được miễn thuế thân và sưu dịch mãi mãi. Còn lại 18 người khác đều được miễn lao dịch và ban cho áo mặc theo thứ bậc khác nhau. Việc nêu thưởng trên để khuyến khích nhân dân nên làm việc nghĩa.

Cũng nhằm nêu gương việc nghĩa, năm Ất Mùi (1835), Thụ tuần phủ Trần Văn Tuấn tâu xin nêu thưởng, ban biển cho dân có

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 732.

nghĩa khí ở Cao Bằng. Trước đây, trong địa hạt tỉnh có bọn "thô phi" nổi lên. Dân ở 39 xã thôn ở các huyện Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm đã cùng nhau tự đứng lên lấy lại tỉnh thành và cung cấp lương thực cho quân triều đình.

Minh Mệnh đã chuẩn cho quan tỉnh Cao Bằng làm biển gỗ sơn son thiếp vàng cấp cho các xã thôn đó. Trên biển gỗ đề 4 chữ "Hiếu nghĩa tri phương" (thích làm việc nghĩa). Chọn đất làm đình ở các xã thôn đó để treo biển. Lại miễn cho số tô thóc năm trước mà địa phương còn thiếu. Giảm thuế thân cho 4 huyện trên thêm 3 phần nữa để cổ súy lòng người hướng theo làm việc thiện, việc nghĩa.

Bên cạnh việc nêu khen những tấm gương đạo đức Nho giáo triều đình đã xử phạt những kẻ bất hiếu, coi thường đạo đức truyền thống.

Vào cuối năm Mậu Thân, Tự Đức năm thứ nhất (1848), do việc tên Nguyễn Bức ở Quảng Ngãi nhân lúc uống rượu say đã chửi mắng ông mình thậm tệ. Người bố đem việc ấy tâu lên tỉnh. Tỉnh thần xin ghép tên Bức vào tội thất cổ cho chết. Bộ Hình xin giam tên Bức đợi đến mùa thu xét lại, sau xử chém chưa muộn. Nhưng Tự Đức cho rằng Nguyễn Bức ngạo ngược, trái đạo, lệnh cho đem chém ngay làm gương răn kẻ khác¹.

Hoặc năm Tự Đức thứ 7 (1854), Nguyễn Sĩ Bộ ở Nghệ An phạm tội đánh mẹ. Bộ Hình đã nghị án trăm quyết. Sau do lời cầu xin khẩn thiết tha tội chết cho con của người mẹ tên Bộ, nên bộ Hình đã thay đổi hình phạt tha tội chết và phạt tên Bộ 100 trượng, đồ (đi đầy) 3 năm².

Từ những trình bày trên có thể cho rằng: Trên cơ sở một đất nước thống nhất, nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX đã xây dựng một hệ thống chính quyền tập trung từ trung ương đến làng xã. Đã chú ý và tăng cường hơn đến vai trò cấp tổng và bộ máy hành chính cấp xã, thôn. Tuy có tiếp thu cách thức tổ chức bộ máy làng xã

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr.109.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr.314.

trước đó; coi trọng vai trò Xã trưởng, Thôn trưởng. Song cũng có sự sáng tạo trong quản lý cấp thôn, với việc đặt ra chức Lý trưởng (người đứng đầu một thôn - làng) năm 1827 và chức Phó lý (người giúp việc Lý trưởng) sau đó.

Tuy Nhà nước nắm được bộ máy lý dịch, nhưng trong mỗi làng xã vốn tồn tại các tổ chức xã hội - tộc - họ; giáp - phe; Hội Tư văn; Hội Thiện... Sang thời Nguyễn, hoạt động của các tổ chức đó ngày càng được mở rộng hơn; đề cao tinh thần dân chủ và tự quản, tự trị của làng xã. Các làng xã vừa sống theo luật, nhưng chủ yếu theo lệ làng - hương ước. Nhà Nguyễn đã dùng nhiều biện pháp nhằm can thiệp vào đời sống làng xã. Bắt đầu bằng việc đề ra những chính sách lớn như lập sổ đinh, sổ điền ở các làng xã, để nắm được con số thực về nhân đinh, hộ khẩu và số ruộng thực canh, ruộng hoang hóa (theo một đơn vị đo lường thống nhất trong cả nước). Từ đó đề ra các chính sách kịp thời, phù hợp về việc thu thuế thân, việc phu dịch và tuyển lính hàng năm. Cùng với việc đề ra chính sách xã hội đối với ruộng đất và thu thuế ruộng đất. Đồng thời nhà Nguyễn đã rất kiên quyết, mạnh tay trừng trị tệ lậu đinh, lậu điền; nhưng cũng chỉ hạn chế được phần nào!

Ngoài ra nhà Nguyễn cũng tăng cường phổ biến giáo hóa Nho giáo, với việc ban bố các "định lệ", "huấn điều" và một số điều trong Luật Gia Long, nhằm chấn chỉnh, sửa đổi phong tục các làng xã; hướng các làng xã theo quỹ đạo quân chủ Nho giáo đã vào lúc xế chiều.

Nhìn chung, đối với chính quyền trung ương, làng xã vừa "bướng bỉnh", vừa "thần phục", nhưng nhà Nguyễn bằng các chính sách trên đã dần dần thu phục được làng xã, tạo ra được một cơ sở xã hội rộng lớn, tuy chưa thể khẳng định là đã hoàn toàn ổn định và vững chắc.

Chương IV

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

1. Tình hình ruộng đất trên cả nước

Năm 1802 nhà Nguyễn được thành lập. Với việc thiết lập vương triều mới, nhà Nguyễn đã khẳng định được quyền lực thực tế của mình trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... Cùng với việc tổ chức lại hệ thống hành chính các cấp, xây dựng và kiện toàn bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương, nhà Nguyễn bắt đầu chú trọng đến phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp. Là một quốc gia nông nghiệp truyền thống, coi nghề nông là nghề gốc, do đó vấn đề ruộng đất (tư liệu sản xuất quan trọng bậc nhất trong sản xuất nông nghiệp) được các vua triều Nguyễn đặc biệt quan tâm.

Về ruộng đất, công việc đầu tiên nhà Nguyễn tiến hành ở Bắc thành là thu hồi lại toàn bộ ruộng đất mà các triều đại trước (Lê Trung hưng, Tây Sơn) từng chia cấp cho quan lại, và những ruộng đất công của các làng xã do xiêu tán lâu ngày bị chiếm dụng.

Thực tế lịch sử những năm cuối thế kỷ XVIII cho thấy: trong điều kiện đất nước diễn ra chiến tranh loạn lạc triền miên, triều đình Lê -Trịnh không đủ khả năng phục hồi được nền sản xuất nông nghiệp ở Đàng Ngoài cũng như không kiểm soát và quản lý được ruộng đất, nhất là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Tình trạng quan lại, hào cường ở làng xã bao chiếm, xâm

đoạt ruộng đất công diễn ra khá phổ biến. Ruộng đất công làng xã bị thu hẹp lại đáng kể. Ở Đàng Trong, chính quyền các chúa Nguyễn mặc dù có quan tâm nhất định đến nền sản xuất nông nghiệp nhưng địa bàn Đàng Trong chủ yếu là những vùng đất mới khai phá nên phần lớn ruộng đất khẩn hoang được vẫn thuộc quyền chiếm hữu của dân khẩn hoang. Từ thập niên 70 (thế kỷ XVIII) trở về sau, khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ thì Đàng Trong trở thành chiến trường, nền sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, ruộng đất bị bỏ hoang hóa. Từ năm 1796, sau khi chiếm lại được Gia Định, Nguyễn Ánh thực hiện chủ trương phục hồi và phát triển nền sản xuất nông nghiệp, tạo cơ sở hậu cần cho cuộc tranh chấp quyền lực giữa chính quyền Nguyễn Ánh ở Gia Định với nhà Tây Sơn.

Nhà Tây Sơn chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn hơn hai thập kỷ nhưng trên thực tế quyền lực thiếu tập trung nên cũng khó có thể tạo ra một sự thay đổi tích cực đối với nền sản xuất nông nghiệp. Mặc dù vua Quang Trung có ban chiếu khuyến nông với mong muốn phục hồi và phát triển sản xuất nhưng vì thời gian tồn tại của vương triều quá ngắn ngủi nên chưa nhìn thấy rõ dấu hiệu của sự chuyển biến và hiện trạng về chế độ sở hữu ruộng đất vẫn không thay đổi gì nhiều so với thời Lê mạt.

Thực trạng ấy được phản ánh qua lời tâu của quan lại Bắc thành lên vua Gia Long năm 1802 như sau:

"Bắc Hà trải qua loạn lạc, dân nhiều người xiêu tán. Binh có thiếu ngạch thì quân quan thường bắt làng lân cận cấp thế. Vì thế ruộng đất của dân xiêu tán bị làng lân cận chiếm lấy để bù lại. Xin sửa đổi thói tệ ấy"¹.

Gia Long bèn hạ lệnh cho các địa phương từ Nghệ An ra Bắc, những ruộng đất của dân xiêu tán, quan sở tại phải lập giới hạn rõ ràng, chia cấp cho quan quân cày cấy mà được tha thuế, làng lân cận

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 539.

không được cày cấy. Ai trót cày cấy rồi thì tạm thời chiếu theo hạng ruộng công tư mà thu thuế trước (ruộng công mỗi mẫu, hạng nhất thu tiền 4 quan, hạng nhì 2 quan 5 tiền, hạng ba 1 quan 5 tiền, ruộng tư, mỗi mẫu hạng nhất thu 1 quan 5 tiền, hạng nhì 1 quan 2 tiền, hạng ba 1 quan). Lúa chín cho được thu gặt, nếu ai ần lánh thì quan quân gặt mà nộp thuế vào kho. Còn binh thiếu ngạch đã điền thế thì tha về, chưa điền thế thì được miễn, để không có cái khổ chịu ngạch nặng hơn. Đợi khi dân xiêu tán trở về thì đem những ruộng đất ấy cấp trả và thu thuế như lệ¹. Đồng thời Gia Long cho thu hồi ruộng đất công tư ở Bắc thành mà "nhà Lê trước có đặt làm ruộng ngụ lộc, ruộng thường lộc, ruộng chế lộc², triều Tây Sơn lấy những ruộng ấy làm ruộng biệt cấp", nay đem trả lại cho dân. Riêng ruộng đất tư của quan lại triều Tây Sơn và những quan điền quan trại quan thổ của Lê - Trịnh mà bị bá chiếm đều phải sung vào Nhà nước³. Riêng các địa phương Sắc cho từ Quảng Bình trở về Nam nếu là ruộng bỏ hoang mà triều Tây Sơn sử dụng làm quan điền đều trả hết cho dân, chiếu theo từng hạng công tư mà thu thuế⁴.

Về cấu trúc các loại hình ruộng đất dưới thời Nguyễn hầu như không có gì thay đổi so với các triều đại trước, tức là vẫn tồn tại hai loại hình sở hữu chính là sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân. Theo thống kê của bộ Hộ thì tổng số ruộng đất trong cả nước ở thời Gia Long (năm 1819) là 3.188.382 mẫu⁵, thời Minh Mệnh (1840) là 4.063.892 mẫu, thời Thiệu Trị (1847) là 4.278.013 mẫu⁶.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 539-540.

2. Ruộng ngụ lộc: cấp cho quan văn; thường lộc: cấp cho quan hưu trí; chế lộc: cấp cho quan võ.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 536.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 543.

5. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A. 2653.

6. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1071.

Ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước dưới thời Nguyễn chủ yếu tập trung ở các loại ruộng là ruộng tịch điền, công điền (tức ruộng đất công làng xã), ruộng quan trại (tràng trại công) và ruộng đồn điền.

2. Các loại hình sở hữu ruộng đất

Ruộng tịch điền

Ruộng tịch điền và lễ cày tịch điền xuất hiện ở nước ta từ thế kỷ X. Tịch điền là loại ruộng nhà vua thân đến làm lễ cày (với hình thức tượng trưng) để khuyến khích sản xuất nông nghiệp trong nước. Hoa lợi thu được ở ruộng tịch điền được dùng để thờ cúng trong các tôn miếu.

Nhà Nguyễn bắt đầu tổ chức lễ cày ruộng tịch điền từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828). Năm ấy bắt đầu đặt ruộng tịch điền gồm hơn 4 mẫu 4 sào, lấy hơn 2 mẫu 9 sào trồng lúa nếp, hơn 1 mẫu 4 sào trồng lúa tẻ ở hai phường An Trạch và Hậu Sinh, phủ Thừa Thiên, đồng thời định lệ lương cho nông phu cày ruộng tịch điền. Nông phu 30 người, lấy dân ở 8 xã Phú Xuân sung vào, cấp mỗi tháng mỗi người đều gạo 1 phượng, tiền 1 quan, lấy mồng 1 tháng 4 năm ấy bắt đầu. Xong việc làm ruộng thì chia ban mà chi lương, người ở ban thì mỗi tháng 1 phượng gạo.

Minh Mệnh dụ bảo quần thần rằng: "Đời xưa vua cày ruộng tịch điền để lấy gạo làm xôi tế Giao Miếu, nhân thể để xét thời tiết làm ruộng khuyên giúp nông dân, thực là việc lớn trong vương chính... rồi sai bộ Lễ bàn định điển lệ. Hằng năm, cứ tháng trọng hạ (tháng 5) chọn ngày tốt làm lễ¹. Năm 1832, Minh Mệnh lại ban quy định về việc cày ruộng tịch điền ở các địa phương. Mỗi địa phương chọn đất ở phía ngoài thành của tỉnh hay trấn, đặt làm 3 mẫu tịch điền, chung quanh đắp tường đất,

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 712-713.

phía trước và hai bên tả hữu đều mở 1 cửa. Chính giữa chỗ đầu ruộng, đặt một chỗ vọng khuyết¹ hướng về phía Nam. Phía Tây ruộng, chọn 3 sào đất, chung quanh trồng tre, đằng trước và hai bên tả hữu cũng đều mở một cửa. Chính giữa xây đàn Tiên Nông, hướng về phía Nam, về phía Đông Bắc đàn, đặt kho Thần thương, trước kho xây đình thu thóc, lấy dân sở tại 15 người, sung làm nông phu tịch điền và giữ đàn sở, trừ miễn dao dịch cho². Năm 1834, Minh Mệnh lệnh cho các địa phương, hàng năm ruộng tịch điền gặt xong, số thóc được bao nhiêu đều phải đưa về Kinh lưu giữ. Để tránh việc tâu báo phiền phức và đài tải khó nhọc, đến năm 1839, Minh Mệnh cho phép thóc lúa hoa màu thu được đều cho lưu giữ ở kho Thần thương của tỉnh, tuy việc chi dùng³.

Về nguyên tắc, ruộng tịch điền phải do vua trực tiếp cày đầu tiên với nghi lễ rất trang trọng. Tuy nhiên, cũng có năm vua sai Hoàng tử hoặc viên Phủ doãn Thừa Thiên đi cày ruộng tịch điền ở Kinh sư. Tại các địa phương thì giao cho các vị quan đầu tỉnh trực tiếp cày. Các viên đại thần có trách nhiệm thời thường phải đi kiểm tra xem xét việc chăm sóc và thu hoạch ở ruộng tịch điền. Trên thực tế, so với tổng số ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước thì diện tích ruộng tịch điền không đáng kể. Tính cả ở Kinh sư và các địa phương thì tổng số ruộng tịch điền chỉ trên dưới 100 mẫu.

Ruộng quan trại (tràng trại công) và ruộng đồn điền

Sử liệu thời Nguyễn ghi chép khá nhiều về tình trạng hai loại ruộng quan trại và ruộng đồn điền, có thể nhận thấy qua bảng thống kê sau:

1. Vọng khuyết: nơi để bái vọng về cung vua.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 278.

3. *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 111.

Bảng 5: Ruộng quan trại ở thời Nguyễn

Năm	Địa phương	Số ruộng	Hình thức sử dụng	Mức thuế
1805	Thượng Bạ, Thượng Cốc (huyện Chương Nghĩa, Quảng Trị)	22 mẫu 3 sào hơn 13 thước	Giao cho dân 2 trại Tân Lộc, Tân An huyện Bình Sơn lĩnh canh	80 thăng/mẫu
1808	Xưởng Phương Lang, xã Nha Phiên, tổng Phù Lưu Hạ, huyện Phù Ly (Bình Định)	33 mẫu 3 sào (ruộng hạng 3) bỏ hoang rậm	Cho Nguyễn Hoàng Đức khai phá cây cỏ để làm lộc riêng nhưng vẫn biên vào ngạch ruộng trại	
1809	Doanh trại quân lính đạo Lưu Đồn ở Phong Lộc và Lệ Thủy (Quảng Bình)	Nguyên có 78 mẫu, 8 sào, 12 thước, sau bị dân hai xã Vũ Xá (Phong Lộc) và Thạch Xá Thượng (Lệ Thủy) tranh chiếm. Năm 1811, lấy 22 mẫu trả lại cho quân cày cấy, miễn thuế		
1812	Phường Hữu Cai, huyện Phong Lộc (Quảng Bình)	28 mẫu 6 sào 14 thước	Biên binh khai khẩn	Miễn thuế
1812	Phường Thuận Trạch (Lệ Thủy) và phường Chính An (Bố Trạch)	30 mẫu 12 thước	Biên binh khai khẩn	Miễn thuế
1815	Các loại ruộng công, tư trước đã nộp vào cung cấm...	Các trại ở huyện Phú Vang, ruộng công hạng hai 4 mẫu, ruộng tư hạng một 13 mẫu, hạng ba 5	Đem làm ruộng trại công	Thu thóc thuế mỗi mẫu 3 hộc.

		sào 8 thước. Các trại thuộc Phú Châu, ruộng tư hạng một 4 mẫu 3 sào 10 thước, hạng hai 9 mẫu 2 sào 5 thước, hạng ba 33 mẫu, 9 sào 10 thước 8 tấc		
1815	Ruộng 2 trại ở Ba Thao, Lộc Thuận (Bình Định)	Ruộng thực canh 19 mẫu	Giao cho dân thôn Ba Thao, ấp Lộc Thuận lĩnh canh.	Thu thuế mỗi mẫu 6 hộc.
1816	Trại An Hoa (Quảng Nam)	Ruộng công, tư thực canh 65 mẫu	Giao về các xã, châu thuộc địa phận phủ Điện Bàn	Thu thuế mỗi mẫu 3 hộc
1817	Xã Mỹ Tá (huyện Minh Linh, Quảng Trị)	144 mẫu, bỏ hoang		Tạm miễn thuế lệ chờ người đứng xin lĩnh canh.
1817	Trại Long Hoa (huyện Đồng Xuân, Phú Yên)	4 mẫu (bị nước lụt phá hủy)		Miễn thuế
1820	Áp Chính Đại (huyện Phù Ly, Bình Định)	23 mẫu 8 sào (có 6 mẫu 4 sào 6 thước bị nước lụt phá hủy được xếp vào ruộng bỏ hoang)		Một mẫu 10 hộc 15 thăng
1826	Hai trại Noạ Lương, Phong Nông (Bình Định)	70 mẫu	Cấp về cho hai xã Trạm Khê, Bò Đề làm công điền để chia cấp cho dân, nộp theo lệ thuế ruộng công	
1827	Hai xã, phường Mỹ Tá, Kỳ Trúc (huyện Minh Linh)	Ruộng quan đồn điền, quan trại 238 mẫu 3 sào	Bỏ hoang không người lĩnh canh	Tạm miễn thuế

		trong đó quan trại 114 mẫu 3 sào 10 thước		
1828	Hai ấp Tư Cung và Điền Nguyên (Tuy Viễn, Bình Định)	32 mẫu	Trả lại cho dân chia nhau cấy cấy theo lệ nộp thuế	Mỗi mẫu 147 thăng.
1828	Hai trại La Vĩ Thượng, Hạ	42 mẫu 4 sào 5 thước	Chia cấp cho dân ấp Phỏ Đồng (16 mẫu 2 sào 5 thước), ấp Lạc Điền và An Hoà đều 13 mẫu 1 sào chia cấp cho dân (tuỳ vào đăng lính nhiều hay ít)	
1830	Xã Hà Trung, huyện Phú Vang (Thừa Thiên)	125 mẫu, giao cho dân xã lập quân lính canh, đặt làm quan trại, thuế mỗi mẫu 30 thăng. Sau ngập lụt còn lại 108 mẫu hiện cấy, bỏ hoang 16 mẫu		
1831	Hai xã Đan Tuệ, Mỹ Tá khai khẩn cây cấy	72 mẫu 2 sào	Dân xã khẩn hoang nên xếp vào ruộng tư	Mức ruộng tư, hạng 3
1832	Xã Tiên Trạo, huyện Minh Linh	145 mẫu (bỏ hoang không cây cấy)	Dân xã khẩn hoang thành ruộng cho xếp vào hạng ruộng tư	Thu thuế theo mức ruộng tư

*Nguồn: Thực lục; Hội điển (tập III); Đại Nam nhất thống chí (5 tập);
Gia Định thành thông chí...*

Bảng 6: Ruộng đồn điền ở thời Nguyễn

Năm	Địa phương	Số ruộng	Hình thức sử dụng	Mức thuế
1809	Xã Lễ Môn, huyện Minh Linh	125 mẫu 9 sào 8 thước	Doanh Quảng Trị thuê cây cấy theo lệ nộp thuế.	2 quan 5 mẫu / mẫu
1817	Xã Nhị Hạ, huyện Minh Linh	151 mẫu 6 sào 11 thước bỏ hoang, tạm miễn thuế.	Bỏ hoang	
1820	Xã Câu Hoan, huyện Hải Lăng	272 mẫu 8 sào 8 thước	Giao cho dân xã Trung Đan huyện Đăng Xương cấy cấy	Theo lệ ruộng công thu thuế
1820	Xã Trung Đan, huyện Đăng Xương	332 mẫu 8 sào 8 thước ruộng hạng hai	Lấy 60 mẫu làm tự điền cho Tuyên vương và Mục vương, số còn lại giao cho dân xã cấy theo lệ ruộng đất công nộp thuế.	
1822	Xã Nhị Hạ, huyện Minh Linh	151 mẫu 6 sào 11 thước	Giao cho xã làm ruộng công	Theo lệ thuế ruộng công
1824	Xã Minh Lương, huyện Minh Linh	4 mẫu 2 sào 2 thước	Giao cho dân xã đổi làm ruộng công	Thuế lệ ruộng công
1827	Xã Kỳ Trúc, huyện Minh Linh	80 mẫu 6 sào	Giao cho xã đổi làm ruộng công	Theo lệ thuế ruộng công

Nguồn: Thực lục; Hội điển (tập III); Đại Nam nhất thống chí (5 tập); Gia Định thành thông chí...

Có thể điểm qua những đặc điểm chính của hai loại hình ruộng đất: ruộng quan trại và ruộng đồn điền như sau:

- Không gian phân bố

Chủ yếu từ Quảng Bình đến Phú Yên, trong đó địa phương có nhiều quan trại và đồn điền nhất là huyện Minh Linh (Quảng Trị) với tổng số ruộng đất lên đến hơn 743 mẫu. Nhìn chung, diện tích các loại ruộng này phân bố không đều ở các nơi. Có xã chỉ có hơn 4 mẫu như tại Long Hoa, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên nhưng có xã, diện tích ruộng đồn điền lên tới hơn 332 mẫu như xã Trung Đan, huyện Đăng Xương (Quảng Trị)...

Trong tổng số diện tích ruộng quan trại và đồn điền nêu trên một phần là bị hoang hóa, bị nước lụt gây xói lở không thể cày cấy được, có xã tổng số ruộng đất hoang hóa toàn bộ đến 151 mẫu 6 sào 11 thước như xã Nhị Hạ huyện Minh Linh, hay như xã Mỹ Tá cùng huyện, số ruộng bỏ hoang cũng lên đến 144 mẫu.

- Hình thức sử dụng

Đối với hai loại ruộng đất này nhà Nguyễn áp dụng nhiều hình thức sử dụng khác nhau, chủ yếu là giao cho dân bản xã cày cấy nộp thuế theo mức thuế quy định. Phần ruộng bị hoang hóa thì trả lại cho dân xã sung vào ruộng đất công làng xã để quân cấp theo chế độ quân điền. Năm 1821, Minh Mệnh quy định mức thuế của loại ruộng đất này như sau: "Phàm quan điền thổ các hạt về điền trang, quan trại, đồn điền, ruộng chùa, nhà cửa, ngụ lộc, cùng những ruộng đất, vườn, gò, ao, hồ, đất phù sa và bờ bãi của kẻ trốn tránh đã bị tịch thu vào Nhà nước, nếu từ trước đánh thuế mỗi mẫu thóc từ 52 thăng 5 hợp, tiền từ 2 quan 1 tiền trở lên thì giảm 2 phần 10; nếu đánh thóc từ 100 thăng, tiền từ 3 quan trở lên thì giảm 3 phần 10. Ghi làm lệ"¹. Khi Tự Đức lên ngôi (1848) đã miễn 5 phần 10 số thuế ruộng đất thuộc về trại quan, trại công, đồn điền công...².

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.131.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 61.

Ngoài ra, Nhà nước còn dùng ruộng đất này để ban cấp lộc điền hay tự điền như trường hợp Nguyễn Hoàng Đức - công thần triều Nguyễn - năm 1808 được Gia Long ban cấp cho 33 mẫu 3 sào ruộng quan trại bỏ hoang ở xường Phương Lang, xã Nha Phiên, tổng Phù Lưu Hạ, huyện Phù Ly (Bình Định) để khai phá cày cấy làm lộc điền¹. Đầu triều Gia Long, truy tặng sai Cai đội là Nguyễn Văn Giảng người Bình Định làm Quản cơ và cấp cho ruộng quan trại 5 mẫu, ăn riêng không phải nộp thuế. Sang thời Minh Mệnh, Nguyễn Văn Giảng đã mất, triều đình vẫn cho con cháu giữ ruộng để thờ cúng².

Năm 1819, Gia Long cho Tôn Thất Phong làm Cai đội, trật tòng tứ phẩm, coi giữ đền Dục Đức; miễn cho binh và thợ làng Kim Long để sung từ phu; để 200 mẫu tự điền, hằng năm lấy hoa lợi để cung việc tế tự, trong đó quan đồn điền ruộng bạc nhất 64 mẫu 7 sào, ruộng bạc nhì 13 mẫu 4 sào, ruộng bạc ba 121 mẫu 9 sào. Phẩm vật để tế trong một năm chỉ hơn 400 quan tiền³.

Năm 1827, Minh Mệnh sai trích lấy 60 mẫu ruộng đồn điền trong tổng số 332 mẫu 8 sào 8 thước của xã Trung Đan huyện Đăng Xương để ban cấp tự điền cho Tuyên vương và Mục vương...⁴.

Ruộng đất công làng xã

Công điền: Là bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước nhưng do làng xã quản lý, các hạng xã dân sử dụng theo sự điều tiết của Nhà nước cho từng đối tượng với từng khẩu phần khác nhau, tùy thuộc vào số lượng ruộng đất hiện có ở từng địa phương. Bộ phận ruộng đất công làng xã tồn tại khá bền vững trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta. Sang thời Nguyễn, đặc biệt là những thập niên đầu thế kỷ XIX, một trong những đặc điểm dễ nhận thấy nhất

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 741.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 752.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 965.

4. *Hội điển*, tập III (quyển 37, Bộ Hộ), sđd, tr.54-59.

là bộ phận ruộng đất công chỉ tồn tại ở các làng xã từ Bình Hoà trở ra (trừ Hưng Hoá), còn các địa phương từ Bình Hòa trở vào lại phổ biến tồn tại loại hình ruộng đất tư hữu¹. Năm 1852, vua hỏi Hộ bộ là Hà Duy Phiên rằng: Sự thể ruộng công, ruộng tư của các tỉnh thế nào? Hà Duy Phiên cho biết: Thừa Thiên, Quảng Trị thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư. Quảng Bình thì ruộng công, ruộng tư bằng nhau. Còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít, tỉnh Bình Định càng ít hơn....². Một số địa phương khác như Thanh Hoá, theo thống kê địa bạ thì số ruộng công chỉ chiếm khoảng 20% và ruộng tư chiếm đến 80%.

- Các biện pháp kiểm soát và quản lý ruộng đất công làng xã

* Ban hành lệnh cấm

Từ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX, do nhiều yếu tố khách quan chi phối (chiến tranh, loạn lạc, sự thay đổi triều đại...) chính quyền Lê - Trịnh và triều Tây Sơn không đủ khả năng hoặc không đủ điều kiện để quản lý và kiểm soát bộ phận ruộng đất công

1. Thống kê của bộ Hộ năm 1819 về ruộng đất của các thành, dinh, trấn trong cả nước như sau: Công tư điền thổ: (Quảng Đức: hơn 74.000 mẫu; Quảng Bình hơn 36.100 mẫu; Quảng Trị: hơn 56.500 mẫu; Quảng Nam: hơn 137.100 mẫu; Quảng Ngãi: hơn 60.000 mẫu; Bình Định: hơn 85.900 mẫu; Phú Yên: hơn 46.900 mẫu; Bình Hòa: hơn 12.800 mẫu; Nghệ An: hơn 413.500 mẫu; Thanh Hoa: hơn 323.200 mẫu; Thanh Bình: hơn 120.800 mẫu; Hoài Đức: hơn 5.300 mẫu; Hải Dương: hơn 535.500 mẫu; Kinh Bắc: hơn 595.500 mẫu; Sơn Nam Hạ: hơn 515.300 mẫu; Sơn Nam Thượng: hơn 515.300 mẫu; Sơn Tây: hơn 475.800 mẫu; Tuyên Quang: hơn 31.400 mẫu; Yên Quảng: hơn 17.900 mẫu; Lạng Sơn: hơn 6.700 mẫu; Cao Bằng: hơn 36.600 mẫu; Thái Nguyên: hơn 57.900 mẫu).

Hưng Hóa: tư điền hơn 11.300 mẫu;

Ruộng đất nói chung: (Bình Thuận: ruộng hơn 2.600 sớ và 1.090 khoảnh. Phiên An: điền thổ hơn 4.800 sớ; Biên Hòa: điền thổ hơn 2.800 sớ; Định Tường: điền thổ hơn 7.000 sớ; Vĩnh Thanh: điền thổ hơn 9.900 sớ; Hà Tiên: ruộng 60 sớ (Thực lục, tập I, sđd, tr. 1002-1003).

2. Thực lục, tập VII, sđd, tr. 238.

làng xã dẫn đến nạn kiêm tính "biến công vi tư", ần lậu ruộng đất diễn ra khá trầm trọng. Trước tình trạng ruộng đất công bị chiếm dụng đem ra mua bán tràn lan, ngay từ năm 1803, Gia Long ban hành lệnh cấm về việc mua bán ruộng đất công, trong đó quy định như sau: xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhằm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mượn để chỉ dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho ba năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng cho ruộng nhất đẳng một mẫu, cày cấy ba năm, hết hạn trả về dân¹. Mặc dù vậy, ngay năm sau hiện tượng chấp chiếm, ần giấu ruộng đất ở trấn Bắc thành vẫn xảy ra. Năm quan ở Bắc thành tâu nói: "Ruộng đất của dân xiêu dạt ở các trấn trước đã định cấm điều; gần đây nghe thấy các nha và những ấp chung quanh còn có kẻ chiếm canh, che giấu lẫn cho nhau, khiến dân xiêu dạt sinh lòng ngờ sợ, nhiều người chưa dám trở về"². Năm 1834, Thự án sát Thanh Hoa là Lê Đức Ngạn dâng tấu nói: "Những ruộng công điền trong hạt, từ trước đến nay, dân xã hoặc nhân việc công hay vì nợ riêng thay đổi cầm bán, tiếng là chia ruộng, nhưng thực ra là bị lũ cường hào chiếm hữu. Vậy xin: những công điền trước đã cầm hoặc bán rồi, thì giao cho dân chiêu lệ chia cấp, như vậy người nghèo được hết sức làm ruộng mà có ăn, người giàu cũng không có nạn kiêm tính³. Trong tờ tâu của Nguyễn Công Hoan, quyền Tổng đốc Hà - Ninh năm 1839 cho biết: châu thổ và bãi non thuộc hạt ấy hơn 2.300 mẫu, có chỗ đã có đơn trưng từ khoảng năm Gia Long đến nay, chưa báo số thành thổ; lại có chỗ mới bồi thêm mà ần lậu không xin trưng. Những tỉnh khác chắc cũng không khỏi tình trạng ấy nên Nguyễn Đăng Giai đề nghị cho khám đạc và đem bọn Tổng lý trừng trị về tội ần giấu. Minh Mệnh giao xuống bộ Hộ xét và truyền dụ cho các địa phương ở Bắc Kỳ chỗ nào có bãi đất bồi, nên

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.560.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 699.

3. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 62.

hiều thị cho Tổng lý trong hạt biết: chỗ nào có bãi cát non đã thành thổ và bãi mới bồi đã thành thổ, hạn trong năm nay phải báo quan cho bắt đầu thu thuế; những chỗ mới bồi chưa thành thổ, cũng lập tức làm đơn xin trưng đê vào sổ làm bằng, thì những tội ẩn lậu từ trước đều tha cho hết. Nếu quá hạn mà không báo, hoặc bị có người phát giác, hoặc tự khám xét ra, tất sẽ gia bậc trị tội¹.

Nhiều làng xã, do chiến tranh diễn ra triền miên, dân cư xiêu tán, ruộng đất bỏ hoang hóa và các tầng lớp có thể lực chiếm dụng thành ruộng tư. Năm 1826, theo lời tâu của dân trấn Bắc thành, 13 huyện trong hạt trấn Hải Dương (Đường An, Đường Hào, Cẩm Giàng, Vĩnh Lại, Tứ Kỳ, Tiên Minh, Thanh Lâm, Kim Thành, Giáp Sơn, Nghi Dương, An Dương, Đông Triều, An Lão), nhân dân vì đói xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu². Trong thời Minh Mệnh việc dân xã đệ đơn kiện tố cáo bọn cường hào lý dịch chiếm đoạt ruộng đất công làng xã khá phổ biến. Tháng 2 năm Ất Dậu (1825), dân giáp Đông, xã Mỹ Xuyên, tổng Mậu Hòa Trung, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam kiện cha con Nguyễn Quang Cẩn, người trong xã chiếm đoạt 14 mẫu 2 sào 9 thước đất ruộng công của xã. Dân xã đã nhiều lần gửi đơn đến, đều không được thụ lý xét xử. Đến tháng 9 năm ấy, dân xã lại gửi đơn kiện, Minh Mệnh sai trấn thần Quảng Nam xét xử và đem số ruộng trên trả lại cho dân xã dùng để quân cấp³.

*** Xử lý việc chiếm đoạt, ẩn lậu ruộng đất công**

Trong suốt thời Gia Long đến Tự Đức, nhằm bảo vệ ruộng đất công làng xã, nhà Nguyễn đã sử dụng khá nhiều biện pháp kiên quyết đối với các đối tượng chiếm đoạt, mua bán và ẩn lậu loại hình ruộng đất này. Năm 1806, Đô thống chế lĩnh Trấn thủ Nghệ An là Hoàng Việt Toàn lạm thu tiền thuế quan tân [cửa quan, bến đò]

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 542.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 476.

3. *Châu bản triều Nguyễn (1826-1827)*.

1.000 quan, lại chiếm ruộng đất ở Dũng Quyết hơn 80 mẫu. Hiệp trấn Nguyễn Hoài Quỳnh tố cáo việc ấy. Gia Long sai Phó vệ úy Nguyễn Văn Du, Thiêm sự Nguyễn Quang Huyền đến điều tra, xem xét biết rõ sự thực nên Viết Toàn bị giáng làm Phó đô thống chế, bãi chức Trấn thủ; Tham hiệp Nguyễn Xuân Thực là đồng liêu mà không biết nêu ra cũng bị phạt. Nguyễn Hoài Quỳnh được thưởng 300 quan tiền¹. Chương cơ lĩnh Trấn thủ Thanh Hoa ngoại là Ngô Văn Sở chiếm cướp ruộng dân của xã Hoàng Đan, cũng bị mất chức².

Năm 1817, người dân xã Thôi Ngôi (thuộc huyện Đại An) trấn Sơn Nam Hạ lại tố cáo việc thu thuế ruộng lậu. Ruộng này vẫn cày cấy mà Xã trưởng thu thuế riêng, không đem nộp. Gia Long bảo bộ Hộ rằng: "Ruộng ấy không nên theo lệ, ai trưng trước thì được" và sắc đem ruộng ấy cấp cho chủ ruộng và truy thu ba năm thuế, trị Xã trưởng 100 trượng. Xã trưởng và chủ ruộng phải nộp phạt mỗi mẫu 3 quan để làm tiền thưởng cho người tố cáo. Vụ việc này được thông báo cho các thành dinh trấn biết, và quy định về sau nếu có án lậu ruộng thì chiếu theo lệ ấy mà làm³.

* Làm địa bạ

Một trong những biện pháp khá thiết thực để kiểm tra, kiểm soát và quản lý ruộng đất ở các làng xã, trên cơ sở đó Nhà nước tiến hành tính thuế và thu thuế là việc nhà Nguyễn bắt các làng xã phải làm địa bạ (sổ ruộng). Năm 1804, Gia Long cho sửa lại địa bạ các trấn Bắc Hà. Chiếu chỉ viết: "Ruộng lấy sổ làm căn cứ; thuế lấy ruộng làm sai đẳng. Sổ không định thì thuế không đều, đó không phải là ý của tiên vương phân biệt ruộng đất để định phú thuế. Vậy hạ lệnh phạm ruộng của dân, ruộng chiêm ruộng mùa, sổ mẫu, sào, thước, tấc, tọa lạc nơi nào, đều đem thực số biên vào sổ"⁴. Nội dung

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 654.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 680.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 946.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 583.

bản địa bạ ghi rõ tổng số ruộng đất công, tư, ao, đầm, hồ, đất bãi... của làng, trong đó diện tích ruộng công, ruộng tam bảo, đền miếu, nghĩa địa, hoang hóa là bao nhiêu, ruộng tư với tên các chủ sở hữu, giáp ranh các thửa ruộng ra sao... đều được ghi rõ mẫu, sào, thước, tấc... Tên các xứ đồng cũng được chép chi tiết trong địa bạ¹. Tuy nhiên không hiểu vì lý do gì mà việc làm địa bạ ở 3 trấn Nghệ An, Thanh Hoa và đạo Thanh Bình (Ninh Bình) "giữa chừng lại thôi"².

Tháng 11 năm Ất Hợi (1815), Gia Long tiếp tục cho các làng xã từ Quảng Bình trở về Nam đến Bình Hòa làm địa bạ. Lời chiếu viết: "Chính sự tốt trước hết là từ cương giới. Triều trước kinh lý việc dân, ruộng đất có sổ, cương giới rõ ràng. Từ khi biến cách về sau, sổ sách tàn mất, đầu thời trung hưng chưa kịp sửa chữa. Gián hoặc có người xin trưng và tranh kiện, thì phần nhiều mờ昧, không do đâu mà quyết định được. Vậy hạ lệnh cho các dinh trấn báo khắp cho xã dân, đều cứ theo sổ ruộng đất công tư, thực trưng và bỏ hoang, ghi rõ mẫu sào, đẳng hạng, xứ sở, bốn bên, hạn trong 3 tháng làm xong sổ dâng lên. Quan sở tại phải nghiêm cấm nha lại, không được tạ sự quấy nhiễu"³. Như vậy, trong thời Gia Long, các địa phương từ Bình Hoà trở ra Bắc đã làm địa bạ. Năm 1830, Minh Mệnh mới hạ lệnh cho các địa phương dùng kiểm đóng vào địa bạ và quy định cách thức lưu giữ địa bạ ở bộ Hộ và các làng xã. Trong lời dụ, Minh Mệnh nêu rõ lý do: "Đất lấy sổ làm căn cứ, là để tỏ tình thực mà trừ gian dối. Trước đây địa bạ các hạt những chỗ tẩy chữa cùng chữ sổ mục ruộng đất hoang nhân chưa có dấu kiểm. Phàm sổ sách bờ cõi là quan hệ đến dân chính, mà sơ suất thiếu sót như thế, nếu gặp việc tranh nhau địa giới thì bọn dân gian ngoan và lại giáo hoạt khỏi sao không nhân đó mà không làm tệ được. Nhưng nay làm lại cả một loạt thì sợ thêm phiền nhiễu, chẳng bằng quyền nghi châm chước cho tiện việc làm. Vậy tự

1. *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 80.

2. *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 81.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 802.

Quảng Bình trở về Nam đến Bình Hòa cùng 11 trấn Bắc thành, hiện đã làm sổ địa bạ thì bản Giáp lưu ở bộ Hộ ấy đóng triện của Bộ, bản Ất gửi về địa phương đóng triện sở tại, nhưng đều viết vào cuối sổ¹.

Các trấn Thanh Hoa và Ninh Bình tiếp tục được tiến hành làm địa bạ vào năm 1831. Ở trấn Thanh Hoa, căn cứ vào những ruộng đất bỏ hoang đã thành gạch và ruộng đất công tư hiện cây cấy được mà bỏ hoang phải theo sự thực mà biên vào sổ. Ruộng đất công bỏ hoang thì cho dân xã đều khai khẩn ruộng, đất tư bỏ hoang thì chủ ruộng tự khai khẩn lấy; nếu có chỗ nào ẩn lậu không khai mà để người khác khẩn trưng thì người ta khẩn trưng trước người ta được ruộng, mà lý dịch thì bị chiếu luật cố ý phạm tội, gia bậc trừng trị. Còn ở trấn Ninh Bình thì những ruộng nào trong sổ điền năm trước biên là công, năm sau vô cơ biên là tư, và ruộng cấy chiêm lại biên là ruộng cấy mùa, ruộng thực cấy được lại biên là ruộng bỏ hoang đều bắt phải cải chính lại. Xã nào nhiều ruộng xin rút bớt ra để bù cho xã ít, thì cho trừ đi không phải vào sổ, ruộng bỏ hoang tất phải là dân xã không có sức khai khẩn được, mới cho người xã khác khẩn canh, nếu dân này lưu tán đi mà dân khác cấy để nộp thuế, thì cho Cai tổng làm sổ thay².

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1832), Minh Mệnh lại sai các địa phương tiếp tục sửa lại địa bạ: Dân xã nào trước kia xiêu giạt nay mới về, là chưa có sổ và thôn xã nào từ năm Gia Long thứ 4 (1805) khi làm địa bạ còn phiêu lưu chưa về, mà phủ huyện tổng lý biên thay sổ mục sổ điền, trong đó xú sở phân canh, chưa có giới hạn đông tây cùng với thôn xã nào mới làm sổ dân mà chưa có địa bạ thì tất thấy đều tiếp tục làm một loạt, sau đó bộ Hộ dâng nộp³.

Năm 1836, Minh Mệnh sai Kinh lược sứ Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đắc Trí tổ chức đo đạc ruộng đất ở Nam

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 74-75.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 158.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.333.

Kỳ để tiến hành làm địa bạ. Số mục ruộng đất sau khi đo đạc xong là hơn 630.075 mẫu... Sau khi xem xét 14 điều khoản bàn định nên làm, Minh Mệnh dụ Nội các rằng: "Sáu tỉnh Nam Kỳ, bấy nay những xứ sở bờ mốc ruộng đất đều lộn xộn. Nay Kinh lược đại thần thân đi xem xét tại chỗ, bàn kỹ từng khoản, đều được ổn thỏa, hợp lý, chuẩn cho thi hành như lời đã bàn. Lại nghĩ: chính sự nhân đức cốt ở sửa sang địa giới trước, địa giới có đúng, rồi sau mới truyền được dài lâu và ngăn chặn được mỗi tranh giành. Vậy truyền Chi cho đốc, phủ, bố, án ở các tỉnh chuyển sức cho các phủ, huyện chiếu theo những xã thôn thuộc hạt phải lấy sổ ruộng mới đạc làm chuẩn đích; lập rõ giới hạn, hoặc dùng nêu gỗ, hoặc chôn mốc đá, ghi dấu rõ ràng, để trong chỗ làng mạc cứ noi theo đấy, cùng sống yên ổn. Đó chính là sự trọng đại trong việc trị đất, yên dân. Các người là quan địa phương sức rõ ràng cho các thuộc viên thừa hành thật đúng, không được thay đổi mảy may. Nếu gây mỗi tệ hại sinh sự tranh giành thì kẻ phạm pháp sẽ bị xử vào tội chết, mà các phủ huyện thượng ty cũng bị phân biệt trị nặng"¹.

Như vậy, theo ý kiến các nhà nghiên cứu tính đến những năm cuối thời Minh Mệnh (1836), trên phạm vi toàn quốc, trừ những vùng xa xôi hẻo lánh còn nói chung đều đã hoàn thành việc lập địa bạ. Từ thời Thiệu Trị trở về sau, số địa bạ bổ sung có số lượng không đáng kể².

- Hình thức sử dụng ruộng đất công làng xã

Ruộng đất công làng xã dưới thời Nguyễn được hình thành từ nhiều nguồn (ruộng công vốn có từ trước, ruộng do khẩn hoang,

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 985.

2. Hiện nay, tổng số địa bạ lưu trữ ở 2 kho Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Cục Lưu trữ Nhà nước lên tới 10.070 tập với 18.519 đơn vị trong đó chủ yếu là địa bạ được lập ra vào thời Nguyễn (1802 - 1945).

Phan Phương Thảo, "Quản lý ruộng đất của nhà Nguyễn qua tư liệu địa bạ", *Kỷ yếu Hội nghị khoa học: Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 418.

ruộng thu hồi của quan lại triều trước hoặc thu hồi ruộng tự điền, ruộng ẩn lậu, ruộng của dân xiêu tán và một bộ phận ruộng đồn điền, quan trại...). Đối với bộ phận ruộng đất công làng xã, Nhà nước sử dụng một phần lớn để thực hiện chính sách quân điền. Số còn lại dùng làm lương điền (ruộng lính) và cấp tự điền cho các đền miếu và tầng lớp tôn thất nhà Nguyễn và đội ngũ công thần của nhà Nguyễn, v.v...

*** Chính sách quân điền**

Chính sách quân điền đã được thực hiện ở nước ta từ thời Lê sơ cho đến hết thời Lê Trung hưng. Sau khi vương triều Nguyễn được thành lập, Gia Long cũng muốn khôi phục lại phép cũ nhưng trải qua chiến tranh, loạn lạc "đồ bản sổ sách đều mất bỏ, quan danh không chính, quân hiệu không minh, những bọn hào hữu tự ý lấn cướp, dân gian phần nhiều có cái nạn không đều. Bèn sai đình thần tham khảo phép cũ, bàn định việc chia cấp theo thứ bậc khác nhau"¹.

Tháng 4 năm Giáp Tí (1804), Gia Long chuẩn định phép chia ruộng, từ trên nhất phẩm đến tòng cửu phẩm văn võ và các hạng lính dân già ốm, mồ côi, goá chồng, đều theo phẩm trật trên dưới trong sổ của xã, rồi chiếu ruộng đất công trong xã mà chia cấp khẩu phần có từng bậc:

Bảng 7: Khẩu phần ruộng chia theo phẩm trật ở làng xã

Phẩm trật	Phần ruộng
Quan võ trên nhất phẩm	18 phần
Chánh nhất phẩm	15 phần
Tòng nhất phẩm	14,5 phần
Chánh nhị phẩm	14 phần

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 598.

Tòng nhị phẩm	13,5 phần
Chánh tam phẩm	13 phần
Tòng tam phẩm	12,5 phần
Chánh tứ phẩm	12 phần
Tòng tứ phẩm	11,5 phần
Chánh ngũ phẩm và tán giai Chánh ngũ phẩm	11 phần
Tòng ngũ phẩm và tán giai Tòng ngũ phẩm	10,5 phần
Chánh lục phẩm và tán giai Chánh lục phẩm	10 phần
Tòng lục phẩm và tán giai Tòng lục phẩm	9,5 phần
Chánh thất phẩm và tán giai tòng thất phẩm	9 phần
Chánh bát phẩm và tán giai tòng bát phẩm	8,5 phần
Chánh cửu phẩm và tán giai tòng cửu phẩm và Vị nhập lưu	8 phần
Cấm binh	9 phần
Tòng cấm binh và tinh binh	8,5 phần
Tòng tinh binh	8 phần
Con cháu quan được tập ẩm	7,5 phần
Lính lệ và thợ thuyền, đồ gia cụ	7 phần
Dân nộp thuế thóc	6,5 phần
Dân đình già ốm, lão nhiều 70 tuổi trở lên	5,5 phần
Lão nhiều cổ cùng	4,5 phần
Tiểu nhiều, nhiều tật, tàn phế	4 phần
Trẻ mồ côi, đàn bà góa	3 phần

Nguồn: Thực lục, tập I, sđd, tr. 598-600.

- Một số quy định cụ thể trong chính sách quân điền năm 1804

Trẻ mồ côi chỉ cho 1 người con trai hoặc gái trưởng, khi con trai đến tuổi vào sổ, con gái đi lấy chồng thì ruộng giao về bản xã.

Đàn bà goá mà tái giá thì thu lại ruộng, ở goá suốt đời đến trên 70 tuổi thì được chia thêm 1 phần ruộng.

Quan, quân, dân chết thì ruộng chia ấy được lưu lại 3 năm làm ruộng tuất tang, giao cho thân nhân cày cấy. Hết hạn 3 năm, thu lại ruộng đặt làm ruộng khuyến tiết, cô nhi, quả phụ, còn thừa ra bao nhiêu thu lại cấp cho người khác.

Ruộng khuyến tiết: Theo phẩm trật quan viên đã chết, sau khi hết tang, người nào từ trên nhất phẩm đến tòng ngũ phẩm thì cấp cho người vợ cả một nửa số phần ruộng nguyên cấp cho chồng, còn từ chánh lục phẩm đến tòng cửu phẩm thì đều cấp cho 4 phần, sau khi hết tang hoặc đi lấy chồng khác thì ruộng ấy giao về bản xã¹.

- Phương thức chia ruộng

Kỳ hạn: 3 năm 1 lần chia ruộng

Cách chia: Chia ruộng đất làm hạng nhất, hạng nhì và hạng ba, khi chia cốt phải tốt xấu đều nhau.

1. Trong *Đại Nam thực lục*, quy định một số điểm cụ thể hơn: Từ trên nhất phẩm đến tòng tam phẩm mà hưu trí thì ngôi thứ và khẩu phần đều y theo nguyên phẩm. Quan từ tứ phẩm đến cửu phẩm về hưu thì ngôi thứ và khẩu phần cũng y theo nguyên phẩm, nhưng ở sau quan đương chức. Còn những hưu quan vị nhập lưu, thì ngôi thứ ở trên dân thực nạp và ở dưới học trò trúng khóa; khẩu phần cũng như thế.

Quan hay dân chết thì được để ruộng khẩu phần trong ba năm làm ruộng "tuất tang". Sau khi hết tang, quan từ ngũ phẩm trở lên thì vợ được chiếu nhận phần ruộng của chồng 5 phần 10; quan lục phẩm trở xuống thì vợ được chiếu nhận ruộng của chồng 4 phần 10, làm ruộng "khuyến tiết"⁽¹⁾. Vợ con của hạng dân thì cấp theo lệ quả phụ cô nhi. Những người vợ ấy hoặc chết hoặc hết tang, hoặc cải giá, thì ruộng ấy trả lại dân để dùng vào việc công.

Sau khi chia cấp nếu quan lại được thăng bổ hoặc hạng dân có người đăng lính, dân đinh tiếp tục vào sổ thì phải cấp lại một lần nữa, trích các hạng ruộng: hết tang tái giá, trẻ mồ côi đến hạn trả ruộng để chia cấp. Nếu không phải cấp lại thì sổ ruộng thu hồi trên dùng vào việc công, đợi đến kỳ quân cấp sau sẽ dùng để chia cấp¹.

Tuy nhiên, chính sách quân điền thời Gia Long cũng không đem lại hiệu quả thiết thực. Thực tế ấy được Gia Long bày tỏ trong khi trả lời bản điều trần của Phạm Đăng Hưng năm 1816: "Đời xưa chia ruộng và định sản nghiệp, việc ấy xem ra như hay. Nhưng nghĩ bọn du thủ du thực, dẫu trao ruộng đất cho ắt cũng không chịu siêng năng làm việc, rồi cũng chuyển bán cho người khác. Nay muốn ngăn cấm việc kiêm tính ấy ra để chia đều, chỉ thêm nhiều dân mà thôi. Trăm nghĩ kỹ rốt cuộc cũng không làm được"².

Từ thời Gia Long (1802-1819) cho đến cuối thời Minh Mệnh (1820-1840), chính sách quân điền chỉ thực hiện ở các địa phương từ Bình Hoà trở ra Bắc. Năm 1837, Minh Mệnh sai ban phép cấp ruộng cho các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam. Minh Mệnh dụ bộ Hộ rằng: "Việc quân cấp khẩu phần công điền, năm trước đã có lệ định khâm lục tổng cho trong ngoài, duy tỉnh Bình Thuận đến Hà Tiên, ruộng đất trước không có mẫu sào đẳng hạng, cho nên chưa ban cấp, nay khám đạc đã xong, nên soạn đem cách thức quân cấp công điền, in ra thành bản, chiếu cấp cho xã dân các tỉnh đều một bản... tư cho các tỉnh chiếu quan danh, phẩm trật mới định, cùng quân hiệu đã nhiều lần ban định, so sánh rồi sức cho đều theo hạng cấp ruộng..."³.

Đối với các tỉnh ở Nam Kỳ, Minh Mệnh đặc cách sai Kinh lược đại thần khám đạc ruộng đất công tư làm sổ, thông dụ cho đốc phủ, bố án các tỉnh, thông sức cho lý dịch và các người điền hộ các xã

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 598-600; tập III, sđd, tr. 49-50.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 935.

3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 74.

thôn trong hạt, đều cứ ruộng đất công tư hiện cày cấy, nếu trót có ẩn lậu phải đem trình báo thì được miễn tội và không phải nộp thuế bù...¹. Trong đợt khám đạc ruộng đất công, tư, ruộng hoang hóa ở Bình Thuận năm 1838 đã lên đến 2.150 mẫu², còn ở Bình Định, theo lời tâu của Vũ Xuân Cẩn thì ruộng công chỉ có 5 nghìn mẫu, trong khi đó ruộng tư lên đến 7 vạn 1 nghìn mẫu và phần lớn nằm trong tay bọn hào phú³. Trước tình trạng ruộng tư thường bị bọn hào phú chiếm cả... có đến một, hai trăm mẫu mà người nghèo không một thước tấc, suốt đời làm đầy tớ người giàu, Vũ Xuân Cẩn đề nghị: "Xin lượng xét định ra quy chế, phạm ruộng tư định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm ruộng công cả chia cấp cho binh dân để làm ruộng lương, ruộng khẩu phần giúp cho sinh sống". Tuy nhiên, Minh Mệnh vẫn bắn khoả: "Đời xưa chia ruộng cho dân làm ăn sinh sống khiến cho có của thường có lòng thường, thực là ý tốt, nhưng ngày nay ngày xưa công việc có khác, từ phép tính điền bỏ ở đời Tần, trải qua Hán, Đường, Tống về sau, vẫn không làm lại được, tóm lại là vì đời khác, việc khác, có làm cũng không được, hưởng chi lâu, sổ sách đã thành, nay vô cơ cắt lấy của riêng, vốn liếng làm ăn khó nhọc của người, chắc không phải lòng người được yên, mà một phen làm ra thay đổi, sợ chưa thấy lợi, mà đã nhiều không thể nói xiết. Việc ấy thực không thể làm được"⁴.

Tháng 3 năm Kỷ Hợi (1839), Vũ Xuân Cẩn lại dâng lời đề nghị: đổi với ruộng đất tư hữu, xin để cho 1-2 phần làm cơ nghiệp lâu dài, còn sung công 8-9 phần đem chia cấp cho binh, dân và người nghèo⁵.

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 88.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 392.

3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 407 chép là 1 vạn 7 nghìn mẫu. Theo lời tâu của Hà Duy Phiên, Thượng thư Bộ Hộ (tr. 607) thì tư điền 9 vạn mẫu. Trong *Hội điển* (chính biên), tập III (Bộ Hộ), thì lời tâu của Tổng đốc Bình Phú về tư điền là 7 vạn 1 nghìn mẫu (sđd, tr.48).

4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 407.

5. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 474.

Tháng 7 năm Kỷ Hợi (1839), Minh Mệnh sai Thượng thư Bộ Hình kiêm Quản viện Đô sát là Vũ Xuân Cẩn và Hữu Tham tri Bộ Hộ là Doãn Uẩn đi thực hiện việc quân cấp ruộng công ở Bình Định. Nguyên tắc chia cấp được quy định như sau: "phần những công tư điền thổ, thôn ấp nào công nhiều hơn tư hay công tư ngang nhau, thì không cần cắt lấy. Ngoài ra thôn ấp nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công, thì ruộng công cứ để nguyên quân cấp như cũ; còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa; gián hoặc có dân đình nào không có ruộng đất và có đất không có ruộng, cùng là số người nhiều mà số ruộng ít, thì nhằm chỗ cận tiện, trích lấy ruộng công, ruộng trại công mà cấp phát cho họ, thì binh, dân đều được lợi cả". Xét tình hình thực tế ruộng đất ở Bình Định "thể không thể nhất nhất chia đều được", Vũ Xuân Cẩn đề nghị phương thức chia cấp: "ấp nào không may được số ruộng hơi nhiều, thì đến kỳ quân cấp, tuân theo quy chế, chia hạng cấp suốt lượt. Ấp nào ruộng hơi ít, thì trước hết cấp ruộng lương lính, còn thừa mới cấp cho khẩu phần; ấp nào ruộng rất ít, thì chỉ cấp ruộng lương thôi. Tự trung ấp nào ở xa cách, không có ruộng trại công có thể được, xin nhằm vào những ấp có nhiều ruộng công ở gần cạnh, trích lấy một vài mẫu, hoặc ruộng trong sổ cũ, hoặc ruộng mới cắt lấy, hoặc ruộng công bỏ hoang mới trung lại, chia cấp cho làm ruộng công. Còn như ruộng tư, tuy là ruộng công thân, thể tộc cũng đều cắt lấy một nửa". Ruộng của Khai quốc công thần Đào Duy Từ để lại làm ruộng hương hỏa cũng bị sung công một nửa nhưng được trả cho mỗi mẫu 50 quan tiền, giao cho con cháu là Đào Duy Nhẫm để sắm sửa đèn nhang thờ cúng. Như vậy, phép quân điền được thực hiện ở tất cả các thôn ấp ở Bình Định "toàn hạt có 678 thôn ấp. Trừ 30 thôn ấp ruộng công, ruộng tư ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không gián lính, còn số thôn ấp cần chia cấp ruộng là 645"¹.

Cũng trong năm 1839, Minh Mệnh có điều chỉnh lại một số quy định so với phép quân điền năm 1804. Tháng 10 năm Kỷ Hợi (1839),

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 536-537.

bộ Hộ tâu nói: chế độ ruộng khẩu phần khoảng năm Gia Long, từ chức quan nhất phẩm cho đến lại, dịch, binh, dân đều được cấp khẩu phần theo thứ bậc mỗi người một khác. Nhưng chế độ này là ở vào trước khi chưa định ra bổng lộc của quan viên mà thôi. Nay người làm quan đã có lương bổng triều đình, mà lại còn chia cái lợi công điền với binh dân nơi thôn ấp, thì theo lẽ phải, tưởng chưa được thoả đáng. Xin những công điền của dân xã các hạt, chỉ căn cứ vào những binh, dân cùng những lại dịch chưa dự trả lương, mà chiếu số châm chước, định mức quân cấp; còn những quan viên bất cứ phẩm trật cao thấp đều đình cấp. Lời bàn trên được Minh Mệnh chuẩn y. Duy có những quan viên hưu trí, hưu dưỡng, không có lương bổng trông cậy được, chuẩn cho đều theo như cũ, quân cấp ruộng cho¹.

Thực hiện chính sách quân điền ở Bình Định, chủ trương của Minh Mệnh là tăng cường và củng cố chế độ công điền công thổ, mặt khác hạn chế quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Tuy nhiên, chính sách quân điền năm 1839 cũng chỉ áp dụng được ở Bình Định mà không triển khai ra các địa phương khác².

Chủ trương quân điền thực hiện ở Bình Định chưa đầy một năm thì đã diễn ra nhiều khiếu kiện của dân các xã ấp. Thực tế cho thấy, ruộng đất phần nhiều vì bọn hương hào bá chiếm, nên phần ruộng của người được ruộng tốt, ruộng xấu không đều nhau. Vì thế, dân tranh kiện lẫn nhau trước sau có đến hơn 300 lá đơn, đại để đều kêu về phần ruộng rộng hẹp, nhiều ít, xin chia từng xứ cấp lại. Tổng đốc là Đặng Văn Thiêm xin cứ theo số ruộng mà dân trong hạt đã thú ra ấy, chia làm hai phần đều nhau: một phần sung công, một phần cho làm ruộng tư, nhưng phải chữa lại địa bạ. Lại xin phái hai viên quan ở Khoa Đạo, có tiếng là hiền năng công chính, đi đến tỉnh ấy, hội đồng để làm.

1. *Thực lục*, tập V, sdd, tr. 582-583.

2. Tham khảo thêm Phan Phương Thảo, *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

Thời Thiệu Trị do chính sách khuyến khích khai hoang nên số ruộng đất trong nước tăng thêm 214.121 mẫu. Diện tích có tăng nhưng trong thực tế vẫn không giải quyết được vấn đề nông dân phiêu tán bởi hầu hết những ruộng mới khai khẩn vẫn lọt vào tay những phú hộ đã đứng ra mộ dân khai khẩn.

Trước tình hình ấy vua Thiệu Trị có chiếu dụ rằng: "Việc quân điền là việc lớn, cốt để làm cho dân ai cũng có tài sản, người giàu người nghèo cùng giúp lẫn nhau. Thực là phép hay của muôn đời. Nay bọn hương hào, lý dịch thay đổi thêm bớt, chiếm lấy tiện lợi một mình, làm cho dân nghèo hèn yếu, không nhờ vào đâu được, thì tuy là chia đều mà vẫn không đều, không phải là ý ban đầu đặt ra pháp chế. Lời nghĩ xin của Đặng Văn Thiêm tướng cũng không phải là không có chủ kiến. Nhưng làm việc chính trị, quý ở chỗ có thể thống. Chia từng đoạn, tách làm đôi, vị tất đã hay cả, toàn cấp cho cùng một xứ, vị tất đã dở cả. Phải khéo trừ tính mà làm, bỏ cái không hay để đến cái hay là được rồi. Và lại, bắt đầu sửa sang, công việc bận nhiều, có một vài kẻ không ra gì, thừa cơ gây ra mối tệ, thế tất nhiên là không tránh khỏi. Bây giờ nên tùy nghi châm chước, bỏ những sự gì quá lắm mà thôi, hà tất phải thay đổi hết cả, làm cho rối ren lại thêm náo động phiền nhiễu một lần nữa".

Tháng 2 năm Tân Sửu (1841), Thiệu Trị sai quan Khoa đạo là Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đi khám và làm công việc quân điền ở tỉnh Bình Định. Hội đồng khám xét đề làm, trước tiên trích ra những việc gì không thiệt hại lắm, phê bác đơn đi, còn thì đều lấy lời hiểu báo, tùy việc phân xử, dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa.

Đặng Văn Thiêm lại tâu rằng: Số ruộng tư, những thừa lĩnh tình không đầy một sào trở xuống, cộng tất cả được hơn 60 mẫu, xin miễn cho không phải cắt ra từng đoạn để quân cấp. Thiệu Trị đem việc ấy hỏi Bộ Hộ là bọn Thế Hiển và Nguyễn Trạch. Họ thưa rằng: Dân trong hạt đã xin được tùy tiện, sổ sách cứ theo như cũ.

Nếu đem số ruộng ấy giao hết cho bọn điền chủ, thì số điền không khỏi một phen thay đổi. Thành ra thêm việc. Và lại, số ruộng thừa lè, không những có thể mà thôi, nếu theo lời xin ấy, thì ngoài 300 lá đơn ấy lại còn đơn khác tới tấp khiêu nại, phiền nhiễu không biết thế nào mà kể. Thiệu Trị cho là phải mà phán rằng: "Triều đình đối với dân, không có ngại tiếc gì. Song nếu làm lại sổ sách, không khỏi có sự bận rộn, cầu cho thôi hẳn việc tranh nhau mà mỗi tranh giành vẫn không thôi, không phải là làm cho dân bớt sự tổn phí vậy. Ruộng đất lấy sổ sách làm nhất định, đem chia ra quân cấp là phải"¹.

Sang thời Tự Đức, vào năm 1852, Hình bộ Thượng thư Đặng Văn Thiêm đi kinh lý vùng Bình Định về có báo cáo như sau: "Lúc trước định lệ quân điền, cứ 10 mẫu thì 5 mẫu làm công, 5 mẫu làm tư. Nhưng ruộng công béo tốt thì cường hào cường chiếm, còn thừa chỗ nào thì Hương lý bao chiếm, dân chỉ được phần đất rấn xác màu, nên thần đã hạ lệnh nêu rõ bờ mốc để lợi cho dân"². Vua Tự Đức cho rằng, thành quả của việc quân điền ở Bình Định đã không còn phát huy tác dụng, so sánh số ruộng công và ruộng tư trên cả nước, số ruộng công ở Bình Định cũng không hơn gì nên muốn xóa bỏ việc quân cấp. Vua đã nói với các đình thần: "Ích cho của nước không được mấy. Và chiết lấy ruộng tư sung làm ruộng công, các tỉnh thì không làm, chỉ làm ở tỉnh Bình Định thì không khỏi thiên lệch. Làm khô kiệt riêng ở đây. Trẫm muốn trả lại hết thì thế nào?". Các đại thần như Hà Duy Phiên, Nguyễn Đăng Giai xin vua cho giữ nguyên như cũ.

Thực chất các vua nhà Nguyễn không muốn thực hiện việc quân điền vì ngại đụng chạm đến bọn cường hào ở các địa phương. Chính những khó khăn và hạn chế của việc quân điền cùng hậu quả quản lý ruộng đất kém cỏi của Nhà nước càng khiến các vua Nguyễn

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 66.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 237.

sau này muốn thủ tiêu chính sách quân điền đã được thực thi thí điểm ở Bình Định thời Minh Mệnh.

- Tô thuế ruộng đất công làng xã

Biểu tô thuế ruộng đất công làng xã được ban hành năm 1803. Gia Long chia cả nước làm 4 khu vực để định thuế với mức độ khác nhau: Khu vực I gồm các phủ từ Quảng Bình đến Diên Khánh. Khu vực II từ Nghệ An tới phủ Phụng Thiên. Khu vực III gồm 6 trấn Quảng Yên, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng. Khu vực IV từ Bình Thuận trở vào. Mức tô thuế cụ thể từng nơi như sau:

**Bảng 8: Tô thuế ruộng đất công làng xã (1803)
từ khu vực I đến khu vực III**

Khu vực	Loại ruộng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác ¹ /mẫu
Khu vực I gồm: Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phúc Yên, Bình Hoà, Diên Khánh	Ruộng hạng nhất	40 thăng	Tiền thẻ tre, khoán khó, điền mẫu, thường tân, và tiền cung đồn đều nộp 1 mẫu 3 tiền.
	Ruộng hạng nhì	30 thăng	
	Ruộng hạng ba	20 thăng	
	Ruộng mùa	10 thăng	

1. Tiền thẻ tre: dụng cụ để ghi, đánh dấu.

Tiền khoán khó: tiền để làm kho.

Tiền điền mẫu: thuế phụ đánh vào từng mẫu.

Tiền thường tân: tiền thuế về lễ "cơm mới".

Tiền mao nha: tiền tranh tre làm nhà.

Tiền cung đồn: tiền chi phí cho quan lại.

Tiền thập vật: tiền lật vật.

(Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.165).

Khu vực II: Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Hạ, phủ Phụng Thiên và Bồ Chính ngoại châu	Ruộng hạng nhất	120 bát ¹	Tiền thập vật: 1 tiền; tiền mao nha: 30 đồng
	Ruộng hạng nhì	84 bát	
	Ruộng hạng ba	50 bát	
	Ruộng mùa	15 thăng	
Khu vực III gồm: Quảng Yên, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng	Ruộng hạng nhất	60 bát	Tiền làm kho: 15 đồng; Tiền thập vật: 1 tiền; Tiền mao nha: 10 đồng
	Ruộng hạng nhì	42 bát	
	Ruộng hạng ba	25 bát	

Nguồn: *Thực lục*, tập I, sđd, tr.549; *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 43.

Bảng 9: Thuế cho các hạng ruộng ở khu vực IV

(Trên đơn vị thừa)

Loại ruộng	Thóc thuế	Gạo ngụ lộc ²	Các thứ tiền phụ thu khác
Ruộng núi (sơn điền)			
- Hạng nhất	188 thăng	5 thăng	Tiền thuế suất: 50 đồng;
- Hạng nhì	141 thăng 3 hợp	5 thăng	Tiền ngụ lộc: 5 tiền;
- Hạng ba	94 thăng 2 hợp	5 thăng	Tiền chiết can lá dứa: 3 tiền 46 đồng 8 li
Ruộng cỏ (thảo điền)			
- Hạng nhất	282 thăng 6 hợp	5 thăng	Tiền thuế suất: 1 tiền;
- Hạng nhì	188 thăng 4 hợp	5 thăng	Tiền ngụ lộc: 5 tiền;
- Hạng ba	141 thăng 3 hợp	5 thăng	Tiền chiết can lá dứa: 5 tiền 39 đồng 1 phân 2 li

Nguồn: *Hội điển*, tập III, sđd.

Khu vực IV gồm các tỉnh Bình Thuận, Gia Định, Định Tường, Long Xuyên, Kiên Giang biểu thuế được quy định từ năm 1801,

1. Theo Trương Quốc Dụng trong *Thoái thực ký văn* thì 120 bát quan đồng tương đương 80 thăng; 84 bát tương đương 56 thăng và 50 bát tương đương 33 thăng.
2. Ngụ lộc: tiền đóng góp cho quan lại được hưởng.

chủ yếu tính vào hai loại ruộng là ruộng cỏ (thảo điền) và ruộng núi (son điền hay còn gọi là ruộng lung). Mỗi loại ruộng cũng phân thành ba hạng và tính mức thuế theo thừa ruộng. Ngoài ra, với mỗi thừa ruộng còn phải nộp rất nhiều phụ thu khác.

Năm 1821, Minh Mệnh cho đổi định lệ thuế quan điền quan thổ ở các dinh trấn Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Nghệ An... theo số mẫu và đẳng hạng mà định phép thuế. Các loại ruộng đất như điền trang, quan trại, đồn điền, ruộng chùa, nhà cửa, ngụ lộc, cùng những ruộng đất, vườn, gò, ao, hồ, đất phù sa và bờ bãi của kẻ trốn tránh đã bị tịch thu vào Nhà nước, nếu từ trước đánh thuế mỗi mẫu thóc từ 52 thăng 5 hợp, tiền từ 2 quan 1 tiền trở lên thì giảm 2 phần 10; nếu mức thuế thu bằng thóc từ 100 thăng, tiền từ 3 quan trở lên thì giảm 3 phần 10¹.

Năm 1836, sau khi hoàn thành công việc đo đạc ruộng đất ở Nam Kỳ xong xuôi, Minh Mệnh sai bộ Hộ bàn việc tính thuế. Bộ Hộ đề nghị chia các đẳng hạng theo quy tắc: trong 10 mẫu ruộng thì phân thành 3 hạng: 2 mẫu nhất đẳng, 3 mẫu nhị đẳng, 5 mẫu tam đẳng và tính thuế theo mức 40 thăng, 30 thăng, 20 thăng cho một mẫu theo thứ tự các hạng ruộng. Minh Mệnh cho rằng: ruộng cùng một xứ, cây cấy không phải 1 hộ, thì biết chỗ nào là hạng nhất, chỗ nào là hạng nhì, chỗ nào là hạng ba... Nay ruộng đất sáu tỉnh đã có mẫu, sào, thước, tấc, giới hạn hẳn hoi, có điều là ruộng cỏ còn hơn ruộng núi đôi chút thôi. Vậy chuẩn định: không kể các đẳng hạng, chỉ phân biệt là ruộng cỏ hay ruộng núi. Dù trước đó gọi bằng tên loại ruộng gì, hễ là của công thì gọi là hạng "ruộng cỏ công", của tư thì gọi là hạng "ruộng cỏ tư". Còn thuế lệ, không cứ công, tư, đều quy định: hạng ruộng cỏ, mỗi mẫu hằng năm, thu thóc tô 26 thăng; hạng ruộng núi, 23 thăng; tiền thập vật, đều là 3 tiền².

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 131.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 1001, 1002.

Cũng trong năm này, Minh Mệnh quy định mức thuế ở Khánh Hoà, cũng chia làm hai loại ruộng núi và ruộng cỏ, mức thuế như các tỉnh ở Nam Kỳ. Biểu thuế trên giữ nguyên trong suốt thời Thiệu Trị. Sang thời Tự Đức, năm 1851, biểu thuế công điền công thổ lại được điều chỉnh một lần nữa.

Bảng 10: Thuế công điền công thổ năm 1851

Địa phương	Đẳng hạng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác/mẫu
Phủ Thừa Thiên	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba Ruộng hạng dưới	28 thăng 21 thăng 14 thăng 7 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba Ruộng mùa	40 thăng 30 thăng 20 thăng 10 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
Bình Thuận, Biên Hoà, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên	Ruộng cỏ (thảo điền) Ruộng núi (sơn điền)	26 thăng 23 thăng	
Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba	120 bát 80 bát 50 bát	
Quảng Yên, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba	120 bát 84 bát 50 bát	

Nguồn: *Hội điển*, tập III, sdd, tr. 41,42.

Về cơ bản, biểu thuế đầu thời Tự Đức chênh lệch không nhiều so với thời Gia Long và Minh Mệnh.

- Ruộng lương điền.

Lương điền tức là một bộ phận ruộng đất công được trích ra để dân xã canh tác thu hoa lợi cấp cho những người bản xã tham gia các hiệu quân ở trung ương và các trấn.

Chính sách lương điền được nhà Nguyễn áp dụng khá sớm. Về cơ bản, chính sách lương điền dưới triều Nguyễn được thực hiện triệt để và thường xuyên có sự điều chỉnh tùy theo sự thêm bớt của các hiệu quân, sắc lính.

Ngay từ tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long đã ban hành quy định cấp ruộng lương và ruộng khẩu phần cho quan quân dinh Quảng Đức. Những quan quân theo việc binh thì mỗi người cấp một mẫu ruộng lương, ruộng khẩu phần thì theo lệ. Ai bị thương về quê cũng được cấp như thế. Ai bị chết trận hay chết bệnh thì cho vợ con cấy ăn một năm¹. Tuy nhiên, chính sách lương điền của nhà Nguyễn trở thành một định chế áp dụng trên phạm vi cả nước bắt đầu từ khi Gia Long ban hành chính sách quân điền năm 1804. Trong chính sách quân điền, các sắc lính ngoài việc được hưởng ruộng khẩu phần ở bản xã với mức từ 8,5 phần đến 9 phần còn được hưởng lương điền (nhưng chưa có số lượng cụ thể).

Năm 1805, Gia Long thấy ruộng công quân cấp đã thành lệ rồi mà ruộng lương điền còn theo phép cũ, nhân viên tạp hạng nhiều người ăn lạm, bèn bắt đầu định lệ ruộng lương điền cho các quân, chuẩn định xã dân nào có lệ ruộng lương điền thì cho cấp đều cho binh lính các dinh vệ hiệu thuyền đội các quân, quan có chức và nhân viên tản tạp không được dự.

Năm 1809, theo lời tâu của Phạm Như Đăng, Gia Long sai cấp ruộng lương điền cho lính giản ở Bắc thành đầu tiên, lấy công điền công thổ của dân sở tại cấp cho 5 mẫu, nếu không đủ để cấp thì lấy

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 482.

công điền công thổ ở ấp lán giềng mà cấp, nếu vẫn không đủ thì lấy công điền công thổ ở huyện bên mà cấp, và bỏ tiền phụ dưỡng đi¹. Cũng trong năm này, Gia Long sai đình thần đem hết dinh vệ cơ đội các quân trong ngoài chia làm ba hạng, đều lấy công điền sở tại cấp cho theo thứ tự từ 8 sào đến 1 mẫu. Đồng thời, Gia Long cũng chuẩn định ruộng lương cho các quân thủy bộ trong Kinh và ngoài các trấn như sau: Ngoài ruộng khẩu phần được hưởng thì Cẩm binh được cấp lương điền 1 mẫu, Tòng cẩm binh, Tinh binh, 9 sào, Tòng tinh binh, 8 sào. Năm 1814 lại chuẩn cho biên binh 6 đội Trung thắng, Tiền thắng, Tả thắng, Hữu thắng, Hậu thắng, Tả chân được hưởng cùng lệ với Tinh binh các quân là 9 sào lương điền.

Trong thời Minh Mệnh chế độ lương điền thường xuyên có sự điều chỉnh. Năm 1820, Minh Mệnh cho định lại ruộng lương và khẩu phần của binh lính là 1 mẫu + ruộng khẩu phần. Năm 1827, Bộ Hộ và Bộ Binh xin định ngôi thứ các hiệu quân kèm theo chế độ lương điền².

Năm 1831, Minh Mệnh cho định rõ hơn về lệ cấp khẩu phần lương điền cho các hạng quân, chiếu theo danh sắc hiện đặt, lựa định quân cấp phân số để làm thứ bậc³. Nguyên tắc cấp: phạm các

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 732.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 617, 618.

3. Thân binh: Cẩm vệ, Loạn giá vệ, Vũ lâm dinh và tả hữu lưỡng dực, mỗi người cấp ruộng đất khẩu phần 9 phần, lương điền 1 mẫu. Cẩm binh bốn dinh Thân cơ, Tiền phong, Long võ, Hồ oai và Nội thủy vệ, mỗi người cấp ruộng đất khẩu phần 8 phần rưỡi, lương điền 9 sào. *Cẩm binh*: viện Thượng trà 2 đội Kim sang, Ngân sang, các đội Giáo dưỡng binh, đội Thượng thiện, đội Tài hoa, thự Hoà thanh, viện Thượng tứ, Kinh tượng và 5 dinh quân Thần sách mỗi người cấp khẩu phần 8 phần, lương điền 9 sào. *Tinh binh*: các vệ, cơ, đội ở 5 quân Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu, các vệ, cơ Thủy quân, mỗi người cấp khẩu phần 7 phần rưỡi, lương điền 8 sào. *Tinh binh*: 2 vệ Hộ lãg trung, tiền, các kiên, các sai, các dực, thuộc vệ Giám thành và vệ Võng thành, các ty Lý thiện, mỗi người cấp khẩu phần 7

công điền công thổ trong xã đều cấp trước khẩu phần cho những người có quan phẩm, sau mới đến khẩu phần lương điền của các binh lính, thứ mới đến khẩu phần của nhân dân; không được cho binh lính chiếm lương điền trước, sau mới đến khẩu phần người có quan phẩm.

Có thể nói, quy định về chế độ lương điền năm 1831 được coi là chuẩn mực để triều Thiệu Trị và Tự Đức tuân theo mà không có sửa đổi gì nhiều. Chính sách ban cấp lương điền dưới thời Nguyễn cho thấy sự ưu đãi đặc biệt của Nhà nước đối với binh lính. Chính sách này cố nhiên đã gây ảnh hưởng lớn đối với sở hữu ruộng đất công làng xã. Với nguyên tắc, lương điền được trích từ ruộng đất công của bản xã, nếu bản xã không đủ cấp thì lấy của xã hoặc huyện bên cạnh, do đó không phải chỉ làng nào có người sung lính mới phải trích ruộng mà những làng, những huyện kề cận cũng phải chung nhau gánh vác. Thực trạng trên đã dẫn đến tình trạng "nhân dân cùng khổ, phần nhiều vì phải nuôi lính: có một người lính mà mỗi tháng tiền cấp nuôi từ 4, 5 quan đến 7, 8 quan, ruộng làm lương tính từ 5, 6 mẫu đến hơn 10 mẫu" như lời tâu của Bộ chính Hải Dương Trần Văn Tuấn năm 1833. Để bớt gánh nặng cho dân xã, Trần Văn Tuấn đề nghị châm chước sửa định: "nếu xã thôn nào có ruộng công thì 1 người lính được cấp ruộng làm lương 5 mẫu; không có ruộng thì mỗi tháng được cấp tiền phụ dưỡng 1 quan. Và cho [xã thôn ấy] chiêu mộ lấy ba người lậu đinh xếp làm lệ phu đặt riêng vào hạng biệt tính. Như vậy lính cũng có chỗ nhờ mà dân cũng đỡ phiền nhiễu" ¹.

phần, lương điền 8 sào. *Tinh binh*: các vệ, cơ, đội và lính trạm thuộc các địa phương, mỗi người cấp khẩu phần 7 phần, lương điền 7 sào. *Tinh binh*: đội Tuần bạc, đội Tân sai, các đội thuộc phủ đệ, thuộc binh các nha, lính coi kho, hộ đánh cá và Thanh bình thự ở Kinh, thuộc binh các nha ở các tỉnh ngoài mỗi người cấp khẩu phần 7 phần, không có lương điền. (Thực lục, tập III, sđd, tr. 261-262).

1. Thực lục, tập III, sđd, tr. 741.

- Ban cấp tự điền

Chính sách ban cấp tự điền (ruộng thờ tự) được thực hiện khá rộng rãi dưới triều Nguyễn (đặc biệt là thời Gia Long và Minh Mệnh). Nguyễn Ánh trong quá trình nhiều năm bôn tẩu, thoát khỏi sự truy đuổi của nhà Tây Sơn, lúc ở Côn Đảo, Phú Quốc, lúc chạy sang nương nhờ nước Xiêm chính là nhờ sự phò tá đắc lực của một đội ngũ tướng sĩ tâm phúc. Cũng chính đội ngũ công thần này đã giúp Nguyễn Ánh quay trở lại Gia Định xây dựng lực lượng, đánh bại nhà Tây Sơn, lập nên vương triều Nguyễn vào năm 1802. Khi vương triều Nguyễn được thành lập thì trong số những người có công phò tá nhiều người đã mất. Để trả ơn những người đã có công giúp rập, ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã ban ân huệ bằng việc cấp tự điền cho con cháu họ cày cấy thu hoa lợi cúng tế hàng năm mà không phải nộp thuế cho Nhà nước. Ngoài ra một số tôn thất dòng họ Nguyễn cũng như hậu duệ vua Lê, họ Trịnh cũng được ban cấp. Trong đợt ban cấp tự điền lần đầu tiên vào năm 1802, đối tượng được hưởng tự điền không nhiều và diện tích ruộng tự điền cũng không lớn. Duy có hai trường hợp được ban cấp với sự ưu đãi đặc biệt, đó là hậu duệ của nhà Lê ở Bồ Vệ (Thanh Hoá) được ban tới 10.000 mẫu, hậu duệ của họ Trịnh (với tư cách là thông gia nhiều đời ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá) được ban cấp 500 mẫu¹, số còn lại chỉ được cấp từ 20 mẫu đến 30 mẫu². Liên tục trong hai năm 1803, 1804, Gia Long tiếp tục ban cấp tự điền cho các công thần nhưng đối tượng được hưởng không nhiều, số lượng ruộng đất cũng hạn chế. Duy có trường hợp Võ Tánh được ban cấp đến 300 mẫu. Tờ dụ của Gia Long ban cho Võ Khánh (con Võ Tánh) có đoạn viết: "Làm cho người trung được vẻ vang, người hiền được thỏa chí, đó là điển lớn của Nhà nước.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 525.

2. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập I - II - III, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.

Cha người là bậc công đầu của nước, giữ trách nhiệm ở thành Trà Bàn mà sống chết ở đó. Vậy đặc biệt ban cho tự điền 200 người, tự điền 300 mẫu".¹

Sau khi thực hiện chính sách quân điền (1804), Gia Long mới tiến hành một đợt ban cấp tự điền rộng rãi cho các công thần tiền triều (thời các chúa Nguyễn) ban cấp ruộng thờ hoặc cấp tiền mua ruộng cho một số đền, miếu là nơi thờ tự những người trong tôn thất thời trước. Năm 1805, Gia Long sai Đặng Đức Siêu khảo sát công trạng công thần buổi quốc sơ. Trong đợt này có 14 người được ban cấp chia làm ba hạng: công thần bậc trên có Tổng trấn Tôn Thất Khê, Thiếu úy Tôn Thất Hiệp, Nội tán Đào Duy Từ, Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Chương cơ Nguyễn Hữu Kính được âm thụ đội trưởng 1 người, mộ phu 6 người, tự điền 15 mẫu; công thần bậc nhất có Khâm lý Trần Đức Hòa được âm thụ đội trưởng 1 người, mộ phu 4 người, tự điền 9 mẫu; công thần bậc hai gồm có Chương cơ Nguyễn Hữu Hào, Trấn phủ Tống Phước Tri, Chương dinh Tống Hữu Thanh, Thái giám Nguyễn Đình Quý, Trà quận công phu nhân Trần thị được âm thụ thứ đội trưởng 1 người, mộ phu 3 người, tự điền 6 mẫu; công thần bậc ba gồm có Thiếu sư Tôn Thất Diễm, Chương dinh Tôn Thất Tráng, Chương cơ Tống Phước Đào được âm thụ thứ đội trưởng 1 người, mộ phu 2 người, tự điền 3 mẫu².

Năm 1814, Gia Long cho xây dựng đền Triển Thân ở Vân Dương, sai cai đội Tôn Thất Phụng coi giữ; lấy 28 người dân Long Hồ sung từ phu, cấp cho tự điền ruộng 500 mẫu, hàng năm lấy số thu được để chi tiêu việc thờ cúng. Năm 1819, Gia Long cấp 200 mẫu tự điền cho đền Dục Đức, hằng năm lấy hoa lợi để cung việc tế tự (quan đồn điền ruộng bậc nhất 64 mẫu 7 sào, ruộng bậc nhì 13 mẫu 4 sào, ruộng bậc ba 121 mẫu 9 sào), lấy Tôn Thất Phong

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 591.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 638-639.

làm Cai đội, trật tòng tứ phẩm coi giữ, miễn cho binh và thợ làng Kim Long để sung từ phu...¹.

Thống kê trong thời Gia Long, các đối tượng và số lượng ruộng tự điền được ban cấp theo từng năm như sau:

Bảng 11: Tự điền cấp cho cá nhân

Năm cấp	Đối tượng	Diện tích (mẫu)	Địa điểm	Ghi chú
1802	Hoàng tử Mão	30		con thứ ba của Thế tông
	Hậu duệ họ Lê	10.000		Thanh Hoa
	Hậu duệ họ Trịnh	500		Thanh Hoa
	Trần Xuân Trạch	30	Nam Định	
1803	Nguyễn Kim Phẩm	30	Nam Định	
1804	Vũ Nguyên Lượng	20	Nghệ An	
	Đinh Đạt Biểu	20	Thanh Hoa	
	Thiều Đình Tấn	20	Nghệ An ²	
	Hồ Quang Đại	3	Thừa Thiên	
	Chánh quân cơ Văn	30		
	Chu quận công	75		
	Võ Tánh	300		
	Nguyễn Thị Kim	20		Phi của Lê Chiêu Thống
	Chu Văn Tiếp	Không rõ		
	Ngô Tông Chu	Không rõ		
1805	Hoàng tử Thuần	15		Con thứ 4 của

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 965.

2. *Thực lục* ghi là 19 mẫu, *Đại Nam liệt truyện* ghi 3 trường hợp Vũ Nguyên Lượng, Đinh Đạt Biểu và Thiều Đình Tấn được ban cấp năm 1802.

				Thái tông, năm 1768 được cấp 500 mẫu tự điền.
	Hoàng tử Diễn	3		Con của Thái tông
	Hoàng tử Khê	15		Con của Nguyễn Hoàng
	Tôn Thất Hội	15		
	Tôn Thất Khê	15		
	Đào Duy Từ	15		
	Nguyễn Hữu Tiến	15		
	Nguyễn Hữu Dật	15		
	Nguyễn Hữu Kính	15		
	Trần Đức Hoà	9		
	Nguyễn Hữu Hào	6		
	Tổng Phước Trị	6		
	Tổng Hữu Thanh	6		
	Nguyễn Đình Quý	6		
	Trương Trà	6		
	Tôn Thất Diễn	3		
	Tôn Thất Tráng	3		
	Tổng Phúc Đào	3		
	Tuyên vương	100	Thừa Thiên	
	Mục vương	100	Thừa Thiên	
	Tôn Thất Huy	80		
	Tôn Thất Bảo ¹	50		
	Tổng Sơn quận quân ²	50		
	Thiệu Long giáo chủ	50		
	Tổng Phúc Khuông	> 97		

1, 2. Theo *Hội điển*, nhưng trong *Đại Nam liệt truyện* lại ghi là 15 mẫu.

	Họ Phùng	5		
	Hoàng tử Dục	15		Con Thế tông
	Trương Phúc Phần	6		
	Trương Phúc Hùng	Không rõ		
1809	Hoàng tôn Dương	100		
1810	Nguyễn Văn Giảng	5		

Nguồn: *Hội điển*, tập III, sdd.

Bảng 12: Cấp tự điền cho các từ miếu và chùa tháp

Năm cấp	Đối tượng	Diện tích (mẫu)	Địa điểm	Ghi chú
1802	Lăng Chiêm Sơn	5	Quảng Nam	
1814	Đền Triền Thân	500	Thừa Thiên	
1819	Nhà thờ An Quán	Cấp 3 vạn quan và 3.000 lạng bạc mua đất	Quảng Nam	
1819	Đền Dục Đức	200		

Nguồn: *Thực lục*, tập I, sdd, các trang: 592, 888, 908, 965.

Tổng số ruộng đất đem cấp là: 12.610 mẫu, chưa kể 3 người là Chu Văn Tiếp, Ngô Tông Chu, Trương Phúc Hùng số lượng tự điền được cấp không rõ là bao nhiêu và nhà thờ An Quán chỉ biết là được cấp tiền để mua đất. Số ruộng trên nhiều hơn diện tích công tư điền thổ của cả trấn Hưng Hoá, gần gấp đôi công tư điền thổ trấn Lạng Sơn và nhiều hơn 2/3 số công tư điền thổ trấn Quảng Yên¹.

Chính sách ban cấp tự điền tiếp tục được thực hiện dưới thời Minh Mệnh nhưng về phương thức ban cấp có một số thay đổi so

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 1002-1003.

với thời Gia Long. Đó là có trường hợp thì cấp ruộng, có trường hợp cấp tiền thay cho cấp ruộng hoặc thu hồi ruộng tự điền để trả bằng tiền...

- Những trường hợp cấp ruộng

Năm 1824, Minh Mệnh sai lấy ruộng đất tư ở 2 làng Công Lương và Triều Thủy gồm 40 mẫu cấp cho Phúc Long công Tôn Thất Thăng làm tự điền, cho miễn thuế và sai con là Tôn Thất Vĩnh trông nom việc thờ tự¹, tiếp đó lại lấy hơn 2 mẫu quan điền cấp thêm cho Tổng Phúc Khuông cộng với số ruộng cấp thời Gia Long cho đủ 100 mẫu. Tuy nhiên, việc ban cấp tự điền thời Minh Mệnh không được thường xuyên, đối tượng được cấp ít hơn nhiều so với thời Gia Long nhưng số ruộng được cấp lại nhiều hơn. Tháng 9 năm Giáp Thân (1824), Minh Mệnh sai ban cấp tự điền cho năm người công thần trung hưng là Chương quân Nguyễn Văn Trương, Phạm Văn Nhân, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Nhân và Đô thống chế Nguyễn Văn Khiêm. Nguyễn Văn Trương, Phạm Văn Nhân, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Nhân, mỗi người 100 mẫu ruộng tự điền, Nguyễn Văn Khiêm 60 mẫu"². Tháng 7 năm Kỷ Sửu (1829), Minh Mệnh ban sắc dụ cấp thêm 100 mẫu tự điền cho Chương tượng quân Nguyễn Đức Xuyên³.

Trong suốt thời Thiệu Trị và đầu thời Tự Đức, chính sách ban cấp tự điền hầu như không thực hiện. Duy có một lần chính sử nhắc đến việc Thiệu Trị cấp 10 mẫu tự điền cho Nguyễn Thị Hân là vợ của Chiêu thảo sứ Vũ Nguyên Lượng ở Nghệ An vào tháng 12 năm Ất Tỵ (đầu năm 1846)⁴.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 344.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 346; *Đại Nam liệt truyện*, tập II đều ghi là không rõ số lượng.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 878; *Đại Nam liệt truyện*, tập II đều ghi là ban cấp năm 1827.

4. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 807; *Đại Nam liệt truyện*, tập III chép là năm 1842.

- Trường hợp thu hồi tự điền, đổi cấp bằng tiền

Hình thức này được thực hiện khá phổ biến dưới thời Minh Mệnh. Xuất phát từ lý do "Giá ruộng có năm cao năm hạ, người làm ruộng mưu lợi hoặc đến tranh giành nhau thì nghi lễ tế hưởng sẽ theo đấy mà khi hậu khi bạc, đối với ý thờ chưa được chu đáo... nên Minh Mệnh giao cho bộ Hộ, bộ Lễ hội đồng bàn luận nên xem xét cho thoả đáng. Hai bộ bàn định, xin đem ruộng ấy trả về cho dân sở tại cày cấy nộp tô, hằng năm tính số lễ bao nhiêu thì chi cấp để cho lễ được như thường. Minh Mệnh chuẩn y lời bàn và cho đổi cấp tiền thờ ở đền Tuyên vương, Mục vương¹ và đền Triển Thân². Hai đền trước cấp ruộng quan (đền hai vương 200 mẫu, đền Triển Thân 500 mẫu), hằng năm lấy tiền thóc lĩnh canh để thờ cúng³.

Năm Mậu Tý (1828), Minh Mệnh cho đổi cấp tiền thờ cúng các công thần khai quốc Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính, Tống Phước Trị, Nguyễn Hữu Hào, Tống Phước Đào (Hữu Dật, Hữu Kính mỗi năm đều 80 quan, Phước Trị, Hữu Hào đều 30 quan, Phước Đào 20 quan). Nguyên những ruộng ấy được cấp năm 1805 (là ruộng quan đồn điền ở xã Mai Xá dinh Quảng Trị) cấp cho con cháu Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính đều 15 mẫu, con cháu Phước Trị, Hữu Hào đều 6 mẫu, con cháu Phước Đào 3 mẫu để làm ruộng thờ cúng. Về sau cháu chết cho người thuê để cấy, thường sinh tranh kiện. Minh Mệnh bèn theo lời bộ Hộ bàn giao cho dân xã sở tại cày cấy nộp thuế, rồi trích tiền kho, phát cho để cúng thờ⁴.

-
1. Tuyên vương, Mục vương: Tuyên vương huý Hạo là con thứ 9 của Thế tông hoàng đế, Mục vương huý Dương là con trưởng của Tuyên vương, đền ở xã Long Hồ, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên Huế).
 2. Đền Triển Thân: thờ Thành công Tôn Thất Chương và An Tây công Tôn Thất Huy, với các hoàng tử hoàng nữ các đời trước, đền ở xã Vân Dương, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên Huế).
 3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 456.
 4. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 702.

Tháng 9 năm Ất Mùi (1835), Minh Mệnh lại cho đổi phát bằng tiền dùng vào việc cúng tế Diển Quốc công Nguyễn Phúc Trung và Chánh quản cơ Hữu dực Tôn Thất Văn.

Vào những năm đầu niên hiệu Gia Long Diển Quốc công được ban cấp tự điền 100 mẫu ở hai làng Lam Điền và Thi Ông, Tôn Thất Văn được cấp tự điền 30 mẫu ở làng La Duy (đều thuộc tỉnh Quảng Trị): hằng năm, lấy tiền và thóc tá canh để cung việc tế tự. Năm 1835 theo lời bàn của bộ Hộ, đổi cấp bằng tiền: mỗi năm cấp cho Diển Quốc công 500 quan, Tôn Thất Văn 100 quan. Người trông coi việc thờ cúng đến lĩnh ở kho tỉnh Quảng Trị; còn ruộng tự điền, cho phép dân sở tại chia cấy, nộp thuế¹. Riêng Diển Quốc công Nguyễn Phúc Trung vẫn còn ruộng tự điền 99 mẫu ở các xã Thanh Hà, Đông Xuyên, Mỹ Xá, Kim Đôi thuộc Thừa Thiên, đến tháng 12 năm Ất Mùi (đầu năm 1836) cũng chuẩn cho đổi cấp bằng tiền để lo việc thờ cúng hàng năm².

- Trường hợp thu hồi ruộng tự điền

Các đối tượng bị thu hồi không nhiều nhưng số lượng ruộng đất lại khá lớn. Đó là trường hợp con cháu họ Lê. Đầu thời Gia Long, con cháu nhà Lê là Lê Duy Hoán được nhà Nguyễn phong cho là Diển tự công, được ban cấp 10.000 mẫu ruộng tự điền thu hoa lợi để thờ cúng các vị Hoàng đế nhà Lê. Sau Lê Duy Hoán và con là Lê Duy Lương câu kết với thổ tù họ Quách ở Ninh Bình nổi quân chống lại triều đình khiến cho quan quân nhà Nguyễn phải nhiều phen ra quân đánh dẹp rất vất vả. Theo lời đình nghị của triều thần xin bỏ bớt ruộng tự điền và ruộng dưỡng thiệm³, tước bỏ ngạch tịch⁴, Minh Mệnh chuẩn y, cho đặt lại miếu thờ họ Lê, cấp 100 mẫu

1. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr. 754.

2. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr. 881.

3. Ruộng dưỡng thiệm: có nghĩa là ruộng cho người giám tự ở đền vua Lê được hưởng hoa lợi khi tuổi già.

4. Ngạch tịch: bỏ quan tước tên tuổi ở trong sổ, được ban chức tước.

tự điền, 60 người phu giữ mộ, do quan tỉnh Thanh Hoa chiếu chỗ gần mà tiện cấp cho, rồi giao dân xã sở tại (thôn Kiều Đại, Tĩnh Xá, Đông Sơn) chia nhau cày cấy, hàng năm nộp thuế để dùng vào việc cúng tế¹. Như vậy, so với số ruộng được ban cấp năm 1802, tự điền của nhà Lê chỉ còn 1%.

Năm 1804, Chiêu Thảo sứ Đinh Đạt Biều người Nga Sơn (Thanh Hoá) được cấp tự điền 20 mẫu, đến năm 1829, cháu thúc bá là Đinh Đạt Huân vẫn được coi giữ để lo việc thờ cúng. Tháng 10 năm Mậu Tuất, bộ Lễ dâng tờ tâu cho rằng, từ khi ban cấp đến nay đã trên 30 năm, ơn cách đã thấy hậu lắm. "Nếu để đời đời giữ mãi, thì so với các công thần được thưởng mãi đến đời sau, thực không phân biệt, ruộng ấy xin giao cho dân sở tại cày cấy nộp thuế. Còn cháu viên ấy là Đinh Đạt Huân vẫn miễn cho binh đao suốt đời mà thôi!". Lời bàn được Minh Mệnh chuẩn y².

Ruộng tự điền nhà Nguyễn dùng để ban cấp vốn là các quan điền, quan trại. Dưới thời Minh Mệnh, chế độ ban cấp tự điền thu hẹp lại rất nhiều so với thời Gia Long, khoảng hơn 600 mẫu/12.610 mẫu, trong khi đó số lượng ruộng được thu hồi khá lớn. Riêng tự điền của đền miếu vua Lê đã bị thu hồi tới 9.900 mẫu và hơn 1.000 mẫu được đổi trả cấp bằng tiền. Toàn bộ số ruộng này đều được giao cho các làng xã canh tác thu hoa lợi dùng vào tế lễ, còn phần lớn (gần 1.000 mẫu) dùng để quân cấp theo chính sách quân điền.

Ngoài việc ban cấp tự điền, nhà Nguyễn cũng có một số lần ban cấp ruộng đất cho các chùa danh tiếng làm ruộng Tam bảo hay ban thưởng cho các xã dân. Năm 1802, Gia Long ban cho dân xã ở Kinh Bắc 200 mẫu ruộng và dân xã ở Thanh Hoa 30 mẫu ruộng vì có công bắt được Nguyễn Quang Toàn và Vũ Văn Dũng³. Năm 1823, Minh Mệnh cho dựng chùa Long Phúc ở ba phường An Định

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 696.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 405.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 509

Nha, An Hương, Phương Xuân thuộc Quảng Trị, cấp trước cho 100 lạng bạc, khi làm xong cho 300 quan tiền, trừ tô thuế hơn 70 mẫu ruộng đất công để dùng vào việc thờ cúng, đặt 3 người tự phu¹.

Ruộng tư

Chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện ở nước ta từ rất sớm. Từ cuối thời Lê sang đầu thời Nguyễn, do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình hình ruộng đất ở nước ta có những biến đổi sâu sắc. Sở hữu tư nhân về ruộng đất ngày càng phát triển, trong khi đó ruộng đất công làng xã ngày càng bị thu hẹp. Ruộng đất tư phát triển là một xu hướng tất yếu của lịch sử. Quá trình phát triển ấy diễn ra dưới hai hình thức chính: chuyển hóa hình thức sở hữu ruộng đất công sang ruộng đất tư do chấp chiếm, "biếm công vi tư", do mua bán chuyển nhượng được pháp luật của Nhà nước công nhận. Hình thức thứ hai là ruộng đất được hình thành trong quá trình khẩn hoang các vùng bãi bồi ven biển ở đồng bằng Bắc Bộ và công cuộc khẩn hoang ở các tỉnh Nam Kỳ. Với loại hình này, Nhà nước Nguyễn có can thiệp phần nào về quyền hữu hạn và mức độ sở hữu. Chế độ ban cấp lộc điền cho đội ngũ quan lại công thần triều Nguyễn cũng là một trong những yếu tố tạo điều kiện cho ruộng đất tư phát triển. Tuy nhiên, dưới thời Nguyễn, chính sách này không phổ biến nên tác động của nó không nhiều. Theo ghi chép của Nguyễn Công Tiệp tổng diện tích ruộng đất công và tư thực trưng của cả nước thời Gia Long là 3.949.225 mẫu, trong đó ruộng đất công (gồm cả công điền, quan điền, quan trại, đồn điền, ruộng muối và công thổ) chỉ có 1.341.235 mẫu, chiếm tỷ lệ 36,34%. Ruộng tư và đất tư các loại chiếm 2.607.990 mẫu, chiếm 63,66%. Tỷ lệ ruộng công, tư cũng chênh lệch giữa các địa phương².

1. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 255.

2. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri*, sdd.

Theo Phan Phương Thảo trong *Chính sách quân điền Bình Định năm 1839* (Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004) cho biết, tình trạng ruộng đất tư ở

Quy mô sở hữu về cơ bản không lớn, đặc biệt là ở các tỉnh ở Trung Bộ và đồng bằng châu thổ Bắc Bộ¹.

Chính sử thời Nguyễn đề cập khá nhiều về biểu hiện tồn tại của chế độ tư hữu về ruộng đất. Dưới thời Nguyễn, các công trình kiến trúc được xây dựng khá nhiều. Ở Kinh đô và các địa phương nhà Nguyễn cho xây dựng nhiều cung điện, lăng tẩm, đền miếu, thành trì, chùa tháp, trường học... Nhà Nguyễn quy định, các công trình xây dựng nếu có phạm vào ruộng đất công hoặc tư thì đều phải trích tiền đền bù. Việc đắp đê, đào sông và làm các công trình thủy lợi phục vụ dân sinh cũng lấy quy định làm lệ. Trong quá trình

một số địa phương qua nghiên cứu địa bạ như sau: ở Hà Đông, theo địa bạ năm Gia Long 4 (1805), tỷ lệ công điền chiếm 14,59% so với tổng diện tích ruộng đất các loại; ở Thái Bình, cũng theo địa bạ năm Gia Long thứ 4 (1805), tổng diện tích ruộng và đất tư chiếm 78,57%; ở Hải Phòng, số liệu thống kê của 32 địa bạ năm 1805 (trong tổng số 64 địa bạ của Hải Phòng thuộc 7/9 tổng) cho biết tư điền chiếm 66,34%; ở Bình Định, theo địa bạ năm 1815, tư điền chiếm 91,03%...

Theo Vũ Huy Phúc, cho tới thời Minh Mệnh, "trong số 29 tỉnh trên toàn quốc, chỉ có 2 tỉnh (tức 6,85 %) số công điền nhiều hơn tư điền. 1 tỉnh (tức 3,44%) công điền = tư điền, còn 26 tỉnh (tức 89,67%) tư điền nhiều hơn công điền. Với những con số này chỉ có thể đi tới nhận xét là ruộng đất tư hữu đã chiếm đại bộ phận diện tích ruộng đất trong cả nước". (Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, sdd, tr.227).

Nguyễn Đình Đầu trong *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh* cho biết, kết quả đo đạc và phân loại các loại ruộng đất công, từ năm 1836 thì tư điền chiếm tới 92,43%. Tham khảo thêm: Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, H., 1992.

Trương Hữu Quỳnh qua nghiên cứu địa bạ ở Thanh Hoá cho biết, ruộng đất tư chiếm 80% (Kỷ yếu Hội thảo: *Thanh Hoá thời Nguyễn 1802-1830*).

1. Theo Phan Phương Thảo (Sdd) thì ở Hà Đông chủ sở hữu 3 mẫu trở xuống chiếm 62,32%, sở hữu trên 20 mẫu ở Bắc Bộ chiếm 0,87%, từ 3 mẫu đến 20 mẫu chiếm 36,8%; ở Thái Bình, sở hữu trung bình là 9,1 mẫu, trên 5 mẫu chiếm 63,2%; ở Nam Kỳ quy mô sở hữu lớn hơn, đại đa số sở hữu từ 5 mẫu đến 10 mẫu. Có chủ sở hữu lên đến hơn 1.800 mẫu.

kiểm kê, kiểm soát và quản lý ruộng đất, nhà Nguyễn đã nhiều lần ban hành lệnh cấm về việc bán ruộng đất công thành ruộng tư, xử lý nhiều vụ kiện tụng tranh chấp ruộng đất tư¹.

Trên cơ sở nghiên cứu về các chính sách của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc và các quyết định được thi hành ở các địa phương, các nhà nghiên cứu đã cho rằng: "trên nguyên tắc quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất bao gồm cả sở hữu địa chủ lớn, nhỏ và tư hữu nhỏ của nông dân, được hình thành và phát triển tương đối tự do và nhiều thuận lợi. Hiện tượng này mở đầu từ những năm 20 và 30 của thế kỷ XIX, tức là từ thời Minh Mệnh"².

Sự khẳng định cao nhất về mặt pháp lý đối với ruộng tư là việc nhà Nguyễn tiến hành thu thuế ruộng hàng năm với mức thuế cụ thể và được điều chỉnh qua từng thời kỳ.

Thời Gia Long thuế ruộng tư cũng được chia thành 4 khu vực như đối với ruộng công.

**Bảng 13: Tô thuế ruộng tư năm Gia Long thứ 3 (1803)
từ khu vực I đến khu vực III**

Khu vực	Đẳng hạng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác/mẫu
Khu vực I gồm: Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phúc Yên, Bình Hoà, Diên Khánh	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba Ruộng mùa thu và đất mía	40 thăng ³ 30 thăng 20 thăng 10 thăng	Tiền thẻ tre, khoán khó, điền mẫu, thường tân, và tiền cung đốn đều nộp 1 mẫu 3 tiền.

1. Trong hệ thống *Châu bản triều Nguyễn* có ghi chép lại khá nhiều đơn kiện về việc tranh chấp ruộng đất tư.
2. Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr.249.
3. Theo Trương Quốc Dụng (trong *Thoái thực ký văn*), 80 thăng tương đương với 120 bát, vậy có thể tính ra 1 thăng tương đương với 1,5 bát.

Khu vực II: Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Hạ, phủ Phụng Thiên và Bồ Chính ngoại châu	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba	40 bát 30 bát 20 bát	
Khu vực III gồm: Quảng Yên, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba	20 bát 15 bát 10 bát	

Nguồn: Thực lục, tập I, sđd và Hội điển, tập III, sđd.

Khu vực IV gồm các tỉnh Bình Thuận, Gia Định, Định Tường, Long Xuyên, Kiên Giang, biểu thuế được quy định từ năm 1801 không phân biệt công tư.

Như vậy, thuế ruộng tư ở khu vực I và IV đồng mức với tô thuế ruộng công (xem bảng mức tô thuế ruộng công).

Đến thời Minh Mệnh, Nhà nước đã cho sát nhập 2 khu vực III và IV, như vậy biểu thuế ruộng tư chỉ còn áp dụng cho 3 khu vực:

Khu vực I: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa.

Khu vực II: Các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc.

Khu vực III: Các tỉnh từ Bình Thuận trở về Nam.

Bảng 14: Biểu tô thuế ruộng tư thời Minh Mệnh

Khu vực	Đẳng hạng	Tô - thuế/ mẫu	Các thứ tiền khác
I	Hạng nhất	40 thăng	
	Hạng nhì	30 thăng	
	Hạng ba	20 thăng	

II	Hạng nhất	26 thăng	
	Hạng nhì	20 thăng	
	Hạng ba	13 thăng	
III	Ruộng thảo điền	26 thăng	3 tiền thập vật
	Ruộng sơn điền	26 thăng	3 tiền thập vật

Nguồn: Thực lục, tập I, sdd, và Hội điển, tập III, sdd.

Chế độ tô thuế thời Minh Mệnh được thực hiện trong suốt thời Thiệu Trị và cho đến tận năm 1851 thời Tự Đức (khoảng 30 năm). Chính vì thời gian có hiệu lực lâu như vậy nên có thể coi đây là mức tô - thuế ruộng điển hình ở thời Nguyễn.

Bảng 15: Biểu tô thuế ruộng tư thời Tự Đức

Địa phương	Đẳng hạng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác/mẫu
Khu vực I	Ruộng hạng nhất	40 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
	Ruộng hạng nhì	30 thăng	
	Ruộng hạng ba	20 thăng	
	Ruộng hạng dưới	10 thăng	
	Đất tư	1 quan 1 tiền	
Khu vực II	Ruộng hạng nhất	40 bát	Tiền thập vật 3 tiền
	Ruộng hạng nhì	30 bát	
	Ruộng hạng ba	20 bát	
Khu vực III	Ruộng cỏ (thảo điền)	26 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
	Ruộng núi (sơn điền)	23 thăng	

Khu vực IV	Ruộng hạng nhất	26,6 thăng	1 tiền 40 đồng
	Ruộng hạng nhì	20 thăng	
	Ruộng hạng ba	13,3 thăng	
	Ruộng mùa	10 thăng	
Khu vực V	Ruộng hạng nhất	26,6 thăng	1 tiền 30 đồng
	Ruộng hạng nhì	20 thăng	
	Ruộng hạng ba	13,3 thăng	

Nguồn: Thực lục, tập VII, sđd và Hội điển, tập III, sđd.

Từ năm 1851, Tự Đức thực hiện một số thay đổi trong chế độ tô thuế ruộng đất. Trước hết là việc chia lại khu vực đánh thuế. Tự Đức thực hiện việc chia khu vực đánh thuế theo như thời Gia Long, tức là chia thành 4 khu vực nhưng lại tách riêng phủ Thừa Thiên ra khỏi khu vực I. Như vậy, thực chất đã chia cả nước thành 5 khu vực đánh thuế ruộng đất.

Khu vực I: Phủ Thừa Thiên

Khu vực II: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa.

Khu vực III: Các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam.

Khu vực IV: Các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc.

Khu vực V: Các tỉnh miền núi và ven biển Bắc Kỳ.

Điểm thay đổi thứ hai là Tự Đức chính thức thi hành chế độ nộp thuế tô thay bằng tiền cho ruộng tư ở khu vực II và IV.

Bảng 16: Lệ nộp thay tô thuế bằng tiền ở thời Tự Đức

Khu vực	Đẳng hạng	Tiền thuế	Tiền phụ thu
II	Ruộng hạng nhất	1 quan	1 tiền

	Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba		
IV	Các hạng	4 quan	1 tiền

Nguồn: Vũ Huy Phúc, Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, sđd.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp

Do nhiều điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, cho đến đầu thế kỷ XIX, nền sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn trong tình trạng trì trệ và lạc hậu. Thu nhập từ kinh tế nông nghiệp rất bấp bênh. Xác định nghề nông là bản nghệ (nghề gốc) "là gốc lớn của thiên hạ", "chăm việc gốc thương nhân dân là việc trước tiên trong chính sự của vương giả" nên nhà Nguyễn rất coi trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Chủ trương phát triển nền kinh tế nông nghiệp được nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm và được thể hiện qua hàng loạt chính sách về ruộng đất, chính sách khẩn hoang, chính sách miễn giảm tô thuế cũng như thực hiện xây dựng các công trình công cộng (đê điều, thủy lợi) phục vụ sản xuất.

Trong suốt thời kỳ 1802-1858, nhà Nguyễn cũng đã ban hành nhiều chỉ, dụ khuyến nông, những quy định về thưởng phạt đối với những người chăm chỉ hoặc bỏ bê việc nông tang. Ngay từ năm 1802, thấy nhân dân vùng Gia Định phần nhiều ham buôn bán, một nghề mà các Nho gia coi là "mạt nghệ", vua Gia Long bèn dụ cho các dinh thần phải chăm đi khuyến bảo. Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu hoạch xong sẽ y số trả lại Nhà nước. Người nào ăn chơi lêu lổng, không chịu làm ruộng thì phạt 3 hộc thóc, và sung làm binh để răn kẻ lười biếng¹. Năm 1803, Gia Long ban chiếu nói rõ: Việc làm

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 482.

ruộng là gốc lớn của thiên hạ, trăm rất lo nghĩ làm sao cho dân nhờ. Nếu không may có phương nào lỡ gặp hạn lụt sâu bọ làm tổn hại lúa má thì quan phủ huyện phải đến khám xét ngay lúc lúa chưa gặt, rồi quan trấn ủy người đi khám lại, nếu hại quá thì tự mình phải đi khám, đều hạn trong 10 ngày phải làm sách tâu lên cho đúng phân số, sẽ lượng xét tha bớt [thuế má]...¹.

Theo thống kê chính thức vào giai đoạn thịnh đạt nhất của triều Nguyễn (năm Minh Mệnh thứ 20 - 1839), tổng số ruộng đất trên cả nước là 4.063.892 mẫu. So với đầu thời Nguyễn (tức thời vua Gia Long), diện tích canh tác trên toàn quốc đã được mở rộng rất nhiều. Đây là kết quả một số chính sách tích cực của nhà Nguyễn đối với kinh tế nông nghiệp, điển hình là chính sách khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích đất đai trên toàn quốc. Có nhiều hình thức khai hoang, nhưng hai hình thức mang lại hiệu quả thiết thực nhất ở giai đoạn này là "doanh điền" và "đồn điền". Chính sách hỗ trợ cho công việc khẩn hoang của Nhà nước được ban hành kịp thời bằng những biện pháp như: bỏ tiền của, thóc giống, trâu bò... cấp cho người xin đi khai phá..., ban thưởng, khuyến khích các nhà giàu mộ dân đi khai hoang, miễn thuế cho người đi khai hoang từ 1 đến 3 năm... Kết quả trong 20 năm dưới triều Minh Mệnh, diện tích đất đai cả nước đã tăng thêm được 477.892 mẫu². Chỉ tính riêng trong năm 1828, số ruộng đất khai khẩn được ở mức cao nhất là 26.890 mẫu. Không chỉ đem lại hiệu quả mở mang diện tích canh tác, chính sách khuyến khích khai hoang phục hóa của Nhà nước còn có tác dụng tích cực về mặt chính trị và xã hội: cư dân xiêu tán được chiêu tập về lại quê hương, bản quán. Những làng, tổng, huyện mới được lập nên tại những vùng đất hoang hóa hay những bãi bồi ven biển đã góp phần ổn định trật tự xã hội và tăng thêm thuế má, của cải cho quốc gia.

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 624.

2. Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 271/1993.

Việc quản lý ruộng đất được Nhà nước thời Nguyễn đặc biệt chú ý. Ngay từ khi mới lên ngôi, năm 1803, vua Gia Long đã cho đo đạc lại toàn bộ ruộng đất ở Bắc Hà. Năm 1804, chính quyền nhà Nguyễn quyết định thi hành chính sách "quân điền". Nhà Nguyễn muốn áp dụng chính sách này để bảo vệ chế độ "công điền", đảm bảo nguồn lợi về thuế cho triều đình phong kiến nhưng đã không thu được kết quả. Sản lượng lúa gạo trong nửa đầu thế kỷ XIX đã tăng lên nhiều so với trước nhờ diện tích canh tác lúa được mở rộng. Khối lượng nông sản dư thừa đã trở thành hàng hóa lưu chuyển trong nước và xuất khẩu sang nhiều nước khu vực như Trung Quốc, Singapore, Xiêm, Chân Lạp...

Kỹ thuật canh tác trong sản xuất nông nghiệp ở thế kỷ XIX đã có những bước tiến bộ đáng kể. Bên cạnh vốn kinh nghiệm đã được tích lũy từ nhiều đời, chủ yếu coi trọng bốn khâu: nước, phân, cày, giống, người nông dân đã biết tận dụng đất đai bằng các hình thức thâm canh, quảng canh, một năm làm 2, 3 vụ. Đã có 65 giống lúa tẻ và 27 giống lúa nếp được gieo trồng phổ biến cùng nhiều loại hoa màu trồng xen kẽ. Cũng ở thời kỳ này, trong nhiều khâu sử dụng phân bón, người ta đã bắt đầu ươm nuôi bèo hoa dâu trong ruộng lúa để bón ruộng¹. Với ý thức "trọng nông", chính quyền thời Nguyễn đặc biệt quan tâm đến trị thủy, thủy lợi. Ngay từ thời Gia Long, việc đắp đê, đào kênh mương tưới tiêu đã được chú ý. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết, ở phía Nam nếu gieo 1 hộc thóc giống sẽ thu được ở nơi nhiều nhất là 300 hộc, nơi ít nhất là 100 hộc. Theo tính toán của chúng ta ngày nay thì năng suất như vậy là cao trong điều kiện trình độ sản xuất hết sức lạc hậu lúc bấy giờ².

Sản xuất nông nghiệp ở thời kỳ này đã thực sự nhận được sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước nhưng do trình độ sản xuất còn thấp, thế

1, 2. Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", bài đã dẫn.

hiện ở kỹ thuật canh tác vẫn theo lối cổ truyền, công cụ không được cải tiến, thiên tai lũ lụt lại xảy ra thường xuyên... nên năng suất và sản lượng còn bị hạn chế. Người nông dân ở thời kỳ này dù có ruộng tư hay cày cấy trên đất công của làng xã vẫn phải chịu gánh nặng về thuế khóa cùng các hình thức sưu dịch khác của Nhà nước. Nạn ruộng đất tập trung ngày càng nhiều vào tay các địa chủ ở cả 2 miền Nam - Bắc đã khiến người dân bị lâm vào tình trạng mất đất, đói khổ cơ cực. Vì tất cả những lý do đó, sản xuất nông nghiệp ở nửa đầu thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ mới chỉ đáp ứng được nhu cầu tự cung tự cấp của nhân dân. Ở Nam Kỳ, do điều kiện đất nước được thiên nhiên ưu đãi cộng với chính sách khẩn hoang của Nhà nước đã khiến diện tích canh tác được mở rộng, lượng thóc gạo dư thừa trở thành hàng hóa tăng lên. Ở trong nước đã hình thành luồng buôn bán thóc gạo từ Nam ra Bắc. Mặc dù bị Nhà nước ngăn cấm, thóc gạo đã trở thành mặt hàng quan trọng xuất khẩu sang các nước láng giềng và khu vực.

Trong quá trình khảo công các viên phủ huyện, triều đình cũng căn cứ vào việc khuyên dân giúp dân làm ruộng, trồng dâu, xét xem ai siêng, ai lười, định việc thăng, giáng. Năm 1833, Minh Mệnh ban lệnh: đối với các viên phủ, huyện liền lấy việc khuyên dân giúp dân làm ruộng, trồng dâu làm mức khảo công; ai hay khuyến khích đốc suất có phương pháp để các sản vật đã trồng cấy được thừa nhiều, làm cho giá gạo rẻ mà dân đủ ăn, thì do thượng ty xét thực tâu lên, sẽ chuẩn cho là bậc thượng khảo, sẽ được cất nhắc, không cần phải theo thứ bậc. Thứ đến viên quan nào chăm việc khuyến khích giúp đỡ dân trồng cấy, có thể cứu đói; tuy giá gạo không hạ xuống, cũng không đến nổi cao lên, sẽ chuẩn cho là trung khảo; sẽ liệu lượng cho lên cấp hoặc kỷ lục. Còn viên quan nào làm không được việc, lơ mơ không nên công hiệu gì, hoặc lại có tình tệ khác, cũng chuẩn cho hặc tâu cách bãi, và trị tội tùy theo nặng hay nhẹ¹.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 682.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở nước ta dưới thời Nguyễn (đặc biệt là trên địa bàn châu thổ Bắc Bộ) gặp nhiều khó khăn, chủ yếu là do thiên tai (lũ lụt, bão, vỡ đê, hạn hán và côn trùng phá hại mùa màng). Theo thống kê từ năm 1802 đến 1858, ở Bắc Bộ chịu sự tàn phá của hơn 30 trận lũ lụt, 22 lần vỡ đê lớn nhỏ và 13 cơn bão¹. Trong trận lụt năm 1815, ở Sơn Tây và Sơn Nam Thượng có đến 214 xã thôn bị ảnh hưởng lớn buộc Nhà nước phải miễn thuế ruộng². Năm 1823, ở Thanh Hoá và Ninh Bình bị hạn nặng, hơn 50.000 mẫu ruộng bị thiệt hại, Nhà nước phải miễn thuế³. Do ảnh hưởng của thiên tai tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp nên nhà Nguyễn thường xuyên phải miễn, giảm hoặc hoãn thuế.

2. Công tác thủy lợi

Một trong những biện pháp quan trọng và xuyên suốt được nhà Nguyễn thực thi khá hiệu quả, phục vụ đắc lực cho công cuộc khẩn hoang, phát triển sản xuất nông nghiệp, mở rộng hoạt động giao lưu buôn bán trên mọi vùng miền của đất nước chính là việc xây dựng các công trình thủy lợi.

Do địa hình mỗi miền khác nhau, có những khó khăn và thuận lợi riêng nên việc đề ra chủ trương và biện pháp thực hiện công tác thủy lợi, thủy nông ở mỗi miền cũng không giống nhau.

Đối với các tỉnh Bắc Bộ, việc thực hiện các công trình thủy lợi ngoài việc phục vụ sản xuất nông nghiệp là chủ yếu còn có mục đích thoát lũ. Ở các tỉnh miền Trung thì chủ yếu là phục vụ tưới tiêu, thau chua rửa mặn, còn ở Nam Kỳ thì bên cạnh những mục đích trên, hệ thống kênh rạch nhân tạo cùng với sông ngòi tự nhiên còn là mạng lưới giao thông đường thủy tiện lợi phục vụ giao

1. Đỗ Đức Hùng, *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 906.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 290.

thương, đồng thời góp phần bảo vệ lãnh thổ, nhất là địa bàn dọc biên giới Tây Nam giáp giới với Chân Lạp.

2.1. Công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh từ Khánh Hoà trở ra Bắc

Gắn liền với việc triển khai công cuộc khẩn hoang, khuyến khích sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp, chủ trương khơi đào, nạo vét các công trình thủy lợi cũng được nhà Nguyễn đặt ra từ rất sớm. Trong công tác này, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện như huy động nhân lực, cấp tiền gạo, dụng cụ hoặc tha miễn thuế thân, tô ruộng cho những người tham gia, v.v... Bên cạnh đó, xuất phát từ tình hình thực tế của từng địa phương, nhân dân chủ động đề xuất các hình thức (đào kênh, xây công, nạo vét sông ngòi, uốn dòng...) miễn là tiện lợi cho sản xuất trong khu vực. Người dân tự đứng ra thực hiện công việc, có sự hỗ trợ của Nhà nước. Nhìn chung, các công trình thủy lợi ở các địa phương từ Khánh Hoà trở ra Bắc quy mô không lớn, trừ trường hợp đào sông Cừ An ở Hưng Yên để thoát lũ hàng năm do lưu lượng nước của hệ thống sông Hồng rất lớn, nhất là vào mùa mưa lũ.

Quá trình thực hiện một số công trình thủy lợi (đào, nạo vét sông, ngòi, đắp đập, xây công...) trong khu vực từ năm 1802 đến năm 1858 như sau:

**Bảng 17: Các công trình thủy lợi ở thời Nguyễn
tại các địa phương (1802-1858)**

Năm	Địa bàn	Hình thức	Tổ chức thực hiện
1809	Huyện Duyên Hà (trần Sơn Nam)	Khơi sông Đình Ngộ thông với sông Hưng Na, huyện Quỳnh Côi.	Thuê dân làm, chi tiêu 37.900 quan
1810	Hai xã Kim Đôi và Yên Xuân	Đắp đập ngăn nước biển	Dân sở tại làm theo lệnh của Nhà nước.

1811	Xã Khê Ôi (huyện Kim Bảng), trấn Sơn Nam	Sửa cống	Sai Phó Đề chính Nguyễn Văn Hiếu trông coi, cấp 6.000 quan tiền
1815	Hai xã Mạnh Khê và Cao Đà (huyện Nam Xang)	Xây cống	Chi tiền kho hơn 6.000 quan tiền
1820	Hai xã An Vân và Đốc Sơ (huyện Hương Trà, dinh Quảng Đức)	Đào mương lấy nước tưới ruộng.	Miễn tạp dao cho dân 2 tháng.
1824	Xã Kim Giao (huyện Đăng Xương, Quảng Trị) - Quảng Nam	Vét kênh bị ùn tắc Đào sông Vĩnh Điện dài 1.640 trượng	Miễn dao dịch cho dân 5 tháng Sai Lê Đại Cương đốc suất 3.000 dân để đào
1825	Quảng Trị	Đào sông Vĩnh Định	Huy động 3.700 dân phu
1828	Hai xã Thâm Trào, Hương Liệu (Quảng Trị)	Đào kênh	Miễn dao dịch cho dân, thưởng tiền
1832	Hai xã Phụ Long, Lương Xá (Nam Định)	Đào sông (dài hơn 528 trượng)	Thuê dân làm
1834	Nam Định, Hưng Yên	Đào các sông nhỏ gồm 5 nhánh	Người giàu xuất của, người nghèo xuất công cùng làm
1834	Huyện Kim Sơn (Ninh Bình)	Khai lại ngòi từ sông Trinh Nữ, huyện Yên Mô	Dân sở tại làm
1835	Hưng Yên	Đào sông Cửu An, tổng cộng dài 875 trượng	Huy động 10.000 dân

1836	Hưng Yên	Tiếp tục đào sông Cừ An	Nhà nước làm. Giao cho tỉnh
1842	Xã Hạ Bái, huyện Duyên Hà (Nam Định)	Nạo vét sông	
1847	Bắc Ninh	Khơi sông Thiên Đức	Giao cho tỉnh
1853	Bắc Ninh	Khai vét sông Nguyệt Đức	Giao cho tỉnh
1857	Bắc Ninh	Khơi sông ở bến Bồ Đề hạ. Khơi sông Thiên Đức	Giao cho tỉnh

Nguồn: Tổng hợp trong *Thực lục*, từ tập I đến tập VII, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004 - 2007.

2.2. Công trình thủy lợi trên địa bàn Nam Bộ

Nam Bộ là vùng đất kênh rạch chằng chịt. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch được tác giả Trịnh Hoài Đức mô tả khá kỹ trong *Gia Định thành thông chí* cũng như trong sách *Đại Nam nhất thống chí* được Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn thời Tự Đức, trong đó phần lớn là sông ngòi, kênh rạch tự nhiên và một số sông được đào dưới thời Nguyễn.

Công cuộc khơi đào và nạo vét sông ngòi, kênh rạch ở các địa phương Nam Bộ được tổ chức dồn dập nhất là vào cuối thời Gia Long.

Tháng 11 năm Đinh Sửu (1817), Gia Long cho tổ chức nạo vét sông Tam Khê, cách trấn lý Vĩnh Thanh 214 dặm. Xét thấy khu vực này gần với Chân Lạp, mệnh mông lầy rậm, đường sông đi qua Kiên Giang bị bùn cò ùng tắc, thuyền bè không đi được, Gia Long bèn sai Trần thủ Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường sông, điều động người Kinh và người Chân Lạp 1.500 người để vét, Nhà nước cấp cho tiền gạo, lại nhân lối cũ mà đào sâu rộng thêm. Hơn một tháng sông vét xong (ngang hơn 10 trượng, sâu 18 thước), tạo nên

mỗi lợi lớn cho cả người Kinh và người Chân Lạp trong sản xuất nông nghiệp và thuận tiện cho việc giao lưu giữa các vùng. Để ghi công của Nguyễn Văn Thoại, Gia Long cho đặt tên sông là sông Thoại Hà. Ở phía đông sông có núi Lạp Sơn, cũng đặt tên Thoại Sơn, cấm dân không được chặt cây cối¹.

Tháng Giêng năm Kỷ Mão, Gia Long sai Phó tổng trấn Gia Định là Hoàng Công Lý lấy dân Phiên An hơn 10.000 người, cấp cho tiền gạo tổ chức đào kênh Thông ở Phiên An đến sông Mã Trường, [sông Ruột Ngựa]. Khi công việc xong, cho tên là sông An Thông. Sông An Thông ở phía tây nam trấn Gia Định, trước có sông từ kênh Thông, qua Sài Gòn đến Lao Giang, xa xôi, nhỏ hẹp, quanh co, nông cạn. Đến nay đổi đường cũ, đào kênh mới, từ kênh Thông thẳng đến sông Mã Trường, dài hơn 9 dặm, ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước. Đường sông đã thông, thuyền bè đi lại ngày đêm nối nhau, bèn thành chỗ bến sông đô hội, người ta đều khen là tiện lợi².

Tiếp đó, Gia Long lại sai Trấn thủ Nguyễn Văn Phong tổ chức binh lính đào sông Vũng Cù [Cù Áo] ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho, điều động hơn 9.000 dân làm việc, hàng tháng cấp cho tiền gạo đầy đủ. Vài tháng công việc xong, đặt tên là sông Bảo Định. Sông dài chừng 14 dặm, ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, việc đi lại trên sông rất tiện lợi³.

Một trong những công trình thủy lợi có quy mô nhất ở Nam Bộ được thực hiện đầu triều Nguyễn là công cuộc đào sông Vĩnh Tế.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 958-959.

Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, quyển 2 (Sơn Xuyên chí - trấn Vĩnh Thanh), bản chữ Hán tờ 68b chép sông rộng 20 tầm, sâu 4 thước. Chúng tôi ngờ là chép sai về độ sâu, vì trước đó Trịnh Hoài Đức đã mô tả khi sông chưa nạo vét rộng 8 tầm, sâu 14 thước...).

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 984; *Gia Định thành thông chí* chép điều động 11.460 người, đào từ ngày 23 tháng Giêng đến 23 tháng 4 thì hoàn thành, sđd, tr. 34.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 984; *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 45.

Công trình bắt đầu khởi công từ tháng 12 năm Kỷ Mão (1819). Xét thấy Vĩnh Thanh và Hà Tiên tiếp giáp với Chân Lạp, việc công tư đi lại, trước không có đường thủy, Gia Long bèn bàn với triều thần muốn nhân sông Châu Đốc mà đào cho thông suốt. Lại gặp lúc Chiêu Chùy nước Chân Lạp là Đồng Phù đến châu, Gia Long triệu cho yết kiến hỏi han. Đồng Phù trả lời rằng: "Khai sông ấy thì dân Chân Lạp được nhờ lợi, vua Phiên cũng muốn thế, không dám xin mà thôi".

Gia Long lệnh cho các viên quan ở Gia Định, đo từ phía Tây đồn Châu Đốc qua cửa Ca Âm, Cây Bàng, đến sông cũ hơn 200 dặm, tính công đào đất và lượng sức người. Sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và binh dân đồn Uy Viễn 500 người, Đồng Phù quản suất dân Chân Lạp 5.000 người, đến tháng 12 khởi công đào. Dân người Kinh cùng với binh đồn Uy Viễn thì mỗi tháng cấp cho mỗi người 6 quan tiền và 1 phượng gạo; dân Chân Lạp mỗi tháng cũng cấp cho mỗi người 4 quan 5 tiền, 1 phượng gạo.

Vua Gia Long đồng thời ban chiếu dụ cho người dân Vĩnh Thanh và dân Chân Lạp để dốc sức cho công trình sông Vĩnh Tế nhằm mang lại lợi ích về kinh tế và quân sự cho cả hai nước¹.

Về các công trình đào sông Vĩnh Tế trong giai đoạn 1, Trịnh Hoài Đức chép trong *Gia Định thành thông chí* như sau: Sông Vĩnh Tế ở phía tây đồn Châu Đốc, năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819), đo từ hào sau phía hữu đồn Châu Đốc sang phía Tây, qua Náo Khẩu Ca Âm đến Chi Thụ (tục danh là Cây Kè) dài 44.412 tầm, thành 205 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh Tế, sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy, Vệ úy Chương cơ Hữu bảo Hữu quân là Tuyên Quang hầu Phan Văn Tuyên, đốc suất dân phu trấn Vĩnh Thanh mỗi phiên 5.000 người, với quân lưu thú ở đồn Uy Viễn 5.000 người. Chiêu Chùy nước Cao Mên là Tôn A La Toàn

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 989.

Phù (chữ *Toàn* chép ở đây và chữ *Đồng* chép trong *Thực lục* có lẽ do lầm tự dạng) đem quân dân mỗi phiên 5.000 người, lấy ngày 15 tháng 12 khởi công, trừ Náo Khẩu 4.075 tằm không phải thêm công, thực lực phải đào là 26.279 tằm, lường tính công đất, khó dễ khô cứng 7.575 tằm thì chia cho dân Kinh làm, đất bùn ẩm 18.704 tằm thì chia cho dân Cao Mên; bề ngang sông 15 tằm, bề sâu 6 thước, nhà nước cấp cho mỗi người tiền 6 quan, gạo 1 phương, đến năm Minh Mệnh thứ 1 (1820), tháng 3 ngày 15, thì xong, cộng thành sông mới dài 140 dặm rưỡi, nối với sông cũ đến cửa biển Hà Tiên cả thảy dài 205 dặm rưỡi, mà đường sông đi suốt, quốc kế biên trù, nhân dân buôn bán cùng hưởng mỗi lợi vô cùng...

Sau khi Gia Long mất, Minh Mệnh lên nối ngôi (1820), thấy việc đào sông từ mùa đông năm ngoái đến nay, người nước Chân Lạp đều phục dịch nhọc mệt khổ sở, lệnh cho thành thần Gia Định thường đề ý hỏi han luôn, người ốm thì cấp thuốc, người chết thì cấp tiền vải. Ốc Nha và Bồn Nha theo làm việc ở nơi công trường hơn 100 người đều thưởng cho gươm đeo, súng tay và áo mặc.

Đến năm 1820, công việc vẫn chưa xong, mới đào thành sông được 3.224 trượng, chưa thành sông 9.992 trượng, Minh Mệnh muốn khoan thư sức dân nên việc đào sông Vĩnh Tế tạm thời hoãn lại. Những chỗ chưa kịp đào thì ra lệnh cho tạm mở lạch nhỏ, có thể cho thuyền nhỏ đi lại thông được mà thôi. Trên những đoạn đã thành sông, Minh Mệnh cho đặt trạm đường thủy để nối liên lạc giữa Gia Định với Hà Tiên phòng khi có việc cần thiết¹.

Sau hơn 2 năm tiến hành, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mệnh sai Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt chuẩn bị phương án và điều động nhân lực tiếp tục đào sông Vĩnh Tế. Trước đó, Quốc vương Chân Lạp là Nặc Chấn đưa thư đến Gia Định, xin đem binh dân nước ấy để hợp sức tiếp tục đào đường sông Vĩnh Tế. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Minh Mệnh khen ngợi, sai Lê Văn

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 45.

Duyệt làm quy hoạch trước. Lê Văn Duyệt xin cho hơn 39.000 người binh dân ở thành và các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường cùng đồn Uy Viễn, với hơn 16.000 binh dân nước Chân Lạp, chia làm ba phiên, dự định thời hạn khởi công là mùa Xuân năm Quý Mùi (1823) và kết thúc vào khoảng mùa Hạ.

Tháng 2 năm Quý Mùi (1823), bắt đầu khởi công đào sông Vĩnh Tế. Minh Mệnh sai Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt trông coi công việc. Lê Văn Duyệt xin lượng phát hơn 35.000 binh dân ở thành và các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường, đồn Uy Viễn, cùng hơn 10.000 binh dân nước Chân Lạp ra làm, mỗi tháng cấp tiền gạo đều như lệ năm Gia Long. Minh Mệnh cho (dân hạt thành mỗi tháng tiền 6 quan, gạo 1 phượng. Cứ 5.000 người đặt 150 người chức dịch, cấp tiền 1.000 quan, gạo 150 phượng. Dân Chân Lạp mỗi tháng 4 quan 5 tiền, gạo 1 phượng, cứ 5.000 người đặt 100 người đầu mục, cấp tiền 1.000 quan, gạo 150 phượng. Chưa được bao lâu, Lê Văn Duyệt có bệnh, sai Phó tổng trấn Trương Tiến Bửu làm thay¹.

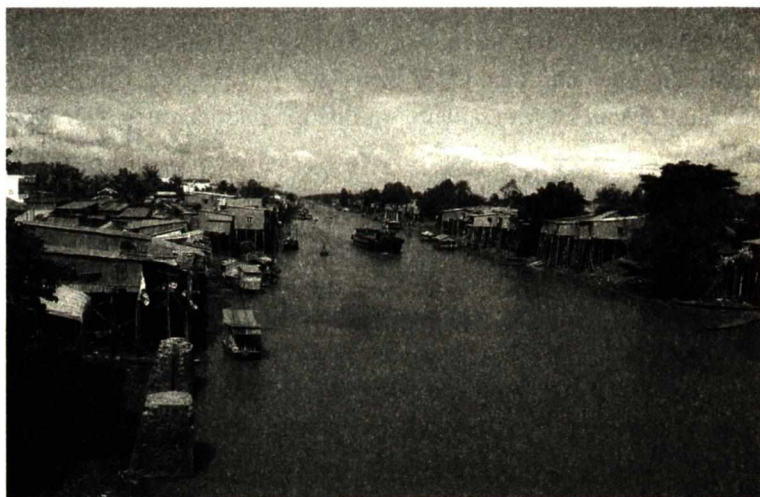
Gặp thời tiết mùa hè nên việc đào sông gặp nhiều khó khăn phải hoãn đi hoãn lại nhiều lần. Đến tháng 2 năm Giáp Thân (1824), công việc đào sông Vĩnh Tế mới lại tiếp tục. Minh Mệnh sai huy động binh dân các trấn thuộc thành [Gia Định] và nước Chân Lạp hơn 24.700 người làm việc, chi cấp lương tiền như lệ năm Minh Mệnh thứ 4 (1823). Minh Mệnh dụ rằng: "Việc đào sông Vĩnh Tế là vâng theo thánh toàn của Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta mà làm, thực là quan yếu cho quốc kế biên trù. Nhưng khai đào mới bắt đầu, công việc còn khó, trẫm vâng theo chí trước, năm ngoái đã đào, còn lại hơn 1.700 trượng, ấy là còn thiếu cái công một sọt đất. Nay nước nhà nhàn rồi, chính nên kịp thời làm tiếp cho xong, để làm kế nhọc một lần được rồi mãi". Lại dụ cho quốc

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 259-260.

vương Chân Lạp biết. Phát tiền kho 1.000 quan mua trâu rượu khao những người làm việc.

Đến tháng 5 thì công việc hoàn tất, vua Minh Mệnh đánh giá: "Đào con sông ấy để trồn công trước, thực là lợi ức muôn năm vô cùng về sau"¹. Bền sai hữu ty dựng bia để ghi.

Như vậy, công trình đào sông Vĩnh Tế kéo dài trong khoảng 5 năm (1819-1824), huy động khoảng hơn 50 vạn binh dân người Kinh và người Chân Lạp cùng tham gia. Sông Vĩnh Tế không chỉ là một công trình thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh cho dân cư hai nước Việt - Chân Lạp, nó chạy dọc biên giới từ An Giang đến Hà Tiên nên còn được xem như là một con hào bảo vệ vùng biên giới Tây Nam.



Ảnh: Sông Vĩnh Tế, đoạn chảy qua Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang ngày nay.

Nguồn: vi.wikipedia.org

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 331.

Tháng 2 năm Kỷ Sửu (1829), Minh Mệnh cử Lê Văn Duyệt tổ chức dân binh hai trấn Phiên An và Định Tường 16.000 người khởi vét sông Tà Cầu ở trấn Phiên An (thuộc huyện Thuận An, từ cửa sông Thủ Đức đến Gò Dưa thôn Bình Ảnh, dài 1.220 trượng, rộng 9 trượng, sâu 1 trượng). Cấp cho mỗi người tháng được tiền 3 quan, gạo 1 phượng, khoảng 1 tháng đào xong. Đường ở sông đã thông, có lợi rất nhiều cho dân, vua Minh Mệnh sai đặt tên là sông Lợi Tế¹.

Trong suốt thời Nguyễn, An Giang và Hà Tiên là địa bàn được coi là trọng yếu, là bức phen dậu phía Tây của Nam Bộ, do đó rất được các vua triều Nguyễn quan tâm phát triển kinh tế cũng như tổ chức bố phòng. Tại các địa phương này nhiều công trình thủy lợi được xây dựng dưới triều Nguyễn và đã mang lại lợi ích kinh tế đáng kể.

Tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), theo đề nghị của Lê Đại Cương, Tổng đốc An - Hà, Minh Mệnh cho tổ chức đào sông trên địa bàn An Giang, đoạn giáp Hậu Giang dài hơn 1.050 trượng².

Tháng 5 năm Kỷ Hợi (1839), Minh Mệnh quyết định cho khơi vét đường sông An Giang. Bố chính Lê Quang Huyền bèn điều động 2.000 dân của hạt làm trong nửa tháng thì xong. (Đường sông dài tất cả 6.935 trượng, rộng hơn 4 trượng, giữa lòng nước sâu 2 thước)³.

Sang thời Thiệu Trị, nhà Nguyễn tiếp tục cho tổ chức đào sông Tân Châu trên địa bàn tỉnh An Giang, nhưng vì xảy ra chiến sự với người Xiêm nên công việc phải hoãn nhiều lần. Mùa đông năm 1844, bắt đầu đào đường sông từ cửa sông Chu Giang ngang qua sông Tiền Giang, đồn Tân Châu (dài 3.695 trượng), cuối năm thì nghỉ việc; mùa xuân năm 1845 tiếp tục thuê nhân công làm việc

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 825.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 583.

3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 507-508.

này, cấp cho tiền và gạo. Mãi đến năm 1845, công việc mới hoàn thành. Sông trên rộng 6 trượng, dưới rộng 3 trượng, sâu trên dưới 9 thước. Dùng cọc tre: 33.300 đoạn; tiền thuê: 63.021 quan; gạo: 21.021 phượng. Trước đặt tên là sông Long An; đến đây, đổi gọi là sông Tân Châu.

Thời Tự Đức, việc tổ chức xây dựng các công trình thủy lợi hoặc khơi đào, nạo vét hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn Nam Bộ ít được chú ý. Duy nhất có một sự kiện xảy ra vào năm 1857, Tự Đức sai Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương tổ chức khơi lại dòng sông Thoại Hà thuộc tỉnh An Giang nối thông với sông Kiên Giang tỉnh Hà Tiên. Sông này được đào khoảng năm Thiệu Trị để thông đường vận tải của tỉnh An Giang, Hà Tiên, lâu ngày bị lấp nông. Đến nay được khơi đào để giúp việc chen chỗ hiểm yếu.

3. Công tác trị thủy

Quản lý một đất nước trải dài trên 3 miền địa hình với môi trường tự nhiên có quá trình kiến tạo khác nhau, ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu và tác động của thiên nhiên khác nhau, do đó công tác trị thủy dưới triều Nguyễn tập trung chủ yếu trên địa bàn miền châu thổ Bắc Bộ và ở một mức độ nhất định ở đồng bằng duyên hải Trung Bộ.

Đồng bằng Bắc Bộ được khai thác từ rất sớm. Để phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngăn lũ do lưu lượng nước của các dòng sông đổ về trong mùa mưa hay ngăn nước mặn từ biển tràn vào đồng ruộng, ngay từ thời Lý-Trần, ở miền châu thổ này đã hình thành một hệ thống đê: đê "đỉnh nhĩ", đê "quai vạc". Hệ thống đê thời Hồng Đức vẫn còn tồn tại và hiện nay đã lùi vào trong đất liền cách biển hàng chục km¹.

1. Theo tính toán của Đỗ Đức Hùng (sdd) thì trong vòng 369 năm (1471 - 1830) con người lấn ra biển được 8km, và trong 93 năm thời Nguyễn (1830-1927), lấn ra biển được 7,5km (tr.55).

3.1. Công tác trị thủy thời Gia Long (1802-1819)

Ngay sau khi triều Nguyễn được thành lập, Gia Long đã bắt đầu quan tâm đến công tác đê điều. Năm 1803, trước tình hình nước sông Nhị Hà lên to, Gia Long đã lệnh cho thành thần Bắc thành tổ chức đắp 7 đoạn đê mới và tu bổ một con đê cũ trên địa bàn Kinh Bắc và Sơn Nam Hạ, chi phí tiền công hết 80.400 quan tiền¹. Tiếp đó, tháng 10 năm Quý Hợi (1803), Gia Long lệnh cho các quan ở Bắc thành điều trần về lợi hại của đê. Lời chiếu nói rõ: "Làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị. Xét xưa sánh nay, phải sao cho đúng lẽ. Những huyện ở ven sông trong địa phương các người từ trước đã lập đê điều để phòng nước lụt. Song nhân tuần đã lâu, hễ đến mùa lụt thì đê điều vỡ lở, lúa ruộng bị ngập, người và súc vật cũng bị hại. Bọn người, người thì sinh ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, thế đất tình người đã từng am thuộc. Vậy đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được tỏ bày ý kiến. Lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thưởng"².

Nhân dịp Bắc tuần, Gia Long đi thăm xã Thanh Khúc (thuộc huyện Thanh Trì), xem đường đê, quan dân đều dâng phong thư, có người nói đắp đê thì lợi, có người nói bỏ đê thì lợi. Cho rằng dư luận phân vân, chưa biết thế nào là đúng, Gia Long bèn sai Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm đi khắp các đường xem dòng sông uốn khúc thế nào, nước phân hợp thế nào, vẽ thành đồ bản để dâng³. Sau lần tổ chức đắp đê lần đầu tiên vào năm 1803, thì từ tháng 3 năm Giáp Tý (1804) đến tháng 12 năm Đinh Mão (1807), ở Bắc thành tổ chức 3 đợt đắp đê lớn, chi phí tổng cộng hết 268.200 quan tiền⁴.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 561.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 572-573.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 573.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 593,655,713-714.

Nhận thức thấy rõ tầm quan trọng của công tác trị thủy đối với sản xuất nông nghiệp ở các địa phương Bắc thành, tháng Giêng năm Kỷ Tỵ (1809), Gia Long cho đặt Đê chính ở Bắc thành, sai Binh bộ Đặng Trần Thường làm Tổng lý, Tham tri Công bộ là Nguyễn Khắc Thiệu làm Tham lý, đồng thời chuẩn định đê điều các trấn thuộc Bắc thành cứ tháng 10 hằng năm các quan phủ huyện trấn phải lần lượt đến khám, quan Đê chánh khám lại. Đê nào nên sửa đắp thì xét định công trình lớn hay nhỏ, thành thần xét công trình nhỏ thì giao cho phủ huyện lấy dân ở những nơi thế nước đến được mà làm, công trình lớn thì sai người hiệp cùng trấn thần thuê dân làm; đều khởi công vào khoảng tháng Giêng và tháng Hai, hạn tới tháng Tư thì xong. Quan Đê chánh khám đúng thực, do thành thần làm sổ vẽ đồ tàu lên¹. Mặc dù ngay từ năm 1803, Gia Long đã trưng cầu ý kiến của quan lại và sĩ dân Bắc thành về việc giữ đê hay bỏ đê, nhưng trên thực tế, vấn đề ấy không được đặt ra nữa và

Bảng 18: Một số cuộc đắp đê lớn thời Gia Long

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1803	7	1.471	Nại Tử châu (Yên Lạc, Sơn Tây); Kim Xá (Yên Lãng); Thổ Khối (Gia Lâm); Tảo Nha (Sơn Nam Thượng), Mễ Trường (Thanh Liêm), Thư Trì, Phú Xuyên (Sơn Nam Thượng) ² .	80.400 quan
1804	8	1.728	Thượng Cát (Từ Liêm), Phú Xuyên (Tiên Phong), Phù Liệt (Văn Giang), Đông Phù Liệt (Thanh Trì), Hà Lão (Hưng Nhân), Đường Sâm (Chân Định), Trà Lý (Chân Định) ³ .	89.000 quan

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 744.

2. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 561.

3. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 593

1806	12	2.366	Nhật Chiêu (Bạch Hạc), Nại Từ châu (Yên Lạc), Bộ Đầu (Thượng Phúc), Cao Xá (Kim Động), Cao Đà (Nam Xang), Bài Nhiễm ((Duy Tiên), Bạch Sam, Hoà Khê, Đường Âm, Bất Đoạn (Kim Bảng), Hối Trung, Hạ Cơ (Đại An) ¹ .	95.200 quan
1807	10	2.570	Nga Khê (Nam Xang), Văn La (Chương Đức), Lạc Trường, Mễ Trường (Thanh Liêm), Đường Sâm (Chân Định), Sơ Lâm (Thượng Nguyên), Phụng Công (Văn Giang) ²	84.000 quan
1809	5	2.750	An Lão thị (Yên Lãng), Đông Dư (Gia Lâm), Đội Xuyên (Nam Xang), Nho Lâm (Kim Động), Quỳnh Trân (Duy Tiên) ³ .	87.000 quan

Nguồn: Thực lục, tập I, sdd.

dưới thời Gia Long công tác trị thủy được tiến hành khá dồn dập với quy mô lớn. Để thực hiện có hiệu quả về công tác trị thủy, tháng 9 năm Kỷ Ty (1809), Gia Long ban hành điều lệ Đê chính cho Bắc thành gồm 8 nội dung lớn là: Làm sổ chung (biên chép đầy đủ đê điều và cống nước sở tại); Điều lệ khám đê; Hạn định công việc sửa đắp; Quy cách sửa đắp và giá thuê nhân công; Trách nhiệm trông coi, giám sát; Công tác bảo cố đê và cống, quy định thưởng phạt; Công tác phòng và hộ đê; Cẩm quan lại, binh lính sách nhiễu quá trình tổ chức công việc sửa đắp đê điều...⁴.

Từ năm 1810 đến năm 1819, chỉ thực hiện những công trình nhỏ như sửa cống, khơi sông, xây mô kè bờ đê... với chi phí nhân công không đáng kể.

1. *Thực lục, tập I, sdd, tr. 655.*

2. *Thực lục, tập I, sdd, tr. 713-714.*

3. *Thực lục, tập I, sdd, tr. 749.*

4. *Thực lục, tập I, sdd, tr. 765.*

3.2. Thời Minh Mệnh (1820 - 1840)

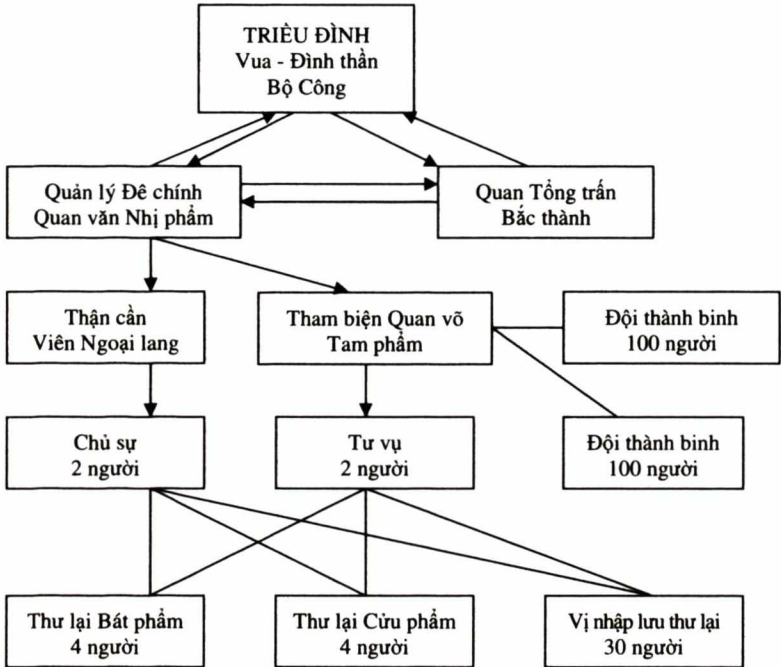
Công cuộc trị thủy tiếp tục được thực hiện dưới thời Minh Mệnh. Trong khoảng hơn 10 năm (1820 - 1832), Minh Mệnh hoàn toàn tuân thủ những nguyên tắc về công tác củng cố đê điều mà Gia Long đã vạch ra. Đặc biệt với việc kiện toàn tổ chức Nha Đê chính vào năm 1828 cho thấy sự quyết tâm của Minh Mệnh trong công cuộc trị thủy. Trong lời dụ, Minh Mệnh nói rõ: "Đắp đê là để chống nước lụt cho dân yên ở, quan hệ đến lợi hại không phải nhỏ. Năm trước vỡ đê, đã dụ bảo sớm nên trù làm, mà hữu ty khinh thường không khởi công thành ra vừa sửa đắp xong thì nước lụt đến, đê điều lại vỡ. Bởi vì kẻ thừa hành bất lực, há lại đổ được cho thể nước mạnh hơn thường ư? Nếu không một phen đặt ra phép tắc nêu rõ khuyên răn, thì cầu thả chần chừ, ngày ấy ngày khác, đến lúc vỡ đê, dẫu đã có người chịu tội, mà dân chịu hại cũng chẳng làm thế nào được? Nay nên lập chương trình thế nào cho ổn thoả, nên bàn kỹ rồi tâu lên"¹. Sau khi bàn bạc, triều đình quyết định đặt một nha Đê chính, lấy quan văn Nhị phẩm một người làm quản lý, quan võ Tam phẩm một người làm tham biện, sở thuộc thì đặt Ty Thận cần với Viên ngoại lang một người, Chủ sự và Tư vụ đều 2 người, Bát, Cửu phẩm thư lại đều 4 người, Vệ nhập lưu thư lại 30 người, lại trích 2 đội thành binh cho lệ vào. Có việc quan trọng thì quan Đê chính cùng với thành thần bàn tính, làm sớ tâu lên. Việc thường thì cho tâu riêng. Phạm công thức đê điều đều theo thể lệ đời Gia Long².

Trong khoảng 12 năm, hệ thống đê điều ở Bắc thành thường xuyên được bồi đắp, đắp mới. Những đoạn sông bị bùn đất úng tắc cũng được khơi thông. Ở các địa phương, một số kênh mương được khơi đào mới.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 771.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 771-772.

Sơ đồ 7: Tổ chức của Nha Đê chính thời Minh Mệnh



Bảng 19: Một số lần đắp đê ở thời Minh Mệnh
(từ năm 1820 đến 1832)

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1820	3		Kim Lũ, Tiên Liệt (Mỹ Lộc), Trà Lý, Lương Phú (Chân Định), Sợ Lâm, Hàn Lâm (Thượng Nguyên)	
1821	2	770	Phúc Lộc (Sơn Tây), Hưng Nhân (Sơn Nam)	17.000 quan

1824	5	2.173	Lưu Khê, Bộ Đầu (Thượng Phúc), Đà Xuyên, Bảo Đà (Nam Xang), Mai Xá, Mỹ Lộc (Mỹ Lộc), Đại Cát, Mạc Xá (Tứ Liêm), Cam Giá thượng (Phúc Thọ), Hạ Trì, Thượng Cát Tứ Liêm)	66.140 quan
1826	2	1.105	Tiên Phong, Yên Lăng (Sơn Tây)	
1828	18	7.540	Hải Bối, Phụng Nghĩa (Sơn Tây), Phú Thị, Nho Lâm, Viên Nội, Hào Châu, Lam Điền (Sơn Nam), Đồng Phần (Bắc Ninh), Thanh Nga (Nam Định), Thụ ích, Hát Môn, Mạch Lũng, Thạch Thán, Đại Độ (Sơn Tây), Đại Yên Trường, Thuần Lễ (Sơn Nam)	175.500 quan
1829	3	3.466	- Minh Sơn, Cổ Hào (Chương Đức), Thạch Nga, Phương Khê (Yên Sơn), Đại An trường, Chúc Lý (Chương Đức)	
1829	3	982	- Đầu Hàn (Yên Phong), Cô Mễ (Võ Giàng), Văn Lâm (Kim Bảng), Quang Âm, Đường Âm (Duy Tiên)	
1830	3	433	An Quán (Yên Sơn), Từ Dương (Sơn Minh), Lưu Khê (Thượng Phúc)	4.979
1831	1	70	Đắp đê mới ở Lê Xá (Sơn Nam)	
1832		2.740	Đắp đê ngăn mặn ở ba xã Lưu Khê, Vị Dương (Yên Hưng) và An Phong (Hòa Phong).	

Nguồn: Thực lục, tập II, tập III, sđd.

Thống kê trên cho thấy, từ năm 1820 đến 1832, hầu như năm nào Minh Mệnh cũng cho tổ chức đắp đê ở Bắc thành. Với những biện pháp tích cực trong công tác trị thủy mà đến năm 1828, Minh Mệnh đã mạnh dạn tuyên bố: "Việc đắp đê đã thành công đặc biệt"¹. Sau đợt tổng điều tra về đê công, đê tư do Nha Đê chính

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, Sài Gòn, 1974, tr. 25.

thực hiện năm 1829¹, quan trấn Bắc thành đã làm tờ tâu về triều báo cáo cụ thể tình hình: Việc đắp đê năm nay, công trình lớn 18 sớ, công trình nhỏ 10 sớ, tuy 9 lần nước lên to mà không có nạn tràn ngập...". Trong khoảng 3 năm (1829 -1831), ở Bắc thành không xảy ra lũ lụt, điều ấy đã chứng minh cho hiệu quả ban đầu của công tác trị thủy thời Minh Mệnh.

-
1. Số liệu về các đê công, đê tư ở các địa phương Bắc thành kiểm kê như sau: *Trấn Sơn Tây*: 8 huyện (Tiên Phong, Phúc Lộc, Đan Phượng, Yên Sơn, Từ Liêm, Bạch Hạc, Yên Lạc, Yên Lãng), 212 xã thôn, trang trại, đê công cũ mới ở các sông lớn, sông vừa, sông nhỏ cộng 248 đoạn, dài suốt hơn 59.093 trượng, đời trước đắp 45.136 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 13.957 trượng, và cống công 16 cửa. Đê tư sông nhỏ ở đầu nguồn và dòng khe, dài suốt hơn 10.393 trượng và cống tư 16 cửa. Hai huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương phủ Hoài Đức, 8 phường thôn, 2 đê công cũ ở sông lớn, dài suốt 1.272 trượng, đắp từ đời trước, lại 1 con đê bỏ, dài 102 trượng. *Trấn Sơn Nam*: 16 huyện (Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Đông An, Kim Động, Nam Xang, Tiên Lữ, Phù Dung, Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, Kim Bảng, Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm), 287 xã thôn, trang, đê công cũ mới ở sông lớn, sông vừa 368 đoạn, dài suốt hơn 88.363 trượng, đời trước đắp 73.683 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 14.679 trượng, và cống công 3 cửa. *Trấn Bắc Ninh*: 11 huyện (Đông Ngàn, Gia Lâm, Văn Giang, Tiên Du, Yên Phong, Thiên Phúc, Việt Yên, Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Yên Thế, Yên Dũng), 154 xã, đê công cũ mới ở các sông lớn, vừa, nhỏ 164 đoạn, dài suốt hơn 65.318 trượng, đời trước đắp hơn 53.358 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 1.959 trượng, và cống công 31 cửa. Đê tư sông nhỏ ở đầu nguồn và dòng khe, dài suốt hơn 45.705 trượng. *Trấn Nam Định*: 12 huyện (Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Thiên Bản, Hưng Nhân, Duyên Hà, Thư Trì, Ý Yên, Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, Đông Quan, Thụy Anh), 78 xã thôn trang trại, đê công cũ mới ở sông lớn, sông vừa dài suốt hơn 24.861 trượng, đê ngăn nước mặn hơn 9.804 trượng, đời trước đắp hơn 19.132 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 5.532 trượng. Đê tư sông nhỏ và dòng khe cùng là đê ngăn nước mặn, dài suốt hơn 42.971 trượng. *Trấn Hải Dương*: huyện Vĩnh Lại ⁽¹⁾ 3 xã, đê công cũ ở sông vừa ngăn nước mặn dài suốt hơn 1.221 trượng đời trước đắp. Đê tư ngăn nước mặn dài suốt hơn 75.432 trượng. (*Thực lục*, tập II, sđd, tr.899-900).

Tuy nhiên, từ năm 1832 trở đi, tình hình lũ lụt ở Bắc thành lại xảy ra trầm trọng. Đặc biệt năm 1833, hàng loạt đê ở Hưng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây bị vỡ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và cuộc sống của người dân. Vấn đề về đê điều lúc này trở thành một đề tài tranh luận sôi nổi xoay quanh việc giữ đê hay bỏ đê. Những người chủ trương "có đê không lợi bằng không đê" như Đặng Văn Thiêm, Trịnh Quang Khanh đề nghị phân lũ bằng biện pháp nạo vét sông ngòi, kênh rạch, uốn nắn dòng chảy và đào thêm sông mới để chia nước với sông chính. Còn Lê Đại Cương, nguyên phụ trách Nha Đê chính lại chủ trương giữ đê và coi việc khai sông chỉ là biện pháp hỗ trợ. Chấp nhận ý kiến của đình thần và theo sở nguyện của dân, trong đó "người xin để đê chỉ có 2,3 phần, người xin bỏ đê có đến 7, 8 phần mười", Minh Mệnh đành phải sai Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh tuyên cáo cho dân sở tại biết "đình chỉ việc đắp đê là cúi theo dân tình, chứ triều đình không phải không quan tâm đến dân sự"¹.

Từ năm 1833 đến 1840 là thời kỳ Minh Mệnh thử chọn giải pháp bỏ đê. Nha Đê chính cũng bãi bỏ, công việc trị thủy giao cho các quan sở tại đảm nhiệm. Tuy nhiên, triều Minh Mệnh không chủ trương bỏ hết đê mà chỉ bỏ ở vùng hạ lưu sông Hồng. Trong giai đoạn từ 1833 đến 1840, công việc đắp đê, tu bổ đê vẫn được thực hiện nhưng với quy mô nhỏ. Thay vào việc bỏ đê, Minh Mệnh đặt rất nhiều hy vọng vào việc khai đào sông Cửu An để chia xẻ bớt dòng lũ ở sông Nhị Hà.

Tháng Giêng năm Ất Mùi (1835), bắt đầu đào sông Cửu An. Minh Mệnh sai Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh trực tiếp trông coi, huy động khoảng 10.000 dân phu của 3 tỉnh Nam Định, Hưng Yên và Hải Dương làm việc. Sau đó vua lại sai Nguyễn Công Trứ, Tổng đốc Hải - Yên hiệp đồng với Trịnh Quang Khanh, Hà Thúc Lương thân hành kiểm tra, giám sát toàn bộ công trình. Do

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, Sài Gòn, 1974, tr. 45.

công việc nặng nề, bề bộn, Nguyễn Công Trứ tâu xin điều động 20.000 dân phu làm việc, khối lượng khơi đào, nạo vét, uốn nắn dòng chảy dự tính khoảng 13.000 trượng. Sau gần một năm thực hiện (từ tháng Giêng đến tháng Chạp), thấy sức dân 6 huyện không thể đảm đương được, Minh Mệnh cho tạm dừng công trình.

Tháng 2 năm Bính Thân (1836), công trình đào sông Cửu An tiếp tục được triển khai. Một hệ thống đê bồi sông Cửu An cũng được xây đắp với khối lượng công trình rất lớn. Mặc dù công trình kéo dài hơn 2 năm (từ 1835 đến 1837), tiêu tốn hết 395.440 quan tiền, 22.750 phương gạo và hàng chục vạn nhân công nhưng tác dụng của sông Cửu An trong việc chia nước, thoát lũ không hiệu quả. Liên tục trong các năm từ 1837 đến 1841, hàng loạt đoạn đê bồi sông Cửu An bị vỡ, gây ngập lụt trầm trọng. Trận lụt khủng khiếp năm 1844 do vỡ đê sông Cửu An đã gây thiệt hại mùa màng cho 175 xã thôn thuộc 9 huyện của tỉnh Hải Dương và 102 xã thôn thuộc 9 huyện Sơn Tây...

Giải pháp bỏ đê của triều đình ở thời Minh Mệnh đã bị thất bại.

3.3. Thời Thiệu Trị (1841 - 1847) và đầu triều Tự Đức (1848 - 1858)

Ngay sau khi lên ngôi, Thiệu Trị đã phải đối mặt với một khó khăn lớn là tình hình ngập lụt hàng năm ở các địa phương ngoài Bắc. Để giải quyết tình trạng thủy tai đang diễn ra trầm trọng, thể theo lời xin của dân ba huyện Kim Động, Tiên Lữ và Phù Cừ, tháng 2 năm Tân Sửu (1841), Thiệu Trị đã lệnh cho sửa chữa đê bồi ở Hưng Yên. Nhận thấy sông Cửu An không đem lại hiệu quả trong việc thoát lũ, Tuần phủ Hưng Yên là Hà Thúc Lương đề nghị xây dựng một đập chắn ngang sông Cửu An để bớt công đắp đất. Việc này được đưa xuống đình nghị, đều cho là không nên mà cần chọn giải pháp tiếp tục bồi đắp hệ thống đê cũ bên tả ngạn, đồng thời xây dựng đê mới bên hữu ngạn và khơi đào, nạo vét những đoạn sông nông hẹp. Công việc dự định tiến hành trong năm 1841-1842 và ước tính chi phí hết hơn 30 vạn quan tiền. Tuy nhiên, sau nhiều lần

suy tính, bàn định, Thiệu Trị cho rằng làm như vậy sẽ khiến hao tổn sức dân. Ngay sau đó, quan tỉnh Hưng Yên tâu xin đắp đập ngang ở cửa sông Cửu An, để lấp hẳn chỗ cửa ấy, Thiệu Trị đồng ý. Từ đó, dân ở hữu ngạn (sông Cửu An) mới được yên ổn. Như vậy, về cơ bản đến thời điểm này sông Cửu An hoàn toàn bị vô hiệu hóa.

Trong khoảng gần 20 năm (1841-1858), vấn đề giữ đê hay bỏ đê lại tiếp tục được đưa ra tranh luận. Với chủ trương bỏ đê, trong một tập tâu, Tổng đốc Hà - Ninh Nguyễn Đăng Giai đưa ra gồm 12 điều bất tiện của việc giữ đê và nêu lên nguyên tắc trị thủy như sau: Người khéo trị thủy, không tranh đường với nước, mà làm vào cái chỗ như là không có việc gì thì công dễ thành¹. Nguyễn Đăng Giai đưa ra giải pháp: *đổi tất cả các công việc đắp đê để làm vào việc khai sông cũ, không được làm ứ tắc dòng nước....* tuy nhiên, lời đề nghị của Nguyễn Đăng Giai không được Thiệu Trị chấp thuận.

Cuộc tranh luận bỏ đê hay giữ đê càng trở nên sôi nổi hơn dưới thời Tự Đức. Về vấn đề này bản thân Tự Đức cũng rất phân vân: "Đắp đê để chống nhau với nước sông, cố nhiên là người xưa đã thất sách. Nhưng sau khi đã có đê rồi, lại không thể nhất khái bác bỏ đi được, cần nên xét kỹ tình hình, châm chước theo sự thuận tiện của dân, mà phân biệt những chỗ đê nào nên bỏ, đê nào nên đắp cho xác đáng, mới là thoả tiện"². Để trưng cầu ý kiến rộng rãi về vấn đề trị thủy, tháng 10 năm 1852, Tự Đức ra lệnh cho các quan ở trong kinh, ngoài tỉnh và sĩ thứ ở Bắc Kỳ tâu bày biện pháp ngăn giữ nước sông...³.

Về cơ bản, công việc phòng hộ đê điều vẫn được Tự Đức quan tâm. Tháng 4 năm Mậu Thân (1848), Tự Đức hạ lệnh cho các quan địa phương ở Bắc Kỳ phòng hộ đê điều. Dụ rằng: "Đắp đê giữ nước

1. *Bắc Kỳ hà đê sự tích*, Sài Gòn, 1963 (bản dịch).

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 35.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 253.

sông là phương kế rất hay có quan hệ đến việc chống lụt giúp nhà làm ruộng... Chuẩn truyền dụ cho các quan địa phương những tỉnh có phần sông như Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên sức nhắc lại ngay cho các phủ huyện trong hạt đem tâm phòng bị, sắm sửa các vật liệu sang hộ tùy nơi chứa lại một chỗ, để đến khi dùng là có sẵn dự dụ. Và đem sức nước đo cùng là tình hình đê bồi hiện nay ở các hạt làm sở cho chạy mau tâu lên...¹.

Tháng 2 năm Quý Sửu (1853), Tự Đức ban hành 5 điều về đê công, đê tư và việc tổ chức phòng hộ, sửa đắp như sau:

- Đê ở 4 huyện: Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Thanh Oai, thuộc thượng lưu các sông lớn, nhỏ, lại gọi là đê công.

- Đê ở 5 huyện: Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Thanh Liêm, Bình Lục, thuộc trung lưu các sông lớn, nhỏ, vẫn là đê công.

- Đê ở 6 huyện: Sơn Minh, Chương Đức, Hoài An, Kim Bảng, Duy Tiên, Nam Xang, thuộc hạ lưu các sông lớn nhỏ, đổi làm đê tư.

- Đê tư thì do phủ, huyện đốc làm, đê công do tỉnh thần đốc làm.

- Nhân việc trả tiền công đắp đê thay cho việc phát chẩn, lại cấp thêm tiền đắp thổ bồi để làm ơn cho dân nghèo...².

Để quản lý, kiểm tra, giám sát công tác đắp đê phòng hộ, năm 1857, Tự Đức cho lập lại Nha Đê chính, cử Vũ Trọng Bình quản

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 66-67. Cuộc tranh luận về giữ đê và bỏ đê kéo dài suốt thời Tự Đức. Đại diện cho nhóm chủ trương giữ đê là Bùi Quỹ, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Tư Giản, Thân Văn Nhiếp... còn nhóm chủ trương bỏ đê có Nguyễn Duy Cầu, Nguyễn Soạn, Nguyễn Cẩn, Bạch Tự Cường, Nguyễn Châu, Nguyễn Đăng Khải. Nội dung bàn luận của các ông phản ánh trong các bài sớ (tham khảo *Hà đê tập*, *Đê chính tập*...). Đại thần Trương Đăng Kế thì cho rằng cần phải kết hợp cả hai phương pháp đắp đê và đào vét sông.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 264.

lý Đê chính sự vụ, Nguyễn Văn Vỹ làm Tham biện Đê chính và Nguyễn Tư Giản sung làm Hiệp lý Đê chính sự vụ. Ngay sau khi nhậm chức, Nguyễn Tư Giản đã dâng sớ bàn định về công việc đắp đê, khơi sông, dự trù công việc, chi phí và lợi ích lâu dài của công trình¹.

Nhìn chung, từ năm 1841 đến 1858, công trình bồi đắp, tu sửa hệ thống đê điều ở Bắc Kỳ vẫn được duy trì nhưng quy mô không lớn so với thời Gia Long và Minh Mệnh.

Bảng 20: Một số lần đắp đê, khơi sông từ năm 1841 đến 1858

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1841			Sửa chữa đê bồi ở Hưng Yên	92.320 quan
1845	2	646	Bình Trung, Ngô Xá (Nam Định), Ứng Lôi, Thiện Phiến (Hưng Yên)	14.420 quan
1846	2	261	Phục Lễ, Thiết Trụ (Kim Động) và huyện Đông Yên	34.220 quan
1848			Sửa đắp đê cũ và mới ở Hưng Yên	25.437 quan
1851			Sửa đắp đê ở Hưng Yên	2.167 quan
1857		1.766	Đê tư của huyện Hưng Nhân	Cấp 592 phương gạo
1858			Khơi sông Thiên Đức và đắp đê	875.990 quan, gạo 277.540 phương, 85.380 dân phu

Nguồn: *Thực lục*, tập VI, tập VII, sdd.

1. *Thực lục*, tập VII, sdd, tr. 580-585.

3.4. Công cuộc trị thủy ở miền Trung (từ Thanh Hoá đến Khánh Hoà) dưới triều Nguyễn

So với Bắc Kỳ thì các địa phương ở Trung Kỳ ít chịu hậu quả của lũ lụt. Chính vì vậy, công cuộc trị thủy trên địa bàn này cũng phần nào đơn giản và ít tốn kém hơn.

Phần lớn các đê ở miền Trung là đê ngăn mặn, việc tổ chức đào đắp, tu sửa đều do dân sở tại làm và được Nhà nước hỗ trợ phần nào kinh phí.

Bảng 21: Các cuộc đắp đê, đắp đập trên địa bàn miền Trung thời Nguyễn

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1808			Đắp đập Hà Trữ ở dinh Quảng Đức	
1829			Đắp đê vệ nông ở hai xã Vĩnh Xương và Thủ Lễ hạt Thừa Thiên	Tha dao dịch cho dân làm
1832	1	541	Sửa đắp đê công Thuận Trực ở xã Hà Trung, huyện Phú Vinh, Thừa Thiên	
1837	2	406	Tĩnh thành Phú Yên	1.000 dân làm
1844			Đắp đê Quy Lai (huyện Phú Vinh, Thừa Thiên)	

Nguồn: Thực lục, tập I, III, V, VI, sdd.

Về cơ bản, nhà Nguyễn rất quan tâm đến công tác thủy lợi, trị thủy phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, thiên tai diễn ra dồn dập (lũ lụt, hạn hán..) đặc biệt là ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, đã tàn phá nghiêm trọng mùa màng, gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của nhân dân. Hiện

tượng dân ở các làng xã ở Thanh, Nghệ, ở Bắc Bộ xiêu tán được phản ánh khá cụ thể trong chính sử nhà Nguyễn. Ví như: Từ năm 1802 đến 1806, các hạt Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hoá nhân dân xiêu tán đến 370 xã thôn, tô thuế bỏ thiếu chồng chất đến hơn 11 vạn quan tiền và hơn 7 vạn hộ thóc...¹. Năm 1826, 13 huyện trong hạt trấn Hải Dương, nhân dân xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu...². Năm 1858, theo lời tâu của tỉnh Hưng Yên thì dân đói đến kiếm ăn ở 2 sở Dưỡng tế tỉnh ấy, sở ở Khoái Châu ngày thường có đến hơn 800 người, sở Tiên Hưng đến hơn 2.000 người³.

Tình hình thiên tai mất mùa, dân xiêu tán buộc Nhà nước phải miễn thuế, giảm thuế hoặc hoãn thuế rất nhiều lần từ năm 1802 đến 1857.

Bảng 22: Một số lần miễn, giảm thuế từ năm 1802-1858

Năm	Địa phương	Lý do	Định mức
1802	Các địa phương	Sâu bọ	
1803	Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hoá.	Dân xiêu tán 370 xã thôn, tô thuế thiếu 11 vạn quan tiền và 7 vạn hộ thóc	Miễn nộp
1815	Sơn Tây và Sơn Nam Thượng	Lũ lụt, 214 thôn bị mất mùa	Miễn nộp
1818	Nghệ An	Lũ lụt	
1819	Các trấn từ Thanh Hoa ra Bắc	Lũ lụt	Giảm thuế Giảm thuế vụ đông, hoãn nộp các thứ khác 3/10

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 682

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 476.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 539.

1823	Thanh Hoa (41.216 mẫu) và Ninh Bình (10.078 mẫu)	Hạn hán	Giảm tô thuế từ 5/10 đến 7/10
1824	Thanh Hoa, Ninh Bình và Đông Thành (Nghệ An) Một số huyện ở Nghệ An	Bị thiên tai	Miễn hẳn Giảm từ 2/10 đến 6/10
1824	Thừa Thiên	Mất mùa	Tính theo % để giảm
1825	Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà	Hạn hán	Giảm từ 2/10 đến 5/10 hoặc giảm cả (thiệt hại đến 8/10)
1827	Ninh Bình	Lũ lụt	Giảm thuế vụ đông 5/10
1834 1834	Nghệ An, Hà Tĩnh Hai huyện Quảng Địa và Thạch Thành (Thanh Hoá) Năm huyện ở Hưng Yên và sáu huyện ở Hải Dương	Thiên tai Do loạn lạc, ruộng nương bỏ hoang Lũ lụt	Hoãn thuế vụ đông và tô thuế còn thiếu đọng. Miễn tiền thuế nợ đọng. Hoãn tô ruộng và tiền, thóc.
1844	- Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương. - Chín huyện tỉnh Hải Dương và chín huyện tỉnh Sơn Tây	Lũ lụt	Giảm thuế Miễn và giảm thuế
1848	Hai xã thôn Gia Ngọc, Văn Hà tỉnh Quảng Ngãi	67 mẫu ruộng bỏ hoang	Miễn thuế
1851	Ba xã trang Bình Lãng, Bá Thượng, Quảng Khai (Thái Nguyên), tổng cộng	gần 190 mẫu bỏ hoang	Miễn thuế lệ
1857	Huyện Hưng Nhân	Sụt lở 221 mẫu	Miễn thuế

Nguồn: Thực lục, tập I, II, VII, sdd.

4. Công cuộc khẩn hoang

Khai hoang phục hóa là một chủ trương lớn và được thực hiện trong suốt thời Nguyễn. Trong những năm đầu thế kỷ XIX, trước tình trạng dân các làng xã tiêu tán do chiến tranh, do thiên tai, lũ lụt.... ruộng đất bỏ hoang hóa, sản xuất nông nghiệp đình trệ, nhà Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác và tăng khẩu phần ruộng đất công cho một bộ phận nông dân làng xã nhằm thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1802 đến năm 1858, nhà Nguyễn đã ban hành 46 quyết định khai hoang, trong đó thời Minh Mệnh (20 năm) đã có tới 50% số quyết định¹. Các quyết định trên cho biết nhà Nguyễn tổ chức công cuộc khai hoang trên phạm vi cả nước nhưng tập trung chủ yếu là vùng đồng bằng Nam Kỳ và đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ.

4.1. Khẩn hoang ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ

Công cuộc khẩn hoang có quy mô lớn nhất ở Bắc Bộ được thực hiện bắt đầu từ thời Minh Mệnh.

Tháng 3 năm Mậu Tý (1828), lấy Tả thị lang Hình bộ là Nguyễn Công Trứ lĩnh chức Dinh điền sứ. Nguyễn Công Trứ dâng sớ xin bàn 3 việc trong đó có đề cập đến việc "vỡ ruộng hoang cho dân nghèo". Nội dung này trong tờ sớ cho biết cụ thể về tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở các huyện Giao Thủy, Chân Định (Nam Định) "mênh mông bát ngát không biết mấy trăm nghìn mẫu". Nguyễn vọng dân địa phương muốn khai khẩn, nhưng phí tổn nhiều, không đủ sức làm.

Nguyễn Công Trứ đề xuất các biện pháp thực hiện: Xin sai trấn thần khám xét, những đất hoang có thể khai khẩn được, cho những

1. Vũ Văn Quân, *Chế độ ruộng đất - kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án PTS Sử học, H.1991, tr.50.

Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

người địa phương giàu có chia nhau trông coi công làm, mộ những dân nghèo các hạt đến khai khẩn, như mộ được 50 người thì lập làm một làng, cho làm lý trưởng, mộ được 30 người thì lập làm một ấp, cho làm ấp trưởng; đều tính đất chia cho. Cấp cho tiền công để làm cửa nhà, mua trâu bò nông cụ; lại lượng cấp tiền gạo lương tháng trong hạn 6 tháng, ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, 3 năm thành ruộng, đến chiếu lệ tư điền mà đánh thuế. Quan phủ huyện sở tại lập kho chứa thóc để phòng năm mất mùa cho dân vay. Những làng ấp mới lập gọi là "quân Lực bản"¹.

Lực lượng khẩn hoang thì sử dụng dân bản địa và "các hạt xét thấy những dân du đảng không bầu víu vào đâu, đều đưa cả về đây".

Theo sự phân tích của ông, tiến hành công việc khẩn hoang, Nhà nước sẽ có được những lợi ích như sau:

- Nhà nước phí tổn ít mà khai thác được mỗi lợi tự nhiên vô cùng lớn.
- Xoá bỏ sào huyệt của trộm cướp, dứt được đảng ác.
- Đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, "phong tục kiêu bạc lại thành thuần hậu"².

Minh Mệnh sai đình thần bàn rồi sai Nguyễn Công Trứ lĩnh chức Dinh điền sứ, chọn 1 viên Tư vụ, 10 bát cừ phẩm và vị nhập lưu thư lại đi theo để sai phái.

Nguyễn Công Trứ đến Nam Định chiêu mộ dân địa phương và những tàn binh từng tham gia cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành, tiến hành khẩn hoang vùng bãi biển Tiền Châu, đo đạc đất hoang chia cấp cho dân nghèo. Đến tháng 10 năm Mậu Tý (1828), công cuộc khẩn hoang về cơ bản đã hoàn thành. Trên vùng đất mới khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ lập thành 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp, số

1. Bản quân: xưa nay nghề làm ruộng là nghề gốc. Lực bản là ra sức vào nghề gốc.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 719-720.

đình được hơn 2.350 người, số ruộng được hơn 18.960 mẫu (lý 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu. Cứ 100 mẫu trừ đình chùa thổ trạch đất mạ, đất già 30 mẫu, còn thành điền 70 mẫu. Trong số 15 mẫu thì định làm nhất đẳng một mẫu, nhị đẳng 2 mẫu, tam đẳng 12 mẫu).

Địa bàn trên được chia làm 7 tổng, Nguyễn Công Trứ tâu xin lập riêng một huyện, gọi là huyện Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương, Nam Định. Ngoài ra còn khẩn hoang lập được 4 lý 4 ấp 1 trại ở 2 xã Ninh Cường, Hải Cát, biệt lập làm 1 tổng thuộc huyện Nam Chân, được 5 ấp 2 trại 3 giáp ở tổng Hoàn Nha, cũng biệt lập 1 tổng thuộc huyện Giao Thủy. Còn các ấp trại lẻ đều theo tổng sở tại mà lệ thuộc. Về nhà cửa cùng trâu cày nông cụ của dân thì xin lấy tiền nhà nước chi cấp để dân được yên nghiệp làm ăn. (Tiền nhà cửa mỗi lý cấp 100 quan, mỗi ấp 60 quan, mỗi trại 30 quan, mỗi giáp 20 quan. Tiền trâu cày mỗi lý cấp 300 quan, mỗi ấp 180 quan, mỗi trại 90 quan, mỗi giáp 60 quan. Tiền nông cụ mỗi lý cấp 40 quan, mỗi ấp 24 quan, mỗi trại 12 quan, mỗi giáp 8 quan).

Theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ, vua Minh Mệnh lấy Tri huyện Quỳnh Lưu là Vũ Danh Dương (người Sơn Nam) làm Tri huyện Tiền Hải. Sai trấn thần chọn đất đặt huyện lỵ, tạm phái 5 người trấn lại, 20 người lính lệ theo để sai phái, hạn trong một năm, mộ đất lại lệ đủ ngạch. Lại đặt một đồn, do thành thần phái Quản cơ hay Phó quản cơ đem 100 lính đóng giữ địa hạt để tuần phòng.

Nhận thấy ở các huyện Yên Khánh, Yên Mô thuộc Ninh Bình, cùng chỗ đối ngạn với huyện Nam Chân thuộc Nam Định, một dải bãi biển còn nhiều đất hoang rậm đất cấy lúa được chẳng kém gì Tiền Hải, Nguyễn Công Trứ xin giao cho hơn 1.000 dân nghèo lĩnh ruộng hoang để khai khẩn, đo đạc để lập thành ấp lý¹.

Tiếp đó Nguyễn Công Trứ lại chiêu mộ dân khai khẩn ruộng hoang là 14.620 mẫu ở phía ngoài đê Hồng Lĩnh, chia cấp cho dân

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 778-779.

nghèo hơn 1.260 người, lập thành 3 làng, 22 ấp, 24 trại và 4 giáp chia làm 5 tổng. Nguyễn Công Trứ tâu xin đặt riêng một huyện gọi là Kim Sơn, chọn người phù hợp làm Tri huyện để phủ dụ khuyên bảo. Nhà ở, lương tháng, trâu cày và điền khí của dân thì do quan cấp cũng như lệ huyện Tiền Hải. Ruộng thực canh và ruộng khẩn thành điền thì bắt đầu từ năm nay đánh thuế; ruộng lưu hoang thì năm Minh Mệnh thứ 13, bắt đầu thu thuế.

Tháng 10 năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh cho đặt huyện Kim Sơn, lệ vào phủ Yên Khánh, Ninh Bình, sai chọn đặt Tri huyện, chế ấn triện cấp cho. Lại chọn Đề lại 2 người, Thông lại 8 người, thuộc lệ 50 người. Huyện lỵ đóng ở làng Quy Hậu, hằng năm cấp tiền công nhu 50 quan.

Ở các huyện Tiền Hải, Kim Sơn Nguyễn Công Trứ đề nghị mỗi ấp, mỗi làng đều dựng nhà học, đón một thầy học, làng thì lấy ruộng 10 mẫu, ấp thì 8 mẫu làm học điền, miễn đánh thuế, còn trại giáp thì một trại lấy 5 mẫu, giáp lấy 3 mẫu mà phụ vào ấp hay làng. Đồng thời xin lập Xã thương để cứu tế khi dân thiếu đói và chọn đặt các chức dịch mục trong ấp, lý, tổng để điều hành và quản lý các công việc chung¹.

Như vậy chỉ sau 1 năm (từ tháng 3 năm Mậu Tý (1828) đến tháng 3 năm Kỷ Sửu (1829), với chủ trương khẩn hoang khá triệt để, Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ dân khai khẩn được hàng ngàn mẫu ruộng màu mỡ, lập nên hai huyện ven biển Bắc Kỳ với hàng ngàn suất định.

Công cuộc khẩn hoang tiếp tục được tiến hành ở Quảng Yên dưới sự điều hành của Nguyễn Công Trứ khi ông được cử giữ chức thự Tổng đốc Hải Yên. Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832), Nguyễn Công Trứ dâng tờ tâu nói rõ: Tỉnh Quảng Yên nhiều đất bỏ hoang, những chỗ có thể khai khẩn được hàng nghìn mẫu, duy có điều, dân

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.843.

ở đây quen nghề đánh cá đi buôn, không thích làm ruộng. Vậy xin phỏng theo cách làm đồn điền xưa liệu phái lính thú, do Nhà nước cấp cho lương ăn đồ dùng, sai đi khai khẩn cây cấy, chỗ nào nên phải đắp đê thì cho đắp lên. Đến lúc thu hoạch cứ số thóc làm được chia làm 3 phần, lấy 2 phần để vào kho, còn 1 phần cấp cho người vỡ ruộng. Sau khi thành ruộng, mộ dân lính cấy, đánh thuế theo lệ công điền.

Minh Mệnh dụ sai Nguyễn Công Trứ phải thân đến tận nơi xem xét và hội đồng với thự Tuần phủ là Lê Đạo Quảng chọn chỗ đất rộng có thể cây cấy được ở ba xã Lưu Khê, Vị Dương (thuộc huyện Yên Hưng) và An Phong (thuộc huyện Hoa Phong) cộng 3.500 mẫu, xin đắp đê chống nước mặn, dài hơn 2.740 trượng, lấy lính thú tỉnh Quảng Yên và phái thêm lính cơ Hải Dương góp sức cùng làm. Khi đê đắp xong liệu cho lưu lại khai khẩn. Đề nghị trên được Minh Mệnh chuẩn y¹.

Bên cạnh việc khẩn hoang do Nhà nước giao cho các quan địa phương trực tiếp chỉ đạo thực hiện thì ở một số địa phương các cá nhân cũng đứng ra xin phép chiêu mộ dân phu khai khẩn ruộng đất hoang hóa. Năm 1847, Võ Đình Đoàn ở xã Ninh Cường tỉnh Nam Định, chiêu mộ được 51 dân đinh, trưng ruộng đất xứ Âm Sa 612 mẫu, đặt làm thôn Ninh Mỹ và cho làm sổ đình điền². Năm 1857, tỉnh thần Nam Định tâu xin xử vụ án tranh chấp đất khẩn hoang của tư nhân với số ruộng khẩn hoang lên đến 400 mẫu (trong tổng số 1.900 mẫu xin trưng của ấp Lạc Đạo), v.v...³.

Sự tăng lên của tổng diện tích ruộng đất trong cả nước ở ba thời điểm 1819, 1840 và 1847 đã cho thấy rõ kết quả khả quan của công cuộc khẩn hoang dưới triều Nguyễn.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 383.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 78-79.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 506.

4.2. Khẩn hoang ở khu vực miền Trung

So với các tỉnh Nam Kỳ và các địa phương ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ thì công cuộc khẩn hoang ở các tỉnh miền Trung (từ Khánh Hoà trở ra đến Thanh Hoá) ít được nhà Nguyễn chú ý. Một phần là do phần lớn diện tích đất canh tác đã được khai thác từ các thế kỷ trước. Suốt dọc duyên hải miền Trung hiện tượng biển thoái diễn ra chậm nên việc khẩn hoang vùng ven biển diễn ra đáng kể. Trên địa bàn này nhà Nguyễn chủ yếu quan tâm đến việc phục hồi ruộng đất hoang hóa của dân lưu tán bổ sung vào quỹ đất công điền công thổ ở các làng xã và có một vài lần tổ chức binh lính khẩn hoang lập đồn điền vừa để phòng thủ miền biên giới phía Tây vừa giải quyết quân lương cho lính đồn thú. Tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), nhận thấy đất rộng người thưa, quân lính thì nhàn hạ, chỉ trông chờ việc cung ứng của Vạn Tượng, Minh Mệnh bèn sai Hiệu uý Nguyễn Văn Lễ đốc suất binh lính, tù phạm làm đồn điền để canh tác¹.

Tháng 2 năm Đinh Dậu (1837), Minh Mệnh cho đặt 2 sở đồn điền ở xã Bình Hoà (huyện Quảng Phúc) và xã Đại An (huyện Vĩnh Xương) tỉnh Khánh Hoà, điều động những binh lính mãn hạn, cho đến đóng ở đấy để cày cấy, cấp cho trâu bò, nông cụ, thóc giống; giao cho quan lại địa phương quản lý, rồi chiêu số ruộng khai khẩn, số thóc thu hoạch và cấp phát lương lính, làm danh sách tâu lên. Mỗi sở 2 suất đội, 100 binh lính, vụ cày cấy hợp lại cùng làm, việc xong rút về, liệu để lại 1 suất đội, 30 binh lính dẫn nước vào ruộng, chăn nuôi trâu cày, chống giữ thú rừng. Đến lúc lúa chín, lại hợp sức lại thu hoạch, việc xong lại rút về, liệu để lại 1 suất đội, 15 lính coi giữ nông cụ, thóc giống và chăn nuôi trâu cày, binh lính đều được cấp mỗi tháng 1 phượng gạo².

Từ cuối thời Minh Mệnh trở đi, công cuộc khẩn hoang ở các địa phương miền Trung tiến triển chậm. Theo báo cáo của tỉnh

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 738.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 46.

Bình Thuận thì năm 1839 dân ở hai tổng Vĩnh An, Tuần Giáo huyện Hoà Đa tổ chức khai khẩn 230 mẫu ruộng hoang hóa, 170 mẫu ruộng bỏ hoang gần bờ biển, năm 1857, dân ở Quảng Bình khai khẩn được 130 mẫu, binh lính ở Quảng Nam khai khẩn được 98 mẫu¹. Nhìn chung, kết quả của công tác khẩn hoang ở miền Trung mờ nhạt rất nhiều so với Nam Kỳ và Bắc Kỳ.

4.3. Công cuộc khẩn hoang ở Nam Kỳ

Quá trình khẩn hoang lập ấp trên địa bàn Nam Bộ diễn ra liên tục từ khi lưu dân Việt đặt chân tới vùng đất này vào đầu thế kỷ XVII. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, về cơ bản, các chúa Nguyễn đã khẳng định được quyền lực thực tế của mình trên vùng đất mới khai khẩn thông qua việc thiết lập hệ thống các đơn vị hành chính từ dinh trấn xuống đến tổng xã và các cấp tương đương. Bộ máy quản lý các cấp cũng được hoàn thiện từng bước, chịu trách nhiệm trước phủ chúa trong việc quản lý dinh, điền, tổ chức sản xuất và thu thuế cho Nhà nước. Sang đầu thế kỷ XIX, công cuộc khẩn hoang vẫn tiếp tục và được đẩy mạnh ở các dinh, trấn, đặc biệt là những địa phương còn nhiều đất hoang, đầm lầy, rừng rậm. Nhiều làng xã mới được hình thành. Quá trình này được triển khai dưới sự tổ chức, chỉ đạo và quản lý của Nhà nước, ủy nhiệm cho các quan lại địa phương thừa hành. Một trong những hình thức khẩn hoang đem lại hiệu quả thiết thực nhất dưới triều Nguyễn là hình thức đồn điền.

Ngay từ năm 1790, nhằm tăng cường lực lượng đối phó với nhà Tây Sơn, giải quyết vấn đề quân lương, Nguyễn Ánh bắt đầu cho đặt đồn điền ở các địa phương Nam Bộ.

Đầu năm 1802, xét thấy ở các dinh Gia Định đất đai màu mỡ nhưng còn hoang hóa nhiều, người dân không chăm lo việc làm ruộng mà chỉ đua nhau theo nghề buôn bán, Nguyễn Ánh bèn lệnh cho các quan sở tại chia cấp ruộng hoang cho dân nghèo, khuyến

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 539; tập VII, sđd, tr. 490, 496.

bảo dân theo nghề nông. Lại ban hành chính sách khuyến khích: Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu hoạch xong sẽ y số trả lại Nhà nước. Người nào ăn chơi lêu lổng, không chịu làm ruộng thì phạt 3 học thóc, và sung làm binh để răn kẻ lười biếng¹. Công cuộc khẩn hoang lập đồn điền thực sự được đẩy mạnh và trở thành một trong những chính sách kinh tế quan trọng của triều Nguyễn diễn ra dưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Song song với quá trình khẩn hoang là sự hình thành nhiều đơn vị hành chính các cấp (chủ yếu là thôn ấp, tổng xã...) nằm trong hệ thống hành chính do Nhà nước điều hành và quản lý thông qua bộ máy chính quyền từng cấp.

Một trong những lực lượng quan trọng được nhà Nguyễn huy động vào công cuộc khẩn hoang là tù phạm. Năm 1830, bộ Hình kê khai danh sách tù phạm về tội quân và lưu ở các địa phương hơn 1.160 người. Minh Mệnh muốn sai chọn đất để an trí cho họ làm ăn bèn sai đình thần bàn định các biện pháp tiến hành. Đình thần tâu bàn cho là bọn tù phạm ấy đều là tội nặng chưa chắc đã biết hối cải, nếu để cho tụ vào một hai chỗ thì sẽ sinh tệ, chẳng khỏi lại mắc vào pháp luật, sợ không phải là cái ý nhân yêu thương xót. Chẳng bằng cứ để ở chỗ, dồn bỏ làm binh, như ở các đồn, tháng cấp tiền gạo (gạo 1 phượng, tiền 5 tiền), giao nông cụ cho họ khai khẩn những ruộng đất bỏ hoang. Sau ba năm, căn cứ số ruộng khai khẩn được phụ biên vào sổ điền của dân sở tại mà cho miễn thuế, lại ba năm nữa thì theo ruộng tốt xấu mà chúc định lệ thuế mà thu...²

Minh Mệnh đồng ý. Thự Tham tri Hình bộ là Nguyễn Công Trứ lại tâu rằng: "Từ Vĩnh Thanh trở về Nam đến Hà Tiên, đất rất màu mỡ, mà những ruộng cấy lúa được chưa khai khẩn hết. Xin đem các tù phạm an táp ở đấy". Đề nghị này không được Minh Mệnh chấp thuận với lý do: "Hà Tiên là chỗ biên thủy, tiếp giáp nước Xiêm,

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 482.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 61.

nếu thả cả bọn tù phạm ra đây, quan sở tại quản thúc có chỗ không chu đáo, một khi chúng trốn đi, ở nước ta thì chúng là người có tội, đến nước khác thì chúng lại là người có công, tệ hại sẽ không nói xiết". Bèn lệnh cho các địa phương theo nghị đồn bổ làm binh, dâng số tâu lên. Các tỉnh ở Nam Bộ thì Phiên An có đội An Lương; Vĩnh Thanh có đội Vĩnh Lương; Định Tường có đội Tường Mỹ, Hà Tiên có đội Biên Lương¹.

Công cuộc khẩn hoang ở Nam Bộ (nhất là vùng gần biên giới) đặc biệt được Minh Mệnh quan tâm bởi hiệu quả của nó là mang lại nhiều lợi ích, trong đó có cả việc phòng thủ và giữ gìn bờ cõi. Trong lời dụ bộ Hộ tháng 8 năm 1830, Minh Mệnh nói rõ: "Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thủy, trước đã sai Nguyễn Văn Thuy chiêu dân khẩn ruộng lập thành thôn ấp, lại chi ra tiền gạo cho vay để làm tư bản, nhiều lần rộng nới niên hạn, không đủ sức nộp trả thì lại gia ơn miễn cho không đòi. Thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên phòng"².

Trong thời Gia Long (1802-1819), riêng ở Châu Đốc, Bảo hộ Chân Lạp là Nguyễn Văn Thoại đã chiêu dân khẩn hoang lập ấp được 41 xã thôn phường nhưng đất hoang vẫn còn nhiều, số lượng dân binh cũng chỉ có hơn 800 người. Minh Mệnh cho rằng, Nguyễn Văn Thoại không nghĩ đến việc biên phòng, chỉ chăm mưu việc riêng mình, nhân dân ở hay đi, ruộng đất khai khẩn hay bỏ hoang đều không quan tâm đến, đến nổi lâu đến chín năm mà nhân dân còn thưa thớt, ruộng đất còn bỏ hoang. Để khắc phục tình trạng trên, Minh Mệnh cho miễn dung dịch cho dân ở 41 xã thôn phường trong ba năm, đồng thời lệnh cho Bảo hộ Nguyễn Văn Tuyên, Bùi Đức Minh tìm cách chiêu dân nạp đến, khiến cho người ở ngày càng đông đúc, ruộng đất ngày càng mở mang, đời sống người dân đã khá hơn, gây dựng lực lượng phòng thủ nơi biên giới ngày càng

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 61-62.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 88.

thêm mạnh¹. Đến năm 1832 thì định số của 41 xã, thôn, phường đã tăng lên 1.100 người, ruộng đất được 9 thửa và lập thêm được 15 thôn phố mới, định số được hơn 300 người, ruộng chân núi khẩn hoang được 5 thửa. Những thôn và phố mới lập, sinh sống chưa được thừa thải, Minh Mệnh chuẩn cho miễn tô thuế 3 năm. Còn những thôn xã lập trước thì bắt đầu từ năm 1833 phải nộp thuế thân và cho hoãn tô ruộng một năm nữa.

Đầu năm 1831, Minh Mệnh cho thành Gia Định chiêu dụ những dân không có nghề nghiệp, đến những nơi còn hoang hóa chưa khai khẩn hết ở Hà Tiên, chia nhau lập ra làng mạc, cày cấy, làm ruộng, trồng dâu². Đồng thời hạ lệnh cho bộ Hộ cử các đại thần đứng đầu địa phương, lệnh cho các viên phủ, huyện xét xem ở trong hạt những ruộng đất còn bỏ hoang, bắt phải khai khẩn trồng tọt, coi đó là một điều cốt yếu mở mang mối lợi, nâng cao đời sống cho dân.

Nhằm tăng cường phòng thủ biên phòng, năm 1834, thự Tuần phủ An Giang là Lê Đại Cương xin đóng đại doanh ở nhà Nhu viễn Nam Vang lấy quan quân đóng giữ. Còn con đường bộ từ Quang Hóa trở lên giáp sông lớn, phần nhiều là đất bỏ hoang, có thể trồng cấy được, nên đề cho những người Chăm (dòng giống Chiêm Thành) xiêu giạt ở vùng Ân Khu, Tham Bộ được lưu lại tại đó mà cày cấy. Minh Mệnh sai Lê Đại Cương cùng với Nguyễn Xuân, Trương Minh Giảng và Trương Phúc Đĩnh lập tức xét xem địa bàn, nếu thấy chỗ đất bỏ hoang nào có thể cày trồng và ở được, thì cho người Chăm đến lưu trú, rồi thì "xét những chỗ đất đã có dân ở, tùy theo số người, số ruộng nhiều ít, liệu chia ra làm huyện, tổng, ấp, làng, có giới hạn nhất định, đặt người làm đầu mục, để cai quản lẫn nhau"³.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 88-89.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 130.

3. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 103-104.

Tháng 6 năm 1834, Minh Mệnh bắt đầu cho lập đồn điền ở tỉnh Hà Tiên. Vua dụ bộ Binh rằng: "Đất còn nhiều nguồn lợi, mà nay tinh hạt vô sự. Vậy dụ sai Tuần phủ Hà Tiên là Trần Chấn mộ nhiều dân nghèo khai khẩn cày cấy. Nhà nước cấp cho lúa giống, trâu cày và đồ làm ruộng, đợi sau ruộng đất thành thuộc, dân có sản nghiệp thì hoàn trả những thứ đã cấp phát". Sau đó, Trần Chấn chọn được vùng thôn Bình An, xã Mỹ Đức (thuộc huyện Hà Châu, gần đồn Chu Nham), đều có đất bỏ không, có thể xây cất được, bèn liệu địa thế rộng, hẹp, xin điều lính cơ Hà Tiên (nguyên là dân Phiên vốn quen thủy thổ) 50 người giữ đồn Chu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy ở đồn điền Bình An: hễ khi việc làm ruộng đã rồi, thì lại luyện tập thao diễn. Lại chiêu mộ dân nghèo ở hai huyện Kiên Giang, Hà Châu, cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng và thóc giống để khai khẩn.

Năm 1836, cùng với việc sai các quan đi đo ruộng đất ở các địa phương Nam Kỳ liệu lượng để tính thuế, Minh Mệnh lệnh cho các làng xã lập địa bạ và ban hành chính sách khen thưởng hoặc giáng phạt các quan lại trong quá trình chiêu mộ dân khẩn hoang lập ấp. Tuỳ theo số lượng ruộng đất tăng hay giảm có thưởng, phạt phân biệt.

Vua Minh Mệnh còn ra lệnh, hằng năm, đốc, phủ, bố, án kiểm soát các phủ huyện, các phủ huyện kiểm soát các tổng xã. Nếu xã nào ruộng đất tăng đến 300 mẫu trở lên, tổng nào ruộng đất tăng đến 500 mẫu trở lên, huyện nào tăng đến 800 mẫu trở lên, xin cho khen thưởng ưu hậu. Nếu trong tinh hạt, ruộng nương tăng đến 1.000 mẫu trở lên, hoặc giảm đến 300 mẫu trở lên, thì các đốc, phủ, bố, án ở tỉnh ấy cũng sẽ do bộ cứ thực kê rõ, đợi Chi thưởng, phạt¹.

Tính đến năm 1838, biên binh ở đồn điền Hà Tiên khai khẩn ruộng đất được tất cả 2.000 mẫu. Riêng năm 1838 gặt được hơn 930 hộc thóc, trừ thuế lệ trưng thu và liệu để thóc giống còn thừa hơn 590 hộc.

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 915-916.

Bảng 23: Mức khen thưởng trong quá trình chiêu mộ khẩn hoang

Diện tích khai khẩn/năm	Hình thức thưởng	Đối tượng dự thưởng
20 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 1 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
50 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 3 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
100 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 5 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
200 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 10 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
100 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 3 đồng	Tổng trưởng
200 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 5 đồng	Tổng trưởng
400 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 10 đồng	Tổng trưởng. Tổng trưởng thí sai thì bỏ thực thụ
200 mẫu trở lên	Tiền lương 3 tháng	Tri phủ, tri huyện
400 mẫu trở lên	Tiền lương 6 tháng	Tri phủ, tri huyện
600 mẫu trở lên	Gia kỷ lục 1 thứ, tiền lương 3 tháng	Tri phủ, tri huyện

Nguồn: Thực lục, tập IV, sđd.

Thời Minh Mệnh, năm 1834, nhà Nguyễn cho đổi đồn An Man ở Nam Vang làm Trấn Tây thành và tổ chức dân Miên, dân Việt khai khẩn những miền còn hoang hóa. Năm 1838, quan thành Trấn Tây tâu báo: các phủ thuộc thành ấy chiêu tập lưu dân lập được 22 thôn ấp, cùng ở lẫn với dân Phiên, khai khẩn đất hoang, nhưng thiết lập lần đầu, kinh tế còn khó khăn xin đợi đủ 3 năm, làm sổ đình

điền, chức định ngạch thuế. Duy phủ Ba Xuyên, nhân những dân đến ngụ trước, đặt làm 7 thôn, xin cứ theo sổ đinh điền (đinh 116 người, điền 624 mẫu) ở gần ngay đây do tỉnh An Giang làm sổ, đề sang năm bắt đầu thu thuế. Minh Mệnh y cho. Tuy nhiên, việc khẩn hoang ở Trấn Tây cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là sự tranh chấp ruộng đất đã khẩn hoang được giữa người Miên với người Việt. Về việc này, Án sát tỉnh Vĩnh Long là Đoàn Khiêm Quang từng cho biết: thổ dân hạt ấy phần nhiều có tính lười biếng, một khi thấy người Kinh khai khẩn thành ruộng đất, được hoa lợi, thì đến nhận làm ruộng của ông cha để lại, kêu xin lĩnh quản. Người Kinh sợ phải tội chiếm đoạt, phải chịu giao trả lại. Thậm chí quan của nước Phiên người đại đầu mục dòm thấy những thôn ấp mới lập, chỗ nào đất màu tốt, mưu xù cho người đến tranh. Vì vậy nên dần dà người Kinh không xin khai khẩn nữa.

Bảng 24: Mức phạt trong quá trình khẩn hoang

Diện tích bỏ hoang/năm	Hình thức phạt	Đối tượng bị phạt
Giảm từ 1 mẫu đến 5 mẫu	60 trượng, cứ giảm 1 mẫu lại nặng thêm 1 bậc	Xã trưởng, thôn trưởng
Giảm 25 mẫu trở lên	100 trượng và cách dịch	Xã trưởng, thôn trưởng
Giảm 30 mẫu	60 trượng, cứ 10 mẫu lại thêm tội 1 bậc	Tổng trưởng
Giảm 100 mẫu trở lên	100 trượng và cách dịch	Tổng trưởng
Giảm 50 mẫu trở lên	Phạt 6 tháng lương	Tri phủ, tri huyện
Giảm 100 mẫu trở lên	Phạt 1 năm lương	Tri phủ, tri huyện
Giảm 200 mẫu trở lên	Trừng trị theo luật	Tri phủ, tri huyện

Nguồn: Thực lục, tập IV, sđd.

Cũng trong năm này (1834), Bô chính Biên Hoà Phạm Duy Trinh trình bày: "Cửa biển Xích Lam, huyện Phúc An thuộc hạt ấy một dải thượng nguyên liên tiếp với huyện Long Khánh, nguyên có 300 mẫu ruộng hoang, và chỗ đất màu mỡ có thể khai khẩn thành ruộng thì cũng không kém 300 mẫu, nhưng lâu nay đất cát bồi lấp, nước lụt mùa thu tràn ngập, không thể cấy cấy được. Xin cho thuê bắt dân phu 500 người tùy thể khai đào, 1 tháng có thể xong, thì đất hoang cấy cấy được, mà ruộng ngày mở mang ra". Vua Minh Mệnh đồng ý, đến khi công việc xong xuôi, dân xin khai khẩn nộp thuế được hơn 170 mẫu. Duy Trinh lại xin đến mùa làm ruộng, sang năm phái 1 quân vệ, 1 quân cơ đem lính hạ ban 150 người cấp cho thóc giống, trâu cày, đồ làm ruộng khai khẩn, cho hết nguồn lợi đất cát¹. Sau một năm tù phạm đi đồn điền thượng nguyên Xích Lam, khai khẩn thành ruộng công được hơn 300 mẫu, thu được thóc hơn 4.600 hộc. Quan tỉnh cho vận tải để vào kho, và lưu lại biên binh đã mãn hạn mỗi tháng 50 người để giữ các loại nông cụ ở đồn điền, kiêm việc quản thúc bọn tù phạm, sai họ tiếp tục khai khẩn.

Kết quả đạc điền năm 1836 cho biết, tổng diện tích đất đai khai khẩn được ở Nam Bộ là 630.075 mẫu².

Theo tâu báo của các quan địa phương, năm 1839, biên binh các tỉnh Vĩnh Long khẩn ruộng được hơn 120 mẫu, thu thóc hơn 140 hộc, Hà Tiên khẩn ruộng được hơn 200 mẫu, thu thóc hơn 1.400 hộc. Vua Minh Mệnh thưởng cho biên binh mỗi nơi 100 quan tiền³. Tỉnh An Giang cũng khai khẩn được 770 mẫu, thu thóc được 900 hộc, được thưởng 600 quan tiền.

Đầu năm 1840, Minh Mệnh lại ban hành quy chế thưởng phạt về việc tổ chức dân binh khẩn hoang ở Nam Kỳ. Lệ thưởng phạt được tổng hợp lại trong bảng sau:

-
1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 402.
 2. Tham khảo Huỳnh Lứa, "Quá trình khai hoang lập ấp phát triển kinh tế nông nghiệp ở Vĩnh Long thời Nguyễn (1732-1859)", trong sách: *Nam Bộ đất và người, tập II*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2003.
 3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 505.

Bảng 25: Khen thưởng trong quá trình khẩn hoang ở Nam Kỳ

Diện tích khai khẩn/năm	Hình thức thưởng	Đối tượng dự thưởng
Cấp tỉnh: 800 mẫu 600 mẫu 200 mẫu	Gia 1 cấp Kỷ lục 2 thứ và 3 tháng lương Kỷ lục 1 thứ	Quan tỉnh
Phủ, huyện: 300 mẫu 200 mẫu 150 mẫu 100 mẫu	Kỷ lục 1 thứ và 3 tháng lương Kỷ lục 1 thứ Phi long ngân tiền lớn nhỏ mỗi viên, mỗi hạng một đồng. Phi long ngân tiền lớn nhỏ mỗi hạng 3 đồng	Quan phủ, huyện
Cấp tổng: 100 mẫu 50 mẫu	80 quan tiền 15 quan tiền	Cai, phó tổng
Cấp xã, thôn: 200 mẫu 100 mẫu 50 mẫu 20 mẫu	20 quan 18 quan 10 quan 8 quan	Xã trưởng, thôn trưởng

Nguồn: Thực lục, tập V, sdd.

Xuất phát từ thực tế ở tỉnh Gia Định, binh丁 nhiều người trốn, chỉ bởi không có ruộng công. Người giàu bao chiếm đến nghìn trăm mẫu, người nghèo không tác đất nào để trồng nhờ, Minh Mệnh bèn sai Bộ chính Gia Định là Lê Khánh Trình hội đồng với Nguyễn Văn xét xem xã thôn nào ruộng đất bỏ hoang nhiều thì sức cho dân sở tại hợp sức lại khai khẩn sung làm công điền thổ, quân cấp cho binh dân. Hoặc xã thôn nào sẵn có ruộng đất nhiều cây cày không xuê, thì đến nơi hiểu thị trích ra một nửa, hoặc 3, 4 phần 10

giao xã dân sung công, cho mọi người cùng lợi, không được để cho người giàu nên bao chiếm nhiều rồi lại bỏ hoang. Lê Khánh Trình liền vâng Chi đem hiểu dụ cho nhân dân. Khoảng vài tháng sau, dân trong hạt nhiều người tình nguyện đem ruộng riêng của mình nhường làm của công, số điền chủ đến 600, 700 người, nhưng số ruộng đến 6.000, 7.000 mẫu.

Bảng 26: Mức phạt trong quá trình khẩn hoang ở Nam Kỳ

(Chia làm 100 phần, tính mức phạt theo từng phần)

Diện tích bỏ hoang /năm	Hình thức phạt	Đối tượng bị phạt
Cấp tỉnh: Dưới 1 phần	Phạt 3 tháng lương	Quan tỉnh
Cấp phủ, huyện: - Dưới 1 phần - Hơn 1 phần - Hơn 2 phần	Phạt 6 tháng lương Phạt 9 tháng lương Phạt 1 năm lương	Quan phủ, huyện
Cấp tổng: 30 mẫu 70 mẫu 100 mẫu	Phạt 60 trượng Phạt 90 trượng, lưu lại làm việc Phạt 100 trượng, cách dịch	Cai, phó tổng
Cấp xã, thôn: 20 mẫu 50 mẫu 100 mẫu	Phạt 60 trượng Phạt 90 trượng Phạt 100 trượng, bãi dịch	Xã trưởng, thôn trưởng

Nguồn: Thực lục, tập V, sdd.

Xét thấy ở đảo Côn Lôn, tỉnh Vĩnh Long, đất rộng tốt màu mà dân ở thưa thớt, năm 1840, Minh Mệnh lệnh cho quan tỉnh dùng bọn binh lính trú phòng, ra sức khai khẩn, cấp cho trâu bò, công cụ và thóc giống tùy theo thổ nghi mà gieo trồng lúa mạ khoai đậu... Lại truyền dụ 5 tỉnh là Long, Tường, Định, Biên và An Giang, đều

mộ dân trong hạt, không cứ trai gái già trẻ, nếu ai tình nguyện đến ở nơi ấy, thì cấp tiền vốn mỗi người 10 quan hoặc 3 đến 5 quan.

Tháng 8 năm 1840, sáu tỉnh Nam Kỳ đem sổ sách kê số điền thổ do dân hạt ấy mới khai khẩn về năm ngoái tâu lên. (Gia Định hơn 140 mẫu; Biên Hoà hơn 6 mẫu; Vĩnh Long hơn 1.900 mẫu; Định Tường hơn 700 mẫu; An Giang hơn 260 mẫu; Hà Tiên hơn 670 mẫu, cộng hơn 4.930 mẫu). Bộ Hộ đối chiếu với sổ năm trước, thì những điền thổ thực trưng không có chỗ nào bỏ hoang. Chuẩn cho tỉnh thần và phủ huyện tổng lý đều chiếu theo lệ định mà thưởng cấp¹.

Sang thời Thiệu Trị, việc chiêu dân khẩn hoang lập ấp và sung phát tù phạm làm đồn điền ở Nam Kỳ vẫn được nhà Nguyễn quan tâm. Năm 1846, riêng ở các địa hạt Tây Ninh, Quang Hóa đã khẩn hoang được hơn 360 mẫu ruộng. Để khuyến khích hoặc khuyên răn các quan lại địa phương chú trọng công tác khẩn hoang, năm 1846, Thiệu Trị quy định rõ về thể lệ thưởng phạt như sau:

Bảng 27: Khen thưởng trong quá trình khẩn hoang ở thời Thiệu Trị

Diện tích khai khẩn/năm	Hình thức thưởng	Đối tượng dự thưởng
<i>Cấp tỉnh:</i>		
300 mẫu (trở lên)	Kỳ lục 1 thứ	Quan tỉnh
500 mẫu	Kỳ lục 2 thứ	
700 mẫu	Kỳ lục 3 thứ	
900 mẫu	Gia 1 cấp	
1.100 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 1 thứ	
1.300 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 2 thứ	
1.500 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 3 thứ	
1.700 mẫu	Gia 2 cấp (thêm 100 mẫu gia ký lục 2 thứ)	

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 764.

<i>Cấp phủ, huyện</i>		Quan phủ, huyện
100 mẫu	Thưởng 3 tháng tiền lương	
200 mẫu	Kỳ lục 1 thứ	
400 mẫu	Kỳ lục 2 thứ	
600 mẫu	Kỳ lục 3 thứ	
800 mẫu	Gia 1 cấp	
1000 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 1 thứ	
1200 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 2 thứ	
1400 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 3 thứ	
1600 mẫu	Gia 2 cấp (cứ thêm 200 mẫu thì được gia kỳ lục 1 thứ)	
<i>Cấp tổng: 50 mẫu</i>	Thưởng 5 quan tiền	Cai tổng, Phó Cai tổng
100 mẫu	Thưởng 10 quan tiền	
200 mẫu	Thưởng 15 quan tiền	
300 mẫu	Thưởng 20 quan tiền	
400 mẫu	Thưởng 25 quan tiền	
500 mẫu	Thưởng 30 quan tiền	
600 mẫu	Thưởng 35 quan tiền	
700 mẫu	Thưởng 40 quan tiền	
800 mẫu	Thưởng 45 quan tiền	
900 mẫu	Thưởng 50 quan tiền	
1000 mẫu	Cai tổng được thưởng Chánh cử phẩm bá hộ. Cai tổng thí sai được thực thụ. Phó Tổng ngoại uỷ được làm Cai tổng.	

Nguồn: Thực lục, tập VI, sđd, tr. 809-810.

Bảng 28: Mức phạt trong quá trình khẩn hoang ở thời Thiệu Trị

(Chia làm 100 phần, tính mức phạt theo từng phần)

Diện tích bỏ hoang /năm	Hình thức phạt	Đối tượng bị phạt
<i>Cấp tỉnh:</i> Dưới 1 phần 3 phần 5 phần 7 phần 9 thành 11 thành 13 thành	Phạt 6 tháng lương 9 tháng 1 năm Giáng 1 cấp lưu Giáng 2 cấp lưu Giáng 3 cấp lưu Giáng 4 cấp, chuyển đi nơi khác	Quan tỉnh
<i>Cấp phủ, huyện:</i> - Dưới 1 phần - Hơn 1 phần - Hơn 3 phần 5 thành 7 thành 9 thành 11 thành	Phạt 6 tháng lương Phạt 9 tháng lương Phạt 1 năm lương Giáng 1 cấp lưu Giáng 2 cấp lưu Giáng 3 cấp lưu Giáng 4 cấp, chuyển đi nơi khác	Quan phủ, huyện
<i>Cấp tổng:</i> 1 đến 9 mẫu 20 mẫu 40 mẫu 60 mẫu 80 mẫu	Phạt 50 roi Phạt 60 trượng, lưu lại làm việc Phạt 70 trượng, cách dịch Phạt 80 trượng Phạt 90 trượng (đều lưu lại làm việc)	Cai, phó tổng
<i>Cấp xã, thôn:</i> 1 đến 9 mẫu 10 mẫu 20 mẫu 30 mẫu 40 mẫu 50 mẫu	Phạt 50 roi Phạt 60 trượng Phạt 70 trượng Phạt 80 trượng Phạt 90 trượng (đều lưu lại làm việc) Phạt trượng, bãi dịch	Xã trưởng, thôn trưởng

Nguồn: Thực lục, tập VI, sđd, tr. 809-810.

Công cuộc khẩn hoang mở đồn điền và lập ấp ở Nam Bộ được nhà Nguyễn tiếp tục thực hiện dưới thời Tự Đức. Tháng Giêng năm 1853, Tự Đức chuẩn cho Nam Kỳ thi hành phép mở đồn điền và lập ấp. Trước đây, Kinh lược sứ là Nguyễn Tri Phương tâu về công việc 6 tỉnh, xin tụ tập những dân nghèo túng, mở rộng đồn điền, để giúp việc sinh sống. Triều đình bàn, cho là việc chưa tiện làm, rồi bỏ đó (việc từ 3 năm trước). Sau lại cùng với Phó sứ là Phan Thanh Giản bàn: cho là An Giang, Hà Tiên, địa giới liền với đất Man, là nơi địa đầu trọng yếu; xin mộ dân đồn điền ở mặt dải sông Vĩnh Tế thuộc hai tỉnh ấy, mỗi đội 50 người, do hai tỉnh ấy dồn làm các đội An điền, Tiên điền, ngày thường thì khai khẩn làm ruộng; khi có việc thì chia phái đi phòng giữ. Ở ven hai bên bờ sông, cũng xin chiêu dân lập ấp, miễn cho phần chọn ra lính. Lúc thường thì tùy tiện kinh doanh, sinh nghiệp; có sự thì họp hết lại, chia đi phòng thủ để làm kế khai khẩn ruộng đất, vững mạnh cõi biên. Đề nghị này đã được chấp thuận và cho thi hành. Theo lời tâu của bộ Lễ, các quan trong triều đề nghị nhà vua cho Nam Kỳ và các trực tỉnh (từ Bình Thuận trở ra Bắc) thông sức các người trong hạt, cho phép người nào tình nguyện lĩnh bằng để mộ dân, giao cho 2 tỉnh An, Hà sức đến các xứ: bờ sông Vĩnh Tế và các phủ Ba Xuyên, Tỉnh Biên, đều chiêu chỗ đất nào bỏ hoang mà cư trú cày cấy. Dân mộ làm đồn điền thì dồn làm binh đồn điền, chỉ lấy 50 người dân Kinh làm 1 đội, 500 người làm 1 cơ. Dân mộ lập ấp, thì cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn. Nếu có người nước Thanh nào đến ứng mộ cũng cho sung vào binh đồn điền. Người nào mộ được đủ 1 đội, thì bổ thụ làm chánh đội trưởng suất đội (chánh thất phẩm); đủ 1 cơ, thì bổ thụ cai đội (chánh lục phẩm) thí sai phó quản cơ. Sau khi đã thành căn cước rồi, thì 1 đội làm 1 ấp, 1 cơ làm 1 tổng. Quản cơ, suất đội đều lĩnh chức tổng trưởng, ấp trưởng. (Những người ứng mộ, hiện cấy được 2 mẫu trở lên, thì chủ mộ mới được chuẩn cho thưởng thụ; nếu cấy không được 2 mẫu, lại gia hạn cho 1 năm nữa, nếu hết hạn, mà thiếu đến 3 thành trở lên, thì do tỉnh trừng trị).

Người đứng lập ấp mà mộ đủ 30 người, thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người, thường thụ chánh cừ phẩm bách hộ; được 100 người, thường thụ chánh bát phẩm bách hộ; vẫn lĩnh làm tổng lý (3 năm thì làm sổ, chiếu lệ đồn điền thi hành). Còn ruộng đất hiện đã khai khẩn được và thuế thân của nhân đinh đều khoan hạn (10 năm) mới bắt đầu thu, để tỏ sự khuyến khích.

Tự Đức lại sai Nguyễn Tri Phương đốc suất cùng với 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên thi hành. Tri Phương lại đề nghị các chỗ đất hoang trong hạt đã khai khẩn lập ấp phải sáp nhập vào các tổng hiện đã lập thành, (các điều khoản đều theo lệ trước. Duy có dinh, điền, 5 năm mới bắt đầu thu thuế). Sau này, những tù tội chính quán, ngụ quán ở 6 tỉnh (tù tội xử sung quân trở xuống), không kẻ quan hay dân, nếu có người nào ra sức tình nguyện chiêu mộ dân, lập làm 1 đội, hoặc 1 thôn, đều đủ 50 người, thì cho phép làng, bảo nhận cam kết, sẽ được tạm tha, cho đi chiêu mộ đủ số thì tha tội. Rồi giao cho chia ghép vào 1 dải sông Vĩnh Tế về An Giang và Giang Thành về Hà Tiên để cày trồng và cư trú. Tự Đức chuẩn y cho theo như lời bàn thi hành một loạt¹. Trên thực tế, công cuộc khẩn hoang ở các tỉnh Nam Kỳ từ năm 1802 đến 1858 đã đem lại những kết quả khả quan.

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 263-264.

Chương V

CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP

Trong mô hình kinh tế phong kiến nói chung, công nghiệp và thủ công nghiệp bao giờ cũng tồn tại ở hai khu vực:

- Công nghiệp và một bộ phận thủ công nghiệp thuộc sự quản lý của Nhà nước;
- Thủ công nghiệp nhân dân.

Ngay sau khi thành lập vương triều vào năm 1802, để đảm bảo sự ổn định và thống nhất đất nước, triều Nguyễn đã tiếp thu cách tổ chức bộ máy chính quyền của các triều đại trước, đặc biệt là triều Lê, ban hành nhiều chính sách phát triển kinh tế và ổn định trật tự xã hội. Công nghiệp và thủ công nghiệp cũng là bộ phận kinh tế được triều đình Nguyễn đặc biệt chú ý trong công cuộc xây dựng, tái thiết đất nước và trang bị cho lực lượng quốc phòng.

I. CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ

1. Vai trò của bộ Công trong hoạt động công nghiệp của Nhà nước

Dưới triều Nguyễn, mô hình tổ chức *Lục bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công* trong bộ máy nhà nước vẫn tiếp tục được duy trì. Về chức năng, các bộ đảm trách các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn. Bộ Công có chức năng coi việc xây dựng, sửa chữa (cầu cống, đường sá, thành trì, cung điện, đê điều...) và tổ chức quản lý thợ thuyền. Như vậy, có thể coi toàn bộ hoạt động công nghiệp của Nhà nước thời Nguyễn do bộ Công cai quản là chính, các bộ khác như bộ Hộ, bộ Binh nếu có tham gia chỉ có tính chất hỗ trợ.

Giai đoạn đầu triều Nguyễn do nhu cầu của công việc kiến thiết, khảo sát, xây dựng Kinh đô Huế nên đòi hỏi bộ Công phải triển khai hoạt động trên nhiều lĩnh vực; bên cạnh đó, công việc tổ chức sản xuất của các công xưởng chế tạo đồ dùng, đúc tiền, đúc súng, khai thác mỏ, v.v... vẫn phải tiến hành thường xuyên... Chính vì vậy, theo đánh giá của vua Minh Mệnh, bộ Công là bộ "nhiều việc". Có 4 ty do bộ Công trực tiếp quản lý là: ty Quy chế, ty Dinh kiến, ty Tu tạo, ty Khám biện. Trong đó, ty Quy chế và ty Dinh kiến chủ yếu được lập ra để phụ trách việc xây dựng cung điện, đường sá, cầu cống, kho tàng, nhà xưởng, v.v... ty Tu tạo phụ trách việc chế tạo, tu sửa các loại tàu thuyền của Nhà nước, ty Khám biện chủ yếu phục vụ việc giám sát, kiểm tra tất cả các hạng mục, công trình... Ngoài ra còn có một số cơ quan được thành lập mang tính độc lập nhưng vẫn do bộ Công quản lý là Ty Tiết thận (thuộc Phủ Nội vụ), ty Doanh thiện (thuộc Nha Mộc thương), ty Chế tạo (thuộc Vũ khố)...¹ Hệ thống điều hành của bộ Công có thể hình dung qua sơ đồ (xem Sơ đồ 8).

Ty Tiết thận là cơ quan quản lý toàn bộ các cục thợ (cuộc thợ) chuyên làm công việc chế tác các đồ dùng sinh hoạt phục vụ cho đời sống của vua, quan và các quý tộc cung đình. Các thứ đồ nghi trượng, đồ trang trí, tế lễ, các loại quân phục cho binh sĩ cũng được sản xuất tại đây. Trong ty Tiết thận có 13 cục thợ chuyên nghiệp là: thợ may, thợ thêu, thợ nhuộm, thợ dệt tơ, thợ dệt lính đen, thợ mũ, thợ mũ vàng, thợ mũ ngũ sắc, thợ nhuộm tơ đỏ, thợ nhuộm nhung đỏ, thợ dệt tằm, thợ làm nệm, thợ làm bao tóc. Thợ ở các cục trong ty Tiết thận thường được triệu về Kinh làm việc trong khoảng thời gian từ 1 tháng đến 6 tháng. Lương tháng của loại thợ thường trong các tượng cục được ghi chép tỉ mỉ trong sách *Đại Nam thực lục*, với tiêu chí "lấy công việc nhiều ít làm thứ bậc:

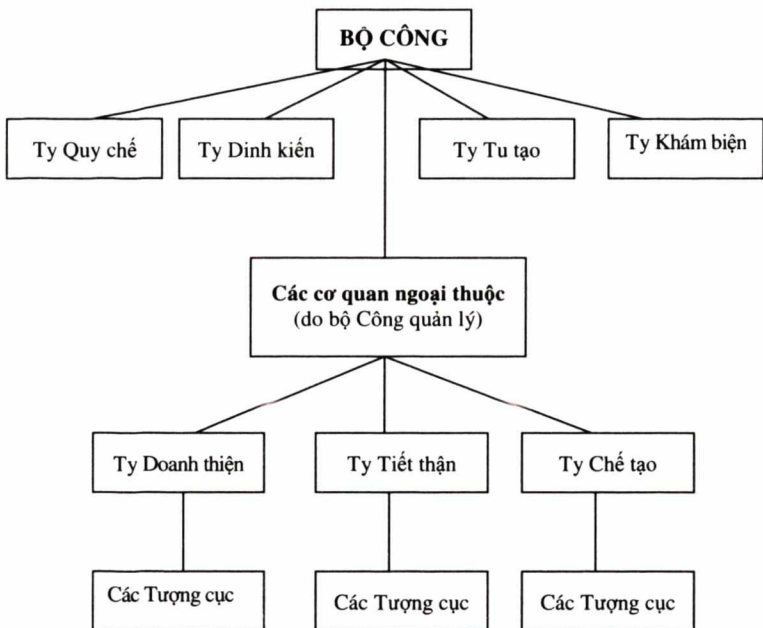
1. Phan Tiến Dũng, *Vai trò của bộ Công trong việc xây dựng Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802-1884)*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2005, tr. 24, 25.

- Hạng nhiều việc: thợ may, thợ thêu, mỗi người mỗi tháng 10 quan tiền, 1 phương gạo¹.

- Hạng hơi nhiều việc: thợ mũ vóc, thợ bít tất, thợ dệt tơ, thợ đèn hoa, thợ nhuộm, thợ nhuộm nhung tơ, thợ nhuộm lĩnh thâm, mỗi người mỗi tháng 1 phương gạo.

- Hạng ít việc: không kể số người thợ mũ cả ban mỗi tháng 5 phương gạo, thợ mũ vàng 2 phương gạo, thợ hòa tơ hồng 3 phương gạo"².

Sơ đồ 8: Hệ thống điều hành của bộ Công



1. 1 phương gạo tương đương 18-20 kg, thời giá là 6 tiền.

2. Thực lục, tập II, sdd, tr. 653.

Ty Doanh thiện có nhiệm vụ đề xuất kế hoạch, dự trù nhân công, vật liệu cho các công xưởng lớn của Nhà nước. Trong ty này có 2 tượng cục là Kiên chu và Thiện chu có số lượng thợ rất đông. 7 cục thợ chuyên nghiệp trong ty này là: thợ mộc, thợ mộc lành nghề, thợ đóng đình, thợ xẻ, thợ xăm thuyền, thợ chữa thuyền, thợ đóng thuyền.

Ty Chế tạo quản lý tất cả các công xưởng sản xuất từ các loại vũ khí, khí tài đến các đồ dùng trong sinh hoạt của vua chúa và các quý tộc cung đình, chính vì thế ở đây có hàng chục cục thợ từ thợ sơn, thợ đúc, thợ thuộc da, thợ đóng giày, thợ khắc bản in, thợ vẽ, thợ làm đèn lồng, thợ làm đồ ngọc, thợ làm bút, mực, thợ đóng sách, v.v... theo thống kê cụ thể của sách *Đại Nam hội điển sự lệ*, riêng trong ty Chế tạo có tới 57 cục thợ¹.

Những người thợ được tuyển chọn vào các cục thợ của triều đình đều là những người thợ tài giỏi, khéo tay ở các địa phương. Họ được trưng dụng có thời hạn, hàng tháng có lương bổng và được miễn trừ các loại thuế khoá và lao dịch tại địa phương.

2. Hoạt động của các công xưởng do Nhà nước quản lý

Ở nước ta chế độ công xưởng (quan xưởng) đã xuất hiện trong mô hình kinh tế phong kiến từ thời nhà Lý. Các công xưởng ở thời Nguyễn có tổ chức và quy mô lớn, nó có thể nằm trong các ty của bộ Công hoặc biên chế theo các cơ quan độc lập nhưng vẫn trực thuộc bộ Công như Vũ khố, Phủ Nội vụ, v.v...

Hệ thống công xưởng được thiết lập có quy mô và tập trung nhất ở Kinh đô Huế, sau đó là Hà Nội và một số tỉnh thành. Có nhiều loại công xưởng, có những công xưởng chuyên sản xuất nhiều loại đồ vật, thiết bị phục vụ đời sống tiêu dùng của các gia đình quý tộc cung đình như các xưởng dệt, nhuộm, chế tác đồ trang sức, v.v... có những

1. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tập XV, tr. 53.

công xưởng chuyên chế tạo các loại vật liệu xây dựng như gạch, ngói, vôi... phục vụ các công trình xây dựng lớn của Nhà nước. Trong đó, ba loại hình công xưởng có sự đầu tư lớn của Nhà nước, có chức năng quan trọng, có thể coi như đại biểu cho công nghiệp nhà nước ở thời kỳ này là xưởng đúc tiền, xưởng chế tạo vũ khí và xưởng đóng tàu.

Công xưởng đúc tiền

**** Bảo tuyền cục***

Ngay sau khi lên ngôi, thiết lập một triều đại mới, các vị quân vương bao giờ cũng nghĩ tới việc đúc tiền để khẳng định quyền lực chính trị và coi đây như một cái mốc đánh dấu sự ra đời của triều đại.

Năm 1803, vua Gia Long đã cho xây dựng một xưởng đúc tiền ở Bắc thành gọi là Bảo tuyền cục¹. Việc triều đình Nguyễn cho xây dựng xưởng đúc tiền đầu tiên tại Hà Nội chứ không phải đất Kinh kỳ cũng có lý do. Thứ nhất, tuy lúc này Hà Nội đã không còn vị thế của đất Kinh đô nữa nhưng nơi đây đã tồn tại những xưởng đúc tiền của nhiều triều đại; thứ hai, tại đây có thể huy động được một lực lượng thợ đúc tiền có nhiều kinh nghiệm. Mặc dù Nhà nước đã cử ra một Giám đốc là Nguyễn Văn An và một Phó Giám đốc là Lê Duy Đạt trông coi công việc đúc tiền nhưng thực chất hoạt động của cục Bảo tuyền lúc này vẫn là nửa công nửa tư. Các cá nhân có tài lực (trong đó có cả người Hoa kiều) mua nguyên liệu đến xưởng

1. Bảo tuyền cục được thành lập từ tháng 10 (âm lịch) năm 1803 nhưng trước đó 4 tháng, vào tháng 6 (âm lịch), đồng Gia Long thông bảo đã được đúc (không rõ đúc ở đâu), sách *Thực lục* chép: "tháng 6... bắt đầu đúc tiền Gia Long thông bảo, sai Cai đội Cáp Văn Cần trông coi công việc, đúc xong đưa 1.000 đồng ra Bắc thành để đúc cho có quy thức nhất định. (*Thực lục*, tập I, sđd, tr. 563). Như vậy, đồng tiền mẫu Gia Long thông bảo không phải được đúc tại Bảo tuyền cục.

thuê thợ đúc theo khuôn mẫu và quy định về chất lượng tiền của triều đình¹. Mỗi cân đồng đúc được 700 đồng tiền. Các lò đúc có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), xưởng đúc tiền của Nhà nước đã được xây dựng với quy mô lớn với nhiều lò đúc tiền và các kho chứa tiền ở khu vực cửa Tây Long ngoài thành (khu vực Tràng Tiền ngày nay). Xung quanh xưởng có rào kín và hào sâu bảo vệ, chỉ để 2 cửa ra vào có lính canh thường xuyên. Mỗi lò đúc đều có chủ lò, phó lò, thợ công lớn, thợ công nhỏ, thợ chế khuôn. Thời điểm này xưởng đã đúc tiền kẽm, cứ 130 quan tiền mới tương đương 100 quan tiền đồng. Từ năm 1814, Nhà nước đã có tiêu chuẩn về lượng kẽm hao cùng công thợ và vật liệu cho cục Bảo tuyền Bắc thành. Sau khi đã đúc thử với hai loại kẽm, Nhà nước quyết định cho đúc tiền bằng kẽm Thái Nguyên với tiêu chuẩn được tính cụ thể như sau: "100 cân kẽm hao 12 cân 8 lạng, thành tiền là 33 quan, 3 tiền, 20 đồng. Công thợ và vật liệu 3 quan, 3 tiền 41 đồng 5 phân"². Cụ thể với định mức sản xuất của cục Bảo tuyền lúc này, 5 lò mỗi ngày đúc hết 3.500 cân kẽm, mỗi tháng đúc hết 105.000 cân³.

Sang thời Minh Mệnh, các xưởng đúc đi vào hoạt động quy củ hơn. Giám đốc cục Bảo tuyền thường là Tổng trấn hay Hiệp Tổng trấn Bắc thành kiêm giữ. Nhà nước nắm lấy toàn bộ việc quản lý sản xuất. Từ việc mua nguyên liệu cho đến thuê thợ, trả công thợ... đều có quy định cụ thể.

Thợ làm việc trong xưởng đều được tuyển từ các tỉnh theo chế độ "công tượng". Số lượng lò trong xưởng không cố định tùy thuộc vào nhu cầu đúc tiền ở mỗi thời kỳ. Theo các nhà nghiên cứu, xưởng đúc Tràng Tiền lúc thịnh vượng nhất có khoảng 20 lò hoạt động, mỗi lò đúc tiền thường có khoảng 25 nhân viên. Nếu tính cả số người phục vụ và binh lính coi gác bảo vệ, con số lên đến gần

1. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992, tr. 189.
2, 3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 894.

1.000 người¹. Vào thời điểm năm 1834, lương thợ ở cục đúc tiền Hà Nội được quy định như sau: "Người đầu lò mỗi tháng 6 quan, người phó lò, mỗi tháng 5 quan, người phụ lò mỗi tháng 4 quan, mỗi người mỗi tháng được 1 phượng gạo"².

Năm 1829, do sự thất thoát về tài chính và lo sợ nạn đúc tiền lậu nên vua Minh Mệnh quyết định cho chuyển cục Bảo tuyền vào Kinh đô Huế. Năm 1833, ở phía Bắc tiền trở nên khan hiếm, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn do nạn lụt, triều đình lại quyết định cho mở lại cục đúc tiền tại Hà Nội.

Đến thời vua Thiệu Trị (1841), cục Bảo tuyền đổi tên thành cục Thông bảo. Năm 1844, Nhà nước cho mở tại đây sở đúc bạc đĩnh 10 lạng theo tiêu chuẩn của Nhà nước. Năm 1846, lại đặt thêm một sở ở ngoài thành chuyên đúc bạc tư nhưng do Nhà nước kiểm soát.

Thời Tự Đức, xưởng đúc tiền ở Hà Nội vẫn được Nhà nước đầu tư mở rộng. Năm 1850, Nhà nước còn cho đặt thêm 2 lò đúc tiền ở huyện Thọ Xương. Do tình hình nước nhà có nhiều biến động, việc đúc tiền ở lò Trảng Tiền bị giảm sút dần. Năm 1855, trong số các lò đúc tiền đang hoạt động, 9 lò đã bị đóng cửa chỉ còn hoạt động 3 lò. Năm 1887, sau khi đánh chiếm Hà Nội, thực dân Pháp đã huỷ bỏ xưởng đúc Trảng Tiền, chấm dứt hoạt động của xưởng đúc tiền lớn nhất ở nước ta³.

** Bảo hóa cục*

Năm 1820, triều đình Nguyễn xây dựng tại Kinh đô Huế một xưởng đúc tiền mang tên cục Đúc tiền, trực thuộc sự quản lý của Vũ khố. Năm 1826, cục Đúc tiền đổi tên là Bảo hóa cục (có tài liệu

-
1. Bùi Thị Tân - Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 48.
 2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 74.
 3. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 46.

gọi là Bảo hóa kinh cục). Sử liệu ghi chép về hoạt động của cục Bảo hóa không nhiều. Quy mô của xưởng chỉ gồm "2 toà nhà, mỗi toà 15 gian nằm trước kho tiền, thuộc phạm vi kho thóc trong Kinh"¹. Thợ đúc làm việc trong xưởng chủ yếu là người miền Trung nhưng hàng năm Nhà nước vẫn phải tuyển những thợ giỏi ở cục Bảo tuyển Bắc thành vào làm việc, họ được hưởng mức lương biệt đãi hơn các thợ địa phương, thời hạn làm việc là 1 năm. Năm 1822, cục Bảo hóa bắt đầu đúc tiền đồng loại 1 đồng cân trở xuống. Năm 1827, loại tiền 1 đồng được đúc tại đây để làm mẫu chuẩn cho cục Bảo tuyển Bắc thành. Cùng năm này, Nhà nước cho đúc lại 10.000 quan tiền đồng lớn Gia Long thông bảo. Năm 1833, đúc mới 10.000 quan đồng Minh Mệnh thông bảo. Thời Thiệu Trị, năm 1841, Nhà nước cho đúc 50.000 quan Thiệu Trị thông bảo ở cục Bảo hóa².

Ngoài cục Bảo tuyển ở Bắc thành và cục Bảo hóa ở Kinh đô Huế, Nhà nước còn cho mở cục Đúc vàng bạc được đặt trong sở xuất nạp thuộc Phủ Nội vụ. Công việc ở đây được trông coi cẩn thận với những quy định chặt chẽ hơn. Tại đây người thợ đã sản xuất những thoi vàng thoi bạc có dấu niên hiệu và trữ lượng³ để lưu giữ trong ngân khố và lưu thông tiêu dùng.

** Công xưởng đúc súng và chế tạo vũ khí*

Việc đúc súng và chế tạo các loại vũ khí đã được các chúa Nguyễn quan tâm chú ý từ khi chưa giành được chính quyền⁴.

1. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr. 50.
2. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr. 52.
3. Theo tác giả Đỗ Văn Ninh, cho tới nay chưa biết đích xác năm nào ở thời Nguyễn bắt đầu đúc bạc thoi, mà chỉ có thể đoán được bạc thoi 10 lạng được đúc vào trước năm Gia Long thứ 11 (1812). *Tiền cổ Việt Nam*, sđd, tr. 172.
4. Theo *Đại Nam thực lục* (tập I, sđd, tr. 48), ngay từ năm 1631 ở Đàng Trong chúa Nguyễn Phước Nguyên đã lấy dân 2 xã Phan Xá, Hoàng Giang (huyện Phong Lộc) lành nghề đúc súng để tập trung trong Ty Nội Pháo tượng và 2 đội tả, hữu pháo tượng, thực hiện việc đúc súng.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi, xưởng đúc vũ khí của triều đình Nguyễn ở Kinh đô Huế lúc ban đầu vẫn được đặt ở vị trí các chúa Nguyễn đã xây dựng từ thế kỷ trước. Xưởng thuộc sự quản lý của Vũ khố và trực thuộc bộ Binh. Sách *Đại Nam thực lục* ghi việc "dựng xưởng đúc súng" vào năm 1805¹. Đến thời Minh Mệnh phường đúc được đưa vào nội thành, trực thuộc ty Chế tạo của Vũ khố. Tại đây các công đoạn sản xuất vũ khí được chuyên môn hóa cho từng ty như Chú tượng ty (thợ đúc), Thiết tượng ty (thợ rèn), bộ phận chuyên sản xuất đạn, thuốc súng, chế tạo ống phun lửa, v.v... Năm 1821, "dựng trường đúc súng, vua ngự đến xem"². Năm 1825, sử triều Nguyễn lại ghi việc dựng 6 xưởng đúc súng ở Kinh đô: "1 xưởng ở đài Đông Thái, 1 xưởng ở đài Chính nam, 1 xưởng ở đài Nam Minh, 1 xưởng ở đài Tây thành, 1 xưởng ở đài Định Bắc, 1 xưởng ở đài Bắc Trung"³. Năm 1836, cơ sở của các xưởng vũ khí được mở rộng và nâng cấp thêm. Có lúc cơ sở thợ làm việc trong các xưởng đúc ở Kinh thành Huế lên đến 8.000 người⁴. Năm 1827, xưởng súng ở Bắc thành mới được chính thức xây dựng lại từ một cơ sở tạm bợ bằng tre, lá trước đây. Công việc xây dựng được tiến hành trong 3 năm⁵.

Ngay sau khi lên ngôi, năm 1802, để khẳng định sức mạnh và quyền lực, vua Gia Long đã cho đúc 9 khẩu súng lớn bằng đồng, lấy bốn mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông) và năm hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) để đặt tên cho các khẩu súng⁶. Đến đời Minh Mệnh,

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 633.
2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 141.
3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 403.
4. Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
5. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 678.
6. Khẩu thứ nhất là Xuân, nặng hơn 17.700 cân. Khẩu thứ 2 là Hạ, nặng hơn 17.200 cân. Khẩu thứ 3 là Thu, nặng hơn 18.400 cân. Khẩu thứ 4 là Đông, nặng hơn 17.800 cân. Khẩu thứ 5 là Mộc, nặng hơn 17.100 cân. Khẩu thứ 6 là Hỏa, nặng hơn 17.200 cân. Khẩu thứ 7 là Thổ, nặng hơn 17.800 cân. Khẩu thứ 8 là Kim, nặng hơn 17.600 cân. khẩu thứ 9 là Thủy, nặng hơn 17.200 cân. (*Đại Nam thực lục*. Sách đã dẫn, tập I, tr. 541).

trong năm đầu tiên cũng đúc 3 khẩu Đại bác Uy Phúc. Ba khẩu đều đặt tên là "Bảo quốc an dân Đại tướng quân", mỗi khẩu lại khắc một bài minh để ghi nhớ¹. Năm đầu lên ngôi (1847), vua Thiệu Trị cũng cho đúc 9 cỗ súng đồng hạng lớn đặt tên là "Thần uy phục viễn Đại tướng quân" và 3 cỗ súng đồng thượng hạng đặt tên là "Bảo đại định công an dân hòa chúng Thượng tướng quân"². Những khẩu đại bác cực lớn này được đúc ra, theo lời dụ của vua Thiệu Trị là để "tỏ rõ đức thành công vô" nên đều chỉ để trưng bày trang trọng trong cung điện ở mỗi triều vua.

Chỉ tính riêng về vũ khí hạng nặng (tức súng Thần công, đại bác) do cơ xưởng ở Huế sản xuất cũng khá nhiều. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu có thể có ít nhất là 200 khẩu Thần công được đúc ra vào năm Đinh Sửu (1817) thời Gia Long, và chỉ riêng trong năm Minh Mệnh thứ 3 (tức năm 1822), Nhà nước cũng đã cho đúc ít nhất là 300 khẩu súng Thần công³. Năm 1830, Nhà nước đã cho "đúc thêm súng Hồng y 400 cỗ (hạng lớn 200 cỗ, hạng trung 200 cỗ), hạ lệnh ở Kinh đúc 200 cỗ, Bắc Thành 200 cỗ"⁴. Số đại bác bằng đồng, gang được đúc trong suốt hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh là 2.468 cỗ⁵. Không chỉ đúc những loại súng lớn, năm 1822, các xưởng đã cho đúc hàng loạt súng đồng hạng trung và hạng tiểu⁶. Vào năm 1829, số súng tay trữ để phòng bị trong kho của Vũ khố đã có 30.000 khẩu⁷. Qua việc trang bị số vũ khí cho các tỉnh, phủ, huyện ở Bắc Kỳ vào năm 1833 cũng có thể thấy được số

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 112.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1033.

3. Phạm Hữu Công, "11 khẩu đại bác bằng đồng thời Nguyễn tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 226, 228.

4. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 77.

5. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 55.

6. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 208.

7. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 897.

súng đạn hiện có của triều đình. Với 12 tỉnh thành, 22 phủ thành và 6 huyện thành đã được xây đắp, triều đình đã trang bị 916 cỗ súng, mỗi cỗ kèm theo 100 viên đạn. Còn lại 1 phủ thành và 63 huyện thành chưa được xây đắp, được trang bị 560 cỗ súng các loại¹.

Từ thế kỷ XVIII, các xưởng đúc súng của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã sử dụng các kỹ thuật viên phương Tây². Đến thời các vua Nguyễn, đội ngũ thợ đúc trong các xưởng đã khá thành thạo trong kỹ thuật đúc súng. Từ thời Minh Mệnh, các xưởng đúc đã đúc thử một số loại súng theo kiểu của phương Tây. Năm 1823, các thợ của Vũ khố: "chế thử súng tay thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây phương"³. Năm 1840, sách *Đại Nam thực lục* ghi về 2 đợt chế thử các loại súng. Đầu tiên triều đình cho thử nghiệm đúc 2 cỗ súng lớn. "Sai Ty có trách nhiệm theo đúng cách thức của Tây dương mà làm (1 cỗ chất bằng gang, trong lòng đường kính 2 tấc, 2 phân; 1 cỗ chất bằng đồng, trong lòng đường kính 1 tấc 9 phân). Khi đúc xong đem thí nghiệm đều được cứng tốt. Vua cho là thứ súng ấy dùng về thủy chiến rất đắc lực, lại sai đúc thêm 30 cỗ chất bằng đồng nữa"⁴. Mấy tháng sau xưởng đúc lại được lệnh: "đúc 15 cỗ súng Xung tiêu bằng đồng". Lại cho chế thêm "30 cái thước đo để thí nghiệm thuốc súng theo cách thức của Tây dương"⁵. Như vậy, trong các công xưởng đúc súng việc học hỏi và áp dụng kỹ thuật tiên tiến của phương Tây đã trở thành một việc làm phổ biến. Nhưng trong thực tế, việc sử dụng kỹ thuật mới không phải lúc nào cũng thành công. Năm 1834, triều đình cho đúc thử 2 cỗ súng, mỗi cỗ nặng vài nghìn cân, khi bắn thử súng bị nứt vỡ⁶. Trước thất bại này, những người chịu trách nhiệm có bị quở trách, song với mỗi phát minh hay sáng kiến trong

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 692.

2. Đó là người Bồ Đào Nha tên Joao da Cruz.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 301.

4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 822.

5. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 861.

6. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 358.

kỹ thuật đúc súng, triều đình đều có sự động viên thích đáng. Năm 1830, xưởng đúc tiến hành việc đúc thử loại súng tay bắn được liền 4 phát gọi tên là "mẫu từ liên châu". Vua khen tinh xảo, thưởng cho các thợ áo quần và bạc lạng theo thứ bậc¹. Để ngăn chặn việc thất thoát nguyên liệu và đảm bảo về chất lượng kỹ thuật, năm 1838, Nhà nước có định lệ về việc hao phí đồng, kẽm, thiếc khi đúc súng. Với 90 cân đồng, 5 cân kẽm và 5 cân thiếc phải thành đồ là 95 cân 7 lạng, chỉ được phép hao 4 cân 9 lạng. Số than kính phải dùng là 82 cân².

Ngoài hai cơ sở sản xuất vũ khí chính ở Kinh đô Huế và ở Bắc thành, tại các tỉnh cũng có những xưởng vũ khí để sản xuất các loại vũ khí thô sơ trang bị cho quân địa phương và thi thoảng sản xuất theo đơn đặt hàng của Nhà nước. Các tỉnh như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định thường xuyên phải nộp lên loại ống phun lửa theo định kỳ. Năm 1833, họ phải nộp cho triều đình 1.000 ống phun lửa, sau đó Quảng Nam lại phải chế thêm 2.000 ống phun lửa để trữ sẵn tại địa phương³. Thời Tự Đức rất nhiều tỉnh ở Bắc thành được huy động để chế tạo súng gang.

Ngoài việc đúc súng, tại công xưởng của triều đình ở trung ương và địa phương đều chế tạo các loại đạn súng. Năm 1814, đội Thạch Cơ ở nguồn Sơn Bò được lập ra để chuyên khai thác đá đen chế đạn súng⁴. Năm 1829, người ta đã phát minh ra xe gỗ chạy bằng sức nước gọi là "Thủy hỏa ký tể" để giã luyện thuốc súng⁵. Sáng kiến này đã được triều đình cho áp dụng ở nhiều địa phương. Công thức giã luyện thuốc súng được quy định vào năm 1816 là:

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 60.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 436.

3. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 57.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 889.

5. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 922.

diêm tiêu 11 cân 4 lạng, lưu hoàng 1 cân 8 lạng, than 2 cân 4 lạng, thành thuốc súng là 13 cân 7 đồng, 9 phân 4 ly¹.

Việc sửa chữa, bảo dưỡng các loại vũ khí cũng được tiến hành tại các công xưởng của Nhà nước. Năm 1823, triều đình ra quy định về việc sửa chữa, bảo dưỡng các loại súng lớn, súng nhỏ. Theo quy định này tất cả các loại súng cứ theo thời hạn 5 năm sửa chữa, bảo dưỡng 1 lần. Nếu trong thời hạn đó mà súng gãy, hỏng thì người quản lý phải chịu tội².

Trong hệ thống các công xưởng của Nhà nước thời Nguyễn, công xưởng đúc súng được coi là một trong những cơ sở quan trọng. Tại đây Nhà nước đã có sự đầu tư nhiều về cơ sở vật chất cũng như lực lượng thợ thuyền. Những tiến bộ về khoa học kỹ thuật của phương Tây cũng đã được chú ý áp dụng để sản xuất các loại vũ khí như súng Thần công, các loại súng tay và đạn dược. Việc học hỏi và áp dụng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tế chứ không được nghiên cứu về lý thuyết, cũng không có một đội ngũ chuyên gia giỏi khiến vũ khí sản xuất ra có số lượng nhiều nhưng chất lượng và hiệu quả trong chiến đấu còn hạn chế.

Công xưởng chế tạo và sửa chữa tàu thuyền

Với vị trí là một quốc gia có một mặt giáp với biển Đông lại chưa có hệ thống giao thông đường bộ phát triển thì giao thông đường thủy đóng vai trò rất quan trọng. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX thuyền vẫn là phương tiện vận tải chính của Nhà nước và của người dân. Thủy binh là một trong 3 binh chủng thiện chiến của triều đình.

Thế kỷ XVIII, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều đã thành lập những xưởng đóng tàu lớn³.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 940.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 318.

3. Xưởng đóng tàu Hà Mật của chúa Nguyễn ở Đàng Trong có tới 4.000 thợ, hàng năm sản xuất trên 100 chiếc thuyền.

Công xưởng đóng tàu của triều Nguyễn được thành lập từ tháng 8 năm 1801, do Doanh Thiện ty quản lý, gồm 2 cơ (sau đổi thành 2 tượng cục) Kiên Chu và Thiện Chu¹. Vua Gia Long đã cho duy trì tiếp tục các xưởng đóng tàu có sẵn từ trước đó ở Gia Định, đồng thời cho lập thêm nhiều xưởng ở Huế và Nghệ An. Đến năm 1817, việc đóng tàu thuyền được tiến hành đồng loạt ở hầu khắp các địa phương². Từ thời Minh Mệnh, công nghiệp đóng tàu thuyền đã có bước phát triển vượt bậc. Nhà nước chú trọng việc đóng các loại tàu thuyền lớn với kỹ thuật cao ở Kinh đô, đồng thời chỉ đạo về kỹ thuật cho các địa phương đóng các loại thuyền hiệu vừa và nhỏ. Thời Thiệu Trị, các xưởng thuyền chắc vẫn được duy trì nhưng không thấy xuất hiện những loại tàu thuyền mới. Hoạt động của các xưởng thuyền không thấy được ghi chép nhiều. Thời Tự Đức, do tình hình trong nước và quốc tế có nhiều phức tạp, các xưởng thuyền có vẻ hoạt động cầm chừng, chủ yếu lo việc duy tu, sửa chữa rồi sau đó ngừng hẳn khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Tại Kinh đô Huế và thành Gia Định, các xưởng đóng tàu thuyền thường được bố trí ở khu vực tiện lợi dọc bờ sông, còn các địa phương thường xây dựng các công xưởng tàu thuyền vừa và nhỏ tại các làng ven biển. Riêng ở Huế đã có đến 255 sở đóng sửa thuyền³.

Năm 1833, bộ Công đã ra quy định về việc mở xưởng đóng thuyền, quy mô và số tiền Nhà nước cấp phát, chia ra làm 4 hạng:

- Thuyền lớn An hiệu, Tĩnh hiệu, mỗi chiếc chia đặt 1 xưởng, chiếu theo hạng nhất, cấp tiền 200 quan.

- Các hạng thuyền Điện hải, Hải đạo, mỗi chiếc chia đặt 1 xưởng, chiếu theo hạng nhì, cấp tiền 150 quan.

1. *Kinh tế công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr. 59.

2. Nguyễn Văn Đăng, "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, năm 2004, tr. 22.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 23.

- Các hạng thuyền Ô, Lê, Chu, Sai¹ cứ 2 chiếc đặt chung 1 xưởng, chiều theo hạng nhì, cấp tiền 150 quan. Nếu đặt chung cả thuyền Sam bản thì mỗi xưởng cấp thêm 120 quan. Nhược bằng số lẻ, không đặt gộp được, thì cho chia đặt 1 xưởng, chiều theo hạng 3, cấp tiền 100 quan.

- Thuyền Sam bản, cứ 2 chiếc đặt chung 1 xưởng, cũng chiều theo hạng 3, cấp tiền 100 quan. Nếu số lẻ, không đặt gộp lại được thì cho chia đặt 1 xưởng, chiều theo hạng 4, cấp tiền 50 quan"².

Ngoài công xưởng đóng tàu thuyền có quy mô lớn ở Kinh đô, tại các địa phương ven biển cũng được phép mở xưởng đóng thuyền. Vào năm 1827, thời Minh Mệnh, triều đình đã cho phép các tỉnh tự đóng thuyền hiệu dùng để chuyên chở, kinh phí cấp cho việc đóng thuyền ở các địa phương được quy định cụ thể: "lệnh cho các địa phương đóng thuyền hiệu, một chiếc thuyền cấp 200 quan tiền. (Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An, mỗi trấn 10 chiếc. Quảng Bình, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Hoà đều 5 chiếc, Bắc thành 29 chiếc)"³. Năm 1838, theo đề nghị của bộ Công, các tỉnh ven biển được phép đóng thuyền Đại dịch để làm nhiệm vụ tuần tra bảo vệ an ninh trên biển. Mỗi tỉnh đóng 2 chiếc, tỉnh nào có vùng biển rộng thì đóng 3,4 chiếc, gọi là thuyền tuần dương"⁴.

Thợ làm việc trong các xưởng thuyền được tuyển mộ theo chế độ công tượng tại một số địa phương. Họ làm việc có thời hạn, bị quản chế chặt chẽ và được miễn trừ một số loại thuế. Theo tài liệu *Châu bản*, năm 1825, có tới 700 người thợ đóng thuyền thuộc 5 xã nằm trong 3 huyện Hưng Nguyên, Chân Lộc, Nghi Xuân và 2 phủ Đức Thọ, Anh Sơn trấn Nghệ An được huy động đến làm việc tại

1. Thuyền Ô, sơn màu đen dùng để chở binh lính, thuyền Lê dùng để chở vật dụng quân sự, thuyền Chu dùng chở hàng hóa vật dụng bình thường, thuyền Sai để sai phái công việc.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 757.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 952.

4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 341.

Kinh, Trần¹. Ngoài những người thợ có nghề thường được huy động từ các vùng ven biển, trong các công xưởng đóng thuyền còn có nhiều sắc thợ và binh lính. Các cục thợ ở ty Doanh thiện là thợ làm nhiều việc, thợ ở ty Chế tạo làm ít việc hơn. Trong ty Doanh thiện thì những sắc thợ Kiên chu và Thiện chu có tay nghề cao hơn. Lương thợ đóng thuyền khá đồng đều giữa các cục thợ và nói chung ở mức khá cao so với một số loại thợ khác. Vào năm 1839, lương thợ đóng thuyền là 1 phương gạo, 1 quan tiền².

Sản phẩm của các công xưởng đóng thuyền

Các công xưởng đóng thuyền ở thời Nguyễn sản xuất chủ yếu 4 loại thuyền: thuyền ngự và thuyền quan, thuyền bọc đồng, thuyền gổ, thuyền kiểu Tây phương.

- Thuyền ngự và thuyền quan là loại thuyền chuyên dùng cho vua và các quý tộc triều đình. Có nhiều tên gọi cho loại thuyền này tùy vào chức năng sử dụng. Thí dụ: Ngự chu là thuyền dùng cho vua, Từ chu là thuyền của thái hậu, hai loại này mỗi thứ chỉ có 1 chiếc duy nhất. Ngoài ra còn có các thuyền mang tên Phúc An, Long Kha, Hải thuyền ngự, Lầu thuyền, Kim Long, thuyền rồng, v.v... loại thuyền này có kích thước không thống nhất, chiều dài trung bình từ 4 đến 7 trượng, được làm bằng loại gỗ tốt, trang trí, chạm khắc cầu kỳ, sơn son thếp vàng...³.

Thuyền bọc đồng là loại thuyền chuyên được dùng để vượt biển đi xa trong các chuyến công cán ra nước ngoài của triều đình và dùng cho thủy binh trong chiến đấu. Thuyền bọc đồng có 4 loại, loại lớn nhất có chiều dài 9 trượng⁴, 9 thước, rộng 2 trượng, 3 thước,

1. Cục Lưu trữ nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập 2, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 44.

2. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 26.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 27.

4. 1 trượng = 10 thước = 4,25m.

sâu 1 trượng 7 thước (thí dụ như 3 chiếc Thuy Long, Linh Phượng, Phấn Bàng); loại nhỏ nhất dài 4 trượng 3 thước 6 tấc, rộng 1 trượng, 2 tấc, 3 phân, sâu 6 thước (loại thuyền Tuần hải). Thuyền bọc đồng nói chung thường được làm bằng gỗ tốt, sau đó bọc đồng bên ngoài, cánh lái cũng bằng đồng, có nhiều dây neo và có từ 2 đến 3 cột buồm. Năm 1836, vua Minh Mệnh đã cho đóng 21 chiếc thuyền loại này, năm 1837 lại đóng tiếp 9 chiếc nữa¹. Thuyền bọc đồng có ưu điểm là bền, tốt, có thể vượt biển khơi dài ngày nhưng có nhược điểm là nặng nề nên khi vận hành không linh hoạt. Vua Minh Mệnh đã từng có chỉ về việc phải cải tiến loại thuyền này. Theo lệnh của vua, các quan phụ trách về kỹ thuật phải nghiên cứu và cải tiến về trục để giương và hạ buồm cùng các loại dây, sao cho thuyền có thể vận hành dễ dàng hơn².

Thuyền gỗ: có lẽ là loại thuyền truyền thống ở nước ta, dùng để vận tải, chuyên chở người, hàng hóa và đi tuần tiễu ven biển. Thuyền có nhiều loại kích thước lớn nhỏ khác nhau. Đó là các loại thuyền hiệu Ba, hiệu Lãng, thuyền Hải Đạo, thuyền Ô, thuyền Son, thuyền Sai, thuyền Sam bản, thuyền Khoái, v.v... Loại lớn như thuyền hiệu Ba có chiều dài 6 trượng 6 thước 1 tấc, loại nhỏ nhất là thuyền Sam bản nhỏ có chiều dài 2 trượng 1 thước 5 tấc³.

Thuyền kiểu Tây phương: Các vua triều Nguyễn đều rất có ý thức học hỏi kỹ thuật tàu thuyền của các nước phương Tây, đặc biệt là vua Minh Mệnh. Ngay sau khi lên ngôi được 2 năm, năm 1822, vua Minh Mệnh đã "sai Thống chế thủy quân Phan Văn Tường coi đóng thuyền hiệu theo kiểu Tây dương"⁴. Năm 1823 vua Minh Mệnh đã từng nhờ 2 người Pháp đang làm việc trong triều là Nguyễn Văn Chấn (Philippe Vannier) và Nguyễn Văn Thắng (J.B Chaigneau) giúp cho việc đóng tàu theo kiểu Tây phương nhưng họ

1. *Thực lục*, tập V, sdd, tr. 140.

2. *Thực lục*, tập V, sdd, tr. 557.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 29.

4. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 225.

từ chổi, công xưởng của triều đình vẫn đóng¹. Đây có lẽ là loại thuyền có kiểu cách như thuyền phương Tây nhưng không phải chạy bằng máy hơi nước bởi theo ghi chép của *Đại Nam thực lục*, vào cuối đời Minh Mệnh mới cho thử nghiệm việc đóng thuyền máy hơi nước.

Mùa đông năm 1838 xưởng đóng thuyền của Vũ khố được lệnh đóng thuyền máy hơi nước theo kiểu thuyền triều đình đã mua của các nước phương Tây². Sau 3 tháng hoàn thành, tàu được đem chạy thử nghiệm ở sông Hương có sự chứng kiến của vua và các quan triều đình nhưng máy hơi nước bị vỡ. Tháng 4 năm 1839, chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên được thử nghiệm thành công ở nước ta; tháng 10 năm đó triều đình cho đóng thêm chiếc thứ hai phí tổn 11.000 quan. Sang năm 1840, sau khi tháo 1 chiếc tàu máy hơi nước cũ của Tây phương để nghiên cứu, các quan phụ trách về kỹ thuật cùng những người thợ trong xưởng thuyền của triều đình cải tiến kỹ thuật và đóng được 1 tàu hơi nước hạng trung kiểu mới. Thời vua Thiệu Trị và Tự Đức sau này vẫn tiếp tục đóng tàu máy hơi nước nhưng không thành công³. Như vậy, ngay từ những ngày đầu khi tiếp xúc với kỹ thuật đóng tàu mới của phương Tây, dù chỉ bằng hình thức đơn giản nhất là tháo rời và làm theo, những người thợ đóng tàu đã biết nghiên cứu, cải tiến để chế tạo ra được những sản phẩm thích hợp với điều kiện và môi trường ở Việt Nam.

Một thống kê vào năm 1829 cho thấy, trên cả nước có 941 chiếc thuyền công với đủ chủng loại, trong đó riêng ở Kinh đô Huế có 348 chiếc, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu đi lại và chuyên chở, bảo vệ... phục vụ các quý tộc triều đình.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 285.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 403.

Hội điển, tập XV, sđd, tr. 53.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 30.

Bảng 29: Số tàu thuyền công trên cả nước

STT	Tên địa phương	Số lượng tàu thuyền	STT	Tên địa phương	Số lượng tàu thuyền
1	Kinh thành Huế	348	13	Quảng Ngãi	15
2	Thừa Thiên	10	14	Bình Định	15
3	Quảng Trị	15	15	Phú Yên	15
4	Quảng Bình	25	16	Bình Hoà	20
5	Nghệ An	30	17	Bình Thuận	25
6	Thanh Hoá	20	18	Gia Định	100
7	Ninh Bình	8	19	Phiên An	30
8	Bắc Thành	35	20	Định Tường	20
9	Nam Định	60	21	Biên Hoà	25
10	Hải Dương	10	22	Vĩnh Thanh	35
11	Quảng Yên	10	23	Hà Tiên	20
12	Quảng Nam	30	24	Đồn Uy viễn	20

Nguồn: Đại Nam thực lục, tập II, sđd, tr. 814.

Ngoài số lượng tàu thuyền theo quy định trên, tại một số trấn, thành còn có một lượng thuyền "ngoại ngạch" (tức thuyền riêng của các địa phương). Ở Kinh sư 35 chiếc, Nghệ An 3 chiếc, Vĩnh Thanh 3 chiếc, Thanh Hoá 5 chiếc, Bắc Thành 10 chiếc, Quảng Ngãi 10 chiếc, Nam Định 2 chiếc, Gia Định 18 chiếc, Phiên An 8 chiếc, Biên Hoà 12, Định Tường 4 chiếc¹. Có lẽ hầu hết những tàu thuyền này đều được sản xuất trong các công xưởng đóng tàu thuyền của Nhà nước tại Kinh đô Huế và tại các địa phương. Số

1. *Thực lục, tập II, sđd, tr. 814.*

lượng tàu thuyền cũng nói lên phần nào sự phát triển của công nghệ đóng tàu ở thời Nguyễn.

Bên cạnh việc chế tạo đóng mới các tàu thuyền, các công xưởng đóng tàu ở thời kỳ này còn có nhiệm vụ rất quan trọng là bảo dưỡng, sửa chữa các loại tàu thuyền. Theo quy định vào năm 1827, trên cả nước có 256 xưởng sửa chữa tàu thuyền. Niên hạn tu sửa tàu thuyền cũng được Nhà nước định rõ: "Lấy năm dựng xưởng mà bắt đầu 1 khoa, cứ 3 năm 1 khoa tiểu tu, 6 năm 1 khoa đại tu", sau đại tu lại đến tiểu tu rồi lại đại tu¹. Niên hạn sử dụng của các loại thuyền cũng được quy định. Thí dụ: "thuyền bọc đồng từ 15 đến 16 năm, thuyền không bọc đồng từ 9 đến 10 năm"².

Công nghiệp khai mỏ

Số lượng các mỏ và sự phân bố trên địa bàn cả nước

Một bộ phận công nghiệp quan trọng do Nhà nước quản lý là công nghiệp khai mỏ. Đây là một ngành kinh tế có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, trên cả nước có tổng số 124 mỏ đã được khai thác, trong đó có 34 mỏ vàng, 29 mỏ sắt, 20 mỏ diêm tiêu, 14 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 7 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 3 mỏ gang, 2 mỏ lưu hoàng, 1 mỏ thiếc, 1 mỏ châu sa³. Hầu hết các mỏ đều tập trung ở các tỉnh trong khu vực phía Bắc, đặc biệt là Thái Nguyên có đến 38 mỏ các loại.

Tình hình khai thác

Số lượng các mỏ được tiến hành khai thác ở mỗi thời vua Nguyễn cũng khác nhau, tùy thuộc vào chính sách kinh tế và diễn biến chính trị ở mỗi thời điểm cụ thể. Thời vua Gia Long và vua Minh Mệnh, công nghiệp khai mỏ phát triển nhất, số lượng mỏ được khai thác nhiều.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 652.

2. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 32.

3. Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963.

Bảng 30: Số lượng và sự phân bố các mỏ trên địa bàn cả nước

Mỏ \ Tỉnh	Quảng Nam	Nghệ An	Thanh Hoá	Sơn Tây	Bắc Ninh	Hải Dương	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Cao Bằng	Lạng Sơn	Hưng Hoá	Cả nước
Vàng	1	1			1		6	8	4	9	4	34
Bạc			1				10	1			2	14
Đồng	1		1					2			5	9
Thiếc								1				1
Sắt				2	4		12	2	4	5		29
Kẽm	1					1	5					7
Chì							3	1				4
Gang				3								3
Diêm tiêu				2	5		1	5		2	5	20
Lưu hoàng								1			1	2
Châu sa								1				1
Tổng số	3	1	2	7	10	1	38	21	8	16	17	124

Nguồn: Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963.

Bảng 31: Số lượng mỏ đã được khai thác (năm nhiều nhất và năm ít nhất)

Loại mỏ đã được khai thác	Gia Long		Minh Mệnh		Thiệu Trị		Tự Đức	
	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất
Vàng	19	17	20	1	27	15	23	18
Bạc	11	9	9	7	9	7	7	7
Đồng	4	2	4	2	4	3	3	2
Sắt	18	15	20	15	20	16	20	19
Kẽm	3	1	4	0	2	1	2	1
Chì	2	2	3	0	3	3	3	3
Thiếc	1	1	1	1	1	1	1	1
Gang	3	1	1	1	1	1	0	0
Diêm tiêu	16	12	13	1	2	2	2	2
Lưu hoàng	7	1	1	0	0	0	0	0
Châu sa	1	1	1	0	0	0	0	0

Nguồn: Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963¹.

1. Thời Tự Đức chỉ thống kê số liệu đến năm 1850.

Đến thời vua Tự Đức chỉ còn lại 54 mỏ hoạt động. Sự phân bố các vùng tài nguyên cũng không đều, hầu hết các mỏ đều tập trung ở Bắc Kỳ, đặc biệt là vùng Thái Nguyên, Tuyên Quang. Điều này đã được Phan Huy Chú nhắc đến khi nói về nguồn lợi thuế mỏ ngay từ thế kỷ XVIII: "Mỗi lợi về hầm mỏ phần nhiều là ở các xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng. Các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc đáng giá không biết bao nhiêu. Việc chi dùng của Nhà nước sở dĩ được dồi dào, là do ở thuế các mỏ nộp đầy đủ..."¹. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, trong số 124 mỏ được khai thác ở thời Nguyễn, đã có 76 mỏ được khai thác trước thời Nguyễn và chưa có năm nào toàn bộ số mỏ kể trên được khai thác hết, ngược lại có những năm rất nhiều mỏ bị đóng cửa đồng loạt².

Bảng 32: Tổng số mỏ được khai thác trong nửa đầu thế kỷ XIX

Đời vua	Năm nhiều nhất	Năm ít nhất
Gia Long	79	68
Minh Mệnh	71	39
Thiệu Trị	68	51
Tự Đức	60	54

Nguồn: Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963³.

Theo những thông số đã được tổng hợp ở bảng trên, tính chung số mỏ được khai thác theo từng năm, mức cao nhất đạt được là 79 mỏ ở thời Gia Long (trong các năm 1808, 1809, 1810) và mức thấp nhất là ở thời Minh Mệnh 39 mỏ vào năm 1831. Số lượng mỏ được

1. Phan huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 141.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

3. Thời Tự Đức chỉ thống kê số liệu đến năm 1850.

khai thác ở thời Gia Long tương đối ổn định, từ thời Minh Mệnh trở đi số lượng mỏ khai thác lên xuống thất thường.

Phương thức khai thác

Các mỏ ở thời Nguyễn được tiến hành khai thác theo ba phương thức chủ yếu sau:

- Nhà nước trực tiếp khai thác.
- Nhà nước giao cho tư nhân lĩnh trưng.
- Nhân dân địa phương tự khai thác.

** Mỏ do Nhà nước trực tiếp khai thác*

Trong lịch sử ngành khai thác mỏ, phải đến thế kỷ XIX triều đình mới bắt đầu thực hiện việc tổ chức khai thác các mỏ. Ở thế kỷ XVII, XVIII, triều đình đã chú ý đến ngành khai thác mỏ để phục vụ chiến tranh và tăng thu nhập cho Quốc khố nhưng do điều kiện nội chiến kéo dài gây nên sự bất ổn ở khu vực miền núi phía Bắc, các thổ tù ở đây chỉ chịu sự ràng buộc lỏng lẻo nên triều đình không thể quản lý điều hành... Chính vì vậy, phải đến năm 1760, Nhà nước mới đặt ra chế độ quản giám đối với các mỏ. Việc khai thác các mỏ từ đó được kiểm soát chặt chẽ hơn song thực tế các mỏ vẫn hoàn toàn nằm trong tay các thương nhân Hoa kiều và thổ tù thiểu số.

Sang thế kỷ XIX, từ thời Gia Long, triều đình đã có ý định và cũng đã tiến hành trợ cấp tiền công cho một số quan lại khai thác các mỏ, nhưng phải đến thời vua Minh Mệnh, triều đình mới bắt đầu trực tiếp tiến hành khai thác các mỏ một cách quy mô, đồng loạt. Các mỏ kim loại quý như vàng, bạc được triều đình chú ý khai thác đầu tiên, sau đó đến các mỏ như mỏ kẽm, chì... trong đó tiêu biểu nhất là các công trường khai thác mỏ vàng Chiên Đàn, mỏ vàng Tiên Kiều, mỏ bạc Tống Tinh, mỏ kẽm Lũng Sơn...

- Mỏ vàng Chiên Đàn, Quảng Nam.

Đây là một mỏ vàng lớn được nhân dân địa phương tự khai thác và nộp thuế cho Nhà nước từ thế kỷ trước. Tháng 4 năm 1831, triều

đình phái một viên quan cùng 2 thị vệ, 2 hộ vệ vào phối hợp với các quan trong tỉnh tổ chức khai thác. Đợt đầu 300 dân phu được điều động đào quặng, mỗi người được cấp 3 quan tiền và 1 phương gạo. Đợt thứ hai triều đình cử Phan Thanh Giản mang theo 300 lính và thuê thêm 700 dân phu khai thác. Các dân phu phần lớn thuộc các Kim hộ tức là những người đã làm nghề khai thác vàng tự do ở địa phương. Tại đây triều đình đã thực hiện việc khoán cho các đội, mỗi đội gồm 10 dân phu, mỗi ngày phải lấy được từ 8,9 phân đến 1 đồng cân vàng cốm. Đội nào vượt mức thì được thưởng, kém mức thì hôm sau phải bù vào. Trong 2 đợt khai thác, số lượng vàng thu được khá nhiều, triều đình liên tục thưởng cho các quan, dân phu và binh lính. Đến đợt khai thác thứ ba, số vàng thu được đã giảm dần, số lượng của binh lính và dân phu cũng bị triều đình chiết giảm một nửa. Sau một thời gian tiếp tục, công trường khai thác hoạt động không hiệu quả, mỏ Chiên Đàn phải tạm thời đóng cửa.

Tám năm sau (1839), triều đình lại phái Phan Thanh Giản đến khai thác lại mỏ vàng Chiên Đàn. Lần này ông phối hợp với các quan địa phương thuê toàn bộ 1.000 dân phu là những người dân làm nghề đãi vàng tại địa phương. Số tiền công trả cho mỗi người là 10 quan tiền hoặc 8 quan tiền và 1 phương gạo (gấp đôi lần khai thác trước). Tuy quyết tâm và đầu tư lớn nhưng cuộc khai thác mỏ vàng Chiên Đàn lần thứ hai đã thất bại hoàn toàn bởi số vàng thu được chỉ hơn 1 lạng. Phan Thanh Giản đã báo cáo lại là nguồn vàng đã cạn kiệt.

- Mỏ vàng Tiên Kiều

Mỏ vàng Tiên Kiều thuộc tỉnh Tuyên Quang trước đây vẫn cho tư nhân lĩnh trung mỗi năm chỉ nộp thuế có 6 lạng vàng vụn. Năm 1831, triều đình đã quyết định lấp đi¹.

Năm 1832, triều đình bắt đầu trực tiếp khai thác mỏ vàng Tiên Kiều. Tại đây các quan lại triều đình phối hợp với địa phương điều

1. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 211.

động binh lính và thuê các nhân công là người Hoa kiều và dân sở tại. Binh lính được trả lương gấp đôi, còn nhân công khai thác trả đồng loạt mỗi ngày 2 tiền 20 đồng. Sau đó, triều đình lại đặt mức khoán, cứ trong thời hạn 15 ngày, người nào lấy được từ 1 đồng cân 3 phân đến 1 đồng cân 9 phân thì sẽ được trả tiền công là 3 quan, nếu không lấy đủ 1 đồng cân thì lần sau phải bù, nếu lấy được hơn mức quy định sẽ được thưởng. Kết quả khai thác trong cả năm 1832 không được như mong đợi, chỉ thu được là 6 lạng, 4 đồng cân vàng cốm.

Năm 1833, triều đình vẫn quyết tâm đầu tư khai thác lớn hơn, người chỉ huy công trường khai thác lúc này là Lang trung Bộ Hộ Mai Nhật Trang. Quy mô công trường khai thác được mở rộng. Số nhân công khai thác trên công trường lúc này là 3.122 người, trong đó có 1.820 lính và 1.302 phu mỏ. Riêng tiền công cho các phu mỏ, mỗi ngày triều đình phải chi ra là 303 quan 8 tiền¹. Với chi phí lớn như vậy nên vua Minh Mệnh hạ chi: "trong thời hạn 1 năm phải thu được 100 lạng vàng vụn trở lên"². Nhưng trong thực tế số vàng thu được rất ít bởi như báo cáo của bộ Hộ, trữ lượng vàng ở đây không nhiều, 200 gánh đá sỏi chỉ đãi được gần 1 lạng vàng. Cả công trường trong nửa tháng chỉ lấy được 3 đồng cân vàng³. Công cuộc khai thác vẫn tiếp tục nhưng quy mô thu hẹp dần. Đến năm 1839, số nhân công trên công trường chỉ còn 70 người kể cả dân phu. Số vàng lấy được trong 1 năm xấp xỉ 30 lạng. Sau này, những người quản lý mỏ đổi sang phương thức khoán mức khai thác, phu mỏ mỗi tháng phải lấy được từ 1 đồng cân 8 phân đến 2 đồng cân vàng, dân phu phải lấy được từ 1 đồng cân 4 phân đến 1 đồng cân 6 phân vàng. Nhưng càng về sau số vàng lấy được càng ít đi, đến năm 1850 mỏ vàng Tiên Kiều phải giao lại cho tư nhân lĩnh trưng, mỗi năm nộp thuế 10 lạng vàng cốm.

1. *Hội điển*, Tập IV, sđd, tr. 252.

2. *Hội điển*, Tập IV, sđd, tr. 211.

3. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

- Mỏ chì ở Lũng Sơn, Chi Sơn (Thái Nguyên).

Đây là công trường khai thác chì và kẽm được mở ra vào năm 1835, thuộc loại công trường có tổ chức quy mô nhất ở thời Nguyễn. Triều đình cử viên quan là Điền bạ Nguyễn Đại Cạn, phối hợp với 2 viên quan địa phương là Lê Trường Danh và Vũ Đức Quyền trông coi công việc khai thác. Số lượng binh huy động ban đầu là 300, được cấp phát mỗi tháng 3 quan tiền và 1 phượng gạo. Công trường phải thuê thêm một số phu mỏ của Chu Danh Hồ để họ hướng dẫn cho binh lính cách khai thác và nấu quặng. Trên công trường mỏ này người ta đã thấy có sự phân công lao động. Mỗi một công đoạn khai thác hay phục vụ đều do các đội chuyên trách thực hiện. Phần lớn các binh lính được dùng vào đội đào đất lấy quặng. Bộ phận nấu kẽm, chì gồm có 2 lò, mỗi lò do một người thợ cả trông coi. Thợ cả được trả công cao, 12 quan một tháng. Cứ 100 cân chì thành phẩm Nhà nước trả lại cho 22 quan tiền¹. Trên công trường còn có khoảng 30 người phu mỏ là người Hoa kiều.

Đặc biệt ở công trường này có một số bộ phận chuyên sản xuất các dụng cụ phục vụ công việc khai mỏ và vận chuyển. Thí dụ như: đội làm các chĩnh bằng sành để nấu kẽm. Đội này gồm 10 người dân làng gồm Thổ Hà Bắc Ninh, mỗi chĩnh sành Nhà nước trả cho 30 đồng tiền công. Đội rèn dụng cụ gồm có 9 người, mỗi tháng được trả 2 quan tiền và 1 phượng gạo. Bộ phận vận chuyển gồm có binh lính và 1 số phu thuyền, các phu thuyền được trả 3 quan tiền và 1 phượng gạo.

Là một công trường do Nhà nước và tư nhân phối hợp đầu tư và khai thác lại có sự phân công chuyên trách khá quy củ, nên ngay trong năm đầu hoạt động khai thác đã có hiệu quả. Số quặng khai thác được là 38.153 cân, số kẽm thành phẩm là 1.600 cân². Trong 2 năm 1836 - 1837 quy mô sản xuất của khu vực mỏ Lũng Sơn, Chi Sơn

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr.806.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

được mở rộng hơn. Bộ phận nấu kẽm được tăng lên đến 10 lò, có bổ sung cả những người thợ nấu kẽm có kinh nghiệm ở Cục Bảo tuyền. Các bộ phận phục vụ về dụng cụ và vận chuyển đều tăng số nhân công. Nhưng từ năm 1838, số kẽm khai thác được ngày càng ít đi. Công trường hoạt động cầm chừng một thời gian, năng suất ngày một sa sút. Các quan phụ trách bị phạt và cách chức, bồi thường... sau đó công trường được bàn giao lại cho các quan lại tỉnh Thái Nguyên, đến năm 1840, cân nhắc số kẽm khai thác được không đủ số chi trả đầu tư nên triều đình cho đóng cửa mỏ kẽm ở Thái Nguyên.

Với phương châm ưu tiên khai thác những kim loại quý như vàng bạc và những kim loại Nhà nước cần như chì, kẽm, sắt, gang hoặc những kim loại có trữ lượng lớn đã được tổ chức khai thác từ những thế kỷ trước... nhà Nguyễn cũng đã cho tiến hành khai thác những loại khoáng sản khác như diêm tiêu, lưu hoàng, châu sa... với quy mô vừa và nhỏ. Đặc biệt, năm Minh Mệnh thứ 18 (1839), lần đầu tiên Nhà nước đã cho khai thác mỏ than đá ở Đông Triều.

Ngoài những công trường khai mỏ có quy mô, đầu tư khá lớn và cũng hoạt động có hiệu quả trong khoảng thời gian dài ngắn khác nhau còn có khá nhiều trường mỏ nhỏ hơn cũng được sự đầu tư của Nhà nước về các mặt như: cử quan lại trông coi, cho tiền thuê nhân công khai thác, tiền mua các vật dụng khai thác, vận chuyển, v.v... nhưng hiệu quả khai thác của những mỏ này rất kém. Thí dụ như mỏ đồng Tụ Long ở Tuyên Quang do Tuyên úy đại sứ Ma Sĩ Trạch chịu trách nhiệm khai thác vào năm 1810, Nhà nước dự trù cứ bỏ ra 28 quan thì thu lấy 100 cân đồng đỏ nhưng cuối cùng cũng chỉ thu được đủ số đồng tương ứng với số tiền đã bỏ ra¹. Năm 1834, Thị lang Bộ Hộ là Vũ Đức Khuê được phái đi khai mỏ chì ở Quảng Nam. Ngoài số biên binh do triều đình phái đi, địa phương còn mộ thêm 500 dân phu trả lương tháng 6 quan tiền và 1 phượng gạo... Việc triển khai công việc khá tốn kém tiền của và công sức nhưng

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 784.

sau lại phải đình chỉ, có lẽ do không thu được kết quả gì¹... Năm 1840, quan tỉnh Thái Nguyên báo cáo về việc mỏ chì ở tỉnh này: "thuê dân làm rất khó nhọc mà số thu không đủ số chi ra"...

Trên những công trường khai thác mỏ do Nhà nước đầu tư thường có số lượng nhân công khai thác rất lớn, hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người. Họ là những binh lính, nhân công lao động tại địa phương, một số là những thợ khai thác của trường mỏ tư nhân cũ, một số nhân công khai thác là người Hoa.. thành phần nhân công phức tạp, đa phần lại không có kỹ thuật khai thác, chế biến các loại khoáng sản nên năng suất bị hạn chế. Tại một số mỏ lớn đã có sự phân công lao động ở mức sơ khai như việc lập ra các đội chuyên đào, đãi quặng, đội chế biến, đội phục vụ, v.v... các đội này đã có sự hiệp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất để nâng cao năng suất lao động. Có một thực tế là hầu hết các trường mỏ do Nhà nước đứng ra khai thác chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn rồi phải đình chỉ hoặc chuyển giao cho tư nhân bởi hiệu quả khai thác ngày càng kém. Theo GS. Phan Huy Lê: "nguyên nhân sâu xa và căn bản hơn hết đưa đến sự thất bại của các công trường khai mỏ của triều Nguyễn là nằm trong phương thức khai thác của chính các trường mỏ ấy"². Các binh lính và những dân phu với các tên gọi như "hóa phu", "khoáng phu", "sa đình" v.v... phải làm việc trong chế độ lao dịch cưỡng bức nặng nề. Những phái viên phụ trách các trường mỏ là những viên quan của triều đình đều không có kinh nghiệm chuyên môn cũng như trình độ quản lý. Các mỏ Nhà nước tiến hành khai thác hầu hết đều là các cơ sở khai thác cũ của tư nhân trước kia, các quan lại được giao trọng trách không có trình độ về kỹ thuật để tiến hành điều tra thăm sát về trữ lượng khoáng sản trước khi bắt tay vào khai thác...

1. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr. 140.

Hội điển, tập IV, sdd, tr. 255.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

Như vậy, công cuộc khai thác khoáng sản do triều đình Nguyễn tiến hành ở nửa đầu thế kỷ XIX chính là sự thử nghiệm đầu tiên trong hoạt động công nghiệp ở thời Nguyễn. Do nhiều hạn chế của phương thức sản xuất và của thời đại, nó không mang lại được kết quả như mong muốn, rất tiếc triều đình Nguyễn không còn đủ điều kiện để rút kinh nghiệm và tiếp tục tiến hành. Sau này khi đất nước đang bị đe dọa bởi cuộc xâm lược của thực dân Pháp, một trong những nhà cải cách xuất sắc là Nguyễn Trường Tộ đã có những đề nghị về việc phải gấp rút học tập kỹ thuật khai thác mỏ của các nước phương Tây, coi đây là một biện pháp sử dụng hữu ích nguồn tài nguyên làm cho nước mạnh dân giàu. Nhưng sự thức tỉnh lúc này đã là quá muộn. Vai trò của triều đình Nguyễn đối với công nghiệp khai thác đã hoàn toàn chấm dứt¹.

* Mỏ do tư nhân đứng ra khai thác

- Mỏ do các thương nhân Hoa kiều đứng ra khai thác

Từ thế kỷ XVII, XVIII, những người Hoa sang định cư, hoặc lưu trú tạm thời ở nước ta thường tập trung làm hai nghề chính là buôn bán và khai mỏ. Theo một thống kê của Ngô Thì Sĩ ở thế kỷ XVIII, tại 6 trấn miền núi ở Đàng Ngoài như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Quảng Yên đã có khoảng 5, 6 vạn Hoa kiều sinh sống, phần lớn họ đều làm nghề khai mỏ². Sang thế kỷ XIX, những thương nhân Hoa kiều vẫn nắm giữ một phần quan trọng ngành khai mỏ của nước ta.

Những thương nhân Hoa kiều sang nước ta làm nghề khai mỏ tập trung nhiều ở vùng mỏ phía Bắc, chủ yếu ở các tỉnh như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hưng Hoá... song ở vùng núi các tỉnh miền Trung như Thanh Hoá, thậm chí cả ở phía Nam như Biên Hoà... cũng thấy họ có mặt xin khai thác.

-
1. Theo ghi chép của *Thực lục*, khu mỏ cuối cùng được triều Nguyễn cho phép khai thác là mỏ vàng Tĩnh Nê ở tỉnh Cao Bằng (tháng 6 (al), 1876).
 2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 52/1963.

Năm 1803, hai người Hoa là Đàm Kỳ Trân và Vi Chuyển Ba xin lãnh trưng khai thác mỏ bạc ở Tuyên Quang, mỗi năm nộp thuế cho Nhà nước 80 lạng bạc.

Trương Xương Chức xin lĩnh trưng mỏ bạc ở Tổng Tỉnh Thái Nguyên với mức thuế hàng năm là 150 lạng bạc.

Năm 1808, Cao Hoành Đức, Hoàng Quốc Thành xin khai mỏ bạc ở châu Lang Chánh Thanh Hoá, mỗi năm nộp thuế 100 lạng bạc.

Năm 1811, Lâm Úc Tam và Lý Kinh lập ra đội Thiết Trường lĩnh trưng mỏ sắt ở La Bôn Biên Hoà mỗi năm nộp thuế sắt 100 cân.

Năm 1816, có người Thanh (không rõ tên) xin khai mỏ đồng Trình Lạn ở châu Thuỷ Vĩ Hưng Hoá.

Năm 1839, Chu Mãn Hữu lĩnh trưng mỏ vàng An Bảo ở huyện Phổ Yên Thái Nguyên, mỗi năm nộp thuế 12 lạng vàng.

Cho đến năm 1858, ở Thái Nguyên, người nước Thanh như Quan Hành Ký, Lê Đạt Ký vẫn xin phép được tiếp tục việc khai mỏ kẽm, Chu Triệu Ký xin phép được khai mỏ vàng ở An Bảo....

Chính sách bãi bỏ chế độ quản giám tại các trường mỏ ở thời Nguyễn nhằm tăng cường sự kiểm soát của triều đình đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Nhưng trên thực tế triều đình lại chính thức công nhận quyền kinh doanh và khai thác mỏ của các thương nhân Hoa kiều trên đất nước ta. Thương nhân Hoa kiều được triều đình nhà Nguyễn cho phép lĩnh trưng các mỏ và hàng năm có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Công việc khai mỏ do chính quyền địa phương kiểm soát, thi thoảng triều đình cũng cho các phái viên đặc biệt đến kiểm tra.

Những thương nhân Trung Quốc muốn lĩnh trưng việc khai mỏ phải có người trong nước bảo lãnh mới được chính quyền cấp phép. Thủ tục cụ thể là phải làm đơn gửi lên bộ Hộ và gửi chính quyền sở tại, trong đơn phải ghi rõ thời hạn xin lĩnh trưng, địa điểm khai thác, số nhân công sử dụng trong trường mỏ. Khi có người xin lĩnh

trung, triều đình sẽ cử người đến tận nơi để khám xét, điều tra về trữ lượng, có khi còn cho khai thác thử để biết trữ lượng sau đó định ra mức thuế hàng năm cho người lĩnh trưng. Đó là những quy định trong chính sách của triều đình nhưng trong thực tế triều đình không có khả năng kiểm soát được hoàn toàn công việc khai thác tại các trường mỏ nói chung và các trường mỏ do các Hoa kiều khai thác nói riêng.

Thời Gia Long, ban đầu triều đình tổ chức đầu thầu việc lĩnh trưng các mỏ, ai là người trả mức giá cao nhất sẽ được lĩnh trưng. Sau này việc lĩnh trưng được triều đình cho duy trì ở thời hạn dài, nếu có việc chây ì không chịu nộp thuế hoặc có người tố cáo khiếu nại về mức thuế hoặc có sự vụ gì phức tạp xảy ra triều đình mới xem xét lại.

Mức thuế hầm mỏ của các thương nhân Hoa kiều thường được ấn định ngay từ khi được phép lĩnh trưng nhưng tùy theo tình hình khai thác, trữ lượng khoáng sản mà họ cũng được thay đổi. Thí dụ như trường hợp mỏ bạc Tổng Tinh, mức thuế năm đầu lĩnh trưng (1803) là 150 lạng nhưng đến năm 1835 được giảm bớt chỉ còn 100 lạng, năm 1840 lại tăng lên 130 lạng, năm 1846 tăng lên 200 lạng, năm 1851 giảm xuống 165 lạng và đến năm 1858 chỉ còn 45 lạng¹.

Những người đứng ra lãnh trưng là những chủ mỏ, thường được gọi là khoáng trưởng hay khoáng mục còn những dân phu người Hoa thường gọi là hóa phu. Số lượng nhân công người Hoa trong những trường mỏ có chủ là người Hoa rất đông. Các chủ mỏ khai báo với chính quyền số lượng người khai thác chỉ vài chục người nhưng theo báo cáo của các quan lại triều đình đi thị sát thường các mỏ đều có số lượng khoáng vài trăm, có khi đến hơn 1.000 người. Họ phần lớn là những nông dân ở miền Nam Trung Quốc, nơi tập trung khá nhiều hầm mỏ khoáng sản nên đa phần có tay nghề cao, thông thạo về kỹ thuật khai thác. Trong những trường

1. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 52/1963.

mỏ này sự phân công lao động đã ở trình độ hiệp tác giản đơn, với những đơn vị chuyên trách việc đào quặng, nấu quặng, vận chuyển, v.v... Về kỹ thuật và phương thức khai thác có ảnh hưởng của công nghiệp khai thác khoáng sản Trung Quốc. Chính bởi những lý do này mà các mỏ do người Hoa lĩnh trưng bao giờ cũng có năng suất cao hơn, hoạt động có hiệu quả hơn các mỏ của triều đình hoặc của tư nhân người Việt đứng ra lĩnh trưng. Tuy nhiên, sản phẩm của các trường mỏ do người Hoa lĩnh trưng trừ một phần nhỏ nộp thuế cho triều đình, còn hầu hết đều được mang ra nước ngoài nên không đóng góp được nhiều vào quá trình trao đổi lưu thông hàng hóa trong nước và thực chất chính là sự thất thoát nguồn tài nguyên của quốc gia Đại Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX.

- Mỏ do tư nhân người Việt đứng ra khai thác

Trong ngành khai thác mỏ ở nửa đầu thế kỷ XIX có một phương thức khai thác cũ vẫn được Nhà nước duy trì đó là việc cho phép các cá nhân có tiềm lực kinh tế đứng ra khai thác các mỏ. Thành phần của những người đứng ra khai thác cũng không đồng nhất. Đa phần trong số họ là những thổ tù thiểu số thuộc những dòng họ có thế lực kinh tế ở miền núi, số còn lại có thể là quan lại quý tộc, cũng có những thương nhân giàu có bỏ tiền xin Nhà nước cho khai mỏ.

- Những mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng

Do đặc điểm địa lý hầu hết các mỏ nước ta đều nằm ở vùng núi, khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số. Tại những vùng này, các tù trưởng chính là người sở hữu đất đai, có thế lực kinh tế và chính trị nên từ lâu đời họ tự đứng ra tổ chức việc khai thác các loại khoáng sản, hàng năm nộp thuế cho Nhà nước. Người dân các dân tộc đã trở thành phu mỏ cho các tù trưởng, thổ tù ở địa phương.

Từ thời Gia Long năm 1802, người ta đã thấy có tên các thổ tù như Ma Doãn Điền, lĩnh trưng mỏ kẽm ở Tuyên Quang; Cẩm Nhân Nguyên lĩnh trưng 2 mỏ ở vùng Hưng Hoá là mỏ vàng ở Mãn Tuyên

và mỏ kẽm ở Tú Dung; Hoàng Phong Bút lĩnh trung một lúc 3 mỏ là mỏ đồng Tú Long, mỏ bạc Nam Dương và mỏ vàng Tú Sơn ở Tuyên Quang¹. Thời Minh Mệnh, Ma Sĩ Trạch xin tiếp tục lãnh trung mỏ đồng Tú Long cho đến năm 1810, sau đó hai tù trưởng khác là Nguyễn Thế Nga và Nguyễn Thế Thự tiếp tục lĩnh trung vào năm 1823. Bạch Cầm Chính lĩnh trung mỏ đồng Phong Dụ ở Hưng Hoá vào năm 1830. Thời Thiệu Trị, Bạch Cầm Phúc lĩnh trung mỏ bạc ở Phú Thành Hưng Hoá vào năm 1843...

Những mỏ do các thổ tù lĩnh trung ở thế kỷ XIX đa số đã được khai thác từ thời Lê Trịnh, trong đó có một số mỏ lớn tập trung rất nhiều nhân công. Trường hợp mỏ đồng Tú Long² là một thí dụ điển hình. Từ thế kỷ XVIII theo ghi chép của Lê Quý Đôn, mỏ này đã có lúc tập trung "hàng vạn nhân công" và có quy mô khai thác rất lớn. Ngoài những người bản địa, các chủ mỏ còn thuê mướn một lượng nhân công người Hoa để khai thác³. Ở thế kỷ XIX hiện chưa có tài liệu nào ghi chép về tình hình khai mỏ ở Tú Long chỉ biết rằng do cuộc nổi dậy của Hoàng Phong Bút nên từ năm 1808 đến 1814 mỏ bị tạm thời đóng cửa. Thời Gia Long, mỏ Tú Long mỗi năm nộp thuế 13.000 cân đồng và 40 lạng bạc. Đến thời Minh Mệnh mức đồng phải nộp vẫn giữ nguyên nhưng số bạc tăng lên gấp đôi (80 lạng). Căn cứ vào mức thuế của Nhà nước ấn định cho mỏ này cao hơn ở thời Lê - Trịnh⁴ có thể đoán định mỏ có quy mô khai thác không kém gì ở thế kỷ XVIII. Thổ tù là những người

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 531.

2. Mỏ đồng Tú Long thuộc châu Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang. Vào cuối thế kỷ XIX, sau khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã hoạch định biên giới theo tinh thần Hiệp ước Thiên Tân nên vùng Tú Long bị sáp nhập vào phủ Khai Hoá tỉnh Vân Nam Trung Quốc (Theo TL của R.Deloustal: *Les mines de Tulong*, Hà Nội, 1924).

3. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn từ thế kỷ XVIII, đó là những người Hoá thường, tức người Nùng Hoá vi (vốn là người Hồ Nam Trung Quốc), thông thạo nghề khai mỏ.

4. Mức thuế ở thời Lê - Trịnh là 800 cân đồng và 40 lạng bạc.

thuộc tầng lớp thống trị ở những vùng dân tộc ít người, họ có thể lực chính trị và kinh tế, một số người còn được chính quyền họ Nguyễn ban cho chức tước.

Những hầm mỏ do các thổ tù thiểu số đứng ra khai thác đóng vai trò khá quan trọng trong ngành khai mỏ ở nước ta ở thế kỷ XIX bởi những đóng góp cho nguồn thuế của quốc gia. Những sản phẩm khai thác ở các mỏ này cũng làm tăng lên nguồn nguyên liệu khoáng sản dùng trong nước và xuất khẩu. Nhưng có điều đáng lưu ý là phương thức khai thác trong những hầm mỏ này vẫn bị trói buộc bởi quan hệ nô dịch, quan hệ giữa chủ và thợ trong các trường mỏ vẫn mang tính lệ thuộc, nặng nề. Nhân công khai mỏ người các dân tộc ở địa phương chưa có được thân phận của người làm thuê tự do như những phu mỏ người Hoa kiều. Đây cũng là một trong những lý do hạn chế năng suất khai thác và sự cải tiến về kỹ thuật tại các hầm mỏ do các thổ tù lĩnh trưng ở thế kỷ XIX.

- Mỏ do các chủ là người Kinh lĩnh trưng

Từ thế kỷ trước, hiện tượng người Kinh lĩnh trưng các mỏ là khá hiếm. Đến thời Nguyễn mặc dù Nhà nước đã cho phép những người có điều kiện lĩnh trưng khai thác các mỏ nhưng cũng rất ít người đứng ra xin khai mỏ. Một đạo dụ của vua Minh Mệnh ban bố vào năm 1839 đã được ghi trong sách *Đại Nam hội điển* có ý khuyến khích các cá nhân đầu tư vào công cuộc khai thác: "những người có vật lực, bất cứ là hào tổng lý, hào mục hễ có thể lĩnh trưng được thì lấy giấy bảo kết của Tổng lý sở tại cho làm chủ mỏ"¹. Có thể ở thời điểm này đã có khá nhiều tư nhân đứng ra xin khai thác nhưng trong các văn bản tài liệu về khai mỏ ở thời Nguyễn chỉ thấy nói đến các "trường mỏ" mà không nhắc đến tên tuổi cụ thể. Chỉ có vài trường hợp được nhắc đến với tên tuổi và thân phận khá rõ.

Năm 1810 thời Gia Long, Nhà nước có ý định khai mỏ kẽm ở xã Yên Lăng trấn Hải Dương nhưng không muốn xuất vốn đầu tư

1. *Hội điển*, tập IV, sdd, tr. 239.

nên "sắc cho quan Bắc thành có ai xin khai mỏ ấy thì đem tâu lên". Ngay lập tức "Hiệp trấn Hải Dương là Nguyễn Trí Hoà tưng xìn mộ hoá phu để khai mỏ, hàng năm nộp thuế mỗi lò 720 cân kẽm"¹. Năm 1835 (thời Minh Mệnh), ở mỏ vàng Phú Nội tỉnh Cao Bằng, Tri phủ Phạm Duy Nhiên cũng được phép tưng chiêu mộ phu mỏ để khai thác. Thời Thiệu Trị, Doanh điền sứ Thừa Thiên - Quảng Trị là Trần Đình Túc cũng xìn khai mỏ sắt ở làng Lựu Biền thuộc huyện Hương Trà. Sau khi nấu thử thấy sắt có chất lượng tốt, triều đình đã cho phép được khai thác². Đây là những trường hợp quan chức địa phương đứng ra xìn khai mỏ.

Thời Minh Mệnh năm 1835 có một người giàu có ở Bắc Ninh tên là Chu Danh Hổ đứng ra xìn phép triều đình cho khai mỏ kẽm ở Thái Nguyên. Sách *Đại Nam thực lục* chép: "người Bắc Ninh là Chu Danh Hổ, tình nguyện đứng thuê mộ hoá phu khai đào và nấu"³. Sách *Hội điển* cũng ghi: "Chu Danh Hổ, tình nguyện xuất tài sản, mộ nhiều phu, có vốn, khai nấu để bán"⁴. Mỏ của Chu Danh Hổ có quy mô lớn, thuê mướn nhiều nhân công người Hoa có kỹ thuật cao. Ngoài việc tổ chức sản xuất hợp lý, ông còn trả lương cho thợ theo trình độ tay nghề nên công việc khai thác rất hiệu quả. Hai mỏ kẽm của Nhà nước ở Chi Sơn, Lũng Sơn còn phải thuê lại số nhân công người Thanh của Chu Danh Hổ với giá công cao nhờ họ hướng dẫn thêm về kỹ thuật đào quặng và nấu lò. Hổ còn được triều đình cho phép dùng trâu của Nhà nước để nhận việc vận chuyển thuê cho các mỏ này. Giá kẽm Nhà nước mua ở mỏ Bàn Sơn của Chu Danh Hổ là 22 đồng 100 cân. Đây là trường hợp duy nhất chủ mỏ là người Kinh lên khai mỏ ở miền núi và hoạt động có hiệu quả.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 805.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 1050.

3. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 806.

4. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 239.

- Mỏ do nhân dân tự khai thác.

Ngay từ thế kỷ XVII, XVIII, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, hiện tượng những người dân địa phương tự phát khai thác các mỏ rồi nộp thuế cho Nhà nước theo hình thức thuế sản vật đã khá phổ biến. Đây là hình thức khai thác cổ truyền thích hợp với trình độ sản xuất thủ công, cá thể. Những gia đình con cháu đi khai thác được quy lại theo đơn vị hộ như hộ vàng, hộ sắt, hộ diêm tiêu, v.v... Những hộ này hàng năm phải nộp một số thuế nhất định cho Nhà nước, đổi lại họ được miễn việc đi lính và một số lao dịch.

Bảng 33: Số thuế các hộ khai thác phải nộp cho Nhà nước

Tỉnh	Trước năm 1831	Năm 1831	Năm 1834
Quảng Nam	50 cân sắt sống	30 cân sắt chín	60 cân sắt sống
Bình Định	120 ----	72 ----	
Biên Hoà	50 ----	35 ----	60 ----
Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên	50 ----	38 ----	50 ----
Nghệ An	100 ----	60 ----	
Hà Tĩnh	100 ----	60 ----	60 cân sắt chín
Thanh Hoá	40 ----	28 ----	60 cân sắt sống
Bắc Ninh	60 ----	48 ----	48 cân sắt chín
Cao Bằng	50 ----	24 ----	

Nguồn: Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 53.

Phương thức khai thác tự do của các hộ tư nhân mang tính cổ truyền, theo kinh nghiệm, đôi khi có sự hiệp tác lao động giản đơn giữa các hộ. Năng suất khai thác kém nên các hộ làm nghề khai

thác khoáng sản tại các địa phương đa phần đều phải kết hợp với nghề nông hoặc một nghề thủ công nào đó mới đủ ăn và đảm bảo số thuế phải nộp. Con số thống kê cho thấy, số thuế mà các hộ trên cả nước nộp cho triều đình hàng năm cũng đáng kể. Chỉ riêng ở huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam năm 1838 đã có 3.340 hộ vàng hàng năm nộp thuế cho Nhà nước trên 980 lạng vàng¹.

Tóm lại, công nghiệp khai mỏ dưới triều Nguyễn có những bước phát triển nhất định, một mặt do xu thế phát triển tất yếu của sức sản xuất, mặt khác là kết quả của công cuộc lao động sáng tạo của nhân dân ta. Sự phát triển này thể hiện ở số lượng các mỏ được khai thác và quy mô mở rộng một số mỏ lớn ở thời kỳ này.

Hoạt động của ngành khai mỏ đã đem lại cho triều đình nguồn lợi về khoáng sản (thông qua hình thức nộp thuế bằng sản vật). Theo tác giả Ernest Millot, nếu quy ra giá trị đồng Franc, tính chung số thu nhập về thuế mỏ hàng năm của triều đình Nguyễn đã lên đến 100.087,10².

Phương thức sản xuất trong ngành khai mỏ ở thế kỷ XIX căn bản vẫn là lối sản xuất thủ công, cá thể mang nặng tính chất nô dịch, phong kiến. Cá biệt trong một số mỏ của người Hoa và người Việt lĩnh trưng đã có sự phân công lao động và tổ chức sản xuất có mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi bãi bỏ chế độ "quản giám" ở thời Lê - Trịnh, triều đình Nguyễn có ý định quản lý trực tiếp các công trường khai thác mỏ nhưng trong thực tế không thực hiện được điều đó. Các trường mỏ, đặc biệt là các mỏ do tư nhân lĩnh trưng không được quản lý chặt chẽ về quy mô khai thác, việc thuê mướn nhân công, năng suất cũng như việc tiêu thụ sản phẩm. Điều này đã dẫn đến hệ quả là việc nợ đọng thuế, các mỏ làm ăn kém phải đóng cửa hàng loạt; sản phẩm

1. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Văn học tái bản, Hà Nội, 2008, tr. 175.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 53/1963.

khai thác không trở thành hàng hóa lưu thông trong nước, nguồn tài nguyên khoáng sản của quốc gia đã bị thất thoát ra nước ngoài rất nhiều.

II. CÁC NGÀNH THỦ CÔNG NGHIỆP

Thủ công nghiệp nước ta vốn có truyền thống lâu đời. Các ngành nghề thủ công nghiệp ban đầu chủ yếu tồn tại trong các làng xã, gắn bó với nông nghiệp. Đặc điểm của thủ công nghiệp nông thôn là mang tính chất gia đình. Mỗi hộ gia đình là một đơn vị sản xuất. Nhân công chủ yếu là người trong gia đình, số lượng nhân công thuê mướn bên ngoài không nhiều.

Các phường và làng thủ công chuyên nghiệp được hình thành từ những thế kỷ trước, đến thế kỷ XIX ngày càng được mở rộng, phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Đây là thành phần quan trọng nhất trong bộ phận thủ công nghiệp nhân dân bởi tại đây các khâu sản xuất được chuyên môn hóa với kỹ thuật đã phần nào được cải tiến, các sản phẩm thủ công được sản xuất hàng loạt với số lượng nhiều và đa dạng, hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường trao đổi.

Đến thế kỷ XIX, nhiều trung tâm sản xuất và buôn bán hàng thủ công nghiệp đã phát triển ở các đô thị lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn - Gia Định. Thăng Long - Hà Nội ở đầu thế kỷ XIX là nơi tập trung nhiều phường và làng nghề thủ công chuyên nghiệp nhất.

1. Các phường và làng nghề thủ công chuyên nghiệp

*** Dệt vải lụa**

Đây là một nghề thủ công truyền thống của Hà Nội. Với địa hình được bao quanh và xen giữa nhiều dòng sông như sông Hồng, sông Tô, sông Nhuệ, sông Đáy, nơi đây có những bãi bồi thích hợp với việc trồng dâu cung cấp nguyên liệu cho các làng dệt như Nghi Tàm, Thụy Ái, Trích Sài... Đến thế kỷ XIX, các phường dệt của Hà Nội và

các làng dệt vùng ven vẫn tiếp tục phát triển. Do có lợi thế ở trung tâm thương nghiệp lớn nhất của cả nước, nên việc mua bán nguyên liệu cũng như sản phẩm có nhiều thuận lợi. Sản lượng và chất lượng hàng dệt của Hà Nội cũng vào loại tốt nhất. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi về những sản phẩm nổi tiếng ở đây như: tơ, bông, lụa trắng, trừu nam, lĩnh hoa, sa nam (the), sa hoa nhỏ... Phương thức lao động chủ yếu vẫn là thủ công nghiệp gia đình, có xuất hiện một số tiểu chủ thuê mướn vài người thợ, song hình thức này không được mở rộng về quy mô sản xuất.

- Làng dệt La Khê

Làng dệt La Khê ở tỉnh Hà Đông là một làng dệt khá tiêu biểu. Nghề dệt đã tồn tại ở đây từ lâu đời. Đến thế kỷ XIX, La Khê đã phồn thịnh và nổi tiếng bởi các sản phẩm dệt đặc sắc. Trong làng có tới 300 người làm nghề dệt. Mỗi năm La Khê phải nộp thuế cho Nhà nước 600 tấm sa các màu. Sản phẩm của La Khê là loại hàng dệt đặc biệt tinh xảo, đó là: sa quý, sa đề cống (làm cống phẩm cho triều đình) và nhiễu, với các loại hình hoa văn chìm, nổi... không nơi nào có được. Sách *Hội điển* của triều Nguyễn đã thống kê về các loại sản phẩm dệt dùng làm đồ cống được sản xuất tại La Khê là:

Sa mỗi tấm có kích thước dài 27 thước 6 tấc, ngang 9 tấc bao gồm các loại hoa như "hạng 2 bông hoa đối nhau dệt rồng cuộn tròn 8 màu; hạng hoa to, tơ nổi, dệt chìm nổi kiểu 4 người bạn hiền; hạng hoa dệt chìm nổi kiểu tam thọ tác bằng; hạng hoa chìm nổi tường viên rõ rệt kiểu tam khôi; hạng hoa cột nổi chìm kiểu con hiền cháu quý, giông giữa dài dòng; hạng hoa dệt nổi chìm kiểu sơn trăn hải bảo; bát biểu hiển tường; hạng sa vân dệt hoa chìm nổi kiểu phúc thọ dài lâu.

Nhiều mỗi tấm dài 18 thước, ngang 9 tấc 4 phân gồm các loại hoa văn như hạng 2 bông hoa đối nhau dệt rồng cuộn tròn 8 màu; hạng hoa kiểu bát bảo, cát tường; hạng hoa kiểu tứ hữu; hạng hoa kiểu ngũ hổ, tứ hải, bát bửu, nhất gia, hạng hoa kiểu phúc thọ du đồng¹.

1. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 365.

Ngoài một số làng dệt ở vùng ven Hà Nội, làng La Khê ở Hà Đông, còn một số làng dệt khá tiêu biểu ở các địa phương với những sản phẩm nổi tiếng. Làng dệt Vạn Phúc đầu thế kỷ XIX có 85% lao động làm nghề dệt. Ở miền Nam, nghề dệt cũng được phát triển ở những vùng như Tân Châu (Quảng Nam), các làng dệt ở vùng Huế, Thừa Thiên như Mỹ Lợi, Sơn Điền, Vạn Xuân, An Lưu... Theo phản ánh của một công chức người Pháp, trước khi các tỉnh miền Tây bị chiếm, nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa ở các huyện Kiến Dương (Cai Lậy, Cái Bè) và Rạch Gầm thuộc tỉnh Định Tường rất phát triển. Vĩnh Long khi đó đã là thị trường lớn về tơ lụa, ở đây người dân Sa Đéc, Bến Tre đều đem tơ lụa đến bán¹.

Đi đôi với nghề dệt là nghề ươm tơ, nghề nhuộm... cũng thu hút khá nhiều lao động ở nông thôn. Như vậy, sau nghề nông, nghề dệt là nghề thủ công quan trọng nhất, phục vụ cho nhu cầu đời sống sinh hoạt của con người.

Nghề dệt ở nước ta, cho đến đầu thế kỷ XIX, kể cả ở những làng khá chuyên nghiệp như La Khê, Vạn Phúc... vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi nghề nông. Các hộ có khung cửi làm nghề dệt vẫn có ruộng đất canh tác. Nghề dệt được coi là một trong những nghề phụ phổ biến nhất trong cả nước và công việc chăn tằm, ươm tơ, dệt vải được coi như thiên chức của người phụ nữ thời xưa. Cũng chính từ tính phổ biến đó, nghề dệt đã tạo ra những sản phẩm phục vụ cho cuộc sống tự cung tự cấp của người dân. Cho đến thế kỷ XIX, mặc dù đã xuất hiện một số làng nghề thủ công chuyên nghiệp, song sản phẩm dệt vẫn không được sản xuất hàng loạt với năng suất cao. Trong giai đoạn này về kỹ thuật, nghề dệt đã có sự cải tiến thể hiện ở việc tại một số địa phương khung dệt đạp chân đã được thay thế bằng khung dệt giạt tay. Khung dệt đơn sơ là công cụ sản xuất chính của người thợ dệt, nó không yêu cầu phải có vốn đầu tư quá lớn, cho phép nghề dệt phát triển ở diện rộng nhưng ở nửa đầu thế kỷ XIX, nghề dệt nước ta vẫn chỉ ở trình độ sản xuất nhỏ, manh mún.

1. Contribution à l'étude de la *Sericulture* en Indochine.



Ảnh: Dệt lụa

Nguồn: <http://kyluc.vn/tin-tuc/to-nghe/>

Từ thế kỷ XVII, XVIII, tơ của Việt Nam đã được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng lớn nhưng cho đến đầu thế kỷ XIX tơ lại là một trong những mặt hàng Nhà nước cấm xuất ra nước ngoài. Có lẽ lệnh cấm này đã có tác động lớn đến người sản xuất nên sản lượng tơ lúc này chỉ đủ đáp ứng nhu cầu thu mua của triều đình cũng như nhu cầu tiêu thụ trong nước. Bởi thế, khi có một số tàu buôn phương Tây được hưởng chế độ "ưu đãi đặc biệt", được phép mua tơ thì chờ hàng mấy tháng vẫn không gom đủ số hàng.

Sản phẩm dệt ở thế kỷ XIX chủ yếu vẫn nhằm phục vụ nhu cầu "mặc" hết sức khiêm tốn của người dân và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của quý tộc cung đình. Các sản phẩm nổi tiếng của nghề dệt ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XIX vẫn được người phương Tây ca ngợi. Giáo sĩ Bissachère cho rằng: "Ngành nghề mà người ta thành công hơn cả là nghề dệt vải lụa... Những vải bông ở Bắc Kỳ hơn hẳn những vải bông ở Nam Kỳ, rất mịn đẹp đến nỗi người ta thích hơn cả

những đồ tơ lụa, và người ta mua nó với giá đắt hơn..."¹. Có lẽ vì số lượng xuất khẩu không nhiều nên các mặt hàng sa, lụa, lĩnh... của ta đã từng được người nước ngoài nhận xét là có chất lượng không thua kém hàng Trung Quốc - vẫn không trở thành mặt hàng thủ công được các thương nhân nước ngoài chú ý ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Nghề gốm

Gốm là nghề thủ công có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta. Các làng gốm có chung một đặc điểm là có tính chuyên nghiệp cao. Trong lao động có sự hợp tác giản đơn, sản phẩm đều là hàng hóa, được sản xuất qua nhiều công đoạn công phu, loại hình sản phẩm đa dạng.

Đến thế kỷ XIX, tại các làng gốm đã có sự phân công lao động trong một số khâu đòi hỏi kỹ thuật cao như chuốt, vẽ, nung... Một số làng phải thuê mướn nhân công, cá biệt xuất hiện những chủ bao mua trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Gốm ở Bát Tràng

Nghề gốm ở Bát Tràng đã có từ thời Trần. Bát Tràng là làng gần kinh đô Thăng Long, bên bờ sông Hồng rất thuận tiện cho việc giao thông vận chuyển hàng hóa. Thời Nguyễn, Bát Tràng thuộc tổng Đông Dư huyện Gia Lâm, phủ Thuận An tỉnh Bắc Ninh². Gốm Bát Tràng đã được nhắc đến trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

Sản xuất thủ công ở Bát Tràng có quy mô khá lớn, cả làng có gần trăm lò gốm, mỗi mẻ nung được hàng nghìn đơn vị sản phẩm.

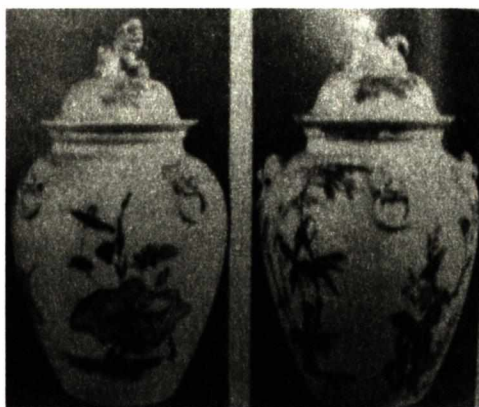
1. Bissachère (M.dela), *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lactho*, Paris, 1812. Trích theo Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 187.

2. Thời Hậu Lê, xã Bát Tràng thuộc tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Sang thời Nguyễn từ năm 1822, trấn Kinh Bắc đổi thành trấn Bắc Ninh, năm 1831 đổi thành tỉnh Bắc Ninh. Làng Bát Tràng ngày nay gồm 2 thôn Bát Tràng và Giang Cao. Trước năm 1945, Bát Tràng và Giang Cao là 2 xã riêng biệt.

Các loại hình sản phẩm của Bát Tràng cực kỳ đa dạng về chủng loại cũng như kích cỡ... Từ bát, đĩa, lọ phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày của người dân, vừa có những đồ cao cấp như bình, lư hương, chân đèn, chậu... phục vụ cho quý tộc cung đình, để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc trở thành đồ cống, quà biếu... Gạch Bát Tràng đã đi vào ca dao dân ca từ xa xưa, là nguyên liệu để lát, xây các công trình đền đài lăng tẩm ở thời Nguyễn.

Người thợ gốm ở Bát Tràng có kỹ thuật tay nghề điêu luyện. Kỹ thuật sản xuất gốm của người thợ Bát Tràng có thể tóm gọn trong 3 khâu: tạo cốt gốm, trang trí hoa văn + phủ men và nung. Ở mỗi khâu lại phải tuân thủ theo những quy trình tuần tự khá phức tạp. Thí dụ trong khâu tạo cốt cho đồ gốm bắt buộc phải trải qua 4 công đoạn. Đầu tiên là việc chọn đất. Người thợ Bát Tràng ban đầu sử dụng nguồn đất sét trắng tại chỗ, nhưng đến khoảng thế kỷ XVIII, nguồn đất này đã cạn kiệt nên họ phải tìm đến các vùng như Sơn Tây, Phúc Yên và Đông Triều để khai thác đất. Tiếp theo là công đoạn xử lý và pha chế đất, thông thường là dùng các bể ngâm sau đó pha thêm cao lanh. Công đoạn thứ ba là tạo dáng cho sản phẩm. Phương pháp tạo dáng truyền thống của người Bát Tràng là "vuốt tay, be chạch" trên bàn xoay. Trước khi đưa lên bàn xoay đất đã được vò nhuyễn, cuốn thành từng thoi. Sau khi đã tạo hình cho gốm người ta tiến hành trang trí theo kiểu đắp nặn, sau này thì dùng khuôn in để sản xuất hàng loạt... Công đoạn cuối cùng trong khâu tạo cốt gốm là phơi sấy và sửa hàng mộc. Sản phẩm phải đảm bảo khô mà không nứt nẻ và thay đổi hình dáng. Sau đó mới được để lại vào bàn xoay để sửa sang lại cho thật hoàn chỉnh.

Gốm Bát Tràng có màu men khá đặc trưng. Nếu như ở các thế kỷ trước Bát Tràng đã nổi tiếng với các loại gốm men ngọc, men rạn, men hoa nâu... thì đến thế kỷ XIX, gốm Bát Tràng được biết đến với sản phẩm gốm hoa lam. Một số loại men đã được phối hợp với nhau để trang trí các sản phẩm. Ngoài những hoa văn trang trí cổ truyền đã xuất hiện những mô típ thể hiện các điển tích Trung Quốc như: Ngư ông đắc lợi, Tô Vũ chăn dê, Bát tiên quá hải, v.v...



Ảnh: Một cặp hũ gốm men rạn vẽ lam, có niên đại Gia Long (1802-1819)

Nguồn: Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc, Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX, Nxb. Thế giới, 1995.



Ảnh: Bình gốm men rạn vẽ nhiều màu.

Nguồn: Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc, Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX, Nxb. Thế giới, 1995.

Ở thế kỷ XVII, XVIII, đồ gốm Bát Tràng là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Các lái buôn phương Tây đến Thăng Long đã mua những chuyến hàng gốm sứ có đến hàng trăm nghìn chiếc bát, đĩa đem về. Sang thế kỷ XIX, khi các thương điểm ngoại quốc không còn, lượng tàu thuyền phương Tây đến nước ta bị hạn chế, hàng gốm Bát Tràng chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và phục vụ các công trình xây dựng. Các công trình như: thành Hà Nội, thành Sơn Tây, điện Cần Chánh... làm ở thời này đều sử dụng gạch Bát Tràng. Chợ gốm Bát Tràng vẫn được họp ngày 2 buổi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả: "ở gần bờ Bắc của sông Nhị, thuyền buôn tụ tập, mỗi ngày chợ họp 2 buổi sớm chiều"¹. Gốm Bát Tràng cũng là mặt hàng chính được bán tại các phố Bát Đàn, Bát Sứ Hà Nội. Đồ Bát Tràng được làm hàng loạt rẻ tiền và bền chắc, phù hợp với thị hiếu của người dân. Những loại gốm cao cấp cũng được sản xuất để phục vụ cho tầng lớp quý tộc, thượng lưu.

Các lái buôn mang hàng gốm sứ đi bán tại khắp các tỉnh trong cả nước. Trong cơ chế của làng xã cổ truyền, các chủ lò ở Bát Tràng có sử dụng một số lao động làm thuê, thực hiện phân công lao động, hợp tác giản đơn trong từng công đoạn sản xuất..., nhưng những hình thức đó cũng không vượt ra ngoài phạm vi sản xuất hàng hóa nhỏ phong kiến.

Ngoài làng gốm tiêu biểu nhất là Bát Tràng, trong sản xuất gốm ở nửa đầu thế kỷ XIX còn có một số làng gốm ở các địa phương khác như gốm Thổ Hà ở Kinh Bắc, gốm Phù Lãng ở Hương Canh, gốm Lò Chum ở Thanh Hóa, gốm Phước Tích ở Thừa Thiên, gốm Biên Hòa... Các làng gốm này có lịch sử hình thành, phát triển, quy mô sản xuất cùng khối lượng sản phẩm hàng hóa không nhiều như Bát Tràng; song sản phẩm của họ cũng mang những nét đặc trưng riêng.

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tập II, tr. 199.

- Làng gốm Lò Chum

Làng gốm Lò Chum Thanh Hóa có cư dân gốc ở các làng gốm phía Bắc như Thổ Hà (Bắc Ninh) và Đan Xá (Hà Nam). Làng được hình thành vào những năm 20 của thế kỷ XIX. Sản phẩm gốm ở đây được chuyên môn hóa. Đúc Thọ chuyên làm các loại đồ đựng như chum, vại, chậu... Còn ở Cốc Hạ lại chuyên sản xuất tiểu sành. Các công đoạn để làm nên một sản phẩm gốm cũng bao gồm 3 quy trình chính là luyện đất, chế tạo sản phẩm trên bàn xoay và nung. Gốm ở Lò Chum được nung bằng 2 loại lò. Lò *cóc đứng* nung tiểu sành và lò *cóc ngồi* nung các loại chum vại, đồ đựng lớn nhỏ. Mỗi mẻ lò được nung bằng than củi trong khoảng 4 ngày. Thông thường một mẻ lò có khoảng 40 sản phẩm lớn nhỏ. Có những thứ vại chỉ vài mươi lít nhưng có cả những chum đại, chum thượng chứa từ 300 đến 500 lít¹.

Do thành lập muộn nên ở làng gốm Lò Chum có nhiều điểm khác biệt, thể hiện sự tiến bộ của thời đại. Tuy vẫn là một làng gốm thủ công chưa tách biệt hẳn với nông nghiệp nhưng trong làng nhà cửa bố trí như một khu phố với mặt tiền để bán hàng, bên trong là các kho nhiên liệu và nơi sản xuất. Ở đây đã xuất hiện những chủ thầu khoán làm trung gian giữa chủ lò với người lao động làm thuê. Họ nhận đơn đặt hàng rồi sau đó thuê nhân công và tổ chức sản xuất. Ở khâu sản xuất các chủ thầu khoán đã thực hiện việc khoán sản phẩm đến những hộ sản xuất. Tầng lớp chủ bao mua cũng xuất hiện trong làng. Họ mua trọn cả lò gốm rồi lại bán sản phẩm cho các thương nhân². Tuy vậy, những nhân tố tích cực trong sản xuất và lưu thông ở Lò Chum vẫn bị tàn dư của làng xã tiểu nông, của luật lệ phong kiến trói buộc, chưa đủ sức lôi kéo lẫn át khu vực

-
1. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá, *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hoá*, Nxb. Thanh Hoá, 1999, tr. 19.
 2. Phạm Văn Kính: "Vài nét về thủ công nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 271, 1993.

kinh tế nông nghiệp. Làng gốm Lò Chum Thanh Hóa vẫn chỉ là một làng thủ công truyền thống ở thế kỷ XIX.

- Làng gốm Phước Tích

Làng gốm Phước Tích ở vùng Thừa Thiên Huế có lịch sử phát triển từ nhiều thế kỷ trước nhưng khá phát triển ở thế kỷ XIX và tồn tại đến mãi sau này¹. Gốm Phước Tích là loại gốm không tráng men, chủ yếu là các loại đồ đựng vừa và nhỏ phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của tầng lớp bình dân ở khu vực miền Trung. Có một loại sản phẩm đặc biệt mà người dân ở đây phải sản xuất phục vụ cho Hoàng gia là "ôm ngự" (nồi đất dùng nấu cơm hàng ngày cho vua, chỉ dùng một lần). Đây là sản phẩm cung tiến hàng năm của làng. Thế kỷ XIX người thợ gốm ở Phước Tích sử dụng 2 loại lò nung là lò "sếp" và lò "ngừa" với kích cỡ khác nhau. Lò "ngừa" thường được dùng ở các hộ gia đình bởi kỹ thuật xây lò khá đơn giản, không phải đầu tư nhiều. Lò "sếp" có dung tích lớn hơn, kỹ thuật xây dựng cao hơn và phải đầu tư vốn nhiều hơn nên thường vài ba hộ gia đình chung vốn để xây lò, khi sử dụng lại chia phiên để đốt lò (gọi là "xâu lò"). Quy trình sản xuất từ các khâu chuẩn bị nguyên vật liệu, tạo hình, nung... đều do các phường nghề ở đây đảm nhiệm với sự liên kết tự nguyện, phối hợp với nhau khá chặt chẽ qua các "xâu lò". Việc buôn bán gốm cũng do các phường buôn trong làng đảm nhiệm².

Nghề giấy

Nghề giấy là một trong những nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng ở nước ta. Thăng Long - Hà Nội chính là một trung tâm lớn

1. Làng Phước Tích được hình thành từ thế kỷ XV, thuộc xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời Lê sơ làng có tên là Đồng Quyết, sau đổi thành Phước Giang. Đến thời Tây Sơn làng có tên gọi Hoàng Giang, đến thời vua Gia Long làng được đặt tên là Phước Tích.

(Nguyễn Thế, www.phuoctich.vn)

2. *Kinh tế công nghiệp và phát triển công nghệ...* sđd, tr. 98-99.

của nhiều ngành nghề thủ công nghiệp, đặc biệt là nghề giấy. Theo truyền thuyết, từ thế kỷ XIII, tại thôn Dịch Vọng phía Tây kinh thành Thăng Long nơi có chiếc cầu bắc ngang sông Tô Lịch đã có nghề làm giấy, cũng bởi vậy chiếc cầu này được gọi là Cầu Giấy. Từ thế kỷ XV, trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã nhắc tới nghề giấy ở làng Yên Thái. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng nêu tên hai làng Yên Thái, Trích Sài làm giấy. Nghề làm giấy đã đi vào ca dao, thơ phú của đất kinh kỳ trong nhiều thế kỷ.

Đến thế kỷ XIX, giấy đã được sản xuất ở các làng ven sông Tô Lịch như Yên Hòa, Hồ Khẩu, Đông Xã, Trích Sài, Yên Thái... Mỗi làng lại làm ra một loại giấy khác nhau, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Làng Yên Hòa chuyên sản xuất loại giấy bản thô gọi là giấy Xề, dùng để bọc, gói; làng Hồ Khẩu làm nên loại giấy Moi, dân làng Đông Xã làm ra loại giấy Quý vừa mỏng vừa dai, dùng để in sách, làng Yên Thái thì làm ra loại giấy Lệnh cao cấp, đặc biệt dân Nghĩa Đô có sản phẩm giấy Sắc, hay giấy Nghè dùng để cung cấp cho triều đình làm sắc phong...

Không phải ngẫu nhiên mà các làng làm giấy ở Thăng Long xưa lại tập trung ở khu vực ven hồ Tây và ven sông Tô Lịch bởi trong kỹ thuật làm giấy, nước đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Về đại thể, kỹ thuật làm giấy có thể chia ra thành mấy công đoạn như sau: ngâm, giã, seo, can. Người ta đưa cây dó về, tiến hành việc ngâm rửa vỏ dó bằng nước lã, nước vôi loãng trong vài ngày. Sau đó vỏ dó được đun trong vạc hoặc chảo lớn cho chín, bóc tách vỏ dó để phân loại, rồi ngâm rửa cho thật tươi, sạch. Khi vớt ra phải nhặt cho hết những vỏ đen bên ngoài rồi bắt đầu giã. Dó được bỏ vào trong những cối lớn giã như giã gạo. Đây là công đoạn không đòi hỏi kỹ thuật nhưng rất vất vả, thường do đàn ông đảm nhiệm. Khi dó đã được giã gần nhỏ, người ta đem đãi cho sạch nước vôi rồi lại giã tiếp, cho đến khi vỏ dó nát như thành bột đặc quánh. Tàu seo giấy là một bể nước có pha sẵn loại keo bằng nhựa cây mò. Vữa dó thả vào đây sẽ thành một thứ nước sền sệt, khi đem tráng lên

liềm seo và lắc đều sẽ hình thành nên những trang giấy. Seo giấy là công đoạn nhẹ nhàng nhưng đòi hỏi phải khéo léo, dai sức và kiên trì. Đây là công đoạn chỉ dành riêng cho phụ nữ ở làng giấy. Sau khi xếp những tập giấy ướt thành tập dày, người thợ dùng dụng cụ nén cho chồng giấy ráo hết nước, rồi bóc từng tờ cho vào lò sấy. Giấy sấy xong được bóc rời từng tờ miết lên tường cho khô và phẳng. Đó chính là quá trình chế biến từ vỏ dó thành trang giấy đem ra thị trường. Đây là những công đoạn chung để chế nên các loại giấy bản dùng cho các sĩ tử để viết và để in sách, giấy moi, giấy xẻ dùng để bọc gói... Còn với loại giấy sắc cao cấp nhất, sản phẩm đặc biệt của làng Nghè Nghĩa Đô, những cụ già thuộc dòng họ Lại ở đây cho biết các công đoạn sản xuất có phức tạp hơn. Tờ giấy sắc còn phải trải qua một số công đoạn về kỹ thuật nữa như bôi keo cho giấy thêm độ dai, chống ẩm và mối mọt. Giấy được nhuộm vàng bằng bột hoa hòe, sau đó ghì cho giấy mỏng và dai thêm. Công đoạn ghì được tiến hành như sau: xếp 4,5 tờ giấy chồng lên nhau rồi dùng chày giã. Bao giờ nghe tiếng chày đanh, tờ giấy mỏng và bóng lên là được. Cuối cùng là công đoạn vẽ rồng lên giấy sắc. Đây là công đoạn khó nhất, đòi hỏi phải có tay nghề tinh xảo. Nguyên liệu để vẽ rồng trước dùng vàng và bạc thật, sau này dùng kim nhũ và ngân nhũ.

Những làng làm giấy ở Kinh đô trước kia phải nộp thuế cho Nhà nước một năm 5.500 tờ giấy các loại. Đến năm Tự Đức thứ hai mới giảm xuống 4.300 tờ¹.

Ngoài các làng giấy nổi tiếng ở Thăng Long, ở các địa phương khác cũng có một số làng có nghề làm giấy như làng Xuân Ô (còn gọi là làng Ó) ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, làng Mai Chử (còn gọi là làng Mơ) thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa chuyên làm các loại giấy bản. Làng Lộc Tụ và Đại Phú (Lệ Thủy Quảng Bình) sản xuất giấy từ vỏ cây Niết, làng Từ Vân, Thanh Oai (Hà Nội) làm giấy bìa...

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 124.

Nghề giấy phát triển một phần do nhu cầu của thị trường, xã hội, song cũng một phần do sự quan tâm khuyến khích của các triều đại phong kiến. Cho đến thế kỷ XIX, những người làm giấy ở Thăng Long vẫn sản xuất theo một quy trình cổ truyền, không có nhiều sự cải tiến, thay đổi trong kỹ thuật sản xuất. Các hộ gia đình vẫn sản xuất thủ công với quy mô sản xuất nhỏ, hộ nào dư dật thì thuê mướn vài nhân công, họ tự mua nguyên liệu và tự bán các sản phẩm giấy của gia đình mình. Đây là dạng các làng thủ công chuyên nghiệp chủ yếu dựa vào loại hình lao động gia đình.



*Ảnh: Nghề làm giấy ở Kẻ Bưởi Yên Thái
(Tây Hồ - Hà Nội)*

Nguồn: <http://hanoi.vietnamplus.vn>.

2. Thủ công nghiệp nghề phụ

Một đặc điểm của khu vực thủ công nghiệp nhân dân là sự đa dạng về ngành nghề vì nó đáp ứng mọi nhu cầu trong cuộc sống

của người dân, chủ yếu ở những mảng quan trọng nhất là ăn, mặc, ở và phục vụ sản xuất. Mỗi địa phương đều có thể tồn tại rất nhiều ngành nghề thủ công. Ở mỗi làng cũng có nhiều hộ làm các nghề khác nhau.

Qua thống kê của sách *Kinh Bắc phong thổ ký* về các ngành nghề thủ công nghiệp đầu thế kỷ XIX ở tỉnh Bắc Ninh, có thể thấy tính đa dạng của các ngành nghề trong các làng xã ở thời điểm này.

Nghề chế biến lương thực, thực phẩm như xay xát, làm bún, làm bánh, làm mắm, tương, v.v... đã đáp ứng nhu cầu ăn uống hằng ngày của mọi tầng lớp nhân dân. Do có lợi thế là chi cần vốn ít, sản phẩm làm ra hầu hết phục vụ ngay tại các địa phương và công cụ nhà nào cũng có, nên nghề xay xát gạo (vùng đồng bằng Bắc Bộ gọi là hàng xáo), được coi như nghề phụ trong lúc nông nhàn ở các gia đình nông dân. Khi cuộc sống ngày càng phát triển, nhu cầu của người dân ngày càng gia tăng đã có một số làng chuyên làm các nghề này như một phương tiện để kiếm sống và nó đã trở thành một ngành thủ công nghiệp khá phát triển ở thế kỷ XIX. Bắc Ninh ở thời kỳ này là một tỉnh tập trung nhiều làng làm nghề chế biến nông sản và các loại cây công nghiệp. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có nói đến các làng chuyên nghề nấu rượu thuộc các huyện như Kim Anh, Việt Yên, Gia Lâm. Các làng chuyên làm tương ở Lạc Đạo, Phú Thị, Gia Lâm. Các làng chuyên nấu mật ở huyện Tiên Du, huyện Kim Anh. Huyện Lang Tài cũng có làng chuyên về đặc sản mắm ruốc. Chè thì được sản xuất ở một số làng thuộc hai huyện Kim Anh và Đông Ngàn. Sách *Kinh Bắc phong thổ ký* còn bổ sung chi tiết về làng Bò Đề nấu rượu và làng Đạo Ngạn, Như Kinh làm đậu phụ ở tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Hải Dương, vùng ven biển nghề làm muối được phát triển tại hai huyện Đông Triều và An Dương, huyện Thanh Lâm sản xuất nước mắm. Long nhãn là đặc sản nổi tiếng của huyện Cẩm Giàng, thuốc Lào được chế biến tại ba huyện Tiên Minh, Thanh Liêm và Vĩnh Bảo. Chè được sản xuất ở vùng Chí Linh. Ở

Quảng Nam hầu hết các huyện đều sản xuất đường cát và đường phèn. Các loại sản vật như dầu lạc, dầu hương, mắm nhum, muối... đều được sản xuất với số lượng lớn tại đây.

Bảng 34: Các ngành nghề thủ công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh (thế kỷ XIX)

Gốm, vật liệu xây dựng	Dệt, nhuộm	Luyện kim và chế tạo công cụ sản xuất	Các nghề khác
Thổ Hà làm vại chĩnh	Hoa Lâm nhuộm vải	Phong Hạnh (Lục Ngạn) khai thác vàng.	Phú Thị làm tương.
Thị Cầu làm chén sứ	Huê Cầu nhuộm vải	Đồng Hoà (Hiệp Hoà) khai thác sắt.	Đài Bang nấu nước mắm.
Giới Tế làm đồ sành	Phú Thị nhuộm vải.	Nội Trà đúc gang sành, đúc đạn, đúc lò.	Đại Toán, Quế Ô dệt chiếu, buồm.
Vịnh Kiều làm đồ ngói	Lũng Giang dệt lụa	Xuân Lôi (Võ Giàng) đúc đồ sắt.	Bảo Khảm đan thúng.
Lã Côi nung vôi	Nội Duệ dệt lụa	Thị Cầu tôi thép, làm kim, làm bừa...	Thiện Tài đan lưới vó.
Bát Tràng đồ sành, đồ gốm, đồ sứ.	Xuân Ổ dệt lụa	Đề Cầu đúc đồng, tiền đồng, đinh, sanh, nôi...	Vĩnh Thế nấu mực, làm bút.
		Đại Bái dập thau, mâm, ấm, chậu đồng.	Xuân Lai làm gậy tre.
		Đức Thắng làm dao, kéo, búa, rìu.	Đào Xá làm quạt tre.
		Kiều Kỳ giát vàng, bạc.	Kim Tháp làm áo tơ lá.
		Nghi Khúc, Đoan Bái làm cuốc thuổng...	Giao Tất nấu keo da trâu.
		Lê Xá đúc lưỡi cày, diệp cày.	Bồ Đề nấu rượu.
			Đạo Ngạn, Như Kinh làm đậu phụ.
			Thanh Hoài nấu dầu thấp.
			Đông Hồ làm đồ mã, áo giấy.

Nguồn: Kinh Bắc phong thổ ký, bản dịch của Trần Văn Giáp, Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản, 1971.

Nhu cầu về mặc đã có nghề dệt, nhuộm, may vá và một số nghề sản xuất các vật liệu phụ trợ như ươm tơ, xe chỉ, v.v... Sản phẩm của nghề dệt cũng như nghề gốm được lưu thông không chỉ trên thị trường trong nước mà còn vượt ra ngoài biên giới quốc gia.

Một số nghề chế tạo công cụ sản xuất như nghề rèn sắt cũng phổ biến ở các địa phương. Đặc biệt ở một số nơi, do nhu cầu về hàng hóa, lợi thế về nguyên liệu... đã hình thành những làng nghề chuyên sản xuất các loại công cụ lao động như Nho Lâm (Nghệ An), Hiền Lương (Thừa Thiên Huế), Đại Bái (Bắc Ninh)...

- Làng rèn Nho Lâm

Làng rèn Nho Lâm ở Diễn Châu, Nghệ An là một trung tâm luyện sắt có truyền thống từ lâu đời. Đến thế kỷ XIX, trong làng đã có hàng trăm lò luyện sắt lớn nhỏ. Sản xuất đã được phát triển theo khuynh hướng chuyên môn hóa cao. Lò "hông" chuyên luyện sắt còn lò rèn chế tạo các sản phẩm sắt. Để cung cấp nguyên liệu cho nghề sắt, trong làng có tổ chức nhiều phường chuyên môn như phường quánh, phường than... Phường Lò, phường Rèn tham gia vào khâu sản xuất và phường Vịn, phường Bèo, phường Lạng lo việc buôn bán và tiêu thụ sản phẩm... Hình thức liên kết giữa các hộ sản xuất sắt trong làng đã trở nên phổ biến. Mỗi một nhóm bao gồm khoảng 9 đến 11 thợ chuyên môn đảm nhiệm các khâu trong quy trình sản xuất mang tính chuyên nghiệp cao. Tuy nghề rèn sắt ở Nho Lâm đã phát triển như vậy song số lao động trong làng cũng không phải 100% theo nghề này. Trong làng Nho Lâm vẫn còn một số người làm nghề nông và làm những nghề buôn bán khác¹.

- Làng rèn Hiền Lương ở Thừa Thiên Huế

Cùng với những trung tâm luyện sắt như Phú Bài, phường Đức Mậu Tài đã khá phát triển ở vùng Thừa Thiên Huế từ những thế kỷ trước, làng rèn Hiền Lương có lịch sử phát triển lâu đời và đặc

1. *Kinh tế công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr.112, 113.

biệt nổi tiếng ở thế kỷ XIX. Người thợ Hiền Lương mua sắt đã luyện ở Phú Bài để gia công thành các sản phẩm phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Đơn vị sản xuất của người thợ rèn Hiền Lương có quy mô nhỏ, thường có khoảng 4 người trong gia đình nên năng suất không cao. Người thợ Hiền Lương có tay nghề tài khéo nên thường bị trưng tập vào các tượng cục luyện kim, rèn sắt, đúc súng, đóng tàu thuyền, v.v... ở Kinh đô Phú Xuân. Có người đã được thăng quan tiến chức vì có công đóng góp cho kỹ nghệ ở thời Nguyễn như ông Hoàng Văn Lịch - Giám đốc Sở Vũ khố ở thời vua Minh Mệnh. Ông đã chỉ huy việc đóng 3 chiếc tàu chạy bằng hơi nước cho triều đình.

Điểm đặc biệt ở làng rèn Hiền Lương chính là sự xuất hiện của tổ chức Hàng Kinh. Đây là tổ chức tập hợp của những người đồng hương cùng nghề, cùng một mục đích đến những vùng xa kiếm sống. Mỗi Kinh có khoảng vài chục lò rèn hoạt động tương trợ lẫn nhau trong sản xuất và trong đời sống theo một số quy định được thống nhất. Sự ra đời của Hàng Kinh có thể xuất phát từ nhu cầu thực tế của các làng xã, nơi nào cũng cần có một vài lò rèn phục vụ cho người địa phương. Hoạt động hướng ngoại của người Hiền Lương có lẽ cũng là một giải pháp cho đầu ra của sản phẩm trong thời buổi cạnh tranh khi người thợ rèn vẫn chỉ dùng những nguyên liệu cổ truyền và kỹ thuật thô sơ. Địa bàn hoạt động của các Hàng Kinh Hiền Lương tập trung nhiều nhất ở khu vực Thừa Thiên Huế, Quảng Trị rồi lan xa về phía Nam đến tận vùng Nam Trung Bộ. Mỗi tỉnh thường có khoảng 2 đến 3 Hàng Kinh và họ luôn giữ mối quan hệ ruột thịt với quê hương bản quán.

- Nghề đúc đồng ở làng Đại Bái, Bắc Ninh

Làng Đại Bái tỉnh Bắc Ninh có tên Nôm là làng Bưởi, là một trong những trung tâm đúc đồng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ có truyền thống lâu đời. Sản phẩm của làng ban đầu chỉ là những đồ gia dụng như sanh, nồi, mâm, ấm, chậu... sau phát triển lên đúc các loại đồ thờ như tượng Phật, đỉnh đồng, lư hương, chân đèn nến, v.v... Ở thế

kỷ XIX, trong làng đã có các phường chuyên nghiệp làm các mặt hàng riêng như phường chuyên gò nổi đồng, phường chuyên làm ấm, chuyên thau chậu và các loại đồ đựng lớn nhỏ, phường chuyên sản xuất thau lá, chuyên rút dây đồng, v.v... ngoài ra còn có một phường hàng chợ chuyên mua bán nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Người thợ Đại Bái cũng đi đến các vùng để làm thuê, rất nhiều chùa chiền ở các vùng quê còn lưu giữ các sản phẩm tinh xảo của người thợ đúc đồng Đại Bái.

Thủ công nghiệp Việt Nam ở thế kỷ XIX đã đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế quốc dân bởi nó đáp ứng về cơ bản nhu cầu tiêu dùng của mọi tầng lớp nhân dân, từ quý tộc cung đình đến những người bình dân trong xã hội. Đã có một số mặt hàng được xuất khẩu (như đường, gốm...) nhưng thị trường không ổn định nên không có tác dụng kích thích trong sản xuất hàng hóa.

Đối với thủ công nghiệp, triều đình chưa có được chính sách hỗ trợ mà các ngạch thuế sản vật cùng những biện pháp thu mua của triều đình không có tác dụng khuyến khích đối với người sản xuất thủ công.

Tuy đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài nhưng cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, thủ công nghiệp Việt Nam vẫn chỉ phát triển theo hướng đa dạng hóa các ngành nghề, không có những cải tiến đột xuất trong kỹ thuật, bởi thế nó chỉ là ngành kinh tế hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, tạo nên thế ổn định bền vững của kinh tế tiểu nông phong kiến.

Bảng 35: Thống kê sơ lược về các ngành nghề thủ công nghiệp tại các địa phương trong thế kỷ XIX

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Cao Bằng	Nghề dệt vải, gấm có ở tất cả các huyện	Vàng: huyện Thạch An, mỏ Thượng Pha, Hạ Pha, Đà Tĩnh, Phú Nội			Chiếu trúc ở huyện Thạch Lâm
Lạng Sơn	- Vải - Lụa sống	- Vàng: có 7 mỏ: Nông Đồn, Hữu Lâm, Phúc Vượng, Suất Lễ, Thoát Na, Ba Xuân, Dương La. Sắt: 2 mỏ: Tân Lang, Phú Xá. - Diêm tiêu: 2 mỏ: Mai Sao, Chi Lăng			
Tuyên Quang	- Bông: huyện Bảo Lạc	Vàng: 3 mỏ: Vũ Kiều huyện Vĩnh Tuy, Niêm Sơn huyện Đẻ Định, Linh Hồ huyện Vị Xuyên. - Bạc: mỏ Tụ Long huyện Vĩnh Tuy.			

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
		- <i>Đồng</i> : mỏ Tụ Long huyện Vĩnh Tuy. - <i>Sắt</i> : mỏ Bình Di huyện Vĩnh Tuy			
Hưng Hoá	<i>Vải trắng</i> : Huyện Tam Nông, huyện Mình Biên châu Thuận, châu Mai, châu Luân, châu Sơn La, châu Chiêu Tấn.	<i>Vàng</i> 6 mỏ: Bàn Lỗ châu Mai, mỏ Yết Ong châu Sơn La, mỏ Gia Nguyên huyện Văn Chấn, Mường Thanh ở châu Thuận, Cam Đường ở châu Thủy Vĩ, Làng Nam ở châu Chiêu Tấn. <i>Bạc</i> 5 mỏ: Phú Thành ở châu Luân, Li Bô ở châu Chiêu Tấn, Ngọc Uyển ở châu Thủy Vĩ, Hương Sơn ở châu Văn Chấn, Quy Mộ ở châu Tuần Giáo. <i>Đồng</i> 11 mỏ: Lai Xương ở châu Lai, Phong Dụ ở Văn Bàn, Man Đổ ở châu Mai, Suối Lắm ở châu Yên, Hương Đàm ở châu Mộc, Trình Hám ở		<i>Sơn sống</i> : huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn.	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
		châu Thuận, Thạch Bi, Trình Lạn, Sơn Yên ở châu Thủy Vĩ. Vạn Minh ở Quỳnh Nhai, Thạch Lục ở châu Mai Sơn. <i>Sắt:</i> châu Mai Sơn. Huyện Trấn Yên sản xuất đan sắt. <i>Chì:</i> châu Thủy Vĩ, châu Ninh Biên. <i>Diêm tiêu:</i> Mai Đan châu Thuận. <i>Lưu Hoàng:</i> Mương Heo châu Thuận, châu Văn Bàn, châu Sơn La			
Thái Nguyên	<i>Lụa, trầu</i> ở huyện Vũ Nhai <i>Sợi</i> ở các xã Quỳnh Sơn, Bắc Sơn, Ngũ Viễn, Vĩnh Yên,	<i>Vàng:</i> châu Bạch Thông huyện Vũ Nhai <i>Bạc:</i> huyện Cẩm Hoá châu Bạch Thông. <i>Kẽm:</i> huyện Vũ Nhai. <i>Sắt:</i> ở huyện Phò Yên, huyện		<i>Chè</i> ở các huyện Phú lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phò Yên. <i>Thuốc Lào</i> ở huyện Cẩm Hoá. <i>Nhựa trám, nhựa</i>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
	Hữu Vĩnh, Chiêu Vũ, Lăng Vũ, Gia Hoà.	Đồng Hỷ, huyện Phú Lương. <i>Than đá ở huyện Phú Lương</i>		<i>thông ở huyện Tư Nông</i>	
Sơn Tây	<i>Lụa trắng ở Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Lãng, Phúc Thọ. The thổ ở Thạch Thất. Vải trắng ở Yên Lạc</i>	<i>Đồng ở Tam Dương Sắt ở Lập Thạch. Gang ở các mỏ Lãnh Thâm, Thanh Vân, Cẩm Tân. Diêm tiêu</i>	<i>Đá mài ở Bất Bạt. Hoàng thổ ở Yên Sơn, Tiên Phong. Gỗ Trúc</i>	<i>Dầu trẩu, sớ, trám, ở các huyện. Sáp ong Mật mía. Gạo thơm, Chè</i>	
Hà Nội	<i>Trừu nam ở huyện Từ Liêm. Lĩnh hoa ở Yên Thái, Trích Sài. Tơ bông, lụa trắng.</i>		<i>Ngói, nồi đất</i>	<i>Giấy sắc, giấy các loại ở Yên Thái, Trích Sài. Mật mía ở xã Hà Châu, Từ Liêm. Các xã Mộc Hoàn, An Hòa, Lãnh Trì, Tường Lân,</i>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
	Sợi nam ở La Khê, Ngải Cầu. The hoa ở Bất Nại, Cao Lâm. The hoa lấm tấm ở Thượng Phúc. Sa hoa nhỏ.			Từ Đường, An Hội Phú Xuyên. Đường đen. Cốm Vòng ở Dịch Vọng. Cốm trộn đường ở huyện Chương Đức. Bánh Phục Linh ở Hàng Đường và phường Đồng Xuân. Rượu trắng ở Thụy Chương, Cương Vọng, Bình Vọng, Hoàng Mai. Quạt tre, quai thao.	
Bắc Ninh	Lụa trắng: Đào Xá, Xuân Quan huyện Gia Lâm. Vải trắng huyện Yên Phong, huyện	Vàng huyện lục Ngạn. Vàng lá sản xuất ở huyện Kiêu Ky, Gia Lâm. Diêm tiêu huyện Hữu Lũng Đúc gang huyện Yên Phong.	Gốm Bát Tràng. Ngói Bát Tràng. Gốm Phù Lãng. Gốm Thổ Hà Đá ong	Rượu ở huyện Kim Anh, huyện Việt Yên, huyện Gia Lâm. Tương ở Lạc Đạo. Mắm ruốc ở huyện	Bút, mực chế biến ở huyện Siêu Loại.

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
	Gia Bình. <i>Vải thâm</i> huyện Văn Giang. <i>Sợi</i> huyện Gia Bình	Đồ <i>sắt</i> ở huyện Hiệp Hoà, Võ Giàng, Thị Cầu. <i>Đồng đỏ</i> ở huyện Gia Bình	Việt Yên	Lang Tài. <i>Mật</i> ở huyện Tiên Du. <i>Chè</i> ở huyện Kim Anh. <i>Sơn sống.</i>	
Quảng Yên	<i>Lụa vàng</i> châu Vạn Ninh, châu Tiên Yên			<i>Muối</i> châu Vạn Ninh, châu Tiên Yên. <i>Nhựa thông</i> châu Yên Hưng, châu Tiên Yên.	
Hải Dương	<i>Vải nhỏ</i> trắng huyện Vĩnh Lại, huyện Vĩnh Bảo Huyện Cẩm Giàng <i>Vải hoa</i> huyện Thanh Miện, huyện Giáp Sơn	<i>Kẽm trắng</i> ở An Lãng. <i>Than</i> ở Đông Triều	<i>Đất sét trắng</i> ở huyện Đông Triều <i>Đá xanh</i> ở Đông Triều <i>Gạch, bát, đĩa, chén</i> ở huyện Đường Yên	<i>Nước mắm</i> ở huyện Thanh Lâm. <i>Muối</i> ở huyện Đông Triều. <i>Chè</i> ở huyện Chí Linh. <i>Long nhãn</i> ở huyện Cẩm Giàng. <i>Thuốc Lào</i> ở huyện Tiên Minh, Thanh Liêm, Vĩnh Bảo.	<i>Chiếu</i> ở huyện Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh. <i>Đồ mã</i> ở huyện Đường Hào. <i>Hương nén</i> ở huyện Đường Hào.

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
					<i>Lược dày ở huyện Đường Yên.</i> <i>Quạt ở làng Đào Xá.</i> <i>Dày dếp ở huyện Tứ Kỳ</i>
Hưng Yên	<i>Bông vải ở huyện Kim Động</i>			<i>Đường cát, mật ở huyện Kim Động</i>	<i>Chiếu ở Hưng Nhân.</i> <i>Quạt lông ở Kim Động</i>
Nam Định	<i>Vải trắng ở huyện Thanh Quan, huyện Thiên Bản, huyện Giao Thủy.</i>			<i>Thuốc Lào ở huyện Thụy Anh, huyện Nam Chân.</i> <i>Muối trắng ở Giao Thủy, Thụy Anh.</i> <i>Rượu ở Hào Kiệt, Thiên Bản.</i> <i>Mắm tôm ở huyện Chân Định.</i>	<i>Chiếu ở huyện Giao Thủy.</i>

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				Mắm rươi ở các huyện: Chân Định, Giao Thủy, Phong Doanh, Đông Quan, Vũ Tiên, Thư Trì, Ý Yên	
Ninh Bình	Vải ở huyện Lạc Yên.			Mắm rươi ở Yên Vê	Chiếu ở huyện Yên Khánh, Kim Sơn
Thanh Hoá	Lụa, đũi ở Thụy Nguyên. Bông ở huyện Yên Định.	Sắt sồng ở huyện Ngọc Sơn.	Đá xanh ở huyện Đông Sơn. Đá nam châm ở huyện Đông Sơn.	Muối ở huyện Ngọc Sơn. Dầu trầu ở huyện Đông Sơn, Yên Định. Quế ở các huyện Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hoá	Chiếu trơn ở huyện Quảng Xương. Giấy ở huyện Thụy Nguyên.
Nghệ An	Vải thưa ở huyện Kỳ Sơn. Lụa ở huyện La Sơn	Sắt chín ở huyện Hương Sơn, Đông Thành, Hưng Nguyên.		Quế ở Quỳnh Châu, Quế Phong. Dầu ở huyện La Sơn, Hưng Nguyên,	Võng gai ở huyện Can Lộc, Đông Thành.

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				Đông Thành. Muối ở huyện Can Lộc, Yên Thành. Nước mắm Đông Thành.	Nón ở huyện La Sơn Chiếu cói ở huyện Chân Lộc
Hà Tĩnh				Muối ở huyện Thạch Hà, Kỳ Anh	
Quảng Bình	Lụa ở huyện Võ Xá. Vải các huyện đều có. Vải hoa, màn vải			Rượu dâu ở huyện Bình Chính. Tương ở huyện Phong Lộc. Dầu lạc ở huyện Bố Trạch. Bột Hoàng tinh ở huyện Lệ Thủy. Muối ở huyện Bình Chính, Phong Lộc.	Gối mây ở huyện Bình Chính
Quảng Trị	Vải, lụa, đũi, trầu, lân đen			Rượu ở Hải Lăng Chiếu ở Hải Lăng.	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				Giấy ở Tuy Lộc <i>Quạt giấy ở</i> Phương Ngàn. Áo tơi, nón ở Văn Quỳ.	
Thừa Thiên	<i>Vải, lụa, đũi, trừu, lanh đen</i>	<i>Sắt ở Phú Bài, Hương Thủy. Rèn sắt ở Phú Vang Dây thau, kim thau ở Mậu Tài. Đồ đồng ở Phường Đức, Hương Thủy</i>	<i>Gốm ở Phong Điền</i>	<i>Chè Lưỡi sẻ ở Kim Trà. Chiếu ở Phú Vang. Đồ mây ở 2 huyện Hương Trà, Hương Thủy. Mật mía, dầu lạc ở Hương Thủy. Tóc hương ở Hương Trà. Giấy ở Đốc Sơ, Hương Trà. Áo tơi, nón ở Phú Vang</i>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Quảng Nam	Vải, lụa, nhiều ở Bình Sơn, Mộ Đức		Trúc lớn	Quế ở Thanh Cù, Thanh Bồng. Đường cát, đường phèn các huyện đều có, nhiều nhất ở huyện Bình Sơn. Dầu lạc, dầu đỗ. Mắm nhum. Muối. tương,	.
Quảng Ngãi	Vải, lụa, là, nhiều ở 2 huyện Bình Sơn và Mộ Đức.			Quế ở Thanh Cù và Thanh Bồng. Đường cát, đường phèn ở các huyện, nhiều nhất ở Bình Sơn. Đường phèn Dầu phụng. Dầu hương.	Lưới gai. Võng ở Chương Nghĩa

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				Sáp. Mắm Nhum. Muối.	
Khánh Hòa	Lụa, vải ở các huyện. Trầu nam ở Phước Điền. Nhiều ở Phước Điền, Tân Thịnh.		Đá san hô ở huyện Quảng Phúc. San hô đen. Gốm Vĩnh Xương Gỗ Mun Phước Điền	Yến sào ở Cà Huân Sáp ong, mật ong. Dầu rái, dầu trám, kỳ nam ở Tân Định. Tô hấp hương ở Kha Tuân Trầm hương, mây hoa ở Quảng Phúc. Lá buôn ở Tân Định. Đôi mối, trai, xà, vích, ốc. Muối ở 2 huyện Quảng Phúc và Tân Định.	Chiếu, ống Xuy đồng ở Tân Định

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Phú Yên	Trừu nam ở huyện Phước Điền. Nhiều ở huyện Phước Điền và Tân Định. Lĩnh thâm ở huyện Phước Điền. Lụa, vải các huyện đều có.	Ông xung đồng sản xuất ở huyện Tân Định.	Gốm ở huyện Vĩnh Xương	Muối ở Quảng Phúc, Tân Định	Chiếu ở huyện Phước Điền, Tân Định Mực (muội đèn) ở Tuy Hòa. Tô hạp hương, mây ở Đồng Xuân
Bình Định	Lương, sa, nhiều, lân thâm, lụa, vải, sợi nam ở huyện Tuy Viễn.	Vàng, sắt ở huyện Phù Cát. Diêm tiêu ở huyện Phù Mỹ.		Chè xanh ở huyện Phù Cát. Chè vàng ở huyện Phù Cát. Dầu dừa ở huyện Phù Mỹ. Dầu phụng huyện nào cũng có. Thuốc lá ở huyện Hà Thanh.	Đèn (Mãn Đường đăng), Đuốc gió (Phong đăng) ở Trà Bình. Dây thừng (dừa) ở Bồng Sơn.

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				<i>Yến sào các huyện đều có.</i> <i>Mực ở Phù Mỹ.</i> <i>Sứa: Phù Mỹ, Tuy Phước.</i> <i>Mật ong, sáp ong ở Phương Kiên, Thạch Bàn, Trà Bình, Trường Tiền</i>	
Bình Thuận	Vải trắng	Sắt chín	<i>Ngói, nôi đất.</i> <i>Gỗ mun</i> <i>Trung Lý.</i> <i>Gỗ cẩm vân</i> <i>Hòa Đa</i>	<i>Dầu rái, dầu trám, sáp ong,</i> <i>trầm hương ở Thuận Thành.</i> <i>Muối, nước mắm, mắm ướp, mắm mò, mắm cá thu.</i>	
Gia Định	<i>Trừu nam, Sại nam, lụa, nhiều, vải.</i>			<i>Muối, dầu lạc, dầu rái, dầu trám.</i> <i>Nhung hươu, sừng, da tê, ngà voi,</i>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				sáp ong, mật ong, vây cá, hải sâm. vỏ đay, vỏ gai. Chiếu	
Định Tường				Mây 4 huyện đều có	
Vĩnh Long	Lụa, vải, bông, tơ, gai			Mây nước, mây chằm. Chế biến các vị thuốc: nhung hươu, mai rùa, hạt sen, hương phụ, hoặc hương, lô hội, bạc hà, v.v...	
An Giang	Vải, lụa, trầu.			Chế biến các vị thuốc: hoặc hương, đậu khấu, từ tô, bạch thược, sa nhân. Mây chằm, mây nước. Tôm khô, cá khô. Sừng tê, gạc hươu, nhung hươu, hạt sen.	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Biên Hòa	<i>Lụa, trầu ở huyện Phước Chính. Lãnh thâm ở huyện Phước An.</i>	<i>Sắt ở huyện Long Thành</i>		<i>Thuốc Lào ở huyện Long Thành. Nhựa trám ở huyện Long Khánh. Muối ở huyện Phước An</i>	<i>Giấy ở huyện Phước An</i>
Hà Tiên	<i>Lụa, trầu ở huyện Phước Chính. Lãnh thâm ở huyện Phước An</i>	<i>Sắt ở huyện Long Thành</i>	<i>Đá thủy tinh ở huyện Phước Chính. Đá ong ở Gò Công</i>	<i>Giấy ở huyện Phước An. Thuốc Lào ở huyện Long Thành. Rượu ở huyện Phước Chính. Vỏ gai, đèn nhựa trám ở Long Khánh. Muối ở Phước An. Dầu phụng, đường cát ở Phước Chính. Đệm bướm trắng ở Nghĩa An và Phước Chính.</i>	

Nguồn: Đại Nam nhất thống chí, tập I, II, III, IV, V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006.

Chương VI

THƯƠNG NGHIỆP

Bước sang thế kỷ XIX, trong điều kiện chính quyền trung ương được củng cố, đất nước không còn tình trạng chia cắt, quốc gia thống nhất, cũng như một số ngành kinh tế khác, thương nghiệp có điều kiện để phát triển.

I. NỘI THƯƠNG

1. Hoạt động thương nghiệp của Nhà nước

Trong hoạt động thương nghiệp của Nhà nước ở nửa đầu thế kỷ XIX, người ta thấy nổi bật vai trò của Nhà nước trong các khâu thu mua, trung mua các loại hàng hóa, việc đúc tiền và thống nhất tiền tệ, việc định ra và thống nhất các dụng cụ đo lường trong cả nước.

Thu mua các loại hàng hóa

Cũng như ở những triều đại trước, ngoài việc thu gom hàng hóa bằng con đường thu thuế, Nhà nước vẫn tiến hành việc thu mua thường kỳ hàng năm các loại sản vật hàng hóa.

Việc thu mua các loại kim loại như vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, gang sắt... được Nhà nước coi trọng hàng đầu vì đây là lĩnh vực hàng hóa Nhà nước độc quyền, không cho phép người dân được mua bán riêng.

- **Đồng:** Đồng là sản phẩm được Nhà nước chú trọng thu mua bởi nó là thứ nguyên liệu cần thiết để đúc tiền, chế tạo vũ khí và sản xuất các thứ đồ gia dụng. Các mỏ đồng nước ta đều tập trung ở phía Bắc nên hầu hết các trấn, thành phía Bắc đều được huy động

vào việc thu mua đồng. Đó là các địa phương như Hà Nội, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hoá, trong đó chỉ có Tuyên Quang và Hưng Hoá là có mỏ đồng đang khai thác. Riêng mỏ đồng Tụ Long ở Tuyên Quang hàng năm phải bán cho Nhà nước 100.000 cân đồng với giá khi cao nhất là 10 lạng bạc, khi thấp nhất là 7,5 lạng bạc cho 100 cân¹. Để đảm bảo số lượng đồng thu mua khi cần thiết, Nhà nước còn cấp trước tiền cho các hộ khai thác đồng.

- *Vàng bạc*: Vàng, bạc là hai thứ kim loại quý, nó không chỉ có giá trị sử dụng khi dùng chế tác các đồ trang sức, trang trí nội thất cho Hoàng gia, mà còn dùng để trao đổi, tích lũy. Chính vì vậy vàng bạc là hai thứ kim loại mà Nhà nước đặc biệt chú ý để thu mua. Nhà nước có hai cách thu mua vàng: Thứ nhất, tiến hành mua trực tiếp tại các mỏ vàng. Chỉ dụ của bộ Hộ vào năm 1831: "Các chủ mỏ hàng năm ngoài số vàng phải nộp theo thuế lệ, mỗi mỏ phải bán cho Nhà nước 50 lạng vàng"². Cách thứ hai, Nhà nước giao cho các tỉnh phải mua một số lượng nhất định theo giá của Nhà nước đặt ra. Thí dụ, riêng trong năm 1841, tất cả các tỉnh Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang đều phải mua xấp xỉ 100 lạng vàng cho Nhà nước.

- *Thóc gạo*: Nhà nước thời Nguyễn thu mua thóc gạo không theo định kỳ bởi hàng năm số thóc gạo thu ở nguồn thuế là chính. Chủ yếu số thóc gạo được thu mua trong những dịp đặc biệt như phải chu cấp cho quân lính trong những chiến dịch đàn áp các cuộc nổi dậy hay kiểm thóc trong các kho dự trữ thấy bị thiếu hụt nhiều, v.v... Năm 1815, thành Gia Định mua thêm số thóc là 231.766 hộc với giá mỗi hộc 2 tiền 30 đồng³. Năm 1827, trấn Biên Hoà được lệnh mua 5

1. Trương Thị Yến, *Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2003, tr. 63.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 214.

3. *Hội điển*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tập V, tr. 35.

vạn học, Bình Thuận mua 3 vạn học¹. Năm 1835, ở cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ đều có binh biến nên năm này tất cả các tỉnh đều phải thu mua thóc cho Nhà nước. Riêng thóc nếp là thứ triều đình cần dùng cho những dịp tế lễ hội hè... được mua thường xuyên hàng năm là 1.100 học, thường giao cho Bắc thành đảm nhiệm. Giá thu mua thóc nếp vào năm 1834 là 4 quan 1 học.

Mặt hàng thứ ba trong danh mục thu mua của triều đình là các sản vật địa phương như đường, mắm, sơn, mật ong, hồ tiêu, sa nhân, sừng tê, ngà voi, v.v... Các loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, gà... hải sản như cá, tôm, cua, hải sâm, mực, v.v... cũng là đối tượng được Nhà nước thu mua.

Đường: Đường là sản vật chính của hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Mức thu mua trung bình mỗi năm là 20 vạn cân. Giá thu mua của Nhà nước mỗi năm một khác, chúc lượng theo giá thị trường.

Bảng 36: Giá đường Nhà nước thu mua

Năm	Đơn vị	Loại đường	Tiền
1821	100 cân	1	12 quan
		2	11 quan
		3	10 quan 5 tiền
1823	100 cân	1	7 quan 5 tiền
		2	7 quan
		3	6 quan 5 tiền

Nguồn: Hội điển sự lệ, tập V, sđd.

Bảng trên cho thấy giá thu mua đường ở năm cao nhất (1821), và giá thu mua ở năm thấp nhất (1823). Những năm trước và sau đó giá có sự xê dịch ít nhiều.

1. *Hội điển, tập V, sđd, tr. 437.*

Nhà nước có chính sách khuyến khích đối với các hộ sản xuất đường cụ thể là cho họ ứng trước tiền hoặc thóc để lấy vốn sản xuất.

Lụa: Thế kỷ XIX, lụa không còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao như ở những thế kỷ trước nên Nhà nước chỉ thu mua với số lượng vừa phải, đáp ứng nhu cầu sử dụng và làm quà biếu của triều đình. Một số tỉnh ở Bắc Kỳ phải thường xuyên thu mua lụa cho Nhà nước là Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Yên; ở Nam Kỳ có hai tỉnh Quảng Nam và Gia Định.

Nhìn chung, Nhà nước thu mua rất nhiều mặt hàng và vụn vặt. Chỉ tính riêng các loại sản vật Nhà nước thu mua ở các tỉnh từ Thừa Thiên đến Hà Tiên theo danh mục đã có tới 25 loại hàng¹. Số lượng thu mua ở các tỉnh cũng khác nhau và luôn thay đổi theo thời gian và việc kiểm tra kiểm soát không chặt chẽ của Nhà nước đã dẫn tới nạn "trưng thu hà lạm" khá phổ biến.

Trong việc thu mua hàng hóa của Nhà nước có thể thấy rõ mục đích trước hết là phục vụ nhu cầu tiêu dùng của quan lại triều đình, sau nữa là phục vụ công việc ngoại giao, xây dựng cơ sở vật chất và phục vụ cho việc trang bị vũ khí cho lực lượng quân sự bảo vệ quốc gia. Nhu cầu thu mua hàng hóa để cung cấp cho hoạt động thương nghiệp trong nước và nước ngoài cũng có nhưng không đáng kể. Chính vì thế việc thu mua của Nhà nước không có tác dụng kích thích nhiều đối với sản xuất hàng hóa hay lưu thông tiêu dùng.

Thông nhất các đơn vị đo lường

Việc thống nhất các đơn vị đo lường đã được chính quyền họ Nguyễn chú ý ngay từ những ngày đầu để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và thu gom các loại thuế. Về cơ bản các đơn vị được quy định như sau:

1. Trương Thị Yến, *Chính sách thương nghiệp...*, Luận án đã dẫn, tr. 205.

Đơn vị đo chiều dài:

Trượng = 10 thước = 4 m

Ngũ (Bộ) = 5 thước = 2 m

Thước = 10 tấc = 0,4 m

Tấc = 10 phân = 0,04 m

Lý (dặm) = 360 bộ = 720 m

Đơn vị đo diện tích:

Mẫu = 10 sào = 3.600 m²

Sào = 5 thước = 360 m²

Thước = 10 tấc = 24 m²

Tấc (thốn) = 10 phân = 2 m²

Đơn vị đo trọng lượng

Tạ = 10 yến = 60, 460 kg

Yến = 10 cân = 6,045 kg

Cân = 16 lạng = 604, 500 gr

Lạng = 10 đồng = 37,783 gr

Đơn vị đo dung tích

Phương (vuông, gạt) = 30 đấu = 30 lít

Thùng = 20 đấu = 20 lít

Đấu = 2 bát = 1 lít

Bát = 5 lè = 0,5 lít

Hộc = 26 thăng = 60 lít

Thăng = 10 cấp = 2 lít

Đơn vị tiền tệ

Vàng bạc (1 đơn vị vàng tương đương 34 đơn vị bạc)

Nén = 10 lạng = 377,831 gr

Lạng = 10 tiền = 37,783 gr

Tiền (đồng) = 10 phân = 3,778 gr

Phân = 10 ly = 0,377gr

Ly = 10 hào = 0,037gr

Tiền đồng;

Quan = 10 tiền

Tiền = 60 đồng

Đồng (đơn vị cơ bản)¹.

Trên cơ sở những đơn vị cơ bản đã được thống nhất, cứ vài năm Nhà nước lại cho tiến hành kiểm tra rồi ban hành những dụng cụ tiêu chuẩn cấp phát cho các địa phương trên cả nước.

Đúc tiền và thống nhất tiền tệ

Ngay khi mới thành lập vương triều, để khẳng định quyền lực và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, vua Gia Long đã cho thành lập Bắc thành tuyền cục vào năm 1803 với nhiệm vụ đúc ra các loại tiền dùng thống nhất trên cả nước. Sau này các cục đúc tiền còn được mở ra ở Huế và Gia Định. Tiền, vàng với tư cách là vật ngang giá được thể hiện dưới 2 hình thức:

- Các thoi (hay còn gọi là đĩnh, thoi) vàng và bạc.
- Các loại tiền: tiền vàng, tiền bạc, tiền đồng, tiền kẽm.

Trong suốt thời Nguyễn, sử đã ghi lại việc Nhà nước tổ chức đúc tiền khá thường xuyên. Đặc biệt, dưới các triều vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Các loại tiền được đúc với số lượng nhiều, phong phú về thể loại và có chất lượng tốt. Bên cạnh

1. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 85.

Tham khảo Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Paris, 1982.

những loại tiền do triều đình Nguyễn đúc, các loại tiền thời trước vẫn được phép lưu hành (trừ tiền thời Tây Sơn) với số lượng không nhiều, ngoài ra trên thị trường còn có sự hiện diện của các đồng bạc nước ngoài như tiền Tây Ban Nha, đô la Mỹ, bảng Anh và đồng bạc Mỹ Tây Cơ.



Ảnh: Tiền Gia Long thông bảo

Nguồn: <http://www.viet-is.com>.



Ảnh: Tiền vàng thời Thiệu Trị: Thiệu Trị thông bảo

Nguồn: vi.wikipedia.org.

**Bảng 37: Các loại tiền có giá trị lưu thông
do triều Nguyễn đúc ở nửa đầu thế kỷ XIX**

Niên hiệu vua	Loại tiền	Chất liệu	Năm đầu tiên sản xuất
Gia Long	Gia Long thông bảo	đồng	1803
	Gia Long thông bảo (7 phân)	kẽm	1813
	Gia Long thông bảo (6 phân)	đồng	1814
Minh Mệnh	Minh Mệnh thông bảo (6 phân)	đồng	1820
	Minh Mệnh thông bảo (lớn)	đồng (kẽm+thiếc)	1822
	Minh Mệnh thông bảo (9 phân)	đồng (kẽm)	1825
	Minh Mệnh thông bảo (1đồng)	đồng	1827
Thiệu Trị	Thiệu Trị thông bảo (9 phân)	đồng	1841
	Thiệu Trị thông bảo (6 phân)	đồng	1841
	Thiệu Trị thông bảo (6 phân)	kẽm	1841
Tự Đức	Tự Đức thông bảo	đồng	1848
	Tự Đức thông bảo	kẽm	1848

Nguồn: Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, sđd.

Nhà nước thời Nguyễn đã có nhiều biện pháp để quản lý việc sản xuất và phát hành tiền. Đạo luật cấm đúc trộm tiền được ban hành từ đời Gia Long. Tại các cơ sở đúc tiền của Nhà nước, các hộ tư nhân, sau khi được Nhà nước cho phép có thể mang nguyên liệu đến để gia công với sự giám sát về chất lượng sản phẩm. Những

đồng tiền có chất lượng đảm bảo và có giá trị ổn định được lưu thông trên thị trường tạo điều kiện cho hoạt động thương nghiệp trong nước phát triển, minh chứng cho sự phồn thịnh về kinh tế của quốc gia ở thời kỳ này.

Thuế thương nghiệp

Để đảm bảo thu nhập về tài chính cho quốc gia, cũng như các triều đại trước, chính quyền họ Nguyễn vẫn duy trì các loại thuế, trong đó có 3 loại thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế công thương nghiệp là thuế quan tân, thuế chuyên lợi (hay thuế sản vật) và thuế chợ.

Thuế "quan tân"

Đây là loại thuế được quy định theo điều lệ rõ ràng từ thế kỷ XVII (năm Bảo Thái thứ tư - 1723) nhằm đánh vào những người buôn bán, chủ yếu là buôn bán đường dài. Triều đình không trực tiếp thu thuế mà cho các tư nhân lãnh trưng việc thu thuế ở những cửa quan, tấp sở. Mức thuế được định ra trong kỳ hạn 5 năm. Người buôn đi qua các quan sở (sở tuần ty), làm bảng kê khai, sau khi nộp thuế sẽ được phát một loại giấy chứng chỉ, qua nhiều cửa quan cũng chỉ nộp một lần. Một năm đi nhiều chuyến thì sẽ phải nộp nhiều lần.

Cách đánh thuế hàng hóa ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ khác nhau. Cách đánh thuế này cũng được đặt ra từ thời Trịnh - Nguyễn do sự tồn tại của hai chính quyền ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, nhưng đến thời Nguyễn vẫn không có sự thay đổi. Ở Bắc Kỳ, Nhà nước đánh thuế theo tỉ lệ 1/40 số hàng hóa, còn ở Nam Kỳ lại đo theo thước, tắc bẻ ngang của các ghe thuyền chở hàng để đánh thuế. Sự không đồng nhất trong cách đánh thuế đã tạo khe hở cho việc tham nhũng của chính quyền sở tại và tầng lớp đứng ra lãnh trưng việc thu thuế.

Thuế "biệt nạp"

Đây là loại thuế đánh vào các ngành nghề thủ công và nguồn thu nông - lâm sản tại các địa phương. Theo quy định của Nhà nước, hàng năm, những hộ, phường làm nghề thủ công sẽ phải nộp cho Nhà nước một lượng sản phẩm nhất định, Nhà nước sẽ cho họ

được miễn trừ thuế thân, nghĩa vụ binh dịch và lao dịch. Bảng 38 dưới đây là thí dụ về mức thuế cho các hộ làm nghề sắt ở một số địa phương.

Bảng 38: Thuế sắt đối với các hộ làm nghề sắt ở các địa phương

Tên địa phương	Mức thuế trước năm 1834		Mức thuế từ sau năm 1843	
	<i>Sắt sống</i>	<i>Sắt chín</i>	<i>Sắt sống</i>	<i>Sắt chín</i>
Hà Tĩnh, Nghệ An	100 cân	60 cân	100 cân	60 cân
Thanh Hoá	40 cân	28 cân	60 cân	
Bắc Ninh	60 cân	48 cân	60 cân	
Quảng Nam	50 cân	30 cân	60 cân	
Biên Hoà	50 cân	35 cân	60 cân	
Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên	50 cân	38 cân 10 lạng	50 cân	

Nguồn: Thực lục, tập IV, sđd.

Trong hình thức thuế "biệt nạp", Nhà nước gần như hoàn toàn thu bằng hiện vật. Hiện tượng cho nộp thế bằng tiền cũng có nhưng không phổ biến. Mục đích của loại thuế này chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng, tặng phẩm của triều đình. Chính vì vậy, loại thuế này sẽ hạn chế số nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp biến thành hàng hóa trên thị trường, bởi thế không có tác dụng kích thích đối với sản xuất hàng hóa và lưu thông tiêu dùng trong nước.

Thuế phố, chợ

Thuế phố, chợ ở thời Nguyễn không phải là một ngạch thuế cố định. Nó chỉ được thu ở những đô thị lớn, như Hà Nội, kinh đô

Huế, Gia Định, v.v... Trong những đô thị này cũng chỉ có những phố hoặc chợ có quy mô lớn, buôn bán sầm uất mới phải chịu thuế. Chợ Gia Hội ở Huế được lập ra vào năm 1837, tại đây còn có 3 dãy phố dài. Theo quy định của Nhà nước, "các người bày hàng ở phố chợ chia ra từng hạng đánh thuế, hàng năm nộp 1.286 quan tiền"¹. Việc thu thuế ở các phố chợ cũng chỉ duy trì trong một thời gian không dài, chợ Gia Hội được bãi thuế vào năm 1848. Các chợ huyện, xã ở các địa phương không bị Nhà nước đánh thuế.

2. Hoạt động thương nghiệp của nhân dân

2.1. Các đô thị với vai trò trung tâm thương nghiệp

Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX ở nước ta đã có rất nhiều đô thị với vai trò trung tâm thương nghiệp. Theo dòng chảy của thời gian có những đô thị thực sự lụi tàn và chỉ còn trong ký ức như Thanh Hà, Phố Hiến... có những thương cảng quốc tế nổi tiếng nay thưa thớt thuyền bè như Hội An, đồng thời cũng có những đô thị tiếp tục tồn tại và ngày càng phồn vinh như Thăng Long - Hà Nội hay Sài Gòn - Gia Định. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, tại ba khu vực Trung, Nam, Bắc có thể kể đến ba đô thị, có tuổi đời dài ngắn khác nhau, có quy mô lớn nhỏ khác nhau nhưng đây là những trung tâm thương nghiệp tiêu biểu.

Hà Nội

Bước sang thế kỷ XIX, Thăng Long - Hà Nội² chuyển dần từ vị trí một kinh đô sang trấn thành rồi tỉnh thành. Vai trò chính trị của nó trong thực tế có bị giảm sút song vị trí trung tâm kinh tế của nó

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 100.

2. Phải đến năm 1831 khi vua Minh Mệnh cải tổ bộ máy hành chính, bỏ các trấn, chia cả nước thành 29 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên, địa danh Hà Nội mới xuất hiện. Tỉnh Hà Nội lúc này bao gồm 4 phủ là Hoài Đức (gồm cả kinh thành Thăng Long), Ứng Hoà, Lý Nhân và Thường Tín, lấy khu vực kinh thành Thăng Long cũ làm tỉnh lỵ.

vẫn không thể thay thế được. Có thể cho đến bây giờ, việc tách khỏi yếu tố phụ thuộc và cũng là yếu tố kích thích ban đầu - khu vực *thành* - sẽ tạo điều kiện cho yếu tố *thị* của Hà Nội phát triển một cách độc lập.

Từ một kinh đô với 36 phố phường, sang thế kỷ XIX, Hà Nội chỉ còn 21 phố. Toàn bộ khu vực buôn bán tập trung ở phía Đông thành phố, nơi tiếp giáp với sông Hồng. Các phố vẫn bán cùng một loại hàng như các nông lâm sản hay các sản phẩm thủ công. Những người thợ thủ công tại các vùng ra Thăng Long - Kẻ Chợ hành nghề từ thế kỷ XVII như dân Đan Loan (Hải Dương) ra phố Hàng Đào làm nghề nhuộm. Dân Trâu Khê (Hải Dương) và Định Công (Hà Nội), Đồng Sâm (Thái Bình) làm nghề chế tác bạc ở phố Hàng Bạc. Thợ khảm Chuyên Mỹ (Hà Tây) ra hành nghề ở phố Hàng Khay, v.v... Các thợ thủ công đã thực sự coi Hà Nội là quê hương thứ hai của mình. Tính chuyên nghiệp trong nghề buôn bán được thể hiện khi điều khiển các cửa hàng, cửa hiệu là những thương gia cố định chứ không phải là bất cứ một đại diện nào của làng thủ công. Họ có liên hệ chặt chẽ trong việc tiêu thụ nguyên vật liệu và cung cấp nguồn hàng với các làng thủ công quanh Hà Nội như làng giấy Yên Thái (Bưởi), làng Trích Sài, làng the La Cỏ, làng đúc đồng Ngũ Xã, làng gốm Bát Tràng, v.v...

Trừ một số phố như Quảng Đông, Hàng Buồm, Phúc Kiến, Mã Mây... tập trung các thương nhân Hoa kiều có vẻ khang trang, còn lại đa số các phố phường còn hẹp, nhà và cửa hàng đều lợp mái tranh. Những người Pháp đến Hà Nội vào thời kỳ này không khỏi ngạc nhiên khi thấy những cửa hàng đơn sơ, không rực rỡ sắc màu với những kho đụn chất đồng nhưng mọc lên san sát, náo nhiệt và hoạt động suốt ngày. Không có tư liệu cho biết số dân ở Hà Nội vào khoảng thời gian này, nhưng theo ước đoán của các chứng nhân đương đại phương Tây vào những năm 70 của thế kỷ XIX, Hà Nội có khoảng từ 10 đến 15 vạn người¹.

1. Nhiều tác giả, *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nguyễn Thừa Hỷ dẫn theo O.Bourde: *De Pars au Tonkin*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2000, tr. 18.

Bên cạnh khu vực phố phường sầm uất tập trung ở phía Đông thành phố, Hà Nội trong thế kỷ XIX còn có mạng lưới chợ rải đều khắp nội ngoại thành. Trong nội thành có 9 chợ lớn là chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Bác Cừ, chợ Bà Đá, chợ Ông Nước, chợ Văn Cừ, chợ Mới. Ở ngoại thành tại các huyện có chợ huyện, xã có chợ xã, chợ họp theo phiên thường kỳ và không trùng nhau. Chỉ tính riêng chợ huyện, theo thống kê của sách *Đại Nam nhất thống chí*, Hà Nội thời kỳ này có tới 34 chợ¹.

Do điều kiện lịch sử, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, hoạt động thương nghiệp của Hà Nội trong thế kỷ XIX vẫn không ngừng phát triển. Nông lâm sản và các sản phẩm thủ công ở khắp mọi miền đất nước theo các lái buôn đường dài đổ về Hà Nội để rồi từ đây lại toả đi muôn nơi. Sự lưu thông hàng hóa chính là mạch máu tạo nên sức sống cho thành phố lễ ra vẫn phải là Đé đô này.

Đà Nẵng

Vào thế kỷ XVI, XVII, khi đô thị cảng Hội An còn đang phồn thịnh, Đà Nẵng đã đóng vai trò quan trọng là một tiền cảng của Hội An. Khi đến Hội An, các thuyền bè đều phải cập bến theo cửa biển Đại Chiêm nhưng cửa biển này không thích hợp với các loại thuyền có trọng tải lớn như thuyền của các nước phương Tây. Do có vị trí địa lý thuận lợi như: cửa sông Hàn đổ ra một vùng biển sâu được che chắn bởi Hải Vân và dãy núi Phước Tường cùng mỏm Sơn Trà; Đà Nẵng cách Hội An không xa (khoảng 30km), lại có con sông Cổ Cò thông với Hội An có thể dễ dàng chuyển hàng hóa từ thuyền lớn sang các thuyền nhỏ chở đến Hội An hoặc chuyển hàng mua được từ thương cảng Hội An về Đà Nẵng. Vì thế người phương Tây khi đến buôn bán ở nước ta đã đặc biệt chú ý đến hải cảng này. Việc thu gom các loại hàng hóa cần phải có thời gian, do vậy vịnh Đà Nẵng chính là một địa điểm thích hợp và hết sức an toàn cho các

1. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd.

tàu thuyền phương Tây neo đậu: "Đó là một trong những cảng lớn và vững chắc nhất được thấy... Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu bè vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đây biển chứa đầy bùn nên bỏ neo rất bám"¹.

Từ thế kỷ XVIII, khi hoạt động thương nghiệp ở Hội An bắt đầu sa sút do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, vai trò của cửa biển Đà Nẵng càng trở nên quan trọng. Các chúa Nguyễn đã cho thành lập ở đây các trạm thu thuế, kiểm soát việc ra vào của các tàu buôn phương Tây. Tại đây đã có những kho hàng của các lái buôn phương Tây, hoạt động buôn bán trở nên tấp nập. Do có vị trí đặc biệt trên con đường hàng hải Bắc Nam và quốc tế, Đà Nẵng còn có vai trò quan trọng về quân sự.

Đến thời Nguyễn, Đà Nẵng đã trở thành hải cảng duy nhất mà các tàu Tây phương được phép cập bến để ngoại giao và buôn bán². Tại đây các vua triều Nguyễn cũng có nhiều công trình phòng thủ bảo vệ bờ biển. Bộ mặt của một đô thị ngày càng rõ nét với đường phố khang trang. Khu vực làng Hải Châu là nơi tập trung các hoạt động thương mại và dịch vụ. Khu vực chợ Hàn vốn là thương cảng cũ nay được mở rộng thêm để triều đình lập nên những cơ quan như Nha Thương bạc, Tàu vụ... để thu thuế và làm các thủ tục xuất nhập cảnh.

Cũng như ở các đô thị khác, Đà Nẵng có hệ thống chợ làng và chợ liên làng. Chợ Hàn ở làng Hải Châu và chợ cá Thanh Khê là hai chợ hình thành sớm nhất. Hai chợ lớn là chợ An Hải và chợ Hàn thu hút dân cư của 6, 7 xã lân cận đến họp, đã từng có sự cạnh tranh

1. *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nguyễn Văn Đăng dẫn theo: *Le Séjour en Indochine de L'Ambassade de Lord Macartney (1793)* - Revue Indochinoise, 1924, sdd, tr. 87.

2. Dưới thời vua Gia Long tàu buôn các nước phương Tây có thể cập bến một số ở cửa Thi Nại (Bình Định), Gia Định hay ở Huế nhưng từ thời Minh Mệnh tàu thuyền phương Tây chỉ được đến cảng Đà Nẵng.

đến mức phải khiếu kiện nhờ chính quyền can thiệp¹. Trong các chợ người ta bán đủ các mặt hàng nhưng chủ yếu là hải sản, lâm thổ sản và gia súc, đặc biệt đã có những quầy hàng tạp hóa cố định. Các chợ mở ra không chỉ nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của người dân sở tại mà còn phục vụ cho một đối tượng là binh lính triều đình và các thủy thủ tàu viễn dương. Đà Nẵng có ba nghề thủ công chủ yếu là làm muối, nung vôi và đóng thuyền. Dân làng Nại Hiên nổi tiếng với kỹ thuật làm muối bằng cách đun sôi cô đặc nước biển trong các dụng cụ làm bằng tre, trát đất bên ngoài. Nghề nung vôi bằng nguyên liệu vỏ hào, vỏ hến khá phát triển đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển đô thị. Nghề đóng ghe bầu có từ lâu đời tiếp tục phát triển nhằm phục vụ việc vận chuyển hàng hóa. Các nghề đánh bắt thủy hải sản nước lợ, nước mặn cũng phát đạt ở các làng Nại Hiên, Mỹ Khê, Hoá Châu.

Với lợi thế là một cảng biển ngoại thương chính thức, Đà Nẵng đã phần nào tiếp thu được ảnh hưởng của hoạt động ngoại thương; nhưng trong thực tế những cơ hội phát triển của đô thị cảng này bị hạn chế rất nhiều bởi chính sách ngoại thương không cởi mở của chính quyền nhà Nguyễn.

Sài Gòn - Gia Định

Năm 1802, khi Gia Long lên ngôi Hoàng đế, lập kinh đô ở Phú Xuân, Sài Gòn - Gia Định chỉ còn là vị trí thủ phủ của đất Nam Bộ với tên gọi là Gia Định thành. Gia Định thành bao gồm 5 trấn: Phiên An, Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, đến năm 1831 đổi thành 6 tỉnh. Sài Gòn nằm trong trấn Phiên An. Năm 1836, sau khi dẹp xong vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi, vua Minh Mệnh đã cho phá thành Bát Quái và xây thành Phụng, gọi là thành Gia Định. Sài Gòn lúc này chỉ còn là vị trí thủ phủ của một tỉnh, trực thuộc Kinh đô Huế.

1. *Đô thị Việt Nam thời Nguyễn*, sđd, tr. 95.

Khi vai trò chính trị giảm bớt, vị trí trung tâm kinh tế của Sài Gòn vẫn tiếp tục phát triển. Các tác giả phương Tây đến Sài Gòn vào thời gian này mô tả về hai khu đô thị: "Cách nhau chừng 3 dặm đường, *Pingeh* (Bến Nghé), nơi có dinh Thống đốc và thành trì, nằm ở phía Tây sông lớn, và Saigon (Sài Gòn) chính thức lại nằm cạnh một rạch nhỏ chảy thông sang *Pingeh*. Saigon là địa sở quan trọng của thương nghiệp và nơi cư trú của người Tàu và khách thương khác, mặc dầu trên rạch gần đó chỉ có thuyền bè nhỏ tới lui được, còn tàu thuyền lớn phải đậu cả lại Pingeh"¹. Bộ mặt của đô thị Sài Gòn có thể được minh họa cụ thể hơn khi các nhà nghiên cứu quan sát các bản đồ được người Pháp vẽ vào thời Gia Long. Ở phía Đông của thành Gia Định, nghĩa là mặt trông ra sông Thị Nghè và ở phía Nam tức mặt trông ra sông Bến Nghé là các dãy phố phường với dân cư đông đúc và hoạt động buôn bán sầm uất. Ngược lại, phía Tây và Tây Bắc của thành phố, phố xá và dân cư thưa thớt hơn. Từ cửa Tây đi về phía Chợ Lớn lại là một khu đô thị phồn vinh tập trung người dân buôn bán và làm nghề thủ công. Dọc theo con đường bộ và đường sông nối liền hai khu đô thị là những xóm làng trù mật². Về quy mô thành phố, các tác giả phương Tây cũng cho rằng Sài Gòn ở thời kỳ này "đường phố rộng rãi quang đãng, phố xá ngay hàng thẳng lối", mỗi khu đô thị Bến Nghé hay Chợ Lớn đều "to bằng kinh đô Băng Cốc của nước Xiêm".

Sài Gòn ở nửa đầu thế kỷ XIX có hai khu đô thị và 40 thôn. Dân số vào năm 1819 có khoảng 60.000 người. Dân cư Sài Gòn chủ yếu sống bằng nghề buôn bán và các nghề thủ công, ngoài ra tại các thôn làng người dân vẫn sống bằng nghề nông. Phố xá có những cửa hiệu lớn khang trang của người Hoa và người Việt bán

1. *Journal of an embassy from the governor general of India to the courts of Siam and Cochinchina; exhibiting a view of the actual state of those kingdoms* by John Crawfurd. London. Henry Colburn 1828. Dẫn theo Trần Văn Giàu... *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, 1987, tr. 199.

2. Trần Văn Giàu, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 244.

tơ lụa, đồ gốm, thuốc bắc và các loại lâm thổ sản, hàng gia dụng. Phổ xá khi xưa đã được Ngô Nhân Tĩnh (một thành viên trong "Gia Định tam gia") miêu tả lại trong *Cổ Gia Định vịnh*:

*Đông đảo thay phường Mỹ Hội,
Sum nghiêm bấy làng Tân Khai.
Ngói liễn đuôi lân, phố thương khách toà ngang dãy dọc.
Hiên sè cánh én, nhà quan dân hàng vắn, hàng dài...¹*

Người Âu, người Phi và người Ấn Độ, người Cao Miên... cũng có mặt ở thành phố này khiến cho nó mang dáng dấp của một đô thị quốc tế.

Thủ công nghiệp ở Sài Gòn khá phát triển với những công xưởng của Nhà nước như xưởng Chu sư chuyên đóng các loại tàu thuyền cho quân đội và các loại thuyền ghe vận tải. Xưởng nằm trên bờ sông Thị Nghè, có quy mô lớn. Ngoài ra, Nhà nước còn có các xưởng đúc tiền, xưởng đúc súng, xưởng làm gạch ngói phục vụ cho các công trình xây dựng. Thủ công nghiệp truyền thống cũng vẫn tồn tại với nhiều nghề phong phú như nghề xay sát gạo ở Bình Tây, nghề rèn ở xóm Mậu Tài, nghề dệt ở xóm Lĩnh, xóm Lụa...

Từ cuối thế kỷ XVIII, tại Sài Gòn đã hình thành một mạng lưới chợ lớn nhỏ. Các chợ đã trở nên nổi tiếng như chợ Cây Đa, chợ Bến Nghé, chợ Bến Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Thị Nghè, chợ Tân Kiểng, chợ Bình An... có cả những chợ bán buôn họp vào ban đêm. Miêu tả của một người Nhật Bản vào năm 1794 cho thấy quang cảnh của một phiên chợ Sài Gòn: "Hàng ngày từ sáng sớm cho đến quá trưa, người ta mang những hàng hóa đến, người thì đội đầu, người thì xách tay, người thì vác trên lưng. Họ tranh đua nhau bày biện hàng hóa trong các gian hàng. Ở đây việc mua bán thật nhộn nhịp khác thường. Chúng tôi lấy làm lạ khi thấy toàn là giới đàn bà

1. Vương Hồng Sển dẫn trong: *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. TP Hồ Chí Minh, 2004, tr. 99.

con gái buôn bán mà không thấy ở chợ một người đàn ông nào..."¹. Cảnh thuyền bè ngược xuôi, bán buôn tấp nập trên cảng Sài Gòn cũng khiến nhiều người nước ngoài đến đây thực sự ngạc nhiên. Bến cảng Sài Gòn không chỉ là điểm tập trung, luân chuyển buôn bán hàng hóa trong nước mà còn là địa điểm giao thương của các tàu nước ngoài. Các mặt hàng mà các lái buôn nước ngoài như Trung Quốc, Singapore, Xiêm... ưa chuộng là gạo, trâu cau, cá khô, đường, hạt tiêu, v.v...

Sài Gòn là một đô thị trẻ có lợi thế lớn do nằm giữa một bình nguyên trù phú, là đầu mối giao thông thuận lợi về đường bộ, đường sông và đường biển. Sinh ra trên một vùng đất mới, kinh tế hàng hóa sớm phát triển, thành phố có sức vươn lên mãnh liệt với hoạt động kinh tế sôi nổi, trở thành một đô thị lớn nhất ở vùng cực Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX.

2.2. Chợ

Mạng lưới thị trường địa phương dưới dạng chợ đã có từ lâu đời. Sự phát triển về mặt số lượng cũng như sự phong phú về mặt hàng hóa của nó đã phản ánh sinh động hoạt động thương nghiệp của nhân dân. Chợ địa phương là môi trường hoạt động của những người buôn bán nhỏ, những thợ thủ công và nông dân, họ đến đây để mua nguyên liệu và đem bán những sản phẩm lao động của mình. Các lái buôn đường dài cũng đến đây vơ vét những mặt hàng cần thiết. Song chủ yếu chợ vẫn phục vụ nhu cầu sinh hoạt mang tính chất tự cấp tự túc của nhân dân địa phương.

Chợ thường được nhóm họp tại những địa điểm rộng rãi, bằng phẳng, có vị trí trung tâm của làng hay của một khu vực, thường ở trên trục đường giao thông hoặc gần những địa điểm dễ tập kết và giải toả hàng hóa như bến sông. Hình thức chợ chùa (hay còn gọi là

1. Kondo Morishega, *Nam phiêu ký*, 1794, B.F.E.O, 1993. Dẫn theo Nguyễn Thừa Hỷ, *Đô thị Việt Nam thời Nguyễn*, sđd, tr. 165.

chợ Tam Bảo) họp tại sân chùa hoặc gần chùa, có từ thế kỷ XVII đến nay vẫn còn tồn tại ở nhiều địa phương. Thời gian nhóm họp chợ cũng khác nhau. Có chợ họp hằng ngày, đó là loại chợ có ở các làng, chợ họp theo phiên (một tháng vài lần vào những ngày chẵn hay lẻ), đây là loại chợ vùng của cả xã, hoặc chung cho vài xã. Thông thường các phiên chợ trong một địa phương thường họp luân phiên nhau.

Theo thống kê của sách *Đại Nam nhất thống chí*, ở các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX có số lượng chợ xấp xỉ bằng nhau: Hà Nội 34 chợ, Bắc Ninh 43 chợ, Ninh Bình 31 chợ, Hải Dương 31 chợ... Quy mô một chợ ở thời kỳ này như thế nào? Hãy xem các sử gia triều Nguyễn mô tả về một chợ được mở ra ở Hà Nội vào năm 1829: "Mở chợ Nam Thọ ở phường Phúc Tuy, chung quanh làm 100 gian quán, ở trong các quán có 4 dãy nhà, mỗi dãy 14 gian, ở giữa dựng đình Lạc Hội"¹. Theo nhận xét của sách *Đại Nam nhất thống chí* thì đây là một chợ lớn trong tỉnh, nhưng chắc chắn trong số 34 chợ của Hà Nội, chợ Nam Thọ cũng không phải là chợ lớn nhất. Hoạt động thường kỳ của chợ này là "1 tháng 6 phiên, nhiều người họp chợ, buôn bán đủ các mặt hàng"². M.D Chaigneau trong hồi ký của mình đã mô tả chợ Được ở Kinh đô Huế rất tỉ mỉ, nó mang đầy đủ những nét đặc trưng của một chợ địa phương trong thế kỷ XIX: "Dân buôn đàn ông cũng như đàn bà đứng hoặc ngồi xổm, bày la liệt trước mặt họ đủ thứ hàng và mời mọc khách hàng bằng miệng, bằng tay, bằng mắt. Ở đây nhóm những người đánh cá, da dẻ sạm nắng, mặc áo choàng nâu, quần cộc... họ đội nón và đứng đằng sau những thùng đầy cá tươi còn đang quẫy. Ở kia là những người bán thịt lợn tươi đang bán lẻ cho những người mua thịt chín và thịt sống còn chảy máu bày trên một mảnh ván vuông. Xa xa là những người hàng xén cùng với những hũ muối,

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 547.

2. *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tập 3, tr. 189.

những lọ hạt tiêu, ớt hoặc hương liệu khác của họ; những người bán hoa quả với những mâm tre đầy cam ôi, chuối, v.v..."¹.



Ảnh: Phố Chợ Bưởi xưa

Nguồn: Hà Nội - Tư liệu ảnh, Viện Thông tin Khoa học xã hội xuất bản, Hà Nội, 2000.

Ở nước ta cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, các đô thị, phố, chợ, quán... vẫn mang tính chất thị trường địa phương. Trên đà phát triển của kinh tế hàng hóa các thị trường địa phương có xu hướng ngày càng mở rộng; nhưng vẫn chưa thấy có biểu hiện của sự liên kết, tập trung để tiến tới sự ra đời của thị trường cả nước. Điều này chứng tỏ quan hệ hàng hóa tiền tệ chưa phát triển đến mức đòi hỏi phải có sự hình thành một thị trường dân tộc - thị trường tư bản chủ nghĩa.

1. M.D Chaignenau, *Souvenirs de Hue*, Cochinchine, P.Imp XII, 271 p, sup. 163.

Bảng 39: Phố, chợ, quán

(Thống kê theo ghi chép của sách *Đại Nam nhất thống chí*)

Tên địa phương	Phố	Chợ	Quán
Thừa Thiên	12	61	
Quảng Bình		16	8
Hà Tĩnh		59	23
Thanh Hoá		44	18
Quảng Nam		32	11
Quảng Ngãi		22	15
Bình Định		60	
Phú Yên		14	
Khánh Hoà		7	9
Bình Thuận		13	
Hà Nội	21	34	
Ninh Bình		31	4
Hưng Yên	3	14	
Nam Định	2	42	
Hải Dương		31	
Quảng Yên	14	7	
Bắc Ninh	1	41	1
Thái Nguyên	11	18	2
Sơn Tây		38	2
Hưng Hoá	2	4	
Tuyên Quang	7	7	
Lạng Sơn	13	5	
Cao Bằng	2	8	
Hà Tiên		4	
Biên Hoà		17	2
Định Tường		13	
Vĩnh Long		19	
An Giang		12	
Gia Định	2	9	

2.3. Các phường buôn

Trong hoạt động thương nghiệp của nhân dân ở thế kỷ XIX có một hiện tượng đặc biệt; đó là sự xuất hiện của các phường buôn. Tục ngữ của ông cha ta có câu: "Buôn có bạn, bán có phường" dường như để nói về hoạt động của những phường buôn này. Tài liệu khảo sát thực tế mới chỉ cho thấy có 2 loại phường buôn¹:

- Phường buôn bán nguyên liệu và thành phẩm của nghề thủ công.
- Phường buôn thực phẩm (thịt lợn).

Tại làng rèn Nho Lâm, một làng nổi tiếng về nghề rèn sắt lâu đời ở Nghệ An có 3 phường buôn mang tên phường Vịnh, phường Bèo và phường Hạng. Tên của phường chính là tên của khu vực chợ mà phường đó được quy định hoạt động. Cả 3 phường đều buôn nguyên liệu của nghề rèn như than, quặng sắt,... và thành phẩm của thợ thủ công Nho Lâm. Người buôn ở chợ nào thì vào phường ấy, nếu không gia nhập phường sẽ bị phường vây hãm, làm phá sản. Trong mỗi phường, ngoài những biện pháp đoàn kết còn có những luật lệ nghiêm khắc. Đó là sự quy định về giá cả mua bán, không cho phép bất cứ thành viên nào của phường vì mưu cầu lợi ích riêng mà tự tăng hoặc giảm giá.

Ở vùng Chèm ven sông Hồng (Từ Liêm, Hà Nội) cũng có một phường quang gánh gọi là phường Long Đăng. Phường buôn bán song mây, sản xuất những đôi quang gánh bán ở Hà Nội và các vùng lân cận. Mỗi tháng 2 kỳ, phường cử người ra bến sông Hồng mua song, mây. Những người này có quyền đặt giá, thoả thuận mua bán và chịu trách nhiệm phân phối đều cho các thành viên trong phường, giá bán quang gánh tại các chợ gần, xa cũng được phường quy định rõ ràng.

1. Tư liệu do GS. Phan Đại Doãn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội cung cấp.

Vùng xã Mao Điền (Thuận Thành, Bắc Ninh xưa) có một phường buôn thịt lợn. Thành viên của phường bán thịt khắp các chợ huyện Thuận Thành và Gia Bình. Cũng như các phường buôn khác, phường thịt lợn cũng có quy định chặt chẽ về giá cả, địa bàn hoạt động và các biện pháp tương trợ nhau khi gặp khó khăn¹.

Các làng buôn

Các làng buôn đã ra đời và hoạt động từ thế kỷ XVIII ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Theo định nghĩa của các nhà nghiên cứu: "làng buôn là làng trong khoảng thời gian dài hàng thế kỷ, đa số dân làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính và nguồn sống chính của họ cũng là do buôn bán đem lại"². Có ba làng buôn tiêu biểu phản ánh hoạt động thương nghiệp của nhân dân đã được khảo sát đó là Đa Ngu, Báo Đáp và Phù Lưu.

Đa Ngu là một làng thuộc huyện Châu Giang, Hưng Yên, làng chuyên buôn bán thuốc Bắc, tồn tại cho đến những năm đầu của thế kỷ XX. 70% suất đinh của làng tham gia buôn bán và 2/3 dân làng hoàn toàn sống bằng nghề buôn. Làng có vị trí thuận lợi, nằm trên bờ sông Kim Ngu - con sông nối liền Thăng Long - Hà Nội và phố Hiến. Dân làng buôn các vị thuốc Bắc và cả nguyên liệu để bào chế thuốc. Nhiều người làm ăn phát đạt mở được các hiệu thuốc lớn ở các tỉnh thành còn đại bộ phận thuộc dạng buôn bán nhỏ, cấp tráp, quẩy bồ đi khắp các địa phương vừa bắt mạch kê đơn vừa bán thuốc. Khi buôn bán kiếm được một số vốn, người Đa Ngu lại về làng tậu ruộng, làm nhà, họ vẫn luôn gắn bó với quê hương như những người tiểu thương kiêm nông dân.

Làng Báo Đáp ở Nam Định người dân có nghề buôn từ thế kỷ trước. Người dân đi buôn ngụ cư ở nhiều nơi, mặt hàng buôn là

-
1. Trương Thị Yến, "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6/1993.
 2. Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993, tr. 71.

thuộc nhuộm và vải, có người còn kết hợp cả việc nhuộm thuê tại các địa phương. Phần lớn các gia đình trong làng đều có đàn ông đi buôn bán xa, phụ nữ ở nhà lo việc gia đình và làm thêm nghề nông, nghề thủ công... Người dân Báo Đáp có nghề buôn khá lâu đời nhưng đại đa số họ vẫn chỉ là những hộ nông dân buôn bán nhỏ, có được đồng vốn lại quay về làng tậu ruộng rồi thuê người làm. Có người có vốn lớn để mở mang kinh doanh tại các đô thị không nhiều.

Làng Phù Lưu có tên nôm là kẻ Giầu thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Vốn xa xưa đây là làng nông nghiệp có vị trí ngay sát đường quan lộ nối từ cửa ải Lạng Sơn ở phía Bắc với Kinh đô Thăng Long, trên một khu vực tập trung các làng làm nghề thủ công. Do có vị trí thuận lợi nên từ thế kỷ XV làng đã nổi tiếng vì có một chợ lớn, người dân khắp nơi mang hàng hóa đến trao đổi buôn bán sầm uất. Đến thế kỷ XVII, do sự tác động của kinh tế hàng hóa, làng đã thực sự trở thành một làng buôn với tên gọi Thị thôn, một trong những trung tâm buôn bán của vùng Kinh Bắc¹. Chợ Giầu làng Phù Lưu họp một tháng 6 phiên. Chợ có vài chục quầy hàng, cửa hiệu cố định. Mặt hàng chính trao đổi tại chợ và còn mang đi trao đổi ở khắp nơi là the lụa. Ngoài ra còn có các mặt hàng thủ công khác như đồ gia dụng, gồm đồ sứ, đồ đồng, chiếu, võng, đồ nan, tre..., các loại công cụ sản xuất của nhà nông như cuốc xẻng, cày bừa... các loại lương thực thực phẩm như ngô, gạo, bún, bánh... cũng được bày bán ở đây. Các lái buôn ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng như Hải Dương, Sơn Tây, Nam Định... và cả những lái buôn đường dài ở các tỉnh miền núi như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng... thường xuyên qua lại nơi đây. Theo số liệu điều tra vào khoảng cuối thế kỷ XIX, gần 80% số hộ trong làng tham gia vào các hoạt động buôn bán, trong đó người phụ nữ đóng vai trò chủ yếu². Người dân Phù Lưu đi buôn đi bán khắp nơi vẫn lấy đất quê mình làm cơ sở chính nên họ gắn bó chặt chẽ với quê hương.

1. Về một số làng buôn..., sđd, tr. 123.

2. Về một số làng buôn..., sđd, tr. 126.

II. NGOẠI THƯƠNG

1. Việc buôn bán giao dịch với một số nước láng giềng và một số nước trong khu vực Đông Nam Á

Quan hệ ngoại giao buôn bán giữa nước ta với các nước láng giềng và một số nước trong khu vực Đông Nam Á đã có truyền thống từ lâu đời do điều kiện địa lý thuận lợi cũng như sự gần gũi về chủng tộc, sự tương đồng về văn hóa. Hoạt động ngoại thương được tiến hành theo hai tuyến: đường bộ và đường biển.

Bảng 40: Tiền thuế ở 7 trường giao dịch của tỉnh Bình Thuận¹

Trường giao dịch	Thời điểm	Tiền thuế (quan)
Húc Châm	Trước năm 1853	1.315
	Từ 1853 trở về sau	600
Giang Mâu	Trước năm 1853	2.250
	Từ 1853 trở về sau	1.120
Phan Lý	Trước năm 1853	3.635
	Từ 1853 trở về sau	1.800
Mai Nương	Trước năm 1853	1.329
	Từ 1853 trở về sau	660
Thị Nê	Trước năm 1853	1.045
	Từ 1853 trở về sau	520
Thôn Xích hậu	Trước năm 1853	417
	Từ 1835 trở về sau	200
Hạ hàng phù	Trước năm 1853	416
Thượng hàng phù	Từ 1835 trở về sau	200

1. Chính sách thương nghiệp... Luận án đã dẫn, tr. 61.

Ở vùng biên giới chung giữa nước ta và các nước Trung Quốc, Cao Miên, Ai Lao đều có những trường giao dịch hoạt động. Đó là các chợ biên giới phía Bắc ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hoá (Lào Cai ngày nay), phía Nam có các trường giao dịch ở vùng Bình Thuận, Quảng Ngãi... Tại các trường giao dịch này Nhà nước có thu một khoản thuế nhất định, việc thu được tiến hành theo kiểu khoán cho các tư thương lãnh trung rồi nộp cho Nhà nước. Việc kiểm soát của Nhà nước phong kiến ở những khu vực giáp ranh này không quá chặt chẽ, chủ yếu chỉ mang tính chất hành chính.

Trên tuyến đường biển, các thuyền buôn của Trung Quốc, Xiêm, Hạ Châu (Batavia), Chà Và, Ma Cao... qua lại thông thương cũng có phần dễ dàng hơn các thuyền buôn phương Tây. Không thấy có trường hợp nào các thuyền buôn của các nước này đến mà bị khước từ. Mức thuế mà các thuyền buôn này phải chịu thường chỉ ngang với mức thuế các thuyền buôn ở vùng Hà Tiên.

Hoạt động của các thương nhân Trung Quốc

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, các thương nhân Trung Quốc đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương mại ở Việt Nam. Từ cuối thế kỷ XVII, khi các lái buôn phương Tây đã thất bại trong công cuộc buôn bán và quyết định rời bỏ xứ sở này¹ thì địa vị của họ càng nổi rõ. Không kể những thế hệ người Hoa đã du nhập vào nước ta từ những thế kỷ trước, chỉ riêng từ nửa đầu thế kỷ XIX, lợi dụng thái độ nhu nhược của nhà Nguyễn đối với triều đình Mãn Thanh, số lượng người Hoa đến nước ta làm ăn buôn bán cũng tăng lên. Theo tài liệu của Fujawara Richiro, một thống kê chép vào năm 1820 nói rằng: mỗi năm có hàng ngàn người Trung Hoa tới Việt Nam và từ 30 đến 40% số người đó lập nghiệp tại đây².

-
1. Người Anh đóng cửa thương điểm ở Đàng Ngoài vào năm 1697, người Hà Lan và Pháp cũng ra đi vào năm 1700.
 2. Fujiwara Richiro, "Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam", Thiềm Cung dịch, *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 8, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1974.

Số thương nhân Trung Quốc thường xuyên đi lại buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất đông, đến nỗi năm 1856 Nhà nước phải ra lệnh hạn chế chỉ cho số thuyền của các thương nhân Trung Quốc được đậu ở các bến cảng tối đa là 12 chiếc¹. Bảng thuế quan tân của triều Nguyễn cũng ghi rõ mức thuế cho các thuyền ở từng khu vực Trung Quốc đến buôn bán ở Việt Nam. Có lúc thuyền Trung Quốc còn chờ đến vài trăm người². Đó là chưa kể lượng khách thường qua lại theo đường biên giới mà Nhà nước không thể kiểm soát nổi.

Ngoài việc lãnh trưng trong ngành khai mỏ và các loại thuế khoá, hầu hết số người Hoa còn lại làm nghề buôn bán. Họ buôn từ những mặt hàng chiến lược như gạo, gỗ, kim loại, đường, vải cho đến những mặt hàng tạp hóa, thuốc men. Các mặt hàng đặc sản, tài nguyên của Việt Nam được các lái buôn Trung Quốc thu mua đem về nước hoặc bán sang các nước khác kiếm lời. M. Bouilvaux trong *"Cuộc hành trình trong xứ Đông Dương"* đã nhận xét: "Ở vương quốc An Nam hầu hết nền ngoại thương đều do các ghe của người Trung Hoa đảm nhiệm"³. Quen thuộc địa hình phong thổ, lại có hiểu biết sâu về con người và cuộc sống ở đất nước này, các lái buôn Trung Hoa đã tỏ ra khôn khéo và tháo vát khiến các lái buôn phương Tây phải thán phục và nhờ cậy họ làm môi giới. Đứng ở khâu trung gian giữa những người sản xuất và các lái buôn phương Tây cần mua hàng, họ đã làm giàu nhanh chóng. Do đi lại buôn bán thường xuyên, các lái buôn Trung Hoa đã nắm chắc được các quy định luật lệ của triều đình Nguyễn nên dễ dàng tìm ra được các khe hở để thoát khỏi mạng lưới thuế quan. Thậm chí có người còn được trọng dụng cất nhắc vào các chức Tàu vụ coi việc thu thuế. Năm 1803

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 413.

2. Thí dụ vào đầu năm 1834 có 2 chiếc thuyền người Thanh đến Gia Định chờ đến tám, chín trăm người. *Thực lục*, tập IV, sđd.

3. M. Bouilvaux, *Voyage dans L'Indochine 1848 - 1856*, Paris. Victor. Palme, 1858.

thời vua Gia Long, một người Thanh là Trịnh Du đã được cử làm "Tri phủ tàu Bắc thành coi việc thu thuế tiền buôn"¹. Trong thương trường họ cũng có nhiều kinh nghiệm, thủ đoạn để thu được lợi nhuận cao nhất.

Với số lượng người định cư làm nghề buôn bán lâu đời và số người thường xuyên qua lại trao đổi đông như vậy, những thương nhân người Hoa có vốn liếng và kinh nghiệm thực sự đã có thể chi phối hoạt động thương nghiệp Việt Nam ở giai đoạn này.

2. Quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây

Trong đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, công cuộc tìm kiếm thị trường của các nước tư bản phương Tây vẫn là một nhu cầu cấp thiết. Sau những thất bại ở Việt Nam, sang thế kỷ XIX, người ta lại thấy các lái buôn Anh và Pháp quay trở lại. Họ là đại biểu cho thế lực tư bản có sự đánh giá đúng đắn về vai trò và vị trí chiến lược của Việt Nam trong kinh tế và chính trị. Chính vì thế, khác với các lái buôn phương Tây trong những thế kỷ trước, chỉ chú trọng việc tìm mọi cách kiếm lời - các đại biểu tư bản trong thời kỳ này đòi hỏi phải có những ký kết buôn bán rành rọt, dứt khoát; và đây cũng chính là sự khởi đầu cho những âm mưu nhòm ngó xâm lược của bọn thực dân đối với nước ta. Trước tình hình ấy triều đình Nguyễn có thái độ như thế nào?

Tháng 7 năm 1803, người Hồng Mao (Anh) đến dâng vật quý và xin lập phố buôn ở Trà Sơn (Quảng Nam), vua Gia Long trả lại lễ vật và từ chối. Tháng 5 năm 1804, người Hồng Mao lại đến xin ở lại buôn bán ở Đà Nẵng, vua không cho. Tiếp theo đó tháng 10 năm 1807, tháng 7 năm 1812, tháng 7 năm 1822, các thương nhân người Anh lại đến nhưng không giải quyết được việc gì. Cuối năm 1832, thuyền trưởng nước Nhã Di Lý (Hoa Kỳ) dâng Quốc thư xin thông thương. Triều đình cử người đến trả lời và đuổi khéo đi.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.575.

Trong công cuộc giao thiệp buôn bán ở Việt Nam, các lái buôn người Pháp có được ưu đãi hơn do có công với triều đình Nguyễn. Các nhà buôn tỉnh Bordeaux và Bangerle đã tới Việt Nam nhiều lần. Năm 1817, tàu La Praix đến, được Gia Long cho miễn thuế vì hàng hóa không bán được. Năm 1819, tàu La Rose và tàu Henri mang đến loại hàng mà vua Gia Long thích nên đã được miễn thuế. Với con mắt nhìn nhận về thế giới và các sự kiện chính trị xảy ra trên thế giới rất thiện cận, nhà Nguyễn tỏ ra e ngại đối với người Anh hơn người Pháp. Tuy vậy, lúc Chính phủ Pháp yêu cầu nhà Nguyễn ký kết một thương ước, bước đầu thắt chặt vòng kiểm soát bằng hình thức thương mại... thì nhà Nguyễn bắt đầu hoảng sợ. Đề nghị đầu tiên do Đại tá hải quân Kergarion đưa ra bị Gia Long từ chối. Năm 1820, Chaigneau nhắc lại cũng không được chấp thuận. Năm 1822, rồi năm 1825, vua Minh Mệnh vẫn tiếp tục cự tuyệt yêu cầu của các phái viên Chính phủ Pháp. Trong thời gian này triều Nguyễn cũng 2 lần khước từ những yêu cầu tương tự của phái bộ Mỹ.

Những sự kiện về sự lạnh nhạt hoặc bất hợp tác với các thương thuyền phương Tây như vậy thường được đưa ra để minh chứng cho chính sách "Bế quan toả cảng" về ngoại thương của triều đình Nguyễn. Nhưng sự thật là, trong lúc tìm cách đỏi khéo các thương thuyền cùng các sứ giả mang đến những thư từ đề nghị của các quốc gia, cương quyết không chịu ký kết bất kỳ một hiệp ước thương mại nào với các nước tư bản phương Tây; thì triều đình Nguyễn vẫn tiếp tục buôn bán bình thường với các thương nhân phương Tây đến lẻ tẻ, miễn là họ không đặt vấn đề về hiệp ước hay thoả thuận thương mại, chịu tuân theo những luật lệ quy định của triều đình Đại Nam và đem lại những hàng hóa cùng lợi ích vật chất thiết thực.

Hai tàu của Pháp là Henry và Laros cập bến vào năm 1819 đã hoàn thành việc mua bán một cách mỹ mãn. Họ đã được miễn thuế một phần và sau đó mua đầy hai tàu các sản vật như tơ, lụa, đường

cát... Qua bức thư của quản vụ tàu Nguyễn Đức Xuyên gửi cho Bộ Hải vận pháp ta biết rằng vua Gia Long đã mua ở 2 tàu này 10.177 khẩu súng¹. Rõ ràng họ đã mang đến thứ hàng hóa triều đình rất cần để bảo vệ an ninh quốc gia. Tàu Mỹ do thiếu tá John White làm thuyền trưởng đến năm 1829 còn được tiếp kiến Phó Tổng trấn Gia Định. Họ đã vét đi toàn bộ số đường trong địa phận Nam Trung Bộ với tổng số là 2.000 tạ². Năm 1821, một tàu đến từ Pháp có thư và quà biếu, được Nha Thương bạc trả lời, nhận quà và tặng lại nhiều phẩm vật. Danh sách đi kèm có lẽ là hàng triều đình bán cho họ gồm rất nhiều sản vật quý hiếm³. Năm 1830 có chuyến tàu Pháp đến mua 4.500 cân đường cát với giá 6,3 đồng bạc 1 cân, tàu Mỹ đến Phú Yên vào 1832, hai tàu Anh đến cửa biển Thi Nai (Bình Định) và cửa Đà Nẵng vào năm 1834 cũng được buôn bán bình thường. Năm 1840, một thương nhân người Anh đến Đà Nẵng mua đường cát còn được miễn thuế cảng⁴ v.v...

Tổng số xuất nhập của tàu phương Tây trong 2 năm gần nhau thuộc 2 đời vua Minh Mệnh và Thiệu Trị cũng là con số lớn: năm 1839, tổng số xuất nhập là 1.882.423 frăng; năm 1841 là 2.906.317 frăng⁵.

Tóm lại, trong quan hệ trao đổi buôn bán với các nước phương Tây ở nửa đầu thế kỷ XIX, triều đình Nguyễn không chấp nhận việc ký kết các hiệp định thương mại chính thức với bất kỳ quốc gia nào, nhưng cũng không thực hiện việc đóng cửa đối với các thuyền buôn phương Tây chỉ đến với mục đích buôn bán.

Dù phải chấp nhận những điều kiện phòng vệ khắt khe của triều đình Nguyễn như: chỉ được đến tại Sơn Trà (Đà Nẵng), không được

1. Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, Nxb. Sử học, H, 1961, tr.52.

2. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, sđd, tr. 232.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.131.

4. *Chính sách thương nghiệp...* Luận án đã dẫn, tr. 124.

5. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, sđd, tr. 55.

phép lên bờ dựng nhà cửa, mở thương điểm, không được tự do giao dịch với dân... các thuyền buôn phương Tây vẫn liên tục qua lại buôn bán tại nước Đại Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Sự có mặt của các lái buôn phương Tây cùng những hoạt động mua bán của họ đã đem lại sức sống cho nền ngoại thương đã có thời điểm suy tàn.

3. Các loại hàng hóa trao đổi

Hàng hóa xuất cảng nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX theo ghi chép của người Pháp đương thời chủ yếu là các loại sản vật như: đường, tơ, quế, hạt tiêu, cau, bông, gỗ, dầu sơn, các loại cá khô. Có một số hàng hóa ở các nước láng giềng như Cao Miên, Lào cũng được xuất qua các cảng biển ở nước ta như răng voi, da voi, xương voi, xương trâu, thư hoàng, sa nhân, vải¹.

Hàng hóa nhập cảng gồm vải, lụa, đồ sứ, trà, giấy, hoa quả, mứt, đồ chơi².

Theo ghi chép của các sách như *Đại Nam hội điển sự lệ*, chi riêng những mặt hàng Nhà nước độc quyền xuất khẩu đã bao gồm những đặc sản quý hiếm như ngà voi, sừng tê, yến sào, nhục quế, hồ tiêu, đậu khấu, sa nhân, tô mộc, hồng mộc, ô mộc³. Ngoài ra còn có nhiều loại lâm thổ sản như gỗ các loại, kỳ nam, nhựa thông, các loại hải sản như yến sào, cá, mực, tôm, vây cá, hải sâm, ngọc trai, đồi mồi... Các loại động vật và nguyên liệu từ động vật quý hiếm như tê giác, bạch trĩ, sừng tê, ngà voi, gân hươu, da voi, v.v...⁴. Các loại vàng bạc và đá quý. Các mặt hàng thủ công như đường, tơ lụa và đồ gốm sứ cũng là những mặt hàng được xuất khẩu nhiều với số lượng lớn.

1, 2. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, dẫn tài liệu của M. Chagneau, Nxb. Lửa thiêng, 1970, tr.281- 282.

3, 4. Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 98-99.

Hàng hóa nhập khẩu có thể phân rõ thành 2 loại, loại hàng hóa nhập khẩu từ phương Tây và loại hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc cùng các nước trong khu vực.

Hàng hóa nhập từ các nước phương Tây bao gồm các loại vũ khí, nguyên liệu chế tạo vũ khí. Chỉ riêng năm 1835, Minh Mệnh đã quyết định mua của một tàu buôn Pháp 1.080 cây súng Điều thương và 45 hòn đá lửa¹. Các loại vải len dạ cao cấp, hay các loại vải dày may quân phục cũng là loại hàng hóa triều Nguyễn thường mua. Ngoài ra còn có các thiết bị khoa học công nghệ cao như ống nhòm, kính thiên văn, gương, kính mắt, đồng hồ, các loại đồ chơi cùng những đồ trang sức xa xỉ. Các loại hàng hóa này có số lượng không nhiều, bởi đa phần những người dân lao động ở quốc gia có trình độ sản xuất còn lạc hậu như nước ta chưa có nhu cầu về các sản phẩm của kỹ nghệ tư bản. Bởi vậy những hàng hóa này chủ yếu phục vụ cho quân đội cùng nhu cầu của tầng lớp quý tộc cung đình. Khi triều đình độc quyền mua hàng, việc thanh toán hay bị chậm trễ và không sòng phẳng nên các lái thương chỉ mang đến theo nhu cầu đặt trước hoặc sử dụng gần như quà biếu. Lợi nhuận trong những chuyến hàng đến là không đáng kể, các lái buôn phương Tây ngoài mục đích thăm dò thị trường, phần lớn họ chỉ thu lợi ở chuyến hàng cất về.

Hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc rất đa dạng phong phú. Nó phục vụ cho nhu cầu của quảng đại quần chúng bình dân và cả tầng lớp quý tộc. Chỉ riêng mặt hàng vải lụa đã có rất nhiều loại như sa, lĩnh, đoạn, nhung, vải in hoa, vải sợi se, vải trắng, vải sơn dầu, vải buồm, v.v... Các đồ hàng gia dụng như đồ sứ từ loại bình dân đến sứ cao cấp đều được chở đến rất nhiều. Các loại dược liệu, sâm, nhung, cao, dầu tường vi, bạc hà, kim ngân... được triều đình mua với số lượng lớn. Các loại hoa quả tươi, hoa quả khô, mứt các loại... cũng được tiêu thụ nhiều. Riêng mặt hàng giấy có xuất xứ từ

1. *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 101.

Trung Quốc cũng gồm nhiều chủng loại như giấy trắng, giấy màu, giấy hoa, giấy trang kim... các loại mực, bút, đồ gia dụng vô cùng phong phú, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của mọi tầng lớp trong xã hội.

Danh mục hàng cấm xuất khẩu của triều đình không nhiều, mặt hàng được nhắc đến nhiều nhất là gạo, sau đó là vàng, bạc và tiền đồng. Trầm hương và kỳ nam cũng là hai đặc sản quý hiếm Nhà nước cấm mua bán, thường được dùng làm đồ cống và đồ biếu trong công việc ngoại giao.

Trong số những hàng hóa nhập cảng, những thứ hàng thuộc dạng nguyên liệu phục vụ cho việc chế tạo vũ khí như sắt, kẽm, đồng, các loại hóa chất như diêm tiêu, lưu hoàng... đều thuộc sự quản lý của Nhà nước. Chỉ có triều đình mới được phép mua bán loại hàng hóa đặc biệt này.

4. Những quy định, thể lệ trong hoạt động ngoại thương

Công việc mậu dịch với nước ngoài ở thời Nguyễn do các cơ quan như Ty Hành nhân, Ty Tào chính và Nha Thương bạc phụ trách. Các cơ quan này có trách nhiệm đón tiếp, làm các thủ tục hải quan như khám xét cân đo tàu thuyền và hàng hóa, kiểm tra số người, định giá thuế và phiên dịch, hướng dẫn các tàu thuyền thực hiện các thủ tục xuất nhập cảng.

Những quy định về thủ tục khai báo, lễ vật, thuế nhập cảng... trong hoạt động ngoại thương đã được đặt ra và thi hành từ thế kỷ XVII, XVIII. Chính quyền thời Nguyễn đã tiếp thu về cơ bản những quy định này, một số thủ tục còn nặng nề rắc rối hơn.

Khi một tàu nước ngoài được phép cập bến, triều đình sẽ cử một viên quan đến tận nơi để phổ biến luật lệ. Việc xét hỏi xem số người trên tàu là bao nhiêu, các loại hàng hóa cần bán và nhu cầu mua hàng thế nào đều phải được trình báo rõ cho viên quan "tân thủ". Trọng tải thuyền được tính bằng cách đo chiều ngang thuyền,

việc xác định xuất xứ của thuyền và số lượng hàng hóa mang đến sẽ là những yếu tố để quan Tầu vụ cùng Tào chính ty ấn định số thuế phải đóng căn cứ vào các quy định sẵn có của Nhà nước.

Lễ vật cho triều đình cũng là một trong những quy định mà các thương thuyền khi đến buôn bán ở Việt Nam phải thực hiện. Lễ vật bao gồm lễ Thượng tiến và lễ Thương bạc. Lễ Thượng tiến thường gồm các phẩm vật quý hiếm, đôi khi có kèm theo tiền nộp cho triều đình để dâng lên vua, hoàng hậu, hoàng thái tử... còn lễ Thương bạc được quy định nộp bằng bạc hay tiền. Từ thời Minh Mệnh trở đi, các loại lễ được quy ra tiền gộp vào thuế cảng cho các tàu buôn, theo tỉ lệ chia thuế thành 100 phần, trong đó lễ Thượng tiến là 12%, lễ Thương bạc là 10% và thuế là 78%¹.

Những thủ tục luật lệ của triều Nguyễn đối với ngoại thương ở nửa đầu thế kỷ XIX đã gây khó khăn rất nhiều cho các thuyền buôn nước ngoài, đặc biệt là thuyền buôn phương Tây. Khó khăn đầu tiên là do các thủ tục luật lệ này không được thể hiện bằng văn bản và không được phổ biến công khai. Những chỉ, dụ của vua hay các *lệnh* của triều đình thường được áp dụng một cách tùy tiện. Các quan lại thừa hành cũng nhân sự "không rõ ràng" này để tha hồ hạch sách, nhũng nhiễu các thuyền buôn. Sử nhà Nguyễn đã ghi lại nhiều trường hợp quan lại ở Ty Thương bạc tham nhũng và bị phát giác. Một người Pháp đã phải kêu kêu trời vì các thủ tục ngoại thương ở thời kỳ này "ngày nào cũng thế, mỗi ngày lại để thêm ra những thủ đoạn phiền phức làm rầy rà cho các tàu thuyền, và các hành động rầy rà phiền nhiễu này đã đẩy lên đến mức quá đáng rồi"². Trong số các thương nhân nước ngoài đến làm ăn buôn bán tại nước ta chỉ có các thương nhân Thanh là không ngại về các thủ tục luật lệ, họ không những nắm chắc mà còn biết tìm ra nhiều khe hở để đút lót nhằm giảm nhẹ các khoản phải nộp và thu được lợi

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.102.

2. L. Cadière, *Các tài liệu liên quan đến thời kỳ Gia Long*, BEFEO 7, Pari, 1912, bản dịch, tư liệu Khoa Sử Trường ĐH KHXH & NV Hà Nội.

nhuận cao nhất. Còn các thương nhân phương Tây với kiểu làm ăn kinh tế tư bản chủ nghĩa phải có những tính toán rành mạch về thời gian, về lợi nhuận và cả những cơ hội lâu dài chắc chắn, họ rất ngại khi phải tiếp xúc và thực hiện những thủ tục phiền phức trong hoạt động ngoại thương. Chính vì vậy, mặc dù có sự cuốn hút của lợi nhuận trong buôn bán nhưng vẫn rất ít tàu phương Tây đủ nhẫn nại để quay lại buôn bán ở nơi này.

Thuế

Ở thời Nguyễn, ngoài phần lễ, các tàu buôn nước ngoài còn phải nộp 2 loại thuế là thuế nhập cảng và thuế hàng hóa.

Thuế nhập cảng

Quy định về cách thức thu nộp cũng như định mức thuế được triều đình Nguyễn thay đổi khá nhiều lần, theo xu hướng hoàn thiện dần. Định mức ban đầu được đưa ra vào năm 1803, có ghi trong sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, các thuyền buôn được phân loại đánh thuế dựa vào xuất xứ. Theo sự phân loại này tất cả các tàu phương Tây đều có chung một mức thuế.

Bảng 41: Lệ thuế nhập cảng quy định vào năm 1803¹

Xuất xứ	Thuế
Quảng Đông Phước Kiến Thượng Hải Ma Cao Tây Dương	4.000 quan
Triều Châu	3.000 quan
Hải Nam	724 quan

1. *Chính sách thương nghiệp...* Luận án đã dẫn, tr. 133.

Những quy định ban đầu ở thời Gia Long về thuế không khác gì với những quy định đã được đề ra từ cuối thế kỷ XVIII (năm 1789), tức là việc định mức thuế căn cứ vào xuất xứ, chỉ khác về mức thuế.

Năm 1809, khi định ra mức thuế riêng cho các thuyền buôn đến từ Hà Tiên, Xiêm La và Hạ Châu, Nhà nước đã bắt đầu căn cứ vào trọng tải thuyền, nhưng chỉ đánh vào những thuyền nhỏ và vừa (tức những thuyền có bề ngang từ 6 thước đến 14 thước 9 tấc, những thuyền từ 15 thước trở lên tính theo lệ thuyền Hải Nam, Trung Quốc.

**Bảng 42: Lệ thuế cho các thuyền buôn
đến từ Hà Tiên, Xiêm La, Hạ Châu
(Quy định vào năm 1809) ¹**

Bề ngang thuyền (thước)	Tiền thuế (quan)
Từ 6 đến 6,9	40
Từ 7 đến 7,9	50
Từ 8 đến 8,9	60
Từ 9 đến 9,9	80
Từ 10 đến 10,9	100
Từ 11 đến 11,9	120
Từ 12 đến 12,9	150
Từ 13 đến 13,9	180
từ 14 đến 14,9	210

Nguồn: Hội điển sự lệ, tập 4, sđd, tr.133

1. Chính sách thương nghiệp...Luận án đã dẫn, tr. 133.

Bảng 43: Lệ thuế đối với các thuyền buôn nước ngoài loại lớn¹
(Quy định vào năm 1831)

Đơn vị tính thuế: quan/thước

Xuất xứ	Nơi đến	Bề ngang thuyền	
		Từ 26 đến 29	Từ 30 đến 36
Quảng Châu	Gia Định	160 qu/th	180 qu/th
Triều Châu Phước Kiến Chiết Giang	Thừa Thiên Quảng Bình Quảng Trị	96 qu/th	198 qu/th
Mã Cao Các nước phương Tây	Quảng Ngãi Thanh Hóa Nghệ An	112 qu/th	126 qu/th
	Bình Thuận Bình Hòa Phú Yên Bình Định Quảng Nam Các tỉnh Bắc thành	128 qu/th	144 qu/th

Nguồn: Thực lục, tập III, sđd, tr.157.

Từ năm 1818, một quy định mới về thuế cho thuyền buôn Mã cao và Tây dương đã được ban hành. Theo quy định này, mức thuế nhập cảng đã được định ra chính xác hơn dựa vào 3 tiêu chí: xuất xứ nơi thuyền đi, địa phương nơi thuyền đến và kích thước bề ngang thuyền (mỗi thước bề ngang sẽ được ấn định một số tiền cụ thể, thuyền càng to thuế sẽ tính nhiều lên theo cấp số nhân). Tiếp

1. Chính sách thương nghiệp... Luận án đã dẫn, tr. 135.

đó vào các năm 1820 rồi 1831, lệ thuế được ban hành cho tất cả các loại tàu thuyền của các vùng thuộc Trung Quốc và các quốc gia khác, có trọng tải từ nhỏ đến lớn. Từ năm 1835, Nhà nước lại nâng mức thuế một số vùng trong nước. Theo nhận định của bộ Hộ khi quyết định nâng ngạch thuế vì: "gần đây, từ Bình Thuận trở ra Bắc đường biển thuận lợi, thuyền buôn qua lại ngày càng nhiều, Nam Định và Hà Nội không kém gì Gia Định"¹. Chính vì vậy, 6 tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh Bắc Kỳ cùng nâng mức thuế lên dựa vào mức chuẩn của Gia Định.

** Hàng nhập khẩu*

Trong thủ tục khai báo của tàu thuyền nước ngoài khi đến nước ta là phải khai báo đầy đủ, rõ ràng về số lượng và các loại hàng hóa mang đến. Nhưng thuế hàng hóa trong tất cả những tư liệu về ngoại thương, không thấy có một quy định nào về thuế nhập khẩu hàng hóa. Chính sách không đánh thuế nhập cảng hàng hóa đã từng được thi hành ngay cả ở thời điểm quan hệ mậu dịch sầm uất nhất (thế kỷ XVI-XVIII). Chưa có tài liệu nào chứng tỏ đây là cách thu hút các thuyền buôn nước ngoài đến nước ta buôn bán mà chỉ có vẻ như một cách đánh thuế không khoa học. Việc hàng nhập khẩu không phải chịu thuế không chỉ khiến Nhà nước phong kiến bị thất thoát một khoản lợi nhuận đáng kể mà còn làm cho những hàng hóa sản xuất trong nước mất đi sự bảo hộ cần thiết của Nhà nước.

** Hàng xuất khẩu*

Trong các mặt hàng của nước ta được xuất khẩu ra nước ngoài ở nửa đầu thế kỷ XIX có thể chia ra 2 loại: hàng không phải chịu thuế và hàng phải chịu thuế.

- Hàng không phải chịu thuế

Đây là những mặt hàng xuất khẩu chính của quốc gia, do Nhà nước độc quyền xuất với số lượng lớn. Từ thế kỷ XVII, XVIII cho

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 429.

đến nửa đầu thế kỷ XIX, đường và tơ là hai mặt hàng xuất khẩu chính của Nhà nước. Theo ước lượng của Crawford vào năm 1821 thì hàng năm có khoảng 30.000 tạ đường được xuất khẩu ra nước ngoài¹. Sử nhà Nguyễn còn ghi về trường hợp lái buôn người Anh tên là Yết Giả (tên đã được dịch ra âm Hán Việt) đến Đà Nẵng vào năm 1840. Khi quan tỉnh định đánh thuế (1/10) vào số đường cát mà tàu của thương nhân này mua về, vua Minh Mệnh đã ra lệnh miễn thuế². Lái buôn J. White đến vào năm 1819 đã mua vét toàn bộ số đường hơn 2.000 tạ và chở đi trên 2 tàu. Cùng thời gian đó cũng có 2 tàu của Pháp đang chờ mua đường và tơ ở Huế và Đà Nẵng³. Không rõ lãi suất trong việc buôn bán đường ở nửa đầu thế kỷ XIX là bao nhiêu, nhưng theo tổng kết của các lái buôn Hà Lan ở thế kỷ XVIII, buôn tơ đưa về châu Âu lãi 100%, còn đường lãi tới 400%⁴. Việc Nhà nước không khấu trừ thuế xuất cảng chắc cũng là một trong những nguyên nhân tạo nên mức siêu lợi nhuận này.

- Hàng phải chịu thuế xuất cảng

Một số hàng hóa theo quy định của triều đình Nguyễn phải chịu một khoản thuế xuất cảng. Những mặt hàng này đều thuộc các sản vật tự nhiên được coi là quý hiếm như sừng tê, ngà voi, quế, hồi, gỗ lim... Trên danh nghĩa thì như vậy nhưng trong thực tế lại bao gồm những mặt hàng mà Nhà nước không giữ độc quyền xuất khẩu và xuất khẩu với số lượng không nhiều.

Hàng hóa xuất khẩu theo đường bộ và đường biển có cách thức đánh thuế khác nhau.

Ở vùng biên giới các lái buôn người Thanh ban đầu theo quy định thuế đặt ra ở thời Gia Long: "Bắc thành xét những lái buôn người Thanh về đường bộ, có mua các của quý như sừng tê, ngà voi,... thì

1. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, sđd, tr. 157.

2. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, sđd, tr. 270.

3. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, sđd, tr. 232.

4. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, sđd, tr. 163.

lấy 1/40 giá tiền, định làm lệ vĩnh viễn"¹. Nhưng vào năm 1813, các lái buôn người Thanh đi về theo đường Lạng Sơn lại bị đánh thuế theo mức: "cứ giá hàng hóa 100 quan thì nộp 29 quan 5 tiền thuế"². Lệ thuế hàng hóa xuất theo đường bộ từ đó không thấy có sự thay đổi gì nữa.

Với những hàng hóa xuất khẩu theo đường biển có 2 mức thuế phổ biến là 5% và 10%. Theo quy định vào năm 1822, các mặt hàng đặc sản quý như: đậu khấu, hồ tiêu, sa nhân, nhục quế, ngà voi, sừng tê, yến sào, gỗ hồng sắc, gỗ vang, gỗ mun... cứ 100 quan đánh thuế 5 quan. Với loại gỗ mua làm cột buồm, bánh lái, neo, gỗ ván (phải trừ ra 2 loại gỗ lim và gỗ kiền kiền), 100 quan đánh thuế 10 quan (tức 10%)³. Những mặt hàng này thường không được xuất khẩu với số lượng lớn bởi năng suất thu lượm các sản vật địa phương không thể cao như việc sản xuất các mặt hàng thủ công như tơ và đường. Việc thu gom các mặt hàng này tiến hành chậm và lẻ tẻ, không phù hợp với lịch trình và thời hạn neo đậu của các tàu buôn... nên việc tập trung được một số lượng lớn hàng để mang ra nước ngoài là việc rất khó khăn. Vì những lý do trên có thể khẳng định nguồn thuế hàng hóa thu được ở thời Nguyễn không nhiều, đóng góp của loại thuế này trong nền tài chính quốc gia có thể không phải là con số đáng kể.

Thuế cảng và thuế hàng hóa ở đầu thời Nguyễn được quy định nộp nửa bạc, nửa tiền. Từ năm 1818, lệ định rộng rãi hơn, có thể nộp: "bằng bạc ngoại quốc, bạc trung bình, hoặc toàn bạc, hoặc toàn bằng tiền, hoặc nửa bạc, nửa tiền theo ý muốn"⁴.

Việc miễn giảm thuế ngoại thương được thực thi khá nhiều ở thời Nguyễn. Các thuyền buôn nước ngoài khi đến nước ta buôn bán sẽ

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 630.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.860.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.639.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.971.

được miễn giảm một phần, thậm chí tất cả thuế cảng khi họ mang đến thứ hàng hóa mà chính quyền đang cần. Năm 1809, Nhà nước còn ra một thông báo cho các thuyền buôn Hà Tiên, Xiêm La, Hạ Châu nếu họ mang đến các nguyên liệu sắt và gang theo đúng yêu cầu của Nhà nước thì sẽ được miễn thuế và ưu đãi về việc mua hàng hóa. Đây là thời điểm chính quyền mới thành lập đang rất cần nguyên liệu để chế tạo vũ khí, bởi vậy mới có yêu cầu này. Những năm sau cũng có việc miễn giảm hoặc xá thuế hoàn toàn trong từng trường hợp cụ thể khi các thuyền buôn mang đến các loại hàng Nhà nước cần như gạo khi trong nước đang có nạn đói (năm 1825), hoặc các loại sắt, kẽm, gang... khi trong nước đang có binh biến. Những người luôn nhạy bén, nắm bắt được những nhu cầu cần thiết của chính quyền sở tại chính là các lái buôn Trung Hoa. Họ thường xuyên mang đến các thứ kim loại như đồng, kẽm, gang và các loại hàng hóa của các nước phương Tây mà chính quyền họ Nguyễn rất cần trong công nghệ đóng tàu như đinh đồng, đồng lá, hắc ín, buồm gai... nên thường được miễn thuế hoàn toàn.

Sắt được Nhà nước mua với giá 6 quan tiền 100 cân, phiến gang giá 3 quan tiền 100 cân. Các hạng thuyền trên bán đúng giá thì sẽ được miễn thuế và được mua các loại hàng như tơ, kén, vải, đường cát, đường phôi, đường phèn. Nếu chờ sang không đủ số lượng theo yêu cầu sẽ bị đánh thuế và chỉ được phép mua một số hàng hóa mà thôi.

Một vài số liệu cho thấy số tiền thuế thu được ở các tàu buôn nước ngoài thời Nguyễn. Theo thống kê của Quản tàu vụ Nguyễn Đức Xuyên trong 2 năm Canh Ngọ (1810) và Tân Mùi (1811), tiền thuế thu được là 97.500 quan¹. Sách *Đại Nam thực lục* thống kê số tiền thu được ở các tàu buôn nước ngoài trong hai năm 1828 và 1829 là: bạc hơn 1.370 lạng, tiền hơn 9.850 quan². Các tác giả

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 823.

2. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 897.

nghiên cứu *Châu bản triều Nguyễn* tập II, qua số liệu tổng hợp cũng cho biết số thuế Bắc thành thu trong một năm, tính từ tháng 10 năm 1825 đến tháng 10 năm 1826 ở 18 tàu buôn nước ngoài đến buôn bán là 124.585 quan 6 tiền 54 đồng (nộp nửa bạc nửa tiền)¹.

Bảng 44: Lượng hàng Nhà nước yêu cầu các thuyền Hà Tiên, Xiêm La, Hạ Châu mang đến để được miễn thuế

Đơn vị tính: thước

Bề ngang thuyền	Hàng hóa mang đến
6 đến 6,9	2.000 cân thoi sắt hoặc 4.000 cân phiến gang
7 đến 7,9	2.500 cân thoi sắt hoặc 5.000 cân phiến gang
8 đến 8,9	3.000 cân thoi sắt hoặc 6.000 cân phiến gang
9 đến 9,9	4.000 cân thoi sắt hoặc 8.000 cân phiến gang
10 đến 10,9	5.000 cân thoi sắt hoặc 10.000 cân phiến gang
11 đến 11,9	6.000 cân thoi sắt hoặc 12.000 cân phiến gang
12 đến 12,9	7.500 cân thoi sắt hoặc 15.000 cân phiến gang
13 đến 13,9	9.000 cân thoi sắt hoặc 18.000 cân phiến gang
14 đến 14,9	10.500 cân thoi sắt hoặc 21.000 cân phiến gang

Số liệu rút ra từ *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 761.

1. Cục Lưu trữ nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu văn hóa, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa, H., 1998, tr. 18.

Viễn dương buôn bán với nước ngoài

Trong hoạt động ngoại thương ở nửa đầu thế kỷ XIX có một số điều luật cấm của Nhà nước ban hành. Một trong những điều luật cấm quan trọng nhất được ghi lại trong sách *Đại Nam thực lục* là đạo dụ của vua Gia Long năm 1809 với nội dung "cấm vượt biên ra nước ngoài buôn bán"¹. Điều luật này được cụ thể hơn vào năm 1816 như sau: "Cấm thuyền buôn chở riêng thóc, gạo, hóa vật thông thương với nước ngoài. Kẻ nào phạm thì lấy luật ra riêng bờ cõi và luật phạm cấm ra biển để xử. Thuyền và hàng hóa sung công. Quan sở tại biết mà có ý dung túng thì cùng tội"². Sau đó điều luật này còn được nhắc đi nhắc lại nhiều lần vào các năm 1824, 1828, 1834, 1835, 1838, 1849... Chính điều luật này là một trong những lý do khiến chính quyền họ Nguyễn bị cho là đã thực thi một chính sách "bế quan toả cảng" đối với ngoại thương.

Trong thực tế điều luật này đã được thi hành từ hai thế kỷ trước³, sang thế kỷ XIX, chính quyền họ Nguyễn vẫn duy trì chính sách cấm đoán vô lý này và phải đến năm 1876 (thời Tự Đức), điều luật này mới chính thức bị bãi bỏ. Thế nhưng cũng qua các sử liệu có thể thấy rằng không phải lúc nào triều đình Nguyễn cũng thi hành triệt để chủ trương này.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 823.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.935.

3. Các lái buôn phương Tây đến nước ta từ hai thế kỷ trước đã nhận xét về việc từ thế kỷ XVI trở đi, trên đại dương vắng bóng các thuyền buôn của người Việt ra nước ngoài buôn bán. Alexandre de Rhodes trong cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* đã cho rằng có 3 nguyên nhân chính:

- Sự cấm đoán ngăn cản của Nhà nước do muốn quản lý các công dân và bảo vệ nguồn lợi về thuế khoá;
- Do kỹ thuật đi biển và tàu thuyền của người dân còn kém;
- Vốn liếng của các thương nhân người Việt quá ít.

Việc buôn bán của các thuyền buôn tư nhân

Hiện tượng các thương nhân Việt Nam vẫn qua lại buôn bán khá thường xuyên tại Trung Quốc đã được các nhà nghiên cứu nước ngoài ghi nhận. Chỉ tính riêng trong năm 1822 theo tài liệu của Crawford, có hơn 30 chiếc thuyền buôn từ Sài Gòn đi Trung Quốc với trọng tải 6.500 tấn, từ Hội An đi 16 chiếc trọng tải 3.000 tấn, từ Huế đi 12 chiếc trọng tải 2.500 tấn, từ các thương cảng Bắc thành 38 chiếc trọng tải 5.000 tấn, tổng cộng trọng tải 17.000 tấn¹.

Có một giai đoạn từ khoảng cuối đời Gia Long đến năm Minh Mệnh thứ 7, tức từ năm 1819 đến năm 1828, người dân các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam được phép đến Hạ Châu buôn bán². Triều đình không những đã cho phép mà còn quy định cả mức thuế thu cho các thuyền này.

Bảng 45: Thuế cho thuyền buôn tư nhân đi buôn ở Hạ Châu
(Quy định vào năm 1819)

Bề ngang thuyền	Mỗi thước	Chú thích
9 thước	20 quan	1 tắc trở lên theo cách tính này mà thu.
10 thước trở lên	30 quan	1 phân li trở xuống được miễn.

Nguồn: Đại Nam thực lục, tập I, sđd, tr.991.

Theo kết quả nghiên cứu của học giả Li Tana, chính ở thời điểm này, "Việt Nam đã trở thành bạn hàng quan trọng thứ hai (sau Xiêm)

1. Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor general of India to the courts of stam and Cochinchina*, 2d ed, London, 1830, vol II, tr. 137.
Dẫn theo Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 3, Nxb. Giáo dục, H, 1961, tr. 447.

2. Chính sách thương nghiệp...Luận án đã dẫn, tr. 159.

của Singapore"¹. Các mặt hàng chính của Việt Nam mang sang Singapore lúc này là gạo, đường và muối. Nhưng mọi thời điểm, gạo luôn là mặt hàng triều đình cấm không cho xuất khẩu. Điều này chứng tỏ, việc quản lý ở các cửa khẩu chưa được nghiêm ngặt, người dân vẫn mang được loại hàng chiến lược là gạo sang trao đổi ở các nước vùng Đông Nam Á hải đảo. Trước tình hình các thuyền buôn lén chở gạo ra nước ngoài ngày một nhiều, năm 1828, triều đình lại ban hành một nghị định cấm không cho các thuyền buôn ra nước ngoài buôn bán: "Từ nay trở đi, phàm thuyền buôn của người nước nhà đi Hạ Châu buôn bán, nghiêm ngặt cấm chỉ tất cả. Còn các thuyền ấy, cho chiều lệ nộp tiền thuế cảng, được thông hành buôn bán trong nước sinh nhai, kẻ nào cố ý vi phạm chở đi buôn bán nước ngoài, cùng mượn tiếng buôn bán trong nước, vẫn ngấm lén ra nước ngoài đều bị xử tội"². Như vậy, sau một thời gian tạm thời hé mở cửa biển trong một phạm vi hẹp, về mặt luật pháp, Nhà nước lại có lệnh đóng cửa biển với các thuyền buôn tư nhân. Dĩ nhiên trong thực tế việc cấm đoán này rất khó thực hiện được triệt để.

Thuyền của triều đình kết hợp đi buôn bán tại một số nước vùng Đông Nam Á.

Bắt đầu từ thời Minh Mệnh trên bến cảng các nước được coi là trung tâm mậu dịch của vùng Đông Nam Á như Hạ Châu, Tân Gia Ba (Batavia, Singapo), Giang Lưu Ba (Jacacta), Pénang, Borneo (Indonesia)... đã xuất hiện những tàu thuyền của triều đình Đại Nam.

Chuyến đi chính thức đầu tiên do triều đình tổ chức vào năm 1823 do Cai cơ Ngô Văn Trung và Tuần hải Hoàng Trung Đồng, dẫn 2 thuyền mang hiệu Bình Ba và Định Lãng đi Hạ Châu³. Ở chuyến đi đầu tiên này, mục đích đã được ấn định rõ ràng qua lời

1. Li Tana: "Ngoại thương của Việt Nam thế kỷ XIX: quan hệ với Singapore", in trong: *Việt Nam học, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ nhất*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr.144.

2. *Hội điển*, tập 11, sdd, tr.502.

3. *Thực lục*, tập II, sdd, tr.261.

dụ của vua Minh Mệnh: "không phải để mua hàng, chính là muốn biết phong tục, nhân vật của nước ngoài"¹. Đây chính là cách nói hoa mỹ có dụng ý đi thăm dò tình hình động tĩnh ở các nước. Sau này trong các chuyến đi liên tục của triều đình thực hiện nhiệm vụ mua bán, đồng thời xem xét tình hình trong khu vực, sử nhà Nguyễn đều ghi: "đi việc công", "đi công cán"... nhưng mục đích trao đổi buôn bán ngày càng lộ rõ. Hàng hóa các thuyền mang đi, theo giải bày của vua Minh Mệnh là "xếp lốt trong thuyền"; nhưng cũng qua ghi chép của các tài liệu trong nước và nước ngoài rõ ràng đã có hoạt động mậu dịch của đại biểu triều đình Nguyễn ở các thương cảng vùng Đông Nam Á. Đã có những chỉ thị của triều đình về việc trao đổi buôn bán. Giá hàng bán và mua đều được triều đình quy định cụ thể cho các phái viên thừa hành.

** Hàng mang đi bán*

Những hàng mà Nhà nước tổ chức thu mua với số lượng lớn trong nước, ngoài việc chi dùng cho đời sống sinh hoạt của hoàng tộc và quan lại trong triều, còn lại đều phục vụ cho việc xuất khẩu. Xuất khẩu tại chỗ (bán cho các tàu buôn) và mang đi bán tại các nước. Sách *Đại Nam hội điển* ghi: "Xét đường và quế là thổ sản của Nam Ngãi, từ trước thuyền Nhà nước đi ngoại quốc việc công, vốn dùng để dâng tàu thuyền rồi nhân đó mà trao đổi mua bán, sắm sửa quân dụng"². Theo tác giả Li Tana trong công trình nghiên cứu về quan hệ ngoại thương của Việt Nam với Singapore thế kỷ XIX: "Đường của Việt Nam bán sang Singapore năm 1830 ở mức 1.300 piculs/1 năm (1 picul = hơn 60 kg). Điều đó khiến cho triều Nguyễn trở thành bạn hàng quan trọng, nếu không nói là chủ yếu, trong buôn bán đường với Singapore giai đoạn những năm 1820-1830"³. Giá đường bán ở Singapore là 6,5 USD/1 picul.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.261.

2. *Hội điển*, tập V, sđd, tr.427.

3. Li Tana, "Ngoại thương của Việt Nam thế kỷ XIX: quan hệ với Singapore", in trong: *Kỷ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, sđd, tr.145.

Sách *Đại Nam thực lục* đã ghi lại quy định của triều đình về giá bán một số mặt hàng do thuyền công của triều đình thường xuyên mang sang Giang Lư Ba và Tân Gia Ba. Có lẽ đây mới là những mặt hàng chính được mang đi thường xuyên.

Bảng 46: Giá bán một số mặt hàng của triều đình tại nước ngoài

Đơn vị tính giá: đồng bạc Phiên (tức đồng Dollar)

Nước	Hàng	Đơn vị	Giá
Giang Lư Ba (Jacacta)	- Đường cát	100 cân	5 đến 6
	- Thoi đồng Thang Liệt	100 cân	40 đến 41
	- Thoi đồng Thu Lai		
	- Ngà voi	100 cân	37 đến 39
	- Cánh kiến	100 cân	115 đến 120
		100 cân	23 đến 25
Tân Gia Ba (Singapore)	- Đường cát	100 cân	5 đến 5,5
	- Tiền đồng hạng lớn	25 quan	18 đến 19,5

Số liệu rút ra từ *Thực lục*, tập V, sđd, tr.401.

Như vậy, theo các tài liệu ở trong nước và nước ngoài, những mặt hàng chủ yếu mà thuyền triều đình mang đến các trung tâm mậu dịch quốc tế vùng Đông Nam Á trao đổi là: đường, muối, đồng, tiền đồng, ngà voi, cánh kiến. Trong những mặt hàng này, đường được xuất khẩu với số lượng nhiều nhất, trở thành mặt hàng thông dụng nhất. Việc xuất khẩu đường ra nước ngoài thường xuyên với số lượng lớn không những đem lại nguồn thu nhập chính đáng cho quốc gia mà nó còn góp phần kích thích việc sản xuất đường thủ công trong nước. Cũng nhờ cánh cửa mở ra trong hoạt động ngoại thương của triều đình như vậy, sản phẩm hàng hóa của Việt Nam có thêm một cơ hội tham gia vào thị trường khu vực Đông Nam Á.

** Hàng mua về*

Một trong những mục đích xuất dương của các "quan thuyền" ở thời Nguyễn là mua hàng hóa về phục vụ cho nhu cầu sử dụng, tiêu dùng của Nhà nước. Hàng hóa triều đình mua về có thể tạm chia làm 2 loại: một là, phục vụ nhu cầu trang bị vũ khí, quân nhu cho quân đội triều đình và hai là, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của triều đình, hoàng tộc.

- Trang bị về vũ khí: Triều đình thường cử các phái viên đi mua về loại súng Điều thương máy đá hạng mới. Các loại nguyên liệu như kẽm, chì cũng được mua về thường xuyên để phục vụ nhu cầu chế tạo vũ khí ở trong nước.

Việc trang bị những thuyền máy hiện đại cũng được triều đình rất chú ý. Páiph viên Đào Trí Phú thời Minh Mệnh đã mua về 3 chiếc thuyền có máy đốt lửa được triều đình đặt tên là Vụ phi, Yên phi và Hương phi. Năm 1844, Đào Trí Phú lại mua về 1 thuyền lớn (thân dài 9 trượng 5 thước, bề ngang 1 trượng 1 thước 7 tấc) mang hiệu là Điện phi¹. Những thuyền này được triều đình sử dụng ngay trong những chuyến viễn dương tiếp sau và phục vụ cho nhu cầu vận tải, quân sự một cách hiệu quả. Xưởng đóng thuyền của triều đình cũng có thêm mẫu để tham khảo, sau đó đóng được những chiếc thuyền mới với kỹ thuật tham khảo của phương Tây. Các phái viên ra nước ngoài đã mua về rất nhiều loại vải thô của phương Tây để may quần áo cho binh lính trong quân đội.

- Hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của triều đình: chủ yếu là vải vóc và đồ xa xỉ như đồ chơi, đồ trang sức, đồ trang trí với những mẫu mã quý, lạ. Tác giả Natalít Rôngđô đã viết về những hàng triều đình mua tại Giang Lưu Ba: "Vua Đại Nam cho mua ở Batavia với một số tiền to lớn những hàng xa xỉ, các đồ đồng kỳ lạ các kiểu trong đó có đồng hồ mạ vàng, đèn treo, đồ thủy tinh, các thứ kính nhòm, đồ trang sức, các thứ rượu, tranh vẽ, gương nhạc,

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 627.

đồ chơi..."¹. Các loại vải vóc phương Tây do các phái viên mua về tại các nước Đông Nam Á được *Đại Nam hội điển* ghi lại có thể lấy một vài ví dụ như: "Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), phái viên mua nộp các thứ *vải* Tây in hoa hạng to mỗi tấm giá 5 đồng 5 hào. Nhưng Tây sợi đậu mỗi thước 3 hào 5 phân bạc"². Năm sau (1843) "Phái viên mua nộp trừu Tây các thứ vân thủy ba, mỗi thước Hà Lan giá 4 thuẫn bạc. Trừu Tây màu tuyết bạch hoa nổi, mỗi thước giá 3 thuẫn(*) bạc"³. Có lần phái viên đi Tiểu Tây dương (thuộc Ấn Độ) về còn mua cả ngựa Thiên mã cao hơn 3 thước 7 tấc dâng lên vua⁴.

Trong những chuyến viễn dương gian khổ, đến những miền đất xa lạ, triều đình thường cử những viên quan có tài, có kinh nghiệm đi nhưng vì lý do này khác đang bị một cái "án" nào đó... những vị quan này thường hết sức cố gắng hoàn thành nhiệm vụ để "lập công chuộc tội"⁵. Các phái viên được phái đi nước ngoài đều phải tuân theo những quy định chung của triều đình: Thí dụ không được mang hàng đi bán riêng để thu lợi, không mua hàng hóa riêng cho các tư gia... hàng hóa mua về phải theo đơn đặt hàng của triều đình, thứ bị cấm gậy gắt nhất là thuốc phiện.

Theo một thống kê của Trần Kinh Hoà (Cheng Ching Ho), ở nửa đầu thế kỷ XIX, trên tuyến buôn bán đường biển với các nước Đông Nam Á hải đảo các thương thuyền của triều đình Nguyễn đã 11 lần tới Batavia, 6 lần tới Singapore, 2 lần tới miền Biển Tây (Tiểu Tây dương), ngoài ra còn tới Pinang, tới Semarang (miền

1. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, sđd, tr. 231.

2, 3. *Hội điển*, tập V, sđd, tr. 457.

(*) 1 thuẫn (đơn vị của Hà Lan) = 0,872 g.

4. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.105.

5. Một số người như Lý Văn Phức, Cao Bá Quát, Phan Huy Chú... khi có điều kiện mở rộng tầm nhìn, tiếp xúc với văn minh thế giới, đã ghi chép nhật ký hành trình, kể lại những điều tai nghe mắt thấy, ấn tượng cảm xúc về những miền đất lạ trong các tập ký sự, thơ ca như *Tây hành kiến văn ký lược*, *Hải trình chí lược*...

Trung Gia Va), tới Lucon...¹. Con số này chắc chắn chưa đầy đủ, tiếc rằng những cuốn sử của triều Nguyễn cũng chưa cung cấp cho những số liệu để bổ khuyết.

Năm 1847, sau sự kiện quân Pháp gây hấn ở Đà Nẵng, một số quan lại đề nghị triều đình không phái thuyền đi ra nước ngoài nữa nhưng vua Thiệu Trị không đồng ý. Sau khi vua Thiệu Trị mất, vua Tự Đức lên ngôi đã lập tức cho đình chỉ việc phái quan thuyền ra nước ngoài mua bán. Sách *Đại Nam thực lục* ghi rõ về việc này: "Việc phái đi ngoại dương, đã vâng chỉ rõ rằng hãy tạm đình chỉ, thời phàm những vật hạng phải mua ở các nước phương Đông hay phương Tây có thể đình việc đi mua"².

Các nhà nghiên cứu nước ngoài đã đánh giá rất cao sự nỗ lực dám vượt qua những hạn chế trong nhận thức và cả những khó khăn cụ thể về điều kiện hàng hải để vươn ra biển khơi - của các thương thuyền đại diện cho triều đình Nguyễn. Trong chuyên khảo về *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XIX - quan hệ với Singapore*, Li Tana đã viết: "Từ trước đến giờ chúng tôi chưa bao giờ thấy, trong lịch sử hàng ngàn năm của Việt Nam, các triều đại vua lại có những nỗ lực có hệ thống như triều Nguyễn trong việc duy trì quan hệ buôn bán với các nước Đông Nam Á"³. Do những hạn chế của các nguồn tư liệu, chúng ta chưa thể có được sự đánh giá đúng về mức độ, hiệu quả kinh tế của các chuyến viễn dương này. Tuy còn ở quy mô nhỏ, và có tính chất thăm dò thị trường nhưng trong bức tranh toàn cảnh về hoạt động ngoại thương ở nửa đầu thế kỷ XIX, có thể coi đây là những nét đột phá. Việc mở ra một hướng buôn bán với nước ngoài tại các thị trường quốc tế trong khu vực cũng là một cách quảng bá chính thức cho hàng hóa và sự có mặt của quốc gia Đại Nam ở thời điểm này. Sự giao lưu tiếp xúc với bên ngoài chắc chắn đã đem lại những lợi ích cho sự phát triển lâu dài của đất nước.

1. Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược*. Phan Huy Lê, Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp dịch và giới thiệu, Cachier d' Archipel 25, Paris, tr. 127.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr.64.

3. *Kỷ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, sđd, tr. 147.

Chương VII

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Vương triều Nguyễn được thiết lập trong điều kiện bối cảnh lịch sử quốc tế và khu vực có những thay đổi đáng kể. Đó là thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây đang đẩy mạnh quá trình bành trướng sang phương Đông để tìm kiếm thị trường. Một số quốc gia trong khu vực đã trở thành thuộc địa hoặc lệ thuộc vào chủ nghĩa tư bản phương Tây. Đất nước Trung Hoa dưới sự thống trị của triều đình Mãn Thanh cũng đang đứng trước nguy cơ bị các nước phương Tây xâm lược. Tuy nhiên, quan hệ ngoại giao của nhà Nguyễn đối với Trung Hoa, với các nước trong khu vực như Ai Lao, Vạn Tượng, Chân Lạp, Xiêm... cũng không có những biểu hiện gì thật sự khác biệt so với các triều đại trước. Đặc điểm nổi bật trong quan hệ ngoại giao dưới thời Nguyễn chính là mối quan hệ giữa nhà Nguyễn với các nước phương Tây (Pháp, Anh), với Hoa Kỳ ở những mức độ đậm nhạt khác nhau tùy theo từng điều kiện lịch sử cụ thể, tùy thuộc vào nhận thức của từng vị vua (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức).

I. QUAN HỆ BANG GIAO VỚI TRUNG QUỐC

1. Nhà Nguyễn đặt quan hệ ngoại giao với nhà Thanh

Khi triều Nguyễn được thiết lập, tại Trung Quốc, triều đình Mãn Thanh thống trị đã qua thời cực thịnh, hiện đang lâm vào tình trạng khủng hoảng với những chính sách cai trị lạc hậu, trì trệ so với thế giới bên ngoài, nhưng triều đình Nguyễn vẫn giữ thái độ thần phục của nước nhỏ đối với nước lớn. Ở thời điểm này, theo ý kiến các nhà nghiên cứu đường biên giới trên đất liền giữa Đại Nam và nước

Thanh đã khá cụ thể, rõ ràng. Điều này được phản ánh trong bộ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* do Lê Quang Định biên soạn¹. Chính vì vậy trong quan hệ ngoại giao với nhà Thanh ở nửa đầu thế kỷ XIX người ta chỉ thấy những hoạt động như cầu phong, nộp cống, báo tang, v.v... với những sứ đoàn qua lại giữa hai nước².

Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), sau khi làm lễ đăng quang, vua Gia Long đã cử Hộ bộ Thượng thư là Trịnh Hoài Đức sung làm Chánh sứ, Binh bộ Hữu Tham tri là Ngô Nhân Tĩnh, Hình bộ Hữu Tham tri là Hoàng Ngọc Uẩn làm Phó sứ, đem quốc thư và phẩm vật đến tỉnh Quảng Đông xin được cầu phong. Tổng đốc Lưỡng Quảng là Giác La Khánh đem việc ấy trình lên. Vua Gia Khánh nhà Thanh lệnh cho Quảng Đông tiếp đón, lưu Trịnh Hoài Đức và sứ đoàn ở lại tỉnh thành và chu cấp cho rất hậu³.

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long gửi thư sang Tổng đốc Lưỡng Quảng nước Thanh hỏi về thể lệ bang giao, đồng thời cử Thiêm sự Lại bộ là Lê Chính Lộ, Thiêm sự Binh bộ là Trần Minh Nghĩa lên ải Nam Quan. Gia Long muốn tiếp sứ nhà Thanh ở cửa ải, để làm lễ tuyên phong cho đỡ phiền phí, đem việc ấy hỏi Ngô [Thì] Nhậm và Phan Huy Ích, họ đều nói việc như thế từ trước chưa nghe bao giờ nên dự định ấy không thực hiện⁴.

1. Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2010, tr. 155.

Lê Quang Định (1759 - 1813) được vua Gia Long giao cho biên soạn *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sách hoàn thành vào năm 1806.

2. Nhìn chung tình hình biên giới Việt - Trung trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX tương đối yên ổn. Phải đến nửa sau thế kỷ XIX mới có nhiều hiện tượng giặc giã người Thanh vượt qua biên giới vào quấy phá nước ta. Chỉ tính từ năm 1848 đến 1862 (đời Tự Đức) đã có gần 50 cánh tàn quân khởi nghĩa nông dân Trung Quốc tràn vào Bắc Kỳ. Triều đình hai nước đã có những liên hệ để dẹp yên.

3. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 495-496.

4. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 510.

Tháng 10 năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long cử Thượng thư Binh bộ là Lê Quang Định làm Chánh sứ, Thiêm sự Lại bộ là Lê Chính Lộ và Đông các Học sĩ là Nguyễn Gia Cát làm Phó sứ sang xin phong và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt. Khoảng tháng 8 năm Quý Hợi (1803), đoàn sứ bộ của Lê Quang Định đem quốc thư và phẩm vật (kỳ nam 2 cân, ngà voi 2 cặp, sừng tê 4 tòa, trầm hương 100 cân, tấc hương 200 cân và trầu, the, vải đều 200 tấm) đến Yên Kinh xin phong và xin đổi quốc hiệu làm Nam Việt. Đại lược trong thư viết: Các đời trước mở mang cõi viêm bang, mỗi ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm. Nay đã quét sạch miền Nam, vô yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt". Vua Gia Khánh nhà Thanh cho rằng chữ Nam Việt giống chữ Đông Việt, Tây Việt nên không muốn cho... mới dùng chữ Việt Nam để đặt tên nước, gửi thư lại nói: "Khi trước mới có Việt Thường đã xưng Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam, theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho tên tốt, định lấy chữ Việt đặt ở trên để tỏ rằng nước ta nhân đất cũ mà nối được tiếng thom đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Lương Việt ở nội địa [Trung Quốc] lại phân biệt hẳn"¹. Việc xin phong và xin đổi quốc hiệu được vua Thanh chấp thuận, các nghi lễ tuyên phong sau này sẽ được cử hành tại Thăng Long.

Cuối năm Nhâm Tuất, Gia Long năm thứ nhất (1802), để chuẩn bị tiếp sứ thần nhà Thanh sang làm lễ tuyên phong, Gia Long sai sửa dựng hành cung và Sứ quán, hạ lệnh cho các quan ở trấn Bắc thành xây thêm điện vũ, đặt điện Càn Chính ở bên trong năm cửa

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 580.

Vua Gia Long lấy lại quốc hiệu Đại Việt như thời Lý - Trần - Lê, rồi đổi là Việt Nam, đến thời Minh Mệnh đổi lại là Đại Nam, đóng đô ở Huế, đổi tên Thăng Long là Hà Nội.

trước điện Kính Thiên, ngoài cửa điện Cần Chính dựng một cái rạp dài, đằng trước đặt cửa Chu Tước và nhà tiếp sứ ở bên sông...¹.

Trong hoạt động ngoại giao với nhà Thanh, địa bàn quan trọng nhất là khu vực thành Thăng Long cũ (thuộc phủ Hoài Đức, tức thuộc địa bàn hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận). Trong 3 đời vua đầu triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị) sứ thần nhà Thanh đến nước ta để thực hiện các nghi lễ tuyên phong, nhà Nguyễn đều chọn Thăng Long làm nơi tổ chức đón, tiễn và tiến hành các nghi lễ. Trong thời gian chờ làm các nghi lễ, các đoàn sứ thần Trung Quốc sẽ nghỉ lại tại công quán Gia Thụy (Gia Quất)².

Thông thường, sứ thần Trung Quốc sang Việt Nam đều đi theo đường Lạng Sơn về Hà Nội. Để đón tiếp sứ đoàn, từ Lạng Sơn về đến Bắc Ninh, nhà Nguyễn cho đặt 8 nhà công quán là Đồng Đăng, Lạng Mai, Lạng Nhân, Bắc Hoà, Bắc Càn, Bắc Mỹ, Bắc Liêm và Gia Thụy. Công quán Gia Thụy là nơi cuối cùng sứ đoàn nghỉ lại trước khi sang thành Thăng Long tiếp kiến các vua nhà Nguyễn. Công quán này gồm có chính đường 5 gian 2 chái và tiền đường 7 gian 2 chái hợp làm một toà nhà thông suốt gồm 18 gian dành riêng cho viên khâm sứ ở...³.

2. Tiếp sứ sang tuyên phong

Việc đón tiếp sứ thần nhà Thanh được nhà Nguyễn tổ chức rất long trọng. Tại công quán Gia Thụy, khi sứ đến, triều đình cử 2 viên trọng thần đưa đến, chào ra mắt. Tại đây, bộ phận phục vụ và tiếp sứ gồm có 8 viên biện lý, 6 viên thù ứng, 4 viên thư ký, 2 viên đồng cán, 1 viên quản thủ và 500 biên binh.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 535.

2. Thời Nguyễn, Gia Quất thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc phường Thượng Thanh, quận Long Biên (Hà Nội).

3. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (quyển 128 - *Bang giao*), tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2004, tr. 461.

Tháng 8 năm Quý Hợi (1803), nhà Thanh đưa thư thông báo hai đoàn sứ thần Việt Nam do Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức làm Chánh sứ đã đến Yên Kinh, vua Thanh sai Án sát sứ Quảng Tây là Tề Bô Sâm sang tuyên phong. Nhân việc này, vua Gia Long bàn việc đi Bắc tuần, sai Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Khiêm và Trần Văn Thái lưu giữ Kinh thành, Tổng Phước Lương và Nguyễn Vĩnh Thị đem quân thủy bộ tiến trước, Nguyễn Văn Trương, Lê Chất, Nguyễn Đức Xuyên đem quân sở bộ và các quân Thị trung, Thị nội, Túc trực, Thần sách đi theo hộ tống¹.

Đầu tháng Giêng năm Giáp Tý (1804), Gia Long ra đến hành cung Thăng Long. Sứ thần Trung Quốc là Tề Bô Sâm cũng đến ải Nam Quan.

Nghe tin báo, Gia Long sai Chương dinh Trương Tấn Bửu, Binh bộ Đặng Trần Thường, Tham tri Nguyễn Văn Lễ, sung làm Hậu mệnh sứ ở cửa quan, Phó tướng quân Trần Quang Thái, Hình bộ Phạm Như Đăng, Tham tri Lê Viết Nghĩa, sung làm Hậu tiếp sứ ở địa đầu Kinh Bắc, Đô thống chế Phan Tiến Hoàng, Tham tri Nguyễn Đăng Hựu, sung làm Hậu tiếp sứ ở Công quán Gia Quất. Lại phái 3.500 biên binh và 30 thớt voi theo hậu mệnh sứ ở cửa quan để nghênh tiếp, 1.000 biên binh theo hậu tiếp sứ đến địa đầu Kinh Bắc.

Trước ngày làm lễ, Gia Long sai thuộc ty bộ Lễ bày long đình ở chính giữa điện Kính Thiên.

Ngày Quý Mão (tức ngày 13 tháng Giêng), làm đại lễ bang giao. Gia Long sai 2 viên trọng thần đến công quán Gia Quất nghênh đón Tề Bô Sâm, cử các quan lại đến đón sứ thần ở nhà công quán.

Gia Long ngự ở cửa Chu Tước, hoàng thân và trăm quan theo hầu. Sứ giả nhà Thanh đến, vào điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong. Lễ xong, đặt yến ở công quán Gia Quất, tặng biếu phẩm vật

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.569.

và sai Tôn Thất Chương đưa đi một trạm và quan hậu mệnh hộ tống ra cửa ải¹.

Tháng 12 năm Kỷ Mão (đầu năm 1820), Gia Long mất, Hoàng tử thứ 4 là Nguyễn Phúc Đảm lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Minh Mệnh.

Tháng 10 năm Canh Thìn (1820), Minh Mệnh cử đoàn sứ bộ do Hữu Tham tri Ngô Vị làm Chánh sứ, Thiêm sự Trần Bá Kiên và Thị độc Học sĩ Hoàng Văn Thịnh làm Phó sứ sang Trung Quốc báo tin Gia Long mất và xin phong.

Năm 1821, trong lần đi Bắc tuần nhận lễ thụ phong, Minh Mệnh sai xây dựng ở phía bắc hậu điện hành cung Bắc thành một cái lầu cao gọi là lầu Tĩnh Bắc bằng gạch ngói. Cuối năm Tân Tỵ (1821), triều đình nhà Thanh sai Án sát Quảng Tây là Phan Cung Thìn mang sắc phong sang Đại Nam.

Xuất phát từ Kinh đô Huế ra đến Thăng Long, xa giá vua Minh Mệnh vừa đi vừa nghỉ hết 27 ngày.

Tháng 12 năm Tân Tỵ (đầu năm 1822), sứ nhà Thanh đến Nam Quan.

Trước đây, được tin Phan Cung Thìn sắp đến, Minh Mệnh sai các quan văn võ đại thần tiếp sứ ở công quán Gia Quất.

Ngày 18 tháng 12 năm Tân Tỵ (đầu năm 1821), đại lễ sách phong được tổ chức ở điện Kính Thiên.

Giờ Ngọ, sứ thần nước Thanh là Phan Cung Thìn đến điện Kính Thiên làm lễ tuyên phong. Chương Tượng quân Nguyễn Đức Xuyên sung chức Thụ sắc sứ. Lễ xong, Minh Mệnh cho đặt yến ở công quán Gia Quất và tặng biếu phẩm vật. Phan Cung Thìn nhận lựa vải, còn đều trả lại và tạ ơn.

Ngày hôm sau, sứ Thanh làm lễ dụ tế. Hậu tiếp sứ là Vũ Viết Bảo tiến dâng lễ phúng viếng vua Gia Long của nhà Thanh gồm lựa

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.581.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (quyển 129 - *Bang giao*), sđd, tr.439.

tế 50 tấm và đồ tế phẩm. Phan Cung Thìn làm lễ dụ tế, sau đó trở về công quán. Minh Mệnh lại cho đặt yến tiến đưa, sai hậu mệnh sứ là Phan Văn Thuý tiến ra cửa quan¹.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), để chuẩn bị ngự giá Bắc tuần thụ phong, Thiệu Trị sai dựng hành cung ở Hà Nội và quán sứ ở Bắc Ninh, Lạng Sơn. Hành cung ở Hà Nội: trước điện Kính Thiên dựng điện Thị Triều, điện Cần Chính, đều lợp ngói. Ngoài cửa Ngũ môn làm nhà rạp dài liền nhau, đằng trước là cửa Chu Tước. Bờ phía nam sông Nhị, làm nhà Công quán, lợp ngói; bờ phía bắc, từ nhà quán sứ ở Gia Thụy đến các trạm tiếp đón sứ thần ở Lạng Sơn gồm 7 sở, chỗ nào cũng làm một cái nhà lợp ngói ở chính giữa.

Năm Nhâm Dần (1842), Thiệu Trị ra Bắc nhận lễ sắc phong, đại binh hộ giá có các viên đại thần, quân Cẩm y và các đội túc trực gồm 17.412 người, voi 44 con, ngựa 172 con.

Tại công quán Gia Quất, Thiệu Trị sai thự Tả Tham tri Bộ Lại Vũ Đức Khuê, Bộ chính Nam Định Nguyễn Quốc Hoan, Lãnh binh Hà Nội Phùng Hữu Hoà lo việc hậu tiếp. Tháng 3, sứ Thanh là Bảo Thanh đến công quán Gia Thụy.

Ngày 27 tháng 3 năm Nhâm Dần (1842), làm lễ sách phong. Thiệu Trị sai Tổng đốc Thanh Hoá là Tôn Thất Lương đến công quán Gia Quất đón tiếp sứ Thanh. Các phố xá đều kết hoa, đặt án, cắm hoa, đốt hương ở trước cửa. Sứ Thanh là Bảo Thanh đến, làm lễ sắc phong. Lễ xong, sứ Thanh lui về công quán nghỉ ngơi.

Ngày 28 tháng 3 lễ dụ tế (Minh Mệnh) được tổ chức ở điện Thị Triều. Lễ phúng viếng của nhà Thanh gồm 50 tấm lụa tế, 100 lạng bạc (thay lễ phẩm). Khi sứ Thanh đến vào thẳng cửa Chu Tước, bị Thọ Xuân công Miên Định thét bắt dừng lại, Bảo Thanh mới chịu xuống kiệu. Lễ xong, việc bang giao hoàn tất, sứ Thanh ra về, Thiệu Trị sai hậu mệnh sứ Đào Trí Phú đi tiễn Bảo Thanh ra cửa ải.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 177.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (quyển 128 - *Bang giao*).

Dưới triều Tự Đức, lễ tuyên phong và dụ tế được tiến hành ở kinh đô Huế.

Tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), Thiệu Trị mất, hoàng tử thứ hai là Hồng Nhậm lên ngôi, đặt niên hiệu là Tự Đức. Tháng 1 năm 1848, Tự Đức sai Hình bộ Hữu tham tri là Bùi Quỹ làm Chánh sứ, Lễ bộ Hữu thị lang là Vương Hữu Quang, Quang lộc Tự khanh là Nguyễn Thu làm Phó sứ, sang nước Thanh, báo việc quốc tang. Đoàn sứ bộ mang theo quốc thư xin nhà Thanh sai sứ đến kinh đô (Huế) cử hành lễ sắc phong¹.

Tháng 7 năm Kỷ Dậu (tháng 8 năm 1849), Khâm sứ nước Thanh là Án sát tỉnh Quảng Tây Lao Sùng Quang cùng các viên Mi Lương Trạch và Trương Nhữ Doanh đến Kinh. Ngày Đinh Tỵ, Lao Sùng Quang đến trước điện Thái Hoà làm lễ tuyên phong. Ngày hôm sau (Mậu Ngọ), Lao Sùng Quang dụ tế Thiệu Trị ở điện Long An².

Từ thời Gia Long đến đầu triều Tự Đức, nhà Thanh 4 lần cử sứ thần sang sắc phong cho các vua nhà Nguyễn, trong đó có 3 lần tổ chức ở Thăng Long. Mỗi chuyến Bắc tuần như vậy chi phí tốn kém tài vật vô kể. Do đó, khi vận động được nhà Thanh cử sứ thần vào tận Kinh đô Huế để tuyên phong cho Tự Đức thì triều thần nhà Nguyễn coi đó là một thắng lợi lớn về mặt bang giao đối với Trung Quốc.

3. Các đoàn sứ thần nhà Nguyễn sang Trung Quốc

Về cơ bản, việc bang giao với Trung Quốc được các vua nhà Nguyễn rất coi trọng và luôn ở vị thế nước nhỏ thờ nước lớn. Ngoài việc sai sứ đem lễ phẩm đi tiến cống (4 năm một lần, hợp lễ cống các năm) thì mỗi khi có việc chúc mừng (mừng thọ, vua mới đăng quang...), hoặc tạ ân, hoặc xin phong... thì nhà Nguyễn đều phải cử các đoàn sứ thần sang Yên Kinh. Theo điển lễ nhà Nguyễn thì dưới

1 *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 46.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 135.

triều Gia Long và đầu triều Minh Mệnh, thông thường một đoàn sứ thần gồm 1 viên chánh sứ, 2 viên phó sứ, 8 người hành nhân, 15 người tùy tùng. Từ năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) trở về sau, số người trong sứ bộ được quy định là 20 người (chánh, phó sứ 3 viên, hành nhân 8 viên và tùy tùng 9 viên). Sứ bộ đi xin phong thì Chánh sứ là quan Nhị phẩm, 2 viên Giáp, Ất Phó sứ là quan hàm Tam, Tứ phẩm. Quan đi đón sắc mệnh hàm Nhị, Tam phẩm. Sứ bộ đi chúc mừng tạ ơn thì Chánh sứ là quan Tam phẩm, 2 viên Giáp, Ất Phó sứ là quan hàm Tứ, Ngũ phẩm...

Trong lịch sử bang giao giữa nhà Nguyễn với nhà Thanh, các đoàn sứ thần Việt Nam sang Trung Quốc sau khi rời Kinh đô Huế ra Bắc đều phải có một thời gian dừng lại ở Hà Nội để kiểm tra, sắp xếp các loại lễ vật tiến cống hay lễ mừng. Về phẩm vật các đoàn sứ bộ mang đi, nhà Nguyễn quy định rõ: Lệ sang sứ nhà Thanh, cứ 4 năm sai sứ đi một lần. Nếu gặp các lễ chúc mừng, xin phong, tạ ơn hay dâng hương mà có sai sứ đi, đều phải tư trước cho bộ Hộ và Phủ Nội vụ theo lệ làm mọi việc, và giao cho Hà Nội tìm sắm đồ vật¹. Thông thường lễ phẩm gồm:

- *Lễ phẩm lệ cống*, 1 năm 1 lần: 2 ngà voi, 2 cỗ tê giác, 300 lạng trầm hương, 600 lạng tốc hương, cau và hạt sa nhân mỗi thứ 45 cân, trầu, lụa nồn, lụa mộc, vải, mỗi thứ 100 tấm.

- *Lễ chúc mừng*: 2 đôi ngà voi, 4 cỗ tê giác, trầu, lụa nồn, lụa mộc, vải, mỗi thứ 100 tấm.

- *Lễ phẩm xin phong*: 2 đôi ngà voi, 4 cỗ tê giác, trầm hương 50 cân, tốc hương 100 cân, trầu, lụa nồn, lụa mộc, vải, mỗi thứ 100 tấm...

- *Lễ tạ ơn về tuyên phong và dụ tế*, mỗi lễ: vàng 10 tuổi hạng đỉnh 10 lạng: 20 đỉnh, bạc hạng đỉnh 10 lạng: 100 đỉnh; 100 cân ngà voi, 2 cỗ tê giác hoa, 100 cân nhục quế, lụa nồn, lụa mộc đều 100 tấm...².

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (quyển 128 - *Bang giao*), sđd, tr. 426.

2. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (quyển 128 - *Bang giao*), sđd, tr. 430.

3.1. Thời Gia Long (1802-1819)

Nhà Nguyễn đã cử 8 đoàn sứ bộ sang Trung Quốc, mỗi đoàn sứ bộ có 3 viên chánh phó sứ, 9 viên hành nhân và 15 viên tùy tùng.

+ Năm 1802: gồm 2 đoàn sứ bộ

1. Chánh sứ là Hộ bộ Thượng thư Trịnh Hoài Đức, Phó sứ là Binh bộ Tham tri Ngô Nhân Tĩnh và Hình bộ Tham tri Hoàng Ngọc Uẩn. Đoàn có nhiệm vụ đem sách ấn của vua Thanh phong cho Tây Sơn trước kia nộp lại cho viên Tổng đốc Lương Quảng.

2. Chánh sứ là Binh bộ Thượng thư Lê Quang Định, Phó sứ là Thiêm sự Lại bộ Lê Chính Lộ và Đông các Học sĩ Nguyễn Gia Cát. Sứ đoàn có nhiệm vụ xin phong và xin đổi quốc hiệu.

+ Năm 1804: triều Nguyễn cử một đoàn sứ bộ sang Trung Quốc. Chánh sứ là Hình bộ Tham tri Lê Bá Phẩm, Phó sứ là Thiêm sự Trần Minh Nghĩa, Nguyễn Đăng Đệ. Nội dung công việc: Tạ ơn việc tuyên phong và nộp cống.

Lễ phẩm tạ ơn: vàng tốt 200 lạng, bạc 1.000 lạng, lụa the đều 100 tấm, sừng tê 2 tòa, ngà voi và nhục quế đều 100 cân.

Lễ cống (2 năm Quý Hợi và Ất Sửu): ngà voi 2 cặp, sừng tê 4 tòa, trầu, the, lụa, vải đều 200 tấm, trầm hương 600 lạng, tốc hương 1.200 lạng, sa nhân, cau khô đều 90 cân.

+ Năm 1809: Hai đoàn sứ bộ

1. Chánh sứ là Lại bộ Tham tri Nguyễn Hữu Thận, Phó sứ là Cai bạ Lê Đắc Tồn và Thiêm sự Ngô Vị, sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống.

2. Chánh sứ là Thị trung Vũ Trinh, Phó sứ là Thiêm sự Nguyễn Đình Chất, Nguyễn Văn Thịnh. Nội dung công việc: mừng thọ vua Gia Khánh nhà Thanh 50 tuổi.

+ Năm 1813: Triều Nguyễn cử một đoàn sứ bộ sang nhà Thanh. Chánh sứ là Cần Chính điện học sĩ Nguyễn Du, Phó sứ là

Thiêm sự Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Phong. Sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống phẩm.

+ *Năm 1817*: Chánh sứ là Cần Chính điện học sĩ Hồ Công Thuận, Phó sứ là Thiêm sự Nguyễn Huy Trinh và Hàn lâm viện Phan Huy Thục. Sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống phẩm.

+ *Năm 1819*: Triều Nguyễn cử sứ đoàn sang mừng thọ vua Gia Khánh nhà Thanh 60 tuổi. Chánh sứ là Cần Chính điện học sĩ Nguyễn Xuân Tình, Phó sứ là Đông các Học sĩ Đinh Phiên và Hàn lâm viện Thị độc Nguyễn Hựu Bổng.

3.2. Thời Minh Mệnh (1820 - 1840)

Nhà Nguyễn cử 7 đoàn sứ thần sang nhà Thanh.

+ *Năm 1820*: Triều Nguyễn cử sứ đoàn sang cáo phó (Gia Long mất) và xin phong. Chánh sứ là Hữu Tham tri Ngô Vĩ, Phó sứ là Thiêm sự Trần Bá Kiên và Thị độc Học sĩ Hoàng Văn Thịnh.

+ *Năm 1825 cử hai đoàn sứ bộ*. Từ năm này trở đi quy định mỗi đoàn sứ bộ gồm 3 viên chánh, phó sứ, 8 viên hành nhân và 9 người tùy tùng.

1. Chánh sứ là Hàn lâm viện Trục học sĩ Hoàng Văn Quyền, Phó sứ là Thị độc Học sĩ Nguyễn Trọng Vũ và Thiêm sự phủ Thiếu thiêm sự Nguyễn Hựu Nhân. Nội dung công việc: Nộp cống.

2. Chánh sứ là Lễ bộ Tả Tham tri Hoàng Kim Hoán, Phó sứ là Hồng lô Tự khanh Phan Huy Chú và Thái thường tự Thiếu khanh Trần Chấn. Sứ đoàn có nhiệm vụ tạ ơn việc tuyên phong.

+ *Năm 1829*: Triều Nguyễn cử Chánh sứ là Công bộ Hữu thị lang Nguyễn Trọng Vũ, Phó sứ là Thiêm sự phủ Thiếu thiêm sự Nguyễn Đình Tân và Thái thường tự Thiếu khanh Đặng Văn Khải. Sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống.

+ *Năm 1831*: Chánh sứ là Lại bộ Tả thị lang Hoàng Văn Đản, Phó sứ là Thái thường tự Thiếu khanh Trương Hào Hợp và Hàn lâm viện Thị độc Phan Huy Chú. Nội dung công việc: Mừng thọ vua Đạo Quang (Thanh Tuyên tông) 50 tuổi.

+ *Năm 1833*: Chánh sứ là Lễ bộ Thị lang Trần Văn Trung, Phó sứ là Hồng lô Tự khanh Phan Thanh Giản và Hàn lâm viện Thị độc Nguyễn Huy Chiêu. Sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống phẩm.

+ *Năm 1837*: Chánh sứ là Lễ bộ Thị lang Phạm Thế Trung, Phó sứ là Thị giảng Học sĩ Nguyễn Đức Hoạt và Quang lộc tự Thiếu khanh Nguyễn Văn Nhượng. Sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống.

3.3. Thời Thiệu Trị (1841 - 1847)

Nhà Nguyễn cử 2 đoàn sứ thần sang nhà Thanh.

+ *Năm 1841*: Chánh sứ là Lễ bộ Tham tri Lý Văn Phúc, Phó sứ là Lễ bộ Thị lang Nguyễn Đức Hoạt và Quang lộc Tự khanh Bùi Thụ Phong. Nội dung công việc: Cáo phó (Minh Mệnh mất) và xin phong.

+ *Năm 1845*: Chánh sứ là Lễ bộ Hữu thị lang Trương Hào Hợp, Phó sứ là Hồng lô Tự khanh Phạm Chi Hương và Thị giảng Học sĩ Vương Hữu Quang. Sứ đoàn có nhiệm vụ ngoại giao là tạ ơn việc tuyên phong.

3.4. Mười năm đầu thời Tự Đức (1848 - 1858)

Nhà Nguyễn cử đoàn sứ thần sang nhà Thanh

+ *Năm 1848*: Triều Nguyễn cử Chánh sứ là Hình bộ Tham tri Bùi Quỳ, Phó sứ là Lễ bộ Thị lang Vương Hữu Quang và Quang lộc Tự khanh Nguyễn Thu. Sứ đoàn có nhiệm vụ xin phong cho vua Tự Đức.

+ *Năm 1849*: Chánh sứ là Bồi chính sứ tỉnh Khánh Hoà Phan Tĩnh, Phó sứ là Hồng lô Tự khanh Biện lý Hộ bộ sự vụ là Mai Đức

Thường và Hàn lâm viện Thị độc Nguyễn Văn Diên. Sứ đoàn có nhiệm vụ nộp cống.

+ Năm 1851: Chánh sứ là Cầm chính điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế¹. Sứ đoàn có nhiệm vụ chúc mừng vua Thanh là Hàm Phong lên ngôi.

+ Năm 1852: Hai đoàn sứ bộ:

1 - Tà thị lang Bộ Lại là Phan Huy Vịnh sung làm Chánh sứ; Hồng lô Tự khanh Lưu Trọng và Hàn lâm viện Thị độc là Vũ Văn Tuấn sung làm Giáp, Ất phó sứ. Sứ đoàn có nhiệm vụ đáp tạ việc tuyên phong.

2 - Tà thị lang Bộ Lễ là Phạm Chi Hương giữ chức Chánh sứ; Thị độc học sĩ là Nguyễn Hữu Huyền và Thị giảng học sĩ Nguyễn Duy làm Giáp, Ất phó sứ. Nội dung công việc: Nộp cống.

+ Năm 1857: Triều Nguyễn cử Chánh sứ là Nhữ Bá Sĩ sang làm nhiệm vụ nộp cống.

Quan hệ đối ngoại, ngoại giao của nhà Nguyễn đối với nhà Thanh không chỉ được phản ánh trong việc các đoàn sứ thần đi, đến mà còn được thể hiện trên một số lĩnh vực khác mà điển chế nhà Nguyễn quy định rất rõ ràng và đầy đủ, đó là trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà Nguyễn trong việc cứu vớt và cấp tuất cho các thuyền nhân Trung Quốc bị tai nạn giạt vào địa phận nước ta, phục vụ cho hoạt động đối ngoại về mặt quan phương. Điển lệ bang giao của nhà Nguyễn quy định:

"Phàm thuyền công của nước Thanh bị gió giạt đến đều hậu gia giúp đỡ đưa về, rồi làm công văn đưa đệ đốc phủ nước ấy biết. Nếu là thuyền tư, chiếu lệ cấp phát tiền gạo, cho phép tùy tiện đáp về, hoặc ở nhà trọ làm ăn sinh sống, không phải đưa đi"¹.

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (quyển 131 - *Bang giao*), sdd, tr. 471.

Suốt từ thời Gia Long đến đầu thời Tự Đức, nhà Nguyễn thi hành chính sách này khá triệt để¹.

1. Đơn cử một số trường hợp:

Năm Gia Long thứ 3 (1804):

- Dân buôn nước Thanh 10 người bị gió giạt đến tỉnh Quảng Trị, Bình Định, phụng chỉ chuẩn cho bọn ấy theo đường bộ về nước, cấp thêm cho mỗi người 1 học gạo, 1 quan tiền.
- Thuyền buôn của Trần Thăng Thái ở tỉnh Phúc Kiến (gồm 34 người) giạt vào địa phận tỉnh Quảng Nam.... sức cho xã Minh Hương chọn 1 toà nhà ở phố để ở, cấp cho tiền ăn và mua sắm hàng ngày. Sau phái người đem theo công văn hộ tống về nước theo đường cửa ải Lạng Sơn, còn bọn trưởng thuyền và lái cấp cho 100 quan tiền, 100 phương gạo theo đường biển về nước.

Năm Gia Long thứ 6 (1807):

- Một chiếc thuyền nhỏ ở Phúc Kiến đi việc công bị gió giạt đến địa phận tỉnh Quảng Ngãi, sai dịch và thủy thủ gồm 12 người, cấp trước cho 2 công sai mỗi người 10 quan tiền, theo đường trạm về Kinh. Lại cấp 20 lạng bạc, 1 tấm lụa, 2 tấm the, 2 tấm vải nhỏ và tiền cung đồn mỗi ngày 3 bữa, đi trước lĩnh đệ biểu văn, công văn nguyên đi đường trạm về nước. Còn 10 thủy thủ đều cấp tiền 5 quan về Kinh, rồi sau đưa về.

Năm Gia Long thứ 9 (1810):

Viên Thiên tổng họ Lý, Tiêu Nguyên Hầu ở Tả doanh Bắc bộ Đài Loan tỉnh Phúc Kiến về nguyên quán hết hạn đến cung chức, bị gió giạt vào bãi biển, gồm 9 đàn ông 1 đàn bà. Phụng chỉ: Hậu cấp cho 60 quan tiền, 27 phương gạo, 4 tấm lụa, 10 tấm vải và sức bắt thuyền chờ đưa về Kinh... Sau đó, lại cấp thêm cho cả đoàn 60 lạng bạc, 100 quan tiền, rồi phái úy viên và binh lính hộ tống về nước.

Năm Gia Long thứ 13 (1814):

Thuyền quân của viên bá tổng tỉnh Phúc Kiến nước Thanh là Hứa Ninh An bị gió giạt đến hạt ấy, quân dân ở trong thuyền cộng 192 người có đủ khí giới súng đạn. Phụng chỉ chuẩn cho bọn người ở thuyền ấy theo đường bộ về nước; còn các hạng súng đạn gửi lại tỉnh Phú Yên ... Lại cấp cho viên bá tổng 15 lạng bạc, 4 tấm lụa; viên bách tổng 10 lạng bạc 3 tấm lụa; bộ binh, thủy binh mỗi người 2 lạng bạc, 4 tấm lụa; viên bá tổng 10 lạng bạc 3 tấm lụa; bộ binh, thủy binh mỗi người 2 lạng bạc, 1 đoạn vải; khách đáp mỗi người 2 lạng bạc; về lương ăn đi đường của phu xe vẫn sức cho các địa phương ở đường đàng trước xét theo thứ tự chiêu cấp.

Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831):

Trần Khải là giám sinh tỉnh Phúc Kiến nước Thanh và quyền thuộc cùng thuyền bị gió giạt đến trấn Bình Định.

Phụng chỉ cấp cho Trần Khải 20 lạng bạc, 2 áo, 2 quần; cấp cho quyền thuộc của cách viên là Lý Trần Thanh đã chết, bạc 20 lạng, vợ người ấy là họ Trầm, mẹ vợ người ấy là họ Ngũ cũng cho 2 áo, 2 quần, rồi phái nhân viên binh lính thuyền mành, hộ tống về nước.

Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833):

Quan quân nước Thanh bị nạn gió, trước đã từng phái binh thuyền hạn ngày hộ tống về nước. Nay cứ phái viên bọn Lê Văn Phú tâu: Quan võ bị nạn ấy là ngoại úy Lương Quốc Đồng chết. Xem tờ tâu cũng vì thương xót, nay phát ra 1 tấm gấm tàu, 3 tấm lụa, 10 tấm vải cấp cho viên ấy; còn gỗ áo quan và công việc khâm liệm chôn cất... cho trú phòng viên hải đài là bọn Phạm Hữu Tâm, Nguyễn Văn Lượng giải quyết ổn thỏa. Lại cấp 50 lạng bạc giao người cùng thuyền là ngoại úy Phan Diệu Thăng mang về cấp cho nhà Lương Quốc Đồng để tỏ lòng thương xót.

Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834):

Ngoại úy tỉnh Quảng Đông là Trần Tư Long, cai quản binh thuyền gồm 28 người gió giạt đến phận biển hạt ấy. Phụng sắc hậu cấp cho bọn quan võ bị nạn ấy bạc tiền có thứ bậc và phái viên ngoại lang ở bộ Binh là Lý Văn Phúc, Hàn lâm viện Thừa chỉ là Lê Bá Tú mang đệ công văn và đem viên biên binh tượng coi chớ 1 chiếc thuyền hạng lớn đến cửa biển Thanh Hóa, đem bọn Trần Tư Long 28 người phân phối vào thuyền hộ tống và cả thuyền cũ để cho đi được nhẹ nhàng.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843):

Thuyền nước Thanh do Ngoại uỷ Lý Mậu Giai cai quản bị gió giạt đến phận biển cửa Biện Sơn tỉnh Thanh Hoá, xuống dụ cho Tổng đốc Thanh Hoá tùy tiện lựa chọn một nơi công quán cho ở, cung đốn đồ ăn thức dùng hàng ngày, lại cấp thêm cho 50 phương gạo, 100 quan tiền để làm của cần dùng. Trưởng thuyền ấy là Lý Mậu Giai lại chuẩn cho sẽ thưởng 20 lạng bạc, để tỏ tình thể tất. Đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), phụng chỉ phái Hàn lâm viện thị giảng học sĩ Nguyễn Nhược Sơn, Thái bộc Tự khanh Khang Ân cai quản biên binh khí giới, đem thuyền lớn Kim ưng bọc đồng hộ tống binh thuyền của Lý Mậu Giai về tỉnh Quảng Đông¹.

Đầu thời Tự Đức, việc cứu giúp nạn dân nước Thanh cũng được thực hiện theo quy chế đã định sẵn

Tháng Giêng năm Tự Đức thứ nhất (1848):

II. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI CHÂN LẠP VÀ XIÊM

Ngay từ trước thế kỷ XIX, quan hệ giữa các chúa Nguyễn với Chân Lạp đã được thiết lập. Năm 1790, khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định, nước Chân Lạp thường cho người đem sản vật đến biểu tặng và xin giao hảo. Từ năm 1791 đến năm 1802, nước Chân

Cấp lương ăn cho thuyền buôn nước Thanh bị gió bão. (Thuyền buôn của Phúc Kiến giạt vào đậu ở cửa biển Cần Giờ, Gia Định, chuẩn cấp cho mỗi người đều 1 phượng gạo. Từ sau trở đi phạm chuẩn cấp lương ăn cho các thuyền bị nạn, đều theo lệ đó).

Tháng 2 năm Tự Đức thứ nhất (1848):

Cấp lương ăn cho thuyền buôn nước Thanh bị nạn gió bão. (Thuyền buôn Quảng Đông giạt vào đậu ở phận biển Quảng Bình, trong có một người Tây dương). Chủ thuyền xin nộp 5 khẩu súng sắt Tây dương, được thu nhận ban cho 300 quan tiền.

Tháng 4 năm Tự Đức thứ nhất (1848):

- Cấp lương ăn cho thuyền buôn nước Thanh bị nạn bão. (Thuyền Phúc Kiến giạt vào phận biển Bình Thuận)¹.

Tháng 11 năm Tự Đức thứ nhất (1848), cấp lương ăn cho thuyền buôn người nước Thanh bị bão. (Thuyền người tỉnh Phúc Kiến đậu ở phận biển tỉnh Phú Yên).

Tháng Giêng năm Tự Đức thứ 2 (1849):

Cấp cho thuyền buôn người nước Thanh bị nạn bão (thuyền Phúc Kiến).

Tháng 10 năm Tự Đức thứ 2 (1849):

Cấp đỡ cho thuyền buôn người nước Thanh bị nạn bão (2 chiếc thuyền người tỉnh Quảng Đông giạt vào phận biển tỉnh Quảng Bình) chủ thuyền xin nộp 2 cỗ súng lớn bằng sắt, vua cho phép thu để lại, cho tiền 100 quan.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), viên hiệp bá tổng châu Nhai nước Thanh là Ngô Hội Lân và 5 người lính đi theo, 4 người thủy thủ cỡi thuyền bị gió giạt đến cửa biển Thuận An; phụng chỉ chuẩn cho phái viên đến hỏi, ủy lạo và hậu cấp bạc lạng tiền gạo để chi dùng, lại cấp cho đoạn trừ áo mặc để chống rét, rồi ở lại công quán, đợi đến kỳ thuận gió tiện nước do bộ phúc tâu cho đi.

Tháng 2 năm Tân Hợi (1851), Tự Đức sai bọn Lễ bộ Biện lý là Lê Bá Đĩnh, Hiệp lĩnh Thị vệ là Vũ Trí cộng 18 người đem thuyền Thụy hồng bọc đồng đưa bọn Ngô Hội Lân về nước....

Lạp đã 4 lần sai người đem sản vật địa phương đến dâng tặng các chúa Nguyễn. Năm 1797, vua nước Chân Lạp là Nặc Ân chết, con là Nặc Ông Chấn nối ngôi, Nguyễn Ánh đã sai Chương cơ Tổng Viết Phước và Tham tri Lễ bộ Trần Hưng Đạt sang phúng (100 cân sáp ong, 500 cân đường cát)¹.

Sau khi nhà Nguyễn thành lập (1802), Chân Lạp nhiều lần sai sứ sang cống, tuy nhiên, mãi đến năm 1807, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chấn mới bỏ Xiêm, xin về thần phục nhà Nguyễn và sai bày tôi là Ốc Nha Vị Bôn Rạch đến xin phong. Gia Long y cho, sai Tham tri Binh bộ là Ngô Nhân Tĩnh làm Chánh sứ, Ký lục Vĩnh Thanh là Trần Công Đàn làm Phó sứ, mang sắc ấn phong Nặc Ông Chấn làm quốc vương Chân Lạp. Ấn của nhà Nguyễn bằng bạc mạ vàng, núm làm hình lạc đà; lễ tuyên phong làm tại thành gỗ La Bích; Triều Nguyễn ra quy định Chân Lạp phải ba năm một lần cống, bắt đầu từ năm 1807, cống phẩm là 2 thớt voi đực, 2 tòa sừng tê, 2 chiếc ngà voi, 2 bình sơn đen, đậu khấu, sa nhân, sáp ong, cánh kiến, trần hoàng, mỗi thứ đều 50 cân. Sứ bộ gồm một chánh sứ một phó sứ, cứ tháng 4 tới Gia Định, thành thân ủy người đưa đến Kinh. Số người đi theo, đường bộ 10 người, đường biển 20 người. Rồi sai mộ dân người Kinh lập làm hai đội Cường bộ và An bộ lệ vào thành La Bích để thông dịch tiếng Chân Lạp².

Từ thập niên 80 (thế kỷ XVIII), khi còn bôn tẩu khắp nơi, Nguyễn Ánh đã nhiều lần phải dựa vào nước Xiêm để xây dựng lại lực lượng chống nhau với Tây Sơn, do đó sau khi thành lập vương triều, Gia Long vẫn còn nhớ đến ơn huệ cũ nên quan hệ giữa hai nước diễn ra khá tốt đẹp và bình đẳng. Cả hai bên thường thông sứ qua lại mỗi khi có khánh tiết hoặc việc hiếu. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa triều Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm từ sau năm 1810 diễn ra khá phức tạp, chủ yếu bị chi phối bởi nội tình của Chân Lạp. Cả Xiêm và nhà Nguyễn đều muốn tranh giành ảnh hưởng đối với

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 361.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 707.

Chân Lạp, hay nói một cách khác là muốn Chân Lạp trở thành phiên thần theo lệ hàng năm nộp cống.

Khi Nặc Ông Chấn được lập làm Quốc vương Chân Lạp, ba người em là Nặc Ông Nguyên, Nặc Ông Lan và Nặc Ông Đôn cầu cứu vua Xiêm đòi Nặc Ông Chấn chia đất. Năm 1810, quân Xiêm kéo quân sang đánh chiếm kinh đô La Bích. Nặc Ông Chấn phải chạy sang Tân Châu rồi sai Ốc Nha là Ma A Mân Si đưa thư đến Gia Định bày tỏ sự việc và xin nhà Nguyễn ra quân giúp đỡ. Để đề phòng miền biên khi chiến sự Xiêm - Chân Lạp nổ ra, Gia Long lệnh cho các trấn đạo ở Gia Định đều lập hương binh. Chiếu dụ rằng: "... nay Chân Lạp với Xiêm La hiềm khích nhau, thì việc võ bị ở nơi biên cương không thể thiếu được. Nếu lại điều động binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng dân thổ trước các người biết rõ tình thế biên cương hoãn cấp thế nào mới có thể sai được. Vậy hạ lệnh số dân các phủ huyện tổng xã thôn phường cùng số dân đồn điền, biệt nạp, đều lấy một nửa lập làm hương binh, biên thành đội ngũ, có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng. Đó là thượng sách để cùng nhau giữ gìn yên ổn". Đồng thời, Gia Long sai các quan ở thành Gia Định chế áo trận, sửa khí giới, luyện thuốc đạn, chứa gạo lương, để phòng bị dụng binh. Tiếp đó, triều đình lệnh cho Tổng trấn Gia Định là Nguyễn Văn Nhân chinh bị thuyền đi biển 15 chiếc, thuyền chiến 30 chiếc, biên binh hơn 2.000 người, chia làm ba đạo đến thẳng Tân Châu đóng giữ. Lại sai Ký lục Định Tường là Bùi Đức Mân và Quân trấn binh là Nguyễn Văn Tồn quản lãnh binh hai phủ Trà Vinh và Mân Thít đi theo. Nếu Chân Lạp có nguy cấp thì tiến quân ngay đến La Bích để giúp¹. Nguyễn Văn Nhân được lệnh đi kinh lược Nam Vang, lấy Trương Tấn Bửu tạm coi việc ấn tống trấn Gia Định. Gia Long dụ rằng: "Việc nước Chân Lạp ủy thác cả cho khanh. Các tướng từ Lê Văn Phong trở xuống, đều do khanh điều khiển, khanh nên cấm

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 799.

ngăn tướng sĩ, võ về dân ngoại biên, khiến cho họ biết uy đức của triều đình".

Quân của Nguyễn Văn Nhân đến La Bích. Nặc Ông Chấn đến đón, xin quan quân tiến đánh lấy Bắc Tầm Bôn, nhưng Nguyễn Văn Nhân theo lời dụ bảo của Gia Long, án binh bất động "thong thả xem tình thế, cẩn thận chớ nên sơ suất phát binh" và dụ Nặc Ông Chấn chiêu mộ binh để tự giữ¹.

Nguyễn Văn Nhân đóng quân ở La Bích. Tướng Xiêm là Phi Nhã Long Mang ở Bắc Tầm Bôn sợ không dám hành động, cho người đưa thư đến Nặc Ông Chấn nói: "Trước đây vì Diên Điện xâm lấn cho nên đòi binh viện trợ. Nay Diên Điện đã lui nên bãi việc đòi binh". Nguyễn Văn Nhân đem việc tâu lên, Gia Long sai đưa thư cho nước Xiêm trách rằng: "Cao La Hâm Mang Trà Tri Biện tuy được nước Xiêm phong, nhưng bọn ấy có lòng bội nghịch, Nặc Ông Chấn giết đi cũng không phải là quá. Vua Xiêm lấy cớ ấy mà động binh là danh nghĩa gì? Ta sở dĩ sai tướng đến bảo hộ, không phải lợi vì đất đai, chỉ là vì nghĩa cứu tai thương nạn, vương nên nghĩ kỹ xem". Vua Xiêm được thư, ngầm rút quân về.

Khi quân Xiêm đã rút, Gia Long lệnh cho Nguyễn Văn Nhân rút quân về. Nặc Ông Chấn lấy cớ nước mới yên định, tình dân chưa yên, xin lưu quân lại bảo vệ. Gia Long bèn sai Nguyễn Văn Tồn đem 1.000 binh đồn Uy viễn đóng đồn ở đấy.

Năm 1812, em Nặc Ông Chấn là Nặc Ông Nguyên đem theo bộ thuộc trốn đến Phú Lật (tên phủ), sửa sang binh khí, sai người cầu viện với Xiêm, Xiêm sai tướng là Phi Nhã Nhâm Ba Lạc đóng quân ở Bắc Tầm Bôn, thế rất mạnh. Nặc Ông Chấn sợ, báo gấp cho Gia Định. Tổng trấn Nguyễn Văn Nhân báo cáo lại với triều đình.

Gia Long triệu bày tôi bàn. Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt tâu nói: "Xiêm La cùng ta kết nghĩa hòa hiếu, nếu gây binh đao thì

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 812.

lợi hại thực không nhỏ. Và anh em Nặc Ông Chấn không hòa với nhau, trước đã không có cơ gì mà xin quân, làm nhọc triều đình phải một phen thu xếp, nay tờ biểu ấy chưa thể tin được. Xin hạ lệnh cho thành thần hịch cho một tướng ngoài biên đem quân đi tuần ở biên giới để xem hư thực, rồi sau sẽ cất quân". Gia Long cho là phải và sai chiếu báo cho Nguyễn Văn Nhân rằng: "Trước kia quân Xiêm đã lui, nay lại trở lại, chưa biết ý ra sao. Nặc Ông Chấn là phen giặc của ta, nếu có sự hoãn cấp thì không lẽ ngồi nhìn, nhưng việc binh cũng không thể khinh động. Nên sai Trấn thủ Định Tường là Nguyễn Văn Thụy đem quân đến La Bích, nói phao là đi lấy gỗ, để viện trợ ngầm".

Quân của Nguyễn Văn Thụy chưa đến thì Nặc Ông Chấn lại dâng biểu xin quân. Gia Long bèn xuống chiếu lệnh cho Nguyễn Văn Nhân lấy quân đồn Uy Viễn chờ tiến phát và răn rằng: "Phàm việc ngoài biên phải bình tĩnh mà trấn giữ, thông thả mà xem biến chuyển, cẩn thận chớ nên gây hấn trước".

Nặc Ông Nguyên lại đem quân Xiêm về cướp La Bích. Quân Xiêm chia làm năm đạo đánh xuống. Nặc Yêm, Nặc Đôn đều chạy sang với người Xiêm. Nặc Ông Chấn bỏ thành chạy về Nam Vang. Kịp khi quân của Nguyễn Văn Thụy đến, đưa đi Gia Định, nhân đóng quân ở Lô Yêm để giúp dân Chân Lạp dời chạy vào nội địa. Việc tâu lên, Gia Long sai thành thần Gia Định dựng *phiên để*¹ cho ở phía đông thành, cấp cho Nặc Ông Chấn 3.000 quan tiền, 3.000 phương gạo, 2.000 lạng bạc, sa, trừu đều 20 tấm. Bộ lạc 1.500 người đều cấp đủ tiền gạo. Nặc Ông Chấn lại dâng biểu xin viện binh.

Gia Long xuống chỉ ủy dụ rằng: "Anh em nhà ngươi không hòa với nhau, tự gây mối lo ấy. Nay đã nương nhờ ở ta, ta sẽ có phương xử trí để yên nhà nước của ngươi, ngươi cũng nên nghĩ tự cường, sai người viết thư về cáo với thần dân nước ngươi, khiến họ có chỗ

1. *Phiên để*: chỗ ở của phiên thần tại Kinh đô.

hệ thuộc. Lòng người đã yên thì việc về nước của người có thể ngồi mà tính được".

Do nội tình Chân Lạp không yên nên Gia Long buộc phải điều lính ba vệ Bảo thành Gia Định cùng với Ốc Nha Chân Lạp là Phủ Lịch trấn giữ phủ Ba Xắc. Phủ này, người Việt, người Đường [Hoa kiều], người Chân Lạp tụ cư đông đúc. Đồng thời sai trấn thần Hà Tiên, Long Xuyên, Kiên Giang thăm dò tình hình động tĩnh của người Xiêm mà báo lên. Triều đình quy định công việc ngoài biên quan lại Gia Định cứ 5 ngày phải báo về một lần.

Để chuẩn bị đem quân cứu Chân Lạp, triều đình điều hương binh ở Gia Định chia làm 35 cơ, mỗi cơ 9 đội, mỗi đội 50 người, chọn những quan viên nghi việc người nào quả quyết siêng năng sai làm quản cơ, cai đội để suất lĩnh. Các viên quản lĩnh và binh lính theo lệ được cấp lương. Lại cấm dân các trấn không được thông thương với Nam Vang.

Nước Xiêm lúc bấy giờ đã suy yếu nên năm sau, vua Xiêm phúc thư đề cho nhà Nguyễn xử trí vấn đề nội bộ Chân Lạp. Năm 1813, Gia Long liền sai Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt cùng với Hiệp trấn là Ngô Nhân Tĩnh đem 13.000 thủy binh hội cùng sứ bộ Xiêm là Phi Nhã Kha A Mặc đưa Nặc Ông Chấn về nước. Lê Văn Duyệt đòi Xiêm trao trả Nặc Ông Nguyên nhưng vua Xiêm không chịu và vẫn lưu quân đóng ở Long Úc. Lê Văn Duyệt quyết định đóng quân lại không chế Chân Lạp và xin với Gia Long rằng: Nước Xiêm muốn lấy Chân Lạp thì phải giữ lấy Nặc Ông Nguyên làm món hàng quý, mà ta muốn che chở đất Gia Định thì phải dùng Nặc Ông Chấn làm phiên thần. Ta đưa Nặc Ông Chấn về nước, người Xiêm bắt lợi nhiều lắm, chưa chắc họ đã không mưu tính khác, mà Quốc vương Chân Lạp chưa chắc đã khỏi lo về sau. Nay quân ta đóng lâu thì bắt lợi nhưng nếu kéo về hết thì Quốc vương Chân Lạp đơn nhược mà không có phòng bị. Và lại thành La Bích chật hẹp, không đủ để giữ. Xin đắp thành Nam Vang cho Quốc vương Chân Lạp ở, đắp thành Lô Yêm để chứa lương thực. Khi

thành đắp xong sẽ để một số quân ở lại bảo hộ nước ấy, còn đại binh thì rút về Gia Định, chờ xem động tĩnh. Như thế thì tùy tình hình muốn đánh thì đánh, muốn hòa thì hòa, phần thắng vẫn thuộc về ta. Gia Long đồng ý và cho quân đắp thành Nam Vang và thành Lô Yêm, xây đài An Biên, trên đài dựng nhà Nhu Viễn để Quốc vương Chân Lạp bái vọng, đồng thời ban cho Nặc Ông Chân 3.500 lạng bạc, 5.500 quan tiền và 10.000 hộc thóc¹.

Tháng 7 năm Quý Dậu (1813), hai thành Nam Vang và Lô Yêm đắp xong, Gia Long lệnh cho Lê Văn Duyệt rút quân về, lưu Khâm sai Chương cơ là Nguyễn Văn Thụy chỉ huy 1.000 quân giữ thành Nam Vang, bảo hộ nước Chân Lạp², đồng thời hạ lệnh cho Gia Định xem đo đất Chân Lạp, đặt ba đường trạm: một từ sông Cam Bà đến Xi Khê đạo Quang Hóa, hai từ Trang Tân đến Thạch Yển, ba từ thành Lô Yêm đến Ché Lãng, điều động dân Chân Lạp sửa đắp, cứ 4.000 trượng đặt 1 nhà trạm, mỗi trạm 50 người phu trạm để thông báo việc ngoài biên.

Để giải mối ngờ của Quốc vương và dân Chân Lạp trong việc bảo hộ, Gia Long và Minh Mệnh nhắc nhở Nguyễn Văn Thụy rằng: "Những việc chính trị của nước Chân Lạp thì do Quốc vương và quan lại Chân Lạp xử lý, không được can thiệp kiểm chế. Chỉ có những tờ sớ tấu, công văn thì phải duyệt lại tình tường rồi sau mới phát ra, cho hợp với thể lệ bảo hộ", và "nghiêm cấm quân lính không được kinh doanh tư lợi để trọng quốc thể...".

Năm 1816, Gia Long ban mũ áo thường triều cho các quan người Chân Lạp: quan từ thập phẩm đến thất phẩm mũ áo coi như quan triều đình (nhà Nguyễn) từ tam phẩm trở xuống; từ lục phẩm trở xuống thì không được dự³, sai Nhà đồ chế mũ áo thập phẩm cửu

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 860-861.

2. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 865.

3. Quan liêu ở Chân Lạp từ thập phẩm đến nhất phẩm, lấy thập phẩm làm cao nhất, cửu phẩm là thứ hai...

phẩm 23 bộ cho 23 người, lại chế mũ áo bát phẩm, thất phẩm 4 bộ làm mẫu, sai Cai bạ Biên Hòa là Trần Minh Nghĩa đem cho. Từ đây y phục đồ dùng của người Chân Lạp phần nhiều mộ theo phong cách người Việt mà tập tục trong nước dần dần được đổi bỏ.

Sang thời Minh Mệnh, việc bảo hộ Chân Lạp càng được nhà Nguyễn chú trọng hơn. Năm 1820, khi vừa mới lên ngôi, để tỏ rõ ơn huệ đối với phiên thần, Minh Mệnh liền ban cho Quốc vương Chân Lạp sắc thư và 10 cây gấm Tống, lụa vài đều 50 tấm, trầu lông 10 tấm. Lại sai may áo trắng đưa đến nhà Nhu viễn để cấp cho. Minh Mệnh dụ Tổng trấn Gia Định Nguyễn Văn Nhân rằng: "Bọn khanh trông coi việc ngoài khôn, canh phòng ở chỗ biên cương, càng không nên quên nước Chân Lạp là thần thuộc của bản triều ở giáp giới hai nước lớn. Nay Tiên đế vừa băng, chính giáo đổi mới, phải xét kỹ xem họ hướng lại quay đi thể nào, để mà yên ủi vỗ về, dù có chi phí cũng không nên tiếc. Và nước Chân Lạp từ khi bản triều gây dựng cho đến nay, người nước Xiêm há không thắc mắc. Nay hoặc giả nhân lúc nước ta có việc đau thương, mưu toan úp lấy Nam Vang, cũng không thể không phòng bị được. Đại kế ở biên cương đó, khanh nên liệu kỹ sớm đi"¹. Tuy nhiên, đầu thời Minh Mệnh do công việc thổ mộc tương đối nặng nề, nhất là việc huy động dân binh người Chân Lạp trong quá trình đào sông Vĩnh Tế và do sự áp chế của quan lại bảo hộ nên người Chân Lạp đã nổi dậy chống lại chính quyền nhà Nguyễn. Cầm đầu cuộc nổi dậy là Sur Ké (người Chân Lạp).

Tháng 7 năm Canh Thìn (1820), Sur Ké tập hợp dân chúng nổi dậy, người theo càng ngày càng đông. Sur Ké tự xưng là Chiêu vương, tiến đánh và chiếm các đạo thủ Quang Hoá, Quản Phong, Thuận Thành (thuộc trấn Phiên An), dân Kinh sợ chạy tan cả. Phó tổng trấn Gia Định là Hoàng Công Lý nghe tin báo, tức thì sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đi đánh. Lại báo cho

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 36.

Quốc vương Chân Lạp phái uỷ An phủ (tên quan nước Chân Lạp) phủ Ba Cầu Nam (tên phủ nước Chân Lạp) là Tham Vi Đô Chân góp sức đánh bắt, Quang Lý không đánh được, Tham Vi Đô Chân bị bắt, thế lực của Sur Kê ngày càng mạnh, giữ núi Ba Cầu Nam để chống lại quân Nguyễn.

Tháng 8, Sur Kê đem quân cướp phủ Thời Thu. Quan Chân Lạp là Vị Bôn Lịch bị thua chết. Tham Đích Tây, Kê Luyện, Na Côn đều theo quân nổi dậy. Quân của Sur Kê tiến sát đến thành Nam Vang. Quốc vương Chân Lạp sai người đưa thư cáo cấp. Lê Văn Duyệt sai Đô thống chế Nguyễn Văn Trí và Trần thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thuy đem hơn 1.000 quân đến cứu viện. Lại sai Chương cơ Phan Công Nghĩa, Vệ uý Lê Kim Nhượng, Cai cơ Trần Văn Hạnh, Nguyễn Văn Tuyết đem thêm quân đến để tiếp ứng¹. Sur Kê đem hơn 30 chiếc binh thuyền tiến bức thành Nam Vang. Quốc vương Chân Lạp muốn bỏ thành chạy. Vừa lúc Nguyễn Văn Trí đến Châu Đốc, kịp chọn thuyền nhẹ mà tiến. Khi đến thành thì quân của Sur Kê đã qua đò sang Cỏ Nha Chăn (tên đất) cách thành chỉ hơn 10 dặm. Nguyễn Văn Trí tiến trước, Nguyễn Văn Thuy tiếp ứng sau. Quan Chân Lạp là Chiêu Chuỳ Đồng Phù đem quân đi theo. Gặp quân của Sur Kê ở Y Hôn (tên đất), đánh phá được, chém giết rất nhiều, lại bắt được 2 vị bôn (tên quan Chân Lạp) hàng theo quân nổi dậy. Sur Kê và bọn Tham Đích Tây đều chạy trốn. Quân Nguyễn đuổi theo, bắt chém hơn 400 người.

Toán quân của Phan Công Nghĩa đóng ở Liêu Hiêu nghe quân nổi dậy ở Bà Nam chiếm giữ chỗ hiểm, sai Quản đạo Tân Châu là Vũ Văn Sáng dẫn quân tiến lên, bị quân nổi dậy giết chết. Phan Công Nghĩa cùng Lê Kim Nhượng, Nguyễn Văn Tuyết tiến đến, quân nổi dậy bèn lui chạy. Quân Nguyễn đuổi theo tới Khu Trung, đánh phá được, lấy được đồ quân nhu khí giới. Vệ uý Lê Kim Nhượng và Trần Văn Quế lại đem quân đuổi đánh dư đảng cớng Sur Kê ở Lang Sóc phá luôn được. Tham Đích Tây, Kê Luyện, Na Côn

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 82.

lần lượt về hàng. Lê Văn Duyệt xin rút binh, nhưng để Nguyễn Văn Thuy với 700 quân sĩ lưu lại bảo hộ nước Chân Lạp, đợi khi nào nước ấy tạm yên sẽ trở về Châu Đốc, kiêm giữ Hà Tiên.

Sau vụ việc trên, chính sách của nhà Nguyễn đối với Chân Lạp được nói rộng hơn. Nhà Nguyễn ban nhiều ân huệ cho Quốc vương Chân Lạp nhằm ràng buộc chức phiên thần chặt chẽ hơn. Đối với người dân Chân Lạp, nhà Nguyễn cũng dành cho nhiều ưu đãi như miễn cấp thóc gạo cứu đói, mở rộng việc buôn bán trao đổi ở vùng biên giới giữa hai nước, v.v...

Không chỉ đảm nhận vai trò bảo hộ Chân Lạp nhằm tranh giành ảnh hưởng đối với nước Xiêm, mà nhà Nguyễn muốn thông qua việc bảo hộ để tăng cường phòng thủ vùng biên giới, chống sự xâm lấn của Xiêm hoặc của Chân Lạp trước sự giúp đỡ và xúi giục của nước Xiêm. Việc xếp đặt quan lại Bảo hộ của nhà Nguyễn đã thể hiện rõ điều đó. Ví như:

- Năm 1821, Minh Mệnh lệnh cho Khâm sai Thống chế Nguyễn Văn Thuy đóng giữ đồn Châu Đốc, bảo hộ ấn nước Chân Lạp, trông coi cả việc biên phòng trấn Hà Tiên.

- Năm 1827, triều đình chuẩn cho Thống chế Nguyễn Tuyên được theo chức vụ của mình hợp lực với viên bảo hộ ấn nước Chân Lạp, đóng giữ đồn Châu Đốc, lĩnh cả việc biên phòng trấn Hà Tiên.

Lại cho Tả tham tri Bộ Binh Bùi Minh Đức được gia hàm Thượng thư, hợp lực cùng với viên bảo hộ ấn nước Chân Lạp, đóng giữ đồn Châu Đốc, lĩnh cả việc biên phòng trấn ấy.

Triều Nguyễn đặt ty Bảo hộ thuộc lại; Bát, Cửu phẩm thư lại mỗi chức 1 viên; Vị nhập lưu thư lại 10 viên.

Lại theo lời tâu, cho nhân dân 3 phủ Chân Rơm¹, Mật Luật, Lợi Ý Bát của nước ấy, thuộc về đồn Châu Đốc, giao cho viên bảo hộ mới quản trị.

1. Chân Rơm: *Đại Nam nhất thống chí chép là Chân Sâm.*

Sau này triều đình lại quyết định cho nhân dân 2 phủ Chân Lạp, Mật Luật, theo như cũ giao cho viên bảo hộ huấn luyện cả 2 hạt giữ cho nước ấy; còn như thuế lệ 2 phủ ấy và 1 phủ Lợi Ý Bát thì vua nước ấy được coi giữ theo như cũ.

- Năm thứ 12 (1831) triều đình cho đặt 6 viên lễ sinh ở nhà Nhu Viễn thành Nam Vang, chuyên giữ việc tham tán đề xướng công việc.

- Năm thứ 14 (1833) cho Thượng thư Bộ Hộ là Trương Minh Giảng được đổi sang làm Thượng thư Bộ Binh, Tổng đốc An Giang, Hà Tiên kiêm bảo hộ ấn nước Chân Lạp.

- Năm thứ 15 (1834) đặt Ty Thừa biện ở thành Nam Vang, chánh Cửu phẩm thư lại 1 viên, Vị nhập lưu thư lại 10 viên.

- Năm thứ 16 (1835) cho Tuần phủ An Giang là Lê Đại Cương được hợp với Tổng đốc là Trương Minh Giảng, kiêm lĩnh chức bảo hộ ấn nước Chân Lạp.

Triều đình Nguyễn đã phái Hàn lâm viện Thừa chỉ 2 viên, Tu soạn 3 viên, Kiểm thảo 3 viên, chánh Bát phẩm thư lại 6 viên, chánh Cửu phẩm thư lại 6 viên đến thành Nam Vang để làm việc...¹.

Trong suốt thời Gia Long và Minh Mệnh, Chân Lạp trở thành phiên thần của nhà Nguyễn và thoát ly khỏi ảnh hưởng của nước Xiêm. Tuy nhiên, nước Xiêm mặc dù thể hiện mối quan hệ hòa hiếu với nhà Nguyễn nhưng cũng luôn tìm mọi cơ hội để giành lại quyền bảo hộ Chân Lạp từ tay nhà Nguyễn. Năm 1833, Lê Văn Khôi nổi dậy, chiếm thành Phiên An chống lại triều đình, đã cho người sang cầu viện nước Xiêm. Nhân cơ hội ấy, vua Xiêm quyết định cử binh sang đánh chiếm nước ta. Đại quân thủy bộ của Xiêm chia làm ba đường tiến sang đánh Chân Lạp và Việt Nam:

Đạo quân thứ nhất theo đường thủy đánh chiếm Hà Tiên và Châu Đốc. Đạo thứ hai đánh chiếm Nam Vang buộc Nặc Ông Chân phải bỏ chạy. Đạo thứ ba chia làm ba mũi đi qua Ai Lao đánh vào

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ chính biên.*

các đồn miền Quảng Trị và Nghệ Tĩnh. Nhưng các cánh quân Xiêm đều bị quân Nguyễn chặn đánh quyết liệt. Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đánh tan quân Xiêm ở cửa biển Thuận Cảng (thuộc huyện Đông Xuyên) và ở sông Cổ Độ, thu phục Hà Tiên, Châu Đốc, Nam Vang, đưa Nặc Ông Chấn về nước, dồn tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri đến Phù Lật. Âm mưu xâm chiếm Việt Nam và giành quyền bảo hộ Chân Lạp của Xiêm hoàn toàn thất bại.

Sau khi đánh tan quân Xiêm buộc Phi Nhã Chất Tri phải rút quân về, Nặc Ông Chấn được đưa trở về nước. Đốc, phủ quân thứ Nam Vang là Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương tâu bày trừ tính việc về sau cho Chân Lạp gồm các nội dung sau:

- Chia đặt quan quân người Chân Lạp coi giữ những nơi trọng yếu.
- Xem xét đất Chân Lạp, thiết lập đồn trại.
- Tổ chức kén chọn binh lính người Chân Lạp.
- Lựa chọn thổ binh người Chàm (dòng dõi người Thuận Hoá), người Chà Và cư trú trên đất Chân Lạp.
- Chinh đồn sửa sang đồ quân dụng cho nước Chân Lạp.
- Chiêu tập cơ binh An Biên.
- Khám xét các thuyền buôn ở Quảng Biên.
- Kinh lý biên phòng tỉnh Hà Tiên¹.

Minh Mệnh đồng ý với những đề xuất trên của Trương Minh Giảng.

Đầu năm 1835, Nặc Ông Chấn chết không có con trai nối dõi, quan bảo hộ nhà Nguyễn ở Chân Lạp xin giao quyền cai quản Chân Lạp cho các đại thần Chân Lạp là La Kiên và Nhâm Vu. Minh Mệnh cho lập con gái Nặc Ông Chấn là An May làm quận chúa Ngọc Vân cai quản việc nước. Minh Mệnh sai Phan Thanh Giản, Đại lý Tự khanh kiêm việc bộ Hình, sung Cơ mật viện đại thần mang bản châu phê đến đồn An Man tuyên chỉ, sai Tổng đốc

1. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr. 297.

Trương Minh Giảng, Tuần phủ Lê Đại Cương theo chỉ ý mà làm và tâu bày rõ ràng các việc sau:

- Con gái vua Chân Lạp là Ngọc Vân, nên cứ cho theo danh hiệu cũ mà xưng hô, hoặc có thể chước lượng đặt thêm là Chân Lạp quận chúa. Xét kỹ thêm nên làm thế nào, cốt cho nhân tâm được thỏa thuận, đời sau này sẽ liệu dần.

- Chí hướng của các quan Chân Lạp như thế nào: hoặc từ trước đến giờ một mực muốn quay về với triều đình, hoặc muốn suy tôn Ngọc Vân để làm phen dậu cho triều đình, hay muốn chọn người thân thuộc khác của vua Phiên (mà lập) cần phải xét cho được đích xác.

- Nước Chân Lạp hay hám lợi nhỏ, trong sự đi lại, giao tiếp với họ nên khéo vỗ về úy lạo để kết ơn; bất cứ vật quý hay thường, nhiều hay ít nên năng đãi để làm đẹp lòng họ, không nên tiếc phí tổn thì họ sẽ phục tùng mình, có thể để cho mình sai khiến.

- Quan Chân Lạp từ thập phẩm, cửu phẩm, bát phẩm nên châm chước liệu cho quan hàm như Vệ úy, Phó vệ úy hay Cai đội để họ cảm kích. Còn quan hàm nước Phiên mà họ hiện có thì cứ xưng hô như cũ để theo quốc tục họ. Lại xét trong quan liêu Chân Lạp, người nào hơi có tài cán, thực tâm xuất lực về triều đình thì những lúc nhàn rỗi nên cho gọi họ đến, vỗ về úy lạo, dò xét về nội tình, tục thổ rồi bí mật kết tình thân hậu với họ, thì tất mua được lòng cảm tử của họ. Nhưng trong những chốn đông người, đối với bọn quan Phiên, nên coi ai cũng như ai, đừng để lộ kẻ thân người sơ...¹.

Tiếp đó, Minh Mệnh cho đổi đồn An Man ở Nam Vang làm thành Trấn Tây, sai chọn những viên chức, lại dịch ở các nha trong Lục bộ và tự, viện, từ Chủ sự đến Vệ nhập lưu thư lại lấy 20 người, đều cho thăng lên một trật, rồi cho đi theo Tổng đốc Trương Minh Giảng và Tuần phủ Lê Đại Cương để sai phái công việc. Trương Minh Giảng

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 490.

lại xin đặt ở thành Trấn Tây 1 đội pháo thủ và 1 đội chặn voi, mỗi đội 50 người, cấp cho mỗi người mỗi tháng 1 quan tiền, 1 phương gạo. Minh Mệnh y cho, rồi dụ sai mộ 1.000 dân ngoại tịch ở từ Quảng Bình trở vào Nam, đặt làm Trấn Tây Tả vệ và Trấn Tây Hữu vệ. Ai có tài nghệ xuất sắc, cho bỏ quan chức. Trước hết phát 2.000 quan tiền công để làm dinh thự và kho tàng (đều lợp ngói). Những nhà cửa của lại dịch, binh lính cũng lần lượt làm dần để nơi ăn ở được yên¹.

Tháng 3 năm Ất Mùi (1835), Minh Mệnh sai đắp thành Trấn Tây (lòng thành rộng 45 trượng; thân thành ngoài trồng tre và cây, trong đắp đất cao 9 thước 9 tấc, chân dày 1 trượng 8 thước, mặt dày 3 thước 6 tấc. Ngoài thành, 4 góc có hào rộng 3 trượng 1 thước 5 tấc; ở trước cửa, hào rộng 5 trượng 8 thước 5 tấc, đều sâu 1 trượng).

Nhận thấy việc phòng bị biên giới ở Hà Tiên đã bớt căng thẳng, triều đình cho rút Lãn binh An Giang là Nguyễn Đăng Huyền về tỉnh nhận chức, 2 tháng 1 lần đến thành Trấn Tây, hiệp đồng với các chánh phó lãnh binh ở thành, thao diễn binh, 1 tháng lại về. Những biên binh ở Kinh phái đi và ở các tỉnh từ Bình Thuận trở ra Bắc đến đóng giữ Hà Tiên cộng với 1.000 người, cũng ra lệnh cho liệu trích một nửa chuyển đóng ở An Giang; còn một nửa thì cho cùng với 500 người do An Giang điều đến, vẫn cứ ở lại để phòng thủ².

Tháng 10 năm Ất Mùi (1835), Minh Mệnh bắt đầu xếp đặt quan lại thành Trấn Tây; 1 viên Trấn Tây tướng quân, 1 viên Tham tán đại thần, 1 quan võ làm Đề đốc, 1 quan văn làm Hiệp tán cơ vụ, 2 lĩnh binh và 2 phó lãnh binh, 1 binh bị đạo, và 1 lương trữ đạo (đều trật Chánh tứ phẩm), 2 viên ngoại lang, 3 chủ sự, 4 tư vụ, 8 bát phẩm thư lại, 8 cửu phẩm thư lại, 60 vị nhập lưu thư lại, 10 giáo thụ, huấn đạo. Sau đó, lại đặt ty An Biên ở thành Trấn Tây, từ viên

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 490-491.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 561.

ngoại lang đến vị nhập lưu thư lại, đều lệ thuộc vào ty ấy. Những lại viên và chức dịch ty Thừa biện ở Nam Vang trước đều đổi bỏ vào ty An Biên, chuẩn định hằng năm cấp tiền công nhu theo lệ tỉnh Vĩnh Long và tỉnh An Giang (250 quan tiền). Đông các Đại học sĩ Trương Minh Giảng được cử làm Trấn Tây thành Tướng quân, vẫn lĩnh chức Tổng đốc An - Hà; Tuần phủ An Giang Lê Đại Cương sung làm Trấn Tây thành Tham tán, vẫn lĩnh chức Tuần phủ An Giang. Toàn hạt thành Trấn Tây đều đặt dưới quyền cai quản của hai người này, không phải mang ấn và hàm Bảo hộ nước Chân Lạp.

Nhân đấy, Trấn Tây Tướng quân Trương Minh Giảng và Tham tán Lê Đại Cương làm bản sách tâu nói: "Lựa lấy quân lính Chân Lạp dồn làm cơ, đội, tùy theo địa thế liên lạc; những kẻ ở gần Trấn Tây thì đặt làm 8 cơ Trấn Tây; những kẻ ở gần Hải Đông, Hải Tây, đồn phủ Sơn Phủ thì đặt làm 12 cơ Tịch Biên; những kẻ ở gần đồn phủ Khai Biên, Quảng Biên thì đặt làm 1 cơ Khai Biên và 2 cơ Quảng Biên để tiện chia ra phòng thủ. Lại trích cơ Mục tượng cũ đặt làm cơ Tượng mục Trấn Tây, cộng có 24 cơ...1, lại cho 60 người, từ Chân Triết đến Hàn Biện, sung bổ làm Phó quản cơ các cơ".

Đồng thời với việc xếp đặt quan lại, tổ chức quân đội ở Trấn Tây, lập đồn phòng thủ và mở mang đường sá nối liền Gia Định với Trấn Tây để thông tin được thông suốt, nhà Nguyễn cũng bắt đầu mở rộng công cuộc khẩn hoang ở đây. Tháng 8 năm Bính Thân (1836), triều đình sai phát vãng các tù phạm ở Nam Kỳ đi làm đồn điền

-
1. Trong đó: 19 cơ; mỗi cơ đều 10 đội, 562 biên binh; 5 cơ; mỗi cơ đều 5 đội, 281 biên binh. Và cơ An Biên trước (số lính có 386 người, trước mộ dân phủ Chân Chiêm dồn bổ) đặt tên là cơ An Biên Nhất, lấy thêm lính phủ Chân Chiêm (552 người) đặt làm cơ An Biên Nhị. Lính phủ Mật Luật (160 người) đặt làm cơ An Biên Tam. Còn những người Chăm, người Chà Và kiều ngụ ở đất Chân Lạp, trước kia, tạm đặt làm cơ An Man Nhị, nay dồn làm 3 cơ, Nhất, Nhị, Tam (dân Chăm 823 người làm 2 cơ An Man Nhất và Nhị; dân Chà Và 223 người làm cơ An Man Tam). *Đại Nam thực lục* (Đệ nhị kỷ), tập IV, sđd, tr. 799-801.

ở thành Trấn Tây. Vua Minh Mệnh dụ rằng: "Thành Trấn Tây mới đầu khai thác, ruộng đất màu mỡ, mà hoang còn nhiều, ta đã từng sai biên binh trú phòng làm đồn điền, hiện được hơn 400 mẫu; nếu cứ khai khẩn dần dần, thì đất đai ngày mở mang, thóc gạo thừa thãi, thực đủ làm lợi vô cùng cho nghìn muôn đời. Nhân nghĩ đến những kẻ phạm tội quân lưu, đồ tù, cứ giam cầm mãi cũng vô ích, sao bằng cho sung làm đồn điền, để chúng chăm việc khai khẩn; lại ở xen lẫn với dân Chân Lạp, khiến họ tập nhiễm thói Kinh, cũng là một cách biến Man di thành văn minh. Vậy ra lệnh cho sáu tỉnh Định, Biên, Long, Tường, An, Hà: đem những tù phạm quân lưu, đồ và sung làm lính đang bị giam giao cho bọn Tướng quân, Tham tán ở thành Trấn Tây, gộp với những tù phạm quân lưu, đồ và sung làm lính thành Trấn Tây, chiếu theo tội tình nặng hay nhẹ, những tù bị tội đồ và những kẻ phải sung làm lính đều cho làm đồn điền binh; những kẻ bị tội quân lưu vẫn bị xiềng xích như cũ, cũng cho sung vào sở đồn điền trồng trọt, rồi liệu cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng, để chúng khai khẩn. Người nào nguyên là lính, thì hằng tháng cấp cho 5 tiền, 1 phương gạo, còn thì chỉ cấp gạo thôi, đến khi thành ruộng rồi thì thôi không cấp nữa. Nếu có vợ con muốn đi theo cũng cho". Lại chuẩn cho Tướng quân và Tham tán phải hiểu dụ tận mặt: ai nấy đều nên yên phận, giữ phép, gắng sức mưu sinh, khiến ruộng đất ngày càng mở mang, sinh nở ngày đông đúc, để bảo vệ cho ngoài biên cương được mạnh mẽ¹.

Đặt ra Trấn Tây thành, Minh Mệnh xác định rõ mục tiêu là ràng buộc chặt chẽ Chân Lạp, tách hẳn Chân Lạp khỏi sự ảnh hưởng của nước Xiêm, đồng thời coi Chân Lạp là bức phen dậu bảo vệ vùng biên giới Tây Nam. Trương Minh Giảng, Lê Đại Cương phụ trách công việc ở Trấn Tây hội bàn, cho là:

- Hạt thành Trấn Tây bên ngoài chống giữ giặc Xiêm, bên trong vỗ yên dân Chân Lạp, thực là nơi quan trọng ở biên thù.... nay dân Chân Lạp mới yên, mà giặc Xiêm chưa hết nom dòm, về

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 1007-1008.

việc biên phòng, quan trọng không phải là nhỏ, cùng là hằng năm phái quân đi canh giữ giúp, sao bằng chinh đồn giúp một phen khó nhọc mà nhân rồi, lâu dài chả hơn ư? Tạm lấy lợi hại mà nói, như nơi quan yếu, đặt bỏ quan ta, phái quân canh giữ, chia đặt phủ huyện, khiến cho đều có thống thuộc, cai trị chặn dân có người, tự khắc thanh thế được lừng lẫy, mà thống nhất được lòng người, đó là 1 điều lợi.

- Mở đồn điền, luyện quân lính, chứa sắm quân nhu, khí giới, thanh thế của ta đã lớn mạnh, giặc ở bên ngoài tất sợ hãi mà không dám động đến, thì từ quận chúa đến quan nước Chân Lạp được hưởng yên vui lâu dài, nhân dân đều thỏa thuê làm ăn sinh sống, đó là 2 điều lợi.

- Dạy bảo dân Chân Lạp đều học tiếng Kinh, chữ Kinh, gặp khi có công việc, cùng nhau báo cáo, đều được thông hiểu, có thể không có lo về ý kiến không hợp nhau, đó là 3 điều lợi.

Cuối năm 1838, nhà Nguyễn bắt đầu đặt quan lại người Kinh thay thế dần quan lại người Chân Lạp. Trước đó, ở các huyện Chân Tài, Bình Tiêm thuộc Hải Đông, Ngọc Bi thuộc Hải Tây, và Mỹ Tài thuộc Sơn Định, Hoá Di ở hơi gần thành sở, Lư An ở quanh thành, tạm đặt mỗi huyện 1 Tri huyện, còn các hạt thuộc về thượng du, địa thế xa cách như Sơn Phủ, thuộc Sơn Định, Khai Biên thuộc Quảng Biên đến nay mới tiếp tục sung bổ. Ngoài ra, các phủ huyện Lô Việt, Tầm Vu, Thìn Tô, Lô Viên, Tầm Đôn, Tuy Lạp, Ba Man, Long Tôn, Bát Ca thuộc thành, và Ngọc Luật, Chân Thành, Ba Xuyên, Kim Trường, Ô Môn ở gần ngay An Giang, cũng được lần lượt chia đặt quan lại người Kinh. Chức An phủ đặt trước, đổi làm Phủ úy, Huyện úy chọn lấy người theo việc quân được việc để sung cử¹. Nhà Nguyễn cũng sai cấp tiền công nhu để dựng nhà ở cho các quan lại mới được sung bổ mà không bắt dân Chân Lạp phải làm. Quan lại hà khắc bạo ngược và những nhiều sinh tệ dân Phiên

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 409-410.

thì bị trừng trị nghiêm khắc. Đến cuối năm 1839, ở 32 huyện thuộc Trấn Tây thành, nhà Nguyễn đã đặt đủ lưu quan "những chức Tri sự thì chiếu phẩm hàm chi hươu, còn Lại mục thì hằng tháng cấp cho 1 quan tiền, 1 phương gạo để làm việc. Các Huân đạo các huyện, hằng tháng cấp cho tiền gạo bằng nửa số cấp cho Tri huyện (mỗi tháng 1 quan 5 tiền và 1 phương 15 uyen gạo)".

Tháng 5 năm Canh Tý (1840), Minh Mệnh cho đổi đặt lại phủ huyện thành Trấn Tây. Trương Minh Giảng xin đem phủ huyện toàn hạt, trừ ra 2 phủ 5 huyện đã chia thuộc vào 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên¹ còn thì chiếu theo địa thế liên lạc, số dân nhiều ít, đặt làm 14 phủ 29 huyện, cho thống thuộc vào 6 tỉnh. Lại xin trích 2 huyện Long Xuyên, Kiên Giang của tỉnh Hà Tiên đặt thêm 1 phủ, hợp cùng với phủ Ba Xuyên của An Giang, đặt làm 1 tỉnh nhỏ lệ thuộc vào tỉnh An Giang. Minh Mệnh sai đình thần bàn lại và quyết định dồn lại làm 10 phủ, 23 huyện, đều cho tên mới. Nơi nào gần phủ hạt Trấn Tây thì do Tướng quân, Tham tán quản nhiếp, nơi nào gần địa hạt 3 phủ: Hải Đông, Hải Tây, Sơn Tĩnh, thì do các Tuyên phủ quản hạt, mà Tướng quân, Tham tán thống trị².

1. Phủ Ba Xuyên, 2 huyện Ô Môn, Ngọc Luật cũ thuộc về An Giang; phủ Quảng Biên, huyện Khai Biên, huyện Vĩnh Tường và huyện Chân Thành thuộc tỉnh Hà Tiên.

2. Phủ Trấn Tây nguyên là phủ Nam Vang đổi ra, lấy bờ phía tây phủ cùng đất La Kết đặt làm huyện Thái An; lấy bờ sông phía đông phủ 2 huyện Lư An, Tầm Vu dồn làm huyện Lư An thuộc vào phủ ấy, Phủ nha kiêm lý huyện Thái An, thống hạt huyện Lư An, đinh số 6.769 người.

Phủ Nghi Hoà mới đặt ra, lấy hai huyện Thượng Phong, Phong Nhương thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Thượng Phong thống hạt huyện Phong Nhương, đinh số 6.570 người. Huyện Thượng Phong nguyên là huyện Hoá Di đổi ra; huyện Phong Nhương nguyên là huyện Bát Ca đổi ra.

Phủ Nam Ninh mới đặt ra, lấy 3 huyện Nam Thịnh, Phù Nam, Nam Thái thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Nam Thịnh, thống hạt huyện Phù Nam, Nam Thái, đinh số 4.326 người. Nam Thịnh nguyên là huyện Ba Nam đổi ra, Phù Nam nguyên là huyện Tầm Đôm, huyện Tuy Lạp dồn lại đổi ra.

Đồng thời, Minh Mệnh sai ty có chức trách chế ra ấn triện cấp phát. Chuẩn cho lấy bọn Vũ Hành, Chủ sự ty An Biên cùng 10 người làm thí thự Tri phủ các phủ thành Trấn Tây. Bọn Vũ Duệ Thức, sung biện huyện vụ cộng 13 người, quyền thự Tri huyện các huyện Lư An. Còn giáo thụ, huấn đạo, lại mục ở các huyện thì do Tướng quân, Tham tán theo từng chỗ khuyết mà chọn bổ.

Phủ Vũ Công mới đặt ra, lấy 3 huyện Bình Tiêm, Kỳ Tô, Trung Thụy thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Bình Tiêm, thống hạt huyện Kỳ Tô, huyện Trung Thụy, đinh số 6.329 người. Huyện Kỳ Tô nguyên là huyện Thời Tô đổi ra. Bốn phủ này đều do Tướng quân, Tham tán thành Trấn Tây quản nhiếp.

Phủ Hải Tây, lấy 2 huyện Hải Bình, Thâu Trung thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Hải Bình, thống hạt huyện Thâu Trung, đinh số 2.501 người. Hải Bình nguyên là phủ lý, cùng huyện Ca Âu dồn lại và đổi tên. Thâu Trung nguyên là 3 huyện Ý Dĩ, Vọng Vân, Thâu Trung dồn lại.

Phủ Ninh Thái mới đặt ra, lấy 3 huyện Ngọc Bi, Giang Hữu, Thái Thịnh thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Ngọc Bi, thống hạt huyện Giang Hữu, huyện Thái Thịnh, đinh số 5.257 người. Giang Hữu nguyên là đất Lò Việt cùng một thôn Trung Hà đổi ra; Thái Thịnh nguyên là Long Tôn đổi ra. Hai phủ này đều do Tuyên phủ sứ phủ Hải Tây quản hạt.

Phủ Hải Đông lấy 2 huyện Hải Ninh, Tập Ninh thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Hải Ninh, thống hạt huyện Tập Ninh, đinh số 1.804 người. Hải Ninh nguyên là phủ lý, cùng huyện Ca Nhi dồn lại đổi tên là Hải Ninh; Tập Ninh nguyên là 2 bảo Sa Tôn, Chi Trinh dồn lại đổi tên là Tập Ninh.

Phủ Hà Bình mới đặt ra, lấy 2 huyện Trung Hà, Phúc Lai thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Trung Hà, thống hạt huyện Phúc Lai, đinh số 2.808 người. Trung Hà nguyên là huyện Chân Tài cùng 5 thôn Trung Hà dồn lại. Hai phủ này đều do Tuyên phủ sứ phủ Hải Đông quản hạt.

Phủ Sơn Tĩnh lấy 2 huyện Quế Lâm, Sơn Đông thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Quế Lâm, thống hạt huyện Sơn Đông, đinh số 475 người. Quế Lâm nguyên là phủ lý, cùng Quế Lâm dồn lại; Sơn Đông nguyên là huyện Sơn Phú đổi ra.

Phủ Mỹ Lâm, lấy 2 huyện Mỹ Tài, Hoa Lâm thuộc vào. Phủ nha kiêm lý huyện Mỹ Tài, thống hạt huyện Hoa Lâm, đinh số 3.226 người. Hoa Lâm nguyên là huyện Sơn Trung cùng với Hoa Lâm dồn lại. (Hai phủ này đều do Tuyên phủ sứ phủ Sơn Tĩnh quản hạt).

Lại cho chiếu xét những phủ, huyện nào đã dồn lại thì những phủ ứ, huyện ứ đặt ra trước đều rút về theo thành hạt sai phái. Phủ, huyện nào chưa đặt phủ ứ, huyện ứ thì thôi, từ nay về sau không được đặt thêm. Các công việc đều do phủ, huyện lưu tâm làm hết cả.

Đồng thời, Minh Mệnh cũng cho đổi phong Quận chúa Chân Lạp là Ngọc Vân làm Mỹ Lâm quận chúa; huyện quân là Ngọc Biện làm Lư An huyện quân; Ngọc Thu làm Thâu Trung huyện quân; Ngọc Nguyên làm Tập Ninh huyện quân; cấp cho lệ lương bắt đầu từ ngày mồng 1 tháng 7 năm nay... Đối với các quan lại người Chân Lạp như Vệ ứ Ốc Tâm, Nhâm Trật, nếu để họ lưu lại ở trong hạt, cũng không có việc gì làm. Do đó, Minh Mệnh cho Ốc Tâm lấy bản chức lĩnh Phủ ứ phủ Trấn Tây; Nhâm Trật thì cho lĩnh Phủ ứ phủ Nam Ninh, đều theo viên Tri phủ làm việc.

Như vậy, toàn bộ công việc ở Trấn Tây, nhà Nguyễn đều đứng ra chủ trì, sắp xếp từ việc tổ chức cai trị đến các hoạt động kinh tế và quân sự quốc phòng.

Chủ trương của Minh Mệnh đã gây nên phản ứng trong giới quý tộc Chân Lạp. Năm 1839, em Nặc Ông Chấn là Nặc Yêm ở Bắc Tầm Bôn không theo quân Xiêm, mưu trở về nước, bắt trời quan Xiêm là Ba Lặc Đột rồi đem quyền thuộc và dân Chân Lạp hơn 9.000 người đi hơn 800 thuyền theo đường biển trở về. Trương Minh Giảng cho vào thành rồi bắt ra hơn 200 người quyền thuộc và tông đảng chia đem đi giam cầm ở Vĩnh Long và Gia Định, còn Nặc Yêm và Ba Lặc Đột thì bắt giải về Kinh. Sau khi Ngọc Vân bị đổi phong làm quận chúa và Ngọc Biện, Ngọc Thu, Ngọc Nguyên bị đổi phong làm huyện quân và chỉ được cấp lương hàng tháng, giới quý tộc Chân Lạp tỏ ra bất bình. Lập tức huyện quân Ngọc Biện bị giết; các quan lại người Chân Lạp là La Kiên, Trà Long, Nhâm Vu bị nhà Nguyễn bắt giam và giao cho các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên quản thúc, còn Ngọc Vân, Ngọc Thu và Ngọc Nguyên bị đưa về Gia Định.

Nhà Nguyễn tiếp tục công việc trực trị ở thành Trấn Tây. Năm 1840, nhà Nguyễn sai Lê Văn Đức làm Khâm sai đại thần, Doãn Uẩn làm phó đi kinh lý Trấn Tây, đo ruộng đất, chiếu theo bờ bãi, ao hồ và tình hình buôn bán để đặt các thứ thuế quan tân, thuế điền thổ. Năm 1841, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn hội với Trương Minh Giảng tổ chức đầu thầu 130 bến sông thuyền được 2.590 lạng bạc, 3.952 thoi bạc, 1.120 quan tiền. Đầu thầu 3.006 bãi sông được 8.080 lạng bạc, 3.300 cân bông non...

Cuối thời Minh Mệnh, tình hình ở Trấn Tây trở nên rất phức tạp. Em Nặc Chấn là Nặc Đôn được sự giúp đỡ của nước Xiêm đã đem quân từ Bắc Tầm Bôn đánh xuống. Tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri đem 6.000 quân đánh vào Chân Lạp, lại điều mấy vạn quân đóng ở U Đông làm căn cứ. Nam Vang trở thành chiến trường của cuộc chiến Việt - Xiêm. Minh Mệnh phải cử Chương phủ Tả quân Phạm Văn Điển làm Kinh lược sứ Trấn Tây và Thống chế Nguyễn Tiến Lâm làm Tham tán đưa quân sang chống nhau với quân Xiêm.

Khi Thiệu Trị lên ngôi, tình hình Trấn Tây càng căng thẳng. Nhà Nguyễn đành phải cho quận chúa Ngọc Vân và Ngọc Thu, Ngọc Nguyên về Trấn Tây để mong làm yên lòng người Chân Lạp nhưng vẫn không đạt được kết quả. Cuối năm 1841, Tạ Quang Cự xin bỏ Trấn Tây, rút quân về An Giang. Thiệu Trị y theo và sai đưa Ngọc Vân cùng về. Quân Xiêm thừa cơ đem 75 chiến thuyền đánh đảo Phú Quốc. Hơn 5.000 quân Chân Lạp có sự giúp đỡ của quân Xiêm quấy rối biên giới Hà Tiên. Trong khi đó thì ở dọc sông Vĩnh Tế, dưới sự lãnh đạo của Lâm Sâm, người Khomer đua nhau nổi dậy. Nhà Nguyễn buộc phải sai Lê Văn Đức làm Tổng thống quân vụ đem binh tướng đi trấn áp. Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Tiến Lâm giữ mặt Tiền Giang, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Công Nhân giữ mặt Vĩnh Tế, Phạm Văn Điển và Nguyễn Văn Nhân giữ mặt Hậu Giang. Ba mặt cùng tiến đánh dữ dội đuổi quân Xiêm và quân Chân Lạp ra khỏi biên giới. Năm 1842, Thiệu Trị cho bỏ tất cả các chức quan ở Trấn Tây.

Quân Xiêm nhân cơ hội ấy đưa Nặc Đôn về Nam Vang và đóng quân lại giữ quyền bảo hộ. Nhưng người Chân Lạp không chịu nổi lên chống lại quân Xiêm và cho người sang nhờ triều đình nhà Nguyễn can thiệp. Thiệu Trị liền sai Vũ Văn Giải đi kinh lý Chân Lạp nhằm lập lại trật tự vốn có.

Tháng 7 năm 1845, Vũ Văn Giải đến Gia Định hội với Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Tôn Thất Nghị tiến quân sang Chân Lạp, lấy lại thành Nam Vang. Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn đem quân đuổi đánh quân Xiêm, vây Nặc Đôn và tướng Xiêm Chắt Tri ở U Đông. Tháng 9 năm ấy, Chắt Tri sai người sang xin giảng hòa với nhà Nguyễn. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn cùng với Chắt Tri họp bàn rồi ký hòa ước hai bên cùng rút quân về, để Nặc Đôn làm vua nước Chân Lạp. Nguyễn Tri Phương rút quân về đóng ở Trấn Tây chờ Xiêm thi hành điều ước.

Cuối năm 1846, Nặc Đôn dâng biểu tạ tội và sai sứ đem lễ vật sang Kinh đô Huế triều cống. Thiệu Trị phong cho Nặc Đôn làm Quốc vương Chân Lạp và phong Ngọc Vân làm quận chúa Chân Lạp. Về phía Xiêm cũng thừa nhận như thế và Chân Lạp trở thành phiên thần nhận chức cống cho cả Việt Nam và Xiêm.

Đầu năm 1847, quân Nguyễn rút hết về An Giang, chấm dứt một thời gian dài 40 năm (1807-1847) bảo hộ Chân Lạp.

III. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI VẠN TƯỢNG VÀ XIÊM

Vạn Tượng là một phần của nước Lào ngày nay. Từ trước thế kỷ XIX, Vạn Tượng có quan hệ khá chặt chẽ với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, được coi là phiên thần của nhà Nguyễn, hàng năm nộp cống sản vật địa phương. Dưới triều Tây Sơn, Vạn Tượng phụ theo nước Xiêm.

Mãi tới năm 1801, Vạn Tượng mới sai sứ sang cống. Lễ vật gồm chiêng đồng 10 cái, sừng tê trắng 1 tòa. Sứ giả Vạn Tượng tới Gia Định, yết kiến Nguyễn Ánh, dâng địa đồ Nghệ An, Phú Xuân và

dâng biểu xin định kỳ hội quân để cùng đánh Tây Sơn. Nguyễn Ánh sai hậu đãi sứ giả và tặng quà Quốc trưởng Vạn Tượng rồi cho về¹.

Trong hai năm 1801 và 1802, nước Vạn Tượng đã 5 lần sai sứ sang nước ta dâng sản vật địa phương, tuy nhiên đến năm 1805, mối quan hệ chính thức giữa hai bên mới được xác lập trở lại. Năm ấy (1805) Quốc trưởng nước Vạn Tượng là Chiêu A Nỗ sai sứ đến cống. Lễ vật gồm: voi đực 2 con, sừng tê 2 tòa, nhục quế 800 cân. Sứ giả đến Cam Lộ, dinh thần Quảng Trị dịch thư nói: "Xưa ở đời liệt thánh, nước họ 3 năm một lần cống, đời đời xưng phiên thần.... nay xin theo lệ cũ, tiến cống như xưa. Dinh thần đem việc tâu lên. Gia Long sai người đi tiếp sứ giả tới Kinh và sai Lễ bộ bàn định lệ cống, bắt đầu từ năm nay. Ba năm một lần cống, đồ cống là: voi đực 2 con, sừng tê 2 tòa, ngà voi 2 chiếc, vỏ quế 5 cân. Sứ bộ thì chánh sứ phó sứ đều 1 người, tù trưởng 3 người, thông ngôn 2 người, người đi theo 30 người. Đường sứ do trạm Nghệ An dẫn đi, không được theo đường Cam Lộ Ai Lao"².

Thời điểm này, nội bộ triều chính nước Vạn Tượng cũng diễn biến khá phức tạp. Người trong nước muốn lập Chiêu Nội làm Quốc trưởng, gửi thư nhờ nhà Nguyễn can thiệp, nhưng Gia Long không thuận mà cho Chiêu Nội về giữ đất Trấn Ninh (giáp Nghệ An), sai trấn thần Nghệ An liệu cấp cho lương thực, tiền bạc.

Trong thời Gia Long và đầu triều Minh Mệnh, Vạn Tượng thường sai sứ sang cống theo lệ của một nước phiên thuộc nhưng trên thực tế Vạn Tượng vẫn chưa hoàn toàn thần phục. Tại các địa phương giáp ranh với nước ta vẫn còn diễn ra sự tranh chấp về dân cư, đất đai và quyền thu thuế. Năm 1808, Vạn Tượng viết thư xin đòi lại số dân xiêu dạt theo Chiêu Nội, tụ cư ở đất Trà Lân; năm 1821, Phì Chủ Phô, sứ giả Vạn Tượng kích động tù trưởng châu Quy Hợp là Phọc Khâm sách nhiễu động Động Dịch, bị dân tố cáo về Nghệ An,

1. *Thực lục* tập I, sđd, tr. 432.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 649.

Minh Mệnh hạ lệnh cho trấn thần Nghệ An gửi công văn cho Quốc trưởng Vạn Tượng đề răn cấm¹. Năm 1822, hai sách Phá Bạng, Xương Cùm thuộc đạo Cam Lộ cũng bị Phá Hạt Xà Bút (con vua nước Vạn Tượng) sai người đến đòi thuế. Việc tâu lên, Minh Mệnh dụ vua nước Vạn Tượng rằng: "Động Dịch là dân biên của ta, đã ghi vào sổ sách. Phọc Khâm đã biết tội thì tạm rộng tha cho. Còn như các sách ở Cam Lộ thì là thần thuộc của triều ta, vẫn cung nộp thuế lệ hơn 200 năm nay, không có việc nước ngoài đến sách nhiễu thuế khoá bao giờ. Phá Hạt Xà Bút sao dám như vậy? Duy nghĩ y mới mạo phạm một lần nên cũng rộng dung cho. Vương phải nghiêm cấm bọn chúng, từ nay phải tuân pháp luật, giữ cương giới, không được làm bậy, để nhờ cái phúc của trẫm vỗ yên các bang". Lại truyền dụ cho dinh thần Quảng Trị thông sức cho Sai trưởng bày sách Cam Lộ đều được biết².

Bắt đầu từ năm 1827, cuộc chiến giữa Xiêm và Vạn Tượng xảy ra gây ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ giữa nước ta với Vạn Tượng. Do việc tranh giành ngôi vị trong triều đình Xiêm, cháu ngoại Quốc vương Vạn Tượng A Nỗ là Sâm Ma Yết (con trưởng vua Xiêm) bị người em cùng cha khác mẹ là Thôn Ý Phá giết, A Nỗ nhân cơ hội đem quân đánh lấy thành Cổ Lạc, giết binh Xiêm hơn 500 người. Vua Xiêm giận, sai Xá Chiêu Oan Na (tên vua thứ hai nước Xiêm) đem tướng sĩ vài vạn đi đánh Vạn Tượng. Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt nhận được tin báo ngoài biên, đem việc tâu lên. Minh Mệnh thấy thượng đạo Cam Lộ thông với nước Xiêm, sai Quản đạo Tổng Văn Uyển đến ngay nơi biên giới dò hỏi mọi việc và chuẩn bị phòng bị biên giới³.

Khi chiến tranh Xiêm - Vạn Tượng nổ ra, người nước Xiêm là Hân Ma Lạt bị Chiêu Ba Thắc (con A Nỗ) đánh, đem bộ lạc hơn 200 người đến biên giới của ta, dâng voi để xin phụ thuộc, Minh

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 122.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 185.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 599.

Mệnh sai Tổng Văn Uyển đem binh Định man đến sách Na Bôn, chọn đất trồng cho họ ở. Tiếp đó, người nước Xiêm là Khúc Lịch Bạ cũng đem bộ lạc hơn 100 người đến phụ vào sách Làng Thìn và xin nộp cống cũng được Minh Mệnh ưng cho.

Quốc trường nước Vạn Tượng là A Nỗ đánh nhau với nước Xiêm bị thua, con là Chiêu Ba Thắc bị quân Xiêm bắt, quân và dân tan đi các nơi. A Nỗ thể cùng, chạy ra Ba Động, xin được làm dân ngoài biên của nước ta và giữ lễ cống để cầu quân cứu viện. Trấn thủ Nghệ An đem việc tâu lên, Minh Mệnh sai đình thần bàn cách xử trí, đều cho rằng: Nước Vạn Tượng là thuộc quốc của ta, nay có nạn mà quy thuận ta, nghĩa không nên cự tuyệt. Xin chọn vị đại thần võ ban cho quyền lĩnh Trấn thủ Nghệ An, sai cùng với hiệp trấn và tham hiệp đem quân giữ bờ cõi, vẫn cho Vạn Tượng trú ở Ba Động...

Nhằm phòng thủ quân Xiêm xâm lấn, Minh Mệnh cho điều động lính thú ở Thanh - Nghệ đóng giữ nơi bờ cõi, đồng thời sai Đô thống chế dinh Long võ quân Thị nội là Phan Văn Thuý sung chức Kinh lược biên vụ đại thần, kiêm lĩnh Trấn thủ Nghệ An, Phó tướng Hữu quân là Nguyễn Văn Xuân sung Bang biện quân vụ đại thần, Phó đô thống chế Trung dinh quân Thần sách là Đoàn Văn Trường và Thống chế Tượng quân là Lê Văn Hoan, đều sung Bang biện quân vụ, Thượng thư Lại bộ là Trần Lợi Trinh sung Tham tán quân vụ đại thần, Tham tri Binh bộ là Nguyễn Công Tiệp sung Tham tán quân vụ, đem hơn 2.000 Kinh binh, 30 thớt voi, chọn ngày tiến quân¹.

Quân Xiêm đóng ở Mục Đa Hán phao tin nói trước tiên đánh lấy Vạn Tượng, sau lấy Lạc Hoàn. Trấn thủ Nghệ An đem việc biên báo lên, Minh Mệnh lệnh cho Phan Văn Thuý tiến quân và căn dặn trước hết đóng quân lại ở gần biên giới, đưa thư cho nước Xiêm

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 621-622.

nhắc nhở không được đem quân vượt qua biên giới vào quấy phá nước ta, nếu không nghe thì hãy ra quân tiến đánh.

Quân Xiêm chiếm cứ thành Viêng Chăn. A Nỗ nghe tin, từ Ba Động chạy đến bản Triệu Sần.

Tình hình chiến sự Xiêm - Vạn Tượng diễn ra căng thẳng buộc nhà Nguyễn phải bàn tính biện pháp đối phó. Lê Văn Duyệt thì cho rằng: nước Vạn Tượng giữ lễ cống đã lâu, làm phiên phụ cho ta, thể cùng phải cứu, nghĩa không thể cự tuyệt. Huống chi ta với nước Xiêm, tiếng là láng giềng, thực là nước đối địch, ngày nay giao hiếu nhưng chưa biết ngày khác thể nào... thà mất hòa với nước Xiêm, mà Vạn Tượng còn là phen giậu của ta, thì mối lo còn ít; nếu tạm bỏ giảng hòa thì nước Vạn Tượng hẳn mất, nước Vạn Tượng mất thì thể nước Xiêm ngày càng lớn mạnh, mối lo ấy càng sâu....

Tham tri Lại bộ là Hoàng Kim Hoán thì bàn: ... Hiện nay nước Xiêm đem quân lấn đánh Vạn Tượng..., Nghệ An là xương sống của nước ta, bên ngoài Trà Lĩnh tiếp ngay Vạn Tượng, thì Vạn Tượng là phen giậu của nước ta, không nên bỏ...¹. Tuy nhiên, Minh Mệnh không muốn trực tiếp gây chiến với Xiêm nên lệnh cho các tướng ngoài biên cẩn thận xem xét sự tình, hành động thận trọng.

Kinh lược biên vụ Phan Văn Thúy đến Nghệ An, sai Cai đội vệ Phấn võ là Nguyễn Trọng Thai đi đến bản Triệu Sần hỏi thăm và yên ủi người Vạn Tượng. A Nỗ cho biết quân Xiêm sắp đến Lạc Hoàn, xin cho đem quân đến bảo hộ. Phan Văn Thúy bàn chia phát binh và voi, sai Nguyễn Văn Xuân và Lê Văn Hoan tiến đóng ở Kỳ Sơn, Đoàn Văn Trường tiến đóng ở Quy Hợp, Nguyễn Công Tiếp biện lý quân lương. Sau Phan Văn Thúy, Trần Lợi Trinh, Nguyễn Công Tiếp cũng tiến quân đến đóng ở Quy Hợp.

Quân Xiêm vượt qua sông Khung Giang sang phía Bắc, đóng quân ở Lạc Hoàn, dồn dân về Mục Đa Hán. Minh Mệnh một mặt

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 626-627.

sai Phan Văn Thúy tiến quân, một mặt sai người đưa thư trách cứ việc quân Xiêm xâm chiếm Lạc Hoàn, đồng thời sai Phan Văn Thúy đem binh tiến lên. Khi quân Xiêm rút đi, A Nỗ lại trở về Ba Động.

Cùng thời gian này, khi Quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ bị quân Xiêm đánh thua phải bỏ tẩu ra ngoài thì nước Nam Chương¹ dựa vào thanh thế quân Xiêm lại thừa cơ đến xâm lấn làm cho nội tình của Vạn Tượng thêm rối loạn. Khi ấy tù trưởng Trần Ninh là Chiêu Nội xin quy phụ nhà Nguyễn và muốn mưu trở về, nhân xin tiến quân để ngăn chặn quân Xiêm. Nguyễn Văn Xuân, Trần Lợi Trinh, Nguyễn Văn Hoan được lệnh đem binh đến đóng giữ ngay Trần Ninh. Vệ úy vệ Nghiêm võ là Tạ Quang Cự và Phó vệ úy vệ Tuyên phong trung là Nguyễn Văn Linh đem 600 quân đi trước.

Chủ trương của Minh Mệnh muốn dùng Trần Ninh làm phen đầu phía tây Nghệ An được thể hiện khá rõ: "Trần Ninh đã thực lòng quy phục, triều đình nhân đó mà nhận, danh nghĩa rất chính; và lại có thể mở bờ cõi, mạnh phen giậu của ta, cơ hội không thể bỏ lỡ...". Vì vậy, Minh Mệnh xuống dụ sai người bảo Chiêu Nội chuẩn bị nhiều lương thực và lệnh cho Lê Văn Hoan quản binh tượng đóng lại ở Kỳ Sơn, Nguyễn Văn Xuân, Trần Lợi Trinh đem theo 300 tinh binh cùng một loạt tiến lên, khi đến Trần Ninh, chuẩn bị lương ăn, sửa thành lũy, chiêu dụ dân Kinh và dân sở tại, hỏi rõ các sổ sách về đất đai, hộ khẩu, thuế khoá, cùng tất cả các công việc về sau đều theo thứ tự mà làm.

-
1. Theo lời chua của *Đại Nam thực lục* tập II, tr. 772-773 thì: "nước Nam Chương, đông giáp Trần Ninh, nam giáp Vạn Tượng, tây giáp Xiêm La, bắc giáp Miến Điện; dân chỉ có 7 mường, nhân số không quá 2 vạn người, không có thuế điền, không có ngạch lính, tục lấy tháng 10 làm đầu năm; chuộng sắc trắng; chợ búa mua bán lấy vỏ ốc thay tiền; người đều vẽ mình, hoặc xăm cây cỏ hoa quả, hoặc xăm hình chim muông, tùy thích; trong nước không có thợ rèn đúc binh khí, giáo gươm súng ống đều mua của nước ngoài mà dùng". Một phần lớn địa bàn của Nam Chương nay thuộc nước Lào.

Quân của Nguyễn Văn Xuân và Trần Lợi Trinh đến Trấn Ninh, người Nam Chương cũng nghe tiếng rút trước. Minh Mệnh lệnh cho các tướng sửa sang đồn lũy thu lấy sổ sách hộ khẩu, thuế khoá, để lại 300 quân và một Quân vệ ở lại đóng giữ. Đất đai và hộ khẩu Trấn Ninh quy vào sổ sách nhà Nguyễn gồm 3.000 dân đinh, 28 sở ruộng (đặt thành 7 huyện là Xa Hồ, Sầm Tứ, Man Soạn, Mường Lan, Trình Cố, Sầm Nưa và Man Xôi), ban sắc và ấn kiếm (phủ thì ấn đồng, huyện thì dấu đồ ký bằng đồng, cùng mỗi nơi một cái kiếm gỗ), có việc gì cho đến báo cho trấn Nghệ An. Còn như kỳ cống và đồ cống sẽ chuẩn định sau. Minh Mệnh dụ bảo Chiêu Nội: "Từ nay về sau đều nên giữ bờ cõi, yên nhân dân, kính theo lễ triều cống, không cứ việc lớn nhỏ, không được theo nước Vạn Tượng sai khiến".

Quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ xin đến trú ngụ ở Nghệ An được Minh Mệnh đồng ý và lệnh cho Nghệ An làm công quán ở ngoài trấn thành cho ở, cấp cho 1.000 lạng bạc.

Tháng 4 năm Mậu Tý (1828), Quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ xin về nước, Minh Mệnh bèn sai Đô thống chế dinh Long võ là Phan Văn Thuý làm Kinh lược đại thần, Phó tướng Hữu quân là Nguyễn Văn Xuân làm phó, Tham tri Hiệp trấn Nghệ An là Nguyễn Khoa Hào làm Tham tán, đem tướng sĩ hơn 3.000 người và 20 thớt voi đến Trấn Ninh, tìm chỗ đóng quân, phái binh đưa A Nỗ về nước ¹.

Khi A Nỗ về đến thành Viêng Chăn, quân Xiêm lui về đóng ở đồn Phiên Bắc, rồi lại trở lại chiếm giữ kho thóc. Sau đó tướng Xiêm là Xu Pha Hoạ Di đem quân thủy bộ vài nghìn người tiến vây thành Viêng Chăn, A Nỗ sai bề tôi là Phì Xà Nộn đem thư đến Nghệ An xin nhà Nguyễn giúp quân nhưng Minh Mệnh không đồng ý. A Nỗ sức không giữ nổi buộc phải bỏ thành Viêng Chăn chạy về Trấn Ninh, củng cố lực lượng quay về nước nhưng bị

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 728.

Phòng ngự sứ Chiêu Nội đón bắt được nộp cho quân Xiêm và cướp hết của cải. Tháng 11 năm 1829, Vệ uý quyền lĩnh việc phủ Trấn Ninh là Tạ Quang Cự bắt được Phòng ngự sứ Chiêu Nội, Minh Mệnh sai trấn thần Nghệ An phái uý Vệ uý Tổng Viết Trì đem 100 lính áp giải Chiêu Nội cùng con em và các thổ huyện đầu mục về Kinh¹.

Các con của A Nỗ là Chiêu Sơ, Chiêu Thiên khi ấy trú ngụ ở phủ Trấn Tĩnh nghe tin A Nỗ bị Chiêu Nội bắt liền xin dời đến ở Nghệ An. Năm 1834, Minh Mệnh theo lời tâu của Nguyễn Văn Xuân sai trấn thần Nghệ An xếp đặt cho họ ở trong đồn Quy Hợp và thường thường trông nom giúp đỡ².

Cũng trong thời gian này, các sách Cam Cát, Cam Muộn, Phầm Linh thuộc châu Trịnh Cao cũng xin lệ thuộc vào nước ta. Nguyên từ trước thế kỷ XVIII, các sách này thuộc vào bản đồ nước ta, từ đời Gia Long mới giao cho Vạn Tượng quản lý. Khi Vạn Tượng thua, bị nước Xiêm quấy rối, tù trưởng ba sách xin lại được nội thuộc như cũ. Minh Mệnh theo lời bàn của triều thần đổi sách Cam Cát làm huyện Cam Cát, sách Cam Muộn làm huyện Cam Môn, sách Phầm Linh làm huyện Cam Linh, cho Tù trưởng Cam Cát là lang Khâm Lan làm Thổ tri huyện, lang Khâm Vu làm Thổ huyện thừa, Tù trưởng Cam Môn là lang Khâm Định làm Thổ tri huyện, lang Khâm Pha làm Thổ huyện thừa, Tù trưởng Cam Linh là lang Khâm Quyết làm Thổ tri huyện, lang Khâm Xán làm Thổ huyện thừa, đều cấp cho ấn đồ ký đồng và kiếm gổ³.

Năm 1828, Minh Mệnh cho đổi châu Trịnh Cao, phủ Ngọc Ma, trấn Nghệ An làm phủ Trấn Định, vẫn lấy ba huyện Cam Cát, Cam Môn, Cam Linh cho thuộc vào⁴. Đồng thời đem đạo Cam Lộ (gồm

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 924

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 824.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 683.

4. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 753.

9 châu, 15 tổng, 10.790 đình, 923 sở ruộng) ở phía tây Quảng Trị hợp với các sách Xa Hồ, Sầm Tộ, Mường Lan lập làm phủ Trấn Biên; hai xứ Lạc Hoàn, Tam Động đặt làm hai phủ Trấn Tĩnh và Lạc Biên đều phụ thuộc vào trấn Nghệ An, còn các xứ Xiềng Khô, Man Xôi và Sầm Nưa đặt làm phủ Trấn Man lệ thuộc vào trấn Thanh Hóa.

Đầu năm 1834, lợi dụng nhà Nguyễn đang phải điều động quân để đối phó với cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân ở Cao Bằng và của Lê Văn Khôi ở Nam Kỳ, quân Xiêm tổ chức 3 đạo quân tiến hành xâm chiếm Vạn Tượng và sang xâm lấn vùng biên giới nước ta. Tỉnh thần Nghệ An làm tập tâu báo lên: các phủ Trấn Ninh, Trấn Tĩnh, Lạc Biên, Trấn Định có quân Xiêm hoặc vượt sông xâm lấn quấy nhiễu thổ dân, hoặc đưa thư tìm đòi những dân xiêu giạt hoặc tràn vào đất ta... tướng Xiêm là Phộc Lạt Xà Linh đóng quân ở đồn Nùng Khai, bắt giam lái buôn ở Trấn Ninh; lại đưa thư cho bọn Phòng ngự sứ là Kiệu Huống và Phòng ngự đồng tri là Khâm Khuyết đòi trả lại di dân Vạn Tượng. Ở Hiền Bôn, Giáng Nam, Phu Tổng thuộc phủ Trấn Định đều có quân Xiêm đóng đồn. Thổ Tri huyện và Huyện thừa Cam Linh đều bị Xiêm bắt. Thổ dân 3 huyện Cam Linh, Cam Cát, Cam Môn đều kinh hãi tan tác...¹. Lợi dụng thế lực quân Xiêm, nước Nam Chương gửi thư đe dọa dân Trình Cồ, đòi phải nộp thuế, không thì đem quân đến đánh. Tuần phủ Thanh Hoa Nguyễn Khả Bằng, được tin báo, ra lệnh cho sở tại [Trình Cồ] và hai huyện tiếp giáp là Sầm Nưa và Man Duy mỗi huyện đều điều lính địa phương án ngữ phòng thủ².

Để giữ yên miền biên giới Nghệ An, Minh Mệnh lệnh cho Lãnh binh đạo Trấn Tĩnh, Nghệ An là Nguyễn Văn Tạo tiến đến sách Trú Cẩm, châu Quy Hợp, cùng với Vệ úy Nguyễn Đức Long chia đồn canh giữ. Phó vệ úy đạo Trấn Định là Nguyễn Văn Thu cũng đến huyện Cam Môn theo địa hạt phòng thủ. Đồng thời sai Nguyễn Văn

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 18, 24.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 452.

Xuân, Tổng đốc An-Tĩnh điều quân tiến đánh Trấn Ninh. Đến cuối năm 1834, các cánh quân Xiêm xâm lấn ở Nam Kỳ và dọc biên giới nước ta từ Nghệ An đến Quảng Trị đều bị đánh lui.

Về cơ bản, diễn biến quan hệ đối ngoại giữa Việt - Xiêm - Vạn Tượng, giữa Việt - Xiêm - Chân Lạp dưới thời Nguyễn khá phức tạp. Với tư cách là hai nước có thế lực mạnh hơn, Xiêm và Việt có mối quan hệ đồng đẳng, giao hiếu thường xuyên nhưng luôn bị chi phối bởi Chân Lạp và Vạn Tượng vì cả hai đều muốn tranh giành ảnh hưởng đối với những nước này.

IV. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI MỘT SỐ NƯỚC KHÁC TRONG KHU VỰC

1. Quan hệ với Nam Chường

Nam Chường (còn có tên là Lào Lung), nay phần lớn địa bàn thuộc nước Lào. Xưa Nam Chường có địa giới giáp với trấn Hưng Hóa nước ta.

Cuối thế kỷ XVIII, nước Nam Chường có loạn, Chiêu Ôn Mãnh chạy sang Vân Nam nương náu nhà Thanh, được vua Thanh ban cho sắc và ấn, phong làm vua nước Nam Chường, sau đó lại mang sắc ấn về trú ngụ ở châu Chiêu Tấn. Năm 1802, Chiêu Ôn Mãnh nghe tin Nguyễn Ánh đã chiếm được Thăng Long, bèn nhờ trấn mục Hưng Hóa dẫn tới yết kiến. Do còn bận chiến sự nên Gia Long sai người đưa Chiêu Ôn Mãnh về ngụ ở châu Chiêu Tấn và mất ở đây năm 1809¹.

Năm 1823, Quốc trưởng nước Nam Chường là phiã La Xà Ất Nha sai sứ là đạo Tự và đạo Hiệu Xà, qua châu Ninh Biên trấn Hưng Hoá, đến huyện Thụy Nguyên, nhờ Phạm Thúc Nho đệ đạt đến trấn Thanh Hoa đưa thư xin quy thuận nước ta, vua Minh Mệnh đồng ý và lệnh cho bộ Lễ bàn định kỳ cống và phẩm vật cống. Kỳ

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 505 - 753.

cổng 3 năm một lần sai sứ theo đường Thanh Hóa đến Kinh, phẩm vật cống thì 2 thớt voi đực, 4 toà sừng tê, 2 cây ngà voi. Sứ bộ thì chánh phó sứ đều 1 viên, tù trưởng 3 viên, thông ngôn 2 viên, quân đi theo 22 người, chăn voi 6 người, tất cả 35 người. Mỗi lần sứ đến, khi về thưởng cho Quốc trưởng gấm đoạn và the hồng đều 2 tấm, lụa, sa, the đều 20 tấm, vải hồng và vải đen đều 30 tấm, đồ trà bịt vàng 1 bộ; chánh phó sứ thì đều 20 lạng bạc, 1 tấm sô sa, 1 khẩu súng Tây chữ vàng, một thanh gươm bịt bạc, đồ trà bịt bạc 1 bộ, cho 3 người bộ lạc đều 5 lạng bạc và 1 tấm đuôi tơ gốc màu cánh kiến. Tuy vậy, mãi đến năm 1828, sứ Nam Chương mới đến cống¹.

Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Nam Chương khá lỏng lẻo, việc cử sứ thần thông hiếu không theo lệ cống đã quy định trong các năm 1823 và 1828. Năm 1833, sứ thần Nam Chương lại đến cống, nhưng ngay năm sau, nhân quân Xiêm xâm lược Vạn Tượng, đem quân đánh lấn Trấn Ninh, Trấn Tĩnh và Cam Lộ, thì Nam Chương dựa vào thế quân Xiêm cũng đem quân quấy nhiễu dân cư ở Trình Cốc, đòi thu thuế. Năm 1837, nước Nam Chương lại đem hơn 1.000 người lấn cướp 2 động Tiên Phong, Phong Thanh thuộc châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hóa, làm kinh động dân địa phương. Tỉnh thần Hưng Hóa lập tức phái binh cùng thổ động các châu tùy cơ cùng hợp lại đánh bắt và đem việc tâu lên triều đình.

Minh Mệnh dụ rằng: "... Nam Chương trước thường cướp bóc ở địa đầu nơi biên viễn, khi nghe biết quan quân tiến đánh, liền chạy trốn ngay vào rừng sâu, nay lại dám lên đến, chắc chúng chẳng qua lại dờ dờ như năm trước mà thôi, nhưng việc phòng giữ nơi biên giới, cũng không nên sơ khoáng, chuẩn cho phái thêm một viên

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 274 - 772, 773. Năm 1828, quy định lại phẩm vật cống cho Nam Chương (ngà voi 4 đôi, tê giác 8 tảng, trống đồng 2 cái) và đường đi sứ (qua Trấn Ninh đến Nghệ An để đến Kinh). Quy định thưởng: cho Quốc trưởng là Chiêm Mang 4 tấm gấm, 8 tấm đoạn, 10 tấm lụa, 40 tấm sa the, 30 tấm vải; chánh sứ cùng người đi theo thì thưởng cho áo quần nhiều cùng bạc lạng theo thứ bậc.

quân cơ đặc lực, lĩnh đem 1, 2 trăm biên binh đến ngay đồn Ninh Biên, tìm phương pháp đánh bắt, hoặc chia quân mai phục ở đường quan yếu đánh một trận ác liệt cho không dám trở lại làm hại dân ở biên giới. Khi quân triều đình kéo đến địa đầu châu Ninh Biên, người Nam Chương nghe tin bèn rút quân về"¹.

Sau lần ấy, Nam Chương sai người nhà là Tạo Khâm Phân đưa thư đến Nghệ An kêu xin chịu tội và sửa lễ cống. Tổng đốc là Tạ Quang Cự đem việc ấy báo cáo triều đình.

Minh Mệnh dụ bảo thị thần rằng: "Nam Chương là một nước nhỏ, ở nơi biên giới xa xôi, trước đây kính thờ bản triều ta, xưng thần phụng cống sáu, bảy năm nay, lại dám kết bè với bọn giặc Xiêm, bỏ việc triều cống và nhiều lần lấn cướp đồn Ninh Biên ở Hưng Hoá, doạ nạt dân ở biên giới không phải một việc mà thôi, nay lại xin sửa sang chức cống thì việc làm trước sau lại nhiều trái ngược, hoặc bị nước Xiêm xui giục, nhờ đó, để thử xem cử động của triều ta hay bị nước Xiêm bức bách, theo về triều ta cầu khỏi hòi tội, ngoài đó còn có kẻ gian gi ác cũng chưa biết được"².

Năm 1844, Nam Chương lại đến lấn cướp Trấn Biên, giết Thổ tri huyện Man Soạn là Phìa Chính, dân địa phương sợ hãi, chạy tán mát cả. Thự Tổng đốc An - Tĩnh là Tôn Thất Đường phái Tri phủ Trấn Ninh là Cao Đức Hoàn đem biên binh thuộc phủ đến 2 huyện Liêm, Mỹ phòng thủ. Phó vệ úy vệ Diêu Vũ là Nguyễn Văn Ứng đem 200 vệ binh đến phủ Trấn Ninh trấn áp, quân Nam Chương tháo lui³. Từ đấy về sau quan hệ giữa nhà Nguyễn với Nam Chương gần như chấm dứt.

2. Quan hệ với Hòa Xá, Thủy Xá

Hai nước này xưa gọi là Nam Bàn, là dòng dõi Chiêm Thành. Năm 1471, Lê Thánh Tông cho lập con cháu vua nước ấy gọi là

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 218, 219.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 262, 263.

3. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 674.

nước Nam Bàn, ở phía tây núi Thạch Bi. Nước Thủy Xá: phía tây giáp nước Hoà Xá, đông giáp đồn Phúc Sơn tỉnh Phú Yên, bắc giáp Bình Định. Nước Hoà Xá: phía đông giáp Thủy Xá, tây giáp đất Sơn Phủ thành Trấn Tây...

Theo ghi chép của *Đại Nam thực lục* thì nước Hòa Xá (đúng ra là Thủy Xá) đông giáp Phú Yên, tây giáp nước Lào, nam giáp Bình Hòa, bắc giáp Bình Định (tức vào khoảng địa bàn phía tây nam Tây Nguyên ngày nay)¹.

Ngay từ năm 1794, khi Nguyễn Ánh còn phải bôn tẩu đã bắt đầu quan hệ với Hòa Xá. Năm ấy, vua Thủy Xá mới lên ngôi, sai người đến thông hiếu ở thượng đạo Phú Yên, xin làm phiên thuộc và xin ban ơn cho. Nguyễn Long và Võ Văn Lượng đem việc tâu lên. Nguyễn Ánh nói rằng: "Họ đã theo về thì triều đình có tiếc gì". Sai ban cho 2 chiếc áo gấm và những vật như công thau theo như

1. Phong tục tập quán của Hòa Xá được *Thực lục* ghi lại như sau: nước ấy không biết văn tự, có truyền báo chỉ lấy móc câu bằng thau chuyển đệ làm tin. Thuế lệ thì hoặc nộp vải hoặc nộp dao, không có định ngạch. Chỗ ở không có thành quách, voi ngựa cũng ít. Ở giữa có một cái nhà sàn, Quốc trưởng (gọi bằng Hòa vương) ngồi giường bằng tre, mặc áo màu vàng thêu đầy hoa, đội khăn nhiều màu xanh, mặc quần vải trắng; bên tả hai cái nhà sàn thờ cúng thần kỳ. Khi Quốc trưởng ở thường, sai khiến làm việc, chỉ dùng người thân, không có binh giáp; khi nước có việc thì họp dân làm binh, mang dao, vác nỏ, không việc thì giải tán về ruộng làng. Trị nước không có pháp luật hình phạt. Phạm thuộc man trái lệnh thì Quốc trưởng trừ ếm cho dịch lệ và hòa tai rất ứng nghiệm, cho nên dân man sợ như thần, dân có thịt rượu dâng Quốc trưởng thì đánh chiêng đánh trống, tay múa, chân nhảy làm lễ thờ vua. Phong tục tin ma quỷ, có đau ốm thì chỉ biết cầu đảo mà thôi. Tính quen nặng, giỏi bắn cung, dân cư nhiều mà gạo thì ít, khai khẩn núi rừng, chỉ trồng khoai, ngô, bông sợi, dưa bí để đổi chác cho người buôn.

Đúng ra thì là Thủy Xá chứ không phải Hòa Xá. Theo kiểm xét của triều thần thời Thiệu Trị thì do sứ thần phiên dịch nhầm chữ Thủy ra chữ Hòa nên trong ghi chép của *Đại Nam thực lục* khi thì chép là Thủy Xá, khi thì chép là Hòa Xá. Chúng tôi căn cứ vào các chuyển thông sứ mà xác định là Thủy Xá, còn Hòa Xá là một nước khác.

lời xin¹ nhưng việc thông sứ thì chưa quy định thành lệ và chưa trở thành phiên thuộc nhận chức cống. Thời Minh Mệnh, năm 1821, Quốc trưởng nước Thủy Xá là Ma Át sai người mang đồ vật được [Nguyễn Ánh] ban cho trước kia và cống thau, sáp ong làm tin đến bảo Phước Sơn, xin cho sứ được thông hành vào cống. Trấn thần tâu lên, được Minh Mệnh ưng chuẩn². Tuy nhiên, vì trong nước có việc nên sau đó không thấy sứ thần đến nên năm 1829, Minh Mệnh sai Đội trưởng Nguyễn Văn Quyền, trấn Phú Yên đến tận nơi thăm dò tình hình. Quốc trưởng Thủy Xá là Ma Lam đem sự trạng trình bày và sai thuộc hạ là Ma Diên, Ma Xuân đem sản vật địa phương (1 chiếc ngà voi), theo Nguyễn Văn Quyền đến xin triều cống. Trấn thần tâu lên. Minh Mệnh sai thưởng cấp bạc lụa và quần áo³.

Năm 1834, sứ thần nước Thủy Xá là Ma Diên và Ma Tài đến cống, Minh Mệnh sai thưởng cấp cho sứ giả và Quốc trưởng nước ấy. Lại cho đổi họ tên Quốc trưởng Thủy Xá là Ma Lam thành Vĩnh Bảo, chánh sứ cho họ là Linh, phó sứ cho họ là Kiệu và giữ nguyên tên...⁴. Về sau, Quốc trưởng Thủy Xá đều lấy chữ Vĩnh làm họ của mình. Năm 1837, Vĩnh Bảo chết, theo tục lệ của Thủy Xá, người cháu gọi bằng cậu lên nối chức, lấy tên là Vĩnh Liệt và sai người sang nộp cống.

Đối với nước Hỏa Xá, từ năm 1840 mới sai sứ sang xin thông hiếu. Khi được hỏi về Thủy Xá, Hỏa Xá, sứ thần cho biết: Đất nước ấy đông giáp nước Hoà Xá, tây giáp huyện Sơn Bốc, nam giáp Diên Điện, bắc giáp Lai Man. Chỗ Quốc trưởng nước ấy ở 3 mặt ngăn núi, 1 mặt đồng ruộng, trong có 100 nhà dân. Quốc trưởng ở nhà tranh 7 gian, ở phía đông dân cư, không đặt thành quách. Trong nhà làm gác thờ thần, gia quyến nô lệ chỉ độ 14 hay 15 người mà thôi.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 311.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 138.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 838.

4 *Thực lục*, tập IV, sđd, tr.307.

Nước Hoà Xá chỗ Quốc trưởng ở cách nước Thủy Xá 3 ngày đường. Về nhà tranh và gia quyến, nô lệ, dân cư cũng đại lược giống nước Thủy Xá, duy làm riêng một đền làm chỗ thờ thần, đất đều đồng rộng, không có núi sông hiểm trở gì...¹.

Năm 1841, Thiệu Trị bàn định cho đổi lại danh hiệu hai nước Thủy Xá, Hoà Xá. Triều thần cho rằng: "Nước Thủy Xá liệt vào hàng chức cống của nước ta đã gần 20 năm nay, chỉ vì người thông dịch nhầm "thủy" ra "hòa". Quốc trưởng nước ấy là Vĩnh Liệt vẫn không yên lòng, xin đổi tên nước ấy lại cho đúng. Nước Hoà Xá cũng ngưỡng mộ đức hóa của nhà vua đã lâu, nhưng không thể tự đến được. Quốc trưởng nước ấy là Ma Thát cũng muốn phụ với nước Thủy Xá hợp nhau dâng lễ cống như lệ cũ".

Thiệu Trị giao cho bộ Lễ bàn luận cho kỹ, "nếu là nhầm thì đổi lại cho đúng, nước nào đến cống thì tiến dẫn cho họ. Còn việc tiến cống chung nhau, ba năm một lần sai sứ đến, đều cho tùy ý đề người xa, được thoả lòng thành".

Quốc vương hai nước Thủy Xá, Hòa Xá đều rất mừng, xin đến tháng 6 sai sứ đến Kinh. Thiệu Trị ưng cho, rồi ban cho Quốc trưởng nước Hoà Xá là Ma Thát họ là Cửu, tên là Lại, để tỏ mệnh lệnh mới. Hai nước Thủy Xá và Hoà Xá cống chung với nhau bắt đầu từ năm 1841. Các phẩm vật đem cống: nước Thủy Xá thì cống 2 chiếc ngà voi, 2 cái sừng tê, nước Hoà Xá thì cống 1 chiếc ngà voi, 1 sừng tê. Cứ đến năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì nước Thủy Xá phải chọn sai người đi sứ và mang cả phẩm vật của hai nước đến tỉnh Phú Yên làm lễ tiến cống. Theo lệ, thưởng cho Quốc vương nước Thủy Xá 1 cái khăn nhiễu màu lam dài 8 thước, áo dài bằng sa dày màu lam, màu trắng 1 cặp, áo nhung vải trong lót lụa màu, tay hẹp 1 cái, áo sa dày màu lam, màu trắng tay hẹp 1 cặp, áo sa nam toàn tơ, tay hẹp các màu 5 chiếc, quần nhiễu màu lam, màu hồng mỗi màu 1 chiếc, quần lụa nam màu cánh kiến 2 chiếc, 1 bộ

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr.706, 707.

đồ uống rượu có 1 cái nậm, 3 cái chén, 1 cái khay. Quốc vương nước Hoà Xá được 1 cái khăn nhiều màu lam dài 8 thước, áo dài bằng sa dày màu lam, màu trắng 1 cặp, áo nhung vải trong lót lụa màu, tay hẹp 1 chiếc, áo sa nam toàn tơ, tay hẹp các màu 3 chiếc, quần nhiều màu lam, màu hồng mỗi màu 1 chiếc, 1 bộ đồ uống rượu. Lại cấp cho Quốc vương hai nước đều 1 cặp áo măng tam phẩm về võ giai...¹.

Liên tục trong các năm 1843, 1846, 1848, 1851, 1852, sứ thần Thủy Xá và Hòa Xá đến cống, khi thì đến Phú Yên, khi thì được đưa đến tận Kinh. Năm 1844, Thiệu Trị sai ban lịch cho hai nước này và dụ rằng: từ nay trở đi, hằng năm phát cho một bản quan lịch, 50 bản dân lịch, giao cho tỉnh Phú Yên chuyển cấp².

V. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY

1. Quan hệ với Pháp

Trong thời kỳ chống nhau với Tây Sơn, thông qua mối quan hệ với Giám mục Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh đã sử dụng nhiều người Pháp trong lực lượng thủy binh của mình như Emmanuel (Mạn Hòe), giữ chức Cai cơ. Năm 1782, Emmanuel chỉ huy tàu (đóng theo kiểu Pháp) đánh nhau với quân Nguyễn Nhạc ở cửa biển Cần Giờ, tàu bị đốt, Emmanuel bị tử trận³.

Trong thời gian bị quân Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Ánh từng nhiều lần sai Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện. Năm 1783, Hoàng tử Cảnh khi ấy mới 4 tuổi được Bá Đa Lộc đem theo sang Pháp làm con tin. Năm 1789, Hoàng tử Cảnh và Bá Đa Lộc về nước, đi cùng có hai người Pháp là Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Văn Chấn sau trở thành những viên chỉ huy thủy binh của Nguyễn Ánh. Năm 1800,

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr.92-93.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 688.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.212.

Nguyễn Văn Chấn giữ chức Khâm sai thuộc nội cai đội quản tàu đại hiệu Phương Phi, Nguyễn Văn Thắng quản tàu đại hiệu Long Phi, Lê Văn Lăng quản tàu đại hiệu Bằng Phi, theo Trung quân sai phái đi trận¹. Trong quân đội của Nguyễn Ánh còn nhiều người Pháp nữa. Năm 1792, Khâm sai Cai đội là Olivier được Nguyễn Ánh phong chức Vệ úy Ban trực tuyền phong hậu vệ Thần sách². Những viên này còn được Nguyễn Ánh sai phái trong các chuyến vượt biển tìm mua vũ khí như chuyến đi sang thành Cô Á [tức thành Goa, Ấn Độ] và xứ Malaca năm 1793, và chuyến đi của Khâm sai thuộc nội Vệ úy Olivier đi thuyền hiệu Thanh tước đến Hạ Châu [Singapore] năm 1798 đều cùng chung mục đích là tìm mua binh khí³.

Sau khi triều Nguyễn thành lập (1802), đặc biệt dưới thời Gia Long, các viên chỉ huy thủy binh người Pháp tiếp tục được Gia Long trọng dụng, Nguyễn Văn Thắng [tức Jean Baptiste Chaigneau] được phong chức Chương cơ, vẫn quản tàu Long Phi (sau đổi là tàu Thụy Phụng). Mỗi khi có thuyền các nước phương Tây đến xin giao dịch, các viên này đều được Gia Long cử ra tiếp xúc.

Tuy nhiên, vào thời Gia Long, triều Nguyễn chưa có chủ trương xây dựng mối quan hệ bang giao với nước Pháp.

Ở nước Pháp, sau khi Napoléon bị đánh bại hoàn toàn trong trận Waterloo ngày 18-6-1815, dòng họ Bourbon trở lại thống trị nước Pháp, việc đặt quan hệ thương mại với Việt Nam càng được xúc tiến khẩn trương hơn. Vụng biển Đà Nẵng trở thành nơi thường xuyên lui tới của các tàu Pháp xin được thông thương.

Tháng 3 năm 1817, chiến hạm Cybèle do Đại tá Hải quân Kegariu được đặc phái đến Việt Nam, cập bến Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng, xin dâng sản vật địa phương và xin đến

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.407.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 286.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 302, 374.

Kinh (Huế) nhưng Gia Long lấy cớ không có quốc thư, khước từ không nhận. Nhưng Gia Long vẫn sai Dinh thần Quảng Nam hậu đãi họ, rồi bảo đi. Đồng thời Gia Long sắc cho Tấn thủ Đà Nẵng rằng nếu thuyền người Phú Lãng Sa có treo cờ bản súng mừng 21 tiếng thì ở trên đài Điện Hải cũng bắn trả lời đúng số ấy¹.

Tháng 8 năm 1817, các tàu Hoà Bình (Paix) và Hăng-ri (Henry) của Pháp lại cập bến Sài Gòn và Đà Nẵng. Lần này, triều đình Huế tỏ thái độ hoan nghênh. Khi được tin tàu Hoà Bình đến, Gia Long hạ lệnh miễn hoàn toàn thuế nhập cảng, ký kết mua một số hàng, đồng thời sức cho Tấn thủ Đà Nẵng tìm mọi cách giúp đỡ toàn bộ sĩ quan và thủy thủ được lên Kinh đô.

Đầu triều Minh Mệnh, các quan lại người Pháp trong bộ máy chính quyền nhà Nguyễn vẫn được trọng dụng, nhưng những người này tỏ ra thiếu mặn mà với trách nhiệm của mình. Năm 1823, Minh Mệnh sai Nguyễn Văn Chấn (Philippe Vanner) và Nguyễn Văn Thắng hiệp cùng với Vệ uý Nguyễn Tài Năng coi đóng theo kiểu thuyền lớn của Tây phương. Hai người lấy cớ không hiểu việc đóng thuyền để từ chối. Tuy nhiên, trong vài năm đầu khi Minh Mệnh kế vị, quan hệ giữa nhà Nguyễn với người Pháp tiếp tục được duy trì, nhưng ở trong giới hạn cho phép, các tàu của người Pháp tiếp tục được cập cảng Việt Nam.

Tháng 5-1821, Minh Mệnh đồng ý cho Pháp đặt lãnh sự ở Huế mà người đại diện có toàn quyền ký kết thương ước với triều đình Huế là Nguyễn Văn Thắng - người đã tích cực ủng hộ và giúp đỡ Nguyễn Ánh từ năm 1790.

Do âm mưu nhòm ngó xâm lược nước ta của chủ nghĩa tư bản Pháp quá lộ liễu khiến triều đình Huế nghi ngờ và thẳng thắn khước từ mọi đề nghị đặt quan hệ riêng của tư bản Pháp.

Tháng 2 năm 1822, tàu chiến Cleopâtre của Pháp do thuyền trưởng Vin-lơ Hê-li-ô chỉ huy cập bến Đà Nẵng. Viên thuyền trưởng

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 959-960.

này nhờ B. Chesneau tìm cách vận động cho được yết kiến Minh Mệnh nhưng bị thất bại. Quan hệ giữa Việt Nam với Pháp trở nên căng thẳng. Bất mãn với triều đình Huế, tháng 11 năm 1824, Chương cơ Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng dâng sớ xin về nước. Minh Mệnh ưng chuẩn, ban cho phẩm phục và 6.000 quan tiền¹.

Tháng 12 năm 1824, tàu nước Pháp đến Đà Nẵng, sai người đem quốc thư và phẩm vật đến xin thông hiếu.

Minh Mệnh bảo rằng: "Nước Phú Lãng Sa cùng nước Anh Cát Lợi thù nhau. Năm trước nước Anh Cát Lợi nhiều lần dâng lễ, trăm điều từ chối không nhận, nay chẳng lẽ lại cho Phú Lãng Sa thông hiếu! Song nghĩ khi đức Hoàng khảo ta bước đầu bôn ba từng sai Anh duệ Thái tử sang nước họ, cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa". Minh Mệnh sai Thương bạc viết thư trả lời và không nhận quốc thư cùng lễ vật².

Ngày 12-1-1825 và tiếp đó ngày 20-1-1825, tàu chiến Thétis và hải phòng hạm Espérance do đại tá Bougainville chỉ huy "chờ đầy đại bác và lính thủy" cập bến Đà Nẵng, sai người đem quốc thư và phẩm vật đến xin thông hiếu nhưng Minh Mệnh không tiếp nhận quốc thư và phẩm vật³.

Như vậy, đến thời Minh Mệnh thì mối quan hệ với người Pháp - những người có công giúp Nguyễn Ánh trước kia - gần như chấm dứt. Do vậy, việc giao hiếu với nước Pháp cũng không được Minh Mệnh quan tâm. Một trong những nguyên nhân cơ bản khiến cho Minh Mệnh và các vị vua kế nhiệm quan ngại trong việc thân thiện với người Pháp là do phần nào nhận thấy mối đe dọa nền độc lập chủ quyền của Việt Nam đến từ nước Pháp.

Năm 1802, sau khi viện trợ giúp Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn lập nên vương triều Nguyễn, ý đồ xâm lược Việt Nam của chủ

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 373.

2, 3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 388.

nghĩa tư bản Pháp ngày càng bộc lộ rõ. Dựa vào các hoạt động thương mại và hoạt động truyền giáo của các Giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc Pháp, chủ nghĩa tư bản Pháp ngày càng đẩy mạnh quá trình chuẩn bị xâm lược Việt Nam. Trong một bản báo cáo về Việt Nam gửi cho Bonaparte ngày 25-11-1801, nguyên Trấn thủ Pondichéry là Cossigny đã viết: "Nhờ chiến thắng liên tục, nước Pháp đã mở rộng đất đai trên lục địa, nhưng lại bị tổn thất lớn về ngoại thương trong khi nước Anh phát triển rất mạnh... Để nâng nền cộng hòa lên trình độ hùng cường tương xứng với diện tích và vinh quang của nó, để sau này có điều kiện chống lại kẻ thù, cần tìm cho nền thương mại những ngành khai thác mới mẻ và lớn lao. Xứ Đàng Trong có đủ điều kiện đó vì sản xuất nhiều loại hàng hóa trao đổi nhất...". Cuối bản báo cáo, Cossigny không quên đề nghị với Chính phủ Pháp phái gấp sang Việt Nam tàu chiến và sứ thần để "ký kết một hiệp ước liên minh hữu nghị và thương mại".

Tuy nhiên do tình hình chính trị nước Pháp lúc bấy giờ gặp nhiều biến cố phức tạp nên việc thiết lập quan hệ thương mại giữa Pháp với Việt Nam không thực hiện được.

Mặc dù khước từ quan hệ thông thương với người Pháp nhưng đối với các thuyền buôn của Pháp đến nước ta vẫn được triều đình Huế đối đãi ưu hậu, nếu gặp tai nạn cũng thường được nhà Nguyễn cứu giúp.

Tháng 8 năm 1826, thuyền trưởng tàu Pháp là Côt-tu-mi đến buôn ở Đà Nẵng, đem những hóa hạng của Chương cơ Nguyễn Văn Chấn gửi dâng lên, có nhiều cái gãy vỡ mà giá cao quá, Hữu ty xin trả lại, Minh Mệnh nói: [Nguyễn Văn] Chấn là tôi tớ nay nghi việc về nước mà còn nghĩ ơn nuôi nấng mấy chục năm của triều đình, nay cách xa muôn dặm dâng lòng thành, hiến lao vẫn như thuở trước. Còn cái vật vài nghìn vàng nhỏ nhặt kia thì sao đủ khinh trọng? Bèn sai cất hết vào kho mà trả tiền cho theo giá (7.680 lạng bạc). Lại giảm cho thuyền ấy 5 phần 10 số thuế cảng. Khi chủ thuyền

trở về, lại lấy phẩm vật ở Nội thành gửi cho [Nguyễn Văn] Chấn và [Nguyễn Văn] Thắng cùng sắc dụ hỏi thăm¹.

Năm 1827, thuyền buôn của người Pháp gặp bão dạt vào cửa biển Đà Nẵng, xin đem thuyền ấy nộp cho nhà nước. Minh Mệnh sắc cho Quảng Nam đem bạc kho trả cho đúng giá rồi sai Thống chế Nguyễn Tài Năng đốc suất lính và thợ sửa chữa thuyền ấy, đặt tên là thuyền An dương²; năm 1830, thuyền buôn của Đô-ô-chi-ly người nước Pháp bị bão chìm ở phận biển Đà Nẵng, Minh Mệnh sai tỉnh Quảng Trị cấp cho 100 quan tiền 50 phượng gạo, tìm chỗ cho ở chờ về nước³.

Năm 1830, tàu chiến của Pháp lại đến đậu ở cửa biển Đà Nẵng làm áp lực cho Nguyễn Văn Thắng được Chính phủ Pháp cử sang xin đặt quan hệ thương mại. Người Pháp muốn được tiếp kiến một viên quan ở nha Thương bạc để bàn công việc. Minh Mệnh sai sung biện Nội các Thị giảng học sĩ Nguyễn Tri Phương đến để dò hỏi nhưng viên thuyền trưởng nhất định không trả lời. Minh Mệnh lại sai Thị lang Trương Đăng Quế, quyền chức quan Thương bạc đến, được viên Thuyền trưởng cho biết Chính phủ Pháp muốn cùng Việt Nam giao hiếu, nhưng xa cách biển khơi, ý nguyện không đạt được, nay nghe tin nước Anh mưu đồ xâm lấn đất Quảng Đông (Trung Quốc), thế tất rồi cũng lan đến Việt Nam, nên Chính phủ Pháp sai đến báo tin và muốn Việt Nam không giúp đỡ Quảng Đông.

Trương Đăng Quế về tâu, Minh Mệnh nói rằng: "Nước ấy muốn mượn việc đó làm ơn với ta để mong đạt kế muốn giao hiếu đó thôi. Nước Hồng Mao mưu lấn nước Thanh, có can thiệp gì đến ta". Minh Mệnh lại sai Nguyễn Tri Phương đến bảo cho viên thuyền trưởng biết và khiến họ ra khơi, nhưng khi Nguyễn Tri Phương về rồi mà binh thuyền của Pháp vẫn còn dùng dằng chưa đi, lại tự tiện

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 526.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 738.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 77-78.

lên núi Tam Thai để xem xét và dự định đề nghị triều đình Huế cử cho một người hoa tiêu cùng đi ra các hạt Bắc thành để vẽ đồ bản. Viên Tán thủ Đà Nẵng báo về, bộ Binh tâu lên khiến Minh Mệnh bực tức: "Vào nước người ta tất phải hỏi các điều cấm. Vượt qua hải phận còn có điều lệ nghiêm cấm hưởng chi muốn vào nước người mà vẽ địa đồ mang về sao họ vô lý đến thế! Tán thủ không biết lấy lời lẽ nghiêm nghị mà cự tuyệt, động một tý là tâu báo, sao lại không có định kiến như thế". Lập tức, Minh Mệnh sai Tri Phương đến hiệu thị thuyền ấy mới đi¹.

Về cơ bản, từ sau năm 1831, quan hệ giữa triều đình Huế với nước Pháp gần như chấm dứt. Tuy nhiên, liên tục vào các năm sau đó, tàu Pháp vẫn lén lút ra vào vùng biển Việt Nam.

Tháng 2 năm 1831, thuyền của nước Pháp lại vào ở tấn Thuận An. Khi tàu Pháp đã nhổ neo đi khỏi viên tấn thủ Lê Đình Trang mới đem vụ việc báo lên. Minh Mệnh sai đánh trượng để trách phạt và sắc rằng từ nay về sau, nếu có thuyền công của ngoại quốc đến đỗ ở tấn phải phái binh thuyền đi tuần xét phòng bị, cho viên án thủ Trấn Hải đài hội đồng với viên tấn thủ mà làm việc cho ổn thoả, nếu việc phải tâu báo thì đứng tờ chung tâu lên. Ghi làm lệ vĩnh viễn².

Tháng 11 năm 1833, tàu nước Pháp lại đến buôn bán ở tấn Đà Nẵng. Thuyền trưởng là Xari đem bán vàng giả. Khi việc bị phát giác, Minh Mệnh bảo bộ Hộ rằng: "Hắn là người ngoại quốc, nếu chiếu luật làm tội, thì nước hắn tất nhiên che giấu tội ác của hắn, lại bảo là ta ức hiếp lái buôn phương xa, trở mang tiếng là không tốt. Vậy nên tha cho hắn về, nhưng hạ lệnh cho Ty Thương bạc tư cho quan địa phương nước hắn tra hỏi trừng trị. Ấy cũng là cái ý trừng trị bằng cách chính mình không trực tiếp trừng trị"³. Tuy không đạt

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.118.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 135.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 852.

quan hệ thông thương chính thức với nước Pháp nhưng đối với thương nhân người Pháp đến Việt Nam buôn bán, thái độ ứng xử của triều đình Huế có phần mềm dẻo, linh hoạt hơn.

Tháng 1 năm 1837, thuyền của nước Pháp lại đến đậu ở hòn Mỏ Diều thuộc Quảng Nam, nói là từ Ma Cao đến, xin được ở lại 1- 2 hôm để lấy củi và nước. Khi tinh thần Quảng Nam cho người xuống khám xét thì thấy thuyền lớn có trang bị nhiều vũ khí. Sợ có chuyện bất trắc xảy ra, tinh thần Quảng Nam nghiêm sức cho binh thuyền ở tấn phần phải đi tuần tiểu, đồng thời báo gấp cho tỉnh Quảng Ngãi phòng bị, rồi dâng sớ tâu lên.

Để nghiêm việc phòng thủ miền biển, đặc biệt là hải phận cửa biển Đà Nẵng, tháng 11 năm 1837, Minh Mệnh ra lệnh nếu thuyền ngoại quốc không cứ là hiệu cờ nước nào và dáng thuyền thế nào, viên coi giữ cửa biển lập tức đến hỏi rõ, là việc quan yếu thì làm tập tâu tâu lên, dùng ngựa trạm chuyển đi, nếu là việc thường cũng chuyển lên để biết ngay tình trạng, trái lệnh thì phải tội¹. Tiếp đó, năm 1839, Minh Mệnh cho tăng cường củng cố phòng bị những nơi quan yếu, hải cảng, xây nhiều đồn lũy kiên cố phòng vệ bờ biển như pháo đài Phòng Hải ở Quảng Nam, pháo đài Hồ Cơ và bảo Thị Nai ở Bình Định....

Cuối thời Minh Mệnh, tình hình chính trị trong khu vực có những chuyển biến phức tạp. Các nước phương Tây tăng cường sự bành trướng sang châu Á, đe dọa trực tiếp đến chủ quyền của Trung Quốc và Việt Nam. Nhằm thăm dò thái độ của các nước phương Tây (chủ yếu là Anh và Pháp), năm 1840, Minh Mệnh cử 1 sứ đoàn do Tư vụ Trần Viết Xương dẫn đầu, Tôn Thất Thường làm phó sang Pháp dưới danh nghĩa là mua hàng hóa và dự định thương thuyết thiết lập một hiệp ước liên minh chính trị - kinh tế với Anh và Pháp. Tuy nhiên, cả ở Pháp và Anh, kế hoạch đề ra đều không thực hiện được.

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 151.

Trong suốt triều Thiệu Trị (1841 - 1847) và 10 năm đầu triều Tự Đức (1848 - 1858), chiến thuyền Pháp và một số nước thường xuyên ra vào vùng biển duyên hải Việt Nam, đặc biệt là trên địa bàn từ Đà Nẵng trở về phía Nam.

Tháng 2 năm 1842, hai chiếc tàu của Tây dương ghé vào đảo Thuận Tĩnh, thả neo đậu, đuôi cũng không chịu ra, tỉnh Bình Thuận đem việc ấy tâu lên, Thiệu Trị dụ bảo: "Tàu của Tây dương vào đó, nếu chỉ vì sự cần dùng củi, nước, không có ý gì khác thì cứ cho họ lên gần bờ kiếm củi, nước, không cho họ được tự tiện vào nhà dân, cũng không nên xua đuổi ráo riết, để họ cho rằng mình không rộng lòng"¹.

Tháng 3 năm 1843, hải phòng hạm Heroine do Trung tá Favin Lévêque chỉ huy cập bến Đà Nẵng yêu cầu thả 5 giáo sĩ đang bị giam cầm tại nhà lao Huế. Trước sự uy hiếp trực tiếp của thực dân Pháp, triều đình Huế phải nhượng bộ.

Tiếp đó, tháng 3 năm 1847, hai chiến thuyền của nước Pháp (Gloire và Victorieuse) do Đại tá Lapierre và Genouilly chỉ huy đến đậu ở cửa biển Đà Nẵng, có 5 - 6 người đạo trưởng công nhiên đeo chữ "thập", đi lại ở nơi cửa biển. Việc báo lên, Thiệu Trị sai Tả tham tri Bộ Lễ là Lý Văn Phúc đến ngay Quảng Nam cùng với Tuần phủ Nguyễn Đình Tân, Lãnh binh Nguyễn Đức Chung tùy biện đối đáp. Khi Lý Văn Phúc đến nơi hẹn với người Pháp ngày hội bàn. Đại diện của phía Pháp là Lạp Biệt Nhĩ (Lapierre) đem theo vài mươi người, đeo gươm, đeo súng, đến thẳng ngay công quán, đưa ra một lá thư của nước Pháp bằng chữ Hán, lời lẽ ngang ngược. Lý Văn Phúc không nhận thư, Lạp Biệt Nhĩ quát to dọa nạt, để lại thư xuống ghế rồi đi. Lý Văn Phúc và Nguyễn Đình Tân bàn với nhau rằng: "Nhận lấy thư là có tội, mà đốt thư đi cũng có tội, không gì bằng cho chạy trạm về đệ tâu lên". Lý Văn Phúc về Kinh,

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 301.

Thiệu Trị giận là làm mất quốc thể, sai vệ Cẩm y đóng gông đem giam ở Tà đài lậu, bắt giải chức, giao cho đình thần bàn.

Khi ấy, bọn Pháp ngày thường lên bờ, ngông nghênh đi lại các nơi giao tiếp với dân đi đạo. Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại ở cửa biển và cướp lấy buồm thuyền và dây buộc thuyền của 5 chiếc thuyền bọc đồng ở Kinh phái đi Nam (Kim Ứng, Phấn Bằng, Linh Phượng, Thọ Hạc, Vân Bằng) đậu ở vịnh Trà Sơn, đối diện với chiến thuyền Pháp.

Việc báo lên, Thiệu Trị sai ngay Đô thống Hữu quân Mai Công Ngôn, Tham tri Bộ Hộ Đào Trí Phú đem binh 3 vệ Vũ lâm, Hồ oai, Hùng nhuệ đến Quảng Nam cùng với lực lượng thủy, bộ tại chỗ tổ chức bố phòng. Thiệu Trị truyền chỉ căn dặn Mai Công Ngôn và Đào Trí Phú rằng: "Người Tây dương nếu đã sợ uy, thu hình, thì ta không nên tự động thủ trước; nếu chúng sinh chuyện trước, thì đốc sức thành đài cùng binh các hiệu thuyền và thuyền đồng do Kinh phái đi, ngoài hợp, trong ứng, lập tức đánh giết không để sót mống nào. Những nơi ven vịnh thuyền, phải nghiêm gia phòng thủ, không cho tự tiện vào các thôn xã; lại nghiêm cấm những người theo đạo Gia tô ở hạt sở tại, không được đi lại dòm ngó để tuyệt tằm hơi"¹.

Mặc dù biết rõ triều đình Huế đã chuẩn bị lực lượng phòng thủ nhưng Lapierre và Genouilly vẫn trắng trợn công nhiên nổ súng tấn công trước. Trưa ngày 13 tháng 4 năm 1847, quân Pháp bất ngờ nổ súng bắn vỡ chìm 5 chiếc thuyền đồng của ta. Quan quân nhà Nguyễn trở tay không kịp, Lãnh binh Nguyễn Đức Chung, Hiệp quản Lý Điền đều chết ở trận, binh chết hơn 40 người, bị thương hơn 90 người, còn 104 người không biết trôi giạt đi đâu; súng và khí giới chìm mất rất nhiều (10 cỗ súng Chu y bằng gang, 3 cỗ súng Chấn hải bằng gang, 15 cỗ súng Quá sơn bằng đồng, các khí giới chìm mất rất nhiều). Hôm sau hai chiến

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 974, 976.

thuyền Pháp giương buồm ra biển mà quân Nguyễn không có một người nào đuổi theo!

Sau vụ khiêu khích này, Thiệu Trị rất tức giận và thay đổi hẳn thái độ đối với thương nhân và giáo sĩ Pháp. Thiệu Trị hỏi ý kiến các đại thần viện Cơ mật về cách ứng xử. Đồng thời, Thiệu Trị sai gấp rút xây thêm thành lũy và pháo đài, đặt thêm đại bác phòng thủ các nơi hiểm yếu mặt biển, nhất là ở Mũi Diêu và vịnh Sơn Trà, đồng thời sai đem 30 vạn cân đồng đỏ tích lũy từ lâu để đúc thêm súng, làm 500 đạn "chấn địa lôi" bằng gang. Tình thế lúc này đã thật sự căng thẳng, đúng như nhận định của triều thần: "Bọn dương di bản chất rất cương nghị và kiên nhẫn; những công việc chưa thể làm xong chúng giao lại cho con cháu hoàn thành tốt đẹp; những dự kiến không có thời gian thực hiện chúng để lại cho các thế hệ sau thực hiện trọn vẹn. Không bao giờ chúng lại chịu bỏ rơi một công việc gì và cũng không chịu nhụt chí trước bất cứ một khó khăn nào. Chính đây là điều làm chúng ta lo ngại nhất".

Để đề phòng sự xâm lấn của Pháp, Thiệu Trị thông dụ cho các địa phương rằng: "Nước Phật Lan Tây [nước Pháp] mọi rợ, nông cuồng, tội không đáng khoan xá, nếu chúng lại đến, không cứ là thuyền buôn hay thuyền quân, các phận cửa biển nơi sở tại lập tức phải đuổi đi, không được cho chúng bỏ neo. Tự trung tỉnh Gia Định là một trấn lớn ở Nam Kỳ, xa tiếp với cương giới nước Mên [Cao Miên], gần tới biển lớn; các cửa biển nơi ngã ba như Cần Giờ, Phú Mỹ, càng là quan yếu. Quan tỉnh phải nên xét rõ hình thế, đặt thêm đài thành, chia đặt các thứ súng lớn, để nghiên cứu dự bị"¹.

Sang thời Tự Đức, hoạt động của chiến thuyền Pháp ở Việt Nam ngày càng công khai. Tháng 12 năm 1851, một chiếc thuyền lớn của Pháp bỏ neo đậu lại trước đồn cửa biển Phúc Thắng, tỉnh

1. *Thực lục*, tập VI, sdd, tr. 1003.

Biên Hoà. Người Pháp ngang nhiên lên bờ mua thức ăn và đi lại khắp nơi¹.

Trong năm 1857, các chiến thuyền Pháp đến Việt Nam với mật độ khá dày:

- Tháng 2, Khâm phái Trấn dương quân vụ là Đào Trí tâu: Thuyền của sứ thần Tây dương đến xin phái viên quan đến hội bàn việc hòa hiếu, tự xưng là viên quan nhất phẩm của Tây dương chỉ xin đến Kinh thành cùng viên quan to nhất phẩm hội họp bàn định. Xin nên chọn phái viên quan to cùng đến hội bàn².

- Tháng 8, hai chiếc thuyền chạy máy bằng hơi nước của người Tây dương từ phương Nam lại đến đậu ở Hòn La, tỉnh Quảng Bình, cướp bắt mất 2 người dân ở trại Sơn Tiêu và trâu, lợn của cải; rồi lại quay đi đến cửa Ba Lạt, tỉnh Nam Định đậu lại vài ngày rồi chờ đi³.

- Tháng 12, thuyền buôn của người Tây dương bị bão giạt vào cửa biển Đại Áp, tỉnh Quảng Nam. Trong thuyền có 8 người nước Thanh xin ở lại phố Hội An, đợi thuyền của người Thanh đến thì đáp nhờ. Còn 8 người Tây dương thì xin đi Gia Định đáp thuyền của người nước Thanh về Hạ Châu. Điều chuẩn cho tùy tiện, nhưng sai cấp cho tiền lộ phí hằng ngày, các tỉnh luân chuyển nhau đưa đi và cấp cho áo quần⁴.

Trước ý đồ xâm lược Việt Nam của chủ nghĩa tư bản Pháp ngày càng lộ rõ, triều đình Huế buộc phải bàn kế hoạch phòng thủ Kinh thành và các nơi hiểm yếu. Đặc biệt đối với cửa biển Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam "là nơi bờ cõi mạn biển quan trọng, hiện nay thuyền Tây dương tuy đã chờ đi nhưng mà công việc làm cho

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 225.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 485.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 518.

4. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 538.

tốt về sau, cũng nên dự tính, cốt được mười phần chu đáo"¹. Phương án phòng thủ được Tham tri Hộ bộ Đào Trí Phú và tinh thần Quảng Nam bàn định về việc bố trí súng đại bác bảo vệ bờ biển, đắp lũy cát và điều thêm quân lính đến làm nhiệm vụ phòng thủ... sau đó trình lên để triều đình thông qua.

Về cơ bản, từ sau năm 1830, quan hệ thân thiện giữa nhà Nguyễn với người Pháp chấm dứt. Bị thất bại trong việc đặt quan hệ thương mại với Việt Nam, người Pháp càng xúc tiến ráo riết hơn các hoạt động truyền giáo, thông qua các giáo sĩ để khuếch trương thế lực chính trị và tinh thần ủng hộ Pháp vào Việt Nam. Ngay từ năm 1817, Gia Long đã tỏ ra cảnh giác và lo sợ đối với các hoạt động của giáo sĩ Pháp, nhất là khi họ ngấm ngấm hoặc công khai phản đối việc lựa chọn Nguyễn Phúc Đảm (tức Minh Mệnh) là người kế vị mà ủng hộ con trai của Hoàng tử Cảnh. Sau khi Minh Mệnh lên ngôi (1820) và đặc biệt là sau khi cắt đứt mọi quan hệ với Pháp (1831), hoạt động của các giáo sĩ Pháp ở Việt Nam ngày càng gặp nhiều trở ngại. Năm 1825, nhân việc tàu Thétis của Pháp trước khi rời Đà Nẵng bí mật để lại một giáo sĩ tên là Rogero đã làm cho Minh Mệnh rất bất bình nên ngay sau đó liền ban một đạo dụ cấm đạo và lệnh cho quan lại các địa phương phải canh phòng cẩn mật các vùng duyên hải, các miền rừng núi để phòng giáo sĩ lén lút đi sâu vào dân chúng "gieo rắc bóng tối rừng rợn trên đất nước". Đạo dụ cấm đạo lần thứ hai được Minh Mệnh ban hành ngày 6-1-1833, đồng thời mật lệnh cho các địa phương phải tróc nã các giáo sĩ giải ngay về Kinh sư. Các giáo sĩ người Việt thì bắt giam ngay để họ không liên lạc được với dân chúng.

Sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (7-1833) có sự tham gia của giáo sĩ Pháp Marchant (tức Cố Du), hàng loạt đạo dụ cấm đạo được ban hành với nội dung ngày càng nghiêm khắc hơn.

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 489.

Sau khi các đạo dụ được ban hành hàng loạt giáo sĩ bị bắt và bị xử tội chết như: giáo sĩ Gagelin bị xử giáo (thắt cổ) tháng 10-1833; Marchant bị giết tháng 11-1835; Cao-lăng-ni bị giết tháng 12 năm 1837; Jaccard bị xử giáo tháng 9-1838... Hàng trăm tín đồ bản xứ bị bắt và chịu nhiều hình phạt như đánh trượng, đi đày. 18 tín đồ bị giết, tất cả các nhà thờ đều bị phá huỷ.

Dưới thời Thiệu Trị (1841-1847), việc cấm đạo vẫn tiếp tục diễn ra nhưng không căng thẳng như thời Minh Mệnh. Các giáo sĩ chỉ bị bắt, giam cầm hoặc trục xuất chứ không bị sát hại.

Sau khi Thiệu Trị mất (1847), Tự Đức lên kế vị, việc cấm đạo càng trở nên gay gắt hơn. Nhiều giáo sĩ bị xử tử, bị giam cầm và bị trục xuất, nhưng không vì thế mà các hoạt động truyền giáo bị chấm dứt hoàn toàn. Các giáo sĩ Pháp vẫn lén lút hoạt động và liên tục gửi thư về nước yêu cầu Chính phủ Pháp phải có thái độ kiên quyết ở Việt Nam để bảo vệ công cuộc truyền giáo và bảo vệ các giáo sĩ.

Giữa năm 1857, Tự Đức ban hành một đạo dụ cấm đạo với mức độ tàn sát khốc liệt các giáo sĩ. Nhiều giáo sĩ người nước ngoài, người Việt và các tín đồ đã bị triều đình Huế xử tử như trường hợp một giáo sĩ Tây dương bị bắt và bị sát hại ở Nam Định tháng 7 năm 1857; trường hợp giáo sĩ Xuyên [người Ý], giáo sĩ tên là Duyệt, là Trí và các giáo dân Phạm Viết Khâm, Nguyễn Văn Tiệp, Mai Hiến [người Nam Định]; Bùi Văn Tổng, Trần Văn Yên bị chém vào tháng 7 năm 1858...

Hành động sát đạo kiên quyết của triều đình Huế càng tạo thêm lý do để chủ nghĩa tư bản Pháp liên minh với Tây Ban Nha nhanh chóng xúc tiến công cuộc xâm lược nước ta.

2. Quan hệ với nước Anh

Ngay từ cuối thế kỷ XVIII, trong đội quân của Nguyễn Ánh đã xuất hiện một số người phương Tây, trong đó có người Anh, mà

chính sứ nhà Nguyễn gọi là người Hồng Mao. Có người làm đến chức Cai đội như Ba Lang Hy và Ba La Di. Năm 1796, hai người này đã được Nguyễn Ánh tin cậy phái đi Hạ Châu tìm mua binh khí¹ và đến năm 1800, Khâm sai Cai đội Ba La Di lại được Nguyễn Ánh sai tập hợp các thuyền buôn, dự bị quân nhu và vũ khí để đợi điều động vào cuộc chiến với Tây Sơn².

Trên thực tế, từ trước khi nhà Nguyễn thành lập, người Anh đã có ý định tạo lập mối quan hệ với Việt Nam thông qua người đứng đầu Đảng Trong là Nguyễn Ánh.

Năm 1798, người Anh đến Gia Định và hiến phương vật. Tiếp đó, năm 1801, nước Anh lại sai người đem thư đến dâng phương vật mà xin miễn thuế cảng cho thuyền buôn. Nguyễn Ánh hạ lệnh cho Lưu trấn Gia Định viết thư trả lời, đánh thuế theo như thể lệ thuyền buôn Quảng Đông³. Giữa năm 1803, nước Anh lại cho sứ là J.W Roberts đến Việt Nam xin thông thương, xin được phép lập phố buôn bán ở Trà Sơn, cảng Đà Nẵng, nhưng Gia Long sai trả lại phẩm vật, không chấp nhận vì cho rằng: "hải cương là nơi quan yếu, sao để cho người ngoài được...".

Một năm sau (1804), Chính phủ Anh lại sai sứ đến dâng phương vật, dâng biểu xin thông thương và xin cho người Anh cư trú tại Đà Nẵng, đi lại buôn bán, nhưng bị Gia Long khước từ. Gia Long

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 366.

Trong cuốn *Les institutions Annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*, tome I,II, Saigon, Claude et Cie, Imprimerie éditeurs, 1901 (tr.180-181), tác giả Alfred Schreiner cho biết, chiếc tàu buôn của Nguyễn Ánh do Thuyền trưởng Barisy chỉ huy bị người Anh bắt giữ. Khi nhận được tin này, Nguyễn Ánh đã viết một bức thư phản kháng gửi viên Toàn quyền Anh ở Ấn Độ. Sau đó chiếc thuyền được trả lại nhưng mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh với người Anh từ đó trở đi kém phần thân thiện. Dẫn theo Trần Nam Tiến: *Ngoại giao giữa Việt Nam và các nước phương Tây dưới triều Nguyễn (1802-1858)*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2006.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 407.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 438.

cho rằng: "Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người Hạ lẫn với người Di, đó thực là cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian xảo trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về, khước từ những phương vật họ hiến". Mặc dù Hội Thương Trọng (tên viên quan nước Anh) hai ba lần dâng thư yêu cầu vẫn không được Nguyễn Ánh chấp thuận...¹.

Tuy từ chối không đặt quan hệ buôn bán với người Anh nhưng thuyền buôn nước Anh vẫn được phép qua lại vùng biển nước ta. Tháng 8 năm 1807, thuyền buôn nước Anh (do thuyền trưởng là Kê Lê Mân chỉ huy) đến đậu ở Đà Nẵng, vua Gia Long sai Tham tri Hộ bộ Lê Viết Nghĩa và Giám thành sứ Trần Văn Học đến thăm dò mục đích của người Anh đến nước ta, đồng thời dụ các quan rằng: "Người Hồng Mao không hiểu lễ phép luật lệ, bọn người đi thuyền này nên đối đãi rộng rãi". Sau đó, Gia Long sai đưa Kê Lê Mân về Kinh, sai Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Thắng và Lê Văn Lăng - là người Pháp trong bộ máy chính quyền Nguyễn - tiếp chuyện. Kê Lê Mân nói rằng chủ tàu là Áp Bột Miệt Lăng trước đây buôn bán ở Gia Định, bán nhiều súng ống cho nhà nước, nay túng tiền, xin tăng giá trả cho. Gia Long nói: "Bọn lái buôn giao quyết nước ngoài đã lấy có túng thiếu mà kêu xin thì triều đình ta giàu có bốn biển, há đáng so kè với chúng", sai cấp cho 24.000 đồng bạc, rồi bảo đi².

Đối với thuyền buôn nước Anh, nhà Nguyễn đối đãi không đến nỗi quá khe khắt. Tháng 5 năm 1808, thuyền trưởng nước Anh là Tô Lô Xuy La Môn chở hơn 500 khách buôn người Thanh, bị nạn bão đến đậu ở cửa Đà Nẵng, những khách buôn bị nạn được triều đình Huế cấp cho tiền gạo rồi sai người đưa theo đường bộ trở về nước Thanh. Lại thấy Tô Lô Xuy La Môn có

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 603.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 708.

công cứu giúp nạn nhân, thường cho 300 phượng gạo nhưng không cho neo đậu tại cảng¹.

Mặc dù vẫn dựa vào thuyền buôn nước ngoài để mua vũ khí nhưng đối với thương nhân người Anh, Gia Long vẫn có thái độ kỳ thị, phân biệt. Nguyên do một phần do sự xúc xiểm của các viên quan người Pháp bên cạnh Gia Long, không muốn người Anh cạnh tranh với người Pháp trên thị trường Việt Nam.

Tháng 7 năm 1812, tàu của người nước Anh là Ốc Luân đậu ở vùng Trà Sơn, dâng biểu nói năm trước triều đình Huế mua súng đạn của trường tàu là Ấp Bột Miệt Lăng giá bạc hãy còn thiếu, xin trả cho. Quản tàu vụ là Nguyễn Đức Xuyên đem việc tâu lên. Gia Long nói: "Người Di Địch chỉ biết có lợi, khó nói nhân nghĩa được. Giá hàng mua năm trước còn ở sổ kia. Gần đây Kê Lê Mân đến xin thêm giá, ta cũng không thêm so đo, đã cho đủ sổ rồi. Nay lại tham lam không chán, sở dục biết làm sao cho thoả được?". Gia Long bèn sai Đức Xuyên làm thư nghiêm trách, và sao cả sổ mua hàng cho xem. Ốc Luân được thư xấu hổ và sợ, đi mất².

Sang thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, quan hệ giữa nhà Nguyễn với nước Anh cũng không được cải thiện. Tháng 8 năm 1822, viên Tổng xứ Mạch Nha Hô (tức Bengalen) nước Anh là Hà Sĩ Định [Warren Hasting] sai Giôn Cờ-rao-phốt [John Crawford] đi trên chiếc tàu mang tên John Adam từ cảng Fort William (Ấn Độ) sang Việt Nam. Đầu tháng 9 năm 1822, viên thuyền trưởng John Crawford hội kiến với Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt, sau đó ra Đà Nẵng. Ngày 15 tháng 5, đoàn phái bộ Anh tới Cửa Hàn, tiếp xúc với dinh thần Quảng Nam nhờ dịch thư và chuyển phẩm vật lên triều đình Huế. Phẩm vật gồm 500 khẩu súng tay, một đôi đèn pha lê lớn. Trong thư, người Anh chỉ xin thông thương, cũng như các nước khác, không dám xin lập phố để ở. Minh Mệnh sai đưa đến

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 723.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 841.

Kinh. John Crawford thành khẩn xin yết kiến nhưng Minh Mệnh cho rằng: John Crawford là người của tông đốc phái đi, không phải do mệnh của quốc vương, nên không cho gặp và những phẩm vật dâng biểu, cũng sai đem trả lại¹.

Tuy không thành công trong việc ký kết hiệp ước ngoại giao với Việt Nam nhưng John Crawford cũng đã đạt được một số mục đích nhất định trong lĩnh vực thương mại khi triều đình Huế cho phép tàu của Anh được ra vào buôn bán tại các hải cảng mà tàu Trung Quốc hiện đang giao thương, trong đó có Sài Gòn (Gia Định), Cửa Hàn (Quảng Nam) và Thuận An (Huế). Riêng trấn Hà Tiên và Kê Chợ (Thăng Long) thì tàu Anh không được phép đến. Việc qua lại của các tàu Anh ở những hải cảng nói trên được triều đình Huế kiểm soát chặt chẽ. Minh Mệnh cho rằng: Nước Anh Cát Lợi là một quốc gia vốn được coi là cường thịnh và sâu hiểm quý quýệt vô cùng. Hễ đi đến đâu là luôn luôn sinh chuyện với người ta ở đó, nên cần phải xử lý khéo léo, không nên để cho người nước họ được qua lại tự do².

Trong thời Minh Mệnh, tàu buôn của người Anh thì thoảng qua lại một số cảng biển ở Việt Nam. Họ mang đến các mặt hàng như súng trường, sắt, vải trắng, vải dày, chì, tiêm, kẽm, v.v... và đem về các sản phẩm như muối, đường cát, tơ sống, tiền đồng hạng lớn, ngà voi, sừng tê, đậu khấu, sa nhân, nhục quế cùng các loại gỗ quý.

Tháng 9 năm 1840, chủ thuyền buôn người nước Anh tên là Yết Giả, đến đỗ thuyền ở vụng Trà Sơn (Quảng Nam), tỉnh thần xin theo lệ thuyền buôn Tây dương đánh thuế vào cảng; nếu họ muốn mua đường cát, cũng chiếu theo người buôn nước Thanh chiết thu thuế hàng hóa (phàm mua hóa vật, trị giá 100 quan thì đánh thuế 10 quan). Minh Mệnh dụ rằng: "Đánh thuế thuyền buôn vào cảng, đó là thuế chính cung, còn như mua hóa vật, nếu họ mua, đòi riêng với

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 226.

2. *Minh Mệnh chính yếu*, tập VI (bản dịch), sđd, tr. 227.

dân, thì đánh thuế là phải. Nay Yết Già đem hàng hóa Tây dương đến, Nhà nước thu mua, họ muốn đổi lấy đường cát, hoặc muốn nhận mua, cũng lấy hóa vật của công mà cung cấp. Nếu nhất khải đánh thuế hàng hóa, không phải là cách vỗ yên thân mến người xa. Nên cho miễn thuế. Nhưng nên hiểu bảo tỏ rõ cho họ biết đức ý của triều đình" ¹.

Việc buôn bán của người Anh ở Việt Nam được nhà Nguyễn tạo nhiều điều kiện thuận lợi, đặc biệt là đối với các thuyền buôn bị nạn, thường được nhà Nguyễn cứu trợ chu đáo.

Những năm cuối thập niên 30 (thế kỷ XIX), chiến sự giữa người Anh và Trung Quốc diễn ra ác liệt. Đây chính là một trong những lý do để triều đình Huế tăng cường đề phòng cảnh giác với người Anh mỗi khi họ qua lại Việt Nam. Minh Mệnh đã từng dụ bàn với Viện Cơ mật rằng: "Nay nghe nước Anh Cát Lợi cùng nước Thanh gây hiềm khích, xảy ra chiến tranh, mà nước ta tiếp liền với cõi nước Thanh, từ trước đến giờ tàu ngoại quốc cũng thường đến đậu ở vụng Trà Sơn tỉnh Quảng Nam, cần nên trước khi có việc gia tâm tuần xét đề việc phòng bị bờ biển được vững chắc. Vậy nên truyền dụ cho tỉnh thần Quảng Nam sức ngay cho Lương Văn Liễn cùng viên coi đồn Đà Nẵng liệu phái người biết việc ngày thường đem kính thiên lý ngồi vào chiếc thuyền nhanh nhẹ ra ngoài biển khơi trông nhòm. Nếu thấy chiến thuyền kiểu Tây dương chỉ độ 1, 2 chiếc, tất phải thân đến hỏi rõ tình hình, theo lệ trước mà làm. Nếu thấy chiến thuyền đến 3, 4 chiếc trở lên, lập tức báo cho tỉnh biết, tỉnh thần thượng khẩn làm tờ sớ đệ tâu. Và phải phái 1 viên quân vệ, cơ đem lính tinh 500 hay 600 tên đến ngay hội đồng với biển binh trú phòng 2 thành An Hải, Điện Hải, hợp sức lại để phòng hộ, không được để chậm một khắc nào"².

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 777.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 754.

Dưới thời Thiệu Trị, quan hệ giữa nhà Nguyễn với nước Anh không phát triển. Tháng 11 năm 1844, thuyền buôn nước Anh gặp bão, dạt vào cửa biển Ma Vãn, tỉnh Bình Thuận, trong thuyền có 11 người. Vua Thiệu Trị sai quan địa phương chọn tìm chỗ cho thuyền đỗ, rồi cấp tiền gạo và quần áo cho họ, đợi khi có thuyền công phái đi ngoại quốc thì đưa về nước¹. Qua năm sau, tháng 10 năm 1845, Quốc trưởng Anh là Bích-tô-ri sai Cấp-tăng-sô đến dâng biểu tạ ơn về việc cứu giúp và dâng lễ vật gồm một đôi cây đèn hạng to, một lồng chim máy mạ vàng, một chiếc đồng hồ. Thiệu Trị sai Quang lộc Tự khanh Tôn Thất Thường đến thăm hỏi, về tâu lại: "Xét ý đến tạ, là do lòng thành khẩn". Thiệu Trị dụ bộ Lễ rằng: "Anh Cát Lợi là nước phương Tây, thế mà biết cảm mộ phong hóa nhà vua, đem ngọc dâng cống, lòng thành đáng xét; nên định khen thưởng hậu để yên ủi người từ phương xa đến". Rồi thưởng quốc vương đồ chơi: sư tử bằng vàng, ngựa bằng ngọc trắng, mỗi thứ một bộ; 2 đồng kim tiền hạng to kết dây rù xuống có râu trên châu và san hô; 2 chậu cây có hoa bằng ngọc các màu, 2 chiếc sừng tê bịt vàng, 2 chiếc ngà voi, 12 đồng kim tiền, 50 đồng ngân tiền, 10 súc đoạn hoa màu, 50 súc sa nam màu; thưởng cho sứ bộ: kim tiền có chữ "tam thọ, nhị nghị" có dây rù xuống, mỗi thứ một đồng; 30 đồng các hạng ngân tiền, 2 tấm đoạn màu, 10 tấm sa nam màu; thưởng cho các người theo hầu: 200 đồng ngân tiền Phi long hạng lớn, 300 quan tiền đồng lớn, 200 phương gạo trắng...²

Khi ấy, lại có người ở thuyền buôn nước Anh bị nạn bão trôi giạt vào cửa biển Đà Nẵng, Thiệu Trị sai quan địa phương sắp xếp cho ở lại nhà công quán, rồi ban cấp 200 quan tiền, 100 phương gạo, cho theo thuyền công về nước³.

Tháng 10 năm 1847 lại có 2 chiếc quân thuyền nước Anh đến cửa biển Đà Nẵng. Tỉnh thần Quảng Nam là Mai Công Ngôn đem việc tâu lên. Thiệu Trị sai thự Tham tri Bộ Hộ Tôn Thất Thường

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 670.

2, 3. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 768.

đến hỏi rõ lý do. Thuyền trưởng là Đức Huệ Lư [John Davis] cho biết là vâng mệnh của quốc trưởng đến để cùng nhau thương ước và liên minh quân sự chống lại các cuộc tấn công của Pháp có thể xảy ra. John Davis muốn được đến Kinh tiếp kiến mới chịu trình quốc thư lên. Tôn Thất Thường cho là xin như thế không hợp lệ, bác đi. Hai bên cùng nhau tranh biện đến hơn 10 ngày, rồi chiếu theo lệ năm Thiệu Trị thứ 5 [1845] thưởng cho các vật hạng. Thương thuyết không thành, John Davis cho thuyền Tây dương nhổ neo ra khơi¹. Mặc dù, quan hệ giữa nhà Nguyễn với nước Anh đến cuối thời Thiệu Trị cơ bản chấm dứt, nhưng đối với thuyền buôn nước Anh bị nạn trên biển vẫn được triều đình Huế cứu giúp, hoặc khi thuyền nước Anh vì một lý do nào đó mà chạy sang hải phận Việt Nam cũng được nhà Nguyễn châm chước mà không đuổi đánh gắt gao. Ví như:

- Tháng 4 năm 1848 có một chiếc thuyền nhiều dẫy của người Tây dương chờ vào phần cửa biển Quảng Nam, Tự Đức sai tỉnh phái hỏi nguyên uỷ lập tức tàu lên. Tỉnh thần là Nguyễn Lương Nhân tàu nói: đó là thuyền quân của nước Anh tới đây để tìm người bị nạn. Nhân đó chuẩn cấp cho người Tây dương bị nạn tên là Khiếu Diệt Da áo quần tiền gạo, giao cho thuyền ấy nhận về và vỗ về yên ủi².

- Tháng 5 năm 1848, có một chiếc tàu của Anh Cát Lợi đuổi bắt tên tù bị lưu người nước Thanh ở ngoài biển Hòn Khoai. Có 16 người Tây dương, 1 người dân Kinh, ngồi chiếc thuyền sam bản tới cửa sông Nghi Giang, Hà Tiên xin cho binh phủ đuổi bắt hộ. Tỉnh thần uỷ cho Lãnh binh là Tôn Thất Trục đem 100 quân và 1 người thông dịch đi thuyền đến nơi xét hỏi, xua đuổi. Sự việc được báo lên, vua Tự Đức nói: thuyền ấy là thuyền của người Anh, nên hỏi rõ sự trạng, làm cho ổn thoả không nên nhất khải xua đuổi đi, chỉ tỏ ra là mình không rộng lượng thôi. Vậy chuẩn cho xét hỏi duyên do vì

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1074.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 57.

sao mà đến, một mặt tùy nghi làm cho ổn thoả, một mặt tâu lên ngay để rõ tình trạng¹.

Từ thời điểm này cho đến khi Pháp chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam (1-9-1858), tàu nước Anh vắng bóng ở các hải cảng nước ta.

3. Quan hệ với Hoa Kỳ

Quan hệ Việt Nam và Hoa Kỳ được khởi động bắt đầu từ năm 1803 khi chiếc tàu mang tên Fame do thuyền trưởng Jeremiah Briggs chỉ huy cập bến Đà Nẵng ngày 21 tháng 5 năm 1803. Sau đó 2 ngày, Jeremiah Briggs nhờ một người Bồ Đào Nha dẫn đường ra Huế và nhờ một viên thuyền trưởng người Pháp làm môi giới để đề đạt lên vua Gia Long cho phép được buôn bán ở các hải cảng của Việt Nam. Đề nghị trên được Gia Long chấp thuận, nhưng vì lý do thời tiết, tàu của Jeremiah Briggs không cập bến được và rời khỏi Việt Nam đi Philippin vào ngày 10 tháng 6.

Sau đó nhiều năm, tàu Hoa Kỳ vắng bóng trên vùng biển Việt Nam. Mãi đến năm 1819, các tàu Beverly (do John Gardner chỉ huy), tàu Aurora (do Robert Gould chỉ huy) và tàu Franklin (do John White chỉ huy) mới xuất hiện ở các hải cảng Đà Nẵng, Hội An, Gia Định. Cuối tháng 6 năm 1819, John White chỉ huy tàu Franklin rời Việt Nam đi Philippin và 3 tháng sau John White lại đi theo tàu Marmion do Đại úy Blanchard chỉ huy trở lại Việt Nam. Tàu này đến Vũng Tàu rồi xin phép vào Sài Gòn buôn bán và được chấp thuận với giá thuế tương đối nhẹ². Trong thời Gia Long, các tàu của Hoa Kỳ đến Việt Nam đều nhằm mục đích tạo lập mối quan hệ buôn bán và tìm kiếm nguồn hàng.

Hơn một thập kỷ đầu dưới thời Minh Mệnh, quan hệ giữa Việt Nam với Hoa Kỳ tiến triển chậm. Bẵng đi một thời gian khá dài,

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 67.

2. Thành Thế Vĩ, *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, sđd, tr. 232.

tàu Hoa Kỳ vắng mặt ở các hải cảng Việt Nam mặc dù các quan chức Hoa Kỳ rất cố gắng xúc tiến đặt mối quan hệ giao thương với triều đình Huế. Cơ hội đó được thực hiện vào tháng 12 năm 1832 khi đặc phái viên của Tổng thống Hoa Kỳ Andrew Jackson là Edmun Roberd được cử đến Việt Nam với mục tiêu là ký kết một hiệp ước thương mại giữa Việt Nam với Hoa Kỳ. Cùng đi với Edmun Roberd còn có viên chỉ huy tàu Peacock là Đại úy Georges Thompson. Về sự kiện này, chính sử nhà Nguyễn chép: "Quốc trưởng nước Nhã Di Lý (nước này ở Tây dương, hoặc gọi Hoa Kỳ, hoặc gọi là Ma Ly Căn, hoặc gọi là Tân Anh Cát Lợi đều là biệt hiệu nước ấy) sai bọn bề tôi là Nghĩa Đức Môn La Bách Đại [tức Edmun Roberd], Uy Đức Giai Tâm Gia [tức Georges Thompson] đem quốc thư¹ xin thông thương thuyền ở cửa vụng Lầm thuộc Phú Yên"². Minh Mệnh sai Viên ngoại lang Nguyễn Tri Phương, Tư vụ Lý Văn Phúc đi hội

1. Nội dung bức thư như sau: *Andrew Jackson, Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.*

Kính gửi quý Đại hữu.

Thư này sẽ được đệ trình lên Hoàng thượng do Edmun Roberd, một công dân danh vọng của Hợp chúng quốc. Ông này đã được đề cử vào chức Đặc ủy viên của Chính phủ chúng tôi để thương thuyết với Hoàng thượng những vấn đề quan yếu.

Tôi trân trọng Hoàng thượng che chở đương sự trong khi thừa hành nhiệm vụ đã được giao phó và xin cho đương sự được đối đãi tử tế. Tôi tin cậy hoàn toàn những điều mà đương sự sẽ đề đạt lên Hoàng thượng nhất là tình thân hữu hoàn toàn và tất cả thiện chí của chúng tôi đối với Hoàng thượng. Tôi cầu xin Thượng đế luôn luôn phù hộ Đại quý hữu.

Để chứng minh các điều nói trên, tôi cho kiểm quốc ấn của Hợp chúng quốc trên bản tài liệu này lập với bản ấn tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn ngày 31 tháng giêng Dương lịch năm 1832 là năm thứ năm mươi sáu của nền độc lập Hợp chúng quốc.

Andrew Jackson;

Phó thư: Edw. Livingston, Quốc vụ khanh.

Dẫn theo Thái Văn Kiểm: *Đất Việt trời Nam phần Phái đoàn ngoại giao đầu tiên của Mỹ quốc đến Việt Nam*. Nguồn sống, Sài Gòn xuất bản 1960, tr. 429.

2. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr.412.

với quan tỉnh, lên trên thuyền thết tiệc và hỏi mục đích của chuyến đi thì được biết họ đến chỉ vì muốn giao hiếu và thông thương.

Minh Mệnh giao cho các quan ở Thương bạc viết thư trả lời, trong thư nói rõ: "Nước ấy muốn xin thông thương, cố nhiên là ta không ngăn trở, nhưng phải tuân theo pháp luật đã định. Từ nay, nếu có đến buôn bán thì cho đỗ ở vụng Trà Sơn, tản sở Đà Nẵng, không được lên bờ làm nhà, vượt quá kỷ luật..."¹. Đứng về phương diện giữa hai quốc gia thì đây là phái đoàn ngoại giao đầu tiên của Hoa Kỳ đến Việt Nam².

Tháng 5 năm 1836, Chính phủ Hoa Kỳ lại cử Edmun Roberd mang theo quốc thư đi trên tàu Peacock đến Việt Nam. Tàu thả neo ở vụng Trà Sơn thuộc Đà Nẵng, Quảng Nam và xin được đến Huế tiếp kiến. Minh Mệnh đem việc này hỏi Thị lang Bộ Hộ là Đào Trí Phú: "Xem tình ý lời lẽ của họ tỏ ra cung thuận, vậy có nên nhận hay không?" [Trí Phú] trả lời: "Họ là người nước ngoài, tình ý giả dối cũng chưa biết chừng. Thần tưởng hãy cho họ vào Kinh, lưu ở công quán Thương bạc, phái người đến khoản đãi để thăm dò cái ý họ đến". Nhưng Thị lang Nội các là Hoàng Quýnh thì có ý kiến khác: "Nước họ xảo quyệt muôn mặt, nên cự tuyệt đi. Một khi dung nạp sợ để lo cho đời sau...". Minh Mệnh đồng tình với ý kiến của Đào Trí Phú và cho rằng: "Họ xa cách trùng dương trên 40.000 dặm, nay ngưỡng mộ uy đức triều đình mà đến sao lại cự tuyệt, chẳng hóa tỏ cho người ta thấy mình không rộng rãi ư?". Rồi Minh Mệnh sai Đào Trí Phú cùng với Thị lang Bộ Lại là Lê Bá Tú, làm thuộc viên Thương bạc, đến tận nơi ướm hỏi. Khi đến nơi, gặp lúc Edmun Roberd bị ốm, không tiếp kiến được, chỉ sai người đến cảm ơn đáp lễ. Ngay ngày hôm ấy, tàu Peacock giương buồm ra khơi. Đào Trí Phú đem việc tâu lên và nói: "Chợt đến, chợt đi thực không có lễ nghĩa!". Minh Mệnh

1. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr.413.

2. Tham khảo thêm Phạm Xanh: "Những cuộc tiếp xúc Việt - Mỹ đầu tiên dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6/1999.

phê bảo rằng: "Họ đến, ta không ngăn cản, họ đi, ta không đuổi theo. Lễ phép văn minh có trách gì man di cỗi ngoài!"¹.

Như vậy, sau hai lần đến Việt Nam, sứ bộ Hoa Kỳ vẫn chưa hoàn thành mục tiêu đề ra là thiết lập được mối quan hệ thương mại với Việt Nam.

Quá trình thiết lập mối quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ tiếp tục được xúc tiến dưới triều Thiệu Trị nhưng không phải bằng chính sách ngoại giao mà bằng vũ lực. Thời kỳ này, chính sách cấm đạo của triều đình Huế đang được thực hiện hết sức nghiêm ngặt. Nhiều giám mục, linh mục, tín đồ bị bắt và bị xử tử. Giám mục Lefebvre cũng đang bị triều đình Huế giam giữ. Viên giám mục này đã bí mật viết thư cho Pen-xi-van (John Percival), thuyền trưởng chiến hạm Constitution của Hoa Kỳ nhờ can thiệp. Nhận được thư, tháng 6 năm 1845, Pen-xi-van chỉ huy chiến hạm Constitution cập bến Đà Nẵng, cho quân đổ bộ lên bờ, bắn giết một số dân thường, đồng thời yêu cầu triều đình Huế giao nộp Giám mục Lefebvre. Triều đình Huế cử Viên ngoại lang Nguyễn Long và viên Kinh lịch tỉnh Quảng Nam là Nguyễn Dụng Giai đến thương lượng nhưng hai người này đã bị bắt xuống tàu làm con tin². Hành động ngang ngược của chiến hạm Hoa Kỳ đã làm cho Thiệu Trị vô cùng tức giận nên hạ lệnh cho các tàu bè vây đánh ráo riết buộc chiến hạm Hoa Kỳ phải thả các con tin và nhổ neo đi thẳng. Sự kiện trên được nhắc lại trong bức thư tạ lỗi của Tổng thống Hoa Kỳ Zaychary Taylor gửi vua Tự Đức khi cử phái bộ do Ba Ly Chì [Joseph Balestier] dẫn đầu sang Việt Nam vào tháng 2 năm 1850. Về việc này, chính sử nhà Nguyễn chép:

"Sứ nước Ma Ly Căn Mỹ ở Tây dương là Ba Ly Chì (Joseph Balestier) (tên đầu mục ở thuyền) chờ 1 chiếc thuyền đến cửa biển Đà Nẵng (thuộc Quảng Nam) nói: mang thư của nước ấy đến tạ lỗi, xin thông thương. Trong thư nói: 4 năm trước thuyền nước ấy đến

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr.917-918.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr.735.

nước ta, lên bờ giết người, vua nước ấy đã đem trưởng thuyền làm tội rồi; nay mong bỏ hết oán cũ đi, cho được thông thương hòa hảo". Tinh thần Quảng Nam là Án sát Ngô Bá Hy đem việc ấy tâu lên, vua Tự Đức sai Tôn Thất Bật là Hậu quân Đô thống lĩnh Tổng đốc Quảng Nam chọn 1 người thị vệ, 1 người thông ngôn có tính cẩn tín đến đồn cửa biển tùy tiện làm việc. Khi ấy, Tôn Thất Bật bàn với Ngô Bá Hy sai thông ngôn là Hoàng Văn Nghị trả lời rằng: "thuyền nước ấy từ trước đến nay, không có việc trái phép giết người nào cả. Nhân dân nước ta chuyên nghề làm ruộng trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn cũng không lợi gì, thư này không dám đề đạt lên. Ba Ly Chì nói: nếu không đề đạt lên, thì thuyền nước ấy không dám trở về. Tôn Thất Bật bèn xin tạm nhận thư kia, tùy cơ biến bác bắt bẻ nhưng Tự Đức không cho. Ba Ly Chì xin đi chơi núi Ngũ Hành, rồi chờ thuyền đi"¹.

Đến thời điểm này mọi cố gắng của Hoa Kỳ trong việc thiết lập quan hệ với Việt Nam đều thất bại.

Trong suốt thời gian hơn nửa thế kỷ (1802 đến 1858), về cơ bản quan hệ giữa nhà Nguyễn và các nước phương Tây tiến triển không thuận lợi. Sở dĩ nhà Nguyễn thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng một phần vì sự thiếu hiểu biết về nền văn minh phương Tây nên rất dè dặt trong quan hệ. Mặt khác, quan trọng hơn là nhà Nguyễn phòng xa những sự bất trắc đe dọa đến nền độc lập tự chủ của Việt Nam, không muốn các nước phương Tây (nhất là Pháp) can thiệp quá sâu vào nội bộ triều đình Huế. Diễn biến quân sự giữa Trung Quốc với chủ nghĩa tư bản phương Tây (đặc biệt là nước Anh) từ những năm cuối thập niên 30 thế kỷ XIX là một bài học thực tế để nhà Nguyễn dần dần xa lánh các quốc gia tư bản đang khát khao tìm kiếm thị trường phương Đông giàu có.

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr.154-155.

Chương VIII

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN

I. THỰC TRẠNG XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG CỦA NHÂN DÂN

Trị vì một đất nước thống nhất, được quyền quản lý lãnh thổ rộng lớn, nhưng trước thực trạng tình hình chính trị ở mỗi miền vẫn còn khác nhau, nên chính quyền nhà Nguyễn trong buổi đầu dựng nghiệp cũng gặp không ít khó khăn. Các vua Gia Long (1802 - 1819), Minh Mệnh (1820 - 1840) đã tìm mọi cách sớm ổn định tình hình để có thể tạo dựng một cơ sở phát triển lâu dài cho vương triều.

Công việc của một nhà nước mới được thành lập trong giai đoạn đầu ở thế kỷ XIX vô cùng bộn bề và phức tạp. Xã hội Việt Nam lúc này đang có những biến chuyển mới, nhu cầu bức thiết đòi hỏi phải chỉnh đốn và kiện toàn các lĩnh vực chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa, v.v... cho phù hợp với xu thế của lịch sử và tình hình của đất nước trong giai đoạn mới.

Về chính trị, Gia Long đã thực hiện việc kiện toàn bộ máy chính quyền nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đặt mới và bổ sung nhiều cơ quan và các chức quan. Ở Trung ương, về cơ bản triều Nguyễn vẫn duy trì mô hình quan chế thời Lê song cũng có sự thay đổi chút ít như bỏ chức Tể tướng, tập trung quyền lực vào tay 6 bộ. Cơ cấu hành chính địa phương gần như giữ nguyên theo tổ chức cũ của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong và triều Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, cả nước chia thành 27 trấn, doanh¹.

1. *Cải cách hành chính thời Minh Mệnh*, sđd, tr. 30.

Bên cạnh việc kiện toàn bộ máy chính quyền nhà nước, vua Gia Long đã nghĩ ngay đến việc phải chỉnh đốn về pháp luật. Bộ luật Gia Long đã chính thức được khởi soạn vào năm Tân Mùi (1811), có tham khảo bộ *Luật Hồng Đức* ở thời vua Lê Thánh Tông và bộ *Đại Thanh luật lệ* của Trung Quốc. Mặc dù bộ luật đã bị các nhà nghiên cứu sau này phê phán là mô phỏng một cách cứng nhắc và ít tính sáng tạo nhưng có lẽ cũng cần ghi nhận ý thức pháp luật trong giai đoạn mở đầu xây dựng thể chế của triều Nguyễn.

Sang thời Minh Mệnh bộ máy chính quyền nhà nước đã mang tính tập trung, chuyên chế hơn với việc bãi bỏ các cấp khu vực như Bắc thành và Gia Định thành, cả nước được chia thành 1 phủ và 30 tỉnh. Quân đội được củng cố về số lượng (đội quân thường trực vào giữa thế kỷ XIX có số lượng đến 200.000 người)¹ nhưng vũ khí lạc hậu, chủ yếu nhằm vào việc trấn áp các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền.

Về kinh tế: Sau một thời gian loạn lạc, đất nước luôn trong tình trạng bất ổn định nên vấn đề phục hồi kinh tế được đặt ra hết sức bức thiết cho vương triều Nguyễn. Khi vừa lên ngôi, Gia Long ban hành ngay những chính sách khẩn hoang, quân điền, thủy lợi... tập trung chủ yếu ở miền Nam và miền Trung, để phục hồi nền sản xuất nông nghiệp vốn đã sa sút trầm trọng ở nhiều thế kỷ trước. Các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức tiếp nối công việc trên ở những mức độ khác nhau. Tính từ năm 1802 đến 1858, triều Nguyễn đã ban hành 46 quyết định khẩn hoang cho đồng bằng Nam Bộ (chiếm 54%). Các phương thức khẩn hoang được áp dụng trong thời kỳ này tập trung chủ yếu vào việc lập đồn điền và doanh điền, cùng với hình thức tư nhân khai hoang (với con số tương đối), 52% quyết định cho chuyển thành sở hữu tư nhân, 48% thuộc sở hữu

1. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1986, tr. 30.

nhà nước (trong đó 37% nhà nước trực tiếp quản lý, 11% thành ruộng công cho làng xã quản lý)¹.

Công tác trị thủy, thủy lợi thiết thực với sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân cũng được triều Nguyễn quan tâm chú ý. Lần đầu tiên trong lịch sử vấn đề "bỏ đê" hay "giữ đê" được triều Nguyễn đưa ra bàn luận công khai tại triều đình. Chính quyền đã cho tiến hành các biện pháp khơi thông, nạo vét, đào mới nhiều sông ngòi, kênh rạch tại nhiều tỉnh thành, nhất là vùng đồng bằng ven biển.

Kinh tế công thương nghiệp ở thế kỷ XIX có xu thế phát triển do nhu cầu xã hội và những thuận lợi về sự thống nhất lãnh thổ, sự hoàn thiện hơn của hệ thống giao thông thủy bộ... Các ngành nghề thủ công phát triển ở cả khu vực nông thôn và một số thành phố, đô thị. Việc buôn bán trao đổi qua các tuyến buôn bán đường dài và hệ thống chợ quê vẫn tiếp tục được mở rộng. Ngoại thương ở thời Nguyễn bị hạn chế nhiều bởi chính sách gần như đóng cửa với phương Tây, nhưng cũng có thời điểm triều đình chủ động cho thuyền ra nước ngoài thăm dò và buôn bán. Trong hoạt động nội thương và thủ công nghiệp, triều đình còn duy trì nhiều luật thuế khắt khe, lạc hậu, ảnh hưởng tới sự phát triển của các ngành nghề thủ công cũng như việc trao đổi buôn bán của thương nhân trong nước...

Với những biện pháp vừa kịp thời vừa tích cực, vương triều Nguyễn đã phần nào ổn định được về mặt chính trị - xã hội; đời sống nhân dân cũng bắt đầu được cải thiện. Tuy vậy, nhìn chung chính sách kinh tế toàn diện của triều Nguyễn những năm đầu thế kỷ XIX vẫn còn bất cập với tình hình thực tế tại nhiều địa phương trong toàn quốc.

Nạn kiếm ténh, cướp đoạt ruộng đất của địa chủ, cường hào vẫn diễn ra thường xuyên, liên tục, thậm chí ngày càng nghiêm trọng

1. Đỗ Bang, Nguyễn Văn Đăng, Vũ Minh Giang..., *Kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn* (1802 - 1945), đề tài KX-ĐL: 94-16, Huế, 1997, tr. 21.

hơn. Ruộng đất công của các làng xã bị thu hẹp dần. Nhà nước lại duy trì chế độ tô thuế khắt khe nhằm đảm bảo nguồn lợi cho chính quyền phong kiến. Ngay cả những năm mất mùa, đói kém, người nông dân vẫn phải nộp tô thuế thay bằng tiền. Các quan lại và cường hào nhân cơ hội thu thuế tha hồ bòn rút, sách nhiễu những người dân cùng cực.

Chế độ lao dịch cũng là gánh nặng thảm khốc đối với các dân đinh. Luật nhà Nguyễn quy định mỗi dân đinh hàng năm phải chịu 60 ngày sai dịch. Hàng chục vạn nông dân, thợ thủ công và binh lính phải phục dịch trên những công trường xây dựng đền đài, cung điện, lăng tẩm ở thời Nguyễn. Trong dân gian vẫn còn lưu truyền nhiều thơ ca, hò, vè nói về sự lao khổ của người dân trên những công trường xây dựng. Điển hình là câu ca dao nói về công cuộc xây dựng Vạn Niên cơ ở thời Tự Đức, một trong những nguyên nhân khiến người dân và binh lính nổi dậy ủng hộ cuộc khởi nghĩa Chày Vôi:

Vạn Niên là Vạn Niên nào

Thành xây xương lính hào đào máu dân.

Công tác trị thủy, thủy lợi tuy đã được chú ý, nhưng chưa được đẩy mạnh tích cực, chưa khắc phục được thiên tai hạn hán, vỡ đê, ngập lụt... dẫn đến tình trạng mất mùa, đói kém, dịch bệnh lan tràn, đặc biệt tại các tỉnh thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ. Chỉ tính riêng ở thời Gia Long đã xảy ra 6 lần đói lớn vào các năm 1803, 1804, 1810, 1814, 1816... trên địa bàn cả nước. Rồi theo đó gần như thành chu kỳ trong suốt thời Nguyễn, cứ khoảng dăm, bảy năm lại xảy ra một trận dịch bệnh hoặc diễn ra một trận đói to. Từ đầu đời Minh Mệnh đến giữa thế kỷ XIX, có khoảng 10 trận đói lớn: năm 1824 ở Thanh Nghệ, Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh. Năm 1827, nạn đói diễn ra trên một địa bàn rộng lớn gần như bao gồm hầu hết các tỉnh châu thổ sông Hồng, năm 1835 ở Quảng Trị, năm 1840 ở khắp các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, năm 1841 ở Thanh Hóa và Quảng Ngãi, năm 1844 ở các tỉnh Nam Bộ, năm

1848 ở Hà Tĩnh, năm 1854 ở Bắc Ninh, Sơn Tây¹. Các năm 1856, 1857, 1858 ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ bão lụt liên tiếp. Chỉ tính riêng trong năm 1840, ở các tỉnh Bắc Kỳ, số người chết vì dịch tả là 67.000 người. Trong hai năm 1849, 1850, số người chết vì dịch tả ở các tỉnh trên cả nước là 589.460 người². Những trận bão lớn xảy ra hàng năm cũng gây nên những tai họa thường xuyên cho người nông dân. Trận bão năm 1842 riêng ở Nghệ An có 40.750 hộ mất nhà, 5.240 người chết. Trận bão năm 1846 cũng khiến người dân Hà Tĩnh mất đi 1.913 nóc nhà³. Đê vỡ, lụt lội là mối đe dọa thường xuyên đối với người nông dân. Đê Văn Giang ở Hưng Yên từ đời Tự Đức vỡ liên tục 18 năm liền khiến người dân hai huyện Khoái Châu, Tiên Lữ phải kéo nhau hàng đoàn phiêu dạt. Chỉ riêng trên đất Gia Định vốn không phải là vùng đất đông dân mà sử nhà Nguyễn còn ghi nhận năm 1854 có tới 2 vạn dân phiêu tán⁴. Nông dân lâm vào cảnh bần cùng, đã phải rời bỏ ruộng vườn, quê cha đất tổ để tìm kế sinh nhai. Sử triều Nguyễn chép sau trận lụt năm 1858 nhiều người chết, nhiều người phải bán mình, bán con, dân lưu tán kéo về Hà Nội khoảng 3 vạn người.

Ở các địa phương, tình trạng quan lại trong bộ máy chính quyền các cấp tham nhũng, vợ vét khiến cho dân chúng, chủ yếu là tầng lớp nông dân ngày càng nghèo túng, chất chứa nỗi bất bình, sẵn sàng đứng lên phản kháng. Lời dụ của vua Tự Đức vào năm 1849 cũng vẽ nên phần nào thực trạng và sự bất lực của triều đình: "Những kẻ nghèo khổ lều tranh vách nát, đến ngay sự nhặt rụng trong nhà cũng còn thiếu thốn rõ ràng, thì còn lấy đâu mà cung đón quan nha, để khỏi phiền trách, dĩ chí tài cùng lực kiệt, trôi dạt bơ vơ. Địa phương quan thường tấu báo về, án từ bề bọn. Tuy triều

1. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân...* sđd, tr. 43.

2. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân...* sđd, tr. 44.

3. Nguyễn Phan Quang, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 444.

4. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 120.

đình đã tìm nhiều phương thức nghiêm cấm, điều chỉnh, mà mười phần tệ cũng không thể bỏ cứu một, hai..."¹. Trong hoàn cảnh ấy, chỉ cần một sự bùng phát, chính số nông dân xiêu tán đông đảo trên cùng với tầng lớp nhân dân nghèo khổ trong xã hội sẽ là lực lượng chủ yếu nổi dậy chống chính quyền triều Nguyễn.

II. KHÁI QUÁT VỀ CÁC CUỘC NỔI DẬY TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC VÀ SỰ ĐỐI PHÓ CỦA TRIỀU NGUYỄN

Ngay từ khi Gia Long lên ngôi năm 1802, các cuộc nổi dậy chống lại triều Nguyễn đã bắt đầu bùng phát.

Theo ghi chép của Phan Thúc Trục trong *Quốc sử di biên*: Tháng 8 năm Quý Hợi (1803), đã xuất hiện cuộc nổi dậy do các tướng lĩnh của triều Tây Sơn làm chủ, đánh phá vào nhiều vùng thuộc phủ Kinh Môn, bắt giết quan địa phương: "Các tướng ngụy Tây là Tiết độ sứ Nguyễn Văn Tuyết, cùng với lũ Chỉ huy Vân và Đô đốc Mạnh tụ họp dư đảng, lập con Đại vương Thiện là Long làm chúa, xưng theo niên hiệu Bảo Hưng, viện dẫn vài trăm thuyền biển của Thiên địa hội² đánh lấy được trấn Cổ Dũng, giết Trấn quan, róc xương, tràn vào 7 huyện phủ Kinh Môn"³.

Các hào mục trong nhiều địa phương toàn quốc cũng lần lượt nổi dậy. Tháng 3 năm Giáp Tý (1804), phiên thân Thái Nguyên là Ma Danh Cúc (tức Dương Đình Cúc) cùng các tướng cũ của Tây Sơn, chiêu tập người Cao Lan vào cướp Bắc Biên. Mùa thu tháng

-
1. *Công thần lục - Công thần đời Gia Long*, Nguyễn Thế Nghiệp dịch, Sài Gòn, Bộ Giáo dục Quốc gia xuất bản, 1969. Trích Nguyễn Thế Anh, Phụ trương: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, sđd, tr. 68.
 2. Một hội đảng thành lập từ đời Khang Hy (1662 - 1772) nhà Thanh, mục đích là lật đổ Mãn Thanh, khôi phục nhà Minh, hoạt động mãi đến đời Càn Long (1736 - 1795). Sau đó lại có Tam hợp hội, người ta cho là chi nhánh của Thiên địa hội.
 3. Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên* (Bản dịch Viện Sử học), Nxb. Văn hoá thông tin, H., 2009, tr.58.

7, hào mục huyện Võ Nhai là Tuấn Diệu tập trung dân nổi dậy¹. Mùa đông, tháng 11, Tú Bích ở huyện Phượng Nhãn chiếm giữ 3 tổng huyện Lục Ngạn, lại liên kết với Tổng Thảo, người Trần Đồng, đánh phá trại Vạn Niên, Phao Sơn². Các cuộc phản kháng tại miền núi phía Nam cũng đã làm cho quan quân triều Nguyễn phải đối phó chật vật. Ngay từ năm 1803, đồng thời với những cuộc nổi dậy ở vùng Bắc Bộ, tại vùng Đá Vách thuộc tỉnh Quảng Ngãi đã bùng nổ cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số vùng lên chống lại triều Nguyễn. Quốc sử triều Nguyễn đã phản ánh tình hình này như sau: "Người Mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng Ngãi hàng năm quấy nhiễu". Như vậy, ở đầu thế kỷ XIX, tình hình phản kháng chống triều Nguyễn tại các vùng trong nước, đặc biệt ở các tỉnh phía Bắc khiến cho triều đình, dân chúng xao động "Bắc thành giới nghiêm, chợ phố luôn luôn tan vỡ kinh sợ".

Phong trào nổi dậy chống lại ách áp bức của chính quyền triều Nguyễn được nổ ra từ rất sớm và liên tục phát triển qua các triều Gia Long (1802-1819), Minh Mệnh (1820-1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1884). Chỉ tính riêng năm 1808, triều Nguyễn đã phải đưa quân đội đi tiến hành hơn 30 cuộc "tiểu phạt". Sê-nô trong một bức thư đề ngày 12-5-1808 có viết: "Tôi lo rằng triều đại này sẽ không tồn tại được lâu dài. Hiện có rất nhiều đảng nổi loạn, nhất là ở Bắc Kỳ. Các đảng này bị đàn áp tàn ác... nhưng chúng vẫn luôn tồn tại và đông đảo". Phạm vi các cuộc nổi dậy trước hết nổ ra tại các vùng đồng bằng, miền núi phía Bắc, sau đó lan rộng vào các tỉnh miền Trung và miền Nam. Theo thống kê tính cho đến năm 1862, khi mà triều Nguyễn phải ký Hòa ước mất 3 tỉnh miền Đông cho thực dân Pháp, thì đã có khoảng gần 500 cuộc nổi dậy chống lại triều đình của nông dân và các tầng lớp nhân dân. Trong đó, triều Gia Long có khoảng 90 cuộc, triều Minh Mệnh khoảng 250 cuộc, triều Thiệu Trị khoảng 50 cuộc, triều

1. *Quốc sử di biên* (Bản dịch Viện Sử học), sđd, tr. 70.

2. *Quốc sử di biên* (Bản dịch Viện Sử học), sđd, tr. 90-91.

Tự Đức khoảng hơn 40 cuộc. Các cuộc nổi dậy này có thể phân loại ra như sau:

- Các cuộc nổi dậy của "cựu thần triều Lê" tức là các cuộc phản kháng do những viên quan đã từng làm quan dưới triều Lê hoặc con cháu các viên cựu thần hay những người "hoài Lê" (nhớ triều Lê) lấy danh nghĩa "phù Lê" để giương cao ngọn cờ khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn.

- Các cuộc nổi dậy của các tướng lĩnh, hoặc con cháu các viên quan đã từng phụng sự triều Tây Sơn, chống lại triều Nguyễn.

- Các cuộc nổi dậy của các dân tộc vùng núi phía Bắc như khởi nghĩa Ma Danh Cúc, khởi nghĩa Quách Tất Thúc, khởi nghĩa Lê Duy Lương, khởi nghĩa Nông Văn Vân.

- Các cuộc nổi dậy của nông dân và các tầng lớp nhân dân vùng đồng bằng Bắc Bộ như của Vũ Đình Lục, Trần Lê Quyên, Nguyễn Trần, đặc biệt là cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành, Cao Bá Quát.

- Các cuộc phản kháng của các dân tộc phía Nam tại Đá Vách, cuộc binh biến của Lê Văn Khôi, Lâm Sâm.

Các cuộc nổi dậy nổ ra liên tục trong 4 triều vua Nguyễn, vì vậy chính quyền nhà Nguyễn đã phải thường xuyên đưa ra những chính sách nhằm đối phó với sự phát triển rộng khắp của phong trào. Có thể nhận thấy, triều Nguyễn đã không từ một thủ đoạn nào để dập tắt các cuộc phản kháng. Nhưng cũng từ những chính sách, thủ đoạn bao gồm: đàn áp bằng lực lượng quân sự, mua chuộc, dụ dỗ bằng tiền của và quan chức... mà triều Nguyễn từng sử dụng, phản ánh rõ sự lúng túng, bị động của chính quyền trước sự phát triển lớn mạnh của các cuộc nổi dậy.

Trong các cuộc nghị bàn của quan lại triều đình nhà Nguyễn về các cuộc nổi dậy của nông dân và các tầng lớp nhân dân ở thời kỳ này, khi tìm hiểu, phân tích toàn bộ nguyên nhân, hoàn cảnh cụ thể dẫn đến các cuộc đấu tranh, vua và các đại thần đều chỉ quy vào hai nguyên nhân chính: Thứ nhất, là do dân chúng ngu dại, nên đã

"xuân động" (nổi dậy một cách ngu dần) và gọi những hành động phản kháng của họ là "phiến loạn", "nghịch phi", là loại quân "ô hợp". Thứ hai, là do các quan cai trị địa phương kém cỏi, không biết trị dân, "chưa biết nuôi dân". Trong một bài thơ Minh Mệnh viết khi các cuộc nổi dậy của họ Quách và Lê Duy Lương đang diễn ra, vị vua này đã cho rằng: "Bọn thổ phi Ninh Bình, Hưng Hóa chẳng qua là lũ mọi rợ liên kết với ngoan dân (dân bướng bỉnh) mà tự ý quấy rối"¹. Nhưng qua thời gian dài, tập trung nhiều quân mà triều đình vẫn không dẹp được, Minh Mệnh quy về nguyên nhân là do năng lực kém cỏi của các bề tôi: "Bởi các đốc phủ như Nguyễn Kim Bảng, Hồ Bảo Định, Nguyễn Văn Mưu ngày thường không biết vỗ về dân chúng, ngăn cản giặc giã. Đến khi lâm trận lại phô trương, thất thố, những tướng võ phái đi không được người giỏi... Một phần là lính miền Bắc hèn nhát, cũng bởi tướng thiếu cơ mưu"². Trong nhiều các đạo Dụ, Minh Mệnh đã chê trách các quan cai trị dưới quyền như Tổng đốc, Tuần phủ, Tham tán... bất tài, chỉ lo vợ vét, béo mình thôi, lúc lâm trận đều tìm cách trốn chạy. Ông từng làm một bài thơ với tiêu đề "Dong thần thán" (tức là *Than về các quan hèn kém*) với nội dung vừa nêu như "Quan to ngoài biên nhiều đón hèn", "Đến khi giặc nổi lại nhút nhát, Cầm quân chả đánh chỉ lẩn tránh"³.

Ngay sau khi đã bình định được các cuộc nổi dậy diễn ra trong các năm 1833 đến 1835 tại Bắc Kỳ, Nam Kỳ và đánh thắng quân xâm lược Xiêm, vua Minh Mệnh đã lập tức ra lệnh cho các triều thần trong Nội các, Binh bộ và Cơ mật viện biên soạn bộ sách *Khâm*

-
1. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I: *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược chính biên*, *Thiên chương ngự chế thi*, q.1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009, tr. 29.
 2. *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu...*, *Thiên chương ngự chế thi*, T.I, q.1, sđd, tr. 29.
 3. *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu...*, *Thiên chương ngự chế thi*, T.I, q.1, sđd, tr. 46-49.

định tiêu bình lương kỳ nghịch phi phương lược chính biên (nghĩa là: Ghi chép về phương lược đánh dẹp loạn nghịch ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ được nhà vua phê duyệt). Trong đó, tập trung toàn bộ các chỉ thị nhà vua, cùng các bản tâu của các viên tướng chỉ huy về quá trình diễn biến, thành công cũng như thất bại của các cuộc nổi loạn, để rút ra những bài học kinh nghiệm, cập nhật cho việc chỉ đạo chống lại sự phản kháng của dân chúng. Vì yêu cầu cấp thiết nên bộ sách được biên soạn rất nhanh chóng, chỉ trong vòng 1 năm các triều thần đã dâng lên bản thảo và được cho khắc in ngay vào năm 1836. Triều đình mong muốn từ những kinh nghiệm cũ có thể tìm ra những sách lược cụ thể đối phó với phong trào nổi dậy của nhân dân sau này.

III. CÁC CUỘC NỔI DẬY TIÊU BIỂU

1. Cuộc nổi dậy do Quách Tất Thúc lãnh đạo (1808 - 1819)

Quách Tất Thúc là Thổ tù quê ở Sơn Âm, xã An Lạc, huyện Phụng Hóa, phủ Thiên Quan, đạo Thanh Bình (nay thuộc một phần đất của các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình và Hòa Bình). Do không chịu được chính sách quản lý chặt chẽ, thuế khóa hà khắc của triều Nguyễn, đã tập hợp những Thổ tù trong vùng chống lại triều đình. Lực lượng tham gia cuộc phản kháng này có nhiều Thổ tù ở đạo Thanh Bình như Cao Viết Miện, Quách Công Chuyên, Quách Công Cát, Quách Công Quán, Phụ đạo Quách Tự Hào, Quách Công Giá... Theo chính sử của triều Nguyễn chép vào năm 1808, Quách Tất Thúc đã: "... họp đảng hơn 3.000 người vây đồn Gián Khẩu (Ninh Bình)... (sau đó) lại giữ Yên Trì, chia làm 3 đạo vây phủ Thiên Quan, Quản phủ Đào Văn Thành chống giữ để đợi viện binh... Quan quân (triều Nguyễn) đánh không được... việc báo lên (triều đình) sai Chương hậu quân Lê Chất quản lãnh đại binh đi đánh"¹.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 726.

Sau khi được lệnh, Lê Chất đã đưa đại quân triều đình đến Thanh Hoa (Thanh Hóa), Chất sai viên Quản phủ Thiên Quan là Đào Văn Thành cùng Tri phủ Nguyễn Kim Giám dưới danh nghĩa triều đình, chiêu an dụ hàng các Thổ tù. Lúc đó, có 35 Thổ tù đã ra hàng, được Lê Chất hậu đãi, với ý đồ thông qua phương thức này để kêu gọi Thủ lĩnh Quách Tất Thúc quay về hợp tác cùng triều đình. Nhưng âm mưu ly gián mua chuộc của triều đình đã thất bại, Quách Tất Thúc không chịu ra hàng, Lê Chất liền chia quân theo 3 đạo tiến đánh. Trước sức mạnh đông đảo của quân đội triều đình, biết thế không địch nổi, Quách Tất Thúc cho quân rút chạy vào sâu trong rừng núi để ẩn tránh. Lê Chất thúc quân đuổi đến căn cứ Sơn Âm, đốt phá dinh trại của Quách Tất Thúc rồi rút về.

Ngay năm sau 1809, viên Chánh thống lĩnh thượng đạo Thanh Hoa là Hà Công Thái xin triều đình cho phép cử người đi dò la tìm bắt Quách Tất Thúc và Trịnh Văn đang ẩn trốn trong vùng núi rừng Thanh Hoa, Hòa Bình, nhưng vua Gia Long bác lời đề nghị đó. Sau đó, Quách Tất Thúc cho con là Quách Tất Tại đến Thanh Hoa thú tội, các quan quản trấn Thanh Hoa đã gửi thư chiêu hồi, nhưng Quách Tất Thúc cũng không hồi âm và không chịu ra hàng.

Sau hơn 1 năm ẩn nấp, khôi phục lực lượng, vào năm 1810, Quách Tất Thúc lại từ căn cứ Sơn Âm cùng Đặng Trần Siêu hợp quân ở Mỹ Lương (tổng Mỹ Lương, huyện Mỹ Lương, phủ Quốc Oai, nay thuộc Hà Nội), tập hợp được hơn 1.000 người chuẩn bị đánh úp Thiên Quan (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Khi đó, Đốc trấn là Tôn Thất Chương dò biết trước, đã chia quân đóng chặn giữ các nơi hiểm yếu, đồng thời các đạo quân Bắc thành cũng kéo đến yểm trợ. Chính vì vậy, kế hoạch đánh úp Thiên Quan của nghĩa quân không thể thực hiện được.

Trong vòng 11 năm từ 1808 - 1819, triều đình Nguyễn đã nhiều lần phái các viên tướng lĩnh với lực lượng quân đội đông đảo hùng hậu tiêu diệt quân khởi nghĩa nhưng không làm nổi. Điều này được

chính các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn thừa nhận: "Lũ giặc Sơn Âm lúc ẩn lúc hiện không thường... chớ nên khinh cù"¹.

Cuộc phản kháng của Quách Tất Thúc nổ ra, ngoài sự tham gia của các Thổ tù, còn nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân các dân tộc Mường, Thái, Kinh. Cuộc nổi dậy kéo dài trong một thời gian khá dài, đã gây sự bất ổn ở khu vực miền núi phía Bắc khiến triều đình Nguyễn hết sức lo lắng. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, rốt cục Quách Tất Thúc đã đầu thú Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành, nhưng cuộc nổi dậy do ông lãnh đạo "chính là đại diện cho các dân tộc miền núi Hòa Bình, Tây Bắc phản đối chính sách bất hợp lý của triều Gia Long đối với các dân tộc thiểu số"². Cuộc nổi dậy do Quách Tất Thúc lãnh đạo, tuy không giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng nó mở đầu cho hàng loạt các cuộc nổi dậy tiếp theo của nhân dân các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc. Các con của Quách Tất Thúc sau này có tham gia vào việc quản lãnh quân sự dưới trướng của Lê Văn Duyệt như Quách Tất Công, Quách Tất Tại đều được giao chức Phòng ngự Thiêm sự. Thậm chí, họ còn được cử coi giữ 4 xã dân tộc huyện Phụng Hóa và An Hóa và coi giữ đồn bảo tại Chi Nê (Lạc Thủy, Hòa Bình). Song 10 năm sau, vào những năm 30 của thế kỷ XIX, Quách Tất Công và Quách Tất Tại lại tham gia cuộc nổi dậy do Lê Duy Lương lãnh đạo với vai trò nòng cốt.

2. Cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành (1821 - 1827)

Phan Bá Vành, trong dân gian thường gọi là "Ba Vành", người làng Minh Giám, tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay là xã Vũ Bình, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Nhóm tác giả bộ sách *Minh đô sử* cho biết về gia thế của Phan Bá Vành như sau:

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 950.

2. *Địa chí Hòa Bình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 222.

"Phan Bá Vành¹ có tên là Đỗ Hiến Vinh², là người Minh Giám, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương. Ông tổ xa xưa là công thần của Lê Thái Tổ, người làng Động Bàng (huyện Yên Định, Thanh Hóa), dòng dõi Ngô Tử (cha của Quang Thục Hoàng Thái hậu, tức mẹ của Lê Thánh Tông)... Sau dời đến làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên, đổi theo họ mẹ là họ Phan. Cuối đời Lê có Phan Công Nghị... truyền vài đời nữa đến Vành"³. Căn cứ vào ghi chép của sách sử, gia phả cũng như những tư liệu còn được lưu truyền trong dân gian ở địa phương, có thể thấy được: Tổ tiên của Phan Bá Vành xuất thân là gia nô, nhờ có công lao lớn trong kháng chiến chống Minh, được gia nhập tầng lớp quý tộc, đứng vào hàng ngũ "Khai quốc công thần". Nhưng cho đến đời cha mẹ Vành, thì gia đình đã "sa cơ lỡ vận", lại trở về cuộc sống của tầng lớp nông dân nghèo khổ. Khi đó, thân phụ của Phan Bá Vành đang mưu sinh với nghề chèo đò, thân mẫu làm công việc vớt cá và bán cá bột - một nghề cổ truyền của làng Minh Giám⁴:

*"Minh Giám quê của Ba Vành
Mẹ tên là Vẻ, cha sinh chèo đò.
Thêm nghề bán cá con so,
Vành trên lưng mẹ nằm thò cổ ra"⁵.*

-
1. *Doãn gia bản kỷ* (xã Song Lăng, huyện Vũ Thư), *Phan tôn thống tôn ngọc chí* (xã Vũ Chính, huyện Vũ Thư) đều chép là Phan Bá Vành (hoặc Vành). Theo Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Cảnh Minh; "Tìm hiểu thêm Khởi nghĩa Phan Bá Vành". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 188 (9-10/1979), tr. 31.
 2. Thân phả *Linh từ tích ký ở đền Sóc Lang* (nay thuộc xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư, Thái Bình, ghi là Đỗ Bá Vinh, xem: "Tìm hiểu thêm Khởi nghĩa Phan Bá Vành", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 188 (9-10/1979), bđd.
 3. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 70.
 4. Nguyễn Phan Quang, "Tìm hiểu thêm Khởi nghĩa Phan Bá Vành". Tcđd, tr. 32.
 5. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 72.

Các thư tịch cổ đã cung cấp những ghi chép về diện mạo, tính cách của Phan Bá Vành từ tuổi thiếu niên: "Vành khi trẻ mồ côi cha, thờ mẹ chí hiếu... Vành sinh ra cánh tay dài và khỏe như vượn, giỏi bắn, trên đùi mọc lông đen cứng như nhím, ăn khỏe hơn người... có thể phóng mũi lao giết người ngoài trăm bộ, trăm lần không sai một, cầm bắp cày ném xa từ đầu đến cuối ruộng, bao giờ cũng trúng đích" và "Ba Vành có mưu lược trí dũng, lại có ân có đức, đâu phải bọn thảo khấu có thể sánh được"¹.

Vào năm 1821, do bất bình với chính sách cai trị hà khắc của triều Nguyễn cùng sự bóc lột của các quan cai trị tại địa phương, chỉ chú ý vơ vét của cải, mà không chú ý tới đời sống khổ cực của nông dân và tầng lớp nhân dân lao động, Phan Bá Vành đã dựng cờ khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nổ ra đầu tiên tại Trà Lũ, một vùng nhiều sông ngòi và cồn bãi thuộc địa hình đồng trũng, có nơi đi lại phải dùng thuyền. Lúc đầu, phạm vi hoạt động của nghĩa quân chủ yếu tại vùng ven biển Giao Thủy và các thôn xung quanh như Hoàn Nha, Hội Khê, Yên Bồi..., sau lan dần ra An Lão, Kiến An. Ngay ban đầu đã có tới hơn 5.000 người tham gia cuộc nổi dậy. Sau đó, vào những năm 1824 - 1825, nhân có hiện tượng sao Chổi, quân khởi nghĩa của Ba Vành mở rộng địa bàn hoạt động. Nghĩa quân được sự hỗ trợ, hợp tác của đội quân do Ba Hùm lãnh đạo, từ Thanh Hóa ra, cùng với nghĩa quân của các tỉnh lân cận như Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Kiến An, Quảng Ninh... tập hợp lại, khiến cho lực lượng của cuộc nổi dậy càng thêm hùng mạnh. Khoảng năm 1826, cuộc khởi nghĩa đã phát triển đến đỉnh cao, lúc đó số lượng thực tế đội quân do Phan Bá Vành chỉ huy đã lên đến hàng vạn người.

*"Ngọn cờ phát quân sang Phủ Kiến,
Sấm vang tai khoảng bốn vạn dư (?)"*²

-
1. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 72, 73.
 2. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 74.

Cuộc nổi dậy được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân trên nhiều địa phương Bắc Bộ và Trung Bộ, uy hiếp trực tiếp tới bộ máy chính quyền địa phương. Quan quân triều Nguyễn hoảng sợ, lo lắng trước khí thế phát triển của cuộc khởi nghĩa. Sử nhà Nguyễn đã từng ghi về hoạt động của nghĩa quân: "Tướng giặc Nam Định là Phan Bá Vành chia phái đồ đảng ngăn chặn các đường thủy bộ ở huyện Thư Trì" ... "Vành chạy đóng ở xã Trà Lũ (thuộc huyện Giao Thủy). Đảng giặc còn hơn 2.000 người, đắp lũy đào hào, làm kế cố giữ đến chết"¹.

Trước sức lớn mạnh của cuộc khởi nghĩa, vua Minh Mệnh từng ban Chỉ dụ: "Vành đã họp thành đám to, nên tiêu diệt sớm đi"². Triều đình đã ra lệnh ai chém được Phan Bá Vành sẽ thưởng cho 300 lạng bạc³.

Không chỉ thu hút được một lực lượng nghĩa quân tham gia đông đảo, khởi nghĩa của Phan Bá Vành còn lôi kéo được nhiều viên chỉ huy có kinh nghiệm trận mạc. Trong đó, có mấy chục tướng giỏi mà phần lớn là nông dân và đô vật, những người đã từng tham gia vào khởi nghĩa Tây Sơn như Nguyễn Hạnh, Vũ Đức Cát, một số nhân vật có uy tín, nổi tiếng ở các địa phương như Trần Bá Hựu, Hai Đáng, Chiêu Liễn, Ba Hùm... Họ tập hợp lại dưới sự lãnh đạo của Phan Bá Vành, như Nguyễn Hạnh là tướng Hữu quân, Vũ Đức Cát tuy đã ngoài 70 tuổi cũng ra trận chỉ huy đạo thủy quân, Chiêu Liễn giỏi võ, có kiến thức, là con một cự thần triều Lê, Ba Hùm người dân tộc Mường...

Với lực lượng đông đảo, lại thêm được sự trợ giúp của những người có tài, có kinh nghiệm chiến đấu, Ba Vành đã tiến hành nhiều trận đánh chống lại quan quân triều Nguyễn. Theo thông kê dựa vào thư tịch và những ghi chép của tài liệu địa phương, có tới

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 579.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 558.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 560.

15 trận đánh gồm: trận Trà Lý, trận Lâm Hải, trận Lữ Chử, hai trận Kiến Xương (một lần bao vây, một lần chiếm phủ thành), trận Phú Cốc, trận Ý Đồn, trận Cổ Am, trận Cổ Trai, trận Tam Giang, trận Đồ Sơn, trận Bồng Điền, trận Chợ Quán, trận Liêu Đông, trận Trà Lũ, trong số này, có tới hơn một nửa (8 trận) thuộc thủy chiến. Minh Mệnh đã nhiều lần phải cử các viên tướng giỏi, thay nhau đem quân đi đánh dẹp, nhưng cũng nhiều phen phải thua chạy, không thể đàn áp nổi lực lượng nghĩa quân.

Đầu năm 1827, triều Nguyễn tập trung binh lực nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa, quân triều đình từ nhiều hướng bao vây căn cứ Trà Lũ. Giữa lúc cam go, Ba Vành lại bị trúng kế mỹ nhân, khiến cho việc ứng phó gặp trở ngại. Cuối tháng 2 năm 1827, quan quân triều Nguyễn đồng loạt tấn công, Ba Vành định đào sông thoát ra biển, nhưng không kịp "quân Vành thua chết quá nửa, số còn lại chạy về trại" và "các cửa sông đều bị quan quân phòng triệt hết, không cách nào chạy thoát"¹. Bản thân Ba Vành bị thương và sau đó bị bắt, trên đường áp giải Vành đã "cắn lưỡi tự tử". Minh Mệnh ra lệnh "dỡ hết nhà cửa, lũy tre, cây cối (ở Trà Lũ), không sót một thứ gì", bắt tới 7.000 - 8.000 người².

Theo đánh giá chung, khởi nghĩa Phan Bá Vành là cuộc nổi dậy điển hình của nông dân nửa đầu thế kỷ XIX, chống lại sự áp bức bóc lột của vua quan triều Nguyễn.

3. Cuộc nổi dậy của Ba Nhàn, Tiền Bột (1833 - 1843)

Ba Nhàn tên thật là Nguyễn Văn Nhàn, người xã Dẫn Tự, tổng Đồng Phú, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Ông là con trai thứ ba, nên thường gọi là Ba Nhàn (Nhòn) và sau khi nổi dậy chống lại quan quân triều đình,

-
1. Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Cảnh Minh, "Tìm hiểu thêm Khởi nghĩa Phan Bá Vành", *Tcđd*, tr. 42.
 2. *Đại cương lịch sử Việt Nam* (toàn tập), Nxb. Giáo dục, H, 2001, tr. 455-456.

dân gian thường gọi ông là "Quận Nhòn". Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, từ bé Ba Nhân đã nổi tiếng là có sức khỏe, giỏi võ nghệ và rất can đảm. Cha mất sớm, mẹ đi cấy mướn và hái trầu thuê, gia cảnh nghèo túng, không đủ ăn, Nhân cùng với hai anh trai đều có sức khỏe, đi làm thợ rèn phụ thêm thu nhập cho gia đình. Tương truyền mẹ đẻ của Ba Nhân bị chết trong khi đi cấy thuê. Trước cảnh gia đình và bà con quê hương phải lao động cật lực mà vẫn lâm vào cảnh đói nghèo, lại phải chịu sự áp bức bóc lột thậm tệ của các quan cai trị địa phương, vào năm 1833, Ba Nhân liên kết với một số thủ lĩnh quanh địa bàn quê hương nổi dậy, hoạt động trên vùng trung du thuộc Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ (ngày nay).

Những thủ lĩnh tham gia cuộc khởi nghĩa của Ba Nhân ngay từ những buổi đầu nổi bật nhất có Lê Văn Bật còn gọi là Tiền Bật (cho đến nay chưa xác minh rõ lai lịch xuất thân của nhân vật này). Thời gian đầu, nghĩa quân chỉ đơn giản "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo", sau đó bắt ép nhà giàu phải nộp lương thực, tiền bạc để nuôi quân. Nghĩa quân hoạt động thường xuyên dọc tuyến sông Hồng từ Ngã ba Hạc đến Vĩnh Ninh, khống chế cả một dải sông, các thuyền buôn gạo đi qua đây đều phải trích nộp cho nghĩa quân. Khi lực lượng nghĩa quân phát triển mạnh với số lượng lên đến vài ngàn người, các thủ lĩnh quyết định dời lên Rừng Khâm nằm dưới chân núi Tam Đảo, lập căn cứ đóng quân lâu dài. Các thư tịch của triều Nguyễn đã viết nhiều về căn cứ này, trong đó bản tâu của Án sát Hồ Bảo Định vào tháng 3 năm Quý Tỵ (1833) cho biết: "Nghe tin phi Bật giấu quân ở trong rừng rậm... ẩn nấp nơi thung lũng, không nơi nào là không có, chuyên dựa vào thổ dân", sách *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cung cấp thêm thông tin: "Ba Nhân cùng đồng đảng... lên vào huyện Tam Dương tổng tiền, cướp bóc, thường ở trong Rừng Khâm, dưới chân núi Tam Đảo, xây cất nhà kho, tích trữ rất nhiều". Xuất phát từ căn cứ Rừng Khâm, trong các năm 1833 - 1834, quân khởi nghĩa của Ba Nhân, Tiền Bật tiến hành nhiều cuộc đánh phá vào địa phận các huyện Tam Dương, Yên Lạc,

Vĩnh Tường, Bất Bạt... phủ thành Quảng Oai, Lâm Thao, bắt sống hai viên Đốc phủ Quảng Oai và Vĩnh Tường. Viên Đốc phủ ở Lâm Thao và Tri huyện các huyện khác nghe tin nghĩa quân tiến đánh, vội vàng bỏ cả phủ thành, huyện lỵ chạy trốn. Nghĩa quân tiến đánh nơi nào, nhân dân địa phương vùng đó ủng hộ và đi theo đông đảo. Sử triều Nguyễn chép tại huyện Bất Bạt: "Bọn thổ dân tụ tập ước hơn 800 tên hiện đang phao tin sẽ đánh đến tỉnh thành Sơn Tây..., còn thổ dân ven sông đi theo giặc đến hơn 2.000 người"¹.

Chính triều đình Nguyễn cũng phải tự cảm thấy bất lực trước sức phát triển lan rộng của phong trào. Viên Án sát Hồ Bảo Định trong một bản tâu đã viết: "Bọn giặc thì lan tràn, dân tình thì bất trắc... Thổ dân miền núi theo quan binh thì ít, theo giặc thì nhiều, nên đảng giặc càng đông. Và gần đây, bọn giặc ấy ngày thêm rộng rãi ở Hà Ninh thì cậy hiểm khiêu chiến, ở Hưng Hoá thì vây quanh tỉnh thành càng ngày càng thấy lan tràn"². Chỉ trong vòng gần hai năm, số lượng nghĩa quân phát triển lên đến hàng vạn người. Triều đình đã tiến hành nhiều cuộc phản công, vây quyết. Trong đó trận đánh tại xã Minh Lương, huyện Mỹ Lương diễn ra vào tháng 3 năm Quý Tỵ (1833), có quy mô lớn nhất. Nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, tiêu diệt được nhiều quân lính triều đình và rút lui an toàn. Vua Minh Mệnh theo dõi quá trình, đã phải quở trách tướng lĩnh: "Bọn Trần Văn Lộc đem quân và voi nhiều đến hàng ngàn, thế mà giao chiến với giặc lâu đến 3 giờ, tuy có thu được khí giới lật vật của giặc, nhưng rút cục, vẫn không giết được một tên giặc nào, mà quân mình lại bị thương vong, sao mà bất tài đến thế"³. Trận đánh tại xã Đồng Châu (?) thuộc huyện Thanh Ba, Phú Thọ diễn ra vào tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834) được nhận định là một cuộc giao

1. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.3, sđd, tr. 222-223.

2. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.3, sđd, tr. 223.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.513.

tranh ác liệt giữa nghĩa quân với quan quân triều Nguyễn, đã có tới hơn 9.000 nghĩa quân tham gia.

Ngoài các trận đánh tiến hành trên địa bàn các tỉnh Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, quân khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội còn liên kết được với quân khởi nghĩa của Lê Duy Lương ở Ninh Bình và đặc biệt phối hợp với hoạt động của khởi nghĩa Đình Công Tiến, bao vây đánh phá phủ thành Hưng Hóa. Cuộc bao vây kéo dài hai tuần liền, phía nghĩa quân đã kêu gọi quan quân giữ thành đầu hàng, may có lực lượng cứu viện của triều đình đến kịp, tác giả Phan Thúc Trục trong *Quốc sử di biên* cho rằng: "Người ta nói rằng trong 3 ngày nữa, nếu quân cứu viện không đến, thành tất vỡ"¹.

Khoảng giữa năm 1833, cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương dần yếu đi và thu hẹp địa bàn hoạt động vào trong tỉnh Ninh Bình, các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bội dần chuyển căn cứ từ Rừng Khâm về căn cứ mới tại xã Vụ Quang, thuộc huyện Sông Lô, Phú Thọ để thuận tiện liên hệ với cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân nổ ra ở Tuyên Quang. Việc xây dựng căn cứ mới trên vùng rừng núi, cũng khiến cho quan quân triều đình Nguyễn khó khăn trong việc kiểm soát và ngăn chặn ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa. Sách *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* chép: "Từ đó, Nhân đem đồng đảng trốn xa, lên những vùng rừng núi Phù Ninh, Sơn Dương để làm sào huyệt... Quan quân mệt nhọc về việc phòng ngự và tiêu trừ"².

Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội vào khoảng tháng 6 năm 1834, đã tiến hành phối hợp với khởi nghĩa Nông Văn Vân, dự định tập trung lực lượng khởi nghĩa đánh chiếm đồn Đại Đồng thuộc Châu Thu, Tuyên Quang. Phía Ba Nhân đã giao cho Tiền Bội đem 7.000 nghĩa quân với trang bị "đầy đủ súng điều thương, khí giới, cờ trống đi qua các huyện Lập Thạch, Phù Ninh, Thanh Ba, Hạ Hòa...

1. Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên*, sđd, tr. 287.

2. Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*. Bản dịch lưu trữ tại Thư viện Viện Sử học.

và ngày 8 tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834) thì đến đồn Đại Đồng". Nhưng khi Tiền Bội đến nơi, thì không gặp được quân của Nông Văn Vân, lại bị quân triều đình vây đánh, phải rút về. Tháng 10 cùng năm 1834, lần phối hợp thứ 2 của hai lực lượng nghĩa quân, cũng không thực hiện được.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bị đàn áp vào tháng 3 năm Ất Mùi (1835), cuộc nổi dậy Ba Nhân, Tiền Bội dần bị suy yếu, hoạt động kéo dài đến năm 1843 thì Nguyễn Văn Nhân bị bắt, Lê Văn Bội ra đầu thú. Cuộc khởi nghĩa chấm dứt hoàn toàn vào năm 1843.

Đánh giá về cuộc khởi nghĩa do Ba Nhân, Tiền Bội khởi xướng, có tác giả nhận định: Đây là một cuộc nổi dậy lớn chống triều Nguyễn trên địa bàn trung du... mang đậm nét những đặc trưng của một cuộc khởi nghĩa nông dân thời phong kiến¹. Cuộc khởi nghĩa có địa bàn hoạt động rộng, liên kết được với các cuộc khởi nghĩa nổ ra cùng thời trên các vùng núi, trung du Bắc Bộ.

4. Cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương (1833 - 1834)

Khi mới lên nắm quyền, tư tưởng chính thống mà triều Lê đại diện vẫn có những ảnh hưởng lớn trong xã hội. Nhằm trấn an con cháu nhà Lê, tránh sự lợi dụng danh nghĩa "phù Lê" chống lại triều đình, Gia Long đã phong tước cho Lê Duy Đoán, cháu của vua Lê Hiển Tông, tước Diên quận công, cấp cho 10.000 mẫu ruộng và 1.016 dân ở Thanh Hóa giữ việc thờ cúng lăng tẩm các vua triều Lê. Đến năm 1816, Duy Đoán cùng với các nhóm người khác đã tụ tập mưu đồ chống lại triều Nguyễn, Gia Long cho bắt và đem giết Duy Đoán. Năm Duy Đoán bị giết, con thứ hai là Lê Duy Lương còn nhỏ, được các lực lượng thổ tù vùng Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình nuôi dưỡng, để phục vụ mục đích lâu dài. Sử triều Nguyễn chép về sự kiện Lê Duy Lương mới lên 3 tuổi, được các

1. *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr.128 - 129.

thù hạ cất giấu "anh em Quách Tất Công trước đã chứa nuôi Lê Duy Lương, mưu đồ nổi loạn"¹.

Vào năm 1832, khi Lê Duy Lương 20 tuổi, các lang đạo họ Quách, đã lôi kéo binh lính đồn Ninh Thiện, đóng ở Trấn Ninh, trấn Nghệ An nổi dậy, tiến hành một cuộc binh biến. Quân nổi dậy giết chết viên Cai đội chỉ huy cùng 8 tên lính, thu toàn bộ vũ khí trong đồn rồi theo đường núi vùng Kỳ Sơn và Hội Nguyên dự tính tham gia vào đội quân khởi nghĩa. Tuy sau đó, lực lượng này đã bị quân triều Nguyễn tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình đón bắt hết, các viên chỉ huy bị xử tử, nhưng vụ binh biến này là sự mở đầu cho một quá trình hoạt động của cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Lương khởi xướng.

Năm 1833, các lang đạo họ Đinh ở Hòa Bình tập hợp dân chúng người dân tộc tại 3 huyện Phụng Hóa, An Hóa và Lạc Thổ chính thức tôn phò Lê Duy Lương: "Xưng là Minh chủ và tự gọi là Lê Hoàng Tôn (với ý nghĩa là con cháu của vua Lê)". Nghĩa quân đã tiến hành việc khắc ấn tín, đặt quan chức, tổ chức ra 5 đạo quân, cử các Thống chế, Thống tướng, Thống lĩnh chỉ huy. Dân nghèo hàng ngàn người chủ yếu là đồng bào dân tộc tại Hòa Bình, đi theo quân nổi dậy giết chết quan quân triều đình. Tướng lĩnh của triều Nguyễn được cử đi tiểu trừ, trong những tập tâu dâng lên vua Minh Mệnh đều nhắc đến điều này. Tướng Nguyễn Đình Phổ trình báo: "Bắt được tên giặc Đỗ Đình Nguyên khai rằng: Bọn giặc ấy, 10 phần thì 8 phần mặc quần áo xanh, tiếng nói y không hiểu là tiếng gì, có lẽ là người Mán Sơn Âm, Lạc Thổ, tay cầm súng điều thương, lưng đeo dao ngắn; một phần mặc quần áo vải xanh trắng lẫn lộn, có lúc nói tiếng Mán, có lúc nói tiếng Kinh, mặt gầy đen, có lẽ là người Thổ thượng bạn huyện Mỹ Lương, đều cầm gươm, súng"².

1. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr.164.

2. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.10, sđd, tr. 388.

Trong một bản tâu, Nguyễn Đăng Giai cũng nêu thực trạng: "Hiện nay thổ ty, thổ binh ở 3 huyện là Lạc Thổ, Phụng Hoá, Yên Hoá, hoặc vì tình thân thuộc, hoặc vì nghĩa dẫu gia, hoặc bị bắt hiếp phải theo đến cùng liên kết đảng phái, dân ba huyện này giúp giặc, theo giặc đến quá nửa"¹.

Bên cạnh đồng bào dân tộc, còn một lực lượng khác cũng đóng vai trò khá quan trọng là những nông dân nghèo đói từ đồng bằng Bắc Bộ lưu vong, xiêu tán, tham gia vào cuộc khởi nghĩa. Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên là Hồ Bảo Định trong một bản tâu cho biết: "Do thám được biết bọn ấy là Quách Tất Công, dụ thổ dân và dân đói Hà Nội, lén lút ở quãng giáp các tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, khi ở khi thôi, không nhất định"², "... Các đầu mục huyện Lạc Thổ và các thổ châu huyện Hưng Hóa đứng lên dỗ bảo thổ dân và dân đói hợp với toán giặc Ninh Bình, trong ngoài ứng cứu lẫn nhau"³. Trong số những người xiêu tán, có cả những người dân từng phạm tội bị tù được tha, hoặc trốn thoát ngầm tìm đường tham gia quân khởi nghĩa. Hộ lý Ninh Bình tuần phủ tâu báo: "Thần đã thám được bọn này, phần nhiều là những tên tù phạm trốn ở các tỉnh như tên Lang Cháy, tên Chiêu Lận, tên Nho Quang cùng với bọn tù phạm trốn của tỉnh thần là Quách Tất Công, Quách Tất Tế đều tôn giặc Lê Duy Lương làm đầu mưu loạn, xúi giục lòng người"⁴, "đồ đảng của chúng (chỉ quân khởi nghĩa) hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói"⁵. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân rất rộng, từ vùng rừng núi Thiên Quan (Nho Quan) Ninh Bình đến miền thượng

-
1. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.7, sđd, tr. 320.
 2. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr.162.
 3. 5. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.6, sđd, tr.33.
 4. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr.159-160.

du Thanh Hóa, Sơn Tây, Hòa Bình, Hưng Hóa tức là dọc suốt theo hữu ngạn sông Đà.

Đặc biệt, có rất nhiều thủ lĩnh của các cuộc nổi dậy ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, trung du và Tây Bắc cùng Nghệ An, Hà Tĩnh đã tìm cách liên hệ với Lê Duy Lương nhằm liên kết lực lượng tạo thành một phong trào rộng khắp. Lê Duy Lương đã chủ động liên hệ với thủ lĩnh khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội để cùng tham gia bao vây phủ thành Hưng Hóa. Thậm chí, nhiều người đứng đầu các cuộc khởi nghĩa ở đồng bằng Bắc Bộ đã ước hẹn, dự định đồng loạt nổi dậy vào cùng ngày 23 tháng 2 năm Quý Tỵ (1833). Sử triều Nguyễn cho biết, số người tham gia nổi dậy khi bị bắt đã cung khai: "Đã ước định họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc Chính Sơn, trại Bầu Lỗi, huyện Quảng Địa. Người tỉnh Hưng Yên tên là Nho Minh họp đảng ở phận rừng Hà Nội. Tên Đồ Tán, tên Đới Đề, tên Lý Cốc thì họp đảng ở tỉnh Nam Định. Hẹn lấy ngày 23 tháng 2 năm Quý Tỵ (1833) hội thề khởi sự"¹. Có nơi như ở xã Biện Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, nhóm nổi dậy đã chuẩn bị khắc cả ấn triện². Khi thấy các cuộc khởi nghĩa nổi dậy liên tiếp, lại có sự liên kết của các vùng, vua Minh Mệnh đã nhận định: "Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hưng Hóa và Ninh Bình. Nay giặc đã nhiều lần nổi dậy, thì cái tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày"³. Điều này càng chứng tỏ, hoạt động liên kết của quân khởi nghĩa đã được chuẩn bị từ rất sớm và có hiệu quả.

Sau khi đã tập hợp lực lượng rộng khắp, lại được sự ủng hộ nhiệt tình của các Lang đạo họ Quách và họ Đinh, vào tháng 2 năm Quý Tỵ (1833), Lê Duy Lương tiến hành trận đánh chiếm đồn Chi

1. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr. 155.

- *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 174.

2. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr. 154.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 509.

Nê. Quân khởi nghĩa xuất trận từ núi Thanh Quyết (thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) chia làm 5 đường tiến quân¹. Minh Mệnh nghe tin báo, đã vội lập tức ra lệnh cho các quan đầu tỉnh của Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên phải đốc sức hạ thuộc các địa phương phòng bị và truy bắt quân khởi nghĩa. Khi quan quân tuần tiểu của tỉnh Sơn Tây vừa đến xã Nhượng Lão, huyện Mỹ Lương liền bị quân khởi nghĩa tiến đánh. Được tin, quan lính trong đồn Chi Nê kết hợp với quan quân Hà Nội tiếp ứng trợ đánh. Nhưng phía quân khởi nghĩa bao vây khắp nơi: "Chợt có bọn phi từ phía sau đánh ào tới, xông bắn loạn xạ, binh chống lại không được, phải chạy tán loạn trong rừng, không biết đi đâu?". Quan lính của đồn Chi Nê chạy ra ứng cứu cũng chỉ còn khoảng 20 tên tháo chạy được về đồn. "Còn đạo binh của Nguyễn Văn Mậu (thuộc tỉnh Hà Nội) cũng gặp bọn phi chống đánh tan vỡ"². Chính viên Hộ lý Ninh Bình, Tuần phủ là Nguyễn Văn Mưu sau này cũng phải viết trong bản tâu là: "Trộm xét, lần này bộ binh ở tỉnh thần và ở Sơn Tây, Hà Nội phải đi đều bị bọn phi đánh tan"³.

Ngoài việc đánh bất ngờ, nghĩa quân còn cài được "nội ứng" trong lực lượng giữ đồn để mở cửa sau đồn Chi Nê cho quân khởi nghĩa dễ dàng đánh chiếm. Trận đầu ra quân của Lê Duy Lương đã khiến cho vua quan triều đình khiếp đảm. Trận này chứng tỏ sự chuẩn bị khá chu đáo và hoàn tất của nghĩa quân.

Sau khi giành được thắng lợi, Lê Duy Lương đã tận dụng địa thế của đồn Chi Nê: nằm vào ngã tư đường giao thông thủy bộ thuận tiện, phía trước mặt gần sông Cái, dọc sông là con đường lớn thông đến tỉnh thành, phía sau lại chia ra làm hai ngã: một phía tiếp giáp với Thức Cốc (thuộc Hà Nội), phía bên đi Thiện Cốc, trại

1. *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 172.

2. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr. 156.

3. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.1, sđd, tr. 158.

Hoàng Quyền thông ra đường lớn. Lê Duy Lương cùng các tướng lĩnh thuộc hạ cho xây dựng một hệ thống phòng ngự tại các địa phương xung quanh đồn Chi Nê, tạo thành một căn cứ liên hoàn để có thể ứng cứu nhau khi lâm trận. Chính sử triều Nguyễn còn chép về việc: "Lê Duy Lương, Lê Duy Nhiên lên sang Ai Lao, kết hợp với dư đảng Vạn Tượng, ước hẹn với bọn Sơn Âm là Quách Tất Công làm loạn"¹. Vào các tháng 3, 4 năm Quý Tỵ (1833), Lê Duy Lương sai Quách Tất Công, Quách Tất Tại vây đánh đồn Thiên Quan (Nho Quan - Ninh Bình), đồng thời liên kết với các Lang đạo họ Quách và họ Đinh đánh chiếm các đồn Vạn Bờ, Quỳnh Lâm (thuộc Đà Bắc), Bất Bạt (Sơn Tây). Triều đình vội vàng điều quân từ Hà Nội, Nam Định lên giải vây cho Hưng Hóa.

Trước tình hình phát triển và xu thế uy hiếp mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa, tháng 7 năm Quý Tỵ (1833), Minh Mệnh ra lệnh tập trung binh lực, điều động các võ quan có nhiều kinh nghiệm trận mạc như Tổng đốc An Tĩnh Tạ Quang Cự, Tham tán Hoàng Đăng Thận đem quân các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội... bao vây Sơn Âm, Xích Thổ, đồng thời sai Hộ phủ Thanh Hóa Nguyễn Đăng Giai đưa quân đến Phố Cát phối hợp chiến đấu. Kế hoạch được vạch ra bởi chính vua Minh Mệnh sắp đặt: "Ra lệnh cho quan quân các tỉnh... đều phải hẹn ngày hội đánh: Đạo Sơn Tây đi Chi Nê, đạo Hà Nội đi Hoa Lư, đạo Nam Định đi Nhiễm Hạ, đạo Ninh Bình đi Cổ Đế, còn Tạ Quang Cự đi đánh các đồn ở An Lạc, tất cả đều ra sức hội đánh"². Cuộc chiến diễn ra rất căng thẳng và ác liệt, cuối cùng thủ lĩnh Lê Duy Lương cùng Lê Duy Nhiên bị bắt giải về kinh đô sau đó bị xử tử, căn cứ khởi nghĩa bị tàn phá, dân chúng các địa phương Sơn Âm, Xích Thổ bị quân triều đình đàn áp giết hại. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa vẫn không chấm dứt, bởi Quách Tất Công, Quách Tất Tại cùng một số tướng sĩ khác đều trốn thoát và lại tiếp tục tập hợp lực lượng.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 520.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 521.

Năm 1836, các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh liên kết với các lang đạo ở Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa) lại suy tôn một con cháu họ Lê là Lê Duy Hiền lên làm Minh chủ, xưng là Đại Lê Hoàng thân, khắc ấn tín, đặt quan chức, giương ngọn cờ "phù Lê". Quân khởi nghĩa mở cuộc đánh chiếm Hồi Xuân, trị sở của châu Quan Hóa, giết chết Tri châu. Với đà thắng trận, nghĩa quân tiếp tục đánh sang Lôi Dương, Thủy Nguyên (Thanh Hóa), Quỳnh Châu (Nghệ An) và phía Nam Ninh Bình. Trước tình hình nguy cấp, vua Minh Mệnh điều Trương Đăng Quế ra làm Kinh lược đại sứ, Doãn Uẩn, Nguyễn Đăng Giai làm Phó sứ đem quân từ Hà Tĩnh ra đánh dẹp. Mặt khác, lại cử tân Tổng đốc An Tĩnh là Phạm Văn Điển đưa quân ra Thanh Hóa để cùng nhau trấn áp. Đến giữa năm 1833, quan quân triều đình bao vây hội đánh, các chỉ huy như Quách Tất Tại, Đinh Kim Bảng cùng Minh chủ Lê Duy Hiền bị bắt, cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thất bại.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương đã phát triển lên đến đỉnh cao vào năm 1833 và bị đàn áp dữ dội làm mất đi vị thủ lĩnh cao nhất là Lê Duy Lương cũng trong năm đó. Tuy kéo dài thêm được một thời gian rồi đi đến thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương đã phản ánh sự liên kết chặt chẽ và khá hiệu quả giữa các dân tộc thiểu số với tầng lớp sĩ phu và nông dân nghèo khổ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ trong cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị và áp bức của triều đình Nguyễn đầu thế kỷ XIX.

5. Cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân (1833 - 1835)

Nông Văn Vân là một Thổ tù của huyện Bảo Lạc, Cao Bằng, dòng dõi họ Nông đã nhiều đời trấn trị ở vùng đất này. Ông nội và bố của Nông Văn Vân đều nắm giữ chức Tri châu Bảo Lạc¹. Nông Văn Vân sớm có ý định tập hợp lực lượng nhân dân các dân tộc trong vùng nổi dậy, chống lại chính sách áp bức của triều Nguyễn. Điều này đã được chứng minh trong chú thích một bài thơ, do vua

1. Nông Văn Vân còn là anh vợ của Lê Văn Khôi.

Minh Mệnh ứng tác trong tập *Ngự chế thi*: "Thổ ty châu Bảo Lạc, tỉnh Tuyên Quang là Nông Văn Vân cấy ruộng tốt, dân nhiều, ngầm mang chí khác, chiêu tập kẻ vô lại"¹. Nhưng phải đến tháng 8 năm Quý Tỵ (1833), khi triều Nguyễn sai các viên quan phụ trách tỉnh Tuyên Quang, vô cớ buộc tội Vân là làm việc thiếu trách nhiệm, lại can việc án mạng, phế truất chức Tri châu của Vân và sai quân bắt Nông Văn Vân, thì ý định nổi dậy của Nông Văn Vân mới thực sự được bùng phát.

Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng được sự ủng hộ tích cực của nhiều Thổ tù, Tri châu vùng núi Việt Bắc. Họ đều tham gia vào hàng ngũ lãnh đạo và nhất trí tôn xưng Nông Văn Vân làm người cầm đầu khởi nghĩa. Sử triều Nguyễn cũng ghi nhận việc Từ trưởng các châu đều đi theo và nhận quan chức của Nông Văn Vân. Đồng thời, cuộc khởi nghĩa còn nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân lao động nghèo khổ ở nhiều địa phương đồng bằng Bắc Bộ, phản đối sự áp bức tàn bạo của triều Nguyễn. Điều đó được thể hiện rõ trong bài Hịch của nghĩa quân:

*"Ba mươi tình nhân dân đều oán,
Tiếng oanh hào kêu dậy đất không lông"*

Căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa được đặt tại Vân Trung (thị trấn Bảo Lạc) và Ngọc Mạo (Đồng Mu). Khi mới khởi sự, Nông Văn Vân tự xưng là Tiết chế Thượng tướng quân, tập hợp được nhiều thổ tù, thổ mục và nhân dân các dân tộc tại địa phương, quân số đông đến 6.000 người². Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ lực lượng, vào ngày 3 tháng 8 âm lịch năm Quý Tỵ (1833), Nông Văn Vân chỉ huy trận đánh đầu tiên vào đồn Ninh Biên (Hà Giang). Trước sức tấn công mạnh mẽ và bất ngờ của nghĩa quân, quan quân giữ đồn lúng túng, sợ hãi, kết cục Bố chính Phạm Phổ chỉ huy đồn phải thất cổ tự

1. *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên, Thiên chương Ngự chế thi*, T.I, q.1, sđd, tr. 50.

2. *Đại Nam liệt truyện*, tập IV, q.46, *Truyện các nghịch thần II*, sđd, tr. 550-551.

từ. Sau chiến thắng Ninh Biên, quân khởi nghĩa tiếp tục tấn công đồn Phúc Nghi nhằm kiểm soát con đường thủy bộ dọc sông Gâm.

Để có thể giành ngay thế chủ động, nghĩa quân đã xây dựng các căn cứ tạm thời ở hai bên bờ sông Lô, uy hiếp trực tiếp, vây hãm thành tỉnh Tuyên Quang. Trong một bản tâu về vua Minh Mệnh, Tham tán quân vụ Lê Văn Đức cho biết: "Đồn nào (của nghĩa quân - TG) cũng có hào lũy kiên cố... Một dải rừng rậm ven sông bờ nam thì đặt nhiều đồn canh liên tiếp, chỉ còn đợi các toán đồ đảng họp đông đủ là chúng vây lại để vây đánh tỉnh thành"¹, hoặc: "Xét đồn giặc (ở Xuân Lô), giặc đóng trên núi rất cao, ngoài đắp lũy đất cắm chông, trong lát ván gỗ cũng khá kiên cố. Tự đồn ấy đến các đồn ở sườn núi đều đắp lũy, trong ngoài ứng tiếp với nhau. Lại ở bên sông, giặc đặt sẵn thuyền và bè nứa, thủy bộ tiếp nhau để ngăn chặn đường quân ta tiến đánh"².

Đồng thời với việc tiến công Tuyên Quang, nghĩa quân của Nông Văn Vân còn hoạt động mạnh mẽ tại các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Cao Bằng. Các viên tướng triều đình được cử đi đánh dẹp trình tâu: "Chúng thần đã nhiều lần xét hỏi thổ phi ở Tuyên, Cao, Thái, Lạng, lan tràn chỗ nào cũng có đũa hùng trưởng, mà đều lấy giặc Vân làm chủ"³. Sự phối hợp đồng bộ này đã khiến cho quan quân triều Nguyễn phải căng sức trên nhiều mặt trận. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nghĩa quân đánh chiếm Bắc Cạn, vây tỉnh thành Thái Nguyên. Tại vùng núi Cao Bằng, nghĩa quân giành nhiều thắng lợi tại tỉnh thành, nghĩa quân do Nông Văn Vân và Bế Văn Cạn chỉ huy hai lần đánh chiếm được thành Cao Bằng, bảo vệ được căn cứ chính của nghĩa quân tại Ngọc Mạo, Vân Trung. Trên đất

-
1. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.22, sđd, tr. 678-679.
 2. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.22, sđd, tr. 679.
 3. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.47, sđd, tr. 173.

Lạng Sơn, nghĩa quân công phá tỉnh thành và bắt sống Tuần phủ Hoàng Văn Quyền...

Vào cuối năm 1833, cuộc khởi nghĩa đã lan rộng với sức phát triển mạnh mẽ, đã khiến cả hệ thống chính quyền của họ Nguyễn ở vùng núi phía Bắc rời rã, chao đảo. Triều đình tập trung số lượng lớn binh lính tại trung ương và các địa phương khu vực phía Bắc, quyết tâm dốc toàn lực để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Vua Minh Mệnh đã huy động quân từ các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương. Chính vua trực tiếp ra lệnh cho Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên là Lê Văn Đức cùng với Hộ đốc Hải Yên là Nguyễn Công Trứ đem quân đánh dẹp phía Tuyên Quang; Tổng đốc Ninh Thái là Nguyễn Đình Phở phụ trách phía Thái Nguyên, còn Tổng đốc An Tĩnh là Tạ Quang Cự giữ chức Thống đốc quân vụ đưa quân lính ở Kinh, trấn áp phía Cao Bằng, Lạng Sơn. Cuộc chiến giữa quan quân triều đình và nghĩa quân của Nông Văn Vân diễn ra ác liệt và tàn khốc tại nhiều địa phương.

Trong đợt hành quân đàn áp lần thứ nhất, (10 - 1833), triều đình đã huy động 1 vạn quân đến châu Bảo Lạc, Tuyên Quang. Nghĩa quân từ Thái Nguyên kéo sang đánh chiếm Đồn Trinh rồi trên đà thắng lợi bao vây, giam chân quân triều đình trong vùng rừng núi Bảo Lạc. Sau hơn 2 tháng quân triều đình mới rút chạy được về thành Tuyên Quang.

Ở Thái Nguyên, nghĩa quân đã làm chủ được Bắc Cạn, vây tight thành Thái Nguyên và chiến đấu giằng co với quân triều đình ở các khu vực như Chợ Đồn, Chợ Chu, Đại Từ... Trong đợt này quân triều đình chưa vượt qua được khu vực Chợ Rã.

Ở Cao Bằng, quân triều đình có mặt ở tỉnh thành liền bị vây hãm trong thành một tuần liền trong tình cảnh vườn không nhà trống, muối và lương thực bị cạn kiệt, 3 viên quan đầu tỉnh đã phải tự tử vì tuyệt vọng.

Đợt hành quân đàn áp lần thứ hai của triều đình bắt đầu vào tháng 2 năm Giáp Ngọ (1834). Đợt tấn công này có sự phối hợp

của 3 cánh quân do các đại thần triều đình chỉ huy: Lê Văn Đức xuất phát từ Tuyên Quang, Nguyễn Mưu từ Thái Nguyên và Tạ Quang Cự từ Cao Bằng.

Trên đất Tuyên Quang, quân của Nông Văn Vân bố trí phục kích ở Đèo Bụt, chặn tiêu diệt quân triều đình. Quân triều đình sau đó bị giam lỏng ở đồn Ninh Biên, nghĩa quân thoát ần, thoát hiện với những đợt tấn công chớp nhoáng và hiệu quả, làm thất bại âm mưu tiêu diệt của triều đình.

Tại Cao Bằng, lúc này nghĩa quân đã chiếm thành Cao Bằng lần thứ hai. Cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và quân triều đình diễn ra quyết liệt. Theo báo cáo của Tạ Quang Cự về triều đình thì trận này có sự chỉ huy trực tiếp của Nông Văn Vân và Bế Văn Cận. Quân triều đình cầu cứu cả Bắc Ninh và Hà Nội nhưng không được ứng cứu đành phải rút chạy khỏi Cao Bằng.

Đợt hành quân đàn áp lần thứ ba của triều đình bắt đầu vào tháng 9 (âm lịch) năm 1834 với mục tiêu là căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo của nghĩa quân. Đại quân của triều đình do Tạ Quang Cự chỉ huy ồ ạt kéo lên Hà Quảng, Thông Nông. Ngay từ đầu quân triều đình đã xác định phải vây chặt Na Tinh. Quân khởi nghĩa cố ngăn chặn để chúng không tiến sang được vùng Bảo Lạc.

Ở Thái Nguyên, quân triều đình và nghĩa quân đụng độ ở thung lũng Bắc Phấn (tháng 10 năm 1834). Trận đánh diễn ra từ sáng đến chiều tối mới kết thúc. Quân của Nông Văn Vân đã lợi dụng địa hình hiểm trở bố trí các bẫy đá trên cao, dùng tên và thuốc độc tiêu diệt phần lớn quân triều đình¹. Nhưng các căn cứ của nghĩa quân tại các địa phương khác như Nhạn Môn, Bằng Thành, Bắc Niệm... đã bị quân triều đình phong tỏa.

1. Theo khảo sát của PGS. Nguyễn Phan Quang, ngày nay trên địa phận Bắc Phấn vẫn còn dấu vết những bẫy đá với những đồng đá to xếp dài bên vách núi. Người dân ở đây vẫn còn lưu truyền những câu chuyện dân gian về trận đánh này.

Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX*, sđd, tr.206.

Trên đường từ Ninh Biên tiến vào Vân Trung, cánh quân do Phạm Văn Diễn và Lê Văn Đức chỉ huy bị chặn đánh ở Đèo Ve, Tòng Bá, Đèo Hoạch. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, lợi dụng địa hình song cũng chỉ tiêu diệt được một phần lực lượng quân triều đình sau đó phải rút lui vào rừng. Quân triều đình tiếp tục tiến sâu vào khu vực đồn lũy của nghĩa quân ở Bạch Đích, đây là tấm lá chắn cho căn cứ nghĩa quân ở Vân Trung, Ngọc Mạo. Sau nhiều đợt chống trả quyết liệt nghĩa quân buộc phải rút lui khỏi đồn Bạch Đích, nhưng tại căn cứ chính của nghĩa quân ở Vân Trung, Ngọc Mạo nghĩa quân đã kịp thời tiêu hủy đồn bót, vận chuyển vũ khí và lương thực, rút lui an toàn vào sâu trong rừng.

Cuối cùng, quan quân triều đình cũng lấy lại được tỉnh thành Cao Bằng, thủ lĩnh Bế Văn Cận bị giết. Nông Văn Vân đưa quân lính rút về Bảo Lạc, cố thủ tại căn cứ mới xây dựng Na Tinh. Đến giữa tháng 11 năm 1834, triều đình cho hợp binh đánh mạnh vào căn cứ Na Tinh, Nông Văn Vân cùng một số nghĩa quân phải lui vào vùng rừng núi. Sau đó, vào khoảng tháng 3 năm 1835, quan quân triều đình tiến hành phóng hỏa khu rừng Thảm Bát, Nông Văn Vân bị "chết thiêu".

Cuộc nổi dậy do Nông Văn Vân lãnh đạo, sau hơn 2 năm chiến đấu ngoan cường, thu nhiều thắng lợi, đã bị dập tắt. Đây là một cuộc khởi nghĩa có địa bàn hoạt động và ảnh hưởng rộng lớn nhất ở Bắc Bộ trong thời gian trị vì của Minh Mệnh (1820 - 1840). Tuy bắt nguồn từ vùng rừng núi, song cuộc khởi nghĩa đã có sự liên kết chặt chẽ với nhiều cuộc nổi dậy khác ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên, Thái Nguyên... Lực lượng chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là nhân dân các dân tộc ở nhiều tỉnh phía Bắc, chính các viên quan cai trị đầu tỉnh trong thời gian khởi nghĩa nổ ra, cũng đã xác nhận điều này. Tuần phủ Lạng - Bình là Hoàng Văn Quyền tâu bày: "Thần đã tra xét kỹ, thì thấy bọn Cai tổng, Lý mục và nhân dân Cao Bằng đều theo giặc cả". Án sát Lạng Sơn là

Trần Huy Phác cũng cho biết: "Dân 7 châu thuộc hạt Lạng Sơn, theo giặc đến quá nửa"¹.

Ngoài ra, do có mối liên hệ rộng rãi, nên trong đội quân khởi nghĩa các thành phần nhân dân ở nhiều địa phương Bắc Bộ cũng đã có mặt. Trong đó, trước hết phải kể đến bộ phận tướng lĩnh và nghĩa quân đồng bằng tham gia lãnh đạo. Viên tướng Lê Văn Đức đã có bản tâu: "Giặc Hoàng Trinh Tuyên cùng lũ giặc Tôn, giặc Chung hợp đồ đảng người Kinh, người thổ lẫn lộn ước hơn 800 người"². Còn có một số ông giáo làng các địa phương đồng bằng Bắc Bộ, lên miền núi dạy học, cũng tích cực tham gia khởi nghĩa. Nghĩa quân thường giao cho số ông đồ này giữ việc thư ký, chuyên trách soạn thảo văn thư, giấy tờ trong quân. Thí dụ như: Hoàng Văn Cao người Bắc Ninh lên xã Yên Lãng, huyện Đê Định, Thái Nguyên dạy học, được giữ chức Biện lại cho Tả dực Nông Văn Bành, hay như Phạm Văn Miên người huyện Phú Xuyên (Hà Tây cũ), dạy học tại Hà Giang, làm Thư ký cho Nguyễn Thế Bình ở đồn Tụ Long³.

Tuy chỉ tồn tại trong thời gian hơn 2 năm, nhưng cuộc khởi nghĩa đã khiến cho triều vua Minh Mệnh phải hao người tốn của trong việc bình định. Chỉ tính riêng trong hàng ngũ quan lại tại Cao Bằng và Lạng Sơn, đã có tới 3 viên quan đầu tỉnh gồm 1 Bố chính, 1 Án sát, 1 Lãnh binh phải tự tử, 1 Tuần phủ, 1 Lãnh binh bị bắt, 1 Lãnh binh đầu hàng, 1 Tuần phủ, 1 Án sát, 1 Lãnh binh bị chết bệnh, ngoài ra không kể một số khác bị cách chức hoặc xử tội. Quan quân triều đình ở trung ương và các địa phương khu vực phía Bắc phải rất vất vả trong việc huy động quân đội, vũ khí, lương thực để trấn áp cuộc khởi nghĩa. Mỗi đợt tấn công số quân được

-
1. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, q.22, dẫn theo Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân...* sđd, tr. 226.
 2. *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, q.22, dẫn theo Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân...* sđd, tr. 228.
 3. *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 222.

huy động lên đến hàng nghìn, trong hai năm số binh lính bị tổn thất chắc chắn là không nhỏ.

6. Cuộc binh biến của Lê Văn Khôi (1833 - 1836)

Vào năm 1833, các cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương, Ba Nhân, Tiền Bột, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân nổ ra tại miền Bắc, đã khiến quan quân triều đình Minh Mệnh lo sợ và phải chống đỡ vất vả. Ở miền Nam, cuộc binh biến tại thành Phiên An (Gia Định) do Lê Văn Khôi lãnh đạo vào tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), càng khiến cho triều đình nhà Nguyễn cuống cuống hoảng loạn, phải huy động một lực lượng quan quân lớn với những viên chỉ huy lão luyện, nhanh chóng tìm mọi cách dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Theo kết quả của giới nghiên cứu cho biết: Lê Văn Khôi vốn họ Nguyễn ở đồng bằng Bắc Bộ, do phải trốn tránh lên Cao Bằng vào khoảng thế kỷ XVI nên đã đổi thành họ Bé Công, đến năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng triều Lê (1740) lại đổi ra họ Bé Nguyễn. Trong *Truyện các nghịch thần*, các sử thần của Quốc sử quán đã chép về Lê Văn Khôi như sau: "Lê Văn Khôi - nguyên họ Bé, con một Thổ mục Cao Bằng là (Bé) Văn Kiện, khi lệ thuộc tông quân, cho lấy họ công đồng là Nguyễn Hựu, sau theo nghịch đổi theo họ của Duyệt là Lê, vì trước kia nguyên thuộc dưới tướng của Lê Văn Duyệt"¹.

Năm 1819, theo lệnh của triều Nguyễn, Lê Văn Duyệt khi đó với chức vụ Tả quân đã đem một đạo quân tham gia đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa tại vùng Nho Quan (Ninh Bình), Thanh Hóa, Nghệ An. Tại đây, Lê Văn Duyệt đã gặp Nguyễn Hựu Khôi. Sau Khôi được Duyệt yêu mến, nhận làm con nuôi, khi vua Minh Mệnh cho bổ chức Tổng trấn thành Gia Định, Duyệt đã dần cất nhắc Khôi lên giữ chức Phó Vệ úy vệ Minh Nghĩa.

Lê Văn Duyệt là đại biểu cho nhóm triều thần chống lại Gia Long và Minh Mệnh, đặc biệt từ sau khi Minh Mệnh được cử giữ

1. *Đại Nam liệt truyện*, tập IV, *Chính biên*, sđd, tr. 524.

ngôi vua, mâu thuẫn giữa nhóm chống đối với nhà vua càng sâu sắc và quyết liệt. Trong thời gian làm Tổng trấn thành Gia Định, Lê Văn Duyệt đã ngầm ngầm tập hợp lực lượng, thu nạp những người cùng chí hướng, nhất là những võ tướng, tạo uy tín gây ảnh hưởng đối với quần chúng nhân dân bao gồm: giáo dân, đồng bào các dân tộc, người Hoa, địa chủ, thương nhân... Bên cạnh đó, Lê Văn Duyệt còn chú ý xây dựng kiên cố thành Gia Định, dự trữ quân nhu, vũ khí khá dồi dào. Vì thế, sau khi vụ binh biến do Lê Văn Khôi phát động nổ ra được hơn một năm, mà triều đình chưa dẹp được, Minh Mệnh nêu ra một trong những nguyên nhân là do: "Thành Phiên An quá ư kiên cố, muối, lương, khí giới còn trữ lại như núi, giặc được cậy nhờ vào đấy mà cố thủ"¹. Các tướng lĩnh như Trần Văn Năng, Tống Phúc Lương, Trương Minh Giảng, Hà Duy Phiên... khi được triều đình cử đi chỉ huy quân đội đánh thành, cũng từng tâu báo với Minh Mệnh: "Hiện nay dò xét được đích xác, thì mạn bên trong cửa thành (Phiên An), bọn giặc xây đắp gạch đá rất là bền chắc, dù đạn súng lớn đã không phá nổi, lấy lửa đốt cũng không cháy được"².

Sau khi Lê Văn Duyệt chết, Minh Mệnh tạo lên vụ án do Lê Văn Duyệt chủ mưu, nhân thể san phẳng lăng mộ, tịch biên tài sản, bắt hết vợ con của Duyệt. Đồng thời, nhà vua còn tìm bắt các thuộc hạ của Lê Văn Duyệt, bản thân Lê Văn Khôi bị triệu hồi về kinh, bị cách chức và chịu sự thẩm vấn, quản thúc. Trước tình cảnh nguy cấp như vậy, chỉ chưa đầy 1 năm sau khi Lê Văn Duyệt chết, vào đêm ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (tháng 6 năm 1833), Lê Văn Khôi cùng 27 người đồng mưu vượt ngục, xông thẳng đến dinh Bố chính, giết Bố chính Bạch Xuân Nguyên cùng Tổng đốc An Biên Nguyễn Văn Quế. Quân khởi nghĩa chiếm được thành Phiên An, mở cửa nhà tù, thả hết tội phạm, ban phát vũ khí cho họ, truyền

1. Nguyễn Phan Quang, *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2002, tr. 35.

2. *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I, q.13, sđd, tr. 103-104.

hịch khởi nghĩa. Lê Văn Khôi tự xưng là Đại Nguyên soái, phong chức cho một số nhân vật tham gia khởi nghĩa đã từng nắm giữ quyền trong triều Minh Mệnh như: Vệ úy Thái Công Triều, Phó tướng Lê Đắc Lực làm Trung quân... đặt ra các cơ đội: Thủy binh, Tượng binh...

Thái Công Triều được Lê Văn Khôi cử đi đánh các tỉnh Nam Kỳ, nhân dân các địa phương nhiệt tình hưởng ứng, quan quân triều Nguyễn bạc nhược, không dám đương đầu với quân khởi nghĩa. Theo các tờ tâu về nhà vua, chỉ trong khoảng một tuần, từ ngày 7 đến 13 tháng 6 âm lịch năm Quý Tỵ (khoảng tháng 7 năm 1833), ba tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang đã về tay quân khởi nghĩa. Chính các viên quan đầu tỉnh đã phải thú nhận sự thực này, triều thần Lê Đại Cương cho biết: "Biên binh Định Tường nhiều lần giao chiến với giặc, đều bị giặc dùng ống phun lửa đánh hỏa công, biên binh địch lại không nổi, kẻ chạy tan, kẻ bị giặc bắt". Tô Trân là viên quan tỉnh Định Tường cũng viết: "Quan Tổng đốc chạy trước, tôi và Niết ty Ngô Bá Tuấn chạy theo, tỉnh thành thất thủ". Còn viên Lãnh binh An Giang khi thấy quân khởi nghĩa đến đã dong thuyền chạy trốn. Trong thời gian chưa đến một tháng toàn bộ các tỉnh Nam Kỳ rơi vào vòng kiểm soát của nghĩa quân Lê Văn Khôi. Sau đó, Lê Văn Khôi đã chủ động củng cố hệ thống tổ chức, dưới hình thức cử bỏ các quan lại đến tận các cấp phủ và huyện. Đây là cuộc khởi nghĩa duy nhất ở thời Nguyễn đã nắm được chính quyền ở một vùng rất rộng lớn¹.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc khởi nghĩa, triều đình Minh Mệnh đã tập trung lực lượng quân sự hùng nhanh chóng dẹp yên. Các trang thiết bị vũ khí hiện đại nhất mà quân đội triều Nguyễn đương thời hiện có như súng thần công, được điều động tới nhiều mặt trận chống nghĩa quân tại các tỉnh Nam Bộ. Mặt khác, triều Nguyễn còn ra sức huy động quan lại, bắt buộc dân chúng các địa phương từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, phải cung cấp dân phu và phương tiện vận chuyển, phục vụ cho việc đánh dẹp cuộc khởi

1. *Lịch sử chế độ phong kiến*, tập III, sđd, tr. 508.

nghĩa: "Chuẩn cho các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, bắt thêm dân phu ở các trạm dọc đường, mỗi trạm 200 tên, khi đại binh đi qua thì đài tải khí giới cho quân lính đi được nhanh". Các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long phải cung cấp cho thuyền buôn và xe trâu cùng dân phu để phục vụ cho việc vận chuyển vũ khí, lương thực, tiền bạc cho quan quân triều đình tham chiến. Có thể nói, cuộc binh biến Phiên An đã khiến cho triều đình Minh Mệnh phải lo toan chống đỡ rất vất vả, binh lực cùng của cải, bị tiêu phí rất nhiều trong việc bình định.

Giữa lúc cuộc khởi nghĩa đang phát triển thuận lợi thì Lê Văn Khôi chia một nửa vùng đất Nam Kỳ cho Thái Công Triều trực tiếp quản lý. Theo nhận định chung của các nhà nghiên cứu, đây là một trong những sai lầm nghiêm trọng của Lê Văn Khôi, mở đầu cho giai đoạn đi xuống của cuộc khởi nghĩa. Khoảng giữa tháng 7 năm Quý Tỵ (1833), Minh Mệnh cho tập trung một lực lượng đông đảo, chia làm 3 đạo quân do các viên đại thần có kinh nghiệm đánh dẹp các địa phương như Tổng Phúc Lương, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng, Trần Văn Năng... chỉ huy tiến hành đàn áp khởi nghĩa. Các đạo quân thủy bộ cũng xuất phát từ kinh thành Huế, lần lượt tiến đánh các tỉnh Nam Kỳ. Trước một đại quân hùng hậu của triều đình, một số chỉ huy, địa chủ, phú hào các địa phương từng theo khởi nghĩa cũng sợ hãi, hoang mang, dao động, ngấm ngấm giúp đỡ bộ phận quan lại cũ như Ngô Bá Tuấn, Án sát Định Tường, Lê Đại Cương, Tổng đốc An Hà, tổ chức lực lượng đánh lại nghĩa quân. Thậm chí, ngay cả Thái Công Triều đang nắm giữ một nửa vùng đất Nam Kỳ, cũng bất ngờ đầu hàng triều đình, Triều "phái người đến cửa quân xin mưu việc nội ứng hoặc thừa cơ giết Khôi"¹. Việc Thái Công Triều phản bội, đã giáng một đòn chí mạng vào nội bộ cuộc khởi nghĩa, lực lượng nghĩa quân tại các tỉnh Nam Kỳ suy yếu đi trông thấy. Chính điều này khiến quân triều đình dễ dàng

1. *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, sđd, T.II, q.8, tr. 214.

giành lại các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên trong tháng 7. Tiếp tục đà thắng lợi, vào giữa tháng 8 năm Quý Tỵ (1833) quan quân triều đình đã "thu hồi" lại 5 tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và Biên Hòa¹.

Trong hoàn cảnh bất lợi như vậy, Lê Văn Khôi bị lúng túng, không tinh táo tìm ra phương sách có lợi, mà tiếp tục lại phạm phải một sai lầm nghiêm trọng hơn: Khôi dựa vào các Thừa sai Pháp đang truyền giáo tại Việt Nam, sang cầu viện quân Xiêm, giúp đánh vào các tỉnh An Giang, Hà Tiên... Việc này không những tiếp tay cho quân Xiêm có cơ hội xâm lược nước ta, mặt khác quan trọng hơn đã khiến cho khí thế chiến đấu của nghĩa quân bị giảm sút.

Nắm bắt được tình hình thực tại của quân khởi nghĩa, triều đình Minh Mệnh cho tập trung lực lượng tiến đánh Phiên An - căn cứ cuối cùng của nghĩa quân. Vào giữa tháng 8 năm Quý Tỵ (1833), các đạo thủy binh do hai tướng Trần Văn Năng và Tổng Phúc Lương đã neo đậu tại cửa sông Bến Nghé². Với lực lượng quân thủy bộ lên đến hơn 1 vạn người, vua Minh Mệnh lệnh phải hạ thành Phiên An trong vòng tháng 8 năm Giáp Ngọ (1834)³. Đồng thời, đưa ra phương thức tác chiến cụ thể, như đắp các ụ đất cao đặt súng lớn bắn phá vào các cửa thành, vào các kho lương, kho vũ khí trong thành... Còn sai quân lính "làm nhiều tờ hịch buộc vào đầu tên, nhân trời tối bắn vào trong thành" kêu gọi nghĩa quân phản chiến, tìm cách giết chết Lê Văn Khôi⁴. Tất cả đều nhằm mục đích nhanh chóng tiêu diệt được cuộc khởi nghĩa, bắt sống Lê Văn Khôi. Nhưng do thành Phiên An được xây dựng kiên cố, lương thực dự

-
1. Nguyễn Phan Quang, *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)*, sđd, tr. 60.
 2. *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.II, q.9, sđd, tr. 244.
 3. *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.II, q.9, sđd, tr. 263.
 4. *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.II, q.12, sđd, tr. 327.

trữ dồi dào nên quân tướng của Lê Văn Khôi cố thủ được một thời gian khá dài, khiến cho quan quân triều đình không thể thực hiện được ý đồ tiêu diệt gọn lực lượng nghĩa quân trong một tháng như mong muốn của vua Minh Mệnh.

Vào cuối tháng 8 năm Quý Tỵ (1833), quan quân triều đình tập trung binh lực mở cuộc tấn công lớn vào thành Phiên An. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm, cầm cự suốt từ đêm đến sáng. Quan quân triều đình tổn thất nặng nề, nhiều người bị chết và bị thương, phải rút lui trong thất bại. Sau trận này, nội bộ tướng lĩnh trong triều đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa đã nảy sinh mâu thuẫn và cũng lộ rõ sự bất lực trong việc tiến công thành. Quan quân triều đình tiếp tục xiết chặt bao vây, sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn các cuộc phản kích của nghĩa quân.

Khoảng đầu năm Giáp Ngọ (1834), Lê Văn Khôi bị bệnh chết trong thành, nghĩa quân tôn con Khôi là Lê Văn Cù mới 8 tuổi lên thay. Có thể nhận thấy, sau khi Chủ tướng Lê Văn Khôi chết, lực lượng nghĩa quân vốn đã bị giảm sút, càng trở nên suy yếu nhanh chóng, mở đầu cho giai đoạn thoái trào của cuộc khởi nghĩa. Tuy vậy, dưới sự chỉ huy tiếp tục của Nguyễn Văn Trăm, quân khởi nghĩa vẫn cầm cự kéo dài được hơn một năm.

Lúc này các cuộc nổi dậy ở phía Bắc do Nông Văn Vân, Quách Tất Thúc, Lê Duy Lương... đã được dẹp yên, triều Nguyễn có thể tập trung binh lực để giải quyết cuộc binh biến của Lê Văn Khôi. Vào tháng 3 năm Ất Mùi (1835), trong một tờ Dụ vua Minh Mệnh đã viết: "Trước đây Nam, Bắc hai kỳ hiện đương có việc (chỉ các cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân, Lê Duy Lương, Lê Văn Duyệt), nay Bắc Kỳ đã yên. Tên giặc Vân hiện đã chém được, xét xử xong rồi, đã không phải lo nghĩ đến miền Bắc nữa"¹. Tuy vậy, cũng phải đến tháng 7 năm Ất Mùi (1835), tướng sĩ triều Minh Mệnh mới hạ

1. *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.II, q.40, sđd, tr. 9.

được thành Phiên An, chém được 554 nghĩa quân, trong đó có nhiều lãnh đạo thuộc hàng ngũ chỉ huy khởi nghĩa, bắt được 1.737 người kể cả người già và trẻ em¹. Trong đó, có các con trai, con gái của Lê Văn Khôi, đặc biệt đã bắt sống viên Linh mục Phú Hoài Nhân (Marchand)². Minh Mệnh đã cho tàn sát rất dã man số nghĩa quân bị bắt, trừ 6 viên thủ lĩnh khởi nghĩa như Nguyễn Văn Trám, Lê Bá Minh, Phú Hoài Nhân (Marchand)... giam vào cũi sắt đưa về Kinh thành, còn lại kể cả người già, trẻ em... đều bị chém chết, chôn chung vào một chỗ, sau này được gọi là "đồng mã ngục"³.

Cuộc binh biến do Lê Văn Khôi khởi sự kéo dài trong hơn 2 năm, với quy mô tổ chức khá lớn, đặc biệt là có sự chuẩn bị khá chu đáo về lực lượng quân sự, dự trữ hậu cần dồi dào, tạo mối liên kết với phong trào đấu tranh tại nhiều tỉnh Nam Kỳ và cả nước. Mặt khác, cuộc binh biến lại nổ ra ngay gần trung tâm dân cư, kinh tế lớn là vùng Gia Định, đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới uy tín của triều Nguyễn.

7. Các cuộc nổi dậy tại miền Tây Nam Bộ

Trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhân dân vùng đất Tây Nam Bộ, cũng góp phần với một vài cuộc phản kháng chống lại ách áp bức, bóc lột của vua quan triều đình tại đây. Các cuộc nổi dậy của nhân dân tại các vùng phía Tây Nam Bộ, diễn ra trong những năm cuối triều vua Minh Mệnh (1820 - 1840) và kế tiếp vào đầu triều Thiệu Trị (1841 - 1847) tuy không lớn, nhưng đã tạo thành một phong trào đấu tranh phản kháng tại các địa phương. Các cuộc nổi dậy này xảy ra gần như cùng thời với các cuộc nổi dậy của Lâm Sâm ở Lạc Hóa, Trà Vinh, cuộc nổi dậy ở Ba Xuyên, Hậu Giang, ở Thất Sơn, An Giang và cuộc nổi dậy ở Hà Âm - Hà Dương. Tình hình này khiến cho quan quân triều đình hoang mang, hoảng hốt, nhiều lúc ứng phó không kịp.

1. Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835), sđd, tr. 81-83.

2. Lịch sử chế độ phong kiến, tập 3, sđd, tr. 509.

3. Đại cương lịch sử Việt Nam, sđd, tr. 461.

Vào năm 1838, tại vùng Hà Tiên, nơi tiếp giáp với An Giang đã có vụ phản kháng của Thổ mục Đô Y, Thổ mục Châu kết hợp với viên An phủ phủ Khai Bình tên là Di. Cuộc nổi dậy này đã được sự hưởng ứng của binh lính địa phương đang đóng trong đồn Cần Đa. Theo sách *Đại Nam thực lục*: "Giặc làm phản ở phủ Hải Đông là Đô Y, họp bọn hơn 1.000 người, vây quấy đồn Cần Đa, thổ binh trong đồn đều cảm khí giới theo giặc". Triều Minh Mệnh quyết định cử Trương Minh Giảng, viên tướng có nhiều kinh nghiệm trong việc bình định các cuộc nổi dậy ở phương Nam, đem quân đến trấn áp mới tạm dẹp yên được cuộc phản kháng.

Đến năm 1840, lại nổ ra một cuộc nổi dậy của nghĩa quân ở huyện Hà Âm và tiếp theo là cuộc phản kháng tại huyện Kiên Giang có sự tham gia của người Kinh, người Khmer và người Hoa. Cả hai cuộc nổi dậy trên đã tập hợp lực lượng đánh thẳng vào các trung tâm phủ huyện, khiến cho các viên quan lại địa phương phải bỏ thành mà chạy thoát thân¹.

Cuối năm 1840, Nguyễn Công Trứ thấy tình hình nổi dậy ở vùng Trấn Tây căng thẳng, mặc dù tuổi đã ngoài 60, ông vẫn xung phong được ra giúp sức dẹp yên phương Nam. Minh Mệnh sung Công Trứ giữ chức Tán lý cơ vụ Trấn Tây². Sau một thời gian nghiên cứu tìm hiểu, ông đã dâng bản tâu mật lên nhà vua, trong đó nhấn mạnh: Việc đánh Nông Văn Vân ở Bắc Kỳ có phần dễ dàng hơn, vì "Xương tên khởi nguy chỉ có một Văn Vân, theo giặc chỉ có một châu Bảo Lạc, còn các thổ mục đều đem lính thổ dũng, theo quan quân ra sức. Nay bọn thổ phi này (chỉ các cuộc nổi dậy ở Tây Nam Bộ) không thống nhất một nơi, ở tản mát trong các chỗ: bằng phẳng, hoang vu, cây rậm cỏ tốt..., nước đọng, bùn lầy không thể đi lại được... Từ An Giang đến Hà Tiên, trải qua sông Hà Dương, Hà Âm bên sông Vĩnh Tế, bọn giặc đều dựng đồn trại, quân ta vận tải lương thực, phát đệ công văn, chúng bèn đón chạy bắn ra. Mà 4 bên

1. *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 160.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 861.

hạt ly Trấn Tây, bọn giặc ngày thường hò hét đánh vây, quan quân theo gót thì chạy, rồi lại tới. Chỗ nào cũng như đàn muỗi tụ, không có nơi nào hạ thủ"¹.

Thông qua bản điều trần của Công Trứ, có thể nhận thấy, phong trào nổi dậy chống lại ách áp bức của quan lại địa phương triều Nguyễn ở vùng Tây Nam Bộ khá phát triển. Quy mô của các cuộc khởi nghĩa đều thuộc loại nhỏ, nhưng do địa hình sông nước phức tạp, việc vận chuyển lương thực, di chuyển quân với lực lượng lớn, gặp rất nhiều trở ngại. Vì vậy, để bình định được vùng này là một khó khăn đối với triều đình Nguyễn. Vua Thiệu Trị mới lên ngôi, tháng 4 năm 1841 đã sai viên Thị độc Trương Tiến Sĩ và Thị vệ trưởng Hoàng Bá Bằng, đem gấp một đạo Dụ cho các tướng ở Trấn Tây, đề hỏi về sách lược đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở vùng này. Trong đạo Dụ này, Thiệu Trị đã nêu lên tâm trạng lo lắng với tình hình không ổn định của các địa phương Tây Nam Bộ. Nhà vua trách cứ các viên tướng từng có nhiều kinh nghiệm trận mạc, mà cũng chưa tạo nên những chiến công lớn: "Sự thể ở Trấn Tây như thế, các tướng quân, tham tán và tán lý, nay xin thêm quân, mai xin thêm lương, 5, 6 tháng nay, chưa từng làm được việc gì"², "... không vạch ra được cơ mưu gì, nghĩ ra một phương sách nào, để tính việc tiến đánh cho được". Việc để cho quân nổi dậy, chiếm cứ một vùng đất rộng lớn khiến dân cư xao động, không yên: "Còn ngoài chỗ quan quân đồn trú, hơn 20 huyện đất rộng như thế, để mặc cho giặc tự do đi lại, không còn kiêng sợ gì", và "Sự thể ngày nay, không ngoài hai việc cần quét hay vỗ yên mà thôi. Nay việc cần quét đã không làm được tý gì, mà việc chiêu dụ vỗ yên, cũng chưa thu được công trạng"³. Tình hình này, đã ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh xã hội và những chính sách của triều đình Nguyễn ở thời kỳ trị vì của Minh Mệnh và Thiệu Trị.

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 884-885.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 129.

3. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 137-138.

Cuộc nổi dậy do Lâm Sâm lãnh đạo (1841 - 1842)

Năm 1841, đồng bào dân tộc Khơme trên địa bàn Lạc Hóa đã nổi dậy chống lại triều đình Nguyễn dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Lâm Sâm.

Vùng đất Lạc Hóa, Trà Vinh là nơi sinh sống khá lâu đời của đồng bào Khơme. Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, đồng bào người Kinh cũng di cư vào đây khai khẩn ruộng đất, chung sống hòa hợp với người Khơme. Các sử thần triều Nguyễn đã phản ánh tình hình này trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* như sau: Trên hai bờ rạch Trà Vinh, "người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn, thuyền buôn tụ họp, cũng là một nơi đô hội ở vùng biển"¹.

Từ khi triều Nguyễn giành được vương quyền, dựng đặt bộ máy thống trị trên vùng đất Tây Nam Bộ, các tướng lĩnh, quan lại dưới quyền đã thực hiện những cuộc xâm chiếm ruộng đất của các cư dân sống tại Trà Vinh (gồm cả người Việt lẫn người Khơme). Bất bình trước tình hình lấn chiếm đất đai đã khai khẩn qua nhiều thế hệ, đồng bào các dân tộc ít người và người Kinh đã đoàn kết tiến hành một cuộc phản kháng chống lại quan lại địa phương. Cuộc nổi dậy do Lâm Sâm làm thủ lĩnh đã nổ ra tại Lạc Hóa, Trà Vinh. Sử triều Nguyễn cho biết: "Lâm Sâm là Thổ mục, nguyên là quan lục phẩm của Cao Miên (Khơme), trốn đến ở phủ Lạc Hóa đem tà thuật để mê hoặc dân chúng. Minh mặc áo đạo sĩ, tay cầm phướn tà thuật, tự nói là có thể làm phép để Sâm chiêu tập các thổ mục hai huyện tụ họp ở Trà Cú. Chúng suy tôn Sâm làm thủ lĩnh, mưu lập con cháu vua Cao Miên"². Các học giả cho biết: Lâm Sâm là người dân tộc Khơme, nhưng chưa rõ quê quán ở Hậu Giang hay Tây Ninh³. Chỉ biết rằng, Lâm Sâm từ nơi khác đã chuyển đến sinh sống tại khu vực Lạc Hóa, Trà Vinh. Lâm Sâm cũng đã tập trung được một lực lượng dân chúng khá đông đảo tham gia vào khởi

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập V, sđd, tr. 163.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 117.

3. *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 133-134.

nghĩa. Theo sách *Bản triều bặt nghịch liệt truyện* thì: "Thổ phi ở Lạc Hóa nhóm họp cũng đông đến 7.000, 8.000 người, đồn giữ các xứ Bảo Lạc, Hương Hóa, Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long, vì thế náo động".

Cuộc nổi dậy này nổ ra vào khoảng tháng 3 năm Thiệu Trị 1 (1841), tạo ra một ảnh hưởng nhất định tại các vùng Trà Vinh, Vĩnh Long. Triều Nguyễn đã phái nhiều viên tướng có kinh nghiệm trong việc bình định các cuộc nổi dậy như Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Công Trứ..., tập trung binh lực mạnh để trấn áp. Nhưng cũng phải trải qua gần một năm trời với nhiều trận đánh khó khăn, gian khổ, có lúc thất bại... Cho đến khoảng cuối tháng 12 năm 1841 đầu năm 1842, quan quân triều đình mới bắt được cha con Lâm Sâm, Lâm Thao, cuộc nổi dậy tại vùng đất Lạc Hóa, Trà Vinh mới tạm thời bị dập tắt.

Tuy cuộc nổi dậy do Lâm Sâm làm thủ lĩnh, cuối cùng cũng bị thất bại vào đầu năm 1842, nhưng hiện tượng hàng loạt các cuộc nổi dậy diễn ra ở vùng các dân tộc ít người, trong đó có những cuộc nổi dậy có tầm vóc và quy mô lớn như cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân ở khu vực miền núi phía Bắc và cuộc nổi dậy của Lâm Sâm ở phía Nam đã thực sự giống lên một tiếng chuông cảnh tỉnh về chính sách thống trị của triều Nguyễn đối với các dân tộc ít người trên cả nước.

Cuộc nổi dậy tại Hà Âm - Hà Dương (1841 - 1842)

Hà Âm và Hà Dương là tên hai huyện thuộc tỉnh An Giang và một phần tỉnh Hà Tiên triều Nguyễn. Theo bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn cho biết: Hai huyện này nằm sát dọc theo hai bên tả ngạn và hữu ngạn của con sông Vĩnh Thanh, nên có tên gọi như vậy. Huyện Hà Dương nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên 38 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hà Âm 35 dặm... Vị trí huyện ở phía hữu sông Vĩnh Thanh nên gọi là Hà Dương, đặt làm trị sở của phủ (Tuy Biên) kiêm lý huyện Hà Dương và thống trị huyện Hà Âm. Huyện Hà

Âm nguyên là đất của hai huyện Tây Xuyên và Châu Thành... Vì vị trí huyện ở phía tả sông Vĩnh Thanh nên gọi là Hà Âm¹.

Từ những năm cuối triều Minh Mệnh đã xuất hiện các cuộc nổi dậy nhỏ lẻ tẻ tại địa bàn hai huyện Hà Âm, Hà Dương, năm 1838 có cuộc nổi dậy của Đô Y, năm 1840 có cuộc nổi dậy của Y La Việt Tốt, ngoài ra còn có cuộc nổi dậy do Chân Triết làm thủ lĩnh². Các cuộc nổi dậy trên tuy không lớn, nhưng đã làm cho tình hình hai huyện và vùng địa phương lân cận không bình yên.

Vào năm 1841, khi Thiệu Trị vừa lên ngôi, cuộc nổi dậy tại Hà Âm, Hà Dương đã phát triển mạnh, khiến cho triều đình phải tức tốc điều ngay một lực lượng quân sự đông đảo, tiến hành trấn áp khởi nghĩa. Đặc biệt, trong năm 1842, vùng Hà Âm, Hà Dương trở thành một điểm "nóng", do vị trí địa lý và thành phần dân cư xen kẽ giữa các dân tộc, lại thêm có sự giúp tay của ngoại bang. Vào tháng 3 năm 1842, vua Thiệu Trị phải cử Tổng đốc An Hà là Phạm Văn Điển cùng với các viên tướng nhiều kinh nghiệm là Nguyễn Công Nhân, Nguyễn Lương Nhân đem theo một đạo quân lớn đến trấn dẹp tại vùng đất này. Tổng đốc Phạm Văn Điển cho biết: Khi đó, chưa dẹp yên được cuộc nổi loạn tại Hà Âm, Hà Dương, nhất là vùng Hà Âm tập trung nhiều quân khởi nghĩa hơn. Phạm Văn Điển cho quân lính đi thám thính thì thấy nghĩa quân đóng thành 8 đồn liên tiếp, đắp thành gần các đồn Vĩnh Thông, Tiên Nông, Thôn Nhân, Vĩnh Lạc, thế quân rất mạnh. Lúc này, lại có việc quân Xiêm xâm lấn vùng đảo Phú Quốc của Hà Tiên. Chỉ tính riêng số lượng quân Xiêm, đã lên tới hơn 20.000 tên, đóng đồn liên kết theo một dải trường lũy, từ Vĩnh Điện đến Tiên Nông, nhằm mưu đồ đánh phá³. Phạm Văn Điển cùng các tướng lĩnh đưa ra kế sách, trước hết dẹp yên bên trong, tức là phải giải quyết cuộc nổi dậy tại Hà Âm, tiếp đến là vùng Thất Sơn, sau đó mới tính đến việc đối phó với

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, sđd, tr. 186-187.

2. *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr. 159-160.

3. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 322-324.

quân Xiêm xâm lược. Lúc này, quan quân triều đình chỉ có 5.000 người, nếu căng sức trên các mặt trận, chắc rằng sẽ bị bất lợi trước quân khởi nghĩa vừa đông hơn lại vừa thông thuộc địa hình. Vì vậy, phương sách mới của nhóm tướng lĩnh do Phạm Văn Diễn đứng đầu đưa ra, nhằm tiêu diệt gọn từng phần của quân khởi nghĩa nhằm phá vỡ sự liên kết giữa các cuộc nổi dậy. Với chiến thuật chia cắt như vậy, quân triều đình đã dần dẹp yên được cuộc nổi dậy tại Hà Âm, Hà Dương. Được tin báo thắng trận, vua Thiệu Trị vui mừng khen ngợi: "Phạm Văn Diễn, Nguyễn Lương Nhân, Đoàn Quang Mật, với số quân 5.000, giết bọn giặc 20.000, không đầy 3 khắc... giết quân giặc hàng nghìn, hàng vạn. Cái tài dẹp giặc, gần đây ít thấy"¹.

Trong các cuộc nổi dậy ở vùng Tây Nam Bộ thì cuộc nổi dậy tại Hà Âm - Hà Dương là tương đối phức tạp và thời gian để bình định cuộc khởi nghĩa của quan quân triều Nguyễn khá dài. Tuy cuộc nổi dậy chủ yếu diễn ra trong hai năm đầu Thiệu Trị vừa lên ngôi, nhưng cho đến đầu năm 1843, triều đình còn phải phái quân đội đi đàn áp tàn dư của nghĩa quân và cho đến tận năm 1846, vẫn thấy sứ thần triều Nguyễn ghi chép về tình hình rắc rối tại địa phương này: "Bọn giặc họp bè lũ quấy rối ở hai đồn Giang Thành, Chiết Hạm (thuộc vùng Hà Âm - Hà Dương)"². Có thể thấy trên vùng đất sông nước này, dư âm của những cuộc nổi dậy vẫn còn khi cuộc sống của người dân chưa có nhiều thay đổi.

8. Cuộc nổi dậy do Cao Bá Quát khởi xướng (1854 - 1855)

Cao Bá Quát (1808 - 1855), tên tự là Chu Thần, tên hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, Huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội), đỗ Cử nhân khoa thi năm 1831. Ông nổi tiếng là người thông minh, học giỏi, nhưng mấy lần tham gia thi Hội, đều bị phạm trường quy nên không đỗ. Ông từng làm việc trong bộ Lễ, sau làm quan sơ khảo trường thi Thừa Thiên, có lần đã

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 324.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 871.

tự ý sửa lỗi bài thi cho thí sinh, bị triều đình bắt đi hiệu lực tại Indônêxia. Vốn đã bất mãn với chính sách cai trị của triều đình, khi còn làm việc tại Viện Hàn lâm, có đôi lần Cao Bá Quát làm thơ đả kích, châm biếm bọn quan lại đục khoét dân chúng.

Vào những năm 50 của thế kỷ XIX, ông được cử giữ chức Giáo thụ tại phủ Quốc Oai (nay thuộc Hà Nội). Nhân cơ hội này, ông ngầm tập hợp lực lượng dân chúng nghèo khổ trong vùng, khởi xướng cuộc nổi dậy chống lại triều đình. Cao Bá Quát đã liên hệ với những thủ lĩnh dân tộc Mường tại vùng Hòa Bình là các thổ ty Đinh Công Mỹ, Bạch Công Trán, dự định tiến hành nổi dậy trong phạm vi rộng lớn thuộc các tỉnh Sơn Tây và Hòa Bình. Để tập hợp dân chúng ông đã suy tôn Lê Duy Cự, con cháu nhà Lê làm Minh chủ, tự xưng làm Quốc sư. Tham gia khởi nghĩa còn có nhiều nhân sĩ, trí thức như Tiến sĩ Đinh Nhật Tân người Nghệ An đã từng làm ở Hàn lâm viện, hai học trò của Cao Bá Quát ở Hưng Yên là Vũ Văn Đổng, Vũ Văn Úc, võ quan như Nguyễn Hữu Vân, có cả tầng lớp địa chủ như Nguyễn Khắc Quyết ở Bắc Ninh... Nghĩa quân được biên chế thành 5 đơn vị do các chức như Đô thống, Tham tán chỉ huy.

Khi nghĩa quân đang gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa thì bị bại lộ, vua Tự Đức đã lệnh cho Tổng đốc Hà Ninh là Lâm Duy Hiệp chuẩn bị kế sách dẹp yên. Để cứu vãn tình thế, Cao Bá Quát từ Bắc Ninh vội trở lại Sơn Tây và cuộc nổi dậy chỉ được tiến hành trong vùng Mỹ Lương, nghĩa quân đã tiến công và đánh phá phủ Ứng Hòa và huyện lỵ Thanh Oai.

Cuộc nổi dậy được nổ ra vào năm 1854, lúc này có nạn châu chấu hoành hành tại nhiều tỉnh Bắc Bộ, ruộng vườn của nông dân bị châu chấu tàn phá nặng nề, vì vậy triều đình gọi nghĩa quân tham gia cuộc nổi dậy của Cao Bá Quát là giặc châu chấu. Tháng 11 âm lịch, Cao Bá Quát cầm đầu nghĩa quân đánh chiếm phủ thành Ứng Hòa rồi tiến lên phía bắc đánh chiếm huyện lỵ Thanh Oai (đều thuộc Hà Nội ngày nay). Các quan phủ huyện bị đánh bất ngờ không kịp đối phó. Nghĩa quân thắng lợi nhanh chóng trong những

trận đầu nhưng chỉ chiếm giữ được lỵ sở trong mấy ngày, sau đó chuyển hướng tấn công xuống phía Nam và sang phía Tây Bắc.

Ngày 19 tháng 12 âm lịch, nghĩa quân dàn trận trên một tuyến dài từ xã Đồng Dương đến xã Thạch Bích. Cuộc chiến diễn ra ác liệt, quân triều đình bị thiệt hại nhiều, nhưng do tình thế bị động, lực lượng chênh lệch nên nghĩa quân phải rút lui. Các thủ lĩnh như Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Đình Huân, Hoàng Đình Nho đều bị bắt. Cánh quân do Cao Bá Quát chỉ huy tấn công phủ thành Quốc Oai với trận đánh lớn diễn ra ở Sài Sơn, sau đó nghĩa quân phải vượt sông Hồng rút sang phủ Vĩnh Tường, Sơn Tây.

Cuộc nổi dậy chỉ kéo dài được một thời gian, vào khoảng đầu năm 1855, vua Tự Đức cho điều 1.500 quân ở Nghệ An, Thanh Hóa ra tiếp viện cho Hà Nội và Sơn Tây. Nguyễn Trọng Thao được cử làm Đề đốc Hà Nội, trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp. Triều đình treo thưởng 500 lạng bạc cho ai bắt sống được Cao Bá Quát, 300 lạng bạc cho ai giết được vị thủ lĩnh này.

Sau khi có thêm lực lượng bổ sung là người Thái và người Mường ở vùng núi Mỹ Lương, Cao Bá Quát quyết định tấn công huyện lỵ Yên Sơn lần thứ hai. Trận này nghĩa quân bị tổn thất lớn, Cao Bá Quát hy sinh tại chiến trường, nghĩa quân cũng có đến 100 người hy sinh, 80 người bị bắt... Tuy vậy, cuộc nổi dậy do Cao Bá Quát khởi xướng và lãnh đạo vẫn được tiếp tục duy trì và lan rộng và cho đến tận tháng 10 năm 1856, mới chính thức thất bại hoàn toàn.

IV. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC PHONG TRÀO ĐẤU TRANH

1. Nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh chống triều đình Nguyễn

Triều Nguyễn ra đời trong một hoàn cảnh phức tạp, tuy đã cố gắng khắc phục những trở ngại và khó khăn, bước đầu tạo dựng lên một nhà nước chuyên chế, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát

triển của xã hội. Bộ máy nhà nước triều Nguyễn là một chính quyền phong kiến chuyên chế, nhưng thực sự chưa đủ mạnh để có thể khống chế, ngăn chặn mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân nghèo khổ với tầng lớp thống trị. Nhìn tổng thể về các chính sách của triều Nguyễn, đối chiếu với thực trạng xã hội, các nhà nghiên cứu đã cho rằng, những chính sách của các vua Nguyễn đã bản cùng hóa nhiều tầng lớp xã hội, và phần nào hủy hoại tiềm lực của đất nước¹.

Tính đến đầu thế kỷ XIX, sở hữu tư nhân về ruộng đất đã chiếm địa vị tối ưu trong sở hữu ruộng đất của cả nước. Theo ghi chép của Nguyễn Công Tiệp trong *Sĩ hoạn tu tri lục*, sở hữu tư nhân đã chiếm tới 83% ruộng đất toàn quốc, đặc biệt tại các vùng đồng bằng. Chính từ đó, đã sinh ra một tầng lớp địa chủ, cường hào trong xã hội, tầng lớp này chi phối, khống chế nền kinh tế tiểu nông truyền thống. Chúng vơ vét, bóc lột người nông dân đến cùng cực, khiến họ trở thành những con nợ khó trả, nhiều người đã phải xiêu tán tha hương để mưu sinh. Chế độ thuế khóa của Nhà nước ở thời Nguyễn cũng là gánh nặng đối với người nông dân². Do đó, một khi có người khởi xướng, người nông dân nghèo ở các làng quê và những người cùng cực phải ly hương xiêu tán sẽ là lực lượng tham gia tích cực nhất.

Không chỉ chịu cảnh sưu cao, thuế nặng, cường hào và quan lại địa phương áp bức, người dân thời Nguyễn còn chịu thống khổ vì lao dịch. Những công trình đền đài, cung điện, lăng tẩm của Hoàng tộc ở Kinh đô, những công trình thủy lợi ở khu vực phía Nam đã khiến triều đình phải huy động hàng vạn người tham gia đào đắp... tất cả những điều đó đã làm hao tổn sức lực, tiền của của dân nghèo.

1. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX*, sđd, tr. 259.

2. Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu dựa vào bản tâu của Lê Văn Duyệt năm 1819: "Lệ thuế hơi nặng, dân lấy làm khổ". Nghiên cứu của một giáo sĩ người Pháp là Guerard cho thấy thuế thời Gia Long cao gấp 3 lần thuế thời Tây Sơn. (Nguyễn Phan Quang, "Vài suy nghĩ về tình hình xã hội và phong trào nông dân ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam...*, Nxb. Thế giới, 2008, tr. 364).

Nếu ba nguyên nhân trên có thể coi là những nguyên nhân chủ quan, thì nguyên nhân thứ tư, được xếp là nguyên nhân khách quan. Đó là thiên tai, lũ lụt xảy ra liên miên trong những năm nửa đầu thế kỷ XIX, cũng góp phần làm cho các phong trào nổi dậy của các tầng lớp nhân dân chống lại triều Nguyễn bùng nổ. Tuy triều đình nhà Nguyễn cũng đã cố gắng khắc phục bằng nhiều hình thức như: tổ chức bàn bạc, tranh luận trong hàng ngũ các quan về việc bỏ đê hay giữ đê, cho tiến hành đào sông, mương thoát nước hay việc chăn cấp, giảm hoặc miễn thuế sau những lần vỡ đê, lụt lội đều đã được thực hiện, song nói chung đời sống của nhân dân cả nước, đặc biệt là nông dân vẫn rất cùng cực. Theo thống kê, trong vòng 56 năm (từ 1802 đến 1858), ở vùng đồng bằng Bắc Bộ có tới 32 năm xảy ra lũ lụt¹. Hậu quả của những trận lũ lụt là gây thiệt hại về người, nhà cửa, hoa màu; làm cho cuộc sống của người dân đồng bằng Bắc Bộ bấp bênh. Vào những năm 30 của thế kỷ XIX, nạn lụt lội đã khiến cho giá gạo tăng cao, nạn đói diễn ra trên nhiều tỉnh thành ở Bắc Bộ. Nguyễn Công Trứ khi đó đang giữ chức Thự Tổng đốc Hải Dương đã dâng bản tâu báo cáo: Hàng ngày có đến hơn 27.000 người đói đến tỉnh thành kiếm ăn². Tổng đốc Định Yên là Đặng Văn Thiêm còn cho biết cụ thể hơn: "Có kẻ đói quá chưa đến chỗ phát chẩn đã chết đói, lại có kẻ mồm đang ngậm miếng gạo đã chết đứng"³.

Tóm lại, những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc bùng phát các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền thời Nguyễn có thể là rất nhiều nhưng nguyên nhân sâu xa và cơ bản nhất bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nông dân. Chính mâu thuẫn này đã khiến cho những cuộc khủng hoảng trong xã hội ngày càng trở

1. Đỗ Đức Hùng, "Tác động của thiên tai lũ lụt đối với các cuộc bạo động ở nông thôn Bắc Bộ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998, tr. 24-25.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 489.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 489.

nên trầm trọng và quần chúng nông dân nghèo đói ở cả miền xuôi và miền ngược, lực lượng chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa sẵn sàng tập hợp dưới ngọn cờ của các tầng lớp trí thức, quan lại, thổ hào... để chống lại chính quyền phong kiến.

2. Đặc điểm các phong trào đấu tranh chống triều đình Nguyễn

Có thể nhận thấy, các cuộc nổi dậy trong nửa đầu thế kỷ XIX, được diễn ra một cách liên tục, bắt đầu từ triều Gia Long trải qua triều Minh Mệnh, Thiệu Trị và kéo dài đến đầu triều Tự Đức. Với gần 500 cuộc nổi dậy đã hình thành lên một phong trào đấu tranh rộng khắp trên các địa phương, suốt từ miền núi phía Bắc đến tận miền Tây Nam Bộ.

Tuy phong trào nổi dậy rất rầm rộ, rộng khắp cả nước, nhưng chưa có cuộc nổi dậy nào mà nghĩa quân đạt được mục đích cao nhất là đánh đổ được sự thống trị của chính quyền đương thời là triều Nguyễn¹. Theo đánh giá chung, các cuộc nổi dậy có giương cao nhiều khẩu hiệu: lúc thì phù Lê như Lê Duy Lương, Cao Bá Quát, có lúc là một cuộc binh biến như Lê Văn Khôi... nhưng tựu trung lại, vẫn là nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân nghèo khổ, trong đó chủ yếu là nông dân với tầng lớp cường hào, quan lại bị tha hóa ở các địa phương. Trừ một vài cuộc nổi dậy có quy mô tương đối lớn ra, còn hầu hết đều là những cuộc nổi dậy nhỏ lẻ, mang tính tự phát ở các địa phương².

Thời gian tồn tại của các cuộc nổi dậy ở nửa đầu thế kỷ XIX không dài, thông thường từ 1 năm, thậm chí chỉ mấy tháng, đến nhiều nhất là 10 năm như cuộc nổi dậy của Ba Nhân, Tiền Bội

-
1. Nguyễn Danh Phiệt, "Suy nghĩ thêm về phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998, tr. 5.
 2. Vũ Văn Quân, "Về nguyên nhân bùng nổ của phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998, tr. 13.

(1833 - 1843), nhưng tiêu biểu nhất vẫn là cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành (1821 - 1827) kéo dài 6 năm liên tục.

Các cuộc nổi dậy đã có sự liên kết hoạt động giữa các vùng miền núi và miền xuôi, như cuộc khởi nghĩa của Quách Tất Thúc, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, nhưng không được tổ chức chặt chẽ và lâu dài. Còn phần lớn các cuộc nổi dậy mang tính độc lập, riêng rẽ của từng địa phương¹.

Các cuộc nổi dậy ở các vùng miền khác nhau đã huy động được lực lượng các dân tộc địa phương tham gia, như các cuộc khởi nghĩa của Quách Tất Thúc, Lê Duy Lương, Cao Bá Quát, Lâm Sâm đã có sự góp sức của đồng bào các dân tộc Mường, Thái, Hoa...

Tầng lớp lãnh đạo của các cuộc nổi dậy cũng đa dạng: từ những viên quan đã tham gia chính quyền Nguyễn như Lê Văn Khôi, đến những trí thức Nho học như Cao Bá Quát và những thổ tù miền núi ở Hòa Bình, Cao Bằng... Họ đều bất bình trước những bất công trực tiếp, do tầng lớp quan lại địa phương gây ra đối với dân chúng, nên đã đứng lên khởi xướng lãnh đạo các cuộc nổi dậy.

Tóm lại: Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống lại triều đình nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra liên tục, trên mọi miền đất nước đã làm cho triều Nguyễn phải vất vả tập trung lực lượng để tìm cách dẹp yên mọi cuộc nổi dậy. Cuối cùng tất cả các cuộc nổi dậy đều đã bị thất bại, song điều đó chứng tỏ rằng, xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX vẫn đang ở trong trạng thái phức tạp, chứa chất nhiều mâu thuẫn. Tinh thần phản kháng trong quần chúng lao động nghèo khổ vẫn tiếp tục dâng cao, nối tiếp được truyền thống đấu tranh của các thế kỷ trước nhằm chống áp bức, cường quyền trong thời đại quân chủ phong kiến.

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, sđd, tr. 461.

Chương IX

VĂN HÓA

I. GIÁO DỤC

Vương triều Nguyễn mở đầu là Gia Long, lựa chọn Nho giáo làm học thuyết "trị nước" nên đã xây dựng mô hình giáo dục mô phỏng theo Trung Hoa.

1. Hệ thống học đường

Để chấn hưng nền giáo dục - khoa cử bị ngưng trệ do chiến tranh loạn lạc từ trước kia, nhà Nguyễn đã khẩn trương củng cố lại hệ thống trường học các cấp. Cũng như ở các thế kỷ trước, mô hình học đường đương thời bao gồm hệ thống trường công thuộc diện nhà nước quản lý và trường tư là của cá nhân.

1.1. Hệ thống trường công

Hệ thống trường công gồm hai loại: trường ở kinh sư là Quốc tử giám, trường của hoàng tộc và mạng lưới trường các cấp ở địa phương.

Quốc tử giám

Sau khi Gia Long định đô ở Phú Xuân, năm 1803, Quốc tử giám được chuyển vào kinh sư thay vì đã định vị ở Kinh thành Thăng Long trong suốt hơn 7 thế kỷ trước. Năm đó, vua Gia Long cho đặt một Chánh và một Phó Đốc học để trông coi việc học tập ở Quốc tử giám.

Năm 1821, vua Minh Mệnh bỏ chức Chánh, Phó Đốc học và đặt một Tế tửu bậc Chánh tứ phẩm, hai Tư nghiệp bậc Tông tứ phẩm,

chuyên trách Quốc tử giám. Từ năm Minh Mệnh 19 (1838) trở đi, vua lại cử thêm hai viên đại thần thay nhau kiêm quản trường Giám.

Thành phần học sinh gồm:

Giám sinh: Các Hương cống (Cử nhân) chưa qua thi Hội, hoặc đã dự thi chỉ mới "trúng một trường" thì được "gia ơn" vào học tập ở nhà Giám, nếu có nguyện vọng.

Cống sinh: Dưới triều Gia Long, hàng năm, mỗi huyện được cử một học sinh. Đến triều Minh Mệnh, mỗi năm, mỗi phủ được cống một người. Năm 1847, vua Thiệu Trị lại quy định ba năm mỗi phủ mới được cử một học sinh. Để được nhập học ở Quốc tử giám, Cống sinh phải trải qua đợt khảo tuyển ngặt nghèo chẳng kém gì một cuộc ứng thí. Do đó, nhiều khi do thiếu hụt nhân lực trong bộ máy hành chính, triều đình đã bỏ dụng trực tiếp Cống sinh.

Tôn sinh: thuộc diện ưu tiên và là người của hoàng tộc. Tuy không phải qua khảo hạch nhưng họ cũng phải có đủ tiêu chuẩn: trẻ, khỏe, chuyên cần và có năng lực học tập. Triều Nguyễn chủ trương đào tạo, bồi dưỡng kiến thức Nho học một cách bài bản, hệ thống cho học sinh Tôn thất ngay từ nhỏ để đến khi trưởng thành họ có khả năng tham gia quản lý xã hội.

Ấm sinh: cũng thuộc loại Giám sinh ưu đãi không phải thi tuyển. Năm 1829, vua Minh Mệnh xuống dụ cho phép: Tại kinh đô, con đẻ của quan văn từ tứ phẩm và con trưởng quan ngũ phẩm trở lên, tuổi từ 15, nếu muốn vào Giám học, triều đình sẽ tiếp nhận. Sang triều Thiệu Trị, Tự Đức, nhà vua chủ trương mở rộng hơn thành phần Ấm sinh.

Ân cống sinh: là những học sinh từ các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa và đặc biệt tập trung ở Bắc Kỳ. Đối tượng Giám sinh này mới xuất hiện là do sáng kiến của vua Minh Mệnh, mở đầu bằng Ân dụ năm thứ 19 (1838): "Các thổ huyện, châu ở các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Quảng Yên ở Bắc Kỳ, đều có đặt lưu quan để cai trị, cũng muốn khiến cho

nhân dân vùng đó hun đúc, tiêm nhiễm, trông nhau làm nên để có đường tiến thân, những người vui lòng dựa vào triều đình để xem phong hóa, tưởng cũng chẳng thiếu gì. Nay cho thượng ty các tỉnh ấy xét trong hạt, không cứ con em thổ quan hay con em nhà dân, cũng không cứ học đủ văn thể ba trường, ai là người tuần tú thông minh, cho được vào kinh, giao cho quan Quốc tử giám dạy cho học tập"¹.

Nhà Nguyễn đặc biệt chiếu cố đến điều kiện giáo dục còn vô vàn khó khăn ở địa bàn dân tộc thiểu số nên có thể thấy rằng so với đối tượng ưu tiên Tôn sinh, Ấm sinh ở Quốc tử giám, "Ấn công sinh" người dân tộc vẫn được hưởng những biệt đãi hơn.

Đến năm 1844, ở Quốc tử giám có 1 học sinh Cao Bằng, 2 học sinh Lạng Sơn, 1 học sinh Tuyên Quang, 1 học sinh Hưng Hóa và 1 học sinh Thái Nguyên.

Như vậy, lần đầu tiên trong thành phần học sinh Quốc tử giám có thêm diện ưu đãi là con em vùng dân tộc ít người không phân biệt nguồn gốc xuất thân là dân hay quan lại. Sự hiện diện của đối tượng học trò mới này đã đánh dấu sự thay đổi của Quốc tử giám Huế thế kỷ XIX so với các thế kỷ trước.

Trường lớp của hoàng tộc

Các vua Nguyễn cũng mở phủ, đường riêng cho các hoàng tử học tập. Vua Minh Mệnh đặt các đường Minh Thiện, Quảng Thiện, Quảng Phúc, Quảng Nhân, Quảng Học với các giáo chức: Tấn thiện, Bạt độc, Giảng tập, Chính tự. Đến triều vua Thiệu Trị lại đặt thêm Thiện Khánh đường. Để chọn thầy cho các hoàng tử, vua Minh Mệnh nhờ hội đồng đình thần bậc hàng "Công" xét chọn dựa trên tiêu chuẩn "Thầy Cắc" phải là người trung chính, tài cao, học rộng. Ngay bản thân vua Minh Mệnh trưởng thành cũng là nhờ vua cha chọn danh thần Đặng Đức Siêu dạy dỗ từ trẻ. Năm 1821, vua Minh Mệnh chọn Cần chính điện Đại học sĩ biện lý Binh bộ

1. *Hội điển*, tập XV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.533.

Nguyễn Đăng Tuấn cùng Tham tri bộ Hình Ngô Đình Giới sung chức Giáo đạo, Tham hiệp trấn Cao Bằng là Nguyễn Đăng Sĩ, Lang trung bộ Lại Bùi Tăng Huy sung chức Tán thiện, 4 người: Tri huyện Từ Liêm Hoàng Văn Đán, Hàn lâm viện Biên tu, Hàn lâm viện Biên tu sung trực Doãn Văn Xuân, Trương Đăng Quế, Hàn lâm viện Kiểm thảo Đoàn Huyền sung chức Bận độc.

Năm 1850, Tự Đức đặt thêm Sở Tôn thất để cho con em hoàng tộc vào học. Trung quốc công Miên Trinh được giao cho quản lý việc dạy, học ở Sở Tôn thất.

Về hoạt động của Quốc tử giám: Những định chế tuyển sinh, nội dung học, thi, thời khóa biểu, lương bổng... đã được xây dựng cơ bản từ triều Minh Mệnh. Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức một số điều mục được thay đổi cho phù hợp với thực tế, nhưng nhìn chung, cũng không đáng kể. Dù rằng tỉ lệ học sinh diện ưu tiên ở Giám là không nhỏ, nhưng nhà Nguyễn chỉ chiếu cố trong một mức độ và thời gian nhất định để đảm bảo và nâng cao chất lượng học tập của Quốc tử giám. Bằng có là triều đình cấp lương tháng cho sinh viên theo các mức, dựa trên kết quả thi cử của từng kỳ.

Hệ thống trường công các cấp ở địa phương

Trường tỉnh, phủ, huyện: Cùng với quá trình cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Quốc tử giám, nhà Nguyễn cũng tích cực mở rộng mạng lưới trường lớp các cấp từ Bắc vào Nam để đáp ứng nhu cầu khoa cử, phổ cập giáo dục Nho học trong cộng đồng cư dân.

Ở các đơn vị hành chính địa phương: đứng đầu là trường cấp tỉnh (đinh, trấn) rồi đến trường phủ, huyện và sau cùng là trường hàng tổng.

Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã yêu cầu các trấn Bắc thành, Thanh Hóa, Nghệ An, Quy Nhơn đặt chức đốc học để nhanh chóng chấn chỉnh nền nếp học tập. Do tình hình thực tế còn nhiều khó khăn, triều Gia Long chỉ xây mới được 4 trường cấp đinh, trấn (tỉnh) và 1 trường cấp huyện.

Sang triều Minh Mệnh, mạng học đường rải khắp trên phạm vi toàn quốc, từ thị thành tới nông thôn, từ rừng núi đến miền duyên hải xa xôi. Vua cho xây 12 trường cấp tỉnh, 38 trường phủ, 48 trường huyện.

Vua Thiệu Trị xây 2 trường tỉnh, 7 trường phủ, 9 trường huyện.

Vua Tự Đức xây 1 trường tỉnh, 12 trường huyện.

Thời Nguyễn, trường học từ cấp tỉnh xuống cấp huyện được xây dựng theo quy định kích thước chung của Nhà nước. Từ năm 1843 trở đi, vua Thiệu Trị cho phép các trường cấp tỉnh xây gạch, lợp ngói theo quy định chung của bộ Công.

Trường tỉnh, phủ, huyện có chức năng quản lý, tổ chức việc dạy và học ở từng cấp. Ngoài ra, hệ thống trường này còn có nhiệm vụ tuyển chọn, khảo hạch chặt chẽ các Công sinh cho Quốc tử giám, thí sinh dự thi Hương, thi Hội. Là học sinh của các trường công tỉnh, phủ, huyện, họ có kiến thức Nho học vững vàng và được Nhà nước cấp lương bổng, miễn trừ binh, dịch trong những điều kiện thực tế nhất định.

Với việc thành lập mạng lưới học đường như trên, nhà Nguyễn đã đẩy lại "học khí" ở các vùng đất có truyền thống Nho giáo lâu đời: Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ và "chấn hưng văn học mới gây dựng" ở "các tỉnh thành" Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ. Từ đó, xóa bỏ sự chênh lệch, tiến tới hòa nhập dần dể sĩ tử trong toàn quốc đạt đến trình độ Nho học chung.

Trường cấp tổng: Học đường cấp tổng, xã là thấp, nhỏ nhất, xuất hiện từ trước thế kỷ XIX và được chấn thiết lại từ triều Gia Long. Năm Gia Long 11 (1812), vua "chuẩn: định các dinh trấn trong ngoài, các tổng bảo cử những người văn học uẩn súc, đáng làm khuôn phép cho học trò, ai tuổi 50 trở lên, mỗi tổng 2 hoặc 3 người, do trấn cấp giấy ủy nhiệm cho miễn việc binh, việc sưu để dạy những học trò mới học"¹.

1. *Hội điển*, tập II, sđd, tr. 144.

Gọi là trường cấp tổng, nhưng thực ra là lớp học được bố trí "cơ động" có thể tại trụ sở công cộng của làng xã hay nhà của học trò, vì thế, nhà Nguyễn chủ trương không đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất cho loại hình trường này. Theo thống kê từ tài liệu của Quốc tử giám, trong vòng gần sáu thập kỷ có khoảng 150 lớp học cấp tổng rải khắp cả nước.

Đội ngũ giáo chức: Theo trình tự cấp bậc trong hàng ngũ giáo quan, đứng đầu là *Đốc học*, cai quản guồng máy giáo dục của một tỉnh, đến *Giáo thụ* phụ trách học tập của một phủ, tiếp đến là *Huấn đạo* quản lý học tập của một huyện, và, cuối cùng là *Tổng giáo*, dạy dỗ con em của dân trong tổng.

Từ vua Minh Mệnh đến Thiệu Trị, Tự Đức đều quan tâm đến việc kiện toàn đội ngũ giáo chức. Trước thực trạng sa sút chất lượng của giáo quan, vua Minh Mệnh yêu cầu cấp quản lý trực tiếp phải rà soát lại: "Hạ lệnh cho các tỉnh thần phải xét kỹ học hạnh của giáo chức được học trò tin theo hoặc người nào học thức cặn hẹp không kham nổi chức vụ, phải soi xét phân biệt mà tâu lên, đơi trẫm cách bãi hoặc thăng chức. Nếu có nơi nào thiếu, cần phải tuyển bổ, nên chọn người lớn tuổi học giỏi sung vào"¹.

Xuất phát từ quan niệm thầy dạy phải giỏi thì học trò mới giỏi nên các vua Nguyễn đã ban hành nhiều quy chế cụ thể, chặt chẽ về tuyển chọn, khảo hạch năng lực quản lý, giảng dạy của giáo chức từ cấp tỉnh xuống phủ, huyện, vua Minh Mệnh đóng góp nhiều tâm sức cho cuộc canh cải bộ máy giáo quan trong suốt 20 năm. Trên nền ấy, vua Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục phát huy. Các ông vua Nguyễn nhất quán trong tiêu chí tuyển dụng giáo chức về cả hai mặt năng lực chuyên môn và đạo đức: "khoa mục xuất thân" nhưng phải "học rộng biết nhiều", "gương mẫu" để "học trò tin theo"².

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, tr. 241.

2. *Hội điển*, tập II, sđd, tr. 324.



Ảnh: Thầy đồ đang dạy học trò

Nguồn: <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h>.

Tổng giáo cũng thuộc ngạch giáo học của Nhà nước nhưng không yêu cầu trình độ chuyên môn cao vì họ chỉ cần truyền thụ kiến thức Nho học ở mức sơ cấp cho học sinh. Họ có mặt ở khắp các địa bàn trên toàn quốc để thực thi mục đích của nhà Nguyễn: phổ cập giáo dục Nho học sơ yếu cho quảng đại quần chúng nhân dân.

1.2. Trường lớp tư nhân

Kế tục truyền thống giáo dục tư thực của nhiều thế kỷ trước, trường, lớp của tư nhân tổ chức và tự quản ngày càng phát triển và hỗ trợ đắc lực cho hệ thống học đường công lập. Không thể tính hết số lượng các lớp học trong các tư gia làng xóm do các thầy đồ đảm trách. Song, sử cũ cũng ghi lại các trường tư lập nổi tiếng của các danh sư: trường Hoàn Kiếm ở Thăng Long của thầy giáo Vũ Tông Phan (1804-1862), trường Sơn Nam ở Nghệ An của thầy Nguyễn Đức Đạt (1823-1887), trường ở Vĩnh Long của thầy Nguyễn Thông

(1827-1884)... Với uy tín, năng lực, đức độ và tâm huyết cho sự nghiệp giáo dục Nho học, cơ sở đào tạo của các thầy đã cung cấp cho đất nước những lớp trí thức kế tiếp nhau.

2. Nội dung học tập

Về cơ bản chương trình học tập phân theo hai trình tự: "Tiểu học" và "Đại học". Năm 1840, vua Thiệu Trị ban dụ: "Xét ra sự học có chia ra Đại học và Tiểu học, bởi thế cho nên đời xưa hương đảng có nhà trường, đạo có nhà tự, nước có nhà quốc học, vậy dạy học dần dần mà lên có thứ tự"¹.

"Tiểu học" là nằm trong khóa "sơ học nhập môn" dành cho những đối tượng mới bắt đầu đi học mà chủ yếu là trẻ nhỏ từ 6, 7 tuổi. Sách giáo khoa của cấp này là: Sơ học vấn tâm, Minh tâm bửu giám, Tam tự kinh...

"Đại học": Từ 10 tuổi trở lên, khi đã theo chữ và có vốn tri thức tương đối, học sinh được học Kinh Truyện. Kinh Truyện là Tứ Thư và Ngũ Kinh. Tứ Thư gồm: Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung. Ngũ Kinh gồm: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu.

Nhìn chung, cho đến đầu thế kỷ XIX, sách giáo khoa đa phần là của Trung Quốc nên mang tính lạc hậu, kinh viện, xa rời thực tế Việt Nam. Tri huyện Nam Chân (Hải Dương) Phạm Vọng - người muốn cải cách nội dung giáo trình tiểu học - đã phê phán thực trạng ấy: "Tôi lúc còn bé, được cha tôi theo thói thường trước hết cho đọc sách Tam tự kinh, cùng các sử gia đời Tam Hoàng rồi đọc các sách Kinh, Truyện (...) tập làm lời văn thi cử thời đó, mong sao cho đúng với cách thức đi thi, chiếm được áo xanh, mũ đẹp thì thôi. Còn đến như trên thì thiên văn dưới thì địa lý, giữa thì nhân sự, cùng là các đời trước sau (trong sử) nước ta, chưa hề có giảng đến bao giờ"².

1. *Hội điển*, tập XIV, sdd, tr. 107.

2. Theo Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, tr. 257.

Về sách dạy cho trẻ nhỏ theo cách tân: *Bùi gia huấn hải* của Đốc học Nghệ An Bùi Dương Lịch và *Khải Đổng thuyết ước* của Tri huyện Nam Chân Phạm Vọng. Dù còn những điểm hạn chế, nhưng qua hai cuốn sách, các tác giả đã thể hiện sự chuyển biến lớn về phương pháp sư phạm, thiên về tri thức thiên văn, địa lý, nhân sự hơn là văn chương cử nghiệp.

Tuy nhiên, những cuốn sách có tính đổi mới này mới chỉ bó hẹp trong một số trường, lớp tư nhân chứ chưa trở thành tài liệu học tập chính thống của các trường công.

Ở bậc "Đại học", chương trình, phương thức dạy và học, vẫn khuôn theo lối "khoa cử" sáo mòn từ những thế kỷ trước. Vua Minh Mệnh vạch rõ tệ nạn ấy: "Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò theo thế học, chuyên cần học thuộc lòng, không có ý mới gì cả. Ấy cũng là thói quen theo nhau, cho là không thể thì không đổi được. Đến lúc đem dùng, chẳng khỏi thiếu sót"¹.

Ở bậc học này, ngoài học phần "Văn sách, chế nghệ, luật phú, thí thiếp"... nội dung chính yếu của học sinh vẫn là phải đi sâu nghiên cứu các tác phẩm Nho gia kinh điển: *Kinh Truyền* (Cửu kinh) vẫn theo nếp học thụ động, chương sáo, đối phó với thi cử. Từ lâu, học sinh thường tiếp nhận Kinh Nho qua *Tập chú* của Chu Tử. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức và một số người có tư tưởng tiến bộ đã phê phán gay gắt và đưa ra tiêu chí về phương pháp.

Thứ nhất: Thầy dạy, trò học phải đọc kỹ, để hiểu nghĩa Kinh Nho nguyên bản của Khổng, Mạnh. Những sách chú giải kinh chỉ Nho dùng để tham khảo, giúp cho họ hiểu rõ thêm kinh điển.

Thứ hai: Đọc Kinh để hiểu cốt lõi, giá trị thực tiễn của tác phẩm, tránh học vẹt, thụ động dẫn đến tuyệt đối hóa từng câu chữ.

Là người hiểu biết sâu rộng Nho học, vua Minh Mệnh bài bác thói học "trường quy" máy móc. "Nói chung người làm văn phải

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 388.

phát minh ý đầu bài và phô diễn ý riêng của mình, tại sao cứ phải dẫn chữ trong sách. Như Đức Khổng Tử, dạy người chỉ cần tìm ra lẽ chính đáng, không hề chỉ rõ văn tự ở trong kinh sách nào"¹.

Hay, vua Thiệu Trị cũng bày tỏ: "Nghiên cứu kinh điển đến cùng để sẽ dùng vào việc đời"².

Môn học lịch sử: Trước và đầu thế kỷ XIX, học sinh chỉ học Bắc sử để đối phó với mục đích thi cử. Năm 1837, theo nghị số của Ngự sử đạo Ninh - Thái Nguyễn Văn Đạt, vua Minh Mệnh cho sửa lại bộ *Lịch Đại Nam Việt sử ký* (ấn hành từ thời Lê - Trịnh) theo quan điểm của bản triều đã dùng làm giáo trình giảng dạy sử Đại Nam trong các trường học. Sau này, sử Trung Hoa chỉ dùng làm tài liệu tham khảo cho học sinh. Nhà Nguyễn chủ trương biên soạn bộ thông sử Việt Nam khởi thủy từ Hồng Bàng đến đương đại để làm giáo trình quan phương cho bộ môn lịch sử ở học đường. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị áp ủ dự định nhưng đến vua Tự Đức mới có điều kiện để khởi thảo *Việt sử thông giám cương mục*. Bộ Nam sử đầu tiên có hệ thống khá chi tiết và quy mô ra đời trong bối cảnh ấy.

Học ngoại ngữ: Dưới triều Gia Long, ở các thành, trấn cũng có đội ngũ thông ngôn chuyên trách việc phiên dịch tiếng nước ngoài.

Tại Gia Định, trung tâm thương mại và văn hóa quan trọng, việc mở lớp học ngoại ngữ tư thực có lẽ không phải quá hiếm biệt. Hiện tượng nhiều người biết ngoại ngữ ở đầu thế kỷ XIX được Trịnh Hoài Đức ghi nhận: "Người phần nhiều thông hiểu tiếng nói các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Vân, các nước Tây dương Xiêm La"³.

Năm 1835, triều Minh Mệnh lập quán Tứ Dịch để phụ trách công việc phiên dịch và đào tạo ngoại ngữ. Đối tượng nhập học rất rộng rãi, không phân biệt thành phần là quan hay dân, ai muốn vào

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, tr. 228.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr.1038.

3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, H., 1998, sđd, tr. 150.

chỉ cần có đủ các điều kiện "tuổi từ 16 trở xuống", "tư chất nhanh nhẹn lại hơi thông kinh sử, chữ nghĩa". Học sinh quán Tứ Dịch được cấp lương tháng đủ chi dùng cho ăn học. Bộ Lễ cũng áp dụng quy định sát hạch từng kỳ, thưởng phạt công minh theo kết quả học tập để khuyến khích, động viên họ.

Tại Tứ Dịch quán, có các lớp học tiếng Tây (Pháp, Anh), Xiêm, Lào, Quan Hóa (Trung Quốc).

Sau một năm hoạt động, tình hình chuyển biến tốt. Bộ Lễ xác nhận: "Lần này, các người học chữ và tiếng nước ngoài đã qua Bộ sát hạch, trong đó phần nhiều tiến bộ, thực là đáng khen"¹.

Năm 1836, vua cử Trần Đại Trung và Nguyễn Hữu Quang - học sinh quán Tứ Dịch "có chí về việc học" - theo thuyền công sang Hạ Châu (Singapore) "học chữ Tây và tiếng Tây"².

Học ngôn ngữ dân tộc thiểu số: Vua Minh Mệnh muốn quản lý trực tiếp và thay đổi dần bộ mặt của các vùng miền núi trên mọi phương diện nên đã chú trọng đào tạo đội ngũ quan chức người dân tộc thiểu số biết chữ Hán và người Kinh biết tiếng dân tộc.

Năm 1836, Minh Mệnh cho tìm người Kinh biết chữ Hán, lại "am tường chữ Chiêm, chữ Ní" để mở lớp dạy tiếng dân tộc. Tại các tỉnh Bình Thuận, Hà Nội, Tuyên Quang, chọn tuyển học sinh "học chữ và tiếng của người Chiêm, người Ní, Thanh, Thổ"³.

Ở Vĩnh Long, An - Hà, quan địa phương được lệnh tìm chọn "những người minh mẫn, biết chữ Hán, cho học chữ Miên"⁴.

Ở vùng rừng núi Nghệ An, triều đình xuống chỉ cho chiêu mộ những người thông hiểu tiếng dân tộc thiểu số trong hạt, điều về kinh để "dạy tiếng" hoặc "làm việc công".

1. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 416.

2. Xem *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 820.

3. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 415, 416.

4. 2. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 415, 416.

Ở biên giới phía Bắc, quan tỉnh Tuyên Quang Trần Ngọc Lâm đã mở lớp ở huyện Đẻ Định, Vĩnh Điện. Lớp này do thầy giáo "người Thổ" dạy cho 5, 6 học sinh người bản hạt².

Sang triều Thiệu Trị và đầu triều Tự Đức, Nhà nước cố gắng duy trì nếp học được đẩy mạnh từ triều Minh Mệnh.

3. Chế độ thi cử

Về căn bản: nhà Nguyễn kế thừa quy cách tổ chức, nội dung thi cử của các tiên triều.

3.1. Khảo hạch và thi Hương

Người thi Hương phải có đủ hai điều kiện lý lịch, đạo đức và trình độ học vấn. Điều kiện thứ nhất của thí sinh thì đã có lý trưởng các xã bảo đảm, còn điều kiện thứ hai thì thí sinh phải chứng minh qua kết quả khảo hạch.

Khảo hạch

Khảo hạch cũng chặt chẽ, khó khăn gần như một kỳ thi và nhằm loại bớt những người không đủ học lực thi Hương. Dưới triều Gia Long, từ khoa thi Hương năm 1813 Nhà nước tổ chức khảo hạch ở cấp dinh, trấn.

Nội dung khảo khóa ở Quốc tử giám và các trấn, dinh đều thống nhất gồm 4 kỳ, còn gọi là 4 trường:

Trường thứ nhất: Kinh nghĩa; trường thứ hai: Chiếu, chế, biểu; trường thứ ba: Thơ phú; trường thứ tư: Văn sách.

Nhằm nâng cao chất lượng khảo hạch, từ năm 1825, vua Minh Mệnh yêu cầu thí sinh phải qua hai đợt: đợt một do Giáo thụ, Huấn đạo ở cấp phủ, huyện hạch tuyển; đợt hai do Đốc học ở cấp tỉnh sàng lọc. Nhận xét về mức độ nghiêm túc của khảo hạch triều Minh Mệnh, bộ Lễ cho rằng: "Khoa thi này (khoa Mậu Tý Minh Mệnh thứ 9, 1828) phép thi nghiêm ngặt, học trò các nơi đã do Huấn đạo, Giáo thụ khảo hạch một lần, lại do Thượng ty Học chính phúc hạch

một lần nữa. Những người kém cỏi, không lẫn vào được, không phiền tạp như các khoa trước, cho nên số học trò thi so với trước bớt đi nhiều"¹.

Người đỗ Khảo hạch được miễn lính và sưu dịch.

Thi Hương

Nhà Nguyễn tổ chức thi Hương vào mùa thu thường từ tháng 7 đến tháng 10.

Triều Gia Long vẫn áp dụng phép thi Hương cũ của nhà Lê - Trịnh. Năm 1807, vua Gia Long mở khoa thi Hương đầu tiên tại sáu trường trên địa bàn từ Nghệ An trở ra Bắc. Thí sinh phải trải qua 4 kỳ, sử cũ gọi là "4 trường". Người đỗ bốn trường là *Hương cống*, đỗ ba trường là *Sinh đồ*.

Từ năm 1813, nhà Nguyễn bắt đầu mở trường thi Hương ở các dinh, trấn phía Nam. Thí sinh phía Nam vào thi tại hai trường: Quảng Đức², Gia Định. Thí sinh phía Bắc thi tại bốn trường: Nghệ An, Thanh Hoa, Thăng Long, Sơn Nam.

Do đất nước còn nhiều khó khăn, triều Gia Long định kỳ 6 năm tổ chức một kỳ thi Hương và chưa có điều kiện tiến hành thi Hội.

Năm 1821, khoa thi Hương đầu tiên của triều Minh Mệnh gọi là Ân khoa. Lệ có Ân khoa thi Hương, thi Hội bắt đầu từ đây. Năm 1825, Minh Mệnh định kỳ ba năm mở một khoa Hương thí, đổi danh hiệu Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài.

Năm 1834, vua Minh Mệnh quy định lại thi Hương theo phép ba kỳ và một kỳ phúc khảo với nội dung như sau:

Kỳ thứ nhất thi chế nghĩa bằng lối văn bát cổ, sĩ tử làm một đề về Kinh, một đề về Truyện.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 744.

2. Năm Gia Long 18 đổi là trường Trực Lệ, từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) trở đi đổi là trường Thừa Thiên.

Kỳ thứ hai thi thơ phú dùng thể Đường luật thất ngôn.

Kỳ thứ ba thi văn sách một bài.

Phúc khảo thì ra một đề biểu mừng¹.

Năm 1850, vua Tự Đức đổi lại phép thi bốn kỳ với yêu cầu kỳ thứ nhất thi chế nghĩa, sĩ tử phải làm ba đề trở lên. Ngũ kinh mỗi sách một đề, Đại học hoặc Trung dung một đề, Luận ngữ hoặc Mạnh từ một đề.

Kỳ thứ hai thi văn sách hỏi về những vấn đề căn bản của Kinh, Sử. Sĩ tử khi đưa dẫn chứng phải có xuất xứ rõ ràng.

Kỳ thứ ba viết một bài chiếu, một bài biểu từ 250 chữ trở lên, Luận ngữ một đề từ 400 chữ trở lên.

Kỳ thứ tư thi thơ phú mỗi loại một bài.

Nhà Nguyễn tổ chức thi từ khâu giám sát đến chấm bài khá là quy củ, chặt chẽ nên hạn chế được tối đa nạn gian lận trong thi cử. So với thời Lê - Trịnh, chất lượng Cử nhân, Tú tài được sàng lọc kỹ càng hơn.

Sau hơn ba thập kỷ ổn định và phát triển giáo dục - khoa cử, nhà Nguyễn đã cung cấp cho bộ máy chính quyền một lượng nhân lực khá dồi dào. Khi nhu cầu đã tương đối đủ thì đương nhiên phải điều tiết lượng cung. Vì thế, từ năm 1841 trở đi tính từ Ân khoa Tân Sửu Thiệu Trị thứ nhất, triều đình ban hành quy định "số cử nhân lấy đều" ở các trường thi.

Ân vinh

Người trúng tuyển được ban yến Lộc minh² và thưởng một bộ áo sa màu xanh.

1. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 176.

2. Theo Cao Xuân Dục: Ngày xưa những người đậu thi Hương được quan địa phương đãi ăn yến, trong tiệc thường hát bài thơ *Lộc minh* trong *Kinh Thi*.

Dưới triều Gia Long, do nhu cầu "dùng người rất gấp" cho guồng máy nhà nước nên Hương cống mới đỗ được bổ ngay chức Tri huyện. Từ giữa triều Minh Mệnh, Cử nhân được vào học ở Quốc tử giám, hoặc bổ làm Hành tẩu trong các Bộ, Viện, Nội các để "học thêm việc quan". Khi khuyết chức quan ở huyện, triều đình sẽ bổ nhiệm. Người đỗ Tú tài thì được quyền lợi thấp hơn, thường được sung bổ vào chức Huấn đạo.

Tính ra từ năm 1807 đến năm 1850, nhà Nguyễn mở 19 Hương khoa trong đó có 9 Ân khoa, 10 chính khoa, lấy đỗ 1.899 Cử nhân.

3.2. Thi Hội và thi Đình

Thi Hội

Đối tượng được dự thi Hội gồm:

- Những người đã đỗ Cử nhân dù đang học ở Quốc tử giám, hay đang là Hành tẩu hoặc đang tự học ở tư gia... đều được dự thi.
- Những sinh viên Quốc tử giám xuất thân là Tôn sinh, Âm sinh, Cống sinh đã qua đợt khảo hạch xét đủ năng lực đi thi.
- Đối với ngạch giáo quan, từ năm 1843, vua Thiệu Trị bắt đầu cho các Giáo thụ, Huấn đạo xuất thân là Cử nhân, Tú tài, Giám sinh dự thi.

Nhà Nguyễn tổ chức thi Hội vào mùa xuân và thường là tháng 3. Theo thông lệ, thi Hương năm trước thì năm sau thi Hội.

Năm Mậu Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 (1822), triều Nguyễn mở đại khoa đầu tiên, vua tuyên dụ: "Khoa thi Hội này là khoa thi đầu tiên, là điển lễ quan trọng, các người nên rất mực công bằng, đừng phụ lời khuyên bảo của trẫm"¹.

Trong bốn khoa thi đầu triều Minh Mệnh, phép thi tương tự như ở thời Lê - Trịnh. Sang khoa Ất Mùi, Minh Mệnh 16 (1835),

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 197.

vua định lại phép thi ba kỳ. Về đề bài, nội dung cơ bản giống như thi Hương, nhưng quan trường đòi hỏi thí sinh phải làm thêm một số bài với số chữ nhiều hơn và trình độ cao hơn.

Như, trong sự thay đổi của phép thi Hội 4 kỳ của vua Tự Đức năm 1850 thì:

"Kỳ thứ nhất thi Chế nghĩa, sĩ tử phải làm 4 đề trở lên (thi Hương làm 3 đề trở lên).

Kỳ thứ hai thi Sách vấn: "hỏi kỹ về chính trị, thời vụ" (thi Hương: "chỉ theo đề mà hỏi sơ qua").

Kỳ thứ ba viết chiếu, biểu, mỗi bài 400 chữ trở lên (thi Hương 250 chữ trở lên), Luận ngữ 1 đề 600 chữ trở lên (thi Hương 400 chữ trở lên).

Kỳ thứ tư thi thơ, phú mỗi loại 1 bài"¹.

Về thể lệ, ba ông vua đều đưa ra những thay đổi.

Từ khoa Kỳ Sứ (1829) quy định lại cách cho chấm theo phân số để chia ra Chánh bảng, Phó bảng. Người nào qua 4 kỳ đều có phân số được 10 phân trở lên thì được xếp vào Chánh bảng, người mà có 1 kỳ không đủ 1 phân, cộng lại 3 kỳ được 4 đến 9 phân thì là Phó bảng².

Thực ra, trong khoa thi Hội ở giữa thế kỷ XV, nhà Lê sơ đã phân bậc "Chánh bảng" và "Phụ bảng", đến vua Minh Mệnh, ông tái dựng quy lệ cũ này nhưng nó lại mang một nội diện mới, nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn nảy sinh trong đào tạo và sử dụng đương thời.

Người đạt học vị Phó bảng không được dự thi Đình, chưa được coi là Tiến sĩ và phải giữ học vị đó suốt đời vì không bao giờ được thi lại.

1. *Quốc triều hương khoa lục*, sđd, tr. 294.

2. Xem *Thực lục*, tập II, sđd, tr.828.

Thi Đình hay còn gọi là Điện thí, có thể coi là kỳ cuối của thi Hội.

Năm 1856, vua Tự Đức đổi Điện thí làm Phúc thí. Đối tượng dự thi Đình rất ít, bao gồm những thí sinh đỗ Chánh bảng. Thi Đình được tổ chức sau thi Hội từ 1 đến 3 tháng, để sau đó công nhận học vị và xếp hạng các Tiến sĩ.

Thí sinh vào Điện thí phải làm một bài văn sách. Vua trực tiếp ra đề, duyệt lại các quyển đồ và phân thứ hạng lần cuối. Bài thi thường yêu cầu thí sinh giải đáp các vấn đề lý luận Kinh Nho hay quốc kế dân sinh.

Ấn vinh

Người đỗ Điện thí được ban danh hiệu Tiến sĩ, Đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ bậc. Họ được vinh danh vào bảng vàng treo lên lầu Phu văn trước cửa Ngọ Môn và khắc vào bia đá lưu trong Quốc tử giám. Họ được vua ban mũ, áo, trâm, lụa màu, được dự yến ở vườn Thư Quang, rồi cưỡi ngựa chơi phố xem hoa. Sau đó, Tiến sĩ lại được cấp cờ, biển ngựa trạm để vinh quy bái tổ.

Kể từ năm 1822, năm vua Minh Mệnh mở Hội thí đầu tiên đến năm 1851, khoa thứ ba của triều Tự Đức, nhà Nguyễn đã tổ chức 14 khoa thi Tiến sĩ, trong đó có 3 Ân khoa, 11 chính khoa. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều không lấy đỗ Trạng nguyên. Đạt ngôi vị Tiến sĩ cao nhất chỉ có 3 người, đó là:

Phạm Thanh, 31 tuổi, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh, Bảng nhãn khoa Nhâm Tý, Tự Đức thứ 4 (1851) quê ở xã Trương Xá, Hậu Lộc, Thanh Hóa.

Mai Anh Tuấn, 29 tuổi, Đệ tam danh Thám hoa, Ân khoa Quý Mão, Triệu Trị thứ 3 (1843) quê ở xã Thạch Giản, Nga Sơn, Thanh Hóa.

Phan Thúc Trực, 40 tuổi, Đệ tam danh Thám hoa, khoa Đinh Mùi, Thiệu Trị thứ 7 (1847) quê ở xã Vân Tụ, Đông Thành, Nghệ An¹.

1. *Quốc triều đăng khoa lục*, sđd, tr. 78, 94, 114.

3.3. Khảo tuyển người viết chữ, làm tính

Nhà Nguyễn mở các đợt tuyển khảo người viết chữ, làm tính để làm lại điển trong các nha, các Bộ, Viện ở kinh đô.

Năm 1814, quan Bắc thành xét chọn được 50 người có khả năng viết chữ đẹp sung bổ làm thuộc viên ở các phủ đường.

Trong các năm 1832, 1833, 1836, vua Minh Mệnh hạch xét những người biết viết chữ 4 thể Chân, Thảo, Triện, Lệ theo các hạng: ưu, bình, thứ.

Đến năm 1838 vua ban nghị chuẩn định kỳ 3 năm một lần xét hạch để tìm người viết "chữ cứng tốt".

Vua Thiệu Trị, Tự Đức cũng theo quy chế thi "Thư thù" của tiền triều để tuyển người "theo nghề viết".

4. Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người

Nhà Nguyễn là vương triều đầu tiên trong lịch sử trung đại đã thực hiện chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người trên đất nước ta. Chính sách này được vua Minh Mệnh thiết kế, triển khai và hai vua kế nhiệm Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục thực thi. Mục tiêu của chính sách này là nhằm xây dựng một nền giáo dục Nho học thống nhất trong cả nước, không phân biệt người Kinh với người thiểu số, không phân biệt đẳng cấp, xóa dần hủ nạn tri tri, cục bộ ở các vùng sâu, xa. Từ đó, tiến tới phổ cập giáo dục Nho học, trình độ sơ cấp, đồng thời đào tạo bộ máy quan chức người thiểu số, người Kinh cho các vùng dân tộc và miền núi.

Sau hơn 20 năm thực thi chính sách giáo dục ấy, nhà Nguyễn đã đạt được thành quả nhất định. Việc xây dựng được hệ thống học đường quy mô vừa và nhỏ với mạng lưới giáo chức đông đảo rải khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ vùng Thủy Xá, Hòa Xá ở Tây Nguyên) là biểu hiện nỗ lực lớn của triều Minh Mệnh. Đặc biệt cơ chế lớp học nhỏ, phân tán có Tổng giáo là biện pháp hữu hiệu, giải quyết trở ngại về giáo dục ở địa phương hẻo lánh, các tộc người

thiếu số còn đang ở tình trạng văn hóa lạc hậu, chỉ bó hẹp trong ngôn ngữ và văn tự của riêng mình.

Cho đến những năm đầu của thập kỷ thứ 5, các tỉnh vùng sâu, vùng xa ở Khánh Hòa, Bình Thuận, Vĩnh Long, Hà Tiên, Quảng Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, nhà Nguyễn vẫn bố trí, sắp xếp, điều chuyển các chức Giáo thụ, Huấn đạo chuyên trách cho phủ, huyện hoặc cụm huyện tùy theo nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Đến triều Thiệu Trị, hoạt động giáo dục ở một số huyện vùng cao phía Bắc đã có những bước chuyển quan trọng. Theo tấu trình của Thự Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên Nguyễn Đăng Giai, ở Tuyên Quang vì "nhiều người thổ mục muốn cho con em theo học" nên đã "xin dựng nhà học của tỉnh và đặt giáo thụ để giảng tập". Điều này chứng tỏ học lực của một số học trò người dân tộc đã vượt xa trình độ phổ cập tiểu học.

Trước trình độ học vấn của học trò ngày một được nâng cao hơn, triều Tự Đức bắt đầu đặt ngạch học sinh ở các tỉnh biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Quảng Yên. Đây là đề xuất của Bộ chính Cao Bằng Bùi Ái đã được triều đình chuẩn y và triển khai. Mở ngạch tuyển này triều đình đã đưa ra hướng dẫn cụ thể: "Chọn người học trò nào tư chất tốt mà ham học, mỗi tỉnh lấy 3, 4 tên hoặc 5, 6 tên, bổ làm hạng học sinh, chuẩn trừ cho việc đi lính, tạp dịch. Về việc khảo hạch và cấp cho lương ăn học cũng giống như học sinh các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam"¹.

Thành tựu giáo dục ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa trong cả nước là thực tiễn sống động minh chứng cho hiệu quả của chính sách ấy về cả hai phương diện: quy mô và chất lượng.

Như vậy cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã bổ sung, kiện toàn lại định chế xây dựng một nền giáo dục - khoa cử Nho học tương đối hoàn chỉnh.

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 402.

Để khắc phục dần sự chênh lệch về mực trình Nho học giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, triều Minh Mệnh đã nỗ lực và quyết tâm phục hưng một nền giáo dục Nho học thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Với chủ trương phổ cập giáo dục sơ cấp cho các vùng dân tộc ít người, triều Minh Mệnh và hai triều kế nhiệm đã đặt nền móng cho việc xóa bỏ dần hố sâu ngăn cách về văn hóa giữa trung châu và vùng thiểu số. Chủ trương nhân bản này là ưu điểm nổi bật chứng minh bước phát triển của chính sách giáo dục của vương triều Nguyễn so với các triều đại trước kia.

Với số lượng trường, lớp tăng tiến nhanh chóng, phân bổ khắp mọi loại hình địa bàn và các khoa thi được mở liên tục, đã cung ứng nguồn nhân lực dồi dào cho bộ máy công quyền các cấp. Việc chấn hưng nền giáo dục khoa cử đã giúp nhà Nguyễn đạt được mục đích: thiết định và tăng cường thiết chế nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chuyên chế trên nền tảng tư tưởng Nho giáo.

Các ông vua Nguyễn, biểu hiện tập trung ở Minh Mệnh đã có những thay đổi cục bộ nền giáo dục Nho học theo quan điểm "tri học thực hành" nhằm cố gắng đưa nếp dạy và học thoát khỏi lối mòn khuôn sáo tầm chương trích cú. Đồng hành với tư tưởng giáo dục của các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức còn có nhiều nho sĩ muốn cách tân dần giáo dục cử nghiệp. Đó là Bùi Dương Lịch, Nguyễn Công Trứ¹, Trương Đăng Quế, Phạm Vọng, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Đức Đạt... Song, những canh cải nhỏ yếu, cục bộ ấy lại bị giam hãm trong vòng vây khép kín của Nho học lạc hậu đã không cho phép họ nhìn xa để dự liệu cho tương lai của nền học vấn dân tộc trong xu thế tiến triển nhanh chóng của thế giới. Như nhà canh tân Nguyễn Trường Tộ đã phê phán: "Học xưa thì lòng người hướng về đường lối xưa muốn được như xưa, học nay thì lòng

1. Xem thêm Phạm Thị Ái Phương, "Nguyễn Công Trứ, những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (361), tr. 17.

người hướng về thời nay mà muốn thành đạt một sự nghiệp gì. Học xưa học nay có thể đổi khác lòng người như thế"¹.

II. VĂN HỌC

Tiếp nối dòng mạch của thế kỷ XVIII, văn học nửa đầu thế kỷ XIX đã đạt tới bước phát triển rực rỡ.

1. Văn học chữ Hán

Do giáo dục - khoa cử phát triển mạnh với nội dung học, thi là Kinh Nho, sử thơ văn nên lực lượng sáng tác đã được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng so với thế kỷ trước. Ngoài thành phần là các vua Nguyễn, nho sĩ thuộc hoàng thân quốc thích, còn nhiều nho thần danh tiếng giỏi cả "trước thư" lẫn "lập ngôn" và các danh gia không đỗ đạt hoặc đỗ đạt mà không tham chính. Nhiều trước tác thi văn chữ Hán của họ đã đạt tới trình độ kinh điển của nền văn học cổ Việt Nam.

Văn học chữ Hán gồm hai phần thơ và văn.

1.1. Thơ chữ Hán

Chữ Hán là văn tự mang tính quan phương dùng trong học hành, thi cử và trong văn bản hành chính của Nhà nước nên được sử dụng rộng rãi trong sáng tác. Do coi trọng quan niệm chữ Hán là chính thống từ những thế kỷ trước, nên trong giới nho sĩ sáng tác thơ bằng Hán tự vẫn là khá phổ biến. Phạm Đình Hổ, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu hầu như chỉ viết bằng chữ Hán.

Tuy vận dụng thể tài, thể loại của dòng thơ cổ phương Bắc nhưng các thi gia tiêu biểu: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Tùng Thiện vương Miên Thẩm, Tuy Lý vương Miên Trinh đã có những thi tập phong phú về nội dung, tinh diệu về nghệ thuật, thấm đẫm hồn Việt. Sử thần nhà Nguyễn đã ngợi ca thi tài của

1. Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người, di thảo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 300.

hoàng tử con vua Minh Mệnh: "Thơ đến ông Tùng, ông Tuy hơn cả đời thịnh Đường"¹.

Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là ba ông vua giỏi thơ, hay văn đồng thời cũng chuộng thơ chữ Hán. Hiện tượng ấy đã kích thích mạnh mẽ đến hoạt động của thi đàn cung đình và tầng lớp nho sĩ quan lại nói riêng, nho sĩ nói chung. Minh Mệnh, Thiệu Trị đều viết nhiều thơ chữ Hán và đều để lại các tập thơ *Ngự chế*. Tự Đức viết: *Tự Đức thánh chế thi văn, Ngự chế vũ công thi tập*...

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, về căn bản, các thi nhân vẫn phổ biến sử dụng thể thơ Đường luật cộng với Nhu cổ phong, Trường thiên. Dù dựa vào thi cách, thể tài Trung Hoa, nhưng những danh nho vẫn ứng tác được những tập thơ tài hoa đạt tới trình độ xuất sắc về nội dung và nghệ thuật. Nguyễn Du đã viết hàng nghìn bài thơ Đường và được xếp vào bậc ưu kiệt của thơ chữ Hán Việt Nam. Cao Bá Quát cũng làm nhiều thơ Hán, mặc dù bị thất tán nhiều sau vụ "phản nghịch", nhưng hậu thế còn tìm được 1.500 bài. Tuy tuân thủ chặt chẽ niêm luật ngặt nghèo về vần, câu, nhịp điệu... của thơ Đường nhưng ông vẫn thể hiện thi phong độc đáo. Cao Bá Quát đã thành công trong cách sử dụng tự sự, miêu tả, nhân hóa, liên tưởng... Ông đã đưa ra quan điểm sáng tác: "Bàn về thơ tuy phải chú trọng về quy cách, song làm thơ thì phải gốc ở tính tình"².

Phú: Phú gần với thơ và là một bộ môn quan trọng trong văn trường quy. Người đương thời thường nói: "Thuộc một nghìn bài thơ, một trăm bài phú, năm mươi bài văn sách là có thể thi đậu". Nên viết phú bằng chữ Hán cũng thuộc về sở trường của nhiều nho sĩ đã từng trải qua nhiều cuộc khảo hạch và ứng thí khắt khe của triều đình. Các tác gia viết phú thường lấy đề tài thiên nhiên, diễn tả tâm sự cá nhân hoặc diễn giải những vấn đề mang tính triết học.

1. *Đại Nam liệt truyện* (viết tắt là *Liệt truyện*), tập III, sdd, tr. 104.

2. Nguyễn Tài Thư, *Cao Bá Quát, con người và tư tưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 117.

Văn tế: Văn tế được coi là biến thể của phú, câu phải đặt thành vế đối nhau và có vần. Bố cục của bài văn tế phải được sắp xếp theo yêu cầu riêng nhằm nêu được đạo đức và công tích của người quá cố. Qua đó, tình cảm thương trọng của người chủ tế cũng được bày tỏ. Đầu triều Gia Long, Đặng Đức Siêu, từng đỗ Cử nhân năm 16 tuổi với vốn "học vấn rộng khắp, văn chương uẩn súc và nhã" đã được Nguyễn Ánh trao trọng trách chuyên thảo văn tế trong các dịp lễ tiết trang cần của triều đình. Sách cũ chép: "Ngay lúc bấy giờ tế giao, miếu, xã tắc, đặt lễ làm nhạc đối mới cả. Siêu theo dõi việc cũ, điển lễ lớn ở triều đình, phần nhiều là Siêu soạn định. Vua trọng Siêu lắm, thường được vua đặc biệt chú ý"¹.

1.2. Văn xuôi chữ Hán

Cũng tương tự thể ký trước, văn xuôi chưa phải là thể loại truyền thống, phổ biến như thơ, song điều dễ nhận thấy là văn xuôi chữ Hán được sử dụng có phần mở rộng hơn. Với văn xuôi chữ Hán, tác giả dễ dàng diễn tả được chi tiết sự việc, sự vật cũng như biểu đạt được mọi góc ngách của đời sống tình cảm con người.

Thể loại này gồm 2 phần: văn xuôi chính luận và văn xuôi tự sự.

* **Văn xuôi chính luận:** Văn xuôi chính luận gồm văn biện luận triết học và những văn kiện nội trị ngoại giao dưới các thể loại chế, chiếu, biểu, tấu, sớ... do đích thân vua hay những trọng thần soạn. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là ba ông vua có vốn nho học uyên áo, có tài văn chương biện sảo. Tập Chiếu, Dụ do Minh Mệnh trực tiếp viết đã đạt tới chuẩn mực về văn phạm và hàm chứa một dung lượng lớn về tư tưởng. Sử gia triều Nguyễn nói về ông: "Vua sáng suốt cẩn thận về chính thể. Những chương sớ trong ngoài tâu lên, nhất nhất xem qua, dụ tặn mật cho các Nha nghĩ chỉ phê phán, việc quan trọng thì phần nhiều vua tự nghĩ soạn, hoặc thảo ra hoặc Châu phê. Có bản Phê bắt đầu từ đây"².

1. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 178.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 39.

Thượng thư bộ Lễ Đặng Đức Siêu, từng là thầy dạy của vua Minh Mệnh, là người viết những văn kiện quan trọng thể hiện đường lối trị quốc của vua Gia Long. Sát cánh cùng ông phò tá vua ở lĩnh vực này còn có Trịnh Hoài Đức.

Tiến sĩ Hà Tông Quyền, Cơ mật viện đại thần triều Minh Mệnh được vua sùng ái tài văn bác biện vì "mỗi lần có Chi sai thảo sớ sắc dụ, bút không ngừng viết, nhiều đến trăm câu, đều đủ biết sự lý". Vua khen ông: "Trẫm xem văn chương của Quyền, thực là tài tử cứng rắn, nhanh nhẹn, hạng sau này không bằng được"¹.

Danh thần Nguyễn Văn Siêu giỏi nổi tiếng "cổ văn" được vua Thiệu Trị, Tự Đức mến mộ, lưu dụng thời gian dài ở Hàn, Các vì "cáo văn điển sách của triều đình phần nhiều ông soạn thảo cả". Bảy giờ nhiều người hâm mộ có câu "Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán", nghĩa là: Văn của Siêu, Quát vượt cả danh nho đời tiền Hán².

Là bạn thân của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát cũng sánh tài về văn thơ chữ Hán.

Tiếp theo khuynh hướng của thế kỷ XVIII, những tác phẩm biện luận mang tính triết học đi sâu vào chú giải kinh điển của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tập trung tìm tòi những vấn đề thực tiễn của Nho giáo đã xuất hiện. Thám hoa Nguyễn Đức Đạt, được vua mời vào nhà Duyệt thị làm ba bài văn sách nổi tiếng. Đó là: 1) *Dụng nhân*, 2) *Vi trị*, 3) *Tam tình phân hợp*. Vua Tự Đức đã khen và ban thưởng cho ông. Những bài luận hùng bác của ông đã được tập hợp lại trong *Nam Sơn tùng loại*. Nguyễn Văn Siêu viết những luận triết sắc sảo về Nho giáo, Thiên Chúa giáo: *Chư kinh khảo ước*, *Tứ thư bị giảng*, *Chư gia Thiên Chúa giáo bị khảo*...

Vua Tự Đức là học giả kiệt xuất đã xới lên cuộc thảo luận những vấn đề thực tiễn chính trị của Nho giáo. Ông viết nhiều bài

1. *Liệt truyện*, tập III, sđd, tr. 447, 478.

2. *Liệt truyện*, tập IV, sđd, tr. 551.

biện, thuyết, luận: *Đạo biên Nhân luận*; *Trung, thứ, nhân luận*; *Thuần thần luận*...

* *Văn xuôi tự sự*: gồm truyện truyền kỳ, truyện lịch sử mà chủ yếu là ký sự.

Ký sự: Đầu thế kỷ XIX khi khoa học xã hội vẫn còn mang tính tổng hợp "văn, sử, triết bất phân" thì chưa thể đòi hỏi sự phân định ranh giới rõ ràng, chính xác thư tịch văn hiến. Vì thế, trong các cuốn ký sự thì thường là trên về thiên văn, dưới thì địa lý, giữa là nhân vật xã hội, rồi lại chế độ điển chương, chim muông, cây cỏ... Trương Quốc Dụng viết *Thoại thực lai văn* theo thể cách này. Cũng có thể coi các sách địa phương chí xuất hiện hàng loạt ở đầu thế kỷ này cũng là dạng thư tịch viết theo thể loại ký. Ngoài ra còn phải kể đến *Thiên địa nhân vật ký* của Nguyễn Hành.

Với ký sự mà cụ thể là tùy bút hay tạp ký, tác giả sẽ dễ dàng biểu đạt những đề tài của mình. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ đã ghi lại chi tiết nạn đói ở Hải Dương quê hương ông. Với tạp ký *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án và Phạm Đình Hổ đã viết về danh lam thắng cảnh, danh nhân lịch sử và số ít nhân vật văn học. Ngoài ra còn có một số truyện mang tính quái dị, hoang đường.

Trong các truyện văn xuôi tự sự, truyện lịch sử chiếm một tỷ lệ lớn. Cao Bá Quát cũng viết truyện ký về nhân vật lịch sử trong *Mãn Hiên thuyết loại*.

Ở thể loại truyện kỳ vốn có truyền thống lâu đời, tác giả dùng thủ pháp phóng đại, hư cấu nhân vật, sự việc đã phát huy tối đa hiệu quả. Vũ Trinh viết truyện *Đẻ lạ*, Cao Bá Quát viết *Vụ án trộm trĩnh* theo thể truyện kỳ.

Sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến Nguyễn Bá Xuyến, một cây bút ký tên tuổi đầu thế kỷ. Có thể xem tập hồi ký được chép trong *Hoàng triều công thần Đa sĩ Nguyễn án phủ sử truyện* là tác phẩm ký văn học vào hàng sớm nhất. Thông qua ý định "thuật lại lý lịch sự trạng" và hành trình "gian nan vượt biển vào Nam tìm chúa Nguyễn Ánh, rồi tham gia chống lại Tây Sơn, tác giả đã cho biết nhiều điều

về tình hình xã hội trong hai thập kỷ đầu. Bằng bút thuật giản dị, chân thật nhưng sinh động, giàu kịch tính, Nguyễn Bá Xuyên đã làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu văn học sử, tác phẩm đã hoàn toàn tách khỏi thể truyện ký lịch sử và gần với dạng văn xuôi truyện ký thời cận đại.

2. Văn học chữ Nôm

Văn thơ Nôm dưới thời Nguyễn đã đạt tới đỉnh cao của dòng văn học quốc âm dân tộc.

Bước trưởng thành vượt bậc ấy xuất phát từ sự lớn mạnh của ngôn ngữ văn học dân tộc cũng như của nền văn học cổ đương đại. Triều Nguyễn khuyến khích sáng tác bằng chữ Nôm, vì thế, trào lưu trước tác thơ văn quốc âm khởi xướng sôi động từ cung đình và lan tỏa rộng khắp xuống tầng lớp nho sĩ bình dân đông đảo và nhân dân lao động. Các vua Nguyễn, mở đầu là Gia Long, đến Minh Mệnh, và đặc biệt là Tự Đức rất chuộng dụng thi chương Nôm. Bản thân ông cũng viết rất nhiều thơ Nôm.

Là hệ quả tích cực của nhiều thế kỷ giao thoa với văn hóa Hán, ngôn ngữ văn học Nôm thời Nguyễn đã tiếp nhận nguồn từ vựng dồi dào của Hán văn. Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận ấy không làm biến đổi bản chất của tiếng Việt vì các từ Hán dụng nhập đều phải tuân theo khuôn âm tiết và hài hòa với thanh điệu của ngôn ngữ Việt. Lớp từ ngữ nghệ thuật Hán, điển tích, thơ cổ... là chất liệu hấp dẫn đối với các thi gia. Tiếp thu tinh hoa của thơ cổ Trung Quốc kết hợp tài tình với ngôn ngữ dân tộc, Nguyễn Du đã nâng ngôn ngữ văn học dân tộc trong *Truyện Kiều* tới tuyệt đỉnh.

2.1. Thơ Nôm

Các thể loại của thơ Nôm gồm: thơ, truyện thơ, phú, văn tế, hát nói, tuồng, chèo...

Các thể thơ như lục bát, song thất lục bát được sử dụng rộng rãi và đạt tới trình độ điêu luyện. Thể thơ lục bát trở nên sinh động, đa dạng dưới bút lực của các thi sĩ.

Đầu thế kỷ, danh nho Nam Bộ Trịnh Hoài Đức - một trong ba chủ nhân của Bình Dương thi xã đã viết hàng chục bài thơ đề ca ngợi cảnh đẹp bao la, sơ khoáng của vùng đất Đàng Trong. Nữ sĩ tài hoa Hồ Xuân Hương chuyên sáng tác bằng quốc âm đã có nhiều bài thơ trào phúng, tư tình nổi tiếng trong *Xuân Hương thi tập*. Ở một đôi chỗ, thơ bà cũng có từ Hán Việt, nhưng đã được Việt hóa rất tài tình. Trong thể lục bát, những yếu tố ca dao dân ca, tục ngữ được bà xếp đặt rất khéo, rất nhuần nhuyễn, mang đầy tính sáng tạo, như: "Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi. Này của Xuân Hương đã quệt rồi".

Nguyễn Công Trứ trước tác hầu hết bằng chữ Nôm và theo thư tịch cũ, ông để lại khoảng 1.000 bài thơ. Không trau chuốt, gia công nhiều về thi pháp, ngôn ngữ trong thơ ông mộc mạc, dễ hiểu, rất gần gũi với thành ngữ, tục ngữ. Có những bài thơ ông kết cấu hoàn toàn bằng thành ngữ, tục ngữ.

Quảng Ninh công Miên Bật, con thứ 30 của vua Minh Mệnh, có tài thơ văn, đã ngồi cùng chiếu xướng họa với Tự Đức khi vua chưa lên ngôi, cùng làm hàng loạt thơ Nôm đề vịnh cảnh, tả tình. Thơ Nôm của ông đã được tập hợp lại trong *Hân nhiên thi tập*. Phan Thanh Giản, "học rộng, lời nhiều", thơ ông được vua Tự Đức khen là "cổ nhĩ", đã gieo tập thơ Nôm trữ tình tha thiết. Bà huyện Thanh Quan - *Cung trung giáo tập* đời Tự Đức thì sáng tác những bài trang nhã tả cảnh, biểu tình.

Về phương diện nghệ thuật thơ Hàn luật: Các nhà thơ Nôm bác học thường dùng hai thể thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt. Ở thời kỳ này có hai nữ thi nhân tiêu biểu với hai phong cách khác nhau nếu không nói là đối lập. Bà huyện Thanh Quan từ đề tài, đến vận dụng ngôn ngữ đều mang tính trang đài, quý tộc. Còn Hồ Xuân Hương lại Việt hóa rất tài tình những bài thơ luật Đường chữ Nôm và biến chúng thành những bài thơ rất bình dân, gần gũi. Dương Quảng Hàm đã nhận xét: "Thơ của Bà... bài nào cũng chứa chan tình cảm, mà tả cảnh, tả tình, dùng chữ, hiệp vần rất khéo, thật

là nhà viết thơ Nôm thuần túy, thoát hẳn ảnh hưởng của thơ văn chữ Hán"¹.

Kế tục và phát triển thể song thất lục bát của thế kỷ XVIII, Nguyễn Du viết *Văn tế thập loại chúng sinh*, Cao Bá Quát và Cao Bá Nhạ họa *Tư tình khúc*, Nguyễn Huy Hồ trước tác *Mai Đình mộng ký*, Phan Huy Vinh dịch *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị ra tiếng Việt. Đây là một trong những bản dịch hay nhất, được phổ biến và được coi trọng như một thi phẩm xuất sắc trong nước.

Truyện thơ Nôm: Truyện Nôm bằng văn vần là thể loại độc đáo gồm hai dòng: truyện Nôm bác học và truyện Nôm bình dân.

Truyện Nôm bác học: Tác giả của truyện Nôm bác học là những người thuộc tầng lớp quý tộc phong kiến, có học vấn uyên thâm, có văn tài sắc sảo. Về nội dung, tác giả hầu hết dựa theo cốt truyện của văn học cổ Trung Quốc. Về nghệ thuật, tác giả tác nghiệp điêu luyện, sử dụng nhiều từ Hán Việt, nhiều điển tích, điển cố... Tùy theo đề tài, văn phong mà tác giả sử dụng thể thơ lục bát hay Đường luật. Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du vay mượn nhiều điển tích, điển cố văn học Trung Quốc và thành ngữ chữ Hán. Bên cạnh đó ông kết hợp vận dụng ca dao, tục ngữ với kỹ xảo biến hóa tuyệt vời. Vì vậy ngôn ngữ của kiệt tác đã trở nên trong sáng, trau chuốt, hoàn mỹ, đại chúng và đạt tới tuyệt đỉnh của mẫu mực cổ điển.

Sau kiệt tài truyện thơ của Nguyễn Du là hàng loạt các trước tác của các tác giả với nhiều sắc diện khác nhau. *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái; *Bất phong lưu truyện*, *Ngọc Kiều Lê truyện* của Lý Văn Phức; *Truyện Tây sương* của Nguyễn Lê Quang²; *Bích câu kỳ ngộ* của Vũ Quốc Trân...

-
1. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hà Nội, 1943, tr. 381.
 2. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX*, (tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 645) thì trước kia, người ta cho rằng Lý Văn Phức là tác giả của truyện *Tây Sương*, có lẽ Lý Văn Phức đã nhượng sắc cho Lê Quang.

Truyện Nôm bình dân: Truyện Nôm thường viết trên cơ sở truyện cổ tích và dùng ngôn ngữ nôm na, mộc mạc. Hầu hết các truyện Nôm bình dân là khuyết danh. Nhìn chung, truyện khuyết danh vẫn nặng về kể lại sự việc và không mấy đi vào phân tích tâm lý nhân vật. Dựa vào những truyện dân gian, các nho sĩ bình dân diễn ca lại bằng thể thơ lục bát với sự điều chỉnh lại kết cấu nội dung cho phù hợp với bối cảnh thực tế của xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Truyện Nôm bình dân như *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phương Hoa*, *Lý Công*, *Hoàng Triều...* ra đời từ khoảng giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX đã trở thành những câu chuyện truyền khẩu trong khắp các vùng quê Việt Nam.

Phú: Bài phú Nôm nổi tiếng *Tài tử đa cùng phú* của Cao Bá Quát là minh chứng kinh điển cho sự phát triển nghệ thuật của thể loại này. Dùng hình thức so sánh, liên tưởng phóng dụ, ông đã diễn tả cảnh sống nghèo khổ của Nho sĩ. Mặc dù vậy, nhưng họ vẫn thể hiện được cốt cách thanh cao, hào hoa. Cũng nói về nỗi cơ hàn của trí thức, nhưng Nguyễn Công Trứ với *Hàn nho phong vị phú* lại diễn theo một thi pháp tả chân, ngôn từ mộc mạc, dân dã. Có lẽ vì Cao Bá Quát chú trọng vào chữ Hán, chưa coi sáng tác Nôm làm nền như Nguyễn Công Trứ nên phong vị bài *Tài tử đa cùng phú* của ông vẫn mang đậm chất Đường thi. Cao Bá Quát nói: "Lấy quốc ngữ làm văn chương" ta đâu dám vậy¹, còn rất nhiều bài phú được lưu trong thi tập của các tác gia như: Phạm Thái viết *Chiến tụng Tây Hồ phú*, Đặng Trần Thường làm *Hàn vương tôn phú*, Bảng nhãn Vũ Duy Thanh có *Cổ kinh danh thắng phú* trong "*Trùng phú thi tập*"...

Văn tế: Văn tế gắn với phú về thể cách và thường dùng để tuyên đọc trong những dịp lễ điệu. *Văn tế Võ Tánh* và *Ngô Tông Chu* của Đặng Đức Siêu, *Văn tế tướng sĩ trận vong* của Nguyễn Văn Thành đã đạt tới trình độ nghệ thuật xuất sắc. Ở mỗi tác giả, văn tế thể hiện đặc điểm thủ pháp khác nhau. Phạm Thái viết *Văn*

1. Cao Bá Quát, *con người và tư tưởng*, sđd, tr. 216.

tế Trương Quỳnh Như để khóc thương người yêu đã bị chết oan nghiệt; Nguyễn Bá Xuyên, Bùi Hữu Nghĩa làm văn tế chua xót điều biệt người vợ thân yêu.

Nguyễn Du viết văn tế trong một hoàn cảnh không khác biệt bi ai như các tác giả nên ông lại sử dụng một phương pháp nghệ thuật khác. Theo thể thơ song thất lục bát ông viết hai bài: *Văn tế trường lưu nhị nữ* và *Văn tế thập loại chúng sinh*.

Ca trù: Ca trù phối hợp nhiều thể: ngũ ngôn, thất ngôn, Đường luật, tứ lục, cổ phong, song thất lục bát và khi dùng vào ca hát có tên là hát nói. Ca trù có nhiều khả năng phổ biến rộng rãi và phục vụ cho ca hát, âm nhạc ở hành viện. Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát đã có công lớn đầu tiên cho lĩnh vực hát nói. Vận dụng ngôn ngữ bình dân mạnh dạn sáng tạo, kết hợp với thơ Hán theo thể Đường luật bát cú, để thay đổi âm điệu của bài hát, Nguyễn Công Trứ đã đưa ca trù thành một thể tài có giá trị. Còn với Cao Bá Quát, do mang đậm thi pháp Đường trong thơ ca, nên ca trù của Cao Bá Quát nghiêng về tính cung đình hơn. Tham dự sáng tác thể ca này còn có Nguyễn Hàm Ninh, Nguyễn Bá Xuyên, Nguyễn Quý Tân...

2.2. Văn xuôi chữ Nôm

So với văn xuôi chữ Hán, văn xuôi chữ Nôm còn rất hạn chế. Do nền giáo dục khoa cử Nho học từ chương chữ Hán đang chi phối đời sống văn hóa của thế kỷ nên văn xuôi Nôm bác học chưa có chỗ đứng trong văn học.

Tuồng: Nơi nuôi dưỡng và phát triển loại hình nghệ thuật này là đất Đàng Trong. Tác giả của tuồng là những nhà nho yêu nghệ thuật và từng gắn liền với văn học bác học hơn là với thể loại chèo. Kịch bản tuồng có sự kết hợp giữa văn Nôm và Hán. Tuồng chia làm hai bộ phận: tuồng Pho hay còn gọi là tuồng Thầy phục vụ trong cung đình, và tuồng Đồ tồn tại trong dân gian.

- *Tuồng Pho*: Do sáng tác cho hoàng cung nên ngôn ngữ bị Hán hóa nhiều. Với những điển cố phức tạp, khó hiểu. Bên cạnh thể

thơ lục bát, Đường luật trong các điệu hát Nam, hát Khách, tác giả còn sử dụng lối văn xuôi biên ngẫu trong các điệu nói lối lời hường, lời kẻ.

Thời Nguyễn, nho sĩ hoàng tộc, quan lại chuộng viết tuồng. Bá quan soạn *Võ Thành Lân* đề ca ngợi công tích vào sinh ra từ lập nghiệp đế vương của Gia Long, vở *Quần tiên hiển thọ* mừng Đại khách ngũ tuần của vua Minh Mệnh. Vua Tự Đức cùng cận thần chỉnh lý những vở tuồng cổ: *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Nguyễn Chấn Tử*... Bùi Hữu Nghĩa, thủ khoa thi Hương của trường thi Gia Định năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) viết vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*.

- Tuồng Đồ: Do không bị chi phối bởi đời sống cung đình nên ngôn ngữ văn học của nó mang tính đại chúng, giản dị, dễ hiểu. Tuồng Đồ phát triển mạnh ở vùng đất phía Nam và có thể coi là một loại hài kịch dân gian. Những vở tuồng Đồ phổ biến như: *Nghêu sò ốc hến*, *Trương Ngáo*, *Trần Bỏ*...

3. Nội dung

3.1. Đề cao tính chính thống

Xây dựng Nhà nước trên cơ sở ý thức hệ tư tưởng Nho giáo, đương nhiên nhà Nguyễn phải củng cố và đề cao tính chính thống của bản triều. Khuynh hướng này được văn học thể hiện qua các góc độ khác nhau.

Cần nhắc lại rằng các bài *Văn tế Võ Tánh*, *Ngô Tòng Chu* của Đặng Đức Siêu, *Văn tế tướng sĩ trận vong* của Nguyễn Văn Thành đều nêu gương, ca ngợi tấm lòng trung quân ái quốc hy sinh vì nghĩa lớn của các liệt tướng liệt binh. Nguyễn Văn Thành còn viết *Điểm mê khúc* để góp phần chấn chỉnh phong hóa của xã hội đầu triều Gia Long. Minh Mệnh soạn và quảng bá *Thập điều huấn dụ*, Thiệu Trị viết *Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập*, Tự Đức diễn ca *Luận ngữ*, *Thập điều*... đề rao giảng luân thường đạo lý "Tam tông Tứ đức, Tam cương Ngũ thường" trong dân chúng. Rồi thừa lệnh

vua hoặc tự nguyện, Tùng Thiện vương Miên Thẩm diễn giải *Kinh Thi*, Lý Văn Phức soạn *Nhị thập tứ hiếu*, Đặng Huy Trứ viết *Tứ thập bát hiếu thi họa* cũng không ngoài mục đích chấn chỉnh tôn ti, trật tự Nho giáo.

Và, một Nguyễn Công Trứ thực tiễn, khoáng mại trong hành xử và chấp chính cũng không thoát khỏi vòng chật hẹp của Tam cương "Chẳng quân thần phụ tử đêch ra con người".

3.2. Phản ánh hiện thực, phê phán những bất công trong xã hội

Trước hết, phải kể đến những tác gia "hoài Lê vọng Trịnh", họ là những vong thân Lê - Trịnh hợp tác hoặc bất hợp tác với nhà Nguyễn. Họ vẫn thương nhớ vua chúa cũ và không công nhận đương triều. Họ gửi gắm tâm trạng ấy vào thơ văn. Nguyễn Huy Hổ chán nản trong *Mai Đình mộng ký*, Đình Nhật Thận u hoài buồn bã trong *Thu dạ lữ hoài ngâm*. Thương Lê nhớ Trịnh, Bà Huyện Thanh Quan ký gửi tâm tư qua *Thăng Long thành hoài cổ*, *Chùa Trấn Bắc*... Còn Nguyễn Du vọng Lê - Trịnh qua *Thanh hiên thi tập* và *Nam trung tạp ngâm*.

Văn thơ đương đại cũng tích cực vạch rõ những ngang trái, bất công trong xã hội. Trong dòng văn chương bác học, ngay cả những danh thần đang "lập ngôn" cũng mạnh dạn đi sâu vào mảng tối của hiện thực cuộc sống. Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Hà Tông Quyền, Nguyễn Văn Siêu... đều miêu tả chân xác những nỗi cơ cực, khổ đau trong dân chúng. Nho sĩ hoàng tộc Miên Thẩm đồng điệu với lời than thống thiết của lê dân trong *Thương sơn thi tập*... Nguyễn Công Trứ vạch rõ sự thối tha, điên đảo của xã hội qua *Vịnh tiển*. Cao Bá Quát khởi nghĩa chống triều đình nên thơ của ông càng quyết liệt hơn qua bài *Tiến ông Nguyễn Trức Khê ra Tri phủ Thường Tín và gửi thăm ông bạn già là Lê Hy Vinh*.

Mượn cốt truyện tiểu thuyết chương hồi từ Trung Quốc nhan đề là *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, Nguyễn Du viết

Truyện Kiều đề tố cáo xã hội phong kiến bắt công chà đạp lên nhân phẩm và hạnh phúc của con người.

Trên đây là nội dung hiện thực phê phán của văn thơ bác học. Còn những tác phẩm văn học dân gian không chỉ thể hiện thái độ phản kháng với chính quyền phong kiến mà còn đã kích lễ giáo Nho gia khắt khe vạch trần thói hư tật xấu của con người. Những truyện cười dân gian, chèo cô, tuồng đồ như: *Nghê sò ốc hến*, *Trương Đồ nhục*, *Thằng Lã bán heo*... mang đậm chất hài.

3.3. Nội dung trữ tình, lãng mạn

Năm 1802, nội chiến kết thúc, Gia Long lên ngôi lập ra Vương triều Nguyễn mở đầu một thời kỳ hòa bình, thống nhất đất nước. Từ đây, các tác gia càng có điều kiện giao lưu, thăng cảnh trong khi giao du hay công cán từ Nam ra Bắc. Được tận mắt chứng kiến cảnh non sông hữu tình hùng vĩ, các tác gia đã ghi lại những xúc cảm dạt dào về Tổ quốc quê hương. Nhóm tác gia Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh đã xướng họa nhiều bài thơ đề ngợi ca vùng đất Nam Bộ trẻ trung, trù phú trong *Tam gia thi tập*.

Vào Kinh đô Huế để dự thi Hội bằng cả đường sông lẫn đường bộ, Cao Bá Quát đã được nhìn ngắm phong cảnh của nhiều địa phương khác nhau từ Bắc vào Trung Kỳ. Háo hức, tự hào, dạt dào cảm xúc mới lạ trước bức tranh thiên nhiên rực rỡ, đa sắc của dải đất Việt, chàng trai trẻ Cao Bá Quát đã ghi lại những lời thơ thiết tha, trong trẻo. Từng bài thơ cảm nhận về từng chặng đường đã qua là thể hiện từng góc độ mỹ cảm khác nhau. Đó là chùm bài *Thanh Trì phiếm chu Nam hạ*, *Chu hành nhập Hưng Yên*, *Nam Xương đạo trung*, *Nam Định đạo trung*, *Quá đặng Hoành Sơn*, *Hoành Sơn vọng hải ca*, *Quá Quảng Trị tỉnh*, *Hiếu quá Hương Giang*.

Hai nữ sĩ Thăng Long là Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan đều họa những bài thơ tả cảnh nhưng mang phong thái khác nhau. Hồ Xuân Hương tả thiên nhiên thì sinh động, tươi vui hùng

vĩ, còn Bà Huyện Thanh Quan để thiên nhiên hiện lên trong góc đẹp mang vẻ buồn thâm nghiêm u tịch.

Yêu sông Lam núi Hồng của quê hương Nghi Xuân Hà Tĩnh, Nguyễn Du đã dành những vần thơ thấm thiết để họa cảnh. Gần bó với nơi chôn rau cắt rốn, Nguyễn Du thêm yêu những vùng đất ông từng kinh lý, yêu cõi bờ Tổ quốc đã liền một dải sau nhiều thập kỷ loạn ly. Tình cảm sâu nặng ấy được thể hiện qua những áng thơ tuyệt diệu tả thiên nhiên Việt Nam. Từ *Truyện Kiều*, những câu thơ súc tích gợi hình, gợi cảm về mùa xuân, mùa thu, mùa hạ và về trăng... đã trở thành hình tượng kinh điển in sâu vào lòng độc giả từ trước tới nay.

Tự hào, ca ngợi truyền thống lịch sử vẻ vang của dân tộc: Yêu quê hương, đất nước, các tác giả càng tự hào với quá khứ hào hùng của dân tộc. Chủ đề này là một tiêu thức quan trọng trong các thi văn tập của ba ông vua kế nhiệm. "Gia Long, Minh Mệnh coi trọng lịch sử, và tìm hiểu kinh nghiệm "dựng", "giữ nước" qua các triều đại trước đây, Lê Thánh Tông là một minh quân "hùng tài đại lược", "viết văn giỏi, họa thơ hay đã trở thành một mẫu hình lý tưởng mà ông nhắc đến nhiều qua trước thư của mình. Còn Tự Đức, trong quá trình chỉ đạo Quốc Sử quán hoàn thành cuốn *Thông sử Việt sử thông giám cương mục* đã viết *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Vua còn lệnh cho Lê Ngô Cát, Phạm Đình Tài soạn *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

Truyền thống văn hiến và chống ngoại xâm oanh liệt của tổ tiên là nguồn cảm hứng thiêng liêng của các thi nhân. Các danh sĩ: Nguyễn Du, Phan Huy Chú, Lý Văn Phức, Hà Tông Quyền, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Công Trứ... khi chấp chính có dịp đặt chân lên nhiều nơi của đất nước và làm nhiều bài vịnh cảnh. Trước những dấu tích xưa oai hùng, tác giả lại cảm khái xuất vân. Qua bến đò Chương Dương, nhớ tới chiến công hiển hách đánh quân Nguyên - Mông của nhà Trần, Nguyễn Văn Siêu đã làm bài *Chương Dương độ* đề ca ngợi sức mạnh của nhân dân:

*"Tranh đạo chiết xung đa tướng lược
Thùy tri "sát thát" thử nhân tâm".*

(Cứ bảo: phá được giặc là do tướng ta khéo dùng mưu lược.
Có biết đâu: chính là do cái lòng "sát thát" của nhân dân)¹.

Viết về danh nhân lịch sử, Cao Bá Quát muốn gửi gắm tâm sự và khí phách của mình. Ông ca ngợi khí thế oai phong凛冽 của Thánh Gióng với bài *Vịnh Đổng Thiên vương* hay khí tiết thanh cao, cương trực của vị đại nho đời Trần qua *Vịnh Chu Văn An*.

Tám lòng nhân ái, tha thiết yêu thương con người là chủ đề bao trùm văn thơ nửa đầu thế kỷ XIX. Trong *Thi tập* của Tam gia thì Trịnh Hoài Đức là người viết nhiều về sinh hoạt của nhân dân. Ông đã ghi lại nổi vất vả của người nông dân qua *Mùa thu với người làm ruộng*. Ông đồng điệu với niềm vui trong lao động của người thợ thủ công trong *Xã Quất uơm tơ tằm*; ông sung sướng trước khung cảnh thanh bình hạnh phúc, mùa màng bội thu, buôn bán nhộn nhịp trên bến dưới thuyền của cư dân qua *Mưa đêm ở Mỹ Tho* và *Phiên chợ Núi Bền Cá...*

Ở thơ của Bà Huyện Thanh Quan, con người chỉ là những nét chấm phá trong bức tranh thủy mặc, nhưng vẫn hiện rõ nếp sinh hoạt êm đềm của "ngư tiều, canh, mục".

Hòa với niềm vui, hạnh phúc bình dị của người lao động, các tác giả cũng đồng thời cảm thương trước nỗi khổ, niềm đau của những cảnh đời bất hạnh. Nguyễn Du xót xa trước cảnh thương tâm ông già mù hát rong qua *Thái bình mai già ca* và bốn mẹ con người ăn xin sắp chết đói qua *Sở kiến hành*,... Nguyễn Văn Siêu đau xót tả nạn đói ở Bắc Kỳ dưới triều Tự Đức từ bài thơ ngũ ngôn *Đi đường qua Bắc Ninh và Hải Dương*.

Thơ văn không chỉ phản ánh hiện trạng cuộc sống nghèo khổ, bất hạnh mà còn nói lên khát vọng sống tự do, hạnh phúc của con người.

1. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam...*, sđd, tr. 713.

Sau phần diễn tả trạng huống cay cực của lớp nhân vật, tác giả thường bày tỏ ước mơ, khát khao được hưởng một cuộc sống no ấm, tự do. Trong *Bài phóng ca của Phương Đình*, Nguyễn Văn Siêu vẽ ra viễn cảnh của người nông dân: đón xuân trong thái bình, ấm no "mưa nắng thuận hòa", "hàng năm được mùa", "trộm cướp duỗi hết".

Trong *Truyện Kiều*, khát vọng tự do, hạnh phúc được thể hiện mạnh mẽ. Nàng Kiều đáng thương chìm nổi, lưu lạc nhưng cũng có thời gian được sống bên anh hùng Từ Hải "đội trời đạp đất" ở đời. Từ Hải yêu thương Kiều hết lòng và giúp nàng trả ơn báo oán. Giá trị nhân văn của tác phẩm chính là ở đây. Mức độ và sắc thái phản ánh nhân quyền trong văn học đương đại tùy thuộc vào hoàn cảnh, vị thế và tính cách của tác giả. Một Nguyễn Công Trứ nhiệt huyết đốc cận tài, sức để giúp vua cứu đời "kinh bang tế thế", ấy vậy mà sau lại muốn thoát khỏi những xấu xa đen bạc của thể thái nhân tình, những ngang trái thối nát của chốn triều chính để mơ được thỏa chí tự do ngang tàng, ngạo nghễ như "cây thông". Đứng đối đầu với nhà Nguyễn, Cao Bá Quát lại xác định trách nhiệm phải hành động, phải đấu tranh để xóa đi những khổ đau, tai ương. Trong *Du mô cổ trạch dạ thánh dân tranh có câu*:

*"Thí chiêu bách học Tô Giang thủy
Biên dữ nhân gian tẩy tục trường".*

Dịch nghĩa:

"Ta thử mức trăm thùng nước ở sông Tô Lịch
Đem rửa lòng trần tục cho khắp thế gian"¹.

Trong các truyện thơ Nôm khuyết danh, mơ ước lãng mạn về một xã hội công bằng, tươi sáng hơn thực tại thường được đan xen hoặc là nằm ở phần kết của tác phẩm. Ở những truyện như *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phương Hoa*... kết thúc bao

1. Cao Bá Quát, *con người và tư tưởng*, sđd, tr. 100.

giờ cũng có hậu. Sau quãng đời bị đè nén, áp bức, nhân vật sẽ được đón nhận cuộc sống yên ổn, hạnh phúc.

Đề tài về phụ nữ cũng là một mảng quan trọng trong nội dung trữ tình, lãng mạn của văn học cổ.

Xây dựng hình tượng người phụ nữ, các tác phẩm thơ và văn xuôi bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm thuộc hai dòng bác học và dân gian đều dành cho họ những phẩm chất ưu việt: sắc, tài đều có lại thủy chung, nhân hậu, giàu đức tính hy sinh. Nguyễn Du khắc họa một nàng Kiều nhan sắc tuyệt mỹ "nghiêng nước nghiêng thành" và tài thi, họa, cầm, ca đều sắc sảo. Tài sắc vẹn toàn lại đẹp nét. Thủy chung, yêu Kim Trọng hết lòng nhưng đành đau đớn dứt tình riêng để làm tròn chữ hiếu với cha mẹ. Chua xót cho số phận bất hạnh của người con gái tài hoa ấy, Nguyễn Du đã viết những câu thơ tràn lệ: "Đau đớn thay phận đàn bà"¹.

Lời kêu than bi thảm ấy chính là tiếng nói xót thương cho thân phận hẩm hiu của người phụ nữ trong xã hội phong kiến hà khắc.

Hồ Xuân Hương đã dành phần lớn trí lực cho phụ nữ. Cảm thông với nỗi khổ đau của người phụ nữ bị trói buộc bởi xiềng xích Tam tòng, Tứ đức Nho giáo, bà đứng về phía họ, bênh vực và phê phán xã hội. Bà đã viết *Than thân, Tự tình, Lầy lẽ, Không chồng mà chửa, Mắng học trò dốt...* Bên cạnh đó, bà viết *Bánh trôi nước* đề đề cao phẩm giá sắt son, chung tình. Còn *Nữ tú tài* là đề khẳng định khả năng và hoài bão của phụ nữ.

Ca ngợi tình cảm đôi lứa, tình yêu nam nữ, tình vợ chồng: Chủ đề tình yêu đôi lứa, tình nghĩa vợ chồng được nhiều tác giả đi sâu khai thác. Phạm Thái viết *Sơ kính tân trang* để ghi lại mối tình nồng thắm, thơ mộng của ông với Trương Quỳnh Như. Ông đã đưa một số bài thơ của mình và Trương Quỳnh Như viết cho nhau vào thi phẩm. Ước vọng tương phùng không thực hiện được sau khi

1. Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Hà Huy Giáp dịch, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.

người yêu mất đã được Phạm Thái gửi vào hậu truyện. Tình yêu đôi lứa trong văn học thường là tình cảm trong trẻo, cao quý, vượt lên trên tiền tài, lễ giáo phong kiến. Điều đó biểu hiện rất rõ qua truyện Nôm khuyết danh. Khuôn của câu chuyện thường là xoay quanh mối tình lãng mạn của chàng nho sinh nghèo với nàng tiểu thư khuê các xinh đẹp. Vượt qua bao gian nan, ngáng trở của định kiến xã hội, của các thế lực bạo cường, họ đã kết tóc xe tơ với nhau. Phần thưởng xứng đáng cho người con gái quyền quý nhưng có tấm lòng trung trinh nhân hậu, hy sinh tất cả cho người yêu mình được đoàn viên trong cảnh thành đạt của người con trai "Võng anh đi trước võng nàng theo sau". Có thể coi *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Thoại Khanh Châu Tuấn* là một dạng thức văn thơ này.

Đặc biệt, mối tình đầu thanh cao, đẹp đến mức lý tưởng của Thúy Kiều và Kim Trọng đã được Nguyễn Du nâng niu:

*"Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e"¹.*

Còn, khát khao yêu đương mãnh liệt, cháy bỏng ở nữ sĩ có cá tính mạnh mẽ như Hồ Xuân Hương lại được biểu hiện qua cung bậc khác hẳn. Bà viết *Đá ông chồng bà chồng*, *Đánh đu*, *Dệt cửi* đề trực diện đề cao góc sâu kín nhất của tình yêu đôi lứa, vốn được coi là vùng cấm phát ngôn trong xã hội phong kiến khắt khe "nam nữ thụ thụ bất thân".

Tình vợ chồng thấm thiết, sát son cũng được nhiều tác gia đề cập mà thường là họ trực tiếp nói về chính gia cảnh của mình. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, phương tiện giao thông thô sơ, đường sá cách trở, việc đi lại còn khó khăn mà hơn thế, người làm quan phải nhiệm dụng ở xa quê theo luật "Hồi tị" của triều đình nên những dịp đoàn tụ gia đình là hiếm hoi. Họ đã gửi nỗi niềm thương nhớ vào thi chương. Đình Nhật Thiện *Tưởng nhớ vợ nhà* khi đang làm quan ở Kinh đô Huế, Cao Bá Quát đau đáu niềm thương "người vợ

1. *Liệt truyện*, tập III, sđd, tr. 376.

hiền già gạo mướn" trong *Tiếp nội thư tình ký hàn y bút điều sở sự*, Trịnh Hoài Đức mong mỗi được hưởng thú vui điền viên "cùng vợ gánh nước tưới vườn rau" trong *Nhớ vợ*...

Xúc động hơn khi thấy những giọt nước mắt của thi gia trong cảnh sinh ly tử biệt chia ngả vợ chồng. Lời thơ lâm li thống thiết của Nguyễn Bá Xuyên khi tế vợ, của Bùi Hữu Nghĩa khi làm *Thơ khóc vợ* đã minh họa cho tính trữ tình của thi chương cổ.

Văn học nửa đầu thế kỷ XIX đã đạt tới đỉnh cao, xứng đáng là giai đoạn tập đại thành của nền văn học cổ trung đại Việt Nam.

III. SỬ HỌC

Quản lý đất nước trên nền tảng của ý thức hệ tư tưởng Nho giáo, các vua Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều đề cao vị trí của sử học. Thông qua sử học, họ khẳng định tính chính thống của vương triều và đúc kết những bài học kinh nghiệm về trị nước. Vua Tự Đức đã tuyên dụ: "Các đế vương ngày xưa, bậc khai sáng cơ nghiệp để lại cho người sau, bậc nối giữ cơ nghiệp đã thành, đời nào cũng có chính sử của đời ấy, để ghi chép công đức, lưu lại làm gương mẫu cho người sau. Từ xưa đến nay, sử biên chép chính sự hàng ngày và bản đồ của nhà vua để trong hòm vàng, đều là điển chương lớn của nhà nước. Công việc chế tác ra và sửa sang lại, không gì to lớn bằng việc ấy"¹.

1. Cơ quan viết sử của Nhà nước

1.1. Quốc sử quán

Tổ chức tiền thân của Quốc sử quán là Sử cục, được thành lập từ đầu triều Gia Long. Năm 1807, vua Gia Long sai Lê bộ Đẳng Đức Siêu viết cuốn *Thiên Nam thế hệ* để lưu lại phả hệ, sự nghiệp, lăng tẩm của các chúa Nguyễn.

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 5.

Tiếp đó, vua yêu cầu viết cuốn sử chi tiết về các chúa Nguyễn, lấy tên là *Quốc triều thực lục*. Vua triều Thị trung học sĩ Phạm Thích, Đốc học Sơn Nam Thượng Nguyễn Đường, Đốc học Hoài Đức Trần Toàn làm Biên tu ở Sử cục, Nho sĩ Lê Duy Thanh người Duyên Hà (con của Lê Quý Đôn) làm Đông các Đại học sĩ. Gia Long vài lần xuống chiếu thu tìm thư tịch cũ. Nhờ chủ trương tích cực ấy, triều đình đã có không ít sách quý. Lê Duy Thanh hiến hai quyển *Quần thư khảo biện* và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Cát dâng *Đại Việt sử ký*, Mạc Văn Diên người Diên Khánh tiến sách *Hồng Đức luật lệ*... Họ được Nhà nước ban thưởng tiền và hiện vật theo mức độ khác nhau.

Năm 1821, vua Minh Mệnh thành lập Quốc sử quán. Về tổ chức, biên chế nhân sự của Quốc sử quán không cố định và mang tính kiêm nhiệm. Dưới triều Minh Mệnh, đứng đầu Sử quán là một tổng tài, hai phó tổng tài. Lúc này khi giáo dục - khoa cử chưa phát triển, quỹ nhân lực còn eo hẹp, nên vua trao chức trưởng quan cho các bậc đại thần có học thức, giỏi văn sử. Vua nói: "Giao cho đại thần huân lao kỳ cựu cùng những người giỏi văn từ sung vào các chức Sử thần, Tổng tài, Toàn tu".

Sang triều Thiệu Trị số tổng tài tăng thành hai người, phó tổng tài vẫn giữ nguyên. Đến triều Tự Đức, số tổng tài vẫn là hai người, còn phó tổng tài tăng lên ba người. Chức tổng tài, phó tổng tài do vua đích thân chọn cử. Số lượng sử quan cấp dưới và thuộc viên, biên tu, khảo hiệu, thu chương, đăng lục... thì do đình thần tuyển lựa.

Vào những năm đầu triều Minh Mệnh, khi triển khai quyền sử về các chúa Nguyễn, vua trao chức tổng tài cho Chương hữu quân Nguyễn Văn Nhân, còn chức phó tổng tài thì thuộc về hai người Hiệp biện Đại học sĩ. Thượng thư bộ Lại kiêm lãnh Thượng thư bộ Binh Trịnh Hoài Đức và Lại bộ Tả tham tri kiêm quản Hàn lâm viện Phạm Đăng Hưng.

Từ triều Thiệu Trị trở đi, khi giáo dục - khoa cử phát triển, nhà Nguyễn đã bổ sung được đội ngũ sử gia đông đảo. Các chức trưởng,

phó sử quan phải là những bậc đại thần hàng thượng phẩm, có danh vị khoa bảng, vừa thạo chính sự lại có năng lực chủ biên những công trình sử học lớn.

Là những quân vương tinh thâm Nho học, các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức cũng đồng thời là những sử gia uyên áo. Có thể coi vua là những người chỉ đạo tối cao của Quốc sử quán vì họ giữ vai trò đề xuất, giám sát chặt chẽ, thường xuyên chất lượng, tiến độ biên soạn các tác phẩm sử học nửa đầu thế kỷ XIX.

1.2. Nội các

Nội các được thành lập vào năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Nội các tuy không phải là cơ quan chuyên trách như Quốc sử quán nhưng cũng góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền sử học đương đại. Ngoài chức năng quản lý công việc ấn chương, sổ sách giấy tờ của triều Nguyễn, Nội các còn đảm trách nhiệm vụ biên chép lại công việc của các bộ, viện... và ghi lời nói, việc làm của vua ("khởi cư chú"). Vua Minh Mệnh nói về vai trò của cơ quan này: "Khởi cư chú là việc lớn của nhà nước, hàng ngày ghi chép lời nói, việc làm hay dở của ông vua, cất vào kho sách, đến ngày mở Sử quán làm sách, phải lấy đấy làm tín sử, có thể không cần thận chẳng! Còn tài làm sử thì rất khó. Bọn người giữ việc biên chép phải gia tâm"¹.

Ngay từ khi Quốc sử quán ra đời, vua Minh Mệnh đã đưa ra tiêu chí căn bản cho việc biên soạn sử. Trước các sử thần, vua nhấn mạnh: "Tất cả thần công các người dự vào sử cuộc hãy nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đúng đắn, vụng biên không thiếu sót, để trở thành bộ tín sử của một đời". Phương pháp chấp bút chân xác khách quan, phong phú về nội dung mà Minh Mệnh nêu ra đã được hai ông vua kế nhiệm quán triệt sâu sắc.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 824.

2. Phương pháp viết sử

Triều Nguyễn coi trọng khâu sưu tầm và xử lý tư liệu. Để chuẩn bị tài liệu cho cuốn sử về nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh đã liên tục xuống chiếu kêu gọi quân dân cả nước nộp hoặc cho mượn sách vở ghi chép về các triều đại. Đặc biệt, Bắc thành là mảnh đất văn hiến, nơi tiềm ẩn nguồn sử liệu đồ sộ có bề dày lịch sử, đã được các vua Nguyễn chú trọng khai thác trong suốt nửa thế kỷ. Thể loại tư liệu mà sĩ dân hiến vào thư khố cũng đa dạng. Đó là văn tự của các triều đại trước, thư tịch của tư gia... hay cả đến sách kín của nước ngoài. Đặc biệt từ năm 1828, vua Minh Mệnh đã công bố thu thập sách vở của triều Tây Sơn để làm "dấu tích của một đời" mà "kho sách chứa cất không nên thiếu sót"¹. Chỉ lệnh mới này nhằm sửa sai quá muộn màng quyết định "thieu hủy" thư tịch của triều Tây Sơn trước đây.

Hưởng ứng chính lệnh tích cực ấy, quan dân cả nước đã dâng nộp nhiều sách cho triều đình. Dưới triều Minh Mệnh, Hàn lâm thừa chỉ Phạm Đình Hổ tiến sách *Hổ trưởng khu cơ* của Đào Duy Từ, *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, Lê Phúc Bảo người Quảng Trị với sách *Nam Việt diễn trí*... Sang triều Thiệu Trị, Đồng phủ Khoái Châu Phạm Văn Ái tiến sách *Cổ Lê hội điển*, nguyên Tri phủ Hoài Đức Ngô Cao Lãng nộp 4 tập *Cổ Lê sự tích*... Đến triều Tự Đức, Nội các thừa chỉ Bùi Thúc Kiên hiến 2 cuốn sách của cha là Tiến sĩ Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, *Bùi gia huấn hải*...

Triều Thiệu Trị, Tự Đức còn phái quan viên xuống các địa phương để thu tìm, biên chép lại sách đã sử, phá ký tạp biên của các danh nho hay sử liệu truyền khẩu của các nhân chứng lịch sử... Đây là khâu dự chuẩn tài liệu chu đáo cho quá trình biên soạn các bộ sách lớn: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Việt sử thông giám cương mục*...

1. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 796.

Hội ước của lớp khai quốc công thần triều Gia Long là phong tư liệu sống mà nhà Nguyễn rất ý thức khai thác khi thời gian còn cho phép. Đầu triều Minh Mệnh, vua yêu cầu các quan văn võ lớn nhỏ đương nhiệm hay đã nghỉ hưu viết bản lý lịch cá nhân và hồi ký chi tiết để nộp cho Quốc sử quán.

Trên nền tư liệu phong phú, đa chiều nhưng cũng vô cùng phức tạp, các soạn giả đã thể hiện sở kiến sâu rộng, bút pháp khoa học trong mỗi trang viết. Tùy theo đề tài mà họ vận dụng từng thể loại thích hợp. Tiếp thu bút loại của sử học Trung Hoa một cách sáng tạo, sử gia Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX đã xây dựng thành công một loạt các tác phẩm sử học lớn theo nhiều thể loại biên niên, chính thư, hội điển, truyện ký... Qua lời Toàn tu Vũ Phạm Khải càng thấu hiểu tâm thuật quảng bác của lớp sử gia nhà Nguyễn: "Chân không đi được vạn dặm đường, đầu không đọc được vạn quyển sách để chắt lọc cái cũ, nắm bắt cái mới thì thực khó khăn"¹.

3. Các công trình sử học của Nhà nước

Minh Mệnh chính yếu do Quốc sử quán tổ chức biên soạn.

Dùng thể loại chính thư và tham khảo cuốn *Trình quán chính yếu* của nhà Đường, nhóm tác giả đứng đầu là Tham tri bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần Hà Tông Quyền đã ghi lại những chính sách thiết yếu của triều Minh Mệnh. Bộ sách được khởi biên năm Minh Mệnh 18 (1837) đến năm Minh Mệnh 21 (1840) thì nội dung cơ bản đã xong. Sang đời Thiệu Trị và Tự Đức, nhà vua yêu cầu chỉnh lý, đối chiếu, tu sửa lại. Mãi đến đời Thành Thái cuốn sách mới được ấn hành.

Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên: Là bộ chính sử biên niên đồ sộ, quan trọng nhất của Quốc sử quán triều Nguyễn, gồm

1. Vũ Phạm Khải, *Đông Dương thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 56.

560 quyển, nêu lại hơn 200 năm lịch sử Đàng Trong của các chúa Nguyễn và toàn bộ lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX dưới sự trị vì của các vua Nguyễn.

Phần I: *Đại Nam thực lục tiền biên* còn gọi là *Liệt thánh thực lục tiền biên*, gồm 13 quyển, chép lại công nghiệp của 9 chúa Nguyễn. Cuốn sách được làm trong 25 năm dưới sự chủ trì của Tổng tài Trương Đăng Quế và Vũ Xuân Cẩn.

Phần II: *Đại Nam thực lục chính biên* chép về các vua Nguyễn mở đầu là Gia Long và kết thúc đến Đồng Khánh, gồm nhiều kỷ.

Kỷ thứ nhất: *Đệ nhất kỷ*, 62 quyển, biên soạn trong 27 năm viết về triều Gia Long do Tổng tài Trương Đăng Quế và Vũ Xuân Cẩn chịu trách nhiệm.

Kỷ thứ hai: *Đệ nhị kỷ*, 222 quyển, soạn trong 20 năm do Trương Đăng Quế rồi đến Phan Thanh Giản làm Tổng tài¹.

Khâm định tiểu bình lương kỳ nghịch phỉ chính biên: Sách gồm 153 quyển có giá trị như một bộ sử thực lục được tập hợp bởi tất cả công văn, giấy tờ về việc đàn áp các cuộc nổi dậy ở Bắc Kỳ, Nam Kỳ và các nơi khác trong suốt 3 năm dưới triều Minh Mệnh (1833 - 1835). Nhóm tác giả đứng đầu là ba viên cơ mật đại thần: Kinh lược đại thần Trương Đăng Quế, Thượng thư bộ Binh Nguyễn Kim Bảng, Thự Hữu tham tri bộ Hình Phan Bá Đạt cùng 13 đồng lý, 28 biên tu của Cơ mật viện, Binh bộ, Nội các.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ: Đây là công trình quốc gia quy mô và có giá trị nhất do Nội các biên soạn. Sách gồm 262 quyển, biên chép tất cả các Dụ, Chỉ, Sắc lệnh, Tấu sớ... đã đem thi hành từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Tự Đức thứ tư (1851). Sách được làm trong 13 năm (1843 - 1855) do nhóm Chánh, Phó Tổng tài Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Miên Định, Vũ

1. Bốn kỷ còn lại nói về các triều Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1847 - 1883), Kiến Phúc (1883 - 1885), Hàm Nghi và Đồng Khánh (1885 - 1888), được biên soạn trong suốt 30 năm (1879 - 1909).

Xuân Cẩn cùng hàng trăm quan, viên trong ngoài biên chế của sáu bộ và các nha.

Đại Nam hội điển được chấp bút theo phương pháp phân loại khoa học công việc của từng bộ, ty. Hội điển hàm chứa nguồn sử liệu phong phú, đa diện, chân xác quý giá, phản ánh sự vận hành của bộ máy quân chủ chuyên chế Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Đại Nam liệt truyện: Là bộ sách có quy mô khá bề thế do Quốc Sử quán đảm trách. *Đại Nam liệt truyện* gồm 87 cuốn, 2.000 trang bản thảo, chia làm hai phần chính *Tiền biên* và *Chính biên*. Sách ghi lại tương đối đầy đủ về sự tích, trạng nghiệp của các hậu phi, hoàng tử, công chúa, công thần, danh tăng... trước và sau triều Gia Long. Sách được sắp xếp lại làm 4 tập. Tập I: *Tiền biên*, tập II, tập III: *Chính biên*.

Do *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (quyển 1 → quyển 6) được khởi biên song hành cùng với *Đại Nam thực lục tiền biên* theo lệnh của vua Thiệu Trị. Cuốn sách làm trong 11 năm bắt đầu từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đến Tự Đức thứ 5 (1852) thì hoàn thành¹.

Đứng đầu nhóm biên soạn *Tiền biên* là Tổng tài, Hình, Binh bộ Thượng thư Trương Đăng Quế và nguyên Ngự tiền đại thần, Lại bộ sự vụ Vũ Xuân Cẩn, Phó Tổng tài Hộ bộ Thượng thư Hà Duy Phiên và Lễ bộ Thượng thư Lâm Duy Nghĩa.

4. Các tác giả và các công trình sử học tư nhân tiêu biểu

Phan Huy Chú (1782 - 1840) là nhà bác học lớn của lịch sử trung đại. Ông đã dành trọn 10 năm trời để biên soạn *Lịch triều hiến chương loại chí*. *Chí*, một thể loại của sử Trung Quốc trong *Nhị thập ngũ sử*, đã được Phan Huy Chú vận dụng tài tình, phù hợp với thực tế lịch sử Việt Nam. Bộ sách gồm 49 quyển chia làm 10 chí: 1. *Dư địa chí*, 2. *Nhân vật chí*, 3. *Quan chức chí*, 4. *Lễ nghi chí*, 5. *Khoa mục chí*, 6. *Quốc dụng chí*, 7. *Hình luật chí*, 8. *Binh chế chí*, 9. *Văn tịch chí*,

1. Ba tập *Đại Nam liệt truyện* tiếp theo kéo dài 53 năm (1852 - 1907). Đến năm Duy Tân thứ nhất (1907), quan Viện Sử quán đem khắc in.

10. *Bang giao chí*. Phan Huy Chú chỉ khảo cứu các sự kiện từ triều Lê trở về trước mà trọng tâm là triều Lê - Trịnh.

Năm 1821, khi đang làm biên tu Quốc từ giám, ông dâng sách và được Minh Mệnh khen là "soạn thuật khéo". Vua thưởng cho ông một cặp áo sa và 30 lạng bạc.

Lịch triều hiến chương loại chí được đánh giá là bộ bách khoa thư lớn nhất của Việt Nam thời trung đại. Từ nguồn tư liệu sưu tầm công phu, đồ sộ và có hệ thống, tác giả đã cung cấp một khối lượng tri thức quan trọng trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa...

Ngoài ra, ông còn viết các tác phẩm: *Hải trình chí lược* (Dương trình ký kiến), *Hoàng Việt địa dư chí*, *Điều trần tứ tự số*, *Bình Định quy trang*...¹.

Vua Minh Mệnh (1791 - 1841): Dù chưa phải là tác giả của các công trình sử học lớn nhưng vẫn có thể xếp ông vào hàng tác gia tên tuổi đương đại. Ông thể hiện tư duy bác lãm từ việc đề xuất đề tài quốc sử cho đến từng khâu cụ thể trước tác: phương pháp sưu tầm, thẩm định tài liệu, kỹ năng thể hiện những trang sử mang tính khách quan, chân xác... Ông cũng chính là người đặt nền móng cho Quốc Sử quán làm *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*.

Các tác phẩm của vua Minh Mệnh:

- *Ngự chế tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi thi tập*
- *Ngự chế tiểu bình nghịch phi thi tập*
- *Minh Mệnh chiếu dụ*...

Vua Tự Đức (1829 - 1883): Trong các quân vương triều Nguyễn, Tự Đức là ông vua mang tầm vóc tư tưởng sử học của thế kỷ. Ông đề xuất và nêu quyết tâm phải biên soạn được bộ thông sử, nhằm

1. Năm 1823, Phan Huy Chú dâng vua Minh Mệnh *Điều trần tứ tự số*. Văn bản này được tác giả Tạ Ngọc Liễn phát hiện năm 1982, nhưng chưa công bố.

Bình Định quy trang: Tên sách được ghi trong gia phả của dòng họ Phan Huy nhưng chưa tìm thấy văn bản.

phổ biến lịch sử Việt Nam trong giới nho sĩ cùng dân chúng, khắc phục tình trạng "thịnh tín" sử Trung Quốc. *Việt sử thông giám cương mục*, bộ sử ghi chép lịch sử dân tộc từ khởi thủy đến triều vua Hậu Lê cuối cùng, ra đời từ hoàn cảnh ấy.

Dưới thời trị vì của mình, vua Tự Đức đôn đốc kiểm tra sát sao tiến độ biên soạn, chất lượng của các bộ sử lớn: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển*, *Minh Mạng chính yếu*...

Cũng nhằm quảng bá cho công chúng hiểu rõ hơn về lịch sử nước nhà, vua Tự Đức đã viết *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Tập sách chia theo 11 mục, gồm 212 bài đề vịnh các nhân vật lịch sử từ Lạc Long Quân đến nhà Hậu Lê.

Dưới triều Nguyễn, số lượng sử gia và tác phẩm nhiều hơn các triều đại trước. Về đội ngũ trí thức, ngoài số ít là danh sĩ, còn phần đông là nho thần, theo quan điểm "trước thư lập ngôn", họ vừa năng nổ chấp chính lại vừa miệt mài khảo cứu. Trong số họ có những người vừa đảm trách những công trình quốc sử lớn vừa có được chuyên khảo cá nhân xuất sắc. Đó là Trịnh Hoài Đức, Lê Chất, Trương Quốc Dụng, Vũ Phạm Khải, Tô Trân... Có thể nhắc đến Lê Cao Lãng với *Lịch triều tạp kỷ*, *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* và Nguyễn Thu với *Lê quý kỷ sự*, *Sử cục loại biên*, *Quốc sử ký biên*...; Phan Thúc Trực với *Quốc sử di biên* và Phan Khắc Trạch với *Cao miên kỷ lược*, *Nam Chương kỷ lược*, *Tập hành kiến văn kỷ lược*...

Cùng với thành tựu của cá nhân, Quốc sử quán và Nội các đứng đầu là ba ông vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã để lại cho hậu thế tập đại thành đồ sộ về sử học. Các sử gia nửa đầu thế kỷ XIX đã thể hiện kiến thức sâu rộng, phương pháp khoa học, khách quan, thực tiễn trong trước tác.

IV. ĐỊA LÝ HỌC

Gắn kết với sử học là những hoạt động điều tra và trước tác địa lý học.

Đầu thế kỷ XIX, công cuộc thống nhất quốc gia vừa hoàn thành đã đặt triều Nguyễn trước yêu cầu cấp thiết là phải tìm hiểu những vùng đất, con người mà họ đang quản lý. Ngay từ những năm đầu triều, vua Gia Long đã tiến hành cuộc tổng điều tra điều kiện tự nhiên, nhân văn, kinh tế, đặc thù lịch sử của các dinh, trấn.

Tháng 8 năm 1805, theo lệnh của Nhà nước, các địa phương đã thống kê, đo đạc hệ thống đường bộ, đường sông, đường biển, cầu quán, bến đò nhà trạm cùng các di tích danh thắng... Đây là động lực thực tế thúc đẩy sự ra đời của những công trình địa lý cấp quốc gia và hàng loạt tác phẩm cá nhân. Và, khi giang sơn thu về một mối, nhu cầu khám phá, hiểu biết, tình cảm thiết tha với non sông, đất nước đã thôi thúc các tác gia soạn các cuốn địa lý học theo các thể tài và thể loại khác nhau.

1. Những trước tác địa lý học và bản đồ

1.1. Công trình địa lý học quốc gia

Trên cơ sở dữ liệu của cuộc tổng điều tra kết hợp với nguồn thư tịch, Gia Long cho Binh bộ Thượng thư Lê Quang Định soạn cuốn *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*. Đây là công trình địa lý học đầu tiên của vương triều Nguyễn hoàn tất vào năm Gia Long thứ 5 (1806). Sách gồm 10 quyển, chia làm hai phần.

Phần thứ nhất gọi là *Dịch lộ* (quyển 1 → quyển 4), ghi rõ chiều dài các chặng đường từ cửa ải Nam Quan vào Gia Định.

Phần thứ hai gọi là *Thực lục* (quyển 5 → quyển 10), khảo cụ thể đường đi của các trấn, lấy lý sở làm điểm xuất phát. Tác giả cũng đề cập sơ lược phong tục, thổ sản của các địa phương. Ưu điểm của cuốn sách là ghi lại khá rõ ràng, sát thực dịch lộ và các tên dịch trạm trong toàn quốc.

Để phục vụ cho mục đích khẳng định chủ quyền và quản lý lãnh hải, Gia Long cũng quan tâm đặc biệt tới thư tịch khảo về đường thủy. Năm 1816, vua yêu cầu các dinh, trấn, tổng sát hệ

thống đường biển. Từ thực địa kết hợp với nguồn thư khố, năm 1817, thừa lệnh vua, Hữu Tham tri Công bộ Nguyễn Đức Huyền, Tả Tham tri Đoàn Viết Nguyên viết sách *Duyên phả lục*. Đồng tác giả đã chép lại hệ thống đường biển theo chi giới từ phía Bắc ở Quảng Yên đến phía Nam tận Hà Tiên. Họ cũng khảo cứu mực nước thủy triều của từng cửa biển, khoảng cách giữa các cửa và hơn thế, trên 4 dinh 15 trấn của cả nước có 143 cửa với tổng chiều dài là 5.902 dặm. Cuối năm 1838, triều Minh Mệnh khởi biên sách *Hải trình tập nghiệm* nhằm thu tập lại những trải nghiệm đường biển trong gần 20 năm kể từ năm 1820. Sách được coi là cuốn cẩm nang cho người đi biển. *Hải trình tập nghiệm* chia làm bốn mục: 1) *Phong vũ tổng chiêm*, 2) *Hải thuyền tỵ kỵ*, 3) *Tạo thuyền tỵ kỵ*, 4) *Vãng sự tập nghiệm*. Năm 1841, vua Thiệu Trị lại sai biên soạn *Đại Nam nhất thống chí*, cuốn sách địa lý khái lược về Đại Nam.

Cũng có thể coi *Đại Nam hội điển sự lệ* là bộ địa lý tổng chí đồ sộ đầu tiên của nhà Nguyễn. Mặc dù tiêu đề là "Hội điển sự lệ", nhưng tập sách đã cung cấp cho độc giả bức tranh tổng quát nhưng cũng tường tận, xác thực về Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX theo các giác độ địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - văn hóa.

1.2. Bản đồ học

Những công trình bản đồ của Nhà nước

Dưới triều Gia Long, Minh Mệnh thám sát thực địa, nghiên cứu thư tịch, vẽ bản đồ được kết hợp chặt chẽ và đầy mạnh thường xuyên.

Trước hết, nhờ chính sách tích cực sao tìm, in ấn lại những trước tác tán lạc của các tiền triều mà nhiều tập bản đồ cũ được bảo lưu và gìn giữ: *Giao Châu dư địa đồ*, *Hồng Đức bản đồ*, *An Nam hình thắng đồ*, *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*... Kế thừa thành tựu quá khứ và tiếp nhận tiên bộ khoa học của châu Âu, nhà Nguyễn đã đưa ngành địa đồ học phát triển lên một trình độ mới.

Cũng có thể coi Trần Văn Học là người Việt Nam đầu tiên biết vẽ bản đồ địa lý và kỹ thuật đồ họa theo phương pháp của phương

Tây. Năm 1792, ông đã vẽ bản đồ thành Mỹ Tho. Nếu đem so sánh bản đồ Gia Định năm 1815 của Trần Văn Học với bản đồ Sài Gòn năm 1799 của Dayot, thì về tỷ lệ, kỹ thuật đồ bản và trắc địa, bản đồ sau chính xác hơn bản đồ trước nhiều¹.

Năm 1821, ông vẽ bản đồ địa hình và giao thông của Gia Định. Ông là tác giả của nhiều đồ bản địa lý tự nhiên, thành trì, đồn lũy... cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Sử thần nhà Nguyễn chép về ông: "Học vẽ giỏi, phàm làm đồn lũy, đo đường sá, vẽ bản đồ, nêu dấu, đều do tay cả"². Bản đồ của Trần Văn Học còn kèm theo một số địa danh bằng Hán Nôm nên càng phong phú. Hơn thế, bản đồ của ông còn ghi vết tích của Cổ Lũy đắp năm 1772, tạo thành ranh giới cho thành phố Sài Gòn về phía tây, cùng với vị trí của thành Bát quái, các phố chợ, cầu cống, đình chùa, trị sở chính...³.

Dưới triều Minh Mệnh, hoạt động trắc địa và vẽ bản đồ được kết hợp chặt chẽ và tích cực.

Năm 1820, Minh Mệnh cử Giám thành phó sứ Đỗ Phúc Thịnh, Đội trưởng Nguyễn Văn Tuân, Trương Viết Sứ khảo sát và vẽ bản đồ địa hình của Quảng Đức.

Năm 1821, Đỗ Phúc Thịnh vẽ bản đồ đường thủy từ Kinh đô Huế đến Bắc thành.

Năm 1828, Thịnh lại khảo sát và vẽ tiếp bản đồ hình thể của Thanh Hóa. Vua Minh Mệnh khen Thịnh là "tinh tế, khéo", ban thưởng tiền và quà cho Thịnh. Sau Trần Văn Học, Đỗ Phúc Thịnh là người có sở trường về bản đồ học...

1. Theo Nghiêm Thẩm, "Nguyễn Văn Học hay Trần Văn Học?" *Văn hóa nguyệt san*, Sài Gòn, 1961, số 61, tr. 532 và Thái Văn Kiểm, "Qui Etait Trần Văn Học", *BSEI*, số 4, 1962, tr. 441.

2. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 265.

3. Theo nhóm: Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (chủ biên); Lê Trung Khá - Võ Sĩ Khải - Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1987, tr. 228.

Như vậy, ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn mà đặc biệt là các vua Gia Long, Minh Mệnh đã đầu tư nhiều tài, lực vào lĩnh vực đồ bản để phục vụ cho công cuộc tái thiết và phát triển quốc gia thống nhất. Vì thế, nhiều loại hình bản đồ đã ra đời.

- Bản đồ toàn quốc: *Đại Nam nhất thống toàn đồ*: được phát hành dưới triều Minh Mệnh. Nhìn vào tấm họa đồ này, hình thể, biên giới nước ta, đại thể gần giống như trên bản đồ hiện đại.

- *Bản quốc dư đồ bị lãm*: niên đại của ấn phẩm này là năm 1841, khoảng cuối triều Minh Mệnh, đầu triều Thiệu Trị. Đây là bản đồ cả nước bao gồm 16 tỉnh phía Bắc và 14 tỉnh phía Nam, trong đó ghi lại địa thế, núi sông, sản vật, ruộng đất của từng địa phương.

- Bản đồ khu vực và địa phương: Loại này chiếm tỷ lệ đáng kể trong kho bản đồ của nhà Nguyễn, cung cấp cho độc giả những thông tin cơ bản của khu vực hoặc cấp tỉnh: địa hình, dịch trạm, điền thổ, dân số, cổ tích, danh thắng... Đó là bản đồ phủ Vĩnh Tường năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), Thanh Hóa tỉnh đồ bản (khoảng năm Minh Mệnh thứ 9, 1828) hay bản tỉnh đồ Sơn Tây, đời Tự Đức, 1856...

- Bản đồ lộ trình: bao gồm các họa đồ về dịch lộ, dịch trạm và đường thủy, bộ để phục vụ cho mục đích giao thông, giao thương và quân sự như: *Bắc hành đồ bản*, *Sứ trình đồ họa*, *Thủy lục trình đồ*...

- Bản đồ thành trì, đồn lũy: cũng giữ vị trí quan trọng vì chúng cung cấp thông tin chính trị, kinh tế, quân sự... của triều Nguyễn tại những trung tâm bố phòng ấy. Nằm trong nhóm này có bản đồ thành Thăng Long, thành Huế, thành Gia Định và vô số bản đồ thành, lũy các tỉnh... Nhìn chung, các bản đồ thành quách xây dựng theo kiểu Vauban đều được vẽ khá chuẩn bằng phương pháp bản đạc và địa bàn có đường ngắm.

Những công trình bản đồ của cá nhân

Ngoài ấn hành của Nhà nước, còn có thể kể đến những tập bản đồ do một số tư gia biên soạn.

Đàm Nghĩa Am, người Kinh Bắc, viết *Thiên tài nhân đàm*. Sách gồm nhiều phần về địa lý lịch sử, trong đó có những bản đồ Việt Nam trước thế kỷ XIX, cùng lục, thủy lộ trình toàn quốc dưới triều Gia Long.

Phạm Đình Hổ, người Hải Dương là tác giả của *Tiền Lê Nam Việt bản đồ mô bản*. Như tiêu đề, ông thu soạn lại bản đồ cả nước, Kinh đô Thăng Long, 13 thừa tuyên... thời Tiền Lê. Sử thần Nguyễn kể về ông: "Đình Hổ học nhiều khảo cứu. Trước đây Tổng trấn Bắc thành thường hỏi đường đi sứ nước Ai Lao và địa đồ nước Đại Miên. Hổ trả lời rất rõ, người ta khen là kiến thức rộng rãi"¹. Ông còn là tác giả cuốn *Ai Lao sứ trình*.

Nhờ những chuyến đi Bắc sứ và viễn hải mà Lý Văn Phức người Hà Nội đã viết *Sứ trình đồ họa*. Đó là tập bản đồ lộ trình từ Nam Quan đến Yên Kinh (Bắc Kinh).

2. Những hoạt động địa lý học để khẳng định và củng cố quyền làm chủ khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Các thư tịch và bản đồ cổ của Đại Việt như: *Hồng Đức bản đồ*, *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* và *Phủ biên tạp lục* đều đã ít nhiều mô tả hoặc vẽ Bãi cát vàng hay Hoàng Sa và Vạn lý Trường Sa trong cương vực của Việt Nam từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, XIX. Các tài liệu này chứng minh việc các chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt tại Hoàng Sa, Trường Sa bằng hoạt động tuần tra, khai thác biển của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

Để phục vụ cho mục đích khẳng định chủ quyền và quản lý biển, đảo, vua Gia Long sai thủy quân và đội Hoàng Sa (được thành lập từ thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII, XVIII) cưỡi thuyền ra đảo Hoàng Sa, Trường Sa để kiểm tra đường biển. Năm 1815, Phạm Quang Ánh, thuộc đội Hoàng Sa được triều đình phái ra đảo Hoàng Sa xem xét và đo thủy trình. Năm sau, vua Gia Long lại

1. *Liệt truyện*, tập III, sdd, tr. 475.

điều thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa cũng để thám sát hải trình. Năm 1817, chủ tàu Ma Cao đậu ở Đà Nẵng dâng họa đồ đảo Hoàng Sa, được vua thưởng cho 20 lạng bạc. Sử cũ không nói chi tiết sự việc này, nhưng có lẽ, tấm hải đồ ấy cũng có tác dụng hỗ trợ cho kế hoạch tuần khảo, tái họa lại địa hình đảo Hoàng Sa. Hoạt động của thủy quân thời Gia Long cùng với những đợt thám sát địa lý học là mốc quan trọng đánh dấu việc tiếp tục thực thi chủ quyền của Việt Nam trên đảo Trường Sa, Hoàng Sa ngay ở đầu thế kỷ XIX, khi đất nước đã thống nhất.

Tiếp nối quyền làm chủ biển Đông và hai quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa từ tiền triều, vua Minh Mệnh tăng cường tuần tra bảo vệ lãnh hải, đo đạc, thám xét kỹ lưỡng thủy trình để hoàn thành bản đồ chi tiết, chính xác hai vùng đảo trọng yếu này.

Năm đầu đời Minh Mệnh, vua sai thuyền công vãng thám xét đảo Hoàng Sa. Nhật ký trắc đồ đã cho thấy thái độ làm việc nghiêm cẩn của quan viên. Ở những địa điểm quan trọng, họ mô tả, đo đạc tỉ mỉ rồi đánh dấu. Sử cũ chép lại, họ quan sát kỹ đảo lớn Phật Tự. Đảo này có chu vi 1.070 trượng, cây cối mọc xanh tốt trên cát. Giữa cồn cát có giếng, phía tây nam có miếu cổ với tấm bia khắc bốn chữ "Vạn lý ba bình" (Muôn dặm sóng yên). Phía đông, tây, nam đều là đá san hô thoải thoải uốn quanh mặt nước. Tiếp giáp phía tây bắc dải san hô của đảo Phật Tự là bãi cát lớn Bàn Than, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 2 thước.

Năm Minh Mệnh 16 (1835), vua sai Cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chở vật liệu đến đảo Phật Tự xây đền, dựng bia đá "để ghi dấu". Phía trước đền xây bình phong, ba mặt tả, hữu và sau thì tra hạt, trồng các loại cây. Đền cách miếu cổ 7 trượng¹.

Năm Minh Mệnh 17 (1836), chuẩn theo lời tâu của bộ Công, theo định kỳ hàng năm vào cuối tháng giêng Thủy quân và Vệ

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 673.

Giám thành ra Hoàng Sa xem xét, đo đạc cẩn thận để xây dựng bức họa đồ Hoàng Sa chi tiết, đầy đủ và toàn diện hơn. Tiêu thức làm việc của nhóm hải đồ được sử cũ xác nhận: "Trước kia đã phải vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi cũng chưa rõ ràng. Xin từ năm nay trở về sau... không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bên xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thể hiểm trở, bình dị thế nào phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ bến, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chếch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về, dâng trình"¹.

Ngay năm 1836, Suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật chỉ huy binh thuyền đi tuần xét, đo đạc địa hình, thủy trình, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền ở Hoàng Sa. Họ mang theo 10 bài gổ dài 5 thước, rộng 4 tấc, dày 1 tấc dựng ở đảo. Mặt bài khắc chữ "Minh Mệnh thứ 17 năm Bính Thân, Thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa, trông nom đo đạc, đến đây lưu dấu để ghi nhớ"².

Để có bản đồ chi tiết, đầy đủ về Hoàng Sa, bộ Công đã phải trải qua nhiều năm liên tục khổ công nghiên cứu, đo vẽ theo một phương pháp nhất quán, dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của triều đình.

Nhìn trên *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, bản đồ quốc gia Việt Nam dưới triều Minh Mệnh, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được vẽ trong một vành đảo hình lá liễu, ngoài khơi Trung Kỳ, từ Nam ra

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 866-867.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 867.

Bắc. Đó là tư liệu quý giá phản ánh thành quả của bản đồ học đương đại và là minh chứng lịch sử hùng hồn khẳng định chủ quyền của Đại Nam đối với hai quần đảo ở biển Đông nửa đầu thế kỷ XIX.

Theo Châu bản của nhà Nguyễn năm 1837, nguyên Giám thành sứ Trương Viết Súly lại được phái đi Hoàng Sa. Ông đã kiểm soát được 11 địa điểm "vẽ thành đồ bản" tuy "chưa được chu đáo".

Năm 1838, theo lời của Vũ Văn Hùng, người dẫn đường hải đoàn Hoàng Sa, thì sau khi đo đạc ba nơi với 12 hòn đảo, họ đã vẽ được bốn bức đồ bản, ba bức vẽ riêng và một bức vẽ chung, nhưng chưa được rõ ràng. Theo yêu cầu của Bộ Công, họ phải vẽ lại tinh vi và sửa lại nhật ký chi tiết, cụ thể hơn.

Đến triều Thiệu Trị, lệ vãng thám, họa đặc thường niên ở Hoàng Sa vẫn được duy trì, nhưng nếu gặp gió bão lớn bất thường thì cũng phải hoãn lại. Năm 1845, vua Thiệu Trị ban Dụ hoãn hải trình thám xét, họa đặc Hoàng Sa.

Hoạt động thám sát, đo hải trình vẽ bản đồ Hoàng Sa được đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ Công, cùng với thủy quân, phối hợp với Giám thành, địa phương Quảng Ngãi và đội Hoàng Sa.

Ngay từ đầu triều Gia Long, đội Hoàng Sa được thành lập từ thời các chúa Nguyễn đã tiếp tục được chấn chỉnh và hoạt động có hiệu quả. Chính sử chép: "Lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa", "Xã An Vĩnh và xã An Hải ở hai bên cửa biển Sa Kỳ, trong đó xã An Vĩnh là nguồn chính cung cấp dân binh cho đội Hoàng Sa. Tại xã An Vĩnh (nay thuộc thôn An Vĩnh, xã Tự Kỳ còn di tích ngôi miếu Hoàng Sa vốn thờ bộ xương đầu của con cá voi và thờ lính Hoàng Sa. Tại Cù Lao Ré (nay là huyện đảo Lý Sơn) vẫn còn Âm linh tự tức miếu Hoàng Sa. Cũng tại xã An Vĩnh và cả làng An Hải, có tục tế đình, làm lễ khao quân tế sống để tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch. Tại các đình làng ở thôn An Vĩnh hoặc tại đảo Cù Lao Ré có

nhieu gia đình còn gia phả và bàn thờ những người lính trong đội Hoàng Sa¹.

Đội Hoàng Sa có địa bàn khảo sát địa lý học rất rộng. Trong sáu tháng thường niên, đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải hoạt động khắp các đảo của biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh Trung Kỳ khoảng Quảng Trị, Thừa Thiên và từ Tây Nam đảo Hải Nam tới vùng Trường Sa hiện nay².

Lớp lớp dân binh đội Hoàng Sa đã nhập hải đoàn thám sát của triều đình. Trước khi giong thuyền vượt biển Đông, lính Hoàng Sa đã quần vành tang trắng vì biết rằng khó có ngày trở về. Nhật ký và họa đặc Hoàng Sa được hoàn thành từ trí tuệ và xương máu của họ. Họ đã dũng cảm ra đi để xác lập và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

3. Những tác phẩm địa lý học - lịch sử tiêu biểu

Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các trước thư địa lý học - lịch sử cá nhân xuất hiện nhiều. Các tác gia thường viết về quê hương mình, hay về những vùng đất họ đã đi qua, từng sống và làm việc. Đại đa số các tác phẩm của họ thuộc thể loại địa phương chí. Địa phương chí là bách khoa thư mang tính địa phương lấy cương vực hành chính làm nền để viết toàn diện về lịch sử. Phạm vi khảo cứu của thể loại này gồm đối tượng địa vực từ lớn xuống nhỏ: cụm tỉnh, tỉnh, phủ, huyện, châu, làng xã, trong đó các mảng địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, địa lý nhân văn... đều được đề cập nhiều ít tùy theo nguồn tư liệu và mạch bút của tác giả.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, hai bộ địa chí lớn nhất là *Gia Định thành thông chí* và *Bắc thành dư địa chí*. *Gia Định thành thông chí* là bộ sách địa chí đầu tiên của vùng đất Nam Bộ mà tác giả là Trịnh

1, 2. Theo Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, mã số 5.03.15, TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 75.

Hoài Đức (1765 - 1825) người dinh Phiên Trấn. Có thể ông viết tập địa chí công phu này trong thời gian làm Hiệp tổng trấn Gia Định dưới triều Gia Long.

Ở góc độ địa lý - lịch sử, Trịnh Hoài Đức ghi lại cụ thể, cẩn thận, chính xác các mặt: phương vực, bờ cõi, núi sông, phong tục, thành lũy, sản vật... của năm trấn Gia Định: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Sách gồm 6 quyển: Quyển I: *Tình dã chí*, Quyển II: *Sơn xuyên chí*, Quyển III: *Cương vực chí*, Quyển IV: *Phong tục chí*, Quyển V: *Sản vật chí*, Quyển VI: *Thành trì chí*.

Gia Định thành thông chí được giới học thuật từ thế kỷ XIX đến nay đánh giá cao và có thể coi là "cuốn khảo thuật gốc" về Nam Kỳ. Các sử thần nhà Nguyễn đã sử dụng *Gia Định thành thông chí* như một nguồn tư liệu quan trọng để trước thuật các bộ *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*...

Bắc thành dư địa chí: là tác phẩm của nhóm soạn giả do Tổng trấn Bắc thành Lê Chất làm chủ biên. Cuốn sách viết vào khoảng cuối triều Gia Long, đầu triều Minh Mệnh. Đến năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), Đốc học Hưng Yên Nguyễn Văn Lý (1795 - 1869) bổ sung, hiệu đính và viết lời đề tựa.

Sách nói về địa dư của 12 trấn Bắc thành đời Gia Long và nửa đầu đời Minh Mệnh: Thăng Long, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Quảng Yên, Cao Bằng. Nhóm tác giả thuật lại cụ thể các mục hạng của từng trấn: cương vực, thành lũy, sông núi, đơn vị hành chính, đình chùa, miếu mạo, cầu quán, chợ búa, quan chức, ngạch thuế, nghề nghiệp, sản vật...

Bắc thành dư địa chí là bộ địa lý đầu tiên và duy nhất về Bắc Bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Phan Huy Chú cũng viết các sách địa lý:

Hoàng Việt địa dư chí: là quyển địa lý chung của Việt Nam được in năm Minh Mệnh thứ 14 (1833). Về nội dung, *Hoàng Việt*

địa dư chí cũng tương tự như phần *Dư địa chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của tác giả. Về kết cấu, các khoản mục biên khảo trong mỗi trấn hay tỉnh cũng đầy đủ như ở một cuốn địa phương chí.

Hải trình chí lược: Sách viết vào năm 1832, thời gian tác giả được cử đi "hiệu lực" ở Indonesia. Thuyền đi qua đâu, tác giả chép rõ những điều mắt thấy, tai nghe ở nơi đó. Ông chú trọng tới kỹ thuật tiến bộ, tổ chức chính trị, quân sự của thực dân Anh ở Tân Gia Ba, Hà Lan ở Indonesia và phong tục tập quán của cư dân bản xứ.

Từ đầu triều Nguyễn, một số tác gia cũng đồng thời từng và đang là quan nhiệm ở biên viễn đã biên soạn địa chí về các tỉnh cương ải.

Sách *Cao Bằng thực lục* của Nguyễn Hựu Cung chấp bút vào đời Gia Long. Sách gồm 4 lục: 1. Chư thần lục, 2. Ký sự lục, 3. Sơn xuyên lục, 4. Cương giới phong tục.

Hưng Hóa ký lược của Tri huyện Tuần giáo Phạm Thận Duật viết lời tựa năm Tự Đức thứ 9 (1856). Sách phản ánh lịch sử, địa lý tỉnh Hưng Hóa, gồm 12 mục: 1) Diên cách, 2) Cương vực, 3) Đình điền thuế khóa, 4) Núi sông, 5) Từ tự (đền miếu), 6) Thành trì, 7) Cổ tích, 8) Khí hậu, 9) Thổ sản, 10) Tập thượng (phong tục tập quán), 11) Thổ tự (văn chữ thông dụng ở các châu), 12) Thổ ngữ: chia ra nhiều phần: Thiên văn, Địa lý, Sản vật...

Cùng với *Cao Bằng thực lục*, *Hưng Hóa phong thổ ký* không những chỉ có giá trị về địa lý - lịch sử mà còn hàm chứa nguồn kiến thức phong phú về môn dân tộc học cổ trung đại.

Ngoài ra, còn có hàng loạt cuốn phương chí của các cấp hành chính: *Hải Dương phong vật chí*, *Cao Bằng phong thổ ký* (Trần Huy Phác), *Thanh Hóa dư đồ sự tích ký* (Lê Cao Lãng), *Diễn Châu phủ chí* (Phan Thúc Trực), *Kinh Môn phủ chí* (Nguyễn Thu), *An Hội thôn chí*, *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch)...

V. KIẾN TRÚC

1. Cụm kiến trúc Kinh đô Huế

1.1. Kinh thành Huế

Lập đô ở Huế, vua Gia Long quyết định xây Kinh thành ở bờ bắc sông Hương. Kinh thành Huế có quy mô rộng hơn nhiều so với thành Phú Xuân trước đây và nằm trên địa phận 8 xã, đạt được chuẩn thức về phong thủy địa lý mà vua Gia Long cùng quần thần đã chọn. Nhìn từ xa đến gần, cảnh quan sông núi, gò, đảo tạo thành tổng thể sơn thủy hữu tình. Phía trước có sông Hương, núi Ngự. Hai bên có hai cù lao dài là Cồn Hến và Cồn Giã Viên được coi là tay Long, tay Hồ. Kinh thành Huế vừa có vẻ đẹp thơ mộng lại ở vào vị trí chiến lược có nhiều ưu thế. Tính từ khi khởi công là năm 1804, công trình xây dựng liên tục kéo dài gần 40 năm.

Về vật liệu xây dựng thì nhà Nguyễn khai thác từ sản vật của các địa phương. Chính sử chép: "Sai các địa phương đều chở vật liệu đá, gỗ, sản ở các địa phương đến nộp. Nghệ An thì gỗ lim, Gia Định thì ván gỗ, Thanh Hoa thì đá lát, Quảng Ngãi thì mật bột, Quảng Nam thì gạch ngói, Bắc thành thì sơn, sơn và vàng quỳ"¹.

Để hoàn thành được đại công trình này, vua Gia Long, Minh Mệnh đã huy động tối đa nguồn tài, trí, lực của cả nước. Kinh thành Huế là hoàn toàn do đội ngũ kiến trúc sư Việt Nam thiết kế và thi công. Chỉ tính riêng trong năm 1805, triều Gia Long đã huy động tới vạn rưởi quân, dân các tỉnh. Vì thế, có thể tự hào nói rằng Kinh đô Huế là biểu tượng sức mạnh, trí tuệ của Đại Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Thành gồm ba lớp. Lớp ngoài gọi là Cung thành, có hình gần vuông, kiến trúc Vauban, chu vi khoảng gần 10km. Buổi đầu Gia Long cho đắp bằng đất nhưng đến năm 1818 thì lại được xây bằng gạch. Cung thành có 10 cửa. Ở góc đông bắc là một thành nhỏ cũng

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr.552.

kiến trúc kiểu Vauban, triều Gia Long gọi là Thái Bình đài, triều Minh Mệnh là Trấn Bình đài và sau là đồn Mang Cá.

Lớp thứ hai là Hoàng thành hay còn gọi là Đại nội, cũng gần vuông, chu vi khoảng gần 2.500m, gồm bốn cửa. Cửa chính là Ngọ Môn, trông ra hướng nam, dành riêng cho vua. Hoàng thành là khu vực triều chính, sinh hoạt của hoàng cung, và cũng là nơi thờ phụng tôn nghiêm, gồm tất cả hơn 100 tòa điện lớn nhỏ.



Ảnh: Ngọ Môn

Nguồn: thuathienhue.gov.vn.

Lớp thứ ba: Tử cấm thành cũng xây theo đồ án gần vuông, chu vi khoảng 1.200m. Thảm cây xanh dày đặc làm rợp mát Kinh thành và tôn lên những mảng khối kiến trúc độc đáo của Huế.

Từ vật liệu kiến trúc là gỗ, kỹ thuật lắp ráp là mộng, các kiến trúc sư đã bố trí mặt bằng ngôi nhà theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc", nhằm tăng chiều rộng, chiều sâu của khung nhà với mảng nổi trung gian là "trần mái cua". Hệ thống khung nhà đều bằng gỗ lim, cột to cao vút thể hiện đường nét chắc, khỏe, thoáng. Nằm trên nền cao

khoảng 1 mét, thân lại khá cao, nên mái nhà chỉ chiếm nửa độ cao của tòa nhà. Hải hòa với độ cao chung, mái của cung điện luôn cắt làm hai tầng, cổ diềm ở giữa để đảm bảo ánh sáng trong nhà. Chỉ từ chất liệu gỗ và đất nung nhưng do kỹ thuật xử lý đầy sáng tạo mà kiến trúc cung điện Huế mang bản sắc độc đáo.

1.2. Lăng tẩm

Chọn thắng cảnh dọc sông Hương, các vua Nguyễn lần lượt xây lăng, mỗi lăng ngự tọa trên một quả đồi lớn. Lăng vua được xây to và cùng với một tẩm thờ lớn. Lăng các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức là điển hình cho nghệ thuật lăng tẩm ở Huế và cũng bao hàm đầy đủ các yếu tố phong thủy: trước mặt, hai bên có núi án, ngay trước khu lăng tẩm có ngòi chảy lượn.

Lăng Gia Long: Xây từ năm 1814 - 1820, chu vi: 11.234,40m, diện tích: 1.950.000m². Đây là cụm lăng mộ gồm bảy khu mà Thiên Thọ là khu lăng chính của vua Gia Long và Cao hoàng hậu Thừa Thiên.

Lăng Minh Mệnh (Hiếu lăng): Xây từ năm 1840 - 1843, chu vi: 1.750m, diện tích: 236.900m².

Lăng Thiệu Trị (Xương lăng): Xây năm 1848, diện tích: 300.000m². Ở đây có lăng vua Thiệu Trị, lăng bà Tá Thiên Nhân hoàng hậu, lăng của Hoàng hậu Từ Dũ.

Lăng Tự Đức (Khiêm lăng): Xây từ năm 1864 - 1867, chu vi: 1.500m, diện tích: 120.000m², bao gồm lăng Hoàng hậu Lệ Thiên Anh và lăng vua Kiến Phúc.

Kiến trúc của mỗi lăng tẩm là thể hiện cốt cách của từng vị vua. Từ mỹ cảm kiến trúc, tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết: "Quần thể di tích Huế phản ánh rất rõ bản chất triết lý mỹ học của người Việt. Lăng của vua Nguyễn là những minh chứng hoành tráng. Lăng Gia Long kết hợp giữa thể núi hùng vĩ và chất liệu đá hoa cương mệnh mông là biểu hiện của phẩm chất người hùng. Lăng Minh Mệnh kiến trúc theo nguyên lý đối xứng nghiêm ngặt,

chính là lý trí và quyền lực. Lăng Tự Đức trong một tổng thể nhằm phá vỡ sự đối xứng là mỹ học của thơ và thiên¹.



Ảnh: Lăng Tự Đức

Nguồn: dulichhue.com.vn.

Cùng với cung điện, quần thể đình, chùa, dinh thự tư gia đã góp phần quan trọng tạo nên phong cách kiến trúc Huế.

1.3. Đình làng

Ở ngoại vi Huế không có nhiều đình làng và thường được xây dựng từ thế kỷ XVIII, sửa chữa lại hoặc gần như xây mới vào giữa hoặc nửa cuối thế kỷ XIX. Do đó, đình làng mang đậm dấu ấn kiến trúc của thế kỷ XIX như đình làng Kim Long, Dương Nỗ, Lại Thế.

Về đại thể, cũng giống như đình làng Việt Nam, đình Huế lấy môi trường thiên nhiên làm nền, nên cảnh quan, sông nước, cây cỏ, ruộng đồng đã tạo nên không gian kiến trúc hài hòa, thoáng đãng, bình dị. Đình có quy mô to vượt nhà dân từ bộ khung gỗ chắc, khỏe, mái ngói lợp dày để chống lại khí hậu mưa nắng thất thường

1. Nhiều tác giả, *Huế - Di sản văn hóa thế giới*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 123.

khắc nghiệt của miền Trung. Bên trong, khung gỗ được kết cấu theo kiểu "nhà rường" là lối "vì chồng". Thuộc loại kiến trúc lớn, cửa đình luôn có bức bình phong xây làm án rồi sử dụng nghệ thuật gắn kính. Đình làng Lai Thế, cách trung tâm chừng 3 km, dựng từ thế kỷ XVIII, sửa lại năm 1845 là một điển hình sinh động của kiến trúc đình Nguyễn ở Huế.

1.4. Chùa

Từ những thế kỷ trước, Huế từng được gọi là đất "Thiên Kinh" với rất nhiều chùa chiền. Chùa gần bó chặt chẽ với đời sống tâm linh của nhân dân địa phương. Ngoài những ngôi chùa lớn do nhà Nguyễn đứng ra xây dựng hoặc sửa chữa, còn rất nhiều chùa nhỏ do nhân dân góp sức lực, tiền của kiến tạo. Ngoài những chùa có bố cục chữ Đinh còn có chùa thiết kế theo kiểu chữ Khẩu như chùa Bảo Quốc. Nổi tiếng ở Huế là chùa Thiên Mụ được khởi tạo từ chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 1613). Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1681), Nguyễn Phúc Chu (1617 - 1725), chùa được sửa chữa và mở rộng quy mô. Năm 1815, vua Gia Long cho trùng tu và đúc chuông. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho dựng tháp Phước Duyên bảy tầng.

1.5. Nhà rường

Thực chất là dinh thất của Hoàng tộc và là một kiểu kiến trúc nhà đẹp ở Huế. Khác với cung điện "trùng thiềm điệp ốc" hai lớp song song, nhà rường chỉ có một nếp. Song, về cấu trúc, quy mô, nhà rường gần gũi với cung điện mà các nhà mỹ thuật xếp vào dạng kiến trúc cung đình. Nhà rường là nét đặc thù của cố đô Huế.

Do điều kiện địa lý, lịch sử, kiến trúc Huế vừa mang tính kế thừa, vừa tiếp nhận, sáng tạo để trở thành diện mạo của kiến trúc Việt Nam thế kỷ XIX. Quần thể di tích cố đô Huế là biểu hiện của sự đan xen, cộng cư của người Việt với hai luồng văn hóa phương Bắc của Trung Quốc, phương Nam của các tộc người mà đại diện là người Chăm, với các tộc người ở Nam Á, ở Trường Sơn - Tây Nguyên và Nam Bộ.

2. Kiến trúc thành trì và kiến trúc dân gian ở Bắc Bộ và Nam Bộ

2.1. Kiến trúc thành trì

Thời Gia Long, hệ thống thành trì từ Kinh thành đến trấn, tỉnh, phủ, huyện đều cấu trúc kiểu Vauban. Vua Gia Long cho xây hai thành lớn Gia Định, Bắc thành để duy trì hai khu vực hành chính cấp trấn.

Thành Gia Định: Năm 1790, Gia Long cho đắp thành đất Gia Định. Đến triều Minh Mệnh, Lê Văn Duyệt lại xây đá nhưng tường cao hơn. Năm 1835, sau khởi nghĩa Lê Văn Khôi, Minh Mệnh sai phá bỏ thành, dời lý sở Phiên An ra nơi khác.

Bắc thành: Năm 1802, Gia Long đặt Tổng trấn Bắc thành quản năm nội trấn, sáu ngoại trấn, lý sở đóng tại thành Đông Kinh cũ. Năm 1803, Gia Long cho xây Bắc thành, trấn thành mới theo kiến trúc Vauban. Năm 1831, Minh Mệnh bỏ cấp trấn đặt tỉnh thành Hà Nội. Thành Hà Nội là một trong những tòa thành kiên cố, đẹp nhất. Thành được xây theo đồ án hình vuông, các góc mặt tường đều có pháo đài. Bên ngoài thành được bảo vệ bằng lớp hào sâu, rộng.

Thành tỉnh: Dưới triều Minh Mệnh, mỗi tỉnh đều xây thành để làm lý sở và nơi đóng quân thường trực. Thường là ban đầu thành đắp bằng đất. Sau, tùy theo điều kiện thực tế của địa phương, thành có thể được ốp đá, xây gạch hoặc đá ong. Đá ong xây dễ trần, miết mạch vừa sẽ tạo nên những hình khối kiến trúc đẹp chân chất, khỏe khoắn. Vua Minh Mệnh cho xây thành đá ong ở các tỉnh: Sơn Tây, Hưng Hóa, Hải Dương, Biên Hòa. Đến triều Thiệu Trị, tỉnh Tuyên Quang cũng xây thành bằng đá ong.

2.2. Kiến trúc dân gian

Nhà Nguyễn tích cực trùng tu hoặc xây dựng đền miếu, đình chùa trong cả nước.

Đình làng: Đình làng Việt Nam có công năng chung là để thờ Thành hoàng và cũng là trụ sở sinh hoạt văn hóa của làng xã. Cấu

trúc đình làng tùy thuộc vào môi sinh, tập quán tín ngưỡng của từng địa phương. Là hình ảnh phản ánh diện mạo kinh tế, văn hóa của làng xã, đình thường đứng ở đầu làng với cảnh quan: bên nước, cây đa, cây gạo...

Đình làng ngoài Bắc được xây dựng quy mô, bề thế và thường có kiến trúc hình chữ Công hay chữ Khẩu hoặc chữ Đinh. Ngôi đình nổi bật trong quần thể kiến trúc cư dân bởi có mái đồ sộ, uốn cong ở góc mái và bộ khung gỗ chắc khỏe với những hàng cột to lớn, vững chãi chọn từ lim, loại đầu bằng trong nhóm tứ thiết. Đình Bắc Bộ thường có tuổi sớm nhưng đến đầu thế kỷ XIX, việc sửa chữa, mở rộng, phục hưng được triều đình và làng xã tích cực tiến hành. Chứng tích khảo sát thực địa cho thấy, hầu hết các nhà tiền tế, hậu cung, toàn bộ các dẫy tả vu, hữu vu, các cột gạch, cổng đình được làm thêm vào thế kỷ XIX. Nhiều đình xây mới: đình Tam Tảo (Bắc Ninh), đình Mông Phụ (Hà Tây), đình Yên Đông (Quảng Ninh)...

Đình ở Huế, về đại thể, kiến trúc có nét thống nhất với đình làng Bắc Bộ, nhưng đơn giản hơn, thường chỉ có một tòa đại đình và không có dấu tích sân. Mái đình không lượn cong để tạo các đầu đao bay lên nhưng vẫn nhẹ nhàng, hài hòa, đảm bảo ánh sáng bên trong.

Đình Nam Bộ: Thời Nguyễn, ở nhiều nơi, dân có điều kiện sửa hoặc xây mới những ngôi đình khang trang hơn trước kia. Đình Nam Bộ có kết cấu kiểu nhà tứ trụ (tứ tượng), bình đồ hình vuông, khoảng giữa hình vuông làm sân trong. Nhà tứ tượng gồm một gian, hai chái, chỉ có hai vì. Mái đình cong theo kiểu "tàu đao lá mái" gồm một đòn tay hình chữ nhật, trên đỉnh thêm một mảnh ván để đỡ hàng ngói cuối cùng. Thành hoàng được thờ cúng là những nhân vật lịch sử có công với làng xã, với đất nước. Thành hoàng nhiều làng là Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh, Thoại Ngọc Hầu..., là những danh thần nhà Nguyễn đã có công lớn trong việc khai hoang lập ấp ở Nam Bộ.

So với ngoài Bắc, đình không quá đồ sộ, cầu kỳ nên gần gũi với nhà của dân làng. Trong khuôn viên có nhiều miếu thờ các vị thần có công bảo hộ dân làng: Ông Địa, Thần Nông, Sơn thần, Bà chúa xứ... Đặc trưng quan trọng của đình Nam Bộ là cụm kiến trúc quy tụ nhiều tín ngưỡng thờ phụng của cộng đồng cư dân đa sắc tộc, đa văn hóa, cùng chung tay khai khẩn mở mang vùng đất mới.

Chùa: Chùa là loại hình kiến trúc phổ biến của cả ba vùng Bắc, Trung, Nam Kỳ. Ở mỗi nơi, chùa có đặc thù kết cấu bản địa, nhưng nhìn chung, việc xây dựng đều được chi phối chặt chẽ bởi thuyết phong thủy nên đã hòa nhập và trở thành một bộ phận hữu cơ trong tổng cảnh rộng lớn gồm có sông ngòi, gò đồi, đồng ruộng, vườn tược, cây cối. Chùa là địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng tối thiết của làng xã.

- **Chùa Bắc Bộ:** Theo số liệu khảo sát thực địa của một số nhà nghiên cứu kiến trúc Phật giáo thì cấu kết chữ Đinh là đặc trưng của các ngôi chùa ở thời Nguyễn. Điều này là thể hiện rõ nhất ở chùa ngoài Bắc. Kiến trúc dạng chữ Đinh là đơn giản. Vì lấy tam bản làm gốc nên các công trình tam quan, gác chuông, nhà Tổ, nhà Lãng chỉ coi là lệ thuộc. Đặc điểm của kiến trúc chùa Nguyễn là mái cong đầu đao, lợp ngói vẩy cá với bộ khung gỗ khỏe khoắn chịu lực. Theo hình thái thiết kế này, gian tiền đường tách riêng, còn thiêu hương và thượng điện lại cùng trong gian chuỗi vò.

- **Chùa Nam Bộ:** Chùa thường quay về phía Nam, kiến trúc theo lối tứ trụ như đình. Loại chùa lớn kiến trúc theo đúng quy cách thiết trí của Phật giáo, gồm có khuôn viên rộng, chính điện, có sân chùa phía trước, vườn chùa, có tháp của các vị hòa thượng đã qua đời. Chùa làng Nam Bộ xuất hiện phổ biến, có tính chất như "am", "tịnh xá" trước là để thờ Phật, sau là thờ Tổ tiên và các tín ngưỡng dân gian khác. Chùa được dựng khá đơn giản, nhỏ, bình diện hình vuông kiểu tứ tượng.

- **Chùa Hoa:** Quá trình xuất hiện của chùa Hoa gắn liền với lịch sử định cư của người Hoa ở các vùng đất phía Nam. Ban đầu, kiến trúc của chùa rất đơn giản và cùng với Hội quán là nơi tạm trú của

người Hoa mới đến Việt Nam. Có lẽ, vì đó mà sau này nhiều ngôi chùa Hoa còn là trụ sở các Hội quán của người Hoa theo địa phương và theo nhóm ngôn ngữ¹.

Đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại sự hiện diện của chùa Hoa giữa "Phố Sài Gòn": "Đầu bắc đường lớn có miếu Quan Công của hàng phố và ba Hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, chia ở tả hữu. Phía tây đường lớn giữa có miếu Thiên Hậu, hỏi về phía tây có Hội quán Ôn Lăng. Phía tây đầu nam đường lớn có Hội quán Chương Châu. Chùa Hoa thường được xây theo hình chữ QUỐC hoặc chữ KHẨU và gồm các phần chủ yếu: 1) sân chùa; 2) cổng, cửa chùa; 3) tiền điện; 4) trung điện; 5) chính điện; 6) sân thiên tỉnh; 7) các hành lang.

Qua cách bài trí và nội dung sinh hoạt nghi lễ, chùa Hoa đã phản ánh tín ngưỡng "đa thần" hoặc "hỗn chúng tôn giáo dân gian" của các nhóm cư dân người Hoa. Họ thờ các vị đứng đầu Phật, Đạo, Lão giáo, rồi Ngọc Hoàng cho đến Bà Thiên Hậu, Quan Công, Ông Bồn...².

- Chùa Khơ-me được xây dựng nhiều và là trung tâm tín ngưỡng, giáo dục của cư dân. Kiến trúc chùa thống nhất theo một kiểu. Tòa chính điện luôn quay về hướng đông và có kết cấu ba mái chồng lên nhau. Trên các bờ nóc, góc mái thường trang trí hình "NOP" cao vút.

Nhà Nguyễn rất chú trọng việc xây, sửa chùa. Dưới triều Gia Long, chùa Khải Tường ở thôn Hoạt Lộ, huyện Bình Dương (nay thuộc đường Võ Văn Tần), chùa Tôn Thạnh (còn gọi là chùa Ông Ngộ) ở Cẩn Giuộc, chùa Hưng Long (ở đường Ngô Gia Tự), chùa Bửu Lâm ở Định Tường... đã được kiến tạo.

1. Phan An, "Chùa Hoa, một nét văn hóa đặc sắc của thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 11.

2. *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 187.

Đền miếu: Là đặc trưng kiến trúc thể hiện truyền thống tốt đẹp uống nước nhớ nguồn của người Việt, cũng được nhà Nguyễn chấn hưng. Những di tích cũ, dù ở thời đại nào trước thời Nguyễn, hầu hết đều để lại dấu ấn tu sửa của đương triều. Theo thư tịch, Đền Hùng có từ thời Lý, nhưng đến thế kỷ XIX nhà Nguyễn đều làm lại hoàn toàn với quy mô bề thế và trở thành di tích lịch sử nổi tiếng trong cả nước. Ngoài ra, đền thờ các anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng ở Hà Nội, Hà Tây (cũ); Bà Triệu ở Thanh Hóa; Trần Hưng Đạo ở Hải Dương, Nam Định đã cho thấy đặc trưng kiến trúc của những di tích "quốc lễ" thời Nguyễn.

Ở Huế, các vua đầu nhà Nguyễn cho xây miếu "Lịch Đại đế vương" để làm nơi tổ chức "quốc tế" những anh hùng, danh nhân lịch sử có công lớn với đất nước.

VI. MỸ THUẬT

1. Hội họa

Khi xây dựng Kinh thành Huế, triều đình đã trưng tập những nghệ nhân vẽ giỏi để phục vụ cung đình. Họ trực tiếp trang trí nội ngoại thất, vẽ trang trí các tiện nghi, các vật dụng sinh hoạt, đồ cúng tế... Đề tài phổ biến là động, thực vật, bát bảo thường được sắp xếp theo bộ: Những bộ "Tứ linh", "Tứ quý", "Bát bảo"... mang nhiều ý nghĩa nhân văn.

Rồng là con vật huyền thoại mang sức mạnh siêu nhiên tiềm ẩn từ xa xưa trong tâm thức người Việt cổ và thường thấy trong kiến trúc dân gian cũng như cung đình. Trải qua nhiều thế kỷ, đến thời Nguyễn, con rồng chiếm vị trí độc tôn, trở thành biểu tượng của vương quyền. Đặc điểm của rồng thời kỳ này: đầu thon khỏe, thân rắn dài, đuôi xoắn tròn. Rồng thời Nguyễn có dáng vẻ dữ dằn, mang tính quyền uy.

Con rồng uy nghi ấy thường lại được vẽ trong nền cảnh giao thoa uyển chuyển với thiên nhiên: trăng, hoa, cây cỏ... Rồng trong

"lưỡng long châu nguyệt" hay ẩn hiện cùng trúc, cúc, mai, sen... tạo nên cảnh trí sống động, gần gũi, mềm mại.

Trên các ô học, cổ, diềm, bức liên ba, thanh vọng, các chái của cung điện Huế hay ở đình chùa, nghệ nhân vẽ chim hoa, muông thú, cây cỏ, các chữ Phúc, Lộc, Thọ. Họ cũng vẽ trực tiếp bằng bột màu trên vôi hay trên những tấm đồng tráng men màu sắc sặc sỡ gọi là Pháp lam. Cần lưu ý là đồ đồng tráng men gọi là Pháp lam được vua Minh Mệnh cho du nhập vào Việt Nam. Theo chính sử, sau khi thợ vẽ Vũ Văn Mai ở Nội tạo học được nghề này, vua cho đặt tượng cục Pháp lam với biên chế 15 người để trang trí cung đình.

Không theo thông lệ họa tiết cung đình truyền thống: "Tứ linh", "Tứ quý", "Tứ khí"... vua Minh Mệnh đưa ra chủ đề trang trí cho cửu đỉnh lại rất độc đáo đậm tính dân tộc. Ông nói: "Phàm các thứ chim cá, giống thú, cây cỏ cùng đồ binh khí, xe, thuyền cho đến thiên văn địa lý trong nước, lớn nhỏ đều đủ, đều theo hình ấy mà đúc"¹. Quán triệt tiêu chuẩn này, họa sĩ đã khắc họa đầy đủ cả từ nhỏ, bình dị như hạt thóc, cây kiệu, củ hành, bông hoa dâm bụt, bông sen... lớn đến sông Hương, núi Ngự, núi Tản Viên, sông Nhị Hà... trong 162 bức phù điêu chạm trổ cửu đỉnh đặt sau Hiếu Lâm Các từ năm 1836. Dùng họa pháp tả thực và cách điệu đan xen, họa sĩ đã tả thực sinh động, tỉ mỉ, chi tiết kết hợp với nghệ thuật cách điệu tài tình. Hệ thống họa tiết đa chủng loại đã chứng minh sức sáng tạo dồi dào của họa sĩ đương thời. Những bức vẽ trên giấy là công đoạn đầu quan trọng để các nghệ nhân điêu khắc đồ khuôn hay chạm trổ hoàn thành nốt tác phẩm.

Một định tính trong mỹ thuật Nguyễn là thường tô vẽ hay chạm khắc trong các phiên ô, học hình vuông, hình chữ nhật kích thước nhỏ. Họa tiết trong các ô, học phổ biến trong cung điện như ở Thái Hòa, vạc đồng, cửu đỉnh, chuông đồng, bia đá... ở mỗi khung ô là

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 21.

những hình vẽ hoa lá, cây trái, động vật chữ Triện và thơ văn của vua Nguyễn. Tuy đóng khung ô, học nhưng đồ án vẫn xen kẽ dây leo hình hoa, ô mở... hoa văn cách điệu xen lẫn với tả thực nên có tác dụng giảm thiểu tính khuôn cứng của hình học làm cho kiểu trang trí này thêm phong phú.

Trong hội họa, kỹ năng sử dụng và phối màu của nghệ nhân đã đạt tới độ tinh tế. Nhiều cung điện ở Huế được phủ lớp mái men xanh, men vàng như ngọc thạch lưu li và hoàng lưu li. Thêm nữa, cổ diềm là những bức tranh nhiều màu tạo nên sắc diện khác biệt của hội họa Huế. Kỹ thuật pha màu nung ngói đã có ở Việt Nam từ đầu thế kỷ. Sử cũ chép: "Năm Gia Long thứ 9 (1810), vua sai Bang trưởng Quảng Đông là Hà Đạt Hòa thuê ba người thợ làm ngói ở Quảng Đông, khiến nung ngói lưu ly các sắc xanh vàng lục ở Khố Thượng (nay là Long Thọ) để cho công tượng học chế đúng theo như kiểu, xong rồi hậu thưởng cho về¹. Trừ những cung điện, hoặc ngai phải sơn son thếp vàng theo đúng kiểu thức vương quyền, còn hầu hết là màu cột gỗ tự nhiên, hay sơn màu cánh gián, màu đỏ xám, không lòe loẹt, tươi chóc.

Đứng từ xa nhìn tổng cảnh của Hoàng cung sẽ thấy được những mảng màu hội họa được kết phối rất phù hợp với cảnh quan thiên nhiên. Theo sắc thái dịu nhã nhưng trầm sắc của phương Nam, màu vàng, đỏ, xám của kiến trúc hòa lẫn với không gian xanh của cây cối càng làm tăng thêm vẻ đẹp sâu lắng của Huế.

Ở Huế, huyện Phú Vang có làng Sinh chuyên vẽ tranh thờ. Vì là chủ đề tín ngưỡng, thợ làng Sinh thuần vẽ tranh cúng gia tiên, cúng thế mạng... Tuy nhiên, họ cũng vẫn họa lại những hình ảnh gần gũi với người lao động: 12 con giáp, chấu, cây, hoa, thuyền...

Khác với tính cách trầm sâu, trang nghị của tranh dân gian hay cung đình Huế, ở ngoài Bắc hội họa thể hiện cởi mở hơn. Trong các đình làng không hiếm những trang trí chạm khắc cảnh "traí gái

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 801.

tắm trường trâu ghẹo nhau (đình Đông Viên - Hà Tây) (nay thuộc Hà Nội), cảnh "đánh ghen", "hứng dừa", "chăn trâu thổi sáo" trong tranh dân gian Đông Hồ, hay "Lý ngư vọng nguyệt", "Tổ nữ" của tranh Hàng Trống...

Nam Bộ, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa nên hội họa cũng rất phong phú. Ở đình làng cũng có "Tứ linh", trong đó rồng xuất hiện nhiều trong phối họa "Lưỡng long châu nguyệt", "Long hổ giao đầu", "Ngư hóa Long"... Trong các từ đường, Hội quán, chùa của người Hoa thường hay trang trí long, ly, quy, phượng với màu sắc sặc sỡ của văn hóa "Mân Quảng". Còn chùa Khơ-me lại được tô điểm theo cách riêng. Ngoài những hình dây hoa, lá cách điệu, nghệ nhân còn vẽ những động vật như: Garuda, Rياهو của thần thoại đạo Bà La Môn, đạo Phật, sư tử, voi, rắn...¹.

2. Điêu khắc

Di sản mỹ thuật mà biểu hiện tập trung ở Huế đã phản ánh trình độ phát triển của điêu khắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Trên cả hai dòng mỹ thuật cung đình lẫn dân gian, sản phẩm không chỉ đòi hỏi về số lượng mà còn đa dạng về chất liệu sử dụng: điêu khắc trên gỗ, đá, kim loại, vôi, vữa, gốm, xương ngà...

Điêu khắc trên gốm tráng men khá phổ biến ở cung đình Huế. Để trang trí ngoại cảnh: thành bực, khuôn viên, hành cung..., nghệ nhân thường sử dụng gạch men. Hoa văn trên gạch men được tạo hình bằng ô vuông, chữ nhật, hình thoi... Từ hai gam màu chủ yếu là xanh lục, vàng, các kiểu gạch trang trí thông gió hoa thủng tráng men được dùng để ốp tường và xây tường hoa. Sử chép: "Ở đan bệ, long trì, hồ Thái Dịch, cầu Kim Thủy và tầng trên cửa Ngọ Môn đều có câu lơn (đều dùng gạch hoa bằng lưu ly các màu), kiểu mẫu tôn nghiêm"².

1. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1990.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.461.

Gốm men là chất liệu chiếm tỷ lệ lớn để trang trí ngoài cung đình. Trên các bờ nóc của điện Thái Hòa được đắp đôi rồng lớn có những khúc vòng lên châu vào mặt hồ phù đội chiếc nậm thất cổ bằng pháp lam. Các cặp rồng trên bờ nóc, bờ giải được đắp bằng vữa khảm men màu óng ánh. Ở tòa trong, bờ nóc lại được trang trí đám mây ngũ sắc đỡ mặt trời mới nhú. Mặt trên bờ nóc bờ giải lại chia ô bài trí pháp lam các hình hoa lá và thơ. Con nghê được đắp ở nơi đầu đao như ghé vai gánh bờ giải thật tự nhiên và sống động.

Ở Huế hầu như không có khoảng cách về nghệ thuật điêu khắc giữa công trình của hoàng gia với công trình công cộng. Như ở đình Lai Thề, "Tứ linh" cũng được gắn vào bờ nóc, bờ giải, cũng có đôi rồng hay phượng châu mặt trời bốc trên cụm mây.

Điêu khắc đá: Điêu khắc đá là sản phẩm mỹ thuật truyền thống phổ biến trong các cung điện, đình, chùa, đền miếu.

Ở Huế, một trong những tấm bia đẹp từ chất liệu đến kỹ thuật chạm khắc là bia lăng Chiêu Nghi. Trán bia được làm từ đá nhũ trắng, thân bia được dựng từ diệp thạch. Kỹ thuật chạm khắc tinh xảo thể hiện qua bức phù điêu "Lưỡng phượng châu nguyệt".

Cụm tượng ở các lăng mộ vua Nguyễn là di sản quý giá của mỹ thuật thế kỷ XIX. Tháng 7 năm 1831, vua Minh Mệnh "Sai Bộ Công vẽ mẫu tượng đá quan Văn, quan Võ, lính Thị vệ, Voi đá, Ngựa đá để đưa Quảng Nam, Thanh Hóa chế tạo"¹. Các tượng phải được xử lý theo quy chuẩn kích thước của triều đình: "Tượng quan Văn, quan Võ mỗi thứ một đôi; sáu tượng Thị vệ đều cao 3 thước 6 tấc; Voi đá hai con, mỗi con cao 4 thước 1 tấc; Ngựa đá hai con, mỗi con cao 2 thước 7 tấc. Khi chế tạo xong, đệ về Kinh, vua sai đem bày ở lăng Thiên Thụ"².

1, 2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 190.

Theo tính toán của các nhà chuyên môn thì nghệ nhân lấy tượng người làm chuẩn để xác định chiều cao các tượng voi, ngựa nhằm tạo sự hài hòa trong tổng thể.

Đúc đồng: Nghề đúc đồng đạt tới trình độ cao mà nổi bật là những di vật ở Kinh thành Huế. Chín khẩu đại bác niên đại Gia Long năm thứ 15 (1816) là những sản phẩm đúc không lồ bằng đồng. Mỗi khẩu dài 5,1m, đường kính nòng 0,23m, nặng 17.500 cân. Trên thân súng chạm hoa lá, danh hiệu và cách sử dụng súng.

Tinh hoa của nghệ thuật đúc đồng tập trung ở công trình cửu đỉnh ở sân Thế Miếu. Trọng lượng của mỗi đỉnh từ 3.201 đến 4.307 cân, cả 9 đỉnh đều có dáng bầu tròn, cổ thắt, miệng loe, trên miệng có hai quai, dưới có bầu ba chân, ở phần cổ đỉnh bên phải ghi niên hiệu đúc là năm Ất Mùi, Minh Mệnh thứ 16 (1835). Thành công của việc đúc cửu đỉnh đã chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng đạt tới đỉnh cao của nghề thủ công cổ truyền trong lịch sử trung đại. Vua Minh Mệnh khen ngợi: "Xét thấy chín cái vạc sừng sững, nguy nga, cao lớn kiên cố, không chút tí vết, hà hờ, có thể làm của báu truyền đời"³.

Tương truyền thợ của phường đúc Dương Xuân - Huế là tác giả của cửu đỉnh. Nhà Nguyễn cũng cho đúc nhiều chuông, tượng Phật ở các chùa. Năm 1815, triều đình cho đúc chuông chùa Bút Tháp cao 1,52m, miệng rộng 0,71m. Cùng năm, vua Gia Long cho tô tượng Phật, đúc chuông chùa Thiên Mụ. Năm 1846, vua Thiệu Trị đúc chuông to ở chùa Diệu Đế. Chuông nặng 3.900 cân, cao 4 thước 4 tấc.

Những trung tâm đúc đồng cổ truyền phát triển mạnh và đạt tới trình độ kỹ thuật tinh xảo, như: làng Ngũ Xã (Hà Nội), Đề Cầu - Đông Mai (Siêu Loại - Bắc Ninh, Mỹ Văn - Hưng Yên), Đại Bái (Bắc Ninh), Dương Xuân (Huế)... Sản phẩm của các làng nghề chủ yếu là tượng, chuông, đồ thờ, đồ mỹ nghệ, dân dụng...

Điêu khắc gỗ: Điêu khắc gỗ chiếm vị trí quan trọng, nó quyết định giá trị nghệ thuật của nội thất công trình. Khi xây dựng cung

3. *Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 79.

điện Huế, nhà Nguyễn đã trưng tập thợ mộc giỏi của cả nước vào Mộc tượng cục để chuyên trách "phần mộc". Trong khung nhà gỗ ở cung điện, nhiều bộ phận từ vì, kèo, đồ bản, đòn tay... đều có những mảng chạm khắc tinh xảo với chủ đề phong phú: "Tứ linh", cây, lá, non, cỏ... Ngay cả những bộ phận gỗ mộc cũng được bào nhẵn đến óng chuốt và sắc nét, có nơi được khảm xà cừ hoặc sơn son thếp vàng. Trong điện Thái Hòa, các mặt gỗ đều sơn son thếp vàng, đặc biệt có hàng trăm ô học chạm khảm ngà các bài thơ của vua Nguyễn đậm chất trữ tình, nhân văn. Nhờ tài tình diệu của thợ trang trí nội, ngoại thất, nhất là thợ mộc mà mỗi bộ phận của điện, lầu, cung, miếu của Hoàng thành, Tử cấm thành đều đạt tới chiều sâu của mỹ thuật kiến trúc. Vua Minh Mệnh là người quan tâm sát sao tới chất lượng và tiến độ xây dựng Kinh thành cũng rất hài lòng về trình độ hoàn thiện cung điện của thợ. Chính sử nhà Nguyễn ghi lại: "Minh Mệnh năm thứ 14 (1833), vua xem chỗ thợ làm cửa Ngọ Môn, thấy lầu Ngũ Phụng và hai cửa tả hữu đục đều đẹp đẽ, khéo léo chỉnh tề, thưởng cho thợ mộc 300 quan tiền và các thợ khác 200 quan tiền"¹.

Hoa văn chạm khắc gỗ rất đa dạng. Từ đồ chạm khắc trong dân gian đến cung đình đều có họa tiết long, ly, quy, phượng, tùng, trúc, cúc, thông và cả đến hươu, nai, khỉ, dơi, gà... hoặc những bài thơ như ở điện Thái Hòa hay những hình chữ Triện mang tính chúc lễ: Phúc - Lộc - Thọ...

Các công trình chạm khắc gỗ ở cung đình Huế và các đình làng trong thời gian dài liên tục đã tạo điều kiện cho các nghệ nhân trau dồi tay nghề và giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Vì thế trang trí gỗ ở quần thể di tích Huế vừa mang sắc thái địa phương vừa là minh dẫn điển hình cho nghệ thuật và trình độ phát triển vượt bậc của điêu khắc gỗ thời Nguyễn. Ở đình làng Lại Thế, ngoài phong cách Huế còn có dấu ấn của nghệ thuật trang trí thế kỷ XVIII. Ở hai mặt của

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 528.

đuôi kẻ đều chạm vật báu, bốn kẻ hợp thành bộ bát bảo. Kẻ dưới cùng là hình rồng, trên phủ dây, hoa, lá. Phần bụng của ba hoành liên chạm rồng châu mặt trời, cuốn thư, hoa lá.

Điều khắc gỗ được xử lý bằng kỹ thuật chạm nổi, chạm thủng, chạm lõng. Ở các đình, chùa, đền miếu, các án ngai của võng, bài vị... được chạm khắc tỉ mỉ, cầu kỳ. Còn những sập gụ, tủ chè, tràng kỷ... được trang trí bằng cây cảnh, hoa lá, chim thú... cũng rất tinh tế.

Tượng gỗ: Đặc điểm của tượng gỗ thời Nguyễn là không lớn, đi vào chiều sâu tỉ mỉ của chi tiết. Tiếp nhận những tinh túy của thể kỷ trước, tượng chùa ngoài Bắc thường sơn son thếp vàng, đường nét trên khuôn mặt có đầy đủ những yếu tố mô thức để biểu tả tướng pháp. Tượng gỗ trong các điện Mẫu, đền miếu thờ Thần, đa phần là tạc vào thời Nguyễn. Ở Huế, trong chùa Thiên Mụ có tượng Bồ Đề Đạt Ma, tượng Di Lặc được nghệ nhân trau chuốt tinh xảo, lột tả được thần thái sống động.

Ở Nam Bộ, trong các ngôi chùa cổ, tại chính điện, ở bàn Tam bảo có bộ tượng năm vị: Thích Ca Mâu Ni Phật Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi và Phổ Hiền Bồ Tát. Điều này khác biệt với cách bài trí tượng thờ ở các chùa Bắc, Trung Kỳ và thể hiện rõ nét "đặc trưng Phật giáo vùng". Điều đáng lưu ý là: ngoài những nét linh nghiêm, tượng năm vị còn thể hiện được tính thực tiễn, nhập thế. Bộ tượng được tạc chỉ dưới dạng thượng kỳ thú, tay bắt ấn, tay cầm bửu bối. Tượng được tạc bằng gỗ mít ở Gia Định, những ngôi chùa cổ thờ bộ tượng này: chùa Giác Lâm (quận Tân Bình), Giác Viên và Phụng Sơn (quận 11), Long Thạnh (Bà Hom, huyện Bình Chánh)¹.

VII. NGHỆ THUẬT

Các loại hình sinh hoạt văn nghệ như ca, múa, nhạc, tuồng, chèo, ca trù... phát triển mạnh trong cung đình cũng như ngoài dân gian.

1. Trần Hồng Liên, "Về bộ tượng năm vị tại các ngôi chùa cổ ở Nam Bộ", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, sđd, tr. 224.

1. Nghệ thuật cung đình

Âm nhạc: Nhạc cung đình Nguyễn, đặc biệt là Nhã nhạc được UNESCO công nhận là một di sản văn hóa phi vật thể, có giá trị rất lớn trong lịch sử nghệ thuật dân tộc.

Dàn nhạc cung đình có trình độ nghệ thuật cao vì nhà Nguyễn đã tụ hội được những nhạc sĩ và nhạc công tài năng của cả nước, tạo điều kiện cho họ chuyên tâm trau dồi nghề nghiệp để họ trở thành những nhạc sĩ thực thụ và nhạc công có trình độ biểu diễn điêu luyện. Từ triều Minh Mệnh, tổ chức của dàn nhạc cung đình đã đi vào nền nếp với những quy định chặt chẽ về sáng tác và hoạt động biểu diễn. Đến năm 1831, biên chế của dân ca nhạc cung đình là 108 "nhạc sinh" và "ca sinh".

Triều đình quy định cho nhạc sĩ viết lời ca trong "cửu tấu", như ở lễ triều hội, trong các tiết Chính Đán, Vạn Thọ, Đoan Dương, tên bài hát phải có chữ Bình, ở tiệc Đại Yến và lễ tế giao tên bài phải có chữ Thành, ở lễ miếu hưởng tên bài phải có chữ Hòa, lễ tế miếu đế vương các triều đại dùng chữ Huy... Năm 1832, hệ thống nhạc khí đã được bổ sung thêm nhiều loại nên dàn nhạc mang tính quy mô và kỹ thuật phối âm đã đạt trình độ điêu luyện. Nhạc quan tâu: "Chế sắm các loại nhạc cụ để cho hợp với nhịp điệu"¹. Nhạc cụ rất đa dạng và được chế tạo kỹ lưỡng, tinh xảo gồm: đàn tì bà, đàn nguyệt, đàn hai dây, trống, chuông, khánh đá các cỡ, sinh tiền, ống tiêu, phách, gốc kèn, thanh la, tù và...

Màn biểu diễn của dàn nhạc cung đình theo nghi thức tế lễ đã được lưu lại qua thư tịch: "Khi gặp kỳ tế Ngũ hương... Đến lúc tấu nhạc thì trước tiên đánh ba tiếng chuông lớn. Nhạc đã cử hành thì dùng chuông nhỏ, khánh nhỏ họa cùng khuê đàn sáo. Sau cùng đánh ba tiếng chuông khánh lớn, ngũ hầu cho âm vận hài hòa, mà trước sau cùng có nhịp nhạc"².

1. *Hội điển*, tập VI, sđd, tr. 79.

2. *Hội điển*, tập VII, sđd, tr. 117.



Ảnh: Đội nhã nhạc trong lễ phục biểu diễn ở sân điện Thái Hòa

Nguồn: Ảnh do Nguyễn Đắc Xuân ST. <http://honvietquochoc.com.vn>.

Nhà nghiên cứu nhạc dân tộc Trần Văn Khê đã cho rằng: Nhã nhạc Huế có giá trị ở nhiều góc độ: nhạc khí đa dạng, sắp xếp dàn nhạc tinh vi, nhạc ngữ độc đáo bài bản, dồi dào và quan điểm thẩm mỹ sâu sắc¹.

Múa: Trong những dịp tiết, lễ của triều đình, đội múa phối hợp với dân ca nhạc cung đình để biểu diễn. Đạo cụ của diễn viên: cành hoa màu đỏ, màu vàng, vũ, thước, mộc, búa, cò tiết... Nhân đại lễ Tứ tuần Đại khánh của vua Minh Mệnh năm 1830, trước Thê lâu, vũ công trình diễn các điệu múa Bát dật, Tẩu mã, múa Bài bông, múa Đèn hoa, Long phượng hiến thọ.

Tuồng cung đình (tuồng Pho): thịnh hành từ thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, đến triều Nguyễn, vua quan, hoàng hậu cũng rất ham chuộng. Quần thần đã tự sáng tác và biểu diễn hát tuồng chúc mừng

1. Vũ: là sáo, thước: cờ múa có lông rùa xuống.

thọ Tứ tuần của vua Minh Mệnh. Vua Tự Đức tập hợp các quan có khả năng viết kịch bản để sáng tác hoặc chỉnh sửa lại những vở kịch theo tích cổ. Vì thế, kịch bản tuồng xuất hiện nhiều hơn trong đó có những Pho đồ sộ: Vạn Bảo trình tường, Quân phương hiển thụy mà nếu diễn, mỗi Pho phải kéo dài hàng trăm tối.

Cho đến triều Tự Đức, tuồng Cung đình - tuồng Pho hay tuồng Thầy - đã nâng lên tính bác học điển hình và được thể hiện qua lời thoại trau chuốt, hình thức đối (đối chỉnh, đối chọi, đối ý, đối âm...) rất chặt chẽ. Theo các nhà nghiên cứu thì ba vở: *Sơn Hậu*, *Tam nữ đồ vương*, *Lý Thiên Luông* được coi là những vở tuồng tiêu biểu của giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Năm 1826, vua Minh Mệnh cho xây Duyệt thị đường để làm nơi diễn tuồng, ca múa nhạc phục vụ cho vua quan và hoàng tộc.

Tuồng Cung đình Huế được truyền giữ và phát triển từ thời các chúa Nguyễn đến vua Nguyễn là thành quả của việc bảo tồn, sáng tạo của bao lớp nghệ sĩ tài hoa của nhiều địa phương. Từ sân diễn cung đình, những tinh túy đích thực lại lan rộng khắp nơi và do đó, tuồng Bác học, tuồng Dân gian luôn có mối quan hệ gắn bó, tương tác về nghệ thuật.

Phía trước Kinh thành, nhà Nguyễn cho dựng rạp lớn lợp cỏ để phục vụ cho những hoạt động văn nghệ mang tính đại chúng trong những dịp khánh tiết. Năm 1840, Minh Mệnh lại cho làm thêm rạp dưới nước để "bày các trò chơi vui, ca nhạc cho các quan và dân chúng đứng xung quanh mà xem"¹. Ngoài ca múa nhạc, quan, dân, lính còn được xem vật, xiếc, múa rối, chèo, tuồng, ca trù, các làn điệu dân gian của các địa phương trong cả nước.

Từ triều Gia Long, Nhà nước đã có quy định huy động các phường hát, múa, xiếc, kịch hí... hàng năm, đến kỳ tế, lễ, tiết Đại khánh (nếu có) đến Kinh đô để biểu diễn. Ban hát múa phục vụ cung đình là Thự Thanh Bình gồm 8 đội, tinh tuyển các diễn viên

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 665.

hát, múa từ Bắc thành, Thanh Hoa, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Hàng năm, theo định kỳ họ phải về Kinh 3 tháng tập luyện rồi trình diễn trong các lễ thường niên của triều đình. Họ được miễn thuế thân, lao dịch, đi lính và được hưởng lương hàng tháng: 1 quan tiền và 1 phượng gạo (45 cân). Họ thuộc diện Nhà nước quản lý nhưng gửi tại bản quán. Trong những dịp Đại lễ mừng thọ vua, hay hoàng thái hậu, triều đình tổ chức quy mô lớn thì phải huy động thêm những phường hát múa, kịch, hí, biểu diễn trò chơi... của nhiều nơi. Thậm chí, các nước phiên thuộc còn cử dân diễn viên chuyên nghiệp đến biểu diễn chúc mừng. Trong những dịp ấy, nhân dân Kinh thành và vùng phụ cận cũng được thưởng thức văn nghệ trong 3 ngày liền. Biên niên sử nhà Nguyễn đã ghi lại cảnh các ca, vũ công Trấn Biên, Lạc Biên biểu diễn mừng Đại thọ Tứ tuần của Minh Mệnh: "Tiếng hát đã không hiểu, điệu múa lại uốn éo, xênh xang lạ hơn cả", và gánh xiếc của Bắc thành trở tài dịp Đại khánh "Ngũ tuần" của vua: "4 đứa leo dây, đứa trẻ lộn dây, đứa trẻ múa trên bàn tay 2 đứa".

Những định chế về tổ chức và hoạt động nghệ thuật của nhà Nguyễn đã có tác dụng quan trọng kích thích các loại hình văn nghệ dân gian phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Trong các đợt biểu diễn ở Kinh đô, trước yêu cầu thưởng lãm nghiêm ngặt và cao hơn địa phương, các nhà viết kịch bản, đạo diễn, diễn viên phải trau dồi để nâng cao năng lực sáng tác, dàn dựng và kỹ năng biểu diễn.

2. Nghệ thuật dân gian

Sinh hoạt văn nghệ dân gian trong các làng quê cũng phát triển. Ở Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ, hát ả đào rất phổ biến. Bên cạnh đó là các thể loại dân ca: hát Xoan ở Phú Thọ, Quan họ Bắc Ninh, hát Sli, Then ở Lạng Sơn, hát Ví dặm, Phường vải ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Thanh Hóa, chèo sân đình mang tính trào lộng nở rộ. Thể loại trò hài, xiếc ở Bắc Kỳ cũng thu hút đông đảo khán giả.

Ở phía Nam, ngoài tuồng Pho và ca Huế phục vụ cung đình, những gánh tuồng Đồ chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư do làng xã tự thành lập xuất hiện ngày càng nhiều.

Vùng đất Nam Kỳ là nơi cư trú của cộng đồng đa sắc tộc nên kho tuồng văn nghệ dân gian cũng rất phong phú. Các đội kịch, ca múa lưu động của các làng quê từ thời chúa Nguyễn gọi là "Du Xuân bạn" vẫn tiếp tục thịnh hành. Dân ca Nam Kỳ mang đặc trưng chung của dân ca Việt Nam. Làn điệu của dân ca Nam Kỳ gần gũi với dân ca Trung Kỳ. Song, ở từng địa phương, dân ca vẫn có sắc thái riêng thể hiện qua cách hát. Các làn điệu Lý của dân ca Nam Kỳ thật hấp dẫn và đa dạng: Lý Ngựa ô, Lý Con sáo, Lý Trăm hoa, Lý Bốn mùa... Người nông dân cũng rất mê Cải lương, hát Bộ, hát Vọng cổ.

Sinh hoạt văn nghệ của các tộc người thiểu số Nam Kỳ rất phong phú: Người Hoa thích xem ca kịch Triều Châu, múa rồng. Người Khơ-me có sân khấu Dù Kê, múa Rlăm, Lăm thon và các làn điệu dân ca: Bompêkon (Ru em), Outuck (Chèo thuyền), Dì kê (Tình ca)... Còn người Chăm, sinh hoạt tinh thần của họ mang màu sắc Hồi giáo hơn là dân gian. Họ có những làn điệu "Aria Chăm" để ru con, ca hát đối đáp giữa nam và nữ... Người Stiêng và Châu Ro, hai dân tộc sống lâu đời nhất ở Đông Nam Kỳ cũng có những làn điệu ca múa hát cổ truyền độc đáo.

VIII. KHOA HỌC TỰ NHIÊN, KHOA HỌC KỸ THUẬT

1. Y học

Thư tịch nhà Nguyễn đã minh định: y học nửa đầu thế kỷ XIX đã trưởng thành vững chắc, đóng góp lượng tri thức lớn quý giá cho nền y học cổ truyền của dân tộc.

Năm 1810, Gia Long thành lập Thái y viện do một Chánh, Phó cai quản nhưng số lượng nhân viên còn ít. Đến triều Minh Mệnh, biên chế của cơ quan này khoảng 100 người, làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh cho vua, quan, hoàng tộc. Năm 1827, Minh Mệnh cho

xây miếu Tiên Y ở bên tả chùa Thiên Mụ. Năm 1850, Tự Đức sai bộ Công chọn đất cao ráo, rộng rãi hơn ở phường Thường Dụ trong Kinh thành để xây miếu mới. Về quy thức bài thi, nghi lễ cúng tế thì chiếu theo lệ của nhà Minh - Thanh.

Dưới các thành, trấn (triều Gia Long) hay tỉnh (triều Minh Mệnh) trở đi, Nhà nước cho lập Ty Lương y để phục vụ cho quan lại trong bộ máy hành chính địa phương.

Thái y viện là nơi tập trung những người giỏi y thuật trong cả nước. Nhà Nguyễn thường truyền Chi cho các quan tỉnh tìm kiếm người "chuyên nghề làm thuốc" và "xuất sắc trong hạt" để đưa vào Kinh. Năm 1840, "Bộ Lễ tư hỏi các địa phương, như có người giỏi về nội kinh và ngoại khoa... thì dẫn về Kinh thu dùng"¹. Để được làm việc ở Viện, họ phải trải qua cuộc sát hạch chặt chẽ của Y quan. Đặc biệt, để trở thành Ngự y chuyên coi sóc sức khỏe của vua, họ phải có kiến thức y lý "vững rộng" kết hợp với kỹ năng điều trị thực tiễn "tinh sâu". Đầu năm Tự Đức, Hội đồng hạch tuyển gồm Nội các, Viện Cơ mật, Thị vệ, quan Thái y chọn Ngự y theo tiêu chuẩn phải "thành thuộc tinh thông" về kinh nghiệm thực tế, có nền tảng tri thức "học rộng". Tiêu chuẩn ấy được xét trên cơ sở vòng kiểm tra chuyên môn kỹ lưỡng: "Hỏi kỹ về mạch lý, xét cho cùng về sách thuốc".

Nhà Nguyễn chọn những người có thâm niên nghề, giỏi xem mạch để thường xuyên vào cung thăm khám cho vua và tôn thất trong cung. Triều Minh Mệnh cấp thẻ Bài ngà cho Chính y viện Thái y Đặng Văn Giảng, Trần Duy Huân. Triều Thiệu Trị cử Y chính Hoàng Đức Hạ, Y phó Nguyễn Văn Đường. Triều Tự Đức lấy Y chính Nguyễn Tất Cát và Lê Quang. Họ đều là những người giỏi nghề y đức: "Am hiểu mạch, cần hậu, tuổi đã lão thành".

Triều Nguyễn lưu tâm trọng dụng những người xuất sắc. Năm 1837, Nguyễn Lộc ở huyện Tống Sơn "biết phép chữa bệnh ngoại

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 890.

khoa" được bổ dụng làm Y sinh ngoại khoa. Năm sau, trong trường hợp lính đội Kim thương bị thương nặng vì "bị súng bắn lại" đã được Chánh cừ phẩm thư lại doanh Hùng Nhuệ Trần Công Thông "cho thuốc chữa khỏi ngay". Thông được bổ làm Chánh bát phẩm Y chính ngoại khoa Viện Thái y.

Nguồn thuốc chữa bệnh: chủ yếu là thuốc nam thu hái trong dân gian và thuốc bắc nhập từ Trung Quốc rồi đến thuốc tây. Sử sách đôi khi có nhắc đến việc vua quan sử dụng dầu gió, thuốc viên của "Tây dương" nhưng không nói rõ loại gì. Viện Thái y đã đưa ra công thức bào chế một số bài thuốc dưới dạng hoàn, tán, cao: Lục vị hồi hương, Khảo ty tiêu tích, Thái ẩm gia vị, Hoàng kim như ý...

Tài liệu để nghiên cứu, học tập y dược chủ yếu là của Trung Quốc và công trình của các danh y trong các thế kỷ trước mà tiêu biểu là *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Tuệ Tĩnh, *Y tông tâm lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Lương y trong Thái y viện hay ngoài dân gian thường sử dụng thư tịch y học của nhà Minh, nhà Thanh. Đối với người mới vào nghề cần phải có bộ "Y học nhập môn" của Lý Diên đời Minh để làm kim chỉ nam và sách *Cảnh Nhạc phòng thị* nhà Thanh để trang bị các kiến thức cơ sở. Quan trọng hơn nữa, muốn có kiến thức y dược sâu rộng, vững vàng phải đọc hai bộ sách của hai danh y nho thuộc Thanh triều. Đó là *Cảnh Nhạc toàn thư* của Trương Giới Tân và *Cẩm nang bí lục* hơn 2.000 thiên của Phùng Triệu Trương. Giới y học đương thời nhận xét về giá trị của nguồn thư tịch y dược học trên: "... đều là sách thuốc nghiên cứu đến cuối nguồn, phát huy tinh túy của cổ nhân".

Tháng 12 năm 1856, vua Tự Đức cho mở lớp đào tạo y học trong 4 năm chuyên về nội, ngoại khoa, ba tháng khảo hạch một lần. Nội dung học và thi nhấn mạnh vào các trọng tâm: lý luận y học cơ bản (Thuyết âm dương ngũ hành, Nội kinh, Tạng phủ, Kinh lạc), chuẩn đoán học, mạch học và các phương pháp chữa bệnh.

Đóng góp vào lĩnh vực y học đương đại là những gương mặt Nho gia tên tuổi như: Nguyễn Thế Lịch giỏi y học từng làm Lại bộ

Thượng thư triều Tây Sơn, ông viết các tác phẩm: *Lý âm phương pháp thông lục*, *Liệu dịch phương pháp toàn thư*, *Tiểu nhi khoa*, *Thai sản điều lý phương pháp*. Nghiên cứu và áp dụng kiến thức y dược của Tuệ Tĩnh, Lãn Ông và Nguyễn Trắc, năm 1814, Nguyễn Gia Phan đã công bố một cách hệ thống phương pháp chữa rất hiệu quả các bệnh đậu mùa, sởi và một số bệnh dịch khác. Nguyễn Huy Hồ, con trai Nguyễn Huy Tự nổi tiếng về "hay thuốc". Danh y Nguyễn Văn Hạnh và Đoàn Công Loan đã chữa cho Tự Đức lúc nhỏ khỏi bệnh đậu mùa. Sau này, Trần biên quận công Miên Thanh, con trai thứ 51 của Minh Mệnh đưa ra phương pháp điều trị bệnh công hiệu cho vua Tự Đức. Rồi nho sĩ Chu Doãn Chí, "học rộng hay chữ", "có tài làm thuốc", từ chối làm quan mà tự đọc các y thư để "làm thuốc giúp đời".

Trong dân gian, tiềm năng y học cũng rất lớn. Tại các làng quê, những nho sĩ bình dân sinh trưởng trong gia đình có nghề y gia truyền, lại có năng khiếu thầy thuốc, với chút vốn liếng Nho học, tự đọc sách, biết được y, dược lý đã "mở nhà thuốc" để chữa bệnh cho nhân dân.

2. Thiên văn học

Vào nửa đầu thế kỷ XIX thiên văn học phát triển ở giai đoạn cao nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam.

Khâm Thiên giám: Khâm Thiên giám là cơ quan chuyên trách về thiên văn học, có chức năng làm lịch pháp, dự đoán thời tiết, khí hậu, xem phong thủy. Sử cũ xác nhận: "Kính định chức vụ của Khâm Thiên giám: phải tính toán cho biết độ sai của từng năm, tính cho đều để cho khí tiết vừa đúng làm thông lịch để thì giờ làm ăn được đúng, coi dáng mây để báo trống canh". Ở các tỉnh đặt Ty Chiêm hậu, cũng có chức năng tương tự như Khâm Thiên giám.

Khâm Thiên giám do một viên đại thần kiêm quản, một Giám chính và hai Giám phó điều hành trực tiếp. Biên chế khoảng 50 người và là những người am hiểu về khí tượng, lịch pháp, phong thủy.

Là cơ quan Thiên văn học của Nhà nước quân chủ tập quyền nên Khâm Thiên giám Huế có đủ quyền lực chính trị và khả năng tài chính để quy hội những người có sở trường về thiên văn, lịch pháp. Các vua Nguyễn nhiều lần xuống Chiếu chiêu cầu. Năm 1837, vua Minh Mệnh ban Dụ: "Thiên văn vốn là việc huyền diệu, Khâm Thiên giám ở Kinh người biết tính tượng tuy chẳng thiếu gì nhưng thực thông hiểu cũng ít... Cho bộ Lễ thông tư các tỉnh Bắc Kỳ không cứ quan, dân, lại có người hỏi biết chiêm nghiệm tính tượng, suy xét mưa gió, cũng thông hiểu lịch Thất Chính thì Thượng ty đều cấp bằng cho tới Kinh để liệu bổ dụng"¹.

Từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, người Việt Nam đã tiếp thu được tri thức thiên văn học phương Tây qua con đường tiếp cận với cổ văn Pháp và gián tiếp từ thư tịch của Trung Quốc. Năm 1804, quân tàu Long Phi là Nguyễn Văn Thắng dâng vua Gia Long hai quyển sách trong đó có sách thiên văn học *Thiên chi minh yếu luận*. Đặc biệt, ở Sài Gòn, trung tâm giao thương đô hội, nguồn thư tịch "Tây dương" nguyên bản hoặc đã được người Trung Quốc dịch ra chữ Hán theo đường biển vào Việt Nam cũng có thể tìm mua được dễ dàng. Trịnh Hoài Đức kể lại: "... phố Sài Gòn... ấy là những đường phố lớn... người Kinh, người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ ba dặm, buôn bán các thứ gấm, đoạn, đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc... không thứ gì không có"². Vì thế, những nho sĩ nhậy bén trước những tri thức mới, họ nhanh chóng mua được sách khoa học kỹ thuật nói chung, thiên văn học của phương Tây nói riêng. Đầu thế kỷ XIX, người có công lớn trong việc ứng dụng thiên văn học phương Tây vào nước ta là Nguyễn Hữu Thận. Ông quê ở Hải Lăng (Quảng Trị) từng làm tới chức Thị lang triều Tây Sơn, sau ra làm quan với nhà Nguyễn. Ông

1. *Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 445, 446.

Thất chính: mặt trời, mặt trăng và năm sao: Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh.

2. *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 187.

đã trải qua các chức vị trọng yếu: Thượng thư bộ Lại, bộ Hộ, kiêm quản Khâm Thiên giám dưới hai triều Gia Long, Minh Mệnh. Ông "có học thuật, thạo việc quan, tính về lịch học, giỏi suy tính, nhà thiên văn học không có ai hơn được"¹. Say mê nghiên cứu thiên tượng như Nhật thực, Nguyệt thực qua các thư tịch phương Tây, từ năm 1815 ông đã tính toán chính xác thời điểm xảy ra Nhật thực trong mấy năm sau. Ưu trọng biệt tài của ông, vua Gia Long nói: "Chức Khâm Thiên giám duy chỉ có học thuật của Nguyễn Hữu Thân mới đảm đương được"². Ông là tác nhân quan trọng làm cho Khâm Thiên giám hoạt động theo hướng tiến bộ, khoa học hơn trước kia.

Trong Khâm Thiên giám cũng có một số người giỏi thiên văn như Linh đài lang Nguyễn Huy Hổ của triều Minh Mệnh "giữ việc liệu đoán khí hậu, suy tính độ mặt Trời, mặt Trăng, ngôi sao. Nghiệm tượng trời để bảo dân làm ăn"³. Kế đến, Trương Quốc Dụng, trải qua ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức rồi lên đến Thượng thư bộ Hình kiêm quản Khâm Thiên giám. Ông vốn là người "học rộng lại rất tài về thiên văn học". Một bộ máy chuyên nghiệp được vận hành dưới sự chỉ đạo của những bộ óc bác tiếp, mãi thời là yếu tố tiên quyết để những kiến thức thiên văn phương Tây du nhập vào Việt Nam đi theo đường quan phương sẽ được ứng dụng thuận lợi và nhanh chóng hơn trong cuộc sống. Chính vì thế, trong hơn 10 đầu sách công cụ của Khâm Thiên giám có nội dung tân thư chiếu tỷ lệ không nhỏ như: *Ngự chế lịch tượng khảo thành, Vật lý tiểu chí, Địa cầu thuyết thư...* Trong hệ thống "Nghị khí" gần 40 loại, có nhiều thiết bị nhập của phương Tây: "Phong vũ hàn thử biểu của Tây dương", "Kính hiển vi", "Địa bàn của Tây dương", "Bộ đo bóng mặt trời dáng tròn bằng than của Tây dương"...

1. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 449.

2. *Liệt truyện*, tập II, sđd, tr. 448.

3. *Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 441.

Lịch pháp: Chính sử nhà Nguyễn ghi nhận công hiến to lớn của Nguyễn Hữu Thận với ngành lịch pháp của Việt Nam trung đại. Theo ông, hơn 300 năm trước, dựa vào quyển *Đại thống lịch pháp* của nhà Minh, nước ta đã làm lịch *Vạn Toàn*. Từ bấy đến nay, quá lâu chưa đổi lại nên "để càng lâu càng sai". Bên Trung Quốc, nhà Thanh cũng soạn quyển *Thời hiến thư* theo *Đại thống lịch pháp*. Nhưng đến triều Khang Hy, khoảng nửa sau thế kỷ XVII, nhà Thanh đã áp dụng cách tính lịch của phương Tây để viết *Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư*. Nguyễn Hữu Thận đánh giá các cuốn lịch pháp mới này: "Về phép đo lường suy tính rất rõ ràng, so với sách *Đại thống*, càng kỹ lưỡng hơn mà phép tính tam tuyên, bát giác tinh diệu, xin giao cho Khâm Thiên giám, bảo các sinh viên về môn Thiên văn xem xét cách tính, thì độ số của Trời được đều mà tiết hậu được đúng vậy"¹.

Nguyễn Hữu Thận phát hiện ra cách tính lịch theo kiểu phương Tây trong thời gian ông đi sứ sang Trung Quốc. Chuẩn theo lời đề nghị của Nguyễn Hữu Thận, Gia Long và các vua kế vị đã cho *Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư* làm tài liệu giảng dạy cho các Thiên văn sinh ở Khâm Thiên giám.

Sau Nguyễn Hữu Thận, Trương Quốc Dụng cũng rất giỏi về lịch pháp. Nhà Nguyễn trân trọng những đóng góp quan trọng của ông: "... Trương truyền là nhà làm lịch bị thất truyền, Quốc Dụng làm Quản lĩnh Khâm Thiên giám hàng ngày truyền dạy cho, đến nay mới nổi được nghề học ấy"². Khâm Thiên giám dưới sự chỉ đạo của ông đã đi vào nền nếp hoạt động quy củ và khoa học. Năm 1857, Khâm Thiên giám chiêu sinh, mở lớp dạy hai chuyên ngành Lịch pháp và Thiên văn. Học sinh mỗi chuyên ngành đều học trong ba năm. Nhìn chung, nội dung dạy và học là những tri thức khoa học của phương Tây.

1. *Liệt truyện*, tập II, sdd, tr. 448.

2. *Liệt truyện*, tập IV, sdd, tr. 107.

3. Toán học

Năng lực toán học của người Việt Nam đương thời cũng ở trình độ khá cao. Toán học là nền tảng của các ngành khoa học kỹ thuật. Các ngành kiến trúc, quân sự, dân sự, điêu khắc, đúc đồng, kỹ thuật làm đồ gỗ mà điển hình qua quần thể xây dựng Kinh thành Huế, kỹ thuật quân sự - đúc súng, đóng tàu thuyền, các công trình trị thủy - thủy lợi... đều phản ánh tư duy toán học sắc sảo của người Việt nửa đầu thế kỷ XIX. Lúc này toán học đã tiếp xúc với phương Tây ở một mức độ nhất định. Năm 1804, quân tàu Long Phi người Pháp đã dâng vua Gia Long 2 quyển trong đó có quyển *Thái tây toán pháp*. Trước đó, vào những năm cuối thế kỷ XVIII, Trần Văn Học - người từng theo Bá Đa Lộc có điều kiện tiếp thu tiến bộ của nền văn minh phương Tây. Ông "biết tiếng nước ngoài" và phụ trách việc dịch sách, chủ yếu là các sách khoa học kỹ thuật, rất có thể trong đó có cả sách toán. Có thể gọi ông là nhà toán học ứng dụng xuất sắc của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Trên nhiều lĩnh vực: đồ họa, thiết kế thành trì, quy hoạch đường sá, quốc phòng ("chế tạo hỏa xa, địa lôi, và các hạng binh khí"), ông đều thể hiện tài nghệ xuất chúng. Rồi, những danh gia thiên văn Nguyễn Hữu Thân, Trương Quốc Dụng, kế đến Linh đài lang Nguyễn Huy Hồ, Nguyễn Khắc Đạt, Đinh Huy Thắm, Phùng Danh Cẩm, Nguyễn Gia Đào, Phạm Văn Lân... đều phải có ưu thế về toán học.

Cũng là thiệt thời lớn cho các danh nhân của khoa học tự nhiên vì xưa kia, do truyền thống khoa cử Nho học nặng về từ chương, nên thư tịch chỉ chú trọng đến những tác gia nổi tiếng của khối khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, chất lọc một vài sự kiện có thể thấy được phần nào trí tuệ toán học xuất sắc của nhóm kỹ sư thời ấy. Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh đã hợp tác nghiên cứu chế tạo tàu chạy bằng hơi nước theo kiểu mẫu và cũng là hai người được trao trách nhiệm chỉ đạo, giám sát kỹ thuật quá trình đúc chuông to ở chùa Diệu Đế. Tư duy toán học sắc biện đã giúp họ tính toán chính xác, hoàn thành mỹ mãn trọng trách nặng nề.

Rất tiếc, trong kho tàng thư tịch Hán Nôm đồ sộ của nhà Nguyễn có 195 bộ sách khoa học tự nhiên và xã hội trong đó có nhắc đến sách toán nhưng chưa được khai thác. Theo khảo cứu của nhà sử học Trần Văn Giáp thì Phan Huy Khuông viết *Chỉ minh toán pháp* vào triều Minh Mệnh. Đến triều Tự Đức, Hoàng Dụ Phong soạn *Toán học tâm pháp gia thư*. Đó là quyển sách dạy số học, hình học. Sau mỗi bài, mỗi phương trình đều làm theo lối vấn đáp có thí dụ cụ thể để người học dễ hiểu, dễ nhớ.

4. Khoa học kỹ thuật quân sự

Nằm trên giao lộ Bắc - Nam, Đông - Tây, về phương diện địa - văn hóa, Việt Nam ở vị trí ngã tư của các nền văn minh. Trước thế kỷ XIX, Việt Nam đã là một địa chỉ hấp dẫn đối với nhiều quốc gia châu Âu. Từ cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã tích cực thu thập kỹ thuật quân sự phương Tây: đắp thành Gia Định kiểu Vauban, đóng tàu đồng, đúc súng đạn... Ngoài ra, nhiều vật dụng phương Tây được sử dụng: ống nhôm, khinh khí cầu, hàn thử biểu, dụng cụ đo độ số, đồng hồ chỉ giờ...

Nguyễn Ánh đã tăng cường củng cố và xây dựng quân đội theo hướng "Thái tây". Ông đã tạo nên một đội quân khá mạnh chịu ảnh hưởng của binh chế và kỹ nghệ quân sự Pháp. Xu hướng đó được đẩy mạnh hơn từ khi nhà Nguyễn giành được quyền thống trị trên cả nước.

Kế thừa nền tảng và đường lối quân sự của vua cha, Minh Mệnh chú trọng đặc biệt tới quốc phòng. Mong mỏi có một đội quân tinh nhuệ, hùng mạnh, ông chủ trương kiện toàn quân đội từ khâu tổ chức, huấn luyện đến trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật theo phương Tây.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, quân đội nhà Nguyễn có bộ binh, thủy binh, tượng binh, pháo binh. Trong đó bộ binh và thủy binh là hai binh chủng chủ yếu và được quan tâm xây dựng tương đối hoàn chỉnh.

Bộ binh được phiên chế theo các đơn vị doanh, vệ, đội với yêu cầu cơ bản là phải thao tác thành thạo súng điều thương và giáo dài. Từ triều Gia Long trở đi, mỗi doanh đều có một đội quân nhạc chuyên nghiệp sử dụng "các nhạc cụ và trống trận Tây dương" để làm hiệu lệnh cho binh sĩ diễn tập. Minh Mệnh là ông vua đầu tiên đã chuẩn y và triển khai phương án huấn luyện: hai binh chủng bộ, thủy binh, ngoài yêu cầu sử dụng thành thạo kỹ năng của mình còn phải phối hợp tác chiến mở rộng. Việc đề xuất nội dung rèn luyện cho quân bộ phải am hiểu "cả phép đánh thủy" và quân thủy phải tường "phép đánh bộ", có lẽ cũng do thấy được quân đội phương Tây vừa "tinh nhuệ" vừa "đa năng" và muốn đề phòng hiểm họa xâm lược của phương Tây thì phải học tập "binh pháp" của họ.

Thời kỳ này, pháo binh chưa trở thành binh chủng hoàn toàn độc lập vẫn phiên chế theo các đơn vị bộ binh, các tàu thuyền hay chịu sự quản lý của các đồn bảo thành lũy ở các tỉnh đều có các đội pháo thủ trang bị nhiều cỡ súng trong đó có hai đại pháo phương Tây. Ngoài cơ sở đúc súng cũ của tiên triều, năm 1825 vua Minh Mệnh mở thêm sáu xưởng nữa. Vốn cần cù và ham học hỏi sáng tạo, những người thợ quân giới đã được "thứ súng tay nập thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây dương". Vào những năm cuối triều Minh Mệnh, họ đã đúc 15 cỡ đại pháo Xung tiêu bằng đồng và hai cỡ súng lớn Chấn hải, loại đại pháo lợi hại trong thủy chiến phương Tây. Sau đó, lại xuất xưởng tiếp 30 cỡ Chấn hải. Năm 1829, quân kho Hải Dương là Tôn Thất Thiện cùng với 100 lính Chấn cơ chế ra cối gỗ chạy bằng sức nước ở khe suối để giã, luyện thuốc súng. Dụng cụ này là xe "Thủy hỏa ký tể", và những năm sau được phổ cập trong quân ngũ. Từ vũ khí phương Tây, người Đại Nam đã tự tìm hiểu từng chi tiết để chế tạo thước đo ngắm bắn, thước kiểm tra thuốc súng. Trong bảy năm ở ngôi, vua Thiệu Trị đúc 9 cỡ súng bằng đồng hiệu là "Thần uy phục viễn đại tướng quân", cỡ to nhất là 10.706 cân, cỡ nhỏ nhất là 10.222 cân, tổng cộng là 93.829 cân.

Và ba cỗ súng hiệu "Bảo Đại định công an dân hòa chúng thượng tướng quân", mỗi cỗ trên 14.500 cân, tổng cộng là 43.620 cân¹.

Để tạo điều kiện cho quân thủy học tập, bộ Công cấp cho họ la bàn, thước đo nước, đồng hồ cát xem giờ của phương Tây. Về khoa mục bắn súng thì lính thủy phải tập bắn súng điều sang và đại bác. Minh Mệnh yêu cầu Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế đọc kỹ các sách và bản đồ thủy chiến "Tây dương" để soạn thành sách *Thủy chiến tiên cơ quyết thắng* cho thủy binh học tập.

Tàu thuyền: Dưới triều Gia Long, Nhà nước cũng chú trọng việc sửa chữa và đóng mới tàu thuyền. Đến triều Minh Mệnh, thủy quân được trang bị nhiều loại tàu thuyền với các cỡ lớn nhỏ, các chức năng khác nhau phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng, phòng thủ, bảo vệ đất nước. Tính đến năm 1827, cả nước có 1.037 thuyền các loại xếp trong ngạch Nhà nước trong đó ở Kinh sư là 379 chiếc. Năm 1829, triều đình chuẩn định kích thước thống nhất cho 12 loại thuyền cơ bản.

Thuyền bọc đồng: Thuyền bọc đồng số lượng không nhiều nhưng là loại thuyền vượt biển dùng trong việc đi công cán nước ngoài, vận tải và tuần tiểu hải quân. Thuyền bọc đồng chạy đường biển rất hiệu lực nên được triều Minh Mệnh chú ý cải tiến kỹ thuật chế tạo. Thuyền này có nhiều tên gọi trong đó các thuyền hiệu Thụy Long, Phấn Bàng, Linh Phụng, Tiêu Ly, Kim Loan, Bàng Đoàn, Chuẩn Kích đã từng đưa các sứ đoàn Đại Nam đi sứ hoặc mua hàng ở nước ngoài.

Lên ngôi được vài năm, Minh Mệnh cho mua một chiếc thuyền bọc đồng của Pháp với mục đích không phải chỉ đơn thuần là sử dụng mà chủ yếu để các xưởng thuyền của ta làm mẫu nghiên cứu, học tập, cải tiến kỹ thuật đóng thuyền. Tuy nhiên khi áp dụng kỹ

1. Xem *Thực lục*, tập VI, sđd, tr.1032-1033.

thuật bên ngoài cũng phải có sự tính toán, vận dụng linh hoạt trong điều kiện thực tế vật liệu, sông biển, khí hậu của nước ta. Trong các loại thuyền bọc đồng chỉ có thuyền Linh Phượng là dài lớn nhất chuyên được phái đi "việc công hải ngoại". Triều đình chọn đóng thuyền Tuân dương bọc đồng, ván bằng "gỗ nam, gỗ thị" và "các gỗ màu có tiếng bền tốt" để thuyền hoạt động "nhẹ tiện".

Trên cơ sở ngành đóng tàu thuyền cổ truyền, tiếp thu một cách có sáng tạo kỹ nghệ đóng tàu "Tây dương", kỹ sư và thợ Đại Nam muốn xuất xưởng những chiếc thuyền đi biển kiến trúc nhẹ nhàng, vận động linh hoạt, trọng tải lớn. Song để đạt tới tiêu chí ấy, họ đã phải trải qua quá trình mày mò, thử nghiệm nhưng không tránh khỏi những vấp vấp. Trong số các thuyền bọc đồng, thuyền nhiều dây được sửa, đóng nhiều vì loại này có công dụng "vận chuyển nhanh cưỡi vượt đắc lực". Thuyền này được phân làm năm hạng và tổng cộng có 20 chiếc. Thủy sư Hiệp lý Lê Văn Đức cùng với Đề đốc Chương quân phải đệ trình vua sơ đồ thuyền bọc đồng nhiều dây cải tiến trước khi đóng mới. Năm 1845, Đốc biện Đoàn Kim Chánh và Phó vệ úy thủy sư Lê Văn Quý đã làm xong thuyền loại to Thái Loan. Tiếp thu và rút kinh nghiệm của những người đi trước, kỹ thuật chế tác đã có tiến bộ. Vua Thiệu Trị vui mừng: "Cách thức thuyền này, so với các thuyền đồng chưa có thuyền nào bằng, từ trước đến giờ, các người làm việc cũng là đáng khen"¹. Năm tháng sau Lê Văn Quý lại đóng thành công thuyền lớn Thọ Hạc.

Tàu máy hơi nước: Tàu máy hơi nước ra đời đầu thế kỷ XIX trên thế giới và được chế tạo lần đầu tiên ở nước ta dưới triều Minh Mệnh. Ưu điểm nổi bật của loại tàu này là chạy bằng máy hơi nước, đánh dấu bước tiến bộ lớn lao của ngành tàu thuyền thế giới và đã có sức hấp dẫn đặc biệt với một số triều thần: "Kiểu thuyền ấy nhờ hơi mà chuyển động không cần gió nước thuận hay nghịch, không bắt sức người chèo chống mà thuyền tự phóng nhanh, máy

1. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 372.

móc thực là tinh xảo"¹. Chính vì thế mà Minh Mệnh chuẩn y cho mua bằng giá đắt để "phòng theo cách thức ấy mà đóng các thuyền khác". Năm 1838, đốc công Vũ Khố được lệnh nghiên cứu kỹ "tàu máy Tây dương mua về" để đóng chiếc hạng trung. Năm 1839, người Việt Nam đã chế tạo thành công chiếc máy tàu hơi nước đầu tiên. Tàu chạy thử trên sông Hương, các bộ phận đều vận hành tốt. Vua Minh Mệnh hài lòng, hậu thưởng cho nhóm kỹ sư chế tạo Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh và tốp thợ.

Tháng 10 năm 1839, triều đình cho đóng thêm một chiếc tàu chi phí hơn 11.000 quan tiền. Bộ Công tìm chọn những người thông thạo máy móc nên đã huy động 60 thợ rèn ở Hà Tĩnh, 30 thợ đúc ở Bắc Ninh về Kinh. Trong quá trình thực thi, nhóm thiết kế tính toán từng chi tiết máy móc đến cùi nước, dầu than, số người và hàng chở sao cho trọng lượng của tàu ước khoảng 150.000 cân.

Năm 1840, triều Minh Mệnh lại mua thêm một chiếc tàu hạng to và sai Chương vệ Đoàn Kim Cánh, Phó Giám đốc là Lê Văn Quý, Lê Văn Xuyên, "chiếu theo cách thức" mà chế tàu hạng trung kiểu mới. So với lần trước, lần này tàu hạng trung xuất xưởng với kỹ thuật cải tiến hơn. Các bộ phận của tàu "khá tinh xảo" và tàu vận động cũng "nhẹ tiện" hơn.

Năm 1844, Tham tri Đào Trí Phú mua chiếc tàu máy cỡ lớn giá 280.000 quan. Sau khi cho tàu chạy thử, triều Thiệu Trị phấn khởi vì thấy "máy móc tinh xảo tuyệt trần", "rẽ nước cuốn sóng" đi như bay. Cũng cùng mục đích như vua cha, Thiệu Trị mua tàu máy hơi nước về để "vô bị" và cho kỹ sư, thợ Đại Nam "phòng theo thể mà làm". Nếu so sánh với thuyền bọc đồng thì vận tốc của tàu hơi nước nhanh gấp vài chục lần.

Tàu máy hơi nước được xếp thành ba hạng: chiếc to là Yên Phi, chiếc vừa là Vân Phi, chiếc nhỏ là Vụ Phi. Triều Minh Mệnh chế tạo được ba chiếc và hiệu lực hoạt động thực tế của chúng chỉ mới

1. *Hội điển*, tập VIII, sđd, tr. 366.

dừng ở mức độ khiêm tốn. Tuy nhiên, sự ra đời của tàu hơi nước đã ghi nhận bước trưởng thành của kỹ thuật hàng hải đương triều.

Như vậy, sau Gia Long, Minh Mệnh là ông vua Nguyễn tích cực đầu tư tài, lực để xây dựng và phát triển quân đội theo hướng phương Tây.

Vốn ham đọc, chuộng trí thức tiến bộ, lại thừa nhận phương Tây là "bậc đại trí" trong khoa học kỹ thuật nên vua Minh Mệnh đã nghiên cứu nhiều sách quân sự "Tây dương". Ông khuyến khích triều thần cùng tham gia. Đề Đại Nam có thể sản xuất được tàu máy hơi nước, ông không ngần ngại chi những khoản tiền lớn mua tàu về làm mẫu cho thợ học tập. Ông từng bày tỏ nguyện vọng tha thiết: "Trẫm muốn những người làm thợ nước ta đều học tập máy móc được tinh xảo, cho nên không tính đến sự tốn phí"¹.

Ở đây, cần nhấn mạnh vai trò quyết định của bộ phận trí thức tiên phong. Họ đã tiếp thu đề rồi hướng dẫn, áp dụng, phổ biến những kiến thức tiến bộ trong các công xưởng quân giới. Để có được những xưởng chế thuốc súng, đúc đại pháo, đóng tàu thuyền theo kỹ nghệ phương Tây, không thể thiếu vắng những bộ óc mẫn tiệp, say mê nghiên cứu để thực hành tri thức phương Tây trong điều kiện thực tế còn rất hạn chế. Đó là trường hợp của Trần Văn Học, Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh. Trần Văn Học đã có đóng góp quan trọng trong việc đưa kỹ nghệ phương Tây vào xây dựng và phát triển ngành quân sự Việt Nam trong suốt triều Gia Long và đầu triều Minh Mệnh. Còn Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh, tuy không được học hỏi trực tiếp từ người Pháp như trường hợp Trần Văn Học, nhưng với tư duy sắc sảo năng động họ đã tháo rời con tàu máy hơi nước, tự mày mò nghiên cứu các bộ phận từ nhỏ tới lớn, tính toán đề rồi chế tạo thành công những chiếc tàu máy hơi nước tại Đại Nam. Như vậy, trước làn sóng công nghệ tiên tiến của

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 586.

phương Tây, một số trí thức cấp tiến đã nhanh chóng nắm bắt kiến thức mới, gạt hái được những kết quả khả quan, đem lại cho nền quân sự nước nhà một sắc thái mới.

Ở hai triều vua đầu, quá trình tiếp xúc Đông - Tây mà chủ yếu ở lĩnh vực quốc phòng đã phản ánh xu thế phát triển tiến bộ của khoa học kỹ thuật quân sự Đại Nam nhưng đồng thời cũng bộc lộ nhược điểm lớn trong tư duy hướng ngoại của nhà Nguyễn. Do quan niệm sai lầm của triều Minh Mệnh, tập trung chủ yếu theo hướng tiếp thu một số thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây trong tổ chức và xây dựng quân đội bằng con đường mày mò tiếp cận gián tiếp nên hiệu quả thu được cũng rất hạn chế. Hơn nữa, lượng kiến thức mà Đại Nam tiếp nhận được lúc đó quá ít ỏi, lại thường chậm hơn so với kho tàng tri thức đã vô cùng phong phú và đồ sộ của châu Âu. Tác giả Woodside, từ nghiên cứu so sánh thể chế của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã có lý khi đưa ra luận điểm phê phán rằng các quan chức Việt Nam (triều Minh Mệnh) đã định "bắt chước các sản phẩm khoa học phương Tây" cũng theo một cách máy móc như họ đã từng tiếp nhận từ thể chế Trung Quốc. Những hình thức cổ truyền của quá trình thích ứng văn hóa với Trung Quốc giờ đây lại được lặp lại chính là một tiền lệ sai lầm ngăn chặn sự đại hóa một cách thực sự. Người Việt Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ đã thiếu những tiền lệ đúng đắn cần thiết để học tập những nguyên lý, lý thuyết hay khoa học, văn hóa phương Tây¹.

Chính vì chưa có nền tảng "hiện đại hóa" thực sự, thâm thái văn minh châu Âu thật căn bản, toàn diện và sáng suốt ở nửa đầu thế kỷ XIX, nên ở những thập niên sau, Việt Nam đã không đủ nội lực để đẩy lùi cuộc tấn công xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp.

1. Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese model, A comparative study of Vietnamese and Chinese government the first half of the nineteenth century*, Harvard University press -Cambridge Massachusetts, 1971.

Chương X

ÂM MƯƠU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

I. Ý ĐỒ LÂU DÀI VÀ NHỮNG CƠ HỘI THỰC HIỆN

Quá trình chuẩn bị cho cuộc chiến xâm lược của thực dân Pháp có thể coi là được bắt đầu từ những năm cuối của thế kỷ XVII với những cuộc thăm dò của các giáo đoàn và đội ngũ thương nhân; Trong đó có sự đóng góp to lớn của cha A-lếch-xăng Đơ Rô-đơ (A. de Rhodes)¹, một Linh mục dòng Tên với 21 năm trời sống và hoạt động không mệt mỏi ở Việt Nam. Ông được coi là người có công trong việc kế thừa và cộng tác để sáng tạo ra dạng chữ viết cho tiếng Việt bằng các mẫu tự Latinh. Nhưng chính ông là người đã góp phần quan trọng lập ra Hội truyền giáo nước ngoài Pari và lập ra Công ty Đông Ấn Pháp; hai cơ quan với hai nhiệm vụ khác nhau là truyền giáo và thương mại này thực sự đã hướng sự chú ý của Pháp vào Đông Dương, đồng thời cũng gạt dần ảnh hưởng của các thế lực phương Tây khác ra khỏi địa bàn hoạt động của mình.

-
1. Alexandre de Rhodes tên chữ Hán là Đắc Lộ, sinh năm 1591 ở Avignon (Pháp), năm 1619 ông sang Á Đông và năm 1624 ông đến Đàng Trong. Alexandre de Rhodes tự học tiếng Việt và giảng đạo bằng tiếng Việt. Năm 1627, ông được cử ra Đàng Ngoài để truyền đạo, đã từng tiếp kiến và tặng quà cho chúa Trịnh. Năm 1630 thì bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Ông lại vào Đàng Trong. Trong vòng 21 năm truyền đạo ở Việt Nam ông bị trục xuất đến 6 lần và sau cả 6 lần ấy ông đều tìm cách trở lại Việt Nam khi cơ hội cho phép. Lần cuối cùng ông bị chúa Nguyễn trục xuất khỏi Đàng Trong là năm 1645 (wikipedia.org/wiki/Alexandre-de-Rhodes).

Sau đó, ông trở về châu Âu xin viện trợ về vật chất và xin cử thêm các giáo sĩ đến Việt Nam. Ông chết năm 1660 tại Ba Tư.

1. Vai trò của Hội Truyền giáo nước ngoài Pari

Các sách sử nước ta đã ghi nhận sự xuất hiện của các giáo sĩ nước ngoài đầu tiên tại khu vực Ninh Cường (Nam Định) từ năm 1533¹. Nhưng phải đợi đến khi Hội Truyền giáo xứ Đàng Trong (1615), Hội Truyền giáo xứ Đàng Ngoài (1626) và nhất là Hội Truyền giáo nước ngoài Pari (1653) được thành lập, các giáo sĩ phương Tây, trong đó có các giáo sĩ Pháp mới kéo sang nước ta với số lượng ngày càng đông đảo.

Trong thời điểm lịch sử từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, trên phạm vi toàn thế giới, các giáo sĩ Thừa sai của các dòng Đạo ở phương Tây được cử đi theo các cuộc thám hiểm, chinh phạt, tìm luồng thương mại ở khắp các châu lục. Ngoài việc truyền đạo các giáo sĩ còn phải phục vụ mục đích chính trị của các tổ chức tài trợ. Với lợi thế trong thân phận của các giáo sĩ, họ có thể trở thành người môi giới cho các tổ chức thương mại hoặc cung cấp các thông tin về kinh tế, chính trị, quân sự... phục vụ đắc lực cho công cuộc thực dân của các nước phương Tây.

Khi đặt chân đến Việt Nam, các nhà truyền giáo với đức tin và lòng hy sinh đã không quản ngại khó khăn gian khổ, dùng cả vật chất và mọi mảnh khoé để đạt được mục đích. Cho đến khoảng năm 1639 ở Đàng Trong đã có khoảng 15.000 người theo đạo. Nhiều nhà thờ được xây dựng ở khu vực miền Trung như Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam... Sự phát đạt của việc truyền giáo ở Đàng Trong đã khiến các giáo sĩ nghĩ đến việc mở rộng ảnh hưởng ra

1. Theo *Việt sử thông giám cương mục*, ở Đàng Ngoài, đời vua Lê Trang Tông (1533) đã có giáo sĩ I-nê-khu (Ignace) từ Malacca đi theo đường biển vào giảng đạo Thiên Chúa ở làng Ninh Cường và làng Trà Lũ thuộc địa phận 2 huyện Nam Trực và Giao Thủy, tỉnh Nam Định (tập II, Nxb. Giáo dục, H., 1998, tr. 301).

Các tài liệu cũng ghi nhận vào năm 1596 đời chúa Nguyễn Hoàng Đàng Trong có giáo sĩ Tây Ban Nha là Đi-ê-gô At-vác-tơ (Diego Advarte) vào giảng đạo tại Quảng Nam.

Đàng Ngoài. Năm 1626, cha cố Ban-đi-nốt-ti (Giuliano Baldinoti) đã có mặt ở Đàng Ngoài, xin tiếp kiến chúa Trịnh và được đối xử tử tế. Sau 7 tháng ở Đàng Ngoài ông đã có một bản tường trình khá chi tiết về tình hình ở đây. Linh mục A. de Rhodes được phái ra Đàng Ngoài từ năm 1627 đến 1630 cùng với linh mục Pedro Marquez. Vì là người rất giỏi tiếng Việt lại am tường về văn hóa và lịch sử Việt Nam nên trong 3 năm hoạt động tích cực, A. de Rhodes đã lôi cuốn được rất nhiều người theo đạo. Trong 2 cuốn sách của mình là: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* xuất bản ở Lyon năm 1651 và *Các cuộc du hành và truyền đạo* xuất bản ở Pari năm 1653, ông đã cung cấp rất nhiều thông tin quan trọng về Việt Nam, đặc biệt là những thông tin về các nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng khả năng tiềm tàng về thương mại ở đất nước này. Những nhận định của ông về chế độ chính trị cùng thái độ của chính quyền sở tại đối với người châu Âu nói chung cũng như các giáo sĩ đều được phản ánh khá đầy đủ. Những thông tin này sẽ giúp ích rất nhiều cho chính quyền phương Tây trong việc tìm hiểu để mở rộng, bành trướng chế độ thực dân. Các sử gia Pháp đã đánh giá cao công lao của A. de Rhodes: "Người Pháp đầu tiên đến xứ Annam, và có thể coi như người đã khám phá ra xứ này bởi những tài liệu phong phú đã truyền lại cho chúng ta..."¹.

A. de Rhodes còn được cho là người có công đầu trong việc vận động cho sự ra đời của Hội Truyền giáo nước ngoài Pari (sau này mang tên Hội Thừa sai Pari). Sau khi rời Viễn Đông về châu Âu, ông đã bỏ nhiều công sức để vận động Toà thánh La Mã trực tiếp cử các thế diện Tông toà phụ trách việc truyền giáo ở đây mà không phụ thuộc vào sự độc quyền truyền giáo của người Bồ Đào Nha. Trở về Pari, nắm được tình hình các nhà tư bản đang có nhu cầu phát triển bành trướng thế lực ra bên ngoài, trong một bản tường trình, A. de Rhodes đã kết luận: "Đây là một vị trí cần

1. Desfosses, *Les relation de France avec le Tonkin et la Cochinchine*, Paris, 1883, tr. 3.

phải chiếm lấy và khi đã chiếm được vị trí này thì các thương gia châu Âu sẽ tìm được một nguồn tài nguyên và thuận lợi dồi dào"¹. Cuộc vận động kiên trì của A. de Rhodes đã đem lại kết quả là: năm 1653 hai thế diện Tông toà người Pháp là Lambert và Pallu đã được cử sang để điều hành việc truyền giáo ở Viễn Đông trong đó có Việt Nam.

Sau đó 4 năm (1658), được sự đồng ý của La Mã, Hội Truyền giáo nước ngoài Pari (Société de Missions étrangères de Pari) ra đời ở Pháp nhằm đào tạo các giáo sĩ Thừa sai người Pháp để cử sang Viễn Đông. Hội này sau được đổi tên là Hội Thừa sai Pari (1664). Chính các giáo sĩ của Hội đã phối hợp và ủng hộ đắc lực cho chính quyền Pháp trong cuộc xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX.

Như vậy, cho đến thế kỷ XVII việc truyền bá đạo Thiên Chúa đã được đẩy mạnh cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Năm 1628 riêng ở Thăng Long đã có 7 giáo khu theo đạo Gia tô². Năm 1665, theo báo cáo của các giáo sĩ, ở Đàng Ngoài đã có khoảng 75 nhà thờ, 200 nơi giảng Kinh và 35.000 giáo dân. Năm 1679, con số giáo dân ở Đàng Trong đã lên đến 80.000 người³. Đến năm 1680, trong bức thư gửi vua Louis XIV nhắc nhở về việc cần phải có biện pháp can thiệp với vua xứ Đàng Ngoài để phát triển thương mại và bảo vệ các giáo dân, giám mục Pallu đã cho biết số giáo dân ở đây đã lên đến "10 vạn tín đồ"⁴.

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, sđd, tập 3, tr. 398.

2. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, H, 2001, tr. 286.

3. Bùi Đức Sinh, *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Sài Gòn, 1972, tr. 330.

4. Launay, *Histoire de la mission du Tonkin*, Pari, 1427. Documents historiques (1658 - 1717).

Trích theo Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của Đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử và Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr.128.

Lúc đầu, vì muốn tranh thủ người phương Tây, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều tỏ ra thân thiện với các nhà truyền giáo, nhưng khi thấy đạo Thiên Chúa đã phát triển với tốc độ có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm, chính quyền cả Đàng Trong, Đàng Ngoài đều ban hành chính sách cấm đạo. Năm 1630, chúa Trịnh ra lệnh trục xuất giáo sĩ A. de Rhodes. Trong 2 thế kỷ XVII, XVIII trên cả nước việc cấm đạo được chính quyền sở tại tiến hành vào các năm 1630, 1644, 1658, 1663, 1668, 1700, 1712, 1737, 1744, 1750, 1765, 1773, 1785¹. Nhưng nhìn chung chính quyền Đàng Ngoài có vẻ mạnh tay hơn đối với các giáo sĩ và giáo dân. Nhiều giáo sĩ bị trục xuất, bị bắt giam và kết án tử hình. Năm 1718, chúa Trịnh Cương còn bắt những người theo đạo phải cạo trán và thịch chữ vào mặt². Ở Đàng Trong các chúa Nguyễn cũng cấm dân theo đạo và trục xuất các giáo sĩ nhưng việc thi hành không đến nỗi nghiêm ngặt lắm.

Sau khi được chính thức thành lập từ năm 1664, Hội Truyền giáo nước ngoài Pari phải cạnh tranh quyết liệt với các giáo sĩ Bồ Đào Nha trong việc tranh giành địa bàn và ảnh hưởng Viễn Đông. Sau năm 1665, mặc dù vẫn còn cơ sở dòng Tên của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha nhưng ở thời điểm này, Hội Truyền giáo nước ngoài Pari đã thực sự bành trướng được thế lực ở Viễn Đông.

2. Vai trò của Công ty Đông Ấn Pháp

Công ty Đông Ấn Pháp là tổ chức được thành lập đồng thời với Hội Truyền giáo nước ngoài (Hội Thừa sai Pari). Đây là tổ chức của các thương nhân đại diện cho chủ nghĩa tư bản Pháp, phối hợp với các giáo sĩ để mở rộng việc kinh doanh, buôn bán ở Việt Nam. Công ty Đông Ấn Pháp cũng là tổ chức bảo trợ cho các giáo sĩ

1. Huỳnh Lứa, "Do đâu mà có việc cấm đạo Thiên chúa trong các TK XVII, XVIII và XIX, Một số vấn đề về đạo Thiên chúa trong lịch sử Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Ban Tôn giáo TP Hồ Chí Minh, 1988, tr. 174.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, sđd, tr. 400.

Thừa sai Pháp hoạt động truyền giáo và cung cấp thông tin, vạch kế hoạch cho sự bành trướng thế lực của Pháp ở Việt Nam.

Tháng 8 năm 1669, chiếc thuyền đầu tiên của Công ty Đông Ấn Pháp đến Đàng Ngoài xin thông thương đã mang theo một số giáo sĩ Thừa sai. Đây là thời điểm nhạy cảm do chính quyền cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều thi hành chính sách cấm đạo nên các giáo sĩ phải đội lốt các thương nhân để ở lại hoạt động tôn giáo và điều tra tình hình. Các giáo sĩ Thừa sai đang ở Pháp cũng ra sức vận động triều đình Pháp đặt vấn đề thông thương với Việt Nam. Giám mục Pallu, một sáng lập viên của Hội Thừa sai Pháp gửi thư cho Côn-be (Colbert) một nhân vật quan trọng trong triều đình Louis XIV đề nghị lập thương điểm ở Đàng Ngoài, hoặc tổ chức một cuộc hành trình điều tra về khả năng buôn bán ở xứ này.

Trong khi các giáo sĩ còn đang vận động Chính phủ đặt vấn đề buôn bán chính thức với Việt Nam thì đã có một số tàu của Pháp đang hoạt động ở vùng Ấn Độ đã ghé đến Đàng Ngoài thăm dò và thực hiện các phi vụ buôn bán.

Vào những năm cuối của thế kỷ XVII các lái buôn phương Tây như Anh và Pháp, sau khi thất bại trong công việc buôn bán và rút khỏi Đàng Ngoài đều muốn xâm nhập thị trường Đàng Trong. Công ty Đông Ấn của Pháp có ý đồ dòm ngó đảo Côn Lôn. Năm 1686, Verê (Verret) - phái viên của Công ty Đông Ấn Pháp báo cáo với Chính phủ Pháp rằng: "Chiếm được đảo Côn Lôn thì có lợi như chiếm được cả 2 eo biển Sông Đơ (Sonde) và Malacca (Malacca)"¹. Đảo Côn Lôn là vị trí có tầm chiến lược quan trọng trên con đường hàng hải quốc tế nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương. Nhưng trong khi chính quyền Pháp còn đang tính toán thì Công ty Đông Ấn của Anh đã nhanh tay chiếm lấy hòn đảo này vào năm 1702.

Năm 1735, Dumas sang làm Thống đốc ở Pondichéry (thuộc Ấn Độ) đã cử giáo sĩ De la Baume, người đã từng hoạt động ở

1. A. Thomazi, *La conquête de l'Indochine*, Pari, 1934, p. 14.

Đàng Trong lâu năm, quay lại thăm dò xứ này. Giáo sĩ Baume đã viết một bản tường trình tỉ mỉ về khả năng kinh tế thương mại cùng những vấn đề chính trị ở Đàng Trong. Baume nói đã tiếp cận được với chúa Nguyễn và đã được chúa hứa sẽ cho phép mở thương điểm, cho phép đến cảng Tourane (Đà Nẵng). Nhưng kế hoạch xâm nhập Đàng Trong của Công ty Đông Ấn Pháp không thực hiện được vì tại Ấn Độ lúc này tình hình không ổn định.

Sau Baume, Công ty Đông Ấn lại cử Pierre Poivre sang thăm dò Đàng Trong. Poivre đã qua Trung Quốc rồi đến Đàng Trong, thông thạo ngôn ngữ và tỏ ra hiểu biết khá sâu sắc về những nơi mình đã đi qua. Năm 1747, Poivre về Pháp và trình bày kết quả chuyến đi với Công ty Đông Ấn. Trong báo cáo của mình, Poivre đã nhấn mạnh các vấn đề quan trọng như vị trí địa lý, thuế khoá, phong tục, tôn giáo, tình hình sản xuất, điều kiện buôn bán và gợi ý cả phương thức sử dụng nguồn nhân lực ở xứ sở này. Sau đó, y lại được Công ty Đông Ấn cử tiếp đến Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài, Công ty Đông Ấn cũng cử giáo sĩ S. Phalles làm nhiệm vụ thăm dò thám sát tình hình. Phalles cũng gửi báo cáo đầy đủ về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, phong tục, v.v... với mục đích cuối cùng là mong Pháp sớm có mặt ở Đàng Ngoài.

Năm 1747, Toàn quyền Pháp ở Pondichéry (thuộc Ấn Độ) trình với vua Pháp một dự án xâm nhập Đàng Ngoài. Năm 1748, Giám đốc Công ty Đông Ấn Pháp đề ra kế hoạch đánh chiếm Cù Lao Chàm gần cửa biển Hội An...

Tóm lại, kể từ khi mới thành lập vào năm 1664, cho đến trước thời điểm Hiệp ước Versailles được ký kết (năm 1787), Công ty Đông Ấn Pháp luôn tìm mọi cách thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Ra đời cùng một thời điểm, Hội Thừa sai Pari cũng có chung mục đích là phát triển việc truyền bá đạo Gia tô và bành trướng thế lực của Pháp ở vùng Viễn Đông. Chính bởi vậy nên Công ty Đông Ấn nhận được sự cộng tác chặt chẽ của các giáo sĩ đang hoạt động ở Việt Nam. Công ty Đông Ấn với tiềm lực kinh tế của các nhà tư

bản sẵn sàng chu cấp, đài thọ về vật chất và phương tiện cho các giáo sĩ, cụ thể như tàu bè, tiền bạc và các lễ vật quý để các giáo sĩ liên hệ với chính quyền và các quan chức, môi giới cho các thương vụ buôn bán ở Việt Nam. Các giáo sĩ còn là người cung cấp nguồn tin, những tài liệu quan trọng về mọi mặt cho Công ty Đông Ấn để quyết định phương án đầu tư và phương hướng phát triển thị trường. Những thông tin này ở thời điểm từ năm 1664 đến trước Hiệp ước Versailles, cũng được gửi đến cho các chính trị gia, những quan chức trong chính phủ, đã thúc đẩy chính quyền Pháp thực hiện mưu đồ xâm lược để biến Việt Nam thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp.

Hiệp ước Véc-xay (Versailles)

Trong những năm tháng hoạt động chống lại quân Tây Sơn từ năm 1776 đến 1783, Nguyễn Ánh đã nhiều lần phải bỏ chạy khỏi đất Gia Định, sau đó đã vài lần tìm đến các thế lực ngoại bang để nhờ cậy nhằm khôi phục lại vương quyền. Ý đồ nhờ cậy quân Xiêm bị Chân Lạp phá ngang, âm mưu cầu cứu quân Tây Ban Nha cũng thất bại thảm hại. Chính trong những ngày lưu vong tuyệt vọng ấy, năm 1777 Nguyễn Ánh đã gặp giáo sĩ Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) ở đất Hà Tiên. Đến đầu năm 1784, Nguyễn Ánh với đám tùy tùng quan quân vẫn loanh quanh ở mấy hòn đảo trong vịnh Xiêm, gặp lại Bá Đa Lộc, trong tình cảnh khó khăn Nguyễn Ánh được Bá Đa Lộc gợi ý về việc cầu cứu nước Pháp. Sau 3 ngày hội họp cùng đám tùy tùng tại đảo Phú Quốc, Nguyễn Ánh đã lập một biên bản gồm 13 điều khoản với nội dung đại ý như sau:

1. Cần phải cầu cứu một nước châu Âu để khôi phục giang sơn, xin Vương¹ cầu cứu nước Pháp.
2. Nhờ Giám mục Bá Đa Lộc đi thương thuyết.

1. Năm 1780, khi chiếm được Sài Gòn Nguyễn Ánh đã xưng Vương, nhưng năm 1782 lại bị Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc đánh đuổi chạy khỏi Sài Gòn.

3. Cho Giám mục toàn quyền thương thuyết.
4. Xin giao Hoàng tử cho Giám mục đem theo làm tin.
5. Xin giao Quốc ấn cho Giám mục đem theo làm tin.
6. Giám mục xin Pháp đình đưa sang giúp Nguyễn vương 1.500 lính, tàu bè cho lính ấy, cùng súng ống đạn dược và đồ cần dùng.
7. Hai vị thượng quan và một số người tùy tùng sẽ đi theo Hoàng tử và Giám mục.
8. Nguyễn vương nhường cho Pháp hoàng hôn Cù lao Chàm.
9. Cộng đồng với người xứ Đàng Trong, nước Pháp có quyền sở hữu cửa bể Hàn, để cho tàu bè đậu, sửa và làm tàu bè.
10. Nguyễn vương chịu nhường cho nước Pháp đảo Côn Lôn.
11. Nếu được người nước Pháp khôi phục cho mình thì Nguyễn vương sẽ chịu giúp lại bấy nhiêu quân lính, lương thực, tàu bè khi nước Pháp cần dùng.
12. Nguyễn vương cho nước Pháp được tự do đến buôn bán, chứ không để nước Âu châu nào được quyền ấy.
13. Xin nói trước cho Giám mục biết rằng, nếu Pháp đình yêu cầu những điều mà Nguyễn vương không dự tính trước, thì Giám mục xét điều ấy không hại đến quyền lợi nhân dân Việt Nam, bất kỳ về cách gì, mới được nhận lời, Giám mục sẽ trình với Pháp đình rằng, hòa ước mà Nguyễn vương muốn ký với nước Pháp, có công bằng lợi ích cho cả hai nước, thì nó mới vững vàng, chắc chắn được¹.

Sau đó, Nguyễn Ánh giao Hoàng tử Cảnh (Nguyễn Phúc Cảnh) khi đó mới 4 tuổi, một Quốc thư, một Quốc ấn và một biên bản buổi họp với các quần thần nói trên, cho Giám mục Bá Đa Lộc để

1. Biên bản hiện còn lưu giữ ở Bộ Ngoại giao Pháp.

Theo Phạm Văn Sơn (chủ biên), *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* (1847 - 1945), tr. 33, Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam cộng hòa xuất bản, Sài Gòn, 1971.

ông này toàn quyền thay mặt mình thương thuyết với nước Pháp. Đoàn tùy tùng đi theo gồm có Phó vệ uý Nguyễn Văn Nhân, Cai cơ Nguyễn Văn Liêm, Linh mục Hồ Văn Nghị và một số người khác. Mọi việc đã sẵn sàng nhưng vì lý do thời tiết, phái đoàn cầu viện của Bá Đa Lộc chưa thể khởi hành.

Có thể ngay sau đó Nguyễn Ánh vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng vào Bá Đa Lộc nên lại tiếp tục cầu viện quân Xiêm. Tháng 2 năm 1784, Nguyễn Ánh mang theo đoàn tùy tùng sang cầu cứu quân Xiêm. Tháng 6 năm 1784, quân Nguyễn Ánh cùng 2 tướng Xiêm là Chiêu Sương và Chiêu Tăng đem theo 2 vạn quân và 300 chiến thuyền về Gia Định. Được sự hỗ trợ của quân Xiêm, Nguyễn Ánh đã giành lại một số vùng nhưng chỉ sau 6 tháng, tức vào tháng 12 năm 1784, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh tan toàn bộ lực lượng quân xâm lược tại Rạch Gầm, Xoài Mút. Quân Nguyễn Ánh lại phải chạy dài sang Vọng Các. Thất bại to lớn này khiến Nguyễn Ánh càng củng cố thêm quyết định trông chờ sự cứu viện của nước Pháp.

Ngày 25 tháng 11 năm 1784, Giáo sĩ Bá Đa Lộc mang Hoàng tử Cảnh và một số tùy tùng lên đường. Sau một thời gian bị kẹt ở Pondichéry (vùng đất Ấn Độ đang là thuộc địa của Pháp), tháng 2 năm 1787 đoàn mới tới được cảng Lorient của Pháp. Với sự giúp đỡ của Bộ trưởng Hải quân và Hội Truyền giáo nước ngoài, cả đoàn thu xếp được chỗ ở tại Pari. Giám mục đã liên tục gửi thư và viết các tờ trình về hiện trạng Việt Nam gửi cho các nhân vật có ảnh hưởng trong Chính phủ Pháp. Cuộc vận động của Giám mục Bá Đa Lộc đã gây nên nhiều dư luận trái chiều trong các salon chính trị của nước Pháp. Các đại diện tôn giáo có thể lực trong Chính phủ thì hết sức ủng hộ nhưng các đại diện của chính quyền nhiều người phản đối bởi nước Pháp lúc này đang phải đối diện với sự bất ổn về chính trị cùng những khó khăn về tài chính. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đang bị thất thế so với người Anh ở Ấn Độ nên Chính phủ Pháp cũng muốn tìm một căn cứ khác để phát triển

chính sách thuộc địa. Việc điều sang một số quân cứu viện để có ngay một vài thương cảng ở vùng đất sát với Trung Hoa chính là đề nghị khá hấp dẫn với nước Pháp. Phải mất một thời gian vận động khá lâu, đến đầu tháng 5 năm 1787 Bá Đa Lộc cùng Hoàng tử Cảnh mới được yết kiến vua Louis XVI.

Ngày 28 tháng 11 năm 1787, tại cung điện Vécxay (Versailles), Thượng thư Bộ Ngoại giao pháp là Armand Marc, Bá tước De Montmorin, thay mặt vua Pháp ký với đại diện của Nguyễn Ánh là Giám mục Bá Đa Lộc bản hiệp ước "Tương trợ tấn công và phòng thủ" (thường gọi là Hiệp ước Versailles). Hiệp ước gồm 10 điều khoản với nội dung chính như sau:

- Vua nước Pháp sẽ giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đất đai, quyền lực. Nước Pháp sẽ gửi sang 4 tàu chiến, 1.200 lính bộ binh và 200 pháo binh cùng 250 lính Âu Phi với đầy đủ các trang bị vũ khí.

- Vua Gia Định (tức Nguyễn Ánh) sẽ nhường lại cho nước Pháp được sở hữu tuyệt đối và chủ quyền về đảo Côn Lôn và cảng Tourane (Đà Nẵng). Người Pháp được quyền tự do cư trú, đi lại, tự do buôn bán và kiểm soát toàn bộ hoạt động ngoại thương ở Đàng Trong.

- Quốc vương Đàng Trong cũng phải có nghĩa vụ cung cấp binh lính, lương thực và vũ khí cho quân đội Pháp khi nước Pháp có chiến tranh với nước khác...

Hiệp ước Versailles thể hiện rõ ý đồ xâm lược Việt Nam của chính quyền Pháp. Nhưng vì quyền lợi của dòng họ, với mục đích lật đổ nhà Tây Sơn, khôi phục lại chính quyền về tay họ Nguyễn, Nguyễn Ánh đã cam tâm bán rẻ độc lập quốc gia và một phần lãnh thổ cho bọn tư bản phương Tây. Chính bởi lẽ đó mà trước lịch sử, Nguyễn Ánh muôn đời bị mang tội là kẻ "công rắn cắn gà nhà".

Ngày 27 tháng 12 năm 1787, Bá Đa Lộc cùng Hoàng tử Cảnh rời nước Pháp trở lại Pondichéry để chờ sự chỉ viện từ chính quyền Louis nhưng do chưa có sự thống nhất trong nội bộ nên việc triển

khai kế hoạch bị trì hoãn¹. Ngày 14 tháng 7 năm 1789, giai cấp tư sản nước Pháp tiến hành cuộc Cách mạng Tư sản đánh đổ triều đình phong kiến Louis XVI, thiết lập nền Cộng hòa. Hiệp ước Versailles bị bỏ dở. Tiếp đó, cuộc chiến kéo dài hơn 20 năm trên lục địa châu Âu (1792 - 1815) cũng khiến cho kế hoạch can thiệp sâu hơn vào Việt Nam của thực dân Pháp bị chậm lại.

Sau khi đã cố gắng hết sức để hoàn thành sứ mạng mà Nguyễn Ánh đã giao phó nhưng không đem lại kết quả, Giám mục Bá Đa Lộc đã tự vận động một số thương gia ở đảo France, đảo Bourbon và thành Pondichéry... những người đang trông đợi sẽ thu được lợi nhuận ở thị trường Đàng Trong, góp cho một số tiền, cộng với 1.500 francs tiền riêng của gia đình ông để mua tàu bè và vũ khí giúp cho Nguyễn Ánh. Các hoạt động giúp đỡ về mặt quân sự cho Nguyễn Ánh ở Đàng Trong lúc này không phải là sự trợ giúp của Chính phủ Pháp mà chỉ là hành động tự nguyện của một nhóm người theo sự vận động cá nhân của Giám mục Bá Đa Lộc.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

Hiệp ước Vécxay ngày 28 tháng 11 năm 1787 ký giữa Bá Đa Lộc với tư cách là người đại diện cho Nguyễn Ánh và Bá tước De Montmorin đại diện cho vua Pháp Louis XVI tuy không thực hiện được nhưng đã cột chặt Gia Long vào ảnh hưởng của Pháp. Đối với giai cấp tư sản Pháp, việc đánh chiếm Việt Nam đã là một ý đồ được

-
1. Bá tước De Coway người được vua Louis giao cho việc thực hiện Hiệp ước là người không ủng hộ những đề nghị của Bá Đa Lộc. Theo một số tài liệu, sau khi ký Hiệp định, Chính phủ Pháp có cho điều tra thêm về tình hình chính trị ở Đàng Trong cùng những thuận lợi, khó khăn trong hoạt động ngoại thương ở đây. Sau khi cân nhắc mọi khả năng khách quan và chủ quan, quyết định đình chỉ việc thi hành Hiệp ước Versailles đã có trước tháng 3 năm 1789, tức trước thời điểm nổ ra cuộc Cách mạng Tư sản ở Pháp. Theo Phạm Văn Sơn, *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 41, 42.

hết chính phủ này đến chính phủ khác theo đuổi. Từ Napoléon Bonaparte đến Louis XVIII, Chính phủ Pháp liên tục thúc ép các vua Gia Long, Minh Mệnh, lợi dụng các điều khoản trong Hiệp ước Vecxay để làm cơ sở pháp lý hòng giành vị trí ưu thắng ở Việt Nam.

Năm 1812, Napoléon I đã ra lệnh cho nghiên cứu lại Hiệp ước Vecxay để tìm cơ can thiệp vào Việt Nam. Năm 1818, Louis XVIII cử phái đoàn sang Việt Nam yêu cầu Gia Long nhượng cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và Côn Lôn.

Năm 1822, khi bị Anh gạt khỏi Ấn Độ, thực dân Pháp càng tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến Việt Nam. Trong khoảng từ năm 1830 đến 1848 khi kinh tế Pháp có sự khởi sắc, Chính phủ Pháp càng muốn đẩy mạnh việc tìm kiếm các thuộc địa ở vùng Viễn Đông nhằm cạnh tranh với Anh và Hà Lan ở khu vực biển Đông.

Trong thời gian này các tàu chiến Pháp đã liên tục đến Việt Nam. Năm 1837 tàu Bonite với thuyền trưởng Vaillant đến Đà Nẵng. Năm 1838, tàu Artemise mang viên Phó Hạm trưởng Fourichon đến Đà Nẵng. Viên sĩ quan này khi trở về đã viết báo cáo đề nghị Chính phủ Pháp đánh chiếm Đà Nẵng.

Cuộc chiến thuốc phiện giữa Anh và Trung Hoa cũng tác động đến việc đẩy nhanh việc chiếm đóng thuộc địa của Pháp. Các sĩ quan trong hạm đội của Pháp ở vùng biển Trung Hoa cùng các giáo sĩ đã thúc giục Chính phủ Pháp cần phải nhanh chân hơn trong việc tranh giành các nước thuộc địa.

Các vua triều Nguyễn không phải không hay biết về ý đồ xâm lược của Pháp nhưng do hạn chế trong sự hiểu biết về tình hình chính trị trên thế giới, họ không có những giải pháp chiến lược để nâng cao sức mạnh của dân tộc trước họa xâm lăng.

Ban đầu, để trả ơn sự giúp đỡ của nước Pháp, Gia Long đã truy phong cho Bá Đa Lộc tước Thái tử Thái phó Bi nhu quận công. Tuy vậy, Gia Long là người muốn rũ bỏ Hiệp ước Vecxay và rất cảnh giác với tàu thuyền của Pháp, dù đến với ý đồ thương mại.

Thời Gia Long, các giáo sĩ Pháp được tự do hoạt động, một số võ quan Pháp được làm quan trong triều. Các giáo sĩ và võ quan này đều có những hoạt động do thám cho chính phủ và quân đội Pháp. Theo ghi chép của G. Taboulet một viên quan chỉ huy hải quân của Nguyễn Ánh sau được phong tước Tri lược hầu tước tên là Đayô (J.M Dayot) đã vẽ bản đồ đường biển và đường thủy Việt Nam rồi bí mật gửi về Pháp¹. Các quan võ được phong chức như Senhô, Vaniê... cũng thường có báo cáo về tình hình Việt Nam cho các quan chức Chính phủ Pháp.

Đầu thế kỷ XIX, các giáo sĩ Pháp không chỉ làm nhiệm vụ điều tra mà còn có những hoạt động can thiệp vào các hoạt động chính trị, xã hội ở Việt Nam. Trong các vụ biến động ở triều đình như cuộc vận động cho con trai Hoàng tử Cảnh lên ngôi sau khi Gia Long chết, vụ Lê Văn Duyệt chống lại Minh Mệnh, vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi hay vụ loạn Chày Vôi thời Tự Đức, v.v... người ta đều thấy có sự can dự của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo.

Sau vụ các giáo sĩ người Pháp ngấm ngầm hoặc ra mặt vận động cho việc cử con Hoàng tử Cảnh lên ngôi, trái ngược với dự tính đưa Minh Mệnh lên ngôi, vua Gia Long đã cảnh giác và có nhiều bất bình.

Vua Minh Mệnh cầm quyền từ năm 1820, đã tỏ rõ thái độ cứng rắn đối với Thiên Chúa giáo. Bản thân nhà vua là người rất trọng Nho học và những nguyên lý đạo đức truyền thống. Năm 1832, trong lời dụ với bộ Hinh, ông đã bày tỏ quan điểm: "Đạo Gia tô nguyên từ người Tây dương đem vào truyền bá đã lâu, dân ngu phần nhiều bị mê hoặc mà không biết hỏi. Thử nghĩ: cái thuyết Thiên đường, tóm lại chỉ đều là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa không kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo. Thậm chí, lập riêng nhà giảng tụ tập nhiều người, cám dỗ dân ô phụ nữ, lừa gạt lấy mất người ốm. Những việc trái

1. G. Taboulet, *La geste Française en Indochine*, Paris, 1955, tập 1, p. 249-250.

luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến luật. Đạo ấy lại quy tà thuật hơn đạo nào hết"¹. Nhưng đó cũng không phải lý do chính. Điều làm cho chính quyền phong kiến bức xúc nhất chính là hoạt động can thiệp vào tình hình chính trị và xã hội Việt Nam của các giáo sĩ nước ngoài, đặc biệt là các giáo sĩ Pháp. Lợi dụng danh nghĩa truyền đạo họ đã đi sâu vào các địa phương, dò xét tìm hiểu tình hình để báo cáo về nước. Sắc chỉ cấm đạo đầu tiên được ban hành vào năm 1825. Theo đó, việc kiểm soát ở các địa phương, đặc biệt là vùng duyên hải và vùng rừng núi được siết chặt hơn để không cho các giáo sĩ len lút xâm nhập.

Trước những sự lôi kéo và can thiệp của Hội Truyền giáo, triều đình nhà Nguyễn đặc biệt ở thời Minh Mệnh và Tự Đức đã có những biện pháp đàn áp đạo Thiên Chúa nói chung và các giáo sĩ nói riêng.

Đại đa số các quan lại trong triều đồng tình với chính sách này, các sĩ phu trong nước cũng nhiệt tình ủng hộ. Các triều thần đề nghị vua ban bố lệnh trục xuất các giáo sĩ trong vòng 3 tháng, người dân bị cấm không cho theo đạo, phá hủy các nhà thờ, đốt kinh thánh.

Năm 1833, đạo dụ cấm đạo thứ hai của vua Minh Mệnh được ban hành, sau đó vài tháng là thời điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra ở Nam Kỳ chống lại triều đình. Trong cuộc khởi nghĩa này có sự tham gia của giáo sĩ Mác-săng (Marchand) khiến vua và các triều thần phẫn nộ. Tiếp theo, nhà vua ban bố một loạt các đạo dụ cấm đạo gắt gao hơn vào các năm 1836, 1838. Sau những đạo dụ này là những chiến dịch khủng bố đạo Thiên Chúa. Chỉ tính riêng ở vùng Gia Định trong những tháng cuối năm 1833 đã có hàng trăm tín đồ bị phạt trọng, bị đi đày, 18 tín đồ bị giết, nhiều giáo sĩ bị giết hại... Tình hình này càng khiến một số giáo dân bị chia rẽ, kích động, một số tình nguyện làm tay sai cho các giáo sĩ.

1. *Thực lục*, sđd, tập 3, tr. 415, 416.

Năm 1839, thực dân Anh gây nên cuộc "chiến tranh nha phiến" với nhà Thanh, liên tục tấn công, uy hiếp vùng duyên hải Trung Quốc và thành Nam Kinh. Tình hình này khiến triều Nguyễn thêm lo ngại. Nhiều tàu thuyền của triều đình đã được cử đi thăm dò tình hình ở các khu vực Đông Nam Á hải đảo. Từ năm 1840, Minh Mệnh liên tiếp cử các sứ bộ sang Penang, Calcutta, Batavia, London. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, Minh Mệnh cũng đã có ý định đặt quan hệ với các nước khác để hạn chế sự lũng đoạn của tư bản Pháp đối với nước ta. Bằng chứng là năm 1820 Minh Mệnh đã chủ động cử người gặp Đại tá Hoa Kỳ John White nhân dịp tàu Hoa Kỳ ghé qua Sài Gòn. Năm 1822, triều đình cho người đến gặp phái đoàn Anh do John Crawford cầm đầu, năm 1832 gặp phái bộ Hoa Kỳ do Edmund Roberts cầm đầu. Nhưng tất cả đều không có kết quả¹. Cùng trong những cố gắng ngoại giao ở thời kỳ này, Minh Mệnh đã cử một đoàn sang Pháp để điều đình về hoạt động của các giáo sĩ Thừa sai trên đất nước ta, vấn đề đang hết sức căng thẳng trong quan hệ với các nước phương Tây lúc bấy giờ... Nhưng do sự ngăn cản của Hội Truyền giáo ngoại quốc và Giáo hoàng La Mã nên phái đoàn đã không tiếp kiến được vua Louis Philippe².

Tháng 6 năm 1840, quân Pháp có ý định đánh chiếm đảo Côn Lôn và Cù lao Chàm theo đề nghị của một số sĩ quan hải quân Pháp nhưng sau đó kế hoạch đột xuất bị bãi bỏ³.

Sang thời Thiệu Trị, kể từ năm 1841, về cơ bản chính sách của triều Nguyễn đối với phương Tây không có sự thay đổi. Nhưng tình thế trong và ngoài nước lúc này có những biến chuyển khiến vua Thiệu Trị có thái độ thận trọng hơn trong ứng xử với các giáo sĩ phương Tây.

-
1. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của Tư bản phương Tây (1802 - 1858)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1993.
 2. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng...", *Tcđđ*, tr. 6.
 3. Đây là đề xuất của Phó Hạm trưởng Laroque de Chanfray.

Triều đình nhà Nguyễn đã có chính sách ôn hòa hơn với các giáo sĩ. Các giáo sĩ vi phạm lệnh cấm đạo chỉ bị bắt và giam giữ chứ không bị giết như trước kia nữa. Các giáo dân cũng không bị đối xử khắt khe như trước kia. Giám mục Xuy-ê-nô (Cúenot) đã tổ chức được một cuộc Hội nghị Tôn giáo ở Bình Định. Các giáo sĩ Mi-sơ (Miche) và Duy-cơ-lô (Duclos) bị bắt khi đang truyền giáo và một số giáo sĩ bị bắt ở Bắc Kỳ cũng chỉ bị giải về giam tại Huế...¹.

Những biến động của tình hình thế giới ở khu vực châu Á, kết quả của việc phương Tây liên tục tấn công vũ trang, gây sức ép với Trung Quốc khiến nhà Thanh phải ký hàng loạt các Hiệp ước bất bình đẳng càng làm cho Chính phủ Pháp nóng lòng trong công cuộc cạnh tranh tìm kiếm thuộc địa². Thực dân Anh đã có hạm đội đóng chốt ở Ta-hi-ti, Tân Tây Lan và nhiều vùng khác cùng nhiều quyền lợi từ Hiệp ước Nam Kinh. Hoa Kỳ đang nhắm vào Ca-li-phooc-ni (Californie) và quần đảo Ha-oai (Hawaii). Từ năm 1840 đến 1841, nhiều chiến hạm Pháp kéo sang đóng ở vùng biển Trung Hoa, ráo riết uy hiếp Áo Môn. Năm 1843, Thủ tướng Pháp là Ghi-rô (Guizot) đã khẳng định: "Chúng ta cần có hai đảm bảo ở Viễn Đông: một căn cứ hải quân thường trực trong vùng biển Trung Hoa và một thuộc địa vững chắc cận kề Trung Hoa... Nước Pháp không thể nào vắng mặt trong một khu vực rộng lớn như vậy của thế giới, trong lúc các nước châu Âu khác đều đã có căn cứ ở đó"³.

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 529.

2. Các Hiệp ước bất bình đẳng Trung Quốc buộc phải ký với phương Tây ở giai đoạn này là:

- Hiệp ước Nam Kinh (1842), ký với Anh.
- Hiệp ước Hổ Môn (1843), ký với Anh.
- Hiệp ước Vọng Hạ (1844), ký với Hoa Kỳ.
- Hiệp ước Hoàng Phố (1844), ký với Pháp.
- Hiệp ước Ái Hồn (1858), ký với Nga.
- Hiệp ước Thiên Tân (1858), ký với Nga, Anh, Pháp và Hoa Kỳ.

3. Dẫn theo Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, sđd, tr. 265.

Đầu năm 1843, Hải phòng hạm Hê-rô-in (Heroine) trang bị 30 khẩu đại bác do Trung tá Pha-vanh Lê-vếch (Favin Lesveque) chỉ huy cập bến Đà Nẵng yêu cầu triều đình thả 5 giáo sĩ đang bị giam giữ tại Huế. Trước sự uy hiếp của thực dân Pháp, triều đình Nguyễn phải nhượng bộ, 5 giáo sĩ được thả ra, tàu chiến Pháp còn tiếp tục thám sát Cù lao Chàm, Côn Đảo rồi mới chịu nhổ neo.

Sau khi đã bị các nước phương Tây ép buộc ký mấy Hiệp ước bất bình đẳng, trước sự o ép của Pháp, nhà Thanh buộc phải ký Hiệp định Hoàng Phố (1844), nhượng cho thực dân Pháp nhiều quyền lợi về kinh tế và truyền đạo.

Những biến động về chính trị tại Trung Quốc và khu vực biển Trung Hoa chắc chắn sẽ gây áp lực rất nhiều cho triều đình nhà Nguyễn. Vòng vây của chủ nghĩa tư bản phương Tây đang siết lại, cái họa xâm lăng đang rình rập nước Đại Nam.

Tháng 6 năm 1845, tàu An-xơ-men (Alcmene) do Thiếu tá Phooc-ni-ê Đuy-pơ-lăng (Fornier Duplan) chỉ huy lại đến Đà Nẵng. Viên sĩ quan yêu cầu triều đình Huế trả Giám mục Lơ-phe-vơ-rơ (Lefebvre). Chính vị giám mục này trước đó đã liên hệ với một thuyền trưởng chỉ huy tàu Công-ti-tuy-xi-ông của Mỹ. Mỹ muốn nhân cơ hội này can thiệp nên cập bến Đà Nẵng, yêu cầu chính quyền giao nộp giám mục, ngang ngược hơn nữa chúng còn bắt các quan triều đình được cử đến đàm phán. Vua Thiệu Trị vô cùng phẫn nộ, lệnh cho quân triều đình vây đánh, buộc tàu Mỹ phải thả người và bỏ chạy¹. Sau khi được thả ra giáo sĩ này vẫn lén lút quay về Nam Kỳ để truyền đạo.

Sử nhà Nguyễn còn ghi thêm hai trường hợp vua Thiệu Trị thả các giáo sĩ. Tháng 6 năm 1845, nước Pháp "sai sứ" đến nước ta. Thuyền đến cửa biển Đà Nẵng, Đô-rấp-lăng dâng trình Quốc thư lên triều đình, trong thư nói đến việc xin tha cho Đạo trưởng Đô-ni-mi-cô

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 530.

bị bắt ở Vĩnh Long, vua Thiệu Trị đồng ý¹. Tháng 6 năm 1846, tỉnh Gia Định bắt được hai cố đạo Tây dương là Pha-ba-líc và Di-nê-ô. Pháp ty xin xử tù nhưng vua Thiệu Trị không đồng ý, lệnh cho giam lại, sau nhân có thuyền đi công cán nước ngoài bèn trả họ về nước². Cho đến năm 1847 đã không còn một giáo sĩ Pháp nào bị giam giữ tại Huế³. Những hành động của vua Thiệu Trị chứng tỏ triều Nguyễn lúc này đã ứng xử một cách thiện chí với giáo sĩ mặc cho những hành động cố ý gây sức ép, lấy cớ bảo vệ quyền lợi các giáo sĩ của Chính phủ Pháp.

Tháng 3 năm 1847, hai tàu chiến Gờ-loa-rơ (La Gloire) do Đại tá La-pi-e (Lapierre) chỉ huy và Vic-to-ri-ơ (Victorieuse) do Trung tá Hải quân Giơ-nui-i (Rigault de Genouilly) thuộc hạm đội Pháp ở biển Trung Hoa chỉ huy vào cửa biển Đà Nẵng để dâng Quốc thư lên vua Thiệu Trị, phản kháng về việc các giáo sĩ bị đàn áp. Chính phủ Pháp chủ trương lần này chỉ phô trương thanh thế và thăm dò phản ứng của triều đình Nguyễn. Rút kinh nghiệm lần trước, triều đình đã có sự chuẩn bị đối phó. Vua Thiệu Trị đã điều 13 chiếc thuyền binh ở cửa Hàn, cộng với số thuyền ghe có sẵn ở Đà Nẵng. Quân lính các tỉnh gần Kinh đô cũng được phái đến, tổng cộng số người điều động có mặt ở cửa biển Đà Nẵng khoảng 4.000 đến 5.000 người. Ngoài ra còn rất nhiều tre phec, rơm, rạ, dầu, mỡ, da trâu, v.v... chuẩn bị để "đốt" tàu Tây.

Ngày 31 tháng 3, phái đoàn của triều đình Nguyễn do Tham tri bộ Lễ Lý Văn Phúc và Tuần vũ Nguyễn Đình Tân gặp mặt phái đoàn Pháp tại nhà Công quán. Tại đây, phái đoàn Pháp đã đưa thư yêu cầu với lời lẽ ngang ngược. Trong thời gian đó lính Pháp thường kéo nhau lên bờ vào các làng phá phách.

1. *Thực lục*, sđd, tập VI, tr. 735.

2. *Thực lục*, sđd, tập VI, tr. 863.

3. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 530.

Bấy giờ thủy quân của ta có 5 chiếc tàu bọc đồng được làm theo kiểu Tây phương. Tàu đang trên đường vào Gia Định, thời điểm đó đang neo đậu ở Trà Sơn. Quân Pháp đã tấn công 5 chiếc tàu đồng, khiến các chỉ huy và thuyền viên đều ngỡ ngàng, không dám chống cự mà vội tâu báo về triều đình. Sự kiện này được các sử quan của nhà Nguyễn miêu tả trong sách *Đại Nam thực lục* như sau: có hai chiếc tàu Pháp đậu ở cảng Đà Nẵng, khoảng năm, sáu Đạo trưởng đeo thánh giá ngang nhiên đi lại. Tên đầu mục dọa nạt và đưa cho quan quân triều đình một lá thư viết bằng chữ Hán. Bọn chúng đi lại trên bờ, thu thập tin tức. "Ngày thường (chúng) lên bờ, đi lại chỗ làng xóm. Những người nước ta theo tà đạo, phần nhiều đi lại nom dòm, bí mật thông báo tin tức. Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại ở cửa biển. Có 5 chiếc thuyền bọc đồng ở Kinh phái đi Nam, chưa ra biển, còn đậu ở vũng Trà Sơn, đối diện với tàu Tây dương cũng bị chúng sấn đến cướp lấy buồm thuyền và dây buộc thuyền"¹. Theo ghi chép của các tài liệu Pháp thì ban đầu: "Nhằm tránh những hành động quá khích, La-pi-e đã ra lệnh dỡ bỏ các buồm của 5 chiếc tàu trên, xếp xuống 2 thuyền nhỏ chờ đến khu vực các chiến hạm"².

Vua Thiệu Trị cho điều thêm 4 chiếc tàu bằng đồng và điều 3 vệ Võ Lâm, Hồ Uy, Hùng Nhuệ dưới sự chỉ huy của Đô thống Mai Công Ngôn và một số võ quan, phiên dịch vào đối phó. Khi ra quân vua có sắc chỉ rằng: "Nếu người Tây không còn thị oai và hành động gì thì ta không nên động thủ trước, còn nếu họ gây hấn thì lập tức sức các thành, đài, chiến thuyền, lính và chiến thuyền mới vào, hiệp nhau giết hết. Dọc theo bờ biển phải phòng thủ cho nghiêm, không để cho họ vào trong thôn ỏ, nghiêm cấm giáo đồ lui tới để tuyệt tin tức"³. Tài liệu của Pháp đã ghi về sự chuẩn bị ứng chiến

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 975.

2. "Ghi chép từ Tourane", Nguyễn Phan Quang dịch, in trong phần Phụ lục sách: *Việt Nam thế kỷ XIX*, sđd, tr. 355.

3. Phạm Văn Sơn, *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 68.

của quân triều đình như sau: "Ngày 15/4 xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên về một cuộc tấn công của quân đội An Nam. Cả 5 chiếc thuyền đầy ắp lính tráng, dàn thành hàng tiến dần về phía các chiến hạm Pháp. Vô số những thuyền chiến khác hình như cũng đang sẵn sàng tham gia trận đánh, trong đó người ta nhận ra 4 chiến thuyền lớn nhất, có lẽ từ Kinh đô tới, đang tìm cách tiến vào vịnh biển, dường như muốn xông thẳng tới sư đoàn Hải quân Pháp từ nhiều hướng"¹.

Ngày 15 tháng 4 năm 1847, khi quân triều đình được tăng cường kéo đến Đà Nẵng, quân Pháp bèn nổ súng vào các chiến thuyền của ta. Đạn pháo của Pháp bắn vào các đồn lũy của quân triều đình. Quân Pháp đã thuật lại: "Chiến hạm Gơ-loa-rơ nổ súng và ngay tức khắc chiến hạm Vic-to-ri-ơ cũng nổ súng hỗ trợ. Phía đối phương, hàng loạt tiếng nổ đáp lại từ các pháo đài và chiến thuyền lớn nhỏ"². Sau hai giờ giao tranh, toàn bộ các chiến thuyền của triều đình đã bị vỡ nát, còn hàng trăm thuyền bè cũng chỉ còn là những mảnh vụn trôi nổi... Kết quả là quân triều đình bị thiệt hại rất nhiều, tư liệu Pháp cho biết là có 1.000 quân triều đình bị chết còn tồn thất của quân Pháp là số 0. Lý do cũng được giải thích vì: "hầu hết các loạt đạn của đối phương (tức của quân triều đình) đều bay quá cao so với mục tiêu họ muốn tấn công". Sử triều Nguyễn ghi chép về tồn thất trong trận này như sau: "Quan quân giờ tay không kịp, 5 chiếc thuyền đồng chóc lát đều bị đắm vỡ cả. Lãnh binh Nguyễn Đức Chung, Hiệp quản Lý Diễm đều chết trận, biên binh chết hơn 40 người, bị thương hơn 90 người, còn 104 người không biết trôi dạt vào đâu. Súng ống và khí giới chìm mất rất nhiều (10 cỗ súng Chu Y bằng gang, 3 cỗ súng Chấn Hải bằng gang, 15 cỗ súng Quá Sơn bằng đồng, các khí giới chìm mất rất nhiều). Hôm sau thuyền Tây dương giương buồm chạy đi. Không có một người nào đuổi theo!"⁴.

1. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, sđd, tr. 355.

2, 3. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, sđd, tr. 357.

4. *Thực lục*, sđd, tập VI, tr. 984.

Ngày 16 tháng 4 chiến hạm Pháp nhổ neo bỏ đi.

Như vậy, sau 3 lần ra vào thị uy ở cửa biển Đà Nẵng, đến giữa tháng 4 năm 1847, tàu Hải quân pháp đã thực sự có hành động tấn công vào quân triều đình. Hành động quá khích này có thể đã vượt quá ý định ban đầu nên đã bị báo chí Pháp công kích. Các giám mục như Forcade đã phải cùng bọn Lapierre về Pháp trình bày với vua Louis Philipe, kết quả là chúng bị khiển trách.

Thất bại nặng nề của triều đình nhà Nguyễn ngay trong trận gây hấn đầu tiên của quân Pháp khiến vua quan triều đình và dư luận dân chúng bất bình, phẫn nộ. Vua Thiệu Trị than thở: "5 chiếc thuyền đồng lại bị giặc Tây dương bắn, không ngờ quan quân hèn yếu đến như thế"¹, sau đó ra lệnh chém những viên quan không hoàn thành trách nhiệm bảo vệ bờ biển, để cho quân Pháp hoành hành. Đối với đạo Gia tô, nhà vua quyết định phải có thái độ cứng rắn hơn. Các địa phương được lệnh tăng cường bắt bớ những người theo đạo như tinh thần các đạo dụ thời Minh Mệnh. Trong cuộc họp với Viện Cơ mật để bàn cách đối phó, Thiệu Trị đã hỏi các Đại thần: "Thuyền Tây dương đến đây chỉ có hai việc là bỏ cấm đạo (Gia tô) và thông thương mà thôi. Thông thương thì được, cấm đạo có thể bỏ được không? Trương Đăng Quế trả lời: "Không thể bỏ cấm được!". Vua lại nói tiếp: "... Địch là giống sài lang, không thể thỏa mãn nó được. Và lại đạo Gia tô là tà giáo, cái hại rồi đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường chinh chiến"². Rõ ràng, sau vụ đụng độ này, nhà vua đã tỏ thái độ không khoan nhượng với đạo Gia tô và thấy được cái họa xâm lăng đã đến ngay ngoài cửa ngõ bởi bọn thực dân Pháp.

Việc củng cố thêm các đồn trại phòng thủ ở bán đảo Sơn Trà và các cửa biển Thi Nai, Cần Giờ được tiến hành gấp rút. 32.000 cân đồng đã được xuất kho để đúc đại bác. Tính đến tháng 6 Nhà nước

1. *Thực lục*, sdd, tập VI, tr. 984.

2. *Thực lục*, sdd, tập VI, tr. 985.

đã đúc thêm 12 khẩu đại bác, 500 viên đạn "chấn địa lôi" bằng gang. 7 đồn trại được triều đình xây dựng thêm ở các cửa biển.

Vụ nổ súng gây hấn của quân Pháp đã khiến người Anh đang để ý đến vùng đất này lợi dụng để mưu lợi. Tháng 10 năm 1847, Toàn quyền Anh ở Hương Cảng là bọn John Davis đã đem 2 chiến hạm đến cửa Hàn để chuyển một bức thư của Nữ hoàng với yêu cầu được ký Hiệp ước thương mại, được lập Thương điếm và liên minh để chống lại sự đe dọa của Pháp, v.v... Tình hình này càng khiến triều đình thêm áp lực, phải từ chối khéo để đuổi đi.

Trong triều đình lúc này, nhiều vị quan như Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai đã đề nghị nên đình chỉ việc cho tàu thuyền đi mua bán và do thám tình hình ở nước ngoài, đồng thời nên đẩy mạnh việc trấn áp các giáo sĩ. Vua Thiệu Trị cho rằng làm như vậy là "tò rõ sự yếu đuối của ta" và không đồng ý việc gia hình với các giáo sĩ.

Tháng 11 năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà. Vua Tự Đức lên thay là người có nhiều hành động cứng rắn đối với đạo Thiên Chúa. Ngay trong 10 năm đầu sau khi lên ngôi, Tự Đức và triều đình gặp rất nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh vào các năm 1850 - 1851 đã làm chết hàng triệu người ở các tỉnh Bắc Kỳ. Quan lại địa phương tham nhũng vô độ, lụt lội xảy ra liên tiếp kéo theo nạn mất mùa, thôn xóm tiêu điều, nông dân nổi dậy khởi nghĩa chống lại triều đình,... xã hội đã rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.

Để giải quyết những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội hòng duy trì thể chế phong kiến đã đến bước suy vong, về đối nội, chính quyền Tự Đức ra sức đàn áp các phong trào của quần chúng. Một lực lượng quân sự to lớn đã được huy động để đàn áp dã man các cuộc nổi dậy. Các cuộc hành quân chinh phạt những vụ nổi dậy chống triều đình đã làm tổn thất, suy yếu phần nào sức mạnh quân sự cũng như khả năng chiến đấu của người dân. Về mặt đối ngoại, trước sức tấn công dồn dập của tư bản phương Tây triều đình Tự Đức bó tay không tìm ra giải pháp hữu hiệu mà quay về "bế quan tỏa cảng", hy vọng tránh được sự va chạm với các cường quốc

phương Tây bên ngoài. Sự đóng cửa trong thời đại văn minh đang ào đến khu vực châu Á đã đi ngược lại xu thế lịch sử; thông tin càng bị bùng bít khiến vua quan triều đình Huế, người đang nắm vận mệnh đất nước không hiểu gì về tình hình thế giới cũng như sức mạnh quân sự cùng những động thái của kẻ thù để có được những ứng xử thích hợp...

Các cuộc thị uy của Pháp tại Đà Nẵng và vụ An Phong công Hồng Bảo mưu nghịch có dấu hiệu của sự tiếp tay của các giáo sĩ châu Âu càng làm cho Tự Đức kiên quyết diệt trừ đạo Gia tô. Ngay năm Tự Đức thứ nhất, đạo dụ cấm đạo đầu tiên đã được ban hành với những quy định ngặt nghèo. Theo đó, các giáo sĩ vào giảng đạo ở Việt Nam khi bị bắt sẽ bị buộc đá vào cổ rồi ném xuống biển, các Đạo trưởng nếu không chịu bỏ đạo thì sẽ bị thịch chữ vào mặt rồi bắt lưu đầy. Dân chúng cũng bị nghiêm cấm không được theo "tà đạo" mà bỏ việc cúng bái tổ tiên. Những đạo dụ mang tính chất khủng bố gay gắt như vậy cũng không ngăn cản được các giáo sĩ phương Tây lén lút truyền đạo. Năm 1851, vua Tự Đức có mật dụ nghiêm khắc hơn nữa đối với các giáo sĩ và giáo dân. Các tội hình được quy định cụ thể hơn, các Đạo trưởng trong nước không chịu bỏ đạo và những kẻ cố tình chứa chấp các giáo sĩ nước ngoài đều bị phân thân, người tố giác sẽ được thưởng 8 lạng bạc và $\frac{1}{2}$ gia sản của kẻ bị tội... Trong khoảng 12 năm ở triều Tự Đức, nhà vua đã ban hành 4 đạo dụ cấm đạo vào các năm 1848, 1851, 1855, 1857. Các giáo sĩ và giáo dân đã phải trải qua một thời kỳ đen tối, kinh hoàng. Chỉ tính riêng ở Bắc Kỳ đã có đến 10 giáo sĩ người Âu và khoảng 100 giáo sĩ người Việt bị xử tử; tại Nam Kỳ vào khoảng 15 giáo sĩ ngoại quốc và 20 giáo sĩ người Việt bị giết hại. Số giáo dân bị tàn sát hoặc lưu đầy có thể lên đến hàng vạn¹. Chính sách triệt hạ dã man đối với đạo Thiên Chúa ở thời Tự Đức không đem lại hiệu quả mà thực sự đã hủy hoại lòng tin và khối đoàn kết toàn

1. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học, tái bản 2008, tr. 18.

dân, hơn nữa nó tạo ra cái có để kẻ thù nhanh chóng khởi phát cuộc xâm lược.

Tình hình chính trị ở Pháp có sự biến động lớn với cuộc cách mạng 1848 và sự ra đời của đế chế thứ hai khiến Pháp không thể tiến hành ngay kế hoạch xâm lăng. Trong khoảng thời gian này vẫn có những tàu buôn Pháp được phép cập bến ở Đà Nẵng buôn bán, như trường hợp hai tàu của lái buôn Giê-rô (Charles Géraud) và Bô-ren (Borel) cập bến Đà Nẵng vào năm 1849, vẫn được tạo điều kiện buôn bán thuận lợi, điều này chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn cũng không quá mức thiên kiến và cố chấp¹.

Từ cuối năm 1851 tình hình chính trị nước Pháp đã đi vào ổn định. Cuộc cách mạng công nghệ đã khiến kinh tế nước Pháp có những bước phát triển nhảy vọt, giới tư bản Pháp có những yêu cầu lớn về nguồn nguyên liệu và thị trường. Các tàu của Pháp hoạt động mạnh ở vùng biển Trung Hoa. Chính phủ Pháp lúc này phải chịu nhiều áp lực của giới tư bản trong nước và sự thúc ép của các giáo sĩ ở Việt Nam, yêu cầu can thiệp để chiếm lấy những nguồn lợi về kinh tế và tự do truyền đạo. Trong tình hình ấy, có nhiều động thái chứng tỏ một số nước như Anh, Mỹ, Tây Ban Nha cũng đang quan tâm, nhòm ngó đến khu vực này.

Lợi dụng chính sách cấm đạo và một số hành động quá khích của chính quyền Tự Đức đối với giáo sĩ phương Tây, các linh mục và quan chức Pháp đã tích cực vận động để đẩy nhanh hoạt động quân sự của chính quyền Pháp.

Cuối năm 1852, Na-pô-lê-ông (Napoléon) III quyết định lấy có "bảo vệ" các Thừa sai Thiên Chúa giáo để đẩy mạnh kế hoạch xâm lược. Tình hình thế giới lúc này có những biến chuyển thuận lợi cho nước Pháp. Sau cuộc chiến Crum với Nga (năm 1856), Anh và Pháp có vẻ xích lại gần nhau hơn, Anh lại đang phải đối phó với sự bất ổn ở thuộc địa Ấn Độ. Chính quyền của Napoléon III muốn

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, sđd, tr. 533.

có một thắng lợi về quân sự ở bên ngoài để tự khẳng định uy tín và thỏa mãn những yêu cầu của giới tư bản Pháp cũng như thế lực nhà thờ. Năm 1856, tàu Pháp lại đến gây hấn lần thứ hai ở cửa biển Đà Nẵng.

Ngày 16 tháng 9 năm 1856 tàu Ca-ti-nat (Capricieuse) của Pháp do Lolior Đờ Vin xuya Ácxơ (Lelieus de Ville Sur-Arc) đến vùng cửa biển nước ta để đưa thư của Lãnh sự Pháp ở Thượng Hải là Charles Montigny (người được Napoléon phái đến để ngoại giao với 3 quốc gia là Xiêm, Miên và Việt Nam). Triều đình Huế lo ngại không tiếp. Các quan chức ở Đà Nẵng và Thuận An đều từ chối không chịu nhận thư vì không muốn có chuyện rắc rối. Tàu Ca-ti-nat bèn quay về Đà Nẵng và bắn vào các đồn lũy ở Sơn Trà, lính Pháp đổ bộ vào các Hải đài phá các hòm thuốc nổ của quân triều đình và bắt đi 40 tù binh. Sự việc rất nghiêm trọng nhưng các quan địa phương sợ hãi không dám tâu báo ngay về triều đình. Vua và các đại thần chỉ biết có việc tàu Pháp đến Sơn Trà, đưa thư xin thông thương và các quan không chịu nhận. Việc quân Pháp gây hấn, bắn phá đồn lũy ở Sơn Trà về sau triều đình mới hay. Vua Tự Đức rất tức giận quở trách quan tỉnh không biết phòng bị và sợ hãi không dám chống trả...

Sau vụ bắn phá, tên chỉ huy tàu Ca-ti-nat lại đưa tiếp cho Trần thủ Đà Nẵng một thư nữa, nói rằng hành động của hấn đã bị chính quyền Pháp quở trách, hấn nhận lỗi và xin hứa khi nào các thỏa ước giữa hai bên được ký kết hấn sẽ cho sửa sang đền lại những tổn thất ở các đồn lũy.

Nhận được tin tức về cuộc tấn công lần thứ hai của quân Pháp ở Sơn Trà triều đình nhà Nguyễn lại vội vàng tăng cường quân sĩ đến khu vực đèo Hải Vân, củng cố các thành lũy ở khu vực này như thành An Hải, đồn Điện Hải, Nại Hiên Đông... Một vài quan lại có trách nhiệm ở Quảng Nam bị giáng chức.

Ngày 24 tháng 10 năm 1856 chiếc tàu thứ hai trong phái bộ của Montigny do Collier chỉ huy đến Đà Nẵng với thái độ nhả nhận hơn

đã được quan Trấn thủ tiếp nhận thư, đồng thời phía triều đình đã đưa lại một bức thư phản kháng về hành động gây hấn của tàu Ca-ti-nat trước đó. Trong khi tàu neo đậu ở Đà Nẵng, Pen-lơ-ranh (Pellerin) - Tổng Giám mục ở Việt Nam đã bí mật gặp gỡ với Collier để phản ánh các tin tức về tình hình giáo hội ở Việt Nam. Collier khuyên ông ta nên về Pháp để trình bày với Chính phủ.

Ngày 23 tháng 1 năm 1857 Montigny đến Đà Nẵng, xin vào Kinh để gặp các quan chức cao cấp. Montigny được cử đến với vai trò sứ giả của nước Pháp đến một loạt các quốc gia châu Á để thương lượng về các Hiệp ước thông thương. Tại Xiêm La, Montigny đã được tiếp đón trọng thị. Rời Xiêm, tới Đà Nẵng, vua Tự Đức ra lệnh các quan phải thương thuyết tại chỗ không cho vào Kinh. Nội dung Montigny yêu cầu gồm các điểm như: đề nghị triều đình nhà Nguyễn cho phép Pháp đặt một lãnh sự tại Huế, mở một thương điểm ở Đà Nẵng, ngoài ra nước Pháp còn yêu cầu triều đình nhà Nguyễn cho phép các giáo sĩ được tự do đi lại và giảng đạo Thiên Chúa...

Sau 15 ngày bàn bạc, những yêu cầu của Montigny đã không được chấp nhận. Montigny rời Đà Nẵng ngày 13 tháng 2 năm 1856 để lại nhiều lời đe dọa sẽ có những biện pháp cứng rắn để bảo vệ các giáo sĩ và giáo dân nếu triều đình còn tiếp tục ngược đãi họ. Trong chuyến trở về này, Montigny mang theo giáo sĩ Pellerin về nước để kêu gọi vua Pháp đem quân sang bảo vệ các giáo sĩ, đồng thời cam đoan quân đội Pháp sẽ nhận được sự ủng hộ của các giáo dân sở tại. Trong báo cáo với Chính phủ Pháp, Montigny yêu cầu Chính phủ nhanh chóng chiếm lấy Nam Kỳ, đặc biệt chú ý đến vùng biển Phú Yên vì đây sẽ là cơ sở để xây dựng một thuộc địa nằm giữa hai khu vực rộng lớn của thế giới là Ấn Độ (hiện đang là thuộc địa của Anh) và Trung Quốc.

Ngay sau đó, như trả lời cho sự hăm dọa của Montigny, ngày 25 tháng 5 năm 1857 vua Tự Đức lại ban hành một đạo dụ cấm đạo khắc nghiệt hơn. Đến cuối năm lại thêm một đạo dụ cấm người dân

theo đạo. Theo tinh thần của các đạo dụ đó, người dân đã theo đạo bị quản lý chặt chẽ, các chủng viện bị giải tán, nhiều nhà thờ bị phá hủy, cảnh bắt bớ, đàn áp xảy ra liên tục tại các làng đạo, giám mục bị bắt khi đang tuyên truyền hoặc giảng đạo có thể bị xử tử... Một Giám mục Tây Ban Nha đã bị hành quyết trong đợt cấm đạo này¹.

Hành động quá tả của chính quyền Tự Đức trong thời điểm nhạy cảm này đã gây nên những hậu quả xấu. Trong khi kẻ thù đang rình rập để tìm lý do gây sự, khởi đầu cho một cuộc xâm lược thì triều đình Nguyễn lại đem đến cho chúng một cơ hội. Điều cần thiết lúc này là phải nâng cao sức mạnh về kinh tế và quân sự của đất nước đồng thời củng cố khối đoàn kết toàn dân. Thế nhưng, chính sách tàn sát đạo Thiên Chúa của triều đình Nguyễn đã khiến quân Pháp có thêm cơ hội để kích động, chia rẽ khối đoàn kết giáo - lương trong cộng đồng dân tộc. Những người Công giáo (theo báo cáo của linh mục Huc với Chính phủ Pháp thì có khoảng 600.000 người)², phản ứng chống lại chính quyền, gây nên tình trạng mất ổn định trong xã hội, một bộ phận còn tiếp tay cho kẻ xâm lược để chống lại triều đình. Từ đầu năm 1858 đã có những cuộc nổi dậy của giáo dân ở Hưng Yên, tiếp đó là các cuộc nổi dậy ở Thái Bình, Hải Dương, Nam Định... khiến triều Nguyễn phải bị động đối phó. Các sách sử của triều Nguyễn đều cho rằng các cuộc nổi dậy này đều có liên quan đến các cổ đạo Thiên Chúa giáo.

Sau hai vụ tàu chiến Pháp gây hấn ở Đà Nẵng và việc một vài tàu khác đôi khi lãng vãng uy hiếp ở các vùng ven biển, triều đình đã thấy rõ mối họa ngoại xâm đang đến gần, và cửa biển Đà Nẵng là vị trí quan trọng nhất. Việc phòng bị đã được quan quân triều Nguyễn chú ý hơn. Vua Tự Đức đã nhắc nhở: "Cửa biển Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam là nơi bờ cõi mạn biển quan trọng, hiện nay

1. Đây là Tổng Giám mục Bắc Kỳ G.M Đi-at (Diaz).

2. Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, bản dịch của Nguyễn Thuận, Nxb. Tôn giáo, H, 2003, tr. 64.

thuyền Tây dương tuy đã đi, nhưng công việc phải làm cho tốt về sau cũng phải dự tính, cốt được chu đáo mười phần"¹. Tháng 2 năm 1857, Trần dương quân vị là Đào Trí đã trình bày về kế hoạch bố trí phòng vệ ở đây, theo ông: "Từ bảo Trấn Dương ở đỉnh núi chia đặt 20 cỗ xe súng đại bác", "Từ thành Điện Hải đến cảng Thanh Khê, đắp lũy cát và trồng cây gai góc che lấp" và bỏ bớt đi hai đồn đệ nhất và đệ nhị (?)². Nhưng sau đó vua Tự Đức còn cử tiếp quan bộ Hộ là Tôn Thất Cáp tới kiểm tra. Cáp đi về, trong bản tâu nhấn mạnh sự quan yếu của cửa bể này: "Cửa ấy thật là chỗ hệ trọng. Các đồn nhất, nhì, tam, tứ xin cứ để nguyên, phía bắc thành Điện Hải, ngoài lũy cát, cát biển bồi ngằm dưới mặt nước gần đến giữa vũng, nay xin dựng một pháo đài tại chỗ ấy, để khi bắn súng cho thông thả, mà pháo đài liên tiếp với thành Điện Hải, khi có việc cũng dễ giúp nhau". Vua và các quan trong triều tiếp tục nghị bàn sau đó quyết định phía bắc thành Điện Hải vẫn giữ nguyên 4 đồn. Còn việc đắp một pháo đài lớn trên bãi cát ngằm ở phía bắc thành Điện Hải, triều đình cho là công trình quá nặng nề, có ý kiến cho rằng bãi cát mới bồi sợ làm gấp không xong... Ở cửa biển Thuận An triều đình cũng cho đắp hai lũy vòng ở phía nam và phía bắc và bố trí thêm vũ khí phòng vệ. Việc chuẩn bị bố phòng này đã quá chậm trễ nhưng đến giữa năm 1857 vẫn chưa xong.

Cũng trong năm 1857 sử triều Nguyễn ghi về một số động thái có vẻ như chuẩn bị phòng vệ trước nguy cơ xâm lược đang đến gần.

Tháng 3 (âm lịch) triều đình chuẩn cấp cho các thuyền bọc đồng mỗi thuyền 100 cân dầu để đốt khi đi tuần ban đêm ngoài biển³.

Tháng 6 (âm lịch) tuyển chọn những pháo thủ dinh Thần cơ và binh thủy sư theo thuyền Hải Đạo đến cửa biển Thuận An để diễn tập bắn súng⁴.

1. *Thực lục*, sdd, tập VII, tr. 489.

2. *Thực lục*, sdd, tập VII, tr. 491.

3. *Thực lục*, sdd, tập VII, tr. 490.

4. *Thực lục*, sdd, tập VII, tr. 503.

Cũng trong tháng này tỉnh Nghệ An đã giao 30.000 cân sắt đã nấu lọc kỹ cho tỉnh Biên Hòa để sử dụng đóng các tàu thuyền¹.

Tháng 7 (âm lịch) tỉnh Quảng Ngãi cũng được lệnh sửa đắp lại các lũy dài ở vùng bờ biển.

Sang năm 1858, vua Tự Đức có vẻ lo lắng cho sự phòng bị ở bờ biển phía Bắc, nên định ra việc huấn luyện cho quân ở đây. "Vua cho rằng tỉnh Nam Định bờ biển dài xa, phải cần đến thủy quân, thế mà kỹ nghệ bờ ngõ kém cỏi. Bèn phái hai viên suất đội ở thủy quân đem 200 thủy quân đến luyện tập cho quen thạo, mỗi năm đổi một lần"².

Về phía Pháp, thực tế kế hoạch cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã được thông qua từ tháng 4 năm 1857.

Ngày 22 tháng 4 năm 1857, Napoléon III đã cho thành lập Ủy ban nghiên cứu vấn đề Việt Nam (có tài liệu gọi là Ủy ban Nam Kỳ). Qua 7 phiên họp, Ủy ban này đã nghiên cứu tỉ mỉ các vấn đề ở Việt Nam trên mọi bình diện nhằm hợp thức hóa việc đem quân sang xâm chiếm Việt Nam. Đây là kết luận của cuộc họp: "Nếu mặt pháp lý chưa hoàn chỉnh thì vẫn còn đủ căn cứ để biện minh cho việc chúng ta sẽ thực hiện nhằm buộc Việt Nam phải lệ thuộc vào chúng ta. Nếu như buộc Việt Nam phải chấp nhận nền bảo hộ của chúng ta mà không gặp trở ngại gì và sẽ tiếp tục trong tương lai, thì trước mắt chẳng có gì nguy hiểm, vì không gì có thể phủ nhận quyền can thiệp của chúng ta vào một xứ sở chưa từng có quan hệ với quốc gia nào khác, và có thể nói đây là xứ sở mà các thừa sai đã chinh phục được cho nước Pháp"³. Để thực hiện kết luận này Ủy ban đã quyết định: "Chúng ta đã từng thị uy bằng vũ lực ở đây. Muốn đạt được kết quả mà không gặp khó khăn, cuộc viễn chinh

1. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 511.

2. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 555.

3. G. Taboulet, Nguyễn Phan Quang dịch, in trong sách: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, đã dẫn, tr. 266, 267.

cần phải được giữ kín và nhất là phải thực hiện càng sớm càng tốt"¹. Napoléon chấp thuận các kết luận của Ủy ban và yêu cầu các Hạm đội Pháp ở Viễn Đông phải ngay các tàu chiến tới Đà Nẵng mà không cần phải thương thuyết với triều đình Nguyễn nữa. Nhưng lúc này Liên quân Anh - Pháp đang bị cuốn vào cuộc chiến với Trung Hoa nên chưa thể thực hiện mệnh lệnh này của Hoàng đế nước Pháp.

Trước khi chính thức bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược, quân đội Pháp đã có những cuộc đe dọa, thăm dò.

Tháng 8 năm 1857, De Montigny đưa giám mục Pellerin về Pháp trình bày rõ tình hình ở Việt Nam với Chính phủ Pháp. Chủ trương cấm đạo của các vua Nguyễn lúc này tạo thêm điều kiện cho Pháp nhanh chóng thực hiện ý đồ xâm lược. Việc các giáo sĩ và người Công giáo bị đổ máu ở Việt Nam đã gây xúc động trong dư luận ở Pháp và Tây Ban Nha. Những tin tức về tình hình khủng hoảng trong xã hội Việt Nam, về sự lúng túng trong quản lý và triển khai các kế hoạch bảo vệ đất nước càng làm Chính phủ Pháp mạnh bạo hơn trong hành động.

Tháng 1 năm 1857, liên quân Anh - Pháp đem gần 9.000 quân đánh chiếm Quảng Đông Trung Quốc, sau đó tấn công vùng Hoa Bắc rồi Thiên Tân. Sau Hiệp ước Nam Kinh (1842), Hiệp ước Trung - Pháp (1844) triều đình Mãn Thanh buộc phải ký thêm một hiệp ước thứ ba là Hiệp ước Thiên Tân vào ngày 27 tháng 6 năm 1858, nhượng cho tư bản Âu - Mỹ nhiều quyền lợi. Như vậy, nền chuyên chế độc tài lớn nhất ở phương Đông già cỗi và lạc hậu đã bị sụp đổ bởi thế lực tư bản phương Tây với sức mạnh của khoa học kỹ thuật và xã hội văn minh.

Ngay sau Hiệp ước Thiên Tân, lấy cớ triều đình Huế ngược đãi các giáo sĩ và cự tuyệt việc nhận Quốc thư của Pháp đòi tự do buôn

1. G. Taboulet, Nguyễn Phan Quang dịch, in trong sách: *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, đã dẫn, tr. 266.

bán, cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp chính thức bắt đầu.

Từ Trung Hoa, theo kế hoạch đã được định sẵn, các hạm đội hải quân Pháp được điều tới Việt Nam. Để thực hiện kế hoạch tấn công xâm lược, chính quyền Pháp đã liên minh với quân đội Tây Ban Nha (với lý do là các giáo sĩ Tây Ban Nha ở Việt Nam cũng đang bị triều đình Nguyễn đe dọa và sát hại).

Lực lượng quân Pháp do Phó Đô đốc Rigôn đờ Giơnuil (Rigault de Genouilly) chỉ huy. Quân Tây Ban Nha do Đại tá Lăngđarôt (Lanzarotte) chỉ huy.

Tổng số tàu chiến của Pháp và Tây Ban Nha được huy động đến là 16 chiếc, 1.220 quân Pháp¹, trong đó có 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến, 850 quân Tây Ban Nha bao gồm cả lính Âu và Phi, một pháo đội thủy quân lục chiến cùng đủ loại phương tiện chiến tranh hiện đại đang có ở châu Âu, trong đó có tàu chở đến 50 súng đại bác². Trong lực lượng quân tấn công Đà Nẵng có cả 2 đại đội quân bản xứ bao gồm bọn đào ngũ, bọn Công giáo Bắc Kỳ tỵ nạn, bọn thổ phi và dân phu Trung Quốc. Tổng số quân được huy động là 2.350 người. Các chiến hạm của Pháp tập hợp ở vùng đảo Hải Nam, còn quân Tây Ban Nha được điều đến từ Philippin. Ngày 30

1. Theo Phạm Văn Sơn, quân Pháp bao gồm 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến, mỗi tiểu đoàn bao gồm 5 đại đội, mỗi đại đội có 112 người. *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 71.

2. Về quân số và trang bị vũ khí của quân Pháp trong trận này các tài liệu cho những con số khác nhau.

Sách *Thực lục* của triều Nguyễn (Tập VII - đã dẫn) thì cho rằng có 12 tàu chiến. Sách *Lịch sử Việt Nam* của Nxb. Khoa học xã hội, 2004 đưa ra con số: 2.500 quân, 13 chiến thuyền.

Nguyễn Thế Anh trong *Việt Nam thời Pháp đô hộ* (đã dẫn) lại cho rằng có 14 chiến thuyền.

Sách *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896* của Viện Sử học, xuất bản năm 2003, cho rằng có 16 chiếc tàu chiến và 1.500 quân Pháp, 1.000 quân Tây Ban Nha...

tháng 8 quân Pháp và Tây Ban Nha đã có mặt ở Đà Nẵng. Tổng chỉ huy là Phó Đô đốc R. Genouilly.

Thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm điểm tấn công đầu tiên vì đây là một hải cảng rộng và sâu, nằm trên địa bàn có vị trí quân sự quan trọng lại chỉ cách Kinh đô Huế chưa đầy 100km. Theo tính toán của Pháp: "Chỉ cần chiếm được Huế thôi là chắc chắn bẻ gãy được ý chí kháng chiến của đối phương"¹. Hơn nữa đây là địa bàn mà Genouilly nắm rõ bởi chính y đã chỉ huy cuộc tấn công ở Sơn Trà vào thời Thiệu Trị 9 năm về trước.

Rạng sáng ngày 1 tháng 9 năm 1858 sau khi đưa tối hậu thư cho triều đình Huế đòi Tinh thần Quảng Nam phải đầu hàng và giao nộp các đồn lũy, vũ khí... trong thời hạn 2 tiếng. Sau thời hạn đã định, không chờ trả lời, quân Pháp đã nổ súng vào bán đảo Sơn Trà. Cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp đã chính thức bắt đầu.

Theo ghi chép của các tài liệu Pháp, hai pháo hạm của Pháp và một tàu Tây Ban Nha đậu ở cửa sông Đà Nẵng đã pháo kích vào 2 đồn phòng vệ quan trọng của quân triều đình ở phía đông và phía tây cửa biển là An Hải và Điện Hải. Trận công kích kéo dài khoảng nửa giờ, quân triều đình đóng ở các đồn cũng bắn trả, một số đạn pháo của quân triều đình trúng vào tàu địch nhưng không gây hiệu quả gì đáng kể². Đồn An Hải tan tành dưới trận mưa đạn pháo của quân địch. Số quân lính triều đình trên pháo đài quan sát không kịp rút, đã chiến đấu đến người cuối cùng.

Tiếc rằng, sách sử của triều Nguyễn ghi chép về sự kiện nghiêm trọng này quá sơ sài, nó gần như bị chìm lấp vào bao sự kiện vụn vặt khác mà các sử gia triều đình vẫn thường ghi: "Chiến thuyền Tây dương 12 chiếc vào cửa biển Đà Nẵng (thuộc tỉnh Quảng

1. G. Taboulet, *La geste française en Indochine*, Paris, 1955, tập I, tr. 250.

2. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 2004, tr. 39.

Nam) bắn phá các pháo đài, các đồn bảo"¹. Đoạn sau chép thêm: "Quân Tây dương vây đánh hai thành An Hải và Điện Hải"² mà không có thêm một chi tiết nào về diễn biến trận đụng độ đầu tiên mở màn cho một cuộc xâm lược tàn bạo của thực dân Pháp đối với đất nước ta.

Trong thực tế, sau trận công kích bằng đạn pháo, khoảng 10 giờ sáng cùng ngày, đã có những toán quân Tây Ban Nha đầu tiên đổ bộ lên các khu vực thành, đồn lũy ở bán đảo Sơn Trà. Chiều ngày 1 tháng 9 đội quân xâm lược Pháp - Tây Ban Nha đã gần như làm chủ toàn bộ các đồn trại ở khu vực Đà Nẵng. Sáng mùng 2 tháng 9 quân Pháp và Tây Ban Nha tập trung hỏa lực đánh vào đồn Điện Hải. Quân triều đình cố chống trả nhưng đồn đã bị thất thủ ngay hôm đó. Các đồn như Phúc Vinh, Thạch Giã, Hải Châu chưa bị tấn công nhưng quân lính triều đình trong tình thế bất khả kháng đã phải rút hết. Quân ta bị thương tổn tổng cộng khoảng hơn 1.000 người². Trước kẻ địch mạnh lại có lợi thế hơn hẳn về vũ khí, quân triều đình phải rút lui.

Tại Huế, khi nhận được tin về cuộc tấn công của quân Pháp - Tây Ban Nha ở cửa Hàn và tình trạng thất thủ của quân triều đình, vua Tự Đức ra lệnh cho Tổng đốc Nam - Ngãi là Trần Hoàng huy động thêm hơn 2.000 binh lính tới tiếp ứng. Các quan lại như Chương dinh Đào Trí, Án sát Lê Văn Phổ, Bố chính Lê Văn Nhiếp được giao cho nhiệm vụ giữ thành và phối hợp với Trần Hoàng để chống lại các cuộc tấn công của quân Pháp. Đại quân triều đình đóng chủ yếu tại hai địa điểm: Hữu quân Đô thống phủ Lê Đình Lý đóng ở Hòa Vinh, Chương doanh Hồ oai Đào Trí đóng tại Thị An. Tán lý quân vụ Thân Văn Nhiếp, Ngự sử Nguyễn Sĩ Long được phái đi thu gom và vận tải quân nhu. Trong lời dụ, vua Tự Đức dặn dò: "Cửa biển ấy từ Hải Vân đến Cầu Đê một dải đều là đường

1, 2. *Thực lục*, sđd, tập VII, tr. 567.

2. *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm*, sđd, tr. 72.

quan báo, phải phòng thủ nghiêm thêm, để tiện thông hành. Người quản đốc lính đạo trước, đạo sau đến ngay đây, tùy nghi đóng đồn, liệu đất đặt chỗ canh phòng, cùng bọn Đào Trí cùng chống đỡ với nhau, chớ để cho quân Tây dương lên bờ, để xứng đáng chức trách đã ủy cho"¹. Sau đó dưới sự chỉ huy của Lê Đình Lý, quân triều đình đã lập các đồn ở các sở như Chân Sảng, Câu Đề, Nam Ổ, Cẩm Lệ, Hóa Khê, Kiều Xương. Hai địa điểm quan yếu được chốt chặt là Cẩm Sa và cửa biển Đại Chiêm². Ngoài ra, những khu vực khác có quân lính sở tại đóng giữ, người dân cũng được huy động vào những việc như xây đồn lũy, tiếp tế binh lương.

Triều đình sau khi thưởng phạt một loạt quan chức, chỉ huy, có công hay có tội trong trận chiến ở Sơn Trà để giữ nghiêm quân lệnh và cổ vũ tinh thần binh sĩ, vua Tự Đức quyết định điều thêm binh lực để phòng thủ ở khu vực Đà Nẵng. Lê Đình Lý đã có trong tay 500 quân nay được điều thêm 600 quân đến Vũ Lâm và Hải Vân. Ngoài ra, triều đình còn tăng cường thêm 900 quân từ Bình Định đến Quảng Nam. Riêng đồn Hải Vân có 350 quân đóng giữ³. Tổng số quân lực triều đình đóng ở Quảng Nam lên đến 3.500 quân, triều đình còn phái thêm thuyền đến phòng vệ cửa Tư Hiền và cửa Thuận An và tổ chức luyện tập quân thủy bộ. Kể cả biện pháp dùng dây sắt và dây xích chặn ngang cửa biển Thuận An và Tư Hiền cũng được đem áp dụng⁴. Ngoài việc tăng cường phòng thủ, người dân còn tự tổ chức các đội hương đồng tình nguyện đánh giặc, thực hiện vườn không nhà trống để đối phó với quân địch.

Quân Pháp sau thắng lợi ban đầu, không tiếp tục mở rộng phạm vi chiếm đóng mà có động thái thăm dò phản ứng của nhân dân và quân đội. Chúng mở những cuộc hành quân thăm dò, đánh phá vào các khu vực như Mỹ Thị, Cẩm Lệ, Nại Hiên, Hóa Khê, v.v... trên

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 567.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 568.

3, 4. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 569.

địa bàn Đà Nẵng. Quân dân ta bằng những vũ khí thô sơ đã chống trả quyết liệt, tiêu diệt và làm thương vong một lực lượng đáng kể. Thời tiết khắc nghiệt cùng những khó khăn về lương thực, thực phẩm đã khiến bệnh dịch phát sinh, quân lính bị thương vong, hao tổn... Theo tài liệu của Pháp thì quân của Genouilly chỉ tiến vào đánh thăm dò ở vùng cửa sông Hàn 2 lần (vào 6/10 và 21/10 - 1858) nhưng theo ghi chép của sử nhà Nguyễn trong 5 tháng từ tháng 9/1858 đến tháng 2/1859 tại Đà Nẵng quân và dân ta đã đánh 11 trận lớn, nhỏ với quân Pháp và Tây Ban Nha¹ để bảo vệ từng tấc đất vùng cửa biển này.

Phương án phòng thủ của triều đình Tự Đức, phản ứng của dân chúng và giáo dân cùng những khó khăn mà đoàn quân viễn chinh phải đối mặt đã được học giả Tsubôji giải thích cho nguyên nhân phải rút ra khỏi cửa biển Đà Nẵng của viên tướng Genouilly: "Ngày 1 tháng 9 Rigault de Genouilly hạ lệnh cho quân đội Tây và Pháp đánh phá đồn lũy Đà Nẵng. Ông lấy được thành trì rất dễ dàng, sau khi quét được một lực lượng vờ như đối kháng. Ông chờ đợi binh đội Việt Nam ra quân, vì các Thừa sai cho biết sẽ có ít nhất 10.000 quân nghênh chiến, nhưng đạo quân đó không xuất hiện. Ông cũng chờ đợi sẽ có đông đảo người Công giáo tỵ nạn dưới cờ Pháp nhưng mãi tới mùng 3 tháng 9 mới có độc nhất 1 linh mục đến gặp Đô đốc. Sau mấy tháng chiếm đóng, trong sự chờ đợi sự nổi dậy của người Công giáo, không hề xảy ra gì hết. Trái lại, bệnh thời khí đã giết chết nhiều binh lính đồng minh. Ngày càng ngờ vực đối với những lời nói và hứa hẹn của các Thừa sai, Đô đốc liền quay mũi hạm đội về phía Sài Gòn vào tháng 2 năm 1859"².

Như vậy, Đà Nẵng cửa ngõ của triều đình Huế, không phải là căn cứ thuận lợi của quân Pháp. Sau một thời gian thăm dò, phải hứng chịu những tổn thất bước đầu, quân Pháp quyết định rút khỏi

1. *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, sđd, tr. 44.

2. Yoshiharu Tsubôji, *Nước Việt Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993, tr. 72 - 73.

Đà Nẵng để tiến vào vùng Gia Định với hy vọng vùng đồng bằng phì nhiêu Nam Kỳ giao thông đường biển thuận lợi, có thể là cơ sở cho cuộc tấn công xâm lược toàn cõi Việt Nam.

Cuộc chiến giữa quân xâm lược Pháp và quân dân Việt Nam bước sang một giai đoạn mới.



Ảnh: Lực lượng viễn chinh Pháp, Tây Ban Nha tấn công thành Gia Định

Nguồn: Tranh của Antonie Leson Morel-Fatio. [Wikipedia.org/wiki/chiến-tranh-Pháp-Đại Nam](https://en.wikipedia.org/wiki/Chiến_tranh_Pháp_Đại_Nam).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. *Bắc Kỳ hà đề sự tích*, Sài Gòn, 1963 (bản dịch).
2. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa, 1999.
3. Buch. U.J, *Công ty buôn bán ở các nước Ấn thuộc Hà Lan và xứ Đông Dương*. Tư liệu dịch, Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Bùi Đức Sinh, *Lịch sử Giáo hội Công giáo*, Sài Gòn, 1972.
5. Bùi Thị Tân, Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
6. Bùi Xuân Đính, "Tình hình phạm tội và việc áp dụng hình phạt dưới triều đại nhà Nguyễn (1802 - 1858)", in trong: *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam - Những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005.
7. Bửu Kế, "Về các Châu bản triều Nguyễn", Tạp chí *Bách khoa*, Sài Gòn, 1960.
8. Cadière. L, "Các tài liệu liên quan đến thời kỳ Gia Long", *BEFEO* (7), Pari (1912), bản dịch của Đào Trọng吕, tư liệu Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, bản dịch của Nguyễn Thuận, Nxb. Tôn giáo, H., 2003.

10. Cao Thị Oanh, "Sự thể hiện của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong các tội xâm phạm tính mạng của con người trong *Hoàng Việt luật lệ* (luật Gia Long)", Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 3 (227), 2007.
11. Cao Xuân Dục, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Quốc vụ khanh Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1972.
12. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
13. *Châu bản triều Tự Đức 1848 - 1883*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học - Nxb. Văn hóa, H., 2003.
14. Châu Hải, "Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (4), 1994.
15. Châu Hải "Những hoạt động buôn bán của người Hoa ở Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* (1), 1990.
16. Chu Huy - Cung Khắc Lược - Nguyễn Trọng Hải, *Làng Chương Dương qua di sản Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2004.
17. Chu Thiên, "Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (33), 1961.
18. Chu Thiên "Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (56), 11/1963.
19. Chương Thâu, "Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (5), 2000.
20. Cục Lưu trữ nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, tập 1-2, Nxb. Văn hóa, H., 1998.
21. Diệp Đình Hoa, *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1990.
22. Đặng Hữu Thụ, *Làng Hành Thiện triều Nguyễn*, Bản đánh máy Viện Sử học.

23. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam* (quyển thượng), Tập san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956.
24. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1964.
25. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1956.
26. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa thông tin, H., 2002.
27. *Địa chí Hòa Bình*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 2005.
28. Đinh Dung, "Quan hệ ngoại giao giữa vua Gia Long và triều Thanh vào đầu thế kỷ XIX" trong *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, 2002.
29. Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* (Sưu tập và tuyển dịch), Nxb. Khoa học xã hội, H., 2006.
30. Đinh Thị Dung, *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, TP. Hồ Chí Minh, 2000.
31. Đinh Xuân Lâm, "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
32. Đinh Xuân Lâm, Vũ Trường Giang, "Tư bản phương Tây với quan hệ ngoại giao Việt Nam - Đông Nam Á thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), 2001.
33. Đỗ Bang, "Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực trạng và hậu quả", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* (8), H., 1996.
34. Đỗ Bang - Nguyễn Văn Đăng - Vũ Minh Giang..., *Kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn (1802 - 1945)*, Đề tài KX - ĐL: 94 - 16, Huế, 1997.
35. Đỗ Bang, "Triều Nguyễn sau 200 năm nhìn lại" trong *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng sư phạm và phổ thông*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002.

36. Đỗ Bang, *Khảo cứu kinh tế và bộ máy nhà nước triều Nguyễn, Những vấn đề đặt ra hiện nay*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
37. Đỗ Bang (Chủ biên), *Tổ chức bộ máy triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1884*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
38. Đỗ Bang (Chủ nhiệm đề tài), *Thư mục triều Nguyễn*, tập I-II, Huế, 1997.
39. Đỗ Bang - Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
40. Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
41. Đỗ Đức Hùng, *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
42. Đỗ Đức Hùng, "Tác động của thiên tai lũ lụt đối với các cuộc bạo động ở nông thôn Bắc Bộ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
43. Đỗ Văn Ninh, "Tiền cổ và nền kinh tế hàng hoá Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (4), 1985.
44. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
45. Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
46. Đỗ Văn Ninh, *Từ điển quan chức Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H., 2002.
47. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hà Nội, 1943.
48. Dương Tuyết Minh, "Quyết định hình phạt trong Hoàng Việt luật lệ", *Tạp chí Luật học*, số 11/2006.
49. Emmanuel Poisson, *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thử thách (1820 - 1918)*, Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch, Nxb. Đà Nẵng, 2006.
50. Fujiwara Richiro, "Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam", Thiềm Cung dịch, *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 8, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1974.

51. Hà Thành Hiền - Hách Đình Đình (Viện Nghiên cứu Triết học Trung Quốc), "Ảnh hưởng của Nho giáo đối với *Hoàng Việt luật lệ*" in trên Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 3 (88)/2008.
52. Hall, D G, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
53. Hồ Sĩ Khoách, "Nghiên cứu thời đại Nguyễn - Một vấn đề khoa học và thực tiễn", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
54. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX*, tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978.
55. Huỳnh Công Bá, "Pháp chế triều Nguyễn đối với vấn đề nhân thân của người phụ nữ", in trên Tập san *Nghiên cứu Huế*, tập 2, năm 2001.
56. Huỳnh Công Bá: "Vấn đề tài sản trong pháp luật hôn nhân và gia đình dưới triều Nguyễn", Tập san *Nghiên cứu Huế*, tập 3, năm 2002.
57. Huỳnh Lứa, "Nhìn lại thực trạng kinh tế nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
58. Huỳnh Lứa, "Do đâu mà có việc cấm đạo Thiên Chúa trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX", trong sách: *Một số vấn đề về đạo Thiên Chúa trong lịch sử Việt Nam*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học, Viện Khoa học xã hội và Ban Tôn giáo TP. Hồ Chí Minh, 1988.
59. Huỳnh Thị Ngọc Tuyết, "Nhà Nguyễn và ngành công nghiệp khai mỏ ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
60. Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, Bản dịch lưu trữ tại Thư viện Viện Sử học.
61. Lê Quý Đôn, *Toàn tập* (1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
62. Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005.

63. Lê Thị Kim Dung, "Thực chất của chính sách "bế quan toà cảng" dưới triều Minh Mạng (1820 - 1840)", *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
64. Lê Thị Thanh Hòa, *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1998.
65. Lê Văn Năm, "Sản xuất hàng hoá và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ 17 - 19", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (3, 4, 5, 6), Hà Nội, 1988.
66. Lê Văn Sách - Nguyễn Quang Trung Tiến, "Khảo về trị giá và tỷ giá của hệ thống tiền tệ triều Nguyễn", *Thông tin khoa học và công nghệ Thừa Thiên - Huế* (1), Huế, 1996.
67. Li Tana - Nguyễn Cẩm Thúy, *Bia chữ Hán trong hội quán người Hoa tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1999.
68. Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999.
69. Li Tana, "Ngoại thương của Việt Nam thế kỷ XIX: quan hệ với Singapore", *Việt Nam học - Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ nhất* (3), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
70. Lương Ninh - Hà Bích Liên, *Lịch sử các nước Đông Nam Á*, Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
71. Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội. 1992.
72. May Bon. C, *Người châu Âu ở nước An Nam*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb. Thế giới, H., 2006.
73. *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập II (năm Minh Mệnh thứ 6 [1825] và năm thứ 7 [1826], Nxb. Văn hóa, H., 1998.
74. *Nam Bộ đất và người*, 3 tập, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004 - 2005.
75. Nguyễn Cảnh Minh, *Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước 1945 (Giáo trình đại cương)*, Nxb. Giáo dục, H., 2005.
76. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diệm - Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1990.

77. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri lục*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Ký hiệu A 2653.
78. Nguyễn Danh Phiệt, "Suy nghĩ về bộ máy nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
79. Nguyễn Danh Phiệt, "Suy nghĩ thêm về phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301)/ 1998.
80. Nguyễn Đình Lễ - Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Cảnh Minh - Đào Tố Uyên - Trần Bá Đệ - Nguyễn Ngọc Cơ, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến ngày nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998.
81. Nguyễn Đình Tư, "Cảng biển Đà Nẵng dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Xưa và Nay* (54b), Hội Sử học, Hà Nội, 1998.
82. Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Hà Huy Giáp dịch, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.
83. Nguyễn Hồng Phong, "Sự phát triển của kinh tế hàng hoá và vấn đề hình thành của CNTB ở Việt Nam dưới thời phong kiến", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (9, 10, 11, 12), Hà Nội, 1959 - 1960.
84. Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Hà Nội, 1959.
85. Nguyễn Minh Tường, "Chính sách đối với các dân tộc thiểu số của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
86. Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới thời Minh Mệnh*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1996.
87. Nguyễn Phan Quang, "Đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (61), 4/1964.
88. Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Cảnh Minh, "Tìm hiểu thêm Khởi nghĩa Phan Bá Vành", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 188 (9-10/1979).

89. Nguyễn Phan Quang "Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX: mở cửa hay đóng cửa", trong sách: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
90. Nguyễn Phan Quang - Trần Thị Thanh Thanh, *Đối chiếu luật nhà Nguyễn với luật nhà Thanh về một số quy định dành cho quan chức*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 49^B (tháng 3/1998).
91. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999.
92. Nguyễn Phan Quang, *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833 - 1835)*, Nxb. Văn học, TP. Hồ Chí Minh, 2002.
93. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.
94. Nguyễn Quang Ngọc - Phan Đại Doãn "Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (5), 1985.
95. Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, H., 1993.
96. Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền thời Nguyễn sơ (1802 - 1847)*, Luận án Tiến sỹ Pháp lý, 1962.
97. Nguyễn Tá Nhí dịch, *Hương ước cổ Hà Tây*, Bảo tàng Tổng hợp Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao Hà Tây xb, Hà Tây, 1993.
98. Nguyễn Tá Nhí, *Làng mỹ tục Hà Tây*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây xb, 2000.
99. Nguyễn Tài Thư, *Cao Bá Quát, con người và tư tưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
100. Nguyễn Thanh Vân, *Hương ước Thái Bình*, Nxb. Văn hóa dân tộc, H., 2000.
101. Nguyễn Thành - Vũ Trinh - Trần Hựu, *Hoàng Việt luật lệ*, tập I-IV, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.
102. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các đời vua triều Nguyễn*, Bộ Giáo dục Quốc gia, Sài Gòn, 1971.

103. Nguyễn Thế Anh, "Sứ bộ Miến Điện phái đến Đại Nam năm 1823: Vài nhận xét về thể cờ ngoại giao trên bán đảo Đông Dương đầu thế kỷ XIX", trong sách: *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế - Trung tâm Bảo tồn di tích cổ đô Huế xb, 2002.
104. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học tái bản, H., 2008.
105. Nguyễn Thế Huệ, "Về dân số Việt Nam thời cổ trung đại", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1991.
106. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, *Quan hệ kinh tế, ngoại giao Việt Nam - Anh trong thế kỷ 17, 18, 19*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
107. Nguyễn Thừa Hỷ - Đỗ Bang - Nguyễn Văn Đăng, *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999.
108. Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam xb, H., 1993.
109. Nguyễn Văn Đăng, "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2004.
110. Nguyễn Văn Kiệm, "Chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
111. Nguyễn Văn Kiệm, "Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (4), 1999.
112. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001.
113. Nguyễn Văn Kim, *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, H., 2000.
114. Nhiều tác giả, *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

115. Nhiều tác giả, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
116. Nhiều tác giả, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1995.
117. Nhiều tác giả, *Thư mục triều Nguyễn* (1, 2), Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Đại học Khoa học, Huế, 1997.
118. Nhiều tác giả, *Một số vấn đề về đạo Thiên Chúa trong lịch sử Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Viện Khoa học xã hội - Ban Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
119. Nhiều tác giả, *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học*, *Cao đẳng Sư phạm và phổ thông*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2002.
120. Nhiều tác giả, *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, 2002.
121. Nhiều tác giả, *Phổ Hiến*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Sở Văn hóa thông tin Hải Hưng, 1994.
122. Nhiều tác giả, *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập IV, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997.
123. Nhiều tác giả, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập, In lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, H, 2001.
124. Nhiều tác giả, *Đất và người Nam Bộ*, tập III, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 395 - 399.
125. Nhiều tác giả, *"Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, Tạp chí *Xưa và Nay*, 2002.
126. Nhiều tác giả, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.
127. Ninh Viết Giao (chủ biên) - Vũ Ngọc Khánh - Phạm Quỳnh Phương - Hoàng Anh Tài - Võ Quang Trọng, *Hương ước Nghệ An*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 1998.

128. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 1- 15, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
129. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên*, T.I: "Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược chính biên, Thiên chương ngự chế thi", q.1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
130. Paxkie, P., *Nước An Nam thời xưa*, Nxb. Salame, Paris, Bản dịch Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, 1907.
131. Phạm Hữu Công, "11 khẩu đại bác bằng đồng thời Nguyễn tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992.
132. Phạm Ái Phương, "Khoa học quân sự triều Minh Mệnh trước ảnh hưởng của phương Tây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (300), 1998.
133. Phạm Ái Phương, "Nguyễn Công Trứ, những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (361).
134. Phạm Văn Kính, "Vài nét về thủ công nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
135. Phạm Văn Sơn (chủ biên), *Quân dân Việt Nam chống Tây xâm* (1847 - 1945), tr.33, Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam cộng hoà xuất bản, Sài Gòn, 1971.
136. Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, Sài Gòn, 1961.
137. Phạm Xanh, "Những cuộc tiếp xúc Việt - Mỹ đầu tiên dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1999.
138. Phan An, "Chùa Hoa, một nét văn hóa đặc sắc của thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

139. Phan Đại Doãn, "Tìm hiểu công việc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (160), 1978.
140. Phan Đại Doãn, "Mấy ý kiến về cấu trúc tư tưởng Việt Nam đến thế kỷ XIX", in trong: *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Triết học, 1984.
141. Phan Đại Doãn, *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội - Nxb. Mũi Cà Mau, 1992.
142. Phan Đại Doãn - Nguyễn Minh Tường..., *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
143. Phan Đại Doãn (chủ biên), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 1999.
144. Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược*, Phan Huy Lê, Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp dịch và giới thiệu, Cachier d'Archipel 25, Paris, 1994.
145. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 2 tập, Nxb. Giáo dục, H., 2008.
146. Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 52, 53, 1963, 1964.
147. Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (3), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.
148. Phan Phương Thảo, *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định*, Nxb. Thế giới, H., 2004.
149. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên* - Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Văn hóa thông tin, H., 2009.
150. Phan Tiến Dũng, *Vai trò của bộ Công trong việc xây dựng Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802 - 1884)*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2005.
151. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, 2, 3, 4, 5, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1961 - 1971.

152. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện* (tập 1, 2, 3, 4), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
153. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập I-V, Nxb. Giáo dục, H., 2002-2004.
154. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập XXIII - XXVIII. Nxb. Khoa học xã hội, H., 1971-1973.
155. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu* (1-6), Quốc vụ khanh Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1972-1974.
156. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, H., 1998.
157. Ruchiro. F, "Chính sách Hoa kiều của các triều đại phong kiến Việt Nam", *Việt Nam khảo cổ tập san*, Sài Gòn, 1974.
158. Salomon. (C) - Tạ Trọng Hiệp, "Từ Batavia đến Sài Gòn - du ký của một thương nhân Hoa kiều (1890)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1) 1995.
159. Shigeru Ikuta, *Vai trò của các cảng thị ở vùng ven biển Đông Nam Á từ đầu thế kỷ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
160. Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh, *Hương ước Hà Tĩnh*, Hà Tĩnh, 1996.
161. Sở Văn hóa thông tin - Hội Văn nghệ Hà Nội, *Hát cửa đình Lỗ Khê*, Hà Nội, 1980.
162. Tabulê. G, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*, Tư liệu dịch Khoa Sử Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
163. Tạ Ngọc Liễn, "Mấy nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
164. *Tạp chí Hán Nôm*: Số 2/1985; số 2/1988; số 2/1989; số 3/1994; số 6/2003.
165. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Chuyên đề về nhà Nguyễn* (271), Viện Sử học, Hà Nội, 1993.

166. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*: Số 3+4/1989; số 6/1993; số 6/2002; số 1+2/2007; số 9 (340)/2004; số 2 (255)/1991; số 2 (215)/1984; số 3 (274)/1994; số 2 (244)/1989; số 1 (202)/1982; số 4 (311)/2000; số 6 (307)/1999; số 4 (199)/1981.
167. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1981.
168. Thái Văn Kiểm, *Qui Etait Trần Văn Học*, BSEI, số 4, 1962.
169. Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, Nxb. Sử học, H., 1961.
170. Tổ Am Nguyễn Toại, "Quan thuyền triều Nguyễn sơ đi ra ngoại dương", in trong: *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, 2002.
171. Tôn Thất Bình, *Kể chuyện các vua Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.
172. Trần Bạch Đằng, "Nhận thức lại vấn đề đánh giá triều đại nhà Nguyễn", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
173. Trần Đức Anh Sơn, "Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802 - 1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 2003.
174. Trần Khánh, "Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (5), 2001.
175. Trần Khánh, *Người Hoa trong xã hội Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
176. Trần Nam Tiến, *Ngoại giao giữa Việt Nam và các nước phương Tây dưới triều Nguyễn (1802-1858)*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2006.

177. Trần Thanh Tâm, *Quan chức nhà Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
178. Trần Thị Vinh, "Thể chế chính trị thời Nguyễn (dưới triều Gia Long và Minh Mệnh)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2002.
179. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1971.
180. Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1984.
181. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970.
182. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
183. Trần Văn Giàu "Vài nhận xét về thời nhà Nguyễn", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
184. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng - Nguyễn Công Bình (chủ biên); Lê Trung Khá, Võ Sĩ Khải - Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1987.
185. Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858 (sơ khảo)*, Nxb. Văn hóa, H., 1958.
186. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, H., 1998.
187. Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người, di thảo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002.
188. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1983.
189. Trương Hữu Quýnh - Đỗ Bang, *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.
190. Trương Thị Yến, "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1993.

191. Trương Thị Yến, *Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2003.
192. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Lịch sử, *Làng Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2006.
193. Ủy ban Khoa học xã hội, *Lịch sử Việt Nam* (1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
194. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
195. Văn Tạo, "Sơ bộ nhận thức về nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), 1993.
196. Viện Đại học Huế, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn* (1), Huế, 1960.
197. Viện Nghiên cứu pháp lý (Bộ Tư pháp), *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, H., 2008.
198. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 2000.
199. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858 - 1896*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 2004.
200. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, H., 2001.
201. Viện Văn học, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX*, tập III, Nxb. Văn học, H., 1978.
202. Vĩnh Hồ, "Tổ chức quân đội và vũ khí quân dụng của Việt Nam dưới triều Nguyễn", *Tạp chí Lịch sử quân sự*, số 7 (43), 1989.
203. Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
204. Vũ Duy Mền (chủ biên) - Hoàng Minh Lợi, *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII - XIX)*, Viện Sử học, H., 2001.

205. Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
206. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858 - 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
207. Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 271, 1993.
208. Vũ Ngọc Khánh - Lê Hồng Khánh (sưu tầm, biên soạn), *Hương ước Quảng Ngãi*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1996.
209. Vũ Phạm Khải, *Đông Dương thi văn tuyển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
210. Vũ Văn Mẫu, *Cổ luật Việt Nam thông khảo*, Sài Gòn, 1972.
211. Vũ Văn Quân, *Chế độ ruộng đất - Kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án PTS Sử học, H., 1991.
212. Vũ Văn Quân, "Về nguyên nhân bùng nổ của phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
213. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993.
214. White, J, "Sài Gòn năm 1819 dưới mắt một người Mỹ", in trong: *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế, *Tạp chí Xưa và Nay*, Huế, 2002.

II. HÁN NÔM

215. *Bá Khê hương ước* (1854).
216. *Bộ La xã thượng thôn Đông giáp giao lệ từ* (1850).
217. *Cư Đức hạng lệ* (1835 - 1842).
218. *Dân phong điều lệ* (1853).
219. *Đông Ngạc Nguyễn Thị gia phả*, Thư viện Hán Nôm.
220. *Đông Ngạc Phạm gia tộc phả*, Lưu ở làng Đông Ngạc.

221. *Đông Ngạc Văn hội giáp tế lễ nghi tiết* (1846).
222. *Đông Ngạc xã các giáp lệ bạ* (1740-1848).
223. *Hà Đông Hoàn thành Phúc xã Lộc Dư thôn hương lệ* (1680-1802-1848...).
224. *Hộ bộ điển lệ* 户部典例 (Các điển lệ của bộ Hộ: thuế má, lương bổng, cấp bậc quan lại).
225. *Học điển bi ký* (1855).
226. *Hữu Quang hạng lệ* (1804)
227. *Kiên Kỵ xã điều ước* (1853).
228. *Kiều Trì tam phiên khoán* (1832-1859).
229. *Kim Đôi Phạm tộc phả*. Lưu ở làng Kim Đôi.
230. *Kim Hoàng thôn lệ* (1839).
231. *La Khê xã Bắc Đình giáp khoán* (1841).
232. *Lan Khê hương lệ* (1841).
233. *Lễ nhạc hậu bi ký* (1822).
234. *Mễ Trường tổng Văn hội từ chi bi* (1848).
235. *Minh Mệnh chiếu dụ* 明命詔諭 (Chiếu dụ thời Minh Mệnh, từ 1820-1827).
236. *Minh Mệnh công văn* 明命公文 (Hiệp Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Hữu Thân chép: *Công văn của triều Minh Mệnh gồm chiếu, dụ, biểu, tấu, tư trình, truyền chỉ về chính trị, kinh tế, v.v...*).
237. *Ngọc Mạch thôn hương lệ* (1827).
238. Nguyễn Công Tiếp, *Sĩ hoạn tu tri*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A. 2653.
239. *Nhiễm Thượng hương lệ* (1828).
240. *Phú Khố xã hương ước* (1818-1844-1850).
241. *Quang Liệt xã Văn hội điều lệ* (1825).

242. *Quốc triều sắc dụ chiếu cáo toàn tập* 國朝勅諭詔誥全集 (Sắc dụ, chiếu, cáo các vua triều Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị).
243. *Quốc triều yếu điển* 國朝要典 (Các điển lệ quan trọng của triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức).
244. *Quỳnh Lưu huyện các xã hương lệ* (1740-1848...).
245. *Sơn Bình tổng văn từ bi ký* (1854).
246. *Tây dương chí lược* 西洋志略 (Hình vẽ trọng tải, tốc độ tàu thủy, tên các vịnh, bến, diện tích, sản vật tàu thế giới; sự giao dịch giữa Anh, Pháp với tân thế giới).
247. *Thanh Chương Nam Đàn các tổng xã thôn hương lệ* (1828...).
248. *Thanh sử cảo - Nhị thập ngũ sử*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã. Thượng Hải thư điểm.
249. *Thiệu Trị thuế lệ* 紹治稅例 (Thẻ lệ thu thuế ban hành thời Thiệu Trị, 1843 - Quy định về đơn vị đo lường, ngạch lương các quan...).
250. *Thiệu Trị, Tự Đức công văn* 紹治嗣德公文 (54 bản tấu về: thi cử, thuế khoá, bổ dụng, tiểu trừ thổ phi, chuyên chở thóc gạo...).
251. *Thọ Xương huyện văn chi bạ* (1844).
252. *Thuế lệ* 稅例 (Thẻ lệ thu thuế thời Gia Long, các đơn vị đo lường).
253. *Thượng Cát xã hương lệ* (1854).
254. *Thượng Phúc Ba Lãng xã hương lệ* (1793-1801...).
255. *Từ Đông Nguyễn Thị thế phá*, Lưu ở làng Đông Ngạc.
256. *Từ Liêm huyện trùng tu tự vũ bi ký* (1851).
257. *Từ Thiên Nguyễn Quý Thị thế phá*, Lưu ở làng Đại Mão.
258. *Tư văn bi ký* (1828).
259. *Tuần ty thuế lệ* 巡司稅例 (Các điều luật về hàng hoá ban hành năm Gia Long thứ 11 (1812)).
260. *Văn chi bi ký* (1855).

261. *Văn hội điều lệ* (1856).
262. *Văn hội điều lệ bi* (1851).
263. *Văn hội điều lệ bi ký* (1851)
264. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, HN, 1993.
265. *Việt Nam thuế lệ* 越南稅例 (Ngạch thuế dưới triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị).
266. *Vĩnh Ninh lưu sử* (1856).
267. *Vũ Liệt tổng các xã hương lệ* (1854).

III. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

268. A. Thomazi, *La conquête de l'Indochine*, Pari, 1934.
269. Abel. H, *La question de Cochinchine au point de vue des intérêts français*, Paris, 1864.
270. Bouchot. J, *Documents pour servir a l' histoire de Saigon 1859 - 1865*, Sài Gòn, 1927.
271. Bouilleveaux. M, *Voyage dans l' Indochine 1848 - 1856*, Paris, 1858.
272. Bourgeois. R, *Le Tonkin en 1857*, Hà Nội, 1943.
273. Cadriere. L, "Documents relatifs à l'époque de Gia long", *BEFEO* (11, No7), 1912.
274. Callaud. R, *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les pays annamites*, Paris, 1915.
275. Chaigneau, *Souvenirs de Hué*, Paris, 1867.
276. Chesneaux. J, *L'Asie Orientale aux XIX è et XX è siècle*, Paris, 1966.
277. Chesneaux. J, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*, Paris, 1955.
278. Cordier. H, *Histoire des Relations de la Chine avec les Puissances Occidentales 1860 - 1890*, Paris, 1902.

279. Cordier. H, *La France et l' Angleterre en Indochine et en Chine sous le Premier Empire*, Paris, 1903.
280. John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor general of India to the courts of Siam and Cochin China*, 2d ed, London, 1830, vol II.
281. Desfosses, *Lés relation de France avec le Tonkin et la Cochinchine*, Paris, 1883.
282. Gaultier (M), *Gia Long*, Sài Gòn, 1933.
283. Gaultier (M), *Minh Mạng*, Paris, 1935.
284. Gaultier. M, *Gia Long*, Sài Gòn, 1933.
285. Gaultier. M, *Minh Mạng*, Paris, 1935.
286. Gosselin. Ch, *L' Empire d'Annam*, Paris, 1904.
287. Isoart. P, *Le Phénomène Nationale Vietnamienne*, Paris, 1961.
288. *Journal of an embassy from the governor general of India to the courts of Siam and Cochinchina; exhibiting a view of the actual state of those kingdoms* by John Crawford. London. Henry Colburn 1828.
289. Launay, *Histoire de la mission du Tonkin*, Paris, 1427. Documents historiques (1658 - 1717).
290. Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Paris, 1982.
291. *Les institutions Annamites en Basse-Conchinchine avant la conquête française*, tome I, II, Saigon, Claude et Cie, Imprimerie éditeurs, 1901, tr.180-181.
292. M. Bouilvaux, *Voyage dans l'Indochine 1848 - 1856*. Paris. Victor. Palme, 1858.
293. M.D Chaignenau, *Souvenirs de Hue*, Cochinchine, P.Imp XII 271 P, sup 163.
294. Maybon. Ch, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592 - 1820)*, Paris, 1920.

295. Taboulet. G., *La geste française en Indochine*, Ed Maisonneuve, Paris, 1955.
296. White. J, *A Voyage to Cochin China.*, Oxford Uni, Press, London, 1972.
297. Woodside. AB, *Vietnam and the Chinese model*, Harvard University Press Cambrige, Massachusetts, 1971.
298. Академия наук СССР, *Новая история Вьетнама*, Наука, Москва, 1980.
299. Чешков М. А., *Очерки истории феодального Вьетнама*, Наука, Москва, 1967.
300. Рябинин А. Л., *Рождение империи Нгуенгов*, Наука, Москва, 1988.
301. Мурашева Г. Ф., *Отношения между Вьетнамом и Китаем 17 - 19 веков*, Наука, Москва, 1973.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

Chương I

TRIỀU NGUYỄN THIẾT LẬP NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ	25
--	----

I. Tổ chức bộ máy nhà nước	25
-----------------------------------	----

1. Các cơ quan trung ương	28
2. Các cơ quan hành chính địa phương	37

II. Chế độ quan lại	38
----------------------------	----

III. Tổ chức quân đội	51
------------------------------	----

1. Biên chế	51
2. Cơ cấu và số lượng	52
3. Trình độ quân đội	62
4. Tổ chức phòng thủ	67
5. Chế độ binh dịch	72

IV. Luật pháp	75
----------------------	----

Chương II

HỆ THỐNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÁC ĐỊA PHƯƠNG	91
---	----

I. Hệ thống và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính từ năm 1802 đến năm 1830	91
--	----

1. Hệ thống các cơ quan hành chính	91
2. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính	101
II. Hệ thống quản lý hành chính từ năm 1831 đến năm 1858	110
1. Việc cải cách các cơ quan hành chính thời Minh Mệnh (1831- 832)	110
2. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan hành chính từ sau cải cách hành chính thời Minh Mệnh đến năm 1858	124
Chương III	
TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, XÃ HỘI VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LÀNG XÃ	140
I. Tổ chức hành chính và xã hội ở làng xã	140
1. Cấp <i>tổng</i> đầu thời Nguyễn	140
2. Bộ máy hành chính làng xã	142
3. Tổ chức xã hội ở làng xã	154
II. Chính sách của nhà Nguyễn đối với làng xã	171
1. Lập sổ đinh tăng cường quản lý hộ tịch	171
2. Lập sổ ruộng (sổ điền) tăng cường quản lý ruộng đất	185
3. Phổ cập giáo hóa, sửa đổi phong tục	199
Chương IV	
CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	211
I. Chế độ ruộng đất	211
1. Tình hình ruộng đất trên cả nước	211
2. Các loại hình sở hữu ruộng đất	214
II. Tình hình sản xuất nông nghiệp	260
1. Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp	260
2. Công tác thủy lợi	264
	715

3. Công tác trị thủy	274
----------------------	-----

4. Công cuộc khẩn hoang	290
-------------------------	-----

Chương V

CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP	311
---------------------------------------	-----

I. Công nghiệp và thủ công nghiệp do nhà nước quản lý	311
--	-----

1. Vai trò của Bộ Công trong hoạt động công nghiệp của nhà nước	311
---	-----

2. Hoạt động của các công xưởng do Nhà nước quản lý	314
---	-----

II. Các ngành thủ công nghiệp	349
--------------------------------------	-----

1. Các phường và làng nghề thủ công chuyên nghiệp	349
---	-----

2. Thủ công nghiệp nghề phụ	362
-----------------------------	-----

Chương VI

THƯƠNG NGHIỆP	383
----------------------	-----

I. Nội thương	383
----------------------	-----

1. Hoạt động thương nghiệp của Nhà nước	383
---	-----

2. Hoạt động thương nghiệp của nhân dân	393
---	-----

II. Ngoại thương	407
-------------------------	-----

1. Việc buôn bán giao dịch với một số nước láng giềng và một số nước trong khu vực Đông Nam Á	407
---	-----

2. Quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây	410
--	-----

3. Các loại hàng hóa trao đổi	413
-------------------------------	-----

4. Những quy định, thể lệ trong hoạt động ngoại thương	415
--	-----

Chương VII

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI	433
--------------------------	-----

I. Quan hệ bang giao với Trung Quốc	433
--	-----

1. Nhà Nguyễn đặt quan hệ ngoại giao với nhà Thanh	433
--	-----

2. Tiếp sứ sang tuyên phong	436
3. Các đoàn sứ thần nhà Nguyễn sang Trung Quốc	440
II. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm	448
III. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Vạn Tượng và Xiêm	469
IV. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với một số nước khác trong khu vực	478
1. Quan hệ với Nam Chường	478
2. Quan hệ với Hòa Xá, Thủy Xá	480
V. Quan hệ giữa nhà Nguyễn với các nước phương Tây	484
1. Quan hệ với Pháp	484
2. Quan hệ với Anh	497
3. Quan hệ với Hoa Kỳ	505

Chương VIII

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TÀNG LỚP NHÂN DÂN

I. Thực trạng xã hội và đời sống của nhân dân	510
II. Khái quát về các cuộc nổi dậy trên địa bàn cả nước và sự đối phó của triều Nguyễn	515
III. Các cuộc nổi dậy tiêu biểu	519
1. Cuộc nổi dậy do Quách Tất Thúc lãnh đạo (1808-1819)	519
2. Cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành (1821-1827)	521
3. Cuộc nổi dậy của Ba Nhân, Tiền Bột (1833-1843)	525
4. Cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương (1833-1834)	529
5. Cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân (1833-1835)	535
6. Cuộc binh biến của Lê Văn Khôi (1833-1836)	542

7. Các cuộc nổi dậy tại miền Tây Nam Bộ	548
8. Cuộc nổi dậy do Cao Bá Quát khởi xướng (1854-1855)	554
IV. Nguyên nhân và đặc điểm của các phong trào đấu tranh	556
1. Nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh chống triều đình Nguyễn	556
2. Đặc điểm các phong trào đấu tranh chống triều đình Nguyễn	559
Chương IX	
VĂN HÓA	561
I. Giáo dục	561
1. Hệ thống học đường	561
2. Nội dung học tập	568
3. Chế độ thi cử	572
4. Chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người	578
II. Văn học	581
1. Văn học chữ Hán	581
2. Văn học chữ Nôm	586
3. Nội dung	591
III. Sử học	599
1. Cơ quan viết sử của Nhà nước	599
2. Phương pháp viết sử	602
3. Các công trình sử học của Nhà nước	603
4. Các tác giả và các công trình sử học tư nhân tiêu biểu	605
IV. Địa lý học	607
1. Những trước tác địa lý học và bản đồ	608

2. Những hoạt động địa lý học để khẳng định và củng cố quyền làm chủ với khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	612
3. Những tác phẩm địa lý học - lịch sử tiêu biểu	616
V. Kiến trúc	619
1. Cụm kiến trúc Kinh đô Huế	619
2. Kiến trúc thành trì và kiến trúc dân gian ở Bắc Bộ và Nam Bộ	624
VI. Mỹ thuật	628
1. Hội họa	628
2. Điêu khắc	631
VII. Nghệ thuật	635
1. Nghệ thuật cung đình	636
2. Nghệ thuật dân gian	639
VIII. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật	640
1. Y học	640
2. Thiên văn học	643
3. Toán học	647
4. Khoa học kỹ thuật quân sự	648
Chương X	
ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP	655
I. Ý đồ lâu dài và những cơ hội thực hiện	655
1. Vai trò của Hội Truyền giáo nước ngoài Pari	656
2. Vai trò của công ty Đông Ấn Pháp	659
II. Quá trình thực hiện âm mưu xâm lược của thực dân Pháp	666
TÀI LIỆU THAM KHẢO	692
	719

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 5

TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN BẠCH LY

Biên tập tái bản: HÀ THỊ THANH HUYỀN
VÕ THỊ HƯỜNG

Kỹ thuật vi tính: NAM HẢI

Sửa bản in: HÀ THỊ THANH HUYỀN
VÕ THỊ HƯỜNG

Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/15-3/KHXX. Số QĐXB: 09/QĐ - NXB KHXX, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-928-4. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

